

VL00003266

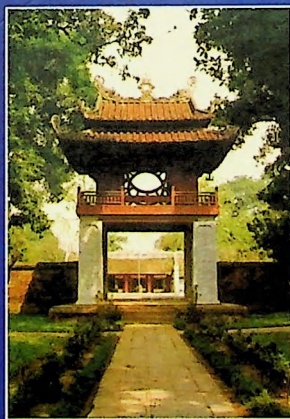


BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ DỰ BÁO

TS. ĐÌNH QUÝ XUÂN
(CHỦ BIÊN)

KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
TRƯỚC THỀM HỘI NHẬP

VIETNAM'S SOCIO - ECONOMY
ON THE THRESHOLD OF INTERGRATION



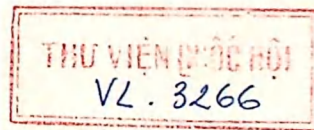
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2005

VL00003266

TS. ĐÌNH QUÝ XUÂN
(Biên soạn)

KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRƯỚC THÊM HỘI NHẬP

VIETNAM'S SOCIO – ECONOMY
ON THE THRESHOLD OF INTERGRATION



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
• Lời nói đầu	23
• NGHỊ QUYẾT SỐ 41/2004/QH11 NGÀY 03/12/2004 CỦA QUỐC HỘI KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 6 VỀ NHIỆM VỤ NĂM 2005	25
• NGHỊ QUYẾT 01/2005/NQ-CP NGÀY 14/01/2005 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2005.....	32
• ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KẾT QUẢ 4 NĂM THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2001 - 2005 VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2005	48
<i>Phần thứ nhất: Đánh giá sơ bộ kết quả 4 năm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005</i>	<i>48</i>
<i>Phần thứ hai: Định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2005</i>	<i>49</i>
I. Mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2005.....	49
II. Định hướng phát triển ngành và lĩnh vực	52
III. Một số cơ chế, chính sách chủ yếu để thực hiện các mục tiêu kế hoạch năm 2005	68
• DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2005	78
1. Một số chỉ tiêu tổng hợp	78
2. Cân đối sản phẩm trong nước, tích lũy, tiêu dùng	79
3. Nông, lâm, ngư nghiệp	79
4. Công nghiệp	80
5. Dịch vụ	80
6. Xuất nhập khẩu	81
7. Giáo dục và đào tạo	82
8. Lao động, văn hoá, y tế, xã hội.....	83
9. Ước thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005 (Theo Nghị quyết số 55/2001/QH10 của Quốc hội)	84

• NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	85
<i>Phần thứ nhất: Tình hình thực hiện công tác năm 2004</i>	85
I. Chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2004 và xây dựng kế hoạch năm 2005.....	85
II. Công tác nghiên cứu dài hạn, xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010 và công tác quy hoạch.....	98
III. Công tác xây dựng cơ chế chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật.....	100
<i>Phần thứ hai: Phương hướng công tác năm 2005</i>	102
I. Tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2005.....	102
II. Tổ chức xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010, phục vụ Đại hội Đảng lần thứ X.....	102
III. Tập trung nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách.....	102
IV. Đẩy mạnh cải cách hành chính.....	103
• CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ	108
I. Tổ chức và kết quả thực hiện công tác giám sát đánh giá đầu tư.....	108
II. Những khó khăn, tồn tại và giải pháp trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư.....	113
• KẾT QUẢ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM NĂM 2004 VÀ DỰ BÁO NĂM 2005	116
1. Về triển khai thực hiện dự án.....	116
2. Về thu hút vốn đầu tư mới.....	117
3. Đánh giá về môi trường đầu tư.....	118
4. Đánh giá mặt tích cực, hạn chế và nguyên nhân.....	120
5. Kế hoạch năm 2005 và giải pháp.....	122
• TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM	126
I. Tình hình chung.....	126
II. Đánh giá 5 năm 2001-2005	127
III. Dự báo đầu tư ra nước ngoài 2006-2010.....	128
IV. Một số giải pháp	128
• TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG ODA THỜI KỲ 2001-2005	129
I. Tình hình vận động ODA thời kỳ 2001-2005.....	129
II. Đánh giá hiệu quả sử dụng ODA giai đoạn 2001-2005.....	130

• NGÀNH TÀI CHÍNH	134
Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách giai đoạn 2001-2005 và mục tiêu tài chính ngân sách giai đoạn 2006-2010	134
I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách giai đoạn 2001-2005.....	134
II. Định hướng chính sách tài chính giai đoạn 2006-2010.....	137
• QUỸ HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN	142
<i>Phần thứ nhất: Đánh giá hoạt động năm 2004</i>	142
1. Số liệu tổng hợp về tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2004	142
2. Cho vay lại vốn ODA	143
3. Cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu	143
4. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	144
5. Công tác cấp phát vốn ủy thác.....	144
<i>Phần thứ hai: Phương hướng nhiệm vụ năm 2005 và các giải pháp thực hiện</i>	145
1. Nhiệm vụ	145
2. Các giải pháp thực hiện.....	145
• NGÀNH NGÂN HÀNG	147
<i>Phần thứ nhất: Kết quả triển khai nhiệm vụ năm 2004</i>	147
<i>Phần thứ hai: Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong hoạt động ngân hàng năm 2005</i>	152
• KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	154
Kết quả thực hiện năm 2004 và kế hoạch năm 2005	154
I. Đặc điểm hoạt động của Kiểm toán nhà nước năm 2004 gắn với việc thực hiện kế hoạch và Ngân sách nhà nước	154
II. Kết quả thực hiện năm 2004.....	155
III. Nội dung và các giải pháp triển khai kế hoạch và ngân sách nhà nước năm 2005.....	157
• NGÀNH NÔNG NGHIỆP	160
<i>Phần thứ nhất: Tình hình thực hiện phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2004</i>	160
I. Kết quả chỉ đạo điều hành	160
II. Chỉ đạo công tác trọng tâm của ngành	166

<i>Phần thứ hai:</i>	Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2005	168
I.	Mục tiêu và chỉ tiêu kế hoạch năm 2005	168
II.	Các chương trình trọng tâm	169
III.	Một số giải pháp chủ yếu	171
IV.	Những kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ	174
•	NGÀNH THỦY SẢN	175
<i>Phần thứ nhất:</i>	Tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 2004	175
I.	Tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 2004	175
II.	Đánh giá về các hoạt động hỗ trợ phát triển	180
III.	Đánh giá chung	185
<i>Phần thứ hai:</i>	Phương hướng, chỉ tiêu, giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2005 của ngành thủy sản	187
I.	Dự báo tình hình năm 2005	187
II.	Phương hướng, chỉ tiêu kế hoạch	188
A.	Phương hướng	188
B.	Các giải pháp thực hiện kế hoạch nhà nước năm 2005 và chuẩn bị kế hoạch 5 năm 2006-2010	189
•	NGÀNH CÔNG NGHIỆP	195
<i>Phần thứ nhất:</i>	Tình hình phát triển công nghiệp năm 2004	195
I.	Đặc điểm tình hình năm 2004	195
II.	Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2004	195
III.	Tình hình công nghiệp địa phương	197
IV.	Tình hình đầu tư xây dựng cơ bản	198
V.	Công tác đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ	199
VI.	Đánh giá tình hình phát triển công nghiệp năm 2004	199
<i>Phần thứ hai:</i>	Kế hoạch phát triển công nghiệp năm 2005	201
I.	Tình hình chung khi bước vào kế hoạch 2005	201
II.	Mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2005	201
III.	Các giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch 2005	209
•	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI	213
<i>Phần thứ nhất:</i>	Đánh giá tổng kết năm 2004	213
I.	Những kết quả nổi bật của ngành trong năm 2004	213
II.	Những tồn tại thiếu sót	220
<i>Phần thứ hai:</i>	Nhiệm vụ kế hoạch năm 2005	221

•	NGÀNH XÂY DỰNG	230
	<i>Phần thứ nhất: Tình hình thực hiện các nhiệm vụ năm 2004</i>	230
	I. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước.....	230
	II. Tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp	239
	III. Các lĩnh vực công tác khác	245
	IV. Kết quả thực hiện giai đoạn 2001-2004.....	246
	<i>Phần thứ hai: Kế hoạch và các giải pháp chủ yếu năm 2005</i>	247
	I. Mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch năm 2005	247
	II. Một số nhóm giải pháp chủ yếu để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2005	252
	III. Một số định hướng chủ yếu của kế hoạch 5 năm 2006-2010	253
•	NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	254
	<i>Phần thứ nhất: Tổng kết công tác năm 2004</i>	254
	I. Đặc điểm tình hình.....	254
	II. Tổng kết việc thực hiện chương trình công tác năm 2004	254
	III. Tình hình phát triển bưu chính, viễn thông, CNTT và hoạt động của các doanh nghiệp, hiệp hội	265
	IV. Đánh giá kết quả công tác năm 2004	267
	<i>Phần thứ hai: Các nhiệm vụ trọng tâm năm 2005</i>	270
	I. Các đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.....	270
	II. Công tác xây dựng văn bản và chỉ đạo điều hành.....	270
•	NGÀNH THƯƠNG MẠI	274
	<i>Phần thứ nhất: Tình hình thương mại năm 2004</i>	274
	I. Hoạt động của ngành Thương mại năm 2004	274
	II. Công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế – chính sách thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế – quốc tế.....	284
	<i>Phần thứ hai: Phương hướng và một số giải pháp chủ yếu phát triển thương mại năm 2005</i>	286
	I. Những nhân tố chủ yếu tác động đến hoạt động thương mại.....	286
	II. Mục tiêu và giải pháp phát triển thương mại năm 2005.....	288
•	NGÀNH DU LỊCH	305
	<i>Phần thứ nhất: Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2004</i>	305
	I. Thực hiện các mặt chủ yếu.....	305
	II. Công tác chỉ đạo điều hành.....	311

<i>Phần thứ hai:</i>	Phương hướng và nhiệm vụ công tác năm 2005	313
I.	Mục tiêu chủ yếu	313
II.	Các nhiệm vụ cụ thể năm 2005	313
III.	Các giải pháp	316
•	NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	317
<i>Phần thứ nhất:</i>	Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2004	317
I.	Những kết quả nổi bật trong quản lý và hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)	317
II.	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước	320
III.	Những khó khăn và tồn tại	322
<i>Phần thứ hai:</i>	Phương hướng, nhiệm vụ năm 2005	323
I.	Các định hướng cơ bản	323
II.	Các nhiệm vụ cụ thể	324
•	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	327
<i>Phần thứ nhất:</i>	Kết quả thực hiện công tác năm 2004	327
1.	Những vấn đề chung	327
2.	Về công tác xây dựng thể chế, văn bản quy phạm pháp luật, thực thi chương trình công tác	327
3.	Về thực hiện nhiệm vụ các lĩnh vực do Bộ quản lý	328
<i>Phần thứ hai:</i>	Phương hướng trọng tâm công tác năm 2005	336
1.	Những nhiệm vụ trọng tâm	336
2.	Những nhiệm vụ cụ thể cho từng lĩnh vực	336
3.	Một số biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ năm 2005	338
•	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	340
<i>Phần thứ nhất:</i>	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2003 và ước thực hiện kế hoạch năm 2004	340
1.	Về phát triển quy mô giáo dục và đào tạo	340
2.	Về phát triển mạng lưới trường lớp	342
3.	Về phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên	343
4.	Về cơ sở vật chất và phương tiện dạy học	344
5.	Về ngân sách giáo dục và đào tạo	345
6.	Về tình hình thực hiện công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục	346
7.	Xã hội hóa giáo dục	347

<i>Phần thứ hai:</i>	Định hướng kế hoạch và ngân sách giáo dục và đào tạo năm 2005	348
1.	Định hướng và nhiệm vụ chủ yếu	348
2.	Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2005 của ngành Giáo dục và Đào tạo	349
3.	Về dự toán ngân sách giáo dục và đào tạo năm 2005	353
•	NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	356
	<i>Phần thứ nhất:</i> Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2004	356
I.	Những kết quả nổi bật	356
II.	Những khó khăn tồn tại	358
	<i>Phần thứ hai:</i> Phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2005	360
I.	Các chỉ tiêu chủ yếu	360
II.	Các nhiệm vụ trọng tâm	360
III.	Các giải pháp chung	363
•	NGÀNH Y TẾ	365
	<i>Phần thứ nhất:</i> Đánh giá hoạt động của ngành y tế năm 2004	365
1.	Công tác y tế dự phòng và phòng chống HIV/AIDS	365
2.	Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm	366
3.	Chương trình mục tiêu y tế quốc gia	367
4.	Công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng	367
5.	Công tác y dược học cổ truyền	368
6.	Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và bảo vệ sức khỏe trẻ em	369
7.	Công tác quản lý Dược	369
8.	Công tác kế hoạch - tài chính và chính sách y tế	370
9.	Xây dựng cơ bản và trang thiết bị y tế	371
10.	Quản lý viện trợ và hợp tác quốc tế	371
11.	Công tác pháp chế và thanh tra y tế	372
	<i>Phần thứ hai:</i> Phương hướng nhiệm vụ kế hoạch năm 2005	374
1.	Công tác y tế dự phòng	374
2.	Hoàn thành các chỉ tiêu chương trình mục tiêu y tế quốc gia	375
3.	Công tác khám chữa bệnh	376
4.	Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em	377
5.	Công tác đào tạo cán bộ y tế	377
6.	Công tác Dược và sản xuất kinh doanh thuốc	377

<i>Phần thứ ba:</i>	Các giải pháp thực hiện	378
1.	Hoàn thiện và xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	378
2.	Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển y tế đến năm 2010.....	378
3.	Giải pháp tổ chức và quản lý.....	379
4.	Triển khai thực hiện Đề án xã hội hóa trong chăm sóc bảo vệ sức khỏe.....	379
5.	Truyền thông giáo dục sức khỏe	380
6.	Giải pháp về vốn.....	380
•	NGÀNH VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2004	383
	<i>Phần thứ nhất:</i> Đánh giá tình hình công tác năm 2004	383
	<i>Phần thứ hai:</i> Phương hướng, nhiệm vụ năm 2005	395
	I. Phương hướng chung.....	395
	II. Những nhiệm vụ trọng tâm	395
•	ỦY BAN THỂ DỤC THỂ THAO	397
	<i>Phần thứ nhất:</i> Đánh giá tình hình công tác thể dục thể thao năm 2004	397
	I. Tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được giao.....	397
	II. Quản lý nhà nước về thể dục thể thao.....	397
	III. Kết quả các hoạt động sự nghiệp	399
	IV. Đánh giá chung.....	403
	<i>Phần thứ hai:</i> Nhiệm vụ công tác trọng tâm năm 2005	404
	I. Phương hướng.....	404
	II. Các nhiệm vụ trọng tâm.....	404
	III. Các đề án trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ năm 2005.....	406
•	ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM	407
	<i>Phần thứ nhất:</i> Tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác dân số gia đình và trẻ em năm 2004	407
	I. Kết quả công tác dân số, gia đình và trẻ em năm 2004	407
	II. Một số yếu kém, bất cập trong công tác chỉ đạo điều hành cần sớm khắc phục.....	414
	<i>Phần thứ hai:</i> Phương hướng, nhiệm vụ công tác dân số, gia đình và trẻ em năm 2005.....	415
	I. Phương hướng chung và các mục tiêu cụ thể	416
	II. Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu.....	417

•	ỦY BAN DÂN TỘC	422
	<i>Phần thứ nhất: Tình hình thực hiện công tác năm 2004</i>	422
	1. Thực hiện một số chính sách.....	422
	2. Xây dựng chính sách mới	426
	3. Công tác kiểm tra các địa phương.....	426
	<i>Phần thứ hai: Những nhiệm vụ trọng tâm năm 2005</i>	427
	1. Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình, các chính sách, các dự án.....	427
	2. Xây dựng, sửa đổi bổ sung một số chính sách	427
•	NGÀNH TƯ PHÁP	428
	<i>Phần thứ nhất: Tình hình thực hiện công tác năm 2004</i>	428
	<i>Phần thứ hai: Phương hướng công tác tư pháp năm 2005</i>	438
•	NGÀNH TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC	444
	<i>Phần thứ nhất: Tình hình thực hiện nhiệm vụ của tổ chức nhà nước năm 2004</i>	444
	I. Những kết quả chủ yếu đã đạt được.....	444
	II. Những mặt hạn chế, yếu kém.....	452
	III. Nguyên nhân	453
	<i>Phần thứ hai: Phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2005</i>	454
	I. Nhiệm vụ tổng quát.....	454
	II. Các nhiệm vụ trọng tâm.....	454
•	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM	457
	<i>Phần thứ nhất: Đánh giá tình hình công tác năm 2004</i>	457
	I. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai ứng dụng Khoa học công nghệ.....	457
	II. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ công tác thường xuyên	459
	<i>Phần thứ hai: Phương hướng kế hoạch năm 2005</i>	462
•	VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI	467
	<i>Phần thứ nhất: Tình hình hoạt động năm 2004</i>	467
	I. Về hoạt động khoa học.....	467
	II. Về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực.....	467
	III. Về cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật.....	468

Phần thứ hai: Quy hoạch tổng thể phát triển Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đến năm 2010.....	469
I. Bối cảnh quốc tế và đất nước tác động đến việc lựa chọn mục tiêu, hệ quan điểm và nhiệm vụ của quy hoạch	469
II. Mục tiêu của quy hoạch tổng thể.....	471
III. Phương hướng, nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể	472
IV. Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	474
Phần thứ ba: Một số biện pháp chủ yếu.....	477
1. Kiện toàn và phát triển tổ chức	477
2. Tăng cường và phát triển nguồn nhân lực	477
3. Mở rộng hợp tác quốc tế	477
4. Đổi mới cơ chế và nâng cao hiệu quả công tác quản lý	477
5. Huy động các nguồn vốn thực hiện Quy hoạch	478

Bản sao lưu trữ

CONTENTS

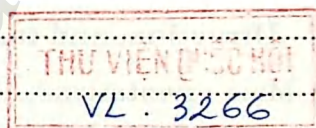
	<i>Page</i>
• Foreword	23
• RESOLUTION N ^o 41/2004/QH11 ON TASKS TO BE TAKEN IN 2005 DATED 03, DECEMBER 2004 BY THE ELEVENTH NATIONAL ASSEMBLY'S SIXTH PLENUM	25
• RESOLUTION N ^o 01/2005/NQ- CP ON MAJOR MEASURES FOR IMPLEMENTING SOCIO- ECONOMIC DEVELOPMENT AND STATE BUDGET PLANS FOR 2005 DATED 14, JANUARY 2005 BY THE GOVERNMENT.....	32
• PRELIMINARY REVIEW ON ACHIEVEMENTS AFTER 4 YEARS IMPLEMENTING SOCIO- ECONOMIC DEVELOPMENT TARGETS IN THE PERIOD 2001- 2005 AND SOCIO- ECONOMIC PLANS 2005	48
<i>Part 1: Preliminary review on achievements after 4 years of implementing socio- economic development targets in period of 2001- 2005.....</i>	<i>48</i>
<i>Part 2: Socio-economic development orientations for 2005</i>	<i>49</i>
I. Objectives, tasks and key indicators of plan 2005	49
II. Development orientations for sectors and industries.....	52
III. Some major mechanisms and policies for implementing socio-economic development targets in 2005	68
• FORECASTING ON SOME MAIN TARGETS OF SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT PLAN 2005	78
1. Some main economic targets	78
2. Balance of domestic products, saving and consumption.....	79
3. Agriculture, forestry and fishery	79
4. Industry	80
5. Services	80
6. Import – export.....	81
7. Education and training	82
8. Employment, culture, health, and social issues	83
9. Estimated attainment performance of main targets in 5 years socio-economic development plan (2001-2005) (In accordance to Resolution No 55/2001/QH10 by the National Assembly)	84

•	PLANNING AND INVESTMENT	85
	<i>Part 1: 2004 performance assessment</i>	85
	I. Guidance for the implementation of socio- economic development plan in 2004	
	II. Long term research, formulation of the 5 year plan (2006- 2010) and planning.....	98
	III. Preparation of policy mechanisms and legal documents.....	100
	<i>Part 2: Direction for plan 2005</i>	102
	I. Focus of providing guidance and regulation for sucesful implementation of the plan 2005.....	102
	II. Formulation of the 5 year plan (2006-2010) for the Tenth Party's Congress.....	102
	III. Concentrating on researches for formulating policy mechanisms	102
	IV. Accelerating administrative reform.....	103
•	INVESTMENT MONITORING AND EVALUAITON	108
	I. Review on investment inspection M&E performance	108
	II. Difficulties, shortcomings and measures for investment monitoring and evaluaiton	113
•	FOREIGN DIRECT INVESTMENT ATTRACTION TO VIETNAM IN 2004 AND PROJECTION FOR 2005	116
	1. Project on implementation	116
	2. Attraction of new foreign investments	117
	3. Investment climate assessment.....	118
	4. Assessment of advantages, disadvantages and causes.....	120
	5. Plan 2005 and solutions.....	122
•	INVESTMENT OUTFLOWS BY VIETNAMESE ENTERPRISES	126
	I. Overview	126
	II. Review on performance in 5 years (2001- 2005).....	127
	III. Forecast on investment outflow in the period of 2006- 2010.....	128
	IV. Some main measures	128
•	ODA MOBILIZATION AND UTILIZATION IN THE PERIOD 2001- 2005	129
	I. ODA mobilization in the period 2001- 2005.....	129
	II. Review on efficiency of ODA utilization in the period 2001- 2005.....	130

• FINANCE	134
Implementation of finance and budget tasks for the period 2001-2005 and objectives for the period 2006-2010.....	134
I. Review on implementation of finance and budget tasks in the period 2001- 2005	134
II. Financial policy directions in the period 2006- 2010.....	137
• SUPPORT AND DEVELOPMENT FUND.....	142
<i>Part 1: Performance in 2004</i>	142
1. Aggregate data on the realization of stated development investment credit plan in 2004	142
2. ODA onlending	143
3. Short term loans for export promotion.....	143
4. support After investment interest rate	144
5. Entrusted capital allocation.....	144
<i>Part 2: Directions and tasks for 2005 and implementation measures</i>	145
1. Tasks.....	145
2. Implementation measures	145
• BANKING	147
<i>Part 1: Performance in 2004</i>	147
<i>Part 2: Tasks and focal measures to be taken in 2005</i>	152
• STATE AUDIT.....	154
Performance in 2004 and plan for 2005.....	154
I. Features of state audit in 2004 in connection to plan and state budget implementation	
II. Performance in 2004.....	155
III. Contents and measure for implementing of state budget and plan for 2005	157
• AGRICULTURE.....	160
<i>Part 1: Agriculture and rural developments in 2004</i>	160
I. Performance.....	160
II. Guidance for implementing core tasks.....	166

Part 2: Agriculture and rural development plan for 2005	168
I. Objectives and planned targets for 2005.....	168
II. Key programs.....	169
III. Some major measures	171
IV. Recommendations to Prime minister	174
• FISHERY	175
Part 1: Actual implementation of fishery development plan in 2004	175
I. Performance in 2004	175
II. Review of development assistance activities.....	180
III. Overview	185
Part 2: Directions, targets, and measures for implementing fishery development plan for 2005	187
I. Forecast of 2005.....	187
II. Directions, planned targets	188
A. Directions	188
B. Measures for implementing the plan for 2005 and preparing 5 year (2006- 2010) plan	189
• INDUSTRY	195
Part 1: Industrial development in 2004	195
I. Developments of the sector in 2004.....	195
II. Achievement of main targets in 2004.....	195
III. Local industrial development	197
IV. Capital investment.....	198
V. Training scientific and technological activities.....	199
Part 2: Industrial development plan for 2005	201
I. Overall situation before implementing the plan for 2005	201
II. Objectives, tasks and main targets of the plan for 2005	201
III. Major measures for implementing the plan for 2005	209
• TRANSPORTATION	213
Part 1: Overview of 2004	213
I. Outstanding achievements in 2004	213

II. Shortcomings	220
<i>Part 2: Planned tasks for 2005</i>	221
• CONSTRUCTION	230
<i>Part 1: Tasks implementation in 2004</i>	230
I. State management tasks	230
II. Enterprises management tasks	239
III. Others	245
IV. Performance in period of 2001- 2004	246
<i>Part 2: Plan and some major measures for 2005</i>	247
I. Objectives and main tasks of the plan for 2005	247
II. Major measures for sucesfully fulfilling tasks of the plan for 2005	252
III. Main orientations for the plan 5 year (2006- 2010)	253
• POST AND TELECOMMUNICATION	254
<i>Part 1: Performance in 2004</i>	254
I. Situation	254
II. Tasks Implementation in 2004	254
III. Development of post, telecommunication and information technology, and activities of enterprises and associations	265
IV. Assessment of performance in 2004	267
<i>Part 2: Focal tasks for 2005</i>	270
I. Projects submitted to the government and prime minister for apprpval	270
II. Preparation of directive documents and guidelines	270
• TRADE	274
<i>Part 1: Trade performance in 2004</i>	274
I. Trade developments in 2004	274
II. Preparation and improvement of trade policies and institutions for meeting the requirements of international economic integration	284
<i>Part 2: Directions and some main solutions for trade development in 2005</i>	286
I. Impact of some main factors on trade activities	286
II. Objectives and sololutions for trade development in 2005	288



•	TOURISM	305
	<i>Part 1: Performance in 2004</i>	305
	I. Implementation of main tasks.....	305
	II. Guidance for implementation	311
	<i>Part 2: Directions and tasks for 2005</i>	313
	I. Main objectives.....	313
	II. Specific tasks for 2005.....	313
	III. Measures.....	316
•	SCIENCE AND TECHNOLOGY	317
	<i>Part 1: Implementation of the plan for 2004</i>	317
	I. Outstanding achievements in science and technology management.....	317
	II. State management Performance	320
	III. Difficulties and outstanding issues	322
	<i>Part 2: Direction, and tasks for 2005</i>	323
	I. Main orientations.....	323
	II. Specific tasks	324
•	ENVIRONMENT AND NATURAL RESOURCES	327
	<i>Part 1: Performance in 2004</i>	327
	1. Overview	327
	2. Institutional building, legal document formulation and actual implementation of working programmes	327
	3. Performance of assigned tasks	328
	<i>Part 2: Main Direction for 2005</i>	336
	1. Main tasks	336
	2. Specific tasks for each sector	336
	3. Some measures for implementing the tasks in 2005	338
•	EDUCATION AND TRAINING	340
	<i>Part 1: Implementation of tasks in 2003 and estimated implementation of tasks in 2004</i>	340
	1. Education and training development scale.....	342
	2. Development of school network	342

3. Development of teachers and lecturers team.....	343
4. Infrastructure facilities and teaching equipment.....	344
5. Budget allocation for education and training	345
6. Illiteracy eradication and education universalisation	346
7. Education socialisation	347
Part 2: Orienting of education and training plan and budget in 2005	348
1. Orientation and some main tasks.....	348
2. Plan indicators of education and training sector in 2005.....	348
3. Budget estimation for education and training sector in 2005 and some recommendations	353
• LABOUR, WAR INVALID AND SOCIAL ISSUES	356
Part 1: Review on implementation of tasks in 2004	356
I. Outstanding achievements	356
II. Shortcomings	358
Part 2: Direction and tasks for 2005	360
I. Main targets	360
II. Main tasks	360
III. Overall measures.....	363
• HEALTH.....	365
Part 1: Performance in 2004.....	365
1. Preventive health and HIV/AIDS prevention diseases.....	365
2. Food safety	366
3. National target health program	367
4. Treatment and functional rehabilitation	367
5. Traditional medicine and pharmacy.....	368
6. Productive health care and children health protection	369
7. Pharmaceutical management	369
8. Health planning financing and policies.....	370
9. Capital investment and health equipment	371
10. Aid management and international cooperation	371
11. Health legislation and inspection.....	372

Part 2: Directions and tasks for 2005	374
1. Preventive health	374
2. Fulfilling the targets of national target health program.....	375
3. Examination and treatment	376
4. Maternal health care and child health protection	377
5. Health staff training	377
6. Pharmacy and medicine production	377
Part 3: Implementing measures	378
1. Establishing and improving the system of mechanisms and policy for people health care	378
2. Formulating health master plan and development programs up to the year 2010	378
3. Organisational and management measures	379
4. of project on health care socialisation.....	379
5. Health communication and education.....	380
6. Some solutions on capital.....	380
• CULTURE AND INFORMATION IN 2004	383
Part 1: Performance in 2004	383
Part 2: Directions and tasks for 2005	395
I. General directions	395
II. Main tasks	395
• SPORT OF COMMITTEE	397
Part 1: Review on implementation of sport tasks in 2004	397
I. Strengthening the implementation of assigned political tasks.....	397
II. State management of sport.....	397
III. Performance of administrative activities.	399
IV. Overall assesment	403
Part 2: Main tasks for 2005	404
I. Directions.....	404
II. Main tasks	404
III. Projects submitted to the government and prime minister for approval in 2005.....	406

•	COMMITTEE FOR POPULATION, FAMILY AND CHILDREN	407
	<i>Part 1: Implementation of population, family and children tasks in 2004</i>	407
	I. Performance in 2004	407
	II. Some weaknesses and shortcomings in guidance and management to be solved	414
	<i>Part 2: Directions, tasks of population, family and children in 2005</i>	415
	I. Overall directions and specific objectives	416
	II. Main tasks and measures	417
•	COMMITTEE FOR ETHNIC MINORITIES	422
	<i>Part 1: Performance in 2004</i>	422
	1. Implementation of some policies	422
	2. Formulation of new policies	426
	3. Inspection at local level	426
	<i>Part 2: Main tasks for 2005</i>	427
	1. Efficient implementation of programs, policies and projects	427
	2. Formulating, amending and supplementing some policies	427
•	JUDICIARY	428
	<i>Part 1: Performance in 2004</i>	428
	<i>Part 2: Directions 2005</i>	438
•	STATE ORGANISATION SECTOR	444
	<i>Part 1: Performance in 2004</i>	444
	I. Key achievements	452
	II. Limitations and Weaknesses	452
	III. Causes	453
	<i>Part 2: Direction for 2005</i>	454
	I. Overall tasks	454
	II. Main tasks	459
•	VIETNAM INSTITUTE FOR SCIENCE AND TECHNOLOGY	457
	<i>Part 1: Performance in 2004</i>	457
	I. Implementation of research and development in science technology	457
	II. Implementation of regular tasks	459
	<i>Part 2: Directions for 2005</i>	462

• VIETNAM INSTITUTE FOR SOCIAL SCIENCE	467
<i>Part 1: Performance in 2004</i>	467
I. Science activities	467
II. Human resources and organisation structure	467
III. Infrastructure and technical equipment	468
<i>Part 2: Master plan on development of Vietnam institute of social science to the year 2010</i>	469
I. Impact of international and domestic context on selecting objectives, viewpoint and tasks of planning	469
II. Objectives of master plan	469
III. Directions, tasks of master plan	472
IV. Training and developing human resources	474
<i>Part 3: Some major solutions</i>	477
1. Consolidating and developing organization	477
2. Strengthening and developing human resources	477
3. Expanding international cooperation	477
4. Renovating mechanism and improving for management work	477
5. Mobilising all sources of capital for implementation of planning	478

LỜI GIỚI THIỆU

Năm 2005 là năm cuối cùng và là năm có vai trò quyết định trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IX và Nghị quyết số 55/2001/QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005. Chính vì vậy Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 6 đã thông qua Nghị quyết số 41/2004/QH11 về nhiệm vụ năm 2005 và Chính phủ cũng đã có Nghị quyết 01/2005/NQ-CP về một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2005.

Nhằm đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các Bộ, ngành đã đề ra những nhiệm vụ và kế hoạch cụ thể về phát triển kinh tế-xã hội năm 2005, tạo tiền đề và điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong những năm tiếp theo: phát triển kinh tế xã hội nhanh, ổn định, vững chắc, chủ động hội nhập với khu vực và quốc tế

Để giúp bạn đọc trong và ngoài nước hiểu rõ hơn về thực trạng và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Tạp chí Kinh tế và Dự báo xin trân trọng giới thiệu cuốn sách “Kinh tế - xã hội Việt Nam trước thêm hội nhập”.

Chúng tôi hy vọng rằng cuốn sách này sẽ là tài liệu bổ ích cho các cán bộ quản lý, hoạch định chính sách, nhà đầu tư, cũng như các cán bộ nghiên cứu kinh tế tham khảo sử dụng khi chuẩn bị các văn kiện cho Đại hội Đảng bộ ở các cấp sắp tới

Tạp chí Kinh tế và Dự báo xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của các Bộ, ngành trong quá trình biên soạn cuốn sách này.

Hà Nội, tháng 5 năm 2005

TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ DỰ BÁO

FOREWORDS

To be the last year of 2001-2005 period, 2005 plays the decisive role in the implementation of the Resolution of the 9th Congress of Vietnamese Communist Party and the Resolution No. 55/2001/QH10 issued by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 5 - year plan on socio-economic development in 2001-2005. For this reason, the 11th National Assembly, Session 6 approved Resolution No 41/2004/QH11 on 2005's missions and the Government issued Resolution No 01/2005/NQ-CP on some essential solutions to direct the Implementation of Plan on Socio- economy and State budget in 2005.

To ensure the fulfillment of the goals of the Party, National Assembly and the Government, Ministries and Branches proposed concrete missions and plans on socio- economic development in 2005, providing favorable conditions for Vietnam in the years to come: to gain a rapid, stable and solid socio- economic development, initiatively regional and international Integration.

In a pleasure to provide readers with clearer understanding about Vietnam's direction of socio- economic development under the present circumstances, Economy and Forecast Review has the honor of introducing the book of "Vietnam's socio- economy on the threshold of Integration".

We do hope that this book would be a useful reference for all administrative, policy planning officials, investors as well as economic researchers in the Preparation of Instruments for the coming Party Congresses at all levels.

Economy and Forecast Review would like to be greatly indebted to the significant helps of Ministries and Branches during the compilation.

Hanoi, May 2005

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ NHIỆM VỤ 2005

NGHỊ QUYẾT SỐ 41/2004/QH11, NGÀY 03/12/2004

QUỐC HỘI KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 6

Về nhiệm vụ năm 2005

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 10.

Trên cơ sở xem xét báo cáo của Chính phủ, báo cáo của các cơ quan Quốc hội, các cơ quan hữu quan và ý kiến của các vị Đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Quốc hội cơ bản tán thành đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2004, phương hướng, nhiệm vụ năm 2005 với các mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp được nêu trong báo cáo của Chính phủ và báo cáo của cơ quan hữu quan; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau đây:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2004

Năm 2004, mặc dù còn nhiều khó khăn ở trong nước và những tác động bất lợi từ nước ngoài, nền kinh tế nước ta vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế-xã hội đều đạt và vượt mức kế hoạch theo Nghị quyết của Quốc hội. Sản xuất nông nghiệp thu được kết quả đáng khích lệ, công nghiệp tiếp tục tăng khá, dịch vụ có bước chuyển biến, xuất khẩu đạt mức tăng cao. Các nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển đa dạng, phát huy nội lực tốt hơn đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Thu ngân sách nhà nước vượt dự toán. Một số lĩnh vực văn hóa, xã hội có tiến bộ. Công tác xóa đói giảm nghèo đã đạt được nhiều kết quả. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải tiến. Tình hình chính trị ổn định; quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Quan hệ đối ngoại ngày càng được mở rộng vai trò và vị thế của nước ta được nâng cao, quá trình đàm phán để ra nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã có những tiến triển đáng kể.

Đạt được những kết quả trên là do sự nỗ lực phấn đấu rất lớn của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; sự điều hành năng động có hiệu quả của Chính phủ, các Bộ,

ngành, địa phương, sự giám sát tích cực của các cơ quan dân cử; sự đóng góp ngày càng có hiệu quả của đồng bào ta ở nước ngoài và sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế.

Tuy vậy, tình hình kinh tế- xã hội năm 2004 vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Tăng trưởng kinh tế mới đạt (ở mức thấp) so với mục tiêu đề ra, chất lượng hiệu quả và tính bền vững chưa có chuyển biến rõ nét. Vốn đầu tư phát triển của Nhà nước triển khai còn chậm, còn dàn trải, nợ đọng và lãng phí, thất thoát lớn. Chỉ số giá tiêu dùng tăng cao tác động bất lợi đến nhiều ngành sản xuất và đời sống nhân dân. Công tác xã hội hóa các lĩnh vực xã hội thực hiện còn chậm và còn nhiều yếu kém; giáo dục và đào tạo còn những mặt bức xúc chậm được khắc phục. Tai nạn giao thông chưa được ngăn chặn và đẩy lùi. Tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp. Tệ quan liêu, tham nhũng vẫn còn nhức nhối. Đời sống của nhân dân ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai có nhiều khó khăn. Chênh lệch mức sống giữa các vùng, nhất là giữa thành thị và nông thôn còn khá lớn. Cải cách hành chính chưa có chuyển biến đáng kể. Quản lý xã hội vẫn còn nhiều bất cập.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2005

1. Mục tiêu tổng quát:

Là năm cuối thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005, năm 2005 phải tạo được bước chuyển biến mạnh hơn về tốc độ và cao hơn về chất lượng tăng trưởng. Phấn đấu phát triển kinh tế nhanh gắn với nâng cao hiệu quả và tính bền vững. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực trong và ngoài nước. Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Tạo chuyển biến rõ nét trong cải cách hành chính, hoàn thiện thể chế kinh tế. Có cơ chế khuyến khích mạnh mẽ nguồn lực trong nhân dân cùng với Nhà nước chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, TDTT. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh biên giới, biên, hải đảo.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8,5%;
- Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5,2%; giá trị tăng thêm tăng 3,8%;
- Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng 16%; giá trị tăng thêm tăng 11%;
- Giá trị tăng thêm cùng các ngành dịch vụ tăng 8,2%;
- Chỉ số giá tiêu dùng tăng dưới 6,5%;
- Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%;
- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bằng 36,5% GDP;
- Tạo việc làm mới cho 1,6 triệu lao động; trong đó, xuất khẩu lao động 7 vạn người;
- Số học sinh học nghề tăng 12%;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 7%;
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống 25%;
- Giảm tỷ lệ sinh 0,4%.

III. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH

1. **Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.** Chuyển dịch cơ cấu đầu tư gắn với mục tiêu chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế; đầu tư sản xuất, kinh doanh gắn với bảo đảm nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Chú trọng đổi mới công nghệ. Phát triển các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn. Áp dụng cơ chế phù hợp để các dịch vụ cao cấp, dịch vụ có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh.

Áp dụng đồng bộ các biện pháp chống dàn trải, thất thoát, lãng phí, tiêu cực trong đầu tư xây dựng cơ bản. Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của Quốc hội về công tác đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn nhà nước.

Tập trung phát triển mạnh thị trường vốn trung hạn và dài hạn. Tăng khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tiếp tục thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Thực hiện đồng bộ các biện pháp bình ổn giá cả, tập trung phát triển sản xuất để điều chỉnh cung- cầu, kịp thời can thiệp bằng các biện pháp tài chính, tiền tệ, hành chính và kinh tế khác để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, tăng trưởng kinh tế bền vững và cải thiện đời sống nhân dân.

Sắp xếp đổi mới và củng cố doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong những ngành, lĩnh vực then chốt, trên cơ sở đó, thực hiện cổ phần hóa một cách tích cực theo chương trình, tiến độ đã đề ra. Tập trung làm lành mạnh quan hệ tài chính trong các doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích cho mọi đối tượng doanh nghiệp, không phân biệt các thành phần kinh tế.

Phấn đấu tăng thu, triệt để tiết kiệm chi, chống phô trương hình thức. Chủ động điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá và lãi suất phù hợp với biến động của thị trường. Nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát để nâng cao khả năng an toàn trong hoạt động ngân hàng.

Đẩy mạnh xuất khẩu, chủ động và đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Quản lý chặt chẽ nhập khẩu đối với từng nhóm hàng để hạn chế nhập siêu.

2. **Xây dựng chiến lược xã hội hóa các hoạt động xã hội,** đề cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, huy động các nguồn lực trong nhân dân, sự tham gia của các đoàn thể, các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội trong việc đầu tư phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, khoa học, thể thao.

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho người lao động, đặc biệt là thanh niên nông thôn, bảo đảm việc làm cho nông dân sau khi đất bị thu hồi và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lao động. Có chính sách cụ thể, nhất là về chỗ ở đối với người lao động ngoài tỉnh làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Chấn chỉnh và nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hiểm xã hội, triển khai các bước thực hiện Đề án cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và cấp ưu đãi người có công.

Điều chỉnh tiêu chí về đói nghèo theo hướng tương ứng với các nước trong khu vực. Tập trung giải quyết có hiệu quả và vững chắc vấn đề xóa đói, giảm nghèo ở nông

thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là hộ gia đình nghèo thuộc diện người có công, xóa bỏ tình trạng nhà tạm.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, kiểm chế tỷ lệ tăng dân số; kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Dân số.

Tăng cường quản lý nhà nước về viện phí, giá thuốc; ưu tiên phát triển sản xuất thuốc thiết yếu trong nước; đầu tư nâng cấp cơ sở y tế tuyến huyện và tại các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Cải tiến và mở rộng các loại hình bảo hiểm y tế. Nâng cao y đức của người thầy thuốc.

Tiếp tục thực hiện đề án quản lý, dạy nghề và tạo việc làm cho người sau cai nghiện ma túy ở thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố khác. Triển khai đồng bộ các biện pháp phòng chống ma túy, mại dâm.

3. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu văn hoá- thông tin; đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân; tăng cường thanh tra, kiểm tra; chống các hoạt động văn hóa thiếu lành mạnh.

Tăng thêm diện phủ sóng phát thanh- truyền hình vùng miền núi, biên giới hải đảo; xây dựng các chương trình phát thanh- truyền hình bằng tiếng các dân tộc thiểu số. Tăng cường trao đổi các chương trình văn hoá- nghệ thuật với các nước trên thế giới.

Nâng cao chất lượng giáo dục. Nghiên cứu điều chỉnh chiến lược giáo dục năm 2010 và xây dựng chiến lược giáo dục dài hạn cho những năm tiếp theo. Triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết của Quốc hội về giáo dục.

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ thực hiện có hiệu quả chủ trương khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi. Lồng ghép các chương trình kinh tế- xã hội với việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, giảm tình trạng trẻ em lang thang, trẻ em vi phạm pháp luật.

Tăng cường giáo dục đạo đức, phong cách thể thao; chống các hiện tượng tiêu cực trong thể thao. Khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất phục vụ TDTT, đặc biệt là các công trình đã được xây dựng phục vụ Seagames 22.

4. **Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phục vụ việc hoạch định chiến lược, chính sách kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành.** Phát triển thị trường công nghệ; hoàn thiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ; thúc đẩy phát triển nhanh các lĩnh vực công nghệ cao và nâng cao trình độ công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Tăng cường chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ nông nghiệp nông thôn. Đổi mới cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ, cơ cấu tổ chức và quản lý các cơ quan nghiên cứu khoa học thúc đẩy việc ứng dụng, phát huy tốt các kết quả nghiên cứu khoa học; chuyển các cơ quan nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu công nghệ cao và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn môi trường Việt Nam. Thực hiện việc đánh giá về môi trường theo quan điểm phát triển bền vững trong chương trình kế hoạch, dự án phát triển kinh tế- xã hội. Tăng cường quản lý, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; có giải pháp tích cực phòng ngừa, xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường. Khẩn trương nghiên cứu, sửa đổi bổ sung Luật Bảo vệ môi trường. Đa dạng hóa nguồn đầu tư cho môi trường và có mục chi riêng trong ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp môi trường.

5. Đánh giá hiệu quả việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế- xã hội miền núi và các vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn; rà soát cơ chế, chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế. Triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

Triển khai thực hiện tốt công tác định canh định cư, ổn định sản xuất; đổi mới cách thức sản xuất, chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin nhằm phát triển mạnh kinh tế hàng hoá; thực hiện có hiệu quả chính sách đào tạo cán bộ cơ sở cho miền núi, hải đảo, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đánh giá kết quả 15 năm thực hiện chế độ tuyển cử để có giải pháp phù hợp cho giai đoạn tiếp theo nhằm tạo nguồn cho cán bộ từng dân tộc, nhất là các dân tộc chưa có cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng. Giữ gìn và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc.

6. Tiếp tục triển khai chương trình hành động để thực hiện Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, bảo đảm gắn kết nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội với nhiệm vụ củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, làm thất bại những âm mưu và nhân tố gây mất ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đe dọa xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, xâm phạm an ninh quốc gia. Tăng cường mối quan hệ phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa quân đội nhân dân và công an nhân dân, giữa các Bộ, ngành và địa phương với các lực lượng vũ trang nhân dân trong việc thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, dịch hoạ. Tập trung xây dựng, từng bước nâng cao chất lượng toàn diện lực lượng vũ trang nhân dân để có đủ khả năng và sức mạnh hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

7. Tiếp tục triển khai các hoạt động đối ngoại với tinh thần chủ động, tích cực nhằm củng cố và hoàn thiện các mối quan hệ lâu dài với các nước láng giềng trong khu vực, các đối tác quan trọng hàng đầu, đồng thời mở mối quan hệ với các tổ chức quốc tế.

Hoàn thiện cơ chế quản lý thống nhất nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của các hoạt động đối ngoại phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Chú trọng công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại, công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài.

Hỗ trợ thông tin thị trường và xúc tiến thương mại; hướng dẫn các doanh nghiệp

thực hiện chương trình CEPT/AFTA để chủ động tham gia thị trường ASEAN. Chủ động, tích cực chuẩn bị và bảo đảm các điều kiện để nhanh hội nhập kinh tế quốc tế.

8. Tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác điều tra, kiểm soát, xét xử các vụ án hình sự, bảo đảm không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Giải quyết kịp thời các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế lao động, hành chính.

Khắc phục tình trạng vi phạm các quy định về thời hạn tố tụng, trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung vụ án được đình chỉ điều tra vì bị can không có tội; trình trạng nhiều bản án, quyết định bị huỷ, phải sửa; việc chậm ban hành các bản án, quyết định và việc các bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa được thi hành. Có những giải pháp tích cực, kiên quyết phải ngăn chặn, đẩy lùi tội phạm và tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông.

Khẩn trương ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh bảo đảm căn cứ pháp luật cụ thể, minh bạch trong các quan hệ xã hội, trong công tác quản lý và hoạt động tố tụng hình sự gây ra.

Tổ chức triển khai nghiêm túc Nghị quyết số 338 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra.

Kiện toàn sắp xếp lại đội ngũ cán bộ các cơ quan tư pháp về cả số lượng và chất lượng, đặc biệt chú trọng nâng cao ý thức trách nhiệm, phẩm chất đối với đội ngũ điều tra viên, kiểm soát viên, thẩm phán, thư ký tòa án, chấp hành viên để thực hiện đúng pháp luật và đúng chủ trương cải cách tư pháp đạt hiệu quả.

Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vụ việc tham nhũng. Khẩn trương chuẩn bị trình Quốc hội xem xét Luật Chống tham nhũng. Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm soát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức hữu quan nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng.

9. Bảo đảm quyền, lợi chính đáng của dân, phù hợp với thực tế trong hoạch định, ban hành chính sách, nhất là việc thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng công trình mới; công khai tổ chức thực hiện, hạn chế việc phát sinh khiếu nại, tố cáo của công dân.

Tập trung giải quyết dứt điểm các vụ khiếu nại tồn đọng, phức tạp, kéo dài; kịp thời giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh; tăng cường kiểm tra giám sát việc giải quyết khiếu nại tố cáo.

10. Đẩy nhanh tiến trình cải cách hành chính. Rà soát và điều chỉnh các quy định hiện hành, loại bỏ các thủ tục không hợp lý. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tinh, gọn hoạt động có hiệu quả, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ. Nâng cao đạo đức và ý thức chấp hành kỷ luật của cán bộ, công chức. Gắn trách nhiệm với quyền hạn và quy định cụ thể về chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

Thực hiện tốt hơn các quy chế dân chủ và công tác hòa giải ở cơ sở. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong các cơ quan nhà nước. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đẩy mạnh sự giám sát của nhân dân, tăng cường kiểm tra phát hiện và xử lý nghiêm những cán bộ, công chức vi phạm pháp luật. Nghiên cứu đổi mới chế độ phương tiện đi lại và làm việc đối với cán bộ trong cơ quan nhà nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chính phủ chỉ đạo, điều hành các ngành, các cấp chủ động tổ chức thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ năm 2005; phấn đấu với nỗ lực cao để hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm 2001-2005.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của mặt trận và các tổ chức xã hội khác động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết của Quốc hội.

Quốc hội kêu gọi đồng bào, chiến sỹ cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài nêu cao tinh thần thi đua yêu nước, đoàn kết, động viên mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn, thử thách, phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2005./.

NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ VỀ NHIỆM VỤ NĂM 2005

NGHỊ QUYẾT 01/2005/NQ-CP NGÀY 14/01/2005 CỦA CHÍNH PHỦ

**Về một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo thực hiện
kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước năm 2005**

Năm 2005 là năm cuối cùng và là năm có vai trò quyết định trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và Nghị quyết số 55/2001/QH10 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005. Để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 6 về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2005, Chính phủ đề ra một số giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo, điều hành trong năm 2005 như sau:

I. TIẾP TỤC CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CẢ VỀ TỐC ĐỘ VÀ CHẤT LƯỢNG

A. Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thúc đẩy các đơn vị kinh tế nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hoàn thành các văn bản hướng dẫn thi hành các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trong quý I năm 2005.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là UBND cấp tỉnh) đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trọng tâm là đất tại đô thị và đất rừng sản xuất; phấn đấu đến cuối năm 2005 hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo và phối hợp với các địa phương hoàn thành công tác kiểm kê đất trong cả nước, hoàn thành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010; đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng, kiên quyết thu hồi diện tích đất không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật để bảo đảm nhu cầu mặt bằng của các dự án đầu tư. Định kỳ 6 tháng, Bộ Tài nguyên và môi trường tổng hợp báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện chủ trương này.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ trong quý III năm 2005 các dự thảo: Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư để áp dụng chung cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ Đề án tăng cường thu hút đầu tư trực

tiếp của nước ngoài trong quý I năm 2005 theo hướng quy định đăng ký cấp phép đầu tư phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, mở rộng phân cấp và ủy quyền việc cấp giấy phép và quản lý đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Tổng cục Thống kê đẩy mạnh công tác phân tích, dự báo diễn biến giá cả thị trường; chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ những giải pháp cụ thể điều hành, quản lý, bình ổn giá; xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật về giá.

7. Các Tổng công ty Nhà nước phải chủ động bảo đảm dự trữ sản xuất, dự trữ lưu thông để tăng khả năng tham gia điều tiết cung- cầu, góp phần ứng phó kịp thời khi có biến động đột xuất về giá.

8. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là các Bộ) trong quý I năm 2005 rà soát, bổ sung sửa đổi, ban hành các quy định về phát triển và mở cửa các dịch vụ cho các thành phần kinh tế trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, trong đó cần bảo đảm thực hiện đúng các cam kết quốc tế đã ký kết với ASEAN, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... Trường hợp vượt thẩm quyền, chậm nhất là quý II năm 2005 trình Chính phủ quyết định.

9. Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ liên quan trình Chính phủ trong quý I năm 2005 Đề án về chuyển mạnh hoạt động của các lĩnh vực: giáo dục, y tế văn hóa, thể dục, thể thao sang cơ chế hoạt động dịch vụ phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

10. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện về đất đai cho sản xuất, thông tin tiếp cận thị trường, xúc tiến thương mại... để phát triển mạnh doanh nghiệp dân doanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm theo mục tiêu Quốc hội đề ra.

11. Bộ Tài chính cùng các Bộ: Thương mại, Giao thông vận tải, Công nghiệp, Bưu chính, Viễn thông, Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao khẩn trương rà soát lại từng loại phí và lệ phí do các cơ quan, doanh nghiệp tự đặt ra trái quy định của pháp luật; có biện pháp cắt giảm ngay những chi phí dịch vụ đầu vào đang ở mức cao; giảm các loại chi phí, lệ phí vận tải, kho bãi tại các cảng biển, cảng hàng không và các chi phí trong các hoạt động liên quan đến việc thực hiện Chương trình hành động của APEC đến năm 2006.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an, Bộ Tài chính thực hiện việc rà soát, sửa đổi các quy định về đăng ký kinh doanh, khắc dấu, cấp mã số thuế và bán hóa đơn; hợp lý hóa các khâu tổ chức thực hiện để đến cuối năm 2005 thời gian tối đa dành cho các công việc này không quá 15 ngày.

B. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các loại thị trường, chuyển mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh sang cơ chế thị trường.

1. Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên môi trường khẩn trương xây dựng dự án Luật Kinh doanh bất động sản, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội trong Quý II năm 2005.

2. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội trình Chính phủ trong quý I năm 2005 sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng lao động theo hướng mở rộng quyền cho các doanh nghiệp trong việc tuyển dụng lao động, đặc biệt là lao động nước ngoài.

3. Bộ Bưu chính, Viễn thông nghiên cứu trình Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền trong quý II năm 2005 quy định về kinh doanh mạng lưới viễn thông đường trục theo hướng phải hạch toán riêng và giá cước quản lý kết nối để tránh sự phân biệt đối xử với các doanh nghiệp ngoài Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam sử dụng các mạng trên mạng thông tin đường trục quốc gia.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ hoàn thiện đề án phát triển thị trường khoa học và công nghệ, trình Chính phủ trong quý I năm 2005.

5. Bộ Tài chính trong quý III năm 2005 tổng kết, đánh giá 5 năm hoạt động thị trường chứng khoán tập trung, trình Chính phủ Đề án phát triển thị trường chứng khoán giai đoạn 2006-2010 phù hợp với đề án tổng thể hoàn thiện và phát triển thị trường vốn, thị trường tiền tệ ở Việt Nam.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quý II năm 2005 trình Thủ tướng Chính phủ các biện pháp thúc đẩy các hình thức liên kết “bốn nhà” (Nhà nông-Nhà doanh nghiệp- Nhà khoa học- Nhà nước) thông qua ký kết hợp đồng sản xuất tiêu thụ nông sản theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời, đề xuất các điều khoản ràng buộc và các chế tài nhằm xử lý có hiệu quả các tranh chấp về hợp đồng liên kết.

C. Đẩy mạnh huy động vốn đầu tư của tất cả các thành phần kinh tế cho tăng trưởng.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ trong quý II năm 2005 Nghị định sửa đổi Nghị định số 77/CP ngày 18 tháng 6 năm 1997 về Quy chế đầu tư theo hình thức BOT trong nước.

2. Bộ Giao thông vận tải trong quý II năm 2005 công bố Danh mục dự án BOT trong lĩnh vực giao thông vận tải để thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

3. Bộ Xây dựng trong quý II năm 2005 công bố Danh mục dự án đầu tư và kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội cần gọi vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong nước từ nước ngoài, nhất là các dự án thuộc lĩnh vực cấp, thoát nước, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường, xây dựng khu đô thị mới giao thông đô thị, công trình công cộng.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quý II năm 2005 công bố Danh mục các dự án quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài; trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển ngành và lĩnh vực theo hướng mở rộng sự tham gia đầu tư của các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quý I năm 2005 công bố Danh mục ngành nghề, lĩnh vực cụ thể mà các nhà đầu tư nước ngoài chỉ được tham gia tối đa 30% vốn đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Đối với các ngành và lĩnh vực khác ngoài danh mục này không hạn chế tỷ lệ vốn góp của các nhà đầu tư nước ngoài.

Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục cải tiến và công khai các quy trình,

thủ tục hành chính về đầu tư theo hướng đơn giản, thuận tiện và rút ngắn thời gian thẩm định, cấp phép đầu tư.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ trong quý I năm 2005 Nghị định bổ sung, sửa đổi Nghị định số 22/1999/ ND-CP ngày 14 tháng 4 năm 1999 quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam nhằm thống nhất quản lý và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài.

8. Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đẩy nhanh lộ trình loại bỏ việc quy định giá khác nhau giữa các nhà đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

9. Các địa phương chủ động rà soát lại việc quản lý và sử dụng đất để có biện pháp khai thác quỹ đất và nguồn thu từ đất đai phục vụ trực tiếp cho đầu tư phát triển của địa phương.

D. Đẩy mạnh sắp xếp, cổ phần hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước.

1. Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong quý I năm 2005 ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/ND-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại công ty Nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Nhà nước và phương án, kế hoạch đã được duyệt.

2. Các doanh nghiệp nhà nước lớn khi cổ phần hóa phải thực hiện việc niêm yết trên thị trường chứng khoán. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi giám sát việc thực hiện quy định này.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn các Tổng công ty, doanh nghiệp lớn (Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Tổng công ty Bưu chính, Viễn thông Việt Nam,...) phát hành trái phiếu doanh nghiệp để huy động vốn, mở rộng đầu tư sản xuất, kinh doanh.

4. Các Bộ, địa phương theo chức năng và trách nhiệm được giao đẩy mạnh việc xử lý nợ tồn đọng của các doanh nghiệp Nhà nước nhằm hỗ trợ cho quá trình cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước.

5. Tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước bao gồm cả một số tổng công ty và doanh nghiệp lớn trong ngành: điện lực, luyện kim, cơ khí, hóa chất phân bón, xi măng, vận tải đường bộ, đường sông, hàng không, hàng hải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm và các tổng công ty Nhà nước hoạt động trong các ngành mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn. Trong khi chưa cổ phần hóa được toàn tổng công ty thì cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên. Thực hiện việc bán cổ phần của các doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa, trước hết là đối với các tổng công ty, công ty có quy mô lớn trên thị trường chứng khoán.

6. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nâng cao trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước. Những doanh nghiệp thuộc diện cổ phần hóa mà không chịu cổ phần hóa hoặc trì hoãn thực hiện thì kiên quyết thay đổi nhân sự chủ chốt.

II. NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ, CHỐNG THẤT THOÁT VÀ LÃNG PHÍ TRONG ĐẦU TƯ

A. Tiếp tục rà soát, cập nhật và nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch

1. Chính phủ ban hành Nghị định về quy hoạch trong quý I năm 2005. Các Bộ có liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chậm nhất trong quý II năm 2005.

2. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với quy hoạch đã được phê duyệt, có biện pháp ngăn ngừa, kịp thời xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý những đơn vị cá nhân quyết định đầu tư không đúng quy hoạch; đồng thời, tiếp tục triển khai thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng của các vùng Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, Trung du miền núi Bắc bộ, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung đến năm 2010.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan quản lý ngành rà soát điều chỉnh bổ sung quy hoạch ngành, quy hoạch Vùng kinh tế trọng điểm, quy hoạch các sản phẩm chủ yếu trong quý II năm 2005 theo hướng: quy hoạch là định hướng để các địa phương xây dựng quy hoạch chi tiết, để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế (bao gồm cả đầu tư nước ngoài) xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh. Công khai các quy hoạch và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cộng đồng đối với quy hoạch.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể ngành, vùng sản phẩm của Trung ương. Đổi mới phương pháp xây dựng quy hoạch, làm cho sản phẩm quy hoạch phát huy được lợi thế của địa phương, là định hướng huy động mọi nguồn lực của xã hội cho phát triển, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác mọi tiềm năng đầy nhanh tốc độ phát triển khu công nghiệp và dịch vụ.

B. Nâng cao hiệu quả đầu tư, chống lãng phí, thất thoát vốn đầu tư của Nhà nước

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ trong quý I năm 2005 Quy chế quản lý đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước (gồm vốn ngân sách, vốn Nhà nước, vốn đầu tư của các doanh nghiệp Nhà nước) theo hướng loại bỏ dần tình trạng khép kín trong đầu tư xây dựng, tách chức năng quản lý Nhà nước về đầu tư và xây dựng với quản lý kinh doanh trong tất cả các khâu.

Phải thực hiện cơ chế đấu thầu đối với những dự án đầu tư bằng vốn Nhà nước, người ra quyết định đầu tư không được kiêm nhiệm làm chủ đầu tư dự án; tổ chức tư vấn thiết kế, nhà thầu xây dựng, tư vấn giám sát của một số dự án, công trình nhất

thiết không được cùng một cơ quan chủ quản (Bộ, tỉnh, thành phố); quy định rõ điều kiện, tiêu chuẩn làm chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nâng cao năng lực và tính chuyên nghiệp của các ban quản lý dự án.

Cùng với việc phân cấp trong quản lý đầu tư và xây dựng, tiếp tục bổ sung các chế tài về trách nhiệm toàn diện của chủ đầu tư đối với hiệu quả, chất lượng, tiến độ xây dựng dự án; trách nhiệm của người ra quyết định đầu tư; của ban quản lý dự án; của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế kỹ thuật, tư vấn giám sát thi công, nhà thầu khi tham gia xây dựng.

Các dự án đầu tư đã hoàn thành phải tổ chức kiểm toán trước khi quyết toán công trình.

2. Bộ Xây dựng trong quý II năm 2005 ban hành tiêu chí về năng lực và điều kiện hoạt động của tổ chức tư vấn thiết kế kỹ thuật và tổ chức tư vấn giám sát thi công theo hướng khuyến khích tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia các hoạt động này; chuyển các tổ chức này của Nhà nước sang hoạt động độc lập, không có chủ quan.

3. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh rà soát, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư xây dựng hiện hành, kịp thời kiến nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung giám sát đầu tư từ nguồn vốn Nhà nước; các nguyên tắc; tiêu chí phân bổ vốn đầu tư theo mục tiêu; thực hiện công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn đầu tư Nhà nước; công khai kết quả thanh tra, kiểm tra; xử lý kịp thời, nghiêm minh những đơn vị, cá nhân làm sai các quy định của pháp luật

4. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 29/2003/CT-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn Nhà nước; rà soát lại chủ trương đầu tư và hiệu quả đầu tư đối với một số dự án lớn, còn nhiều ý kiến khác nhau để xác định xử lý.

5. Năm 2005, các cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư phải rà soát, chịu trách nhiệm đối với các công trình đang xây dựng và dự định khởi công để đảm bảo hiệu quả đầu tư, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải; kiên quyết không quyết định đầu tư đối với các công trình chưa chắc về nguồn vốn.

Đối với các dự án đang chuẩn bị đầu tư, thẩm định lại các phương án đầu tư, xem xét lại các yêu cầu về quy hoạch, kỹ thuật, công nghệ, thị trường; nếu việc đầu tư không mang lại hiệu quả thiết thực thì không quyết định đầu tư.

Đối với các dự án đang đầu tư, cần có sự rà soát, tính toán sửa đổi, bổ sung giải pháp kỹ thuật, thay đổi quy mô, công nghệ cho phù hợp nhằm bảo đảm hiệu quả của dự án, nếu xét thấy việc tiếp tục đầu tư không hiệu quả thì kiên quyết dừng đầu tư.

Trường hợp các dự án đầu tư xét thấy không hiệu quả nhưng vẫn tiếp tục đầu tư dẫn đến không thu hồi được vốn, không trả được nợ vay thì người quyết định xử lý hình sự nếu gây hiệu quả nghiêm trọng.

Trong quý II năm 2005, các Bộ, địa phương gửi báo cáo kết quả rà soát các nội dung trên cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

6. Về thanh tra đầu tư xây dựng cơ bản:

a) Thanh tra Chính phủ, thanh tra các Bộ, địa phương tập trung đầu tư xây dựng cơ bản, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát, tiêu cực trong đầu tư xây dựng cơ bản, ngay từ khâu thiết kế.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát, thanh tra kế hoạch và đầu tư một số dự án lớn thuộc các ngành giao thông vật tải, thủy lợi, điện lực, xây dựng.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ trong quý II năm 2005 ban hành quy định về trách nhiệm của người thẩm định, người quyết định dự án đầu tư theo hướng:

a) Người quyết định đầu tư dự án phải chịu trách nhiệm về khả năng bảo đảm nguồn vốn; dự án đầu tư phải theo đúng quy hoạch thẩm quyền phê duyệt và không trái với các quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

b) Quy định rõ trách nhiệm cá nhân của người thẩm định, người quyết định đầu tư, người giám sát thi công đối với chất lượng công trình.

8. Vốn ngân sách Nhà nước dành cho đầu tư phát triển phải được các cơ quan dân cử bàn, quyết định. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ trong quý III năm 2005 về việc đề nghị Quốc hội sửa đổi tiêu chí các dự án phải trình Quốc hội và đề xuất tiêu chí các dự án phải trình Hội đồng nhân dân các cấp xem xét duyệt chủ trương đầu tư theo một quy trình chặt chẽ.

9. Các Bộ, các địa phương phải dành thoả đáng vốn đầu tư trong dự toán ngân sách năm 2005 để thanh toán nợ tồn đọng trong đầu tư xây dựng cơ bản, không để phát sinh nợ mới trái với quy định của pháp luật; các địa phương đã khởi công xây dựng công trình khi chưa được bố trí trong kế hoạch, dựa vào huy động vốn của nhà thầu, vay của tổ chức tín dụng.. gây nên nợ đọng và chiếm dụng vốn của doanh nghiệp phải dành một phần ngân sách hàng năm của địa phương mình để trả nợ và từ nay chấm dứt việc quyết định đầu tư tùy tiện này.

10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ liên quan trong quý I năm 2005 rà soát lại các công trình đầu tư bằng trái phiếu Chính phủ bảo đảm có hiệu quả, chỉ phát hành trái phiếu khi các công trình, dự án được phép đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ đã hoàn tất các thủ tục và điều kiện thực hiện ngay.

11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ và các địa phương liên quan rà soát danh mục các dự án đường tuần tra biên giới, thủy lợi miền núi các xã biên giới hiện chưa có đường giao thông (ô tô) đến trung tâm xã để thực hiện từ nguồn trái phiếu Chính phủ theo Nghị quyết của Quốc hội.

12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng quy hoạch về thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển (ODA) cho thời kỳ 2006-2010; chủ động bổ sung và sửa đổi theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ sửa đổi các văn bản liên quan đến quản lý vốn ODA, trước hết là Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức.

13. Các ngành, các cấp, các đơn vị phải quán triệt và thực hiện đúng Chỉ thị số 17/2004/CP- TTg ngày 24 tháng 5 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh giải ngân nguồn vốn ODA; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA.

14. Bộ Tài chính trình Chính phủ trong quý I năm 2005 đề án sửa đổi bổ sung Pháp lệnh Đấu thầu về mua sắm tài sản công; ban hành quy chế kiểm tra, giám sát sử dụng vốn khi thực hiện dự án đầu tư bằng vốn Nhà nước.

15. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan của Quốc hội xây dựng quy chế bảo đảm cho các cơ quan dân chủ và cộng đồng dân cư giám sát việc triển khai thực hiện các công trình đầu tư bằng vốn Nhà nước.

16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thống kê và các cơ quan liên quan xây dựng hệ thống cung cấp thông tin về doanh nghiệp làm cơ sở để giúp các ngân hàng xem xét quyết định cho vay.

17. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ trong quý II năm 2005 điều kiện thành lập doanh nghiệp độc lập có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực đánh giá tín nhiệm doanh nghiệp để hỗ trợ các tổ chức tín dụng khi xem xét, quyết định cho vay vốn và để các doanh nghiệp có thêm các cơ sở xác định sự minh bạch về tài chính khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp và tham gia thị trường vốn.

III. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

A. Về tài chính và ngân sách Nhà nước

1. Các Bộ, địa phương tăng cường chỉ đạo chống thất thu, vượt dự toán thu ngân sách ít nhất 5% so với dự toán đã được giao tại quyết định số 194/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ để bổ sung nguồn thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và cải cách tiền lương.

2. Các Bộ và địa phương phải phân bổ, giao dự toán năm 2005 đến đơn vị sử dụng ngân sách đúng thời gian quy định. Sau ngày 31 tháng 3 năm 2005, cơ quan kế hoạch, tài chính, các cấp tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giảm chi hoặc điều chuyển cho đơn vị khác số vốn chưa phân bổ.

3. Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, ngoài nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình, các địa phương chủ động bố trí ngân sách và huy động thêm các nguồn hợp pháp khác để đảm bảo đến hết năm 2005 hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2001-2005 của các chương trình trên địa bàn.

4. Bộ Tài chính trong quý II năm 2005 trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp theo hướng tăng cường tự chủ về tài chính, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quản lý tổ chức, biên chế để áp dụng cho tất cả các đơn vị sự nghiệp có thu, tạo động lực đẩy mạnh phát triển các hoạt động dịch vụ công.

5. Bộ Tài chính trình Chính phủ trong quý II năm 2005 dự thảo Nghị định về sửa đổi bổ sung chính sách khuyến khích các cơ sở sự nghiệp ngoài công lập theo chủ

trương đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa các hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao.

6. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoàn thiện cơ chế giám sát tài chính, tiền tệ nhất là nợ nước ngoài nhằm bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, kiểm soát các nguồn vốn, các khoản vay nợ, trả nợ, mở rộng các hình thức công khai tài chính.

7. Các Bộ, các địa phương thực hiện công bố công khai dự toán ngân sách năm 2005 theo quy định tại Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế công khai tài chính.

B. Về tiền tệ và ứng dụng.

1. Để góp phần kiểm soát lạm phát, yêu cầu:

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có giải pháp nâng cao năng lực phân tích, dự báo để chủ động điều tiết thị trường tiền tệ nhằm ổn định sức mua đối nội và đối ngoại của đồng tiền Việt Nam phấn đấu giữ chỉ số giá tiêu dùng năm 2005 không vượt quá mức Quốc hội đã quy định.

b) Hội đồng tư vấn chính sách tài chính tiền tệ trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2005 đánh giá tình hình và giải pháp kiềm chế tăng giá trong năm 2005, đặc biệt trong những tháng đầu năm.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động các tổ chức tín dụng, có biện pháp nâng cao chất lượng và kiểm soát tăng trưởng tài sản có rủi ro nhằm ngăn chặn xu hướng gia tăng nợ xấu của tổ chức tín dụng; phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong hoạt động tín dụng; phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong hoạt động tín dụng, tiền tệ.

3. Tiếp tục đẩy mạnh tiến độ thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại nhằm nâng cao năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh của các ngân hàng này; tổng kết, đánh giá việc thực hiện đề án xử lý nợ đọng của các ngân hàng thương mại.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khẩn trương thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 988/VPCP-KTTH ngày 13 tháng 12 năm 2004; trình Thủ tướng Chính phủ trong quý II năm 2005 phương án xử lý nợ đọng xấu của các tổ chức tín dụng sau khi áp dụng chuẩn mực và thông lệ quốc tế về kế toán, phân loại tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tập trung đẩy nhanh tiến độ phát triển thị trường tiền tệ trong khuôn khổ Đề án hoàn thiện và phát triển thị trường vốn, thị trường tiền tệ Việt Nam; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán; mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt; chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ về thanh toán bằng tiền mặt.

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Chính phủ trong quý II năm 2005 Đề án về lộ trình nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam, khắc phục từng bước hiện tượng đô la hóa trong nền kinh tế, chuẩn bị dự thảo Pháp lệnh Ngoại hối để trình Chính phủ vào quý I năm 2006.

7. Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ động thực hiện các giải pháp ngăn ngừa và xử lý kịp thời các hành vi sản xuất, lưu thông và tiêu thụ tiền giả và các loại tội phạm khác trong lĩnh vực ngân hàng.

C. Về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quý I năm 2005 hoàn thành việc rà soát, xử lý theo thẩm quyền những sai phạm trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý; thu hồi lại các cơ sở sử dụng không đúng mục đích để cấp cho các đơn vị khác có nhu cầu chính đáng.

2. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quý I năm 2005 phải rà soát lại số xe ô tô hiện đang sử dụng; kiên quyết xử lý các sai phạm trong việc quản lý, sử dụng xe ô tô đã phát hiện qua thanh tra, kiểm tra từ năm 2004 về trước (kể cả thực hiện điều chuyển xe ô tô vượt tiêu chuẩn giữa các cơ quan, đơn vị trực thuộc).

3. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2005 việc sửa đổi bổ sung chế độ trang cấp ô tô con thuộc khu vực công.

4. Các Bộ, địa phương và cơ sở phải thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí nhất là trong việc tổ chức hội nghị, hội thảo, mít tinh, kỷ niệm, đón nhận các danh hiệu thi đua và đi công tác, khảo sát, học tập ở trong và ngoài nước. Không tổ chức chiêu đãi, tặng quà, không kết hợp tổ chức hội nghị, hội thảo với tham quan, nghỉ mát. Ngân sách nhà nước không bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho các hoạt động này.

5. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2005 ban hành Quyết định về tiêu chuẩn, định mức trang bị phương tiện làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước và Quy chế quà biếu, quà tặng.

IV. ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU VÀ THỨC ĐẨY QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Các Bộ và địa phương hướng dẫn các doanh nghiệp tiếp tục triển khai các giải pháp mở rộng thị trường, đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng hàng công nghiệp, hàng đã qua chế biến để nâng cao giá trị hàng hóa xuất khẩu.

2. Các Bộ và địa phương chủ động thực hiện các biện pháp cắt giảm bảo hộ, tăng cường hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh; hướng dẫn các hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp phân tích khả năng cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ và đề xuất các biện pháp cụ thể nhằm giảm chi phí đầu vào của sản xuất, chi phí trung gian, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng của từng loại sản phẩm dịch vụ; có biện pháp cụ thể khuyến khích xuất khẩu các mặt hàng mới đang có khả năng đạt mức tăng trưởng xuất khẩu cao.

3. Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ liên quan rà soát lại và đề xuất bổ sung, sửa đổi cơ chế khu kinh tế cửa khẩu, chợ đường biên với các nước láng giềng.

4. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm trong quản lý hoạt động nhập khẩu (phân bổ hạn ngạch, hải quan, thuế, tín dụng, thanh toán) phải thực hiện các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn tệ tham nhũng, sách nhiễu doanh nghiệp giảm

thủ tục phiên hà, bảo đảm tính công khai, minh bạch, tăng cường đối thoại với doanh nghiệp.

5. Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ liên quan, các hiệp hội ngành nghề và địa phương đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại trọng điểm, trong đó chú trọng đến thị trường có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc... có biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động xúc tiến thương mại.

6. Để giúp doanh nghiệp hội nhập có hiệu quả, hạn chế rủi ro;

a) Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao và các Bộ quản lý sản xuất chủ động phát hiện, cung cấp thông tin, đề xuất biện pháp ứng phó kịp thời với các rào cản phi thuế quan, rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế; hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng các quy trình sản xuất, các tiêu chuẩn kinh tế- kỹ thuật của sản phẩm xuất khẩu, nâng cao uy tín của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.

b) Bộ Thương mại khẩn trương hoàn thành Đề án chủ động chống các vụ kiện thương mại nước ngoài theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 607/VPCP- QHQT ngày 09 tháng 11 năm 2004.

c) Bộ Thương mại và Bộ Tài chính phổ biến thông tin và hướng dẫn các doanh nghiệp vận dụng chương trình giảm thuế (CEPT/AGTA); tránh thủ những cam kết mở cửa đối với thị trường ASEAN để mở rộng thị trường xuất khẩu. Bộ Công nghiệp xây dựng đề án nâng cao sức cạnh tranh của hàng dệt may Việt Nam, tranh thủ đa dạng hóa thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu vào các nước dỡ bỏ hạn ngạch như EU, Canada.

7. Các Bộ khẩn trương thực hiện các công việc được phân công nhằm hỗ trợ Đoàn đàm phán Chính phủ sớm kết thúc đàm phán để đạt mục tiêu gia nhập WTO vào cuối năm 2005; đồng thời, căn cứ vào các cam kết quốc tế và lộ trình mở cửa các ngành, các lĩnh vực để hướng dẫn các doanh nghiệp chuẩn bị hội nhập có hiệu quả.

8. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan khẩn trương ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành sửa đổi, bổ sung các văn bản cần thiết đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO. Bộ Tư pháp giám sát, kiểm tra để bảo đảm thực hiện đúng chương trình xây dựng pháp luật đã đề ra.

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2005 ban hành chuẩn nghèo cho thời kỳ 2006- 2010; đồng thời, phối hợp với Tổng cục Thống kê chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương điều tra, thống kê hộ nghèo từng xã, huyện, tỉnh (việc này phải kết thúc trong quý II năm 2005) làm cơ sở xây dựng và thực hiện các chính sách xóa đói, giảm nghèo.

2. Các Bộ, địa phương tiếp tục giải quyết có hiệu quả và vững chắc công tác xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh phong trào toàn dân hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ nghèo, đặc biệt là hộ gia đình nghèo thuộc diện người có công.

3. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện tốt Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản

xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

4. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, các địa phương có cơ chế và giải pháp cụ thể để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào việc đầu tư xây dựng và mở rộng mạng lưới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho người lao động đặc biệt là thanh niên nông thôn, đáp ứng nhu cầu lao động cho các khu công nghiệp, cho xuất khẩu lao động chấm dứt việc tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, mở thêm thị trường xuất khẩu lao động.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có nhiệm vụ:

a) Trình Chính phủ trong quý I năm 2005 chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 37/2004/QH11 của Quốc hội về giáo dục.

b) Trình Thủ tướng Chính phủ trong quý II năm 2005 Đề án đổi mới giáo dục đại học và Đề án điều chỉnh phương án phân ban trung học phổ thông góp phần hướng nghiệp cho học sinh và phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

c) Trình Chính phủ trong quý II năm 2005 Đề án đổi mới toàn diện công tác quản lý nhà nước về giáo dục theo hướng phân công, phân cấp rõ trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Trình Chính phủ trong quý II năm 2005 Đề án đổi mới chế độ học phí.

đ) Thực hiện đồng bộ các biện pháp ngăn chặn sự gian dối trong việc thi cử, trong việc làm luận văn, luận án, cấp phát văn bằng, chứng chỉ; khắc phục bệnh chạy theo thành tích; quy định ngay việc cấm giáo viên dạy thêm có thu tiền đối với học sinh của chính lớp mình, trường mình.

e) Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, tiêu chí về điều kiện thành lập các trường đại học, cao đẳng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

g) Hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với các loại hình giáo dục đào tạo ngoài công lập, ban hành cơ chế chính sách chuyển đổi loại hình giáo dục đào tạo công lập sang ngoài công lập.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các cấp đẩy nhanh tiến độ xây dựng và giải ngân chương trình kiên cố hóa trường học, phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Chương trình trong năm 2005.

7. Bộ Y tế trình Chính phủ Đề án tổng thể về đổi mới chế độ viện phí trong quý I năm 2005; Đề án sửa đổi, bổ sung Điều lệ bảo hiểm y tế, Đề án mở rộng phạm vi bảo hiểm y tế bắt buộc, khung pháp lý cho việc áp dụng nhiều hình thức bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm y tế cộng đồng; xây dựng, công bố các quy hoạch; mạng lưới bệnh viện; ngành dược, hệ thống y tế dự phòng trong quý II năm 2005.

8. Bộ Y tế tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về dược và khám, chữa bệnh; trình Chính phủ Đề án phát triển sản xuất, dự trữ, lưu thông thuốc chữa bệnh.

9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân các cấp có các giải pháp quyết liệt, huy động mọi lực lượng kiểm tra, khoanh vùng và dập tắt triệt để các ổ dịch cúm gia cầm và các dịch vụ bệnh gia súc khác, không để lây lan ra diện rộng; chỉ đạo các địa phương khắc phục hạn hán và phòng, chống thiên tai, cháy rừng, bảo đảm ổn định đời sống nhân dân.

10. Ủy ban dân số, Gia đình và Trẻ em phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, hạn chế việc sinh con thứ ba; nghiên cứu trình Chính phủ Đề án sửa đổi điều 10 Pháp lệnh Dân số để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tổ chức Đảng và chính quyền các cấp phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể, các tổ chức xã hội đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, giáo dục thực hiện các chủ trương, chính sách và pháp luật về dân số, kế hoạch hóa gia đình.

11. Bộ Văn hóa - Thông tin có nhiệm vụ:

a) Thực hiện các biện pháp cụ thể để khuyến khích đội ngũ văn nghệ sỹ sáng tác được nhiều công trình, tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu văn hóa, tinh thần của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia chăm lo xây dựng đời sống văn hóa, góp phần đấu tranh bài trừ các hiện tượng tiêu cực trong lĩnh vực văn hóa, thông tin.

b) Trình Chính phủ trong quý II năm 2005 Đề án quy hoạch phát triển mạng lưới truyền hình, phát thanh trong cả nước.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai thực hiện kết luận của Bộ Chính trị về một số biện pháp tăng cường quản lý báo chí.

12. Các cơ quan thông tin đại chúng tích cực phát hiện và cổ vũ kịp thời các điển hình tiên tiến, các gương người tốt, việc tốt trong sản xuất đời sống; đảm bảo thông tin chính xác, trung thực trong đấu tranh quan liêu, tham nhũng, lãng phí và chống tệ nạn xã hội; không đưa tin sai chủ trương, định hướng làm ảnh hưởng đến sự chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

13. Ủy ban TDTT có biện pháp cụ thể để chấn chỉnh, hoàn thiện công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực TDTT. Chủ trì cùng Bộ Y tế trình Chính phủ trong quý III năm 2005 Đề án hình thành tổ chức và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có trách nhiệm trong việc bảo vệ sức khoẻ, nâng cao thể chất và tâm vóc của người Việt Nam.

14. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ ban hành các văn bản về sở hữu trí tuệ; đề xuất cơ chế chuyển các cơ quan nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

15. Bộ Khoa học và Công nghệ có nhiệm vụ:

a) Trình Chính phủ trong quý II năm 2005 đề án cơ chế, chính sách và các giải pháp đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ cao.

b) Trình Thủ tướng Chính phủ trong việc đổi mới căn bản cơ chế xây dựng, quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các cấp, các ngành.

16. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, công bố tiêu chuẩn môi trường Việt Nam. Tăng cường quản lý, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường.

17. Bộ Xây dựng chủ trì cùng Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất cơ chế, chính sách để khuyến khích các doanh nghiệp, địa phương xây dựng nhà ở cho các công nhân ở các khu công nghiệp tập trung.

18. Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thông tin, Lao động- Thương binh xã hội, Ủy ban TDTT chỉ đạo đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; phân loại, xác định rõ cơ chế cụ thể áp dụng với từng loại đơn vị dịch vụ công lập: tiếp tục được Nhà nước đáp ứng toàn bộ kinh phí, loại được Nhà nước trợ giúp một phần, loại phải tự bù đắp chi phí, trước hết là chi phí thường xuyên; từng bước mở rộng loại cơ sở bù đắp đầy đủ chi phí.

19. Các Bộ nghiên cứu để bổ xung chính sách, mở rộng phạm vi và tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức để phát triển mạnh các cơ sở dịch vụ ngoài công lập; quy định chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở ngoài công lập tự nguyện hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận. Một số cơ sở dịch vụ công lập cũng có thể chuyển thành công ty cổ phần hoặc liên doanh với nước ngoài.

20. Các Bộ: Công an, Quốc phòng và Ủy ban nhân dân các tỉnh xây dựng các phương án cụ thể để thực hiện chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ củng cố, tăng cường tiềm lực an ninh, quốc phòng và đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

VI. ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

1. Năm 2005, Thủ trưởng các cơ quan của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải rà soát lại toàn bộ tổ chức bộ máy, quy trình công tác của cơ quan; trực tiếp chỉ đạo công tác cải cách hành chính, sắp xếp thu gọn bộ máy, tinh giảm biên chế; loại bỏ ngay những nội dung, quy trình chồng chéo, phức tạp, quan liêu, nhùng nhịu gây khó khăn, mất thời gian của nhân dân.

2. Các Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp, hệ thống hóa những quy định về thủ tục và giấy tờ cần thiết đối với từng loại công việc, công bố, công khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng và nơi công sở để làm căn cứ cho nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện. Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ việc lấy ý kiến của dân và doanh nghiệp về quy trình, thủ tục hành chính. Nghiêm cấm các cơ quan, đơn vị tùy tiện đề ra các thủ tục hành chính ngoài những quy định đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

3. Bộ Nội vụ và các địa phương triển khai thực hiện mô hình “một cửa” ở tất cả các cấp chính quyền, đảm bảo giải quyết thông suốt các yêu cầu của dân, mở rộng phân cấp cho cấp huyện, cho cấp xã giải quyết những thủ tục liên quan trực tiếp đến công việc hàng ngày của dân.

4. Bộ Nội vụ cùng Bộ Tài chính xây dựng cơ chế kiểm soát thu nhập, thực hiện

việc kê khai tài sản và thu nhập cá nhân đối với cán bộ công chức nhà nước, đặc biệt là người có chức có quyền.

5. Các cơ quan hành chính phải xây dựng văn hóa lãnh đạo và quản lý, văn hóa nơi công sở, thể hiện trước hết trong trách nhiệm và thái độ ứng xử khi giải quyết công việc của dân; thực hiện dân chủ trong nội bộ cơ quan và trong quan hệ với dân, gương mẫu thực hiện nếp sống văn minh trong việc tổ chức đám cưới, đám tang. Đặc biệt chú ý xây dựng và thực hiện tốt quy chế làm việc của chính quyền cấp cơ sở trước hết là thái độ giải quyết công việc của dân. Kết hợp chấn chỉnh hoạt động của bộ máy chính quyền với thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

6. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo:

a) Các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp phải quán triệt và thực hiện đầy đủ nội dung Nghị quyết của Quốc hội và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại và tố cáo của công dân, bảo đảm đến hết năm 2005 giải quyết về cơ bản các vụ khiếu kiện còn tồn đọng, không để phát sinh các “điểm nóng” về khiếu kiện. Nắm sát tình hình và kịp thời giải quyết ngay từ cơ sở những vụ việc khiếu tố đông người, làm rõ nguyên nhân, đặc biệt là những sai sót trong công tác quản lý nhà nước để chấn chỉnh, xử lý những cán bộ công chức có quyết định hành vi trái pháp luật khiến dân phải khiếu kiện. Tăng cường việc trực tiếp đối thoại để xử lý kịp thời các đề nghị của dân.

b) Thanh tra Chính phủ tham khảo ý kiến của các cơ quan liên quan và của các địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2005 các biện pháp xử lý một cách cơ bản tình trạng khiếu kiện vượt cấp, đặc biệt là các vụ khiếu kiện sau khi đã có quyết định của cấp cuối cùng (cấp Bộ, tỉnh).

7. Giao Thanh tra Chính phủ:

a) Tổng kết Pháp lệnh Chống tham nhũng trình Chính phủ trong quý I năm 2005 Dự án Luật Chống tham nhũng trong quý II năm 2005 báo cáo Thủ tướng Chính phủ để trình Chủ tịch nước phê chuẩn Công ước Liên Hợp quốc về chống tham nhũng.

b) Trình Chính phủ năm 2005 về án thành lập Ban chỉ đạo quốc gia (đại diện các Bộ liên quan) hội tụ được sức mạnh của hệ thống chính trị trong phòng ngừa đấu tranh chống tham nhũng.

8. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ trình Chính phủ trong quý III năm 2005 Quy chế thanh tra (kiểm tra công vụ để làm cơ sở cho việc triển khai công tác thanh tra (kiểm tra) trong một số lĩnh vực quản lý: nhà, đất, thuế, hải quan, đầu tư xây dựng và một số vụ việc cụ thể đã được cử tri, công luận phản ánh.

9. Các Bộ, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán và kết quả xử lý; thủ trưởng cơ quan cấp trên có trách nhiệm xử lý theo quy định của pháp luật đối với thủ trưởng các cơ quan đơn vị sai phạm.

10. Lãnh đạo các Bộ, địa phương phải chỉ đạo việc thực hiện cải cách hành chính ngay từ cấp cơ sở theo kế hoạch cụ thể, quy định rõ tiến độ, trách nhiệm của người chủ trì thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan cấp trên. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Chính phủ 6 tháng và hàng năm.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào Chương trình công tác năm 2005 và Nghị quyết này của Chính phủ, các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch hành động cụ thể của cơ quan cấp mình, quy định rõ từng mục tiêu, nhiệm vụ thời gian và phân công người chịu trách nhiệm từng phần việc; hàng tháng hàng quý có kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện.

2. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp cần phát động phong trào thi đua sôi nổi, tổ chức hội nghị tuyên dương các điển hình tiên tiến để lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn trong năm 2005, chào mừng Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ VII và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, góp phần thúc đẩy việc hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm (2001-2005).

3. Chính phủ tổ chức các hội nghị chuyên đề với địa phương để bàn các công tác cơ bản lâu dài cũng như để xử lý các vấn đề bức xúc phát sinh trong diện rộng, đồng thời, duy trì các cuộc giao ban hàng quý kiểm điểm tình hình và đề ra các biện pháp đẩy mạnh thực hiện kế hoạch và ngân sách nhà nước.

4. Cuối tháng 11 năm 2005, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo kiểm điểm tình hình thực hiện Nghị quyết này trình Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết đánh giá mức độ hoàn thành của từng Bộ, từng địa phương trình Chính phủ và báo cáo cuối năm của Chính phủ với các địa phương./.

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KẾT QUẢ 4 NĂM THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2001 - 2005 VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2005

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KẾT QUẢ 4 NĂM THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2001 - 2005

Trên cơ sở tình hình phát triển kinh tế - xã hội 3 năm 2001 - 2003 và những dự báo khả năng thực hiện kế hoạch năm 2004 như trên, có thể sơ bộ đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ 4 năm 2001 - 2004 so với kế hoạch 5 năm như sau:

Nền kinh tế vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá và ổn định; nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân 4 năm 2001 - 2004 khoảng 7,2% (năm 2001 tăng 6,9%, năm 2002 tăng 7,1%, năm 2003 tăng 7,3%, năm 2004 tăng 7,6%); tuy thấp hơn 0,3% so với mức kế hoạch bình quân chung 5 năm 2001 - 2005; nhưng trong điều kiện khó khăn cả ở trong và ngoài nước thì mức tăng trưởng đạt được 4 năm qua là một cố gắng rất lớn; đây là mức tăng trưởng khá cao so với các nước trong khu vực.

Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân trong 4 năm (2001 - 2004) là 5,2% (kế hoạch là 4,8%). Tuy nhiên, giá trị tăng thêm (GDP nông nghiệp) dự kiến chỉ đạt khoảng 3,4%, thấp hơn mục tiêu đề ra (mục tiêu 5 năm là 4%/năm).

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân trong 4 năm (2001 - 2004) tăng 15,3%, (kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 là 13,1%). Tuy nhiên, do chi phí sản xuất còn cao nên giá trị tăng thêm của công nghiệp bình quân 4 năm chỉ đạt 10%, thấp hơn kế hoạch (kế hoạch 5 năm là 10,4%).

Giá trị các ngành dịch vụ tăng bình quân 4 năm khoảng 7,2%, thấp hơn so với mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2001 - 2004 đề ra là 7,5%. Giá trị tăng thêm bình quân 4 năm đạt 6,6% (mục tiêu kế hoạch 5 năm là 6,8%).

Tính chung 4 năm, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt gần 77 tỷ USD, tốc độ tăng xuất khẩu bình quân 4 năm là khoảng 14,6% (năm 2001 tăng 4,1%, năm 2002 tăng 2%; năm 2003 tăng 20,8%; năm 2004 tăng 24%) (kế hoạch 5 năm là 104 - 110 tỷ USD, tăng 14 - 16%). Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người năm 2004 đạt trên 105 USD/người, tuy còn ở mức thấp nhưng đã thuộc loại các nước có nền ngoại thương phát triển.

Ước tổng vốn đầu tư đưa vào nền kinh tế 4 năm 2001 - 2004 (tính theo giá 2000) khoảng 731 nghìn tỷ đồng, đạt khoảng 88% kế hoạch 5 năm đề ra. Trong đó, vốn đầu tư

thuộc ngân sách Nhà nước chiếm 21,9%; vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước chiếm 14,7%; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước chiếm 17,7%; vốn đầu tư của tư nhân và dân cư chiếm 25,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 17,3%. Trong 4 năm 2001 - 2004 cam kết ODA dự kiến đạt khoảng 10,5 tỷ USD; giải ngân ODA ước đạt khoảng 6,2 tỷ USD.

Thu ngân sách nhà nước 4 năm qua đạt khá, tỷ lệ huy động vào ngân sách trung bình là 22,7% GDP.

Tình hình giá cả có biến động và diễn biến phức tạp. Chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân 4 năm khoảng 4,5%/năm (kế hoạch là dưới 5%)

Tạo việc làm mới trong 4 năm cho 5,9 triệu lao động (kế hoạch 5 năm là 7,5 triệu lao động); tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2004 giảm xuống còn 8,3% (kế hoạch đến năm 2005 là 22 - 25%).

Tỷ lệ hộ được dùng nước sạch ở nông thôn đến cuối năm 2004 là 58% (kế hoạch đến cuối 2005 là 62%).

Mức tăng trưởng trong 4 năm qua tuy khá, nhưng với quy mô nền kinh tế nước ta còn quá nhỏ bé thì tốc độ tăng trưởng như vậy còn quá thấp để có thể rút ngắn khoảng cách so với các nước trong khu vực. Điều đó đòi hỏi cần có sự phấn đấu cao hơn, bứt phá mạnh hơn trong các năm tới, trước mắt là năm 2005 để nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững và có hiệu quả.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2005

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2005

1. Mục tiêu chủ yếu

Căn cứ vào mục tiêu và nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001 - 2005 và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, trên cơ sở kết quả thực hiện 4 năm qua, năm 2005 sẽ tập trung thực hiện 5 nhóm mục tiêu sau đây:

Một là, phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển đất nước; tạo bước chuyển biến rõ rệt về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm và của nền kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giảm chi phí sản xuất để nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Hai là, tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện mạnh mẽ các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu đi đôi với khai thác tốt thị trường trong nước.

Ba là, đổi mới mạnh hơn nữa các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa theo

hướng đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học công nghệ; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt chính sách xóa đói, giảm nghèo, cải thiện mức sống của dân cư, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

Bốn là, tiếp tục đổi mới về tổ chức và nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Tăng cường công tác cải cách thể chế kinh tế; đẩy mạnh cải cách hành chính, chống tham nhũng, lãng phí, phát huy dân chủ cơ sở, tăng cường đối thoại giữa chính quyền địa phương với cộng đồng người dân, giữa các doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước.

Năm là, tập trung cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh, triển khai mạnh mẽ tiến trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp quốc doanh. Vận hành thị trường tài chính và bất động sản để tạo năng lực phát triển mạnh trong nền kinh tế.

Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh biên giới và khu vực biển đông hải đảo

2. Các nhiệm vụ cụ thể

(1) Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế (GDP) trên 8,0%. Tiếp tục tạo các điều kiện cần thiết để kinh tế phát triển nhanh, ổn định, bền vững và tạo để tăng trưởng kinh tế cao hơn trong những năm tiếp theo.

(2) Phát triển nông nghiệp theo hướng tăng mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và với thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ tiên tiến, trước hết là công nghệ sinh học để sản xuất các giống cây, giống con mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tăng sức cạnh tranh hàng hóa nông nghiệp; tạo điều kiện và phát động phong trào thi đua trong nông dân, nông thôn phấn đấu tăng giá trị sản xuất, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản. Tăng cường quy hoạch và quản lý sử dụng đất đai. Tích cực chuẩn bị các biện pháp phòng chống thiên tai (lũ lụt, hạn hán, cháy rừng...), chủ động ứng phó kịp thời với mọi tình huống. Phấn đấu giá trị tăng thêm của ngành nông - lâm - ngư nghiệp tăng trên 3,4% (giá trị sản xuất tăng trên 4,9%).

(3) Duy trì tốc độ tăng trưởng cao của ngành Công nghiệp, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất công nghiệp đi đôi với phấn đấu giảm chi phí để tăng sức cạnh tranh, đứng vững và phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, nhất là chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Phấn đấu giá trị tăng thêm của ngành Công nghiệp tăng trên 10,5% (giá trị sản xuất tăng trên 15,5%).

(4) Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ: bưu chính viễn thông, vận tải, du lịch, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, tư vấn pháp luật, xuất khẩu lao động... Chấn chỉnh, tổ chức lại thị trường bất động sản, tăng nguồn thu cho Nhà nước qua các loại dịch vụ này. Phát triển mạnh thị trường nội địa, đặc biệt là thị trường vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Phấn đấu giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tăng trên 7,7%.

(5) Đẩy mạnh sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, mở rộng việc cổ phần hóa các Tổng công ty, doanh nghiệp Nhà nước lớn; thực hiện phát hành trái phiếu đối với một số Tổng công ty lớn.

(6) Chủ động và tích cực hơn trong việc chuẩn bị và bảo đảm các điều kiện để hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký kết. Chuẩn bị tốt các điều kiện để thích ứng với việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định, thông thoáng, có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Thu hút mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Tập trung tháo gỡ các khó khăn nhằm tăng tiến độ giải ngân vốn ODA. Thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu. Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu tăng trên 14%.

(7) Tăng khả năng tài chính của đất nước; phấn đấu nâng tỷ lệ tích lũy trong nước, huy động trên 36% GDP cho đầu tư phát triển; tổng thu ngân sách đạt trên 22% GDP.

Tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tiền tệ, giảm nợ xấu, nợ quá hạn, nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ của hệ thống ngân hàng.

(8) Đẩy mạnh quá trình xã hội hóa trong các lĩnh vực xã hội, đặc biệt là trong ngành giáo dục, y tế, văn hóa để huy động thêm nguồn lực xã hội đầu tư cho lĩnh vực này; đồng thời cải tiến quản lý nhà nước của các lĩnh vực này nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

Giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc. Đánh giá lại việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135 và Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng để kịp thời điều chỉnh chính sách và cơ chế thực hiện, nâng cao hiệu quả của chương trình. Tăng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh đặc biệt khó khăn vùng miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động, xây dựng cơ chế chính sách quản lý và tăng cường đào tạo lao động cho xuất khẩu. Từng bước đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Thực hiện các giải pháp giảm thiểu tai nạn giao thông.

(9) Đẩy mạnh tiến trình cải cách hành chính, tiếp tục hoàn thiện thể chế hành chính. Nâng cao đạo đức và năng lực của đội ngũ cán bộ công chức. Tăng cường tính hiệu quả, minh bạch của các chính sách nhà nước.

(10) Tiếp tục củng cố quốc phòng và an ninh, kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục đẩy mạnh trấn áp các hoạt động tội phạm có tổ chức; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong quản lý xã hội.

3. Các chỉ tiêu chủ yếu

(1) Các chỉ tiêu kinh tế:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8 - 8,5% so với năm 2004^(*)

^(*) Nếu năm 2005 đạt được các chỉ tiêu trên, thì các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 đạt được như sau: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 7,4% (kế hoạch là 7,5%); tổng kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân là 14,6% (kế hoạch là 14 - 16%); chỉ tiêu tăng dân số chỉ đạt 1,42 (kế hoạch là 1,2%) tỷ trọng ngành dịch vụ đạt 39% (kế hoạch là 41 - 42%); còn các chỉ tiêu khác như việc làm, đầu tư, giảm nghèo... đều đạt kế hoạch.

Giá trị tăng thêm (GDP) của ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,4 - 3,8% (giá trị sản xuất tăng 4,9 - 5,2%).

Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp và xây dựng tăng 10,5 - 11,0% (giá trị sản xuất tăng 15,5 - 16%).

Giá trị tăng thêm của các ngành dịch vụ tăng 7,7 - 8,2%;

Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 14 - 16%;

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 295 - 300 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5 - 19,5% so với năm 2004, bằng 36,5% GDP;

Tổng thu ngân sách Nhà nước 179,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7%; tổng chi ngân sách Nhà nước 226,45 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với ước thực hiện năm 2004; bội chi ngân sách nhà nước khoảng 5% GDP.

Giá tiêu dùng tăng thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế (khoảng 7%);

(2) Các chỉ tiêu xã hội:

Thực hiện chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi đạt 80%.

Tuyển mới đại học, cao đẳng tăng trên 8%; trung học chuyên nghiệp tăng 15%; đào tạo nghề tăng 12%.

Giảm tỷ lệ sinh bình quân trong năm 0,4‰; quy mô dân số 83,2 triệu người, tăng 1,42%.

Tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, trong đó xuất khẩu lao động 7 vạn người. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống còn 5,5%.

Số hộ được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam đạt 95%; số hộ được xem Truyền hình Việt Nam đạt 90%.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 7%.

Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 24%.

Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 80/100.000 ca.

Cung cấp nước sạch cho 62% dân số nông thôn.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở quy hoạch sản xuất gắn với thị trường và khoa học công nghệ, đặc biệt là khâu giống cây trồng vật nuôi và xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao theo hướng tạo ra vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh, thâm canh có năng suất, chất lượng cao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới. Tăng tỷ trọng giá trị của ngành chăn nuôi, phát triển mạnh môi trường thủy sản, đa dạng hóa ngành nghề.

Phần đầu giá trị gia tăng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp năm 2005 tăng 3,4 - 3,8%. Để đạt được mục tiêu đó, giá trị sản xuất của ngành nông, lâm, ngư nghiệp sẽ

phải tăng từ 4,9- 5,2%; trong đó ngành nông nghiệp tăng 4,1 - 4,3%, lâm nghiệp tăng 0,9- 1,2%; thủy sản tăng 9,3-9,7%. Sản lượng của một số sản phẩm ngành nông nghiệp như: lương thực có hạt đạt 38,6 triệu tấn (lúa 35,2 triệu tấn; ngô 3,4 triệu tấn); sản lượng cà phê 720 nghìn tấn; cao su mủ khô 440 nghìn tấn; chè 107 nghìn tấn; sản lượng thịt hơi 2,75 triệu tấn; sản lượng thủy sản 2,95 triệu tấn...

Tiếp tục quy hoạch vùng nguyên liệu để cung cấp đủ nguyên liệu cho các nhà máy, gắn vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản, mở rộng liên kết trên địa bàn nông thôn.

Tích cực tìm kiếm, khai thác và mở rộng thị trường nhằm cải thiện điều kiện tiêu thụ sản phẩm.

Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản, đặc biệt ưu tiên đầu tư cho khoa học và công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp để giảm bớt áp lực đối với đầu tư Nhà nước.

Tiếp tục thực hiện chương trình giống cây, giống con có chất lượng và năng suất cao, giá cả hợp lý. Khôi phục và phát triển chăn nuôi gia cầm, đa dạng hóa hình thức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

Giảm chi phí để tăng hiệu quả sản xuất. Hỗ trợ phát triển ngành nghề.

Củng cố phát triển kinh tế hợp tác xã, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế trang trại, nhân rộng các mô hình trang trại.

Tổ chức sắp xếp lại các nông, lâm trường quốc doanh; giải thể, sáp nhập các đơn vị thua lỗ.

Chuyển mạnh đầu tư cho lâm nghiệp sang phát triển rừng sản xuất. Đổi mới quản lý ngành Lâm nghiệp theo hướng xác định diện tích rừng, tiếp tục thực hiện việc giao đất, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng. Tăng cường các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng. Có chính sách để người dân ở các vùng rừng phòng hộ, rừng tự nhiên có điều kiện tăng thêm thu nhập.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch nuôi trồng, khai thác thủy sản, thực hiện nuôi trồng thủy sản an toàn, chống dịch bệnh.

2. Phát triển công nghiệp

Mục tiêu phát triển ngành Công nghiệp trong năm 2005 là tập trung phát triển những sản phẩm có thị trường, có khả năng cạnh tranh cao để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, tăng kim ngạch xuất khẩu đi đôi với việc giảm các chi phí bất hợp lý trong giá thành. Phát triển nhanh các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghiệp phục vụ nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 dự kiến tăng khoảng 15,5-16% so với năm 2004. Giảm chi phí trung gian để giá trị tăng thêm của ngành Công nghiệp và xây dựng tăng từ 10,5-11%. Dự kiến sản lượng của một số sản phẩm chính của ngành Công nghiệp như sau: điện phát ra 53,4% tỉ Kwh; dầu khí khai thác 25 triệu tấn quy đổi

(trong đó dầu thô 18,3 triệu tấn); than sạch 23 triệu tấn, thép cán 3,3 triệu tấn, xi măng 29 triệu tấn, vải các loại 600 triệu mét...

Tiếp tục rà soát, cập nhật và bổ sung các quy hoạch phát triển ngành và các sản phẩm quan trọng đến nay đã lạc hậu. Tổ chức tổ hệ thống kinh doanh một số sản phẩm thiết yếu, đảm bảo ổn định giá cả tránh độc quyền trong khâu phân phối như sản phẩm thép trong thời gian vừa qua.

Từng bước hình thành và hoàn thiện cơ chế hợp đồng dài hạn giữa các doanh nghiệp chế biến công nghiệp với người sản xuất nguyên liệu.

Tập trung chỉ đạo triển khai đúng tiến độ một số dự án lớn và các chương trình phát triển công nghiệp có tính quyết định. Rà soát lại các dự án đầu tư trong ngành Công nghiệp, có biện pháp huy động đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp để sớm kết thúc đưa vào sản xuất, không khởi công mới những dự án chưa thu xếp đủ nguồn vốn, đặc biệt đối với các dự án nhóm A.

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước nhằm tăng giá trị gia tăng sản phẩm ngành Công nghiệp và phát huy nội lực phát triển kinh tế. Chú ý đầu tư phát triển công nghiệp địa phương ở những vùng điều kiện khó khăn, vùng miền núi.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu công nghệ cao, tiến bộ thực hiện lộ trình công nghệ, đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, trước hết là hàng dệt may, da giày, công nghiệp chế biến, thủ công mỹ nghệ... đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Thực hiện các giải pháp giảm chi phí sản xuất trong các sản phẩm, trước hết tập trung các sản phẩm thực hiện cơ chế AFTA. Nghiên cứu mở rộng một số thị trường mới ở các khu vực Đông Âu, Nga, Nam Mỹ, Nam Á... cho các sản phẩm của ngành như dệt may, chè.

Chú trọng công tác xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu công khai trợ giúp các doanh nghiệp xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh. Công khai hóa và minh bạch chính sách, các văn bản pháp luật cho doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ hệ thống dịch vụ tài chính, tín dụng, bảo hiểm, cơ sở hạ tầng cho phát triển công nghiệp. Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao hiện có.

3. Phát triển các ngành dịch vụ

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của toàn ngành Dịch vụ khoảng 7,7-8,2%. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có tiềm năng để phát huy ưu thế và khả năng cạnh tranh như du lịch, hàng không, vận tải biển, tài chính, ngân hàng. Nâng cao chất lượng hoạt động của các ngành dịch vụ.

Hoàn thiện một bước khuôn khổ luật pháp, thể chế về thương mại dịch vụ, hệ thống quản lý thương mại, đặc biệt là hệ thống đại lý, phân phối hàng hóa, dịch vụ trong nước, đồng thời, tiếp tục nâng cao cấp cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ.

Đảm bảo quan hệ cung - cầu các hàng hóa thiết yếu (xăng dầu, sắt thép, xi măng, phân bón...). Chuyển dịch cơ cấu sản xuất, lưu thông hàng hóa phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu toàn nền kinh tế quốc dân.

Phát triển thị trường trong nước theo hướng đáp ứng mọi nhu cầu đa dạng của sản xuất và tiêu dùng, hỗ trợ tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong nước, đảm bảo ổn định nguồn hàng, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu và giữ vững thị trường xuất khẩu. Tổ chức hoạt động thương mại theo hướng là cầu nối giữa người sản xuất với người tiêu dùng và hỗ trợ phát triển xuất khẩu, bảo đảm hàng hóa lưu thông thông thoáng, kiểm chế những biến động giá cả bất lợi của những mặt hàng nhạy cảm.

Định hướng phát triển một số ngành cụ thể:

Nâng cao hiệu quả của *dịch vụ ngân hàng*. Nghiên cứu và ban hành các văn bản pháp quy mới, tạo khung pháp lý cho hoạt động của các nghiệp vụ mới (chưa được quy định trong pháp luật của Việt Nam) cho phù hợp với lộ trình cam kết và các hiệp định song phương và đa phương nhằm hoàn thiện khung pháp lý, đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng và an toàn cho các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Xóa bỏ dần các ưu đãi đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh; ngân hàng Nhà nước không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hiện đại hóa hệ thống ngân hàng, đặc biệt là hệ thống thông tin quản lý.

Doanh thu dịch vụ ngân hàng dự kiến đạt trên 42 nghìn tỷ đồng, trong đó thu từ hoạt động tín dụng trên 30 nghìn tỷ đồng, thu từ các loại hình dịch vụ khác khoảng 12 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng doanh thu khoảng 10%.

Mở rộng thị trường bảo hiểm, đa dạng hóa các loại sản phẩm, khuyến khích các doanh nghiệp nghiên cứu các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm phục vụ chương trình nông, lâm, ngư nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai các sản phẩm bảo hiểm dài hạn như bảo hiểm an sinh giáo dục, bảo hiểm hưu trí,... Tăng cường năng lực của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam để đủ sức đảm trách vai trò “trọng tài” của các công ty hội viên. Năm 2005, dự kiến doanh thu phí bảo hiểm tăng khoảng 30%, tổng doanh thu khoảng 17 nghìn tỷ đồng.

Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, từng bước áp dụng vận tải đa phương thức, tăng thị phần vận tải biển hàng hóa xuất nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu vận tải của toàn xã hội. Chú trọng mục tiêu an toàn và thuận lợi cho khách hàng. Phấn đấu giảm chi phí nhằm giảm giá cước, tăng cường năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế. Đơn giản hóa thủ tục tại các sân bay, cảng biển, nhằm giảm tối đa thời gian chờ đợi lãng phí cho các chủ phương tiện, nhất là phương tiện nước ngoài. Từng bước giảm ách tắc giao thông ở các đô thị. Ưu tiên phát triển xe buýt, cải tạo, mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới giao thông đô thị. Dự kiến năm 2005, khối lượng vận tải hàng hóa tăng 6,8% về tấn vận chuyển và tăng 9,5% về tấn km luân chuyển so với thực hiện năm 2004. Vận tải hành khách tăng 4,3% về vận chuyển và tăng 5,8% về hành khách luân chuyển so với thực hiện năm 2004. Doanh thu tăng 8,2% so với thực hiện năm 2004.

Phát triển mạnh dịch vụ bưu chính - viễn thông theo hướng hiện đại hóa toàn ngành, phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ điện thoại di động, liên mạng viễn thông, internet, dịch vụ bưu chính, tài chính, tăng cường đầu tư vào các khu vực có khả năng sinh lợi cao, đồng thời tăng cường hỗ trợ cho các dịch vụ thuộc các vùng khó khăn, sinh

lợi thấp. Năm 2005 phát triển thêm 4 triệu thuê bao điện thoại, tăng 40% so với năm 2004, đạt mật độ trên 16 máy/100 dân. Phát triển thêm 1 triệu thuê bao internet, đưa tổng số thuê bao trên mạng lên 2,6 triệu thuê bao. Phấn đấu 100% số xã có điện thoại; 95% số xã có báo đến hàng ngày; 85% số xã có điểm bưu điện - văn hóa xã. Doanh thu toàn ngành đạt 35 nghìn tỷ đồng, tăng 10%; giá trị gia tăng toàn ngành tăng trưởng 5,8% so với thực hiện năm 2004.

Tiếp tục tập trung phát triển ngành du lịch, tăng cường thu hút khách từ thị trường Tây Âu (Pháp, Đức, Anh...), Bắc Mỹ (Hoa Kỳ, Canada); Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan...). Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức quảng bá, tuyên truyền về du lịch Việt Nam.

Tiếp tục tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài như hội chợ, triển lãm, các hình thức quảng bá khác như “Tuần lễ Việt Nam” đồng thời nghiên cứu để miễn visa cho khách du lịch ở những thị trường lớn, có quan hệ tốt với Việt Nam. Phát triển các tuyến, tour, các sản phẩm du lịch mới đi đôi với nâng cao chất lượng phục vụ.

Năm 2005 dự kiến đón 3,2 triệu lượt khách quốc tế, 14,5 triệu lượt khách nội địa, doanh thu xã hội từ du lịch là 30.000 tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2004.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2005 tăng trên 14%. Tăng cường chất lượng khâu bán buôn và tổ chức khai thác nguồn hàng của hệ thống doanh nghiệp nhà nước; tăng cường tỷ trọng của thành phần doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đảm bảo bình ổn giá, tăng cường cơ chế điều hành, giám sát hoạt động thương mại, đặc biệt đối với các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất, kiện toàn cơ chế chính sách khuyến khích lưu thông hàng hóa phát triển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng xã hội. Đảm bảo nguồn cung các mặt hàng thiết yếu đối với nền kinh tế quốc dân (xăng dầu, sắt thép, phân bón, lương thực, thực phẩm). Hoàn thiện cơ chế quản lý ngành hàng có sự giám sát và tổ chức hệ thống phân phối theo chức năng của từng Bộ, ngành, công ty theo hướng thống nhất, trật tự kỷ cương từ Trung ương đến địa phương.

Đẩy mạnh dịch vụ xuất khẩu lao động. Năm 2005, dự kiến đưa 70 vạn lao động đi làm việc ở nước ngoài; tập trung mở rộng và duy trì ổn định những thị trường hiện có như Malaysia, Đài Loan, Lào, Hà Quốc, Nhật Bản, Singapore, Brunei; tập trung để mở rộng thêm những thị trường mới như Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất, Xê-nê-gan, Ai-len, Irắc...

4. Đẩy mạnh xuất khẩu, thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế

Duy trì tốc độ tăng trưởng cao, tập trung điều hành để tăng tối đa kim ngạch 5 nhóm hàng xuất khẩu mũi nhọn là thủy sản, dệt may, giày dép, dầu thô và các sản phẩm gỗ. Phát triển các mặt hàng mới có nhiều khả năng cạnh tranh và các mặt hàng có cơ hội tăng sản lượng và thị phần như sản phẩm chế biến, công nghiệp đóng tàu biển...

Kim ngạch xuất khẩu năm 2005 dự kiến đạt 28,5 tỷ USD, tăng 14% so với ước thực hiện năm 2004.

Khuyến khích mọi thương nhân tham gia xuất khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa chế biến sâu và có hàm lượng kỹ thuật cao. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý xuất nhập khẩu ổn định và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, đồng thời phù hợp với chính sách bảo vệ sản xuất trong nước. Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ, doanh nghiệp và của nền kinh tế nước ta. Tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về thương mại.

Tiếp tục phấn đấu hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng để tăng sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Coi trọng đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao tỷ trọng hàng hóa chế biến sâu và chất lượng hàng hóa xuất khẩu, giảm dần tỷ trọng hàng hóa gia công và hàng hóa bán qua thị trường trung gian. Thực hiện tốt quy chế về dán nhãn hàng hóa, tiếp tục đẩy mạnh chống buôn lậu, chống sản xuất và buôn bán hàng giả.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, chú trọng phát triển các thị trường truyền thống (thị trường Hoa Kỳ), đồng thời mở rộng tìm kiếm, khai thác thị trường mới. Cải tiến quy chế về chi hỗ trợ xúc tiến thương mại; khuyến khích thành lập các trung tâm xúc tiến thương mại tại các thị trường chính. Xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại có mục tiêu đối với các ngành hàng xuất khẩu chủ yếu; hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thương hiệu và đăng ký thương hiệu hàng hóa.

Hoàn thiện các cơ chế chính sách nhập khẩu, từng bước nâng cao hiệu quả xuất nhập khẩu. Tiến hành rà soát lại hệ thống thuế, phí để xử lý kịp thời các vấn đề vướng mắc trong sản xuất kinh doanh theo hướng khuyến khích hàng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, khuyến khích sử dụng các loại nguyên vật liệu sản xuất trong nước cho sản xuất hàng xuất khẩu.

Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, hoàn thiện chính sách thuế xuất nhập khẩu phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Đẩy nhanh quá trình đàm phán gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO). Thúc đẩy tiến trình thực thi cam kết CEPT/AFTA.

Thực hiện đồng bộ các chương trình xuất khẩu về các sản phẩm truyền thống và chiếm tỷ trọng cao như: nông sản, thủy sản, thủ công mỹ nghệ, dệt may, giày dép. Tiếp tục xây dựng các đề án xuất khẩu mặt hàng có thể mạnh và tiềm năng như: điện tử, phần mềm tin học.

Tăng quỹ dự trữ ngoại tệ để đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ cho nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất trong nước và sản xuất hàng xuất khẩu; thực hiện chính sách tỷ giá linh hoạt để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu.

5. Mục tiêu, định hướng đầu tư phát triển

Phấn đấu huy động tối đa các nguồn tiết kiệm trong nước thuộc các thành phần kinh tế để đưa vào đầu tư phát triển, nhất là đối với khu vực dân cư. Đồng thời tăng cường các biện pháp để thu hút nguồn lực phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Dự kiến khả năng huy động vốn đầu tư phát triển năm 2005 vào khoảng 295 - 300 nghìn tỷ đồng (tương đương 18 - 19 tỷ USD), tăng 17,5- 19,5% so với năm 2004 và bằng 36,2- 36,8% GDP.

Chú trọng đầu tư vào thực hiện mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng hiệu quả và phát huy được lợi thế của từng vùng, từng ngành, từng sản phẩm, trên cơ sở đó tăng nhanh khả năng cạnh tranh của toàn nền kinh tế.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp và phát triển những trục đường giao thông quan trọng, các tuyến giao thông đến các vùng kinh tế trọng điểm, các tuyến giao thông nhằm mục tiêu phát huy lợi thế, tiềm năng của tất cả các vùng trong cả nước, quản lý và bảo vệ biên giới. Tăng cường đầu tư hạ tầng viễn thông, các hạ tầng dịch vụ khác với cơ chế phù hợp.

Tập trung vốn đầu tư cho các công trình thủy lợi, nhất là các công trình tạo nguồn nước tưới, các công trình hồ chứa nước, các công trình thủy điện tại các tỉnh Tây Nguyên, miền Trung, hệ thống kênh mương chính, đồng thời tiếp tục chú ý đến thủy lợi cho thủy sản, bảo đảm chất lượng nước cho nuôi trồng thủy sản.

Tăng vốn đầu tư cho lĩnh vực xã hội, đặc biệt là các ngành: giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa - thông tin, y tế - xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia, xóa đói giảm nghèo.

Tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền núi phía Bắc, xây dựng cụm, tuyến dân cư đồng bằng sông Cửu Long, đầu tư vào các tỉnh còn khó khăn, các vùng thường xuyên bị thiên tai bão lụt...

Tập trung đầu tư cho nhiệm vụ quốc phòng, chống khủng bố; trang bị cho lực lượng cảnh sát cơ động, xây dựng trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ và doanh trại cho lực lượng công an nhân dân...

Tiếp tục triển khai công tác chuẩn bị đầu tư những công trình lớn đã được ghi trong kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 của các ngành điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, luyện kim, lọc hóa dầu, các công trình giao thông quan trọng... Đồng thời, cân nhắc tính toán cho việc khởi công các công trình, dự án gối đầu cho kế hoạch 2006 - 2010.

6. Giáo dục và đào tạo

(1) Phát triển quy mô giáo dục phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, củng cố kết quả thực hiện xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, đẩy mạnh phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Tiếp tục thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở, nâng số tỉnh được công nhận đạt chuẩn lên 30 tỉnh.

Phát triển quy mô đào tạo hợp lý, tiếp tục tăng chỉ tiêu đào tạo chính quy; gắn phát triển quy mô đào tạo không chính quy với củng cố quản lý và đảm bảo chất lượng đào tạo. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo bậc đào tạo, từng bước điều chỉnh theo ngành và lãnh thổ, gắn đào tạo với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Dự kiến tuyển mới đại học, cao đẳng năm 2005 tăng trên 8% so với năm 2004, trung học chuyên nghiệp tăng 15%, đào tạo nghề tăng 12%, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước tăng 22%.

(2) Tăng ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo đạt 18%. Tiếp tục huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển giáo dục - đào tạo.

Triển khai đề án kiên cố hóa trường, lớp học. Phấn đấu thực hiện mục tiêu xóa phòng học tạm tranh, tre, nứa lá vào năm 2005.

Tiếp tục thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa và phương pháp giảng dạy ở tất cả các bậc học. Tiếp tục cải tiến thi cử theo hướng giảm bớt số kỳ thi, ra đề thi sát với chương trình học; phân cấp triệt để khâu tổ chức thi và đánh giá kết quả học tập ở giáo dục phổ thông cho các địa phương và các cơ sở giáo dục phổ thông.

Đẩy mạnh thực hiện phân cấp quản lý giáo dục cho các địa phương và cơ sở nhằm tăng cường tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của địa phương, cơ sở; đẩy mạnh cải cách hành chính trong cơ quan quản lý giáo dục, tăng cường vai trò kiểm tra, thanh tra, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về giáo dục. Khẩn trương bổ sung chỉnh sửa Luật Giáo dục trình Quốc hội vào năm 2005.

Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, trình Chính phủ phê duyệt danh mục các trường trọng điểm ở các bậc học đến 2010.

Ưu tiên hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đối với các cơ sở đào tạo thuộc các tỉnh xa xôi, hẻo lánh, kinh tế khó khăn để tạo điều kiện mở rộng quy mô đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực tại chỗ.

Tiếp tục thực hiện chương trình về phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các địa bàn khó khăn, đổi mới chương trình, sách giáo khoa, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Tích cực vận động, thu hút vốn ODA đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, ưu tiên đầu tư vốn ODA hỗ trợ thực hiện các mục tiêu về phổ cập giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; phát triển dạy nghề và củng cố chất lượng đại học.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục: hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tạo sự bình đẳng cho các cơ sở ngoài công lập với các cơ sở công lập để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

7. Khoa học và công nghệ

Nhiệm vụ then chốt của khoa học và công nghệ năm 2005 tập trung chủ yếu vào nâng cao chất lượng các hoạt động nghiên cứu triển khai để cung cấp các luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chiến lược, xây dựng chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tạo lập cơ sở giải quyết những vấn đề liên quan đến lựa chọn, tiếp thu, khai thác, chuyển giao và phát triển công nghệ. Đánh giá tổng kết các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm của Nhà nước, lựa chọn đưa vào ứng dụng trong sản xuất và đời sống xã hội.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của các ngành sản xuất và dịch vụ nhằm nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Tiếp tục nghiên cứu và tạo bước đột phá về phát triển giống cây, con có năng suất và giá trị kinh tế cao phục vụ yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo quản, chế biến và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, dịch vụ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chiếu xạ, chuyển giao công nghệ tự động hóa và công nghệ vật liệu mới để phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, chú trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

Tiếp tục triển khai thực hiện khu công nghệ cao làm cơ sở thu hút vốn và kêu gọi đầu tư.

Tiếp tục nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ nhằm tạo động lực phát huy mạnh mẽ nội lực về khoa học và công nghệ; nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ; xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Tiến hành sắp xếp các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ theo hướng chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Xây dựng những cơ chế, chính sách mới theo hướng xóa bỏ bao cấp trong hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ. Giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng.

Hoàn thiện các quy định pháp luật về tư vấn, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, hợp đồng khoa học và công nghệ để tạo lập và phát triển thị trường công nghệ. Trình Quốc hội thông qua Luật chuyển giao công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

Tiếp tục hoàn thiện và ban hành chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào công nghệ cao, những công nghệ đảm bảo hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh hoạt động của thị trường khoa học và công nghệ, phát triển các hoạt động tư vấn, dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và xuất khẩu sản phẩm.

8. Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.

Đẩy nhanh tiến độ đo vẽ bản đồ địa chính cơ sở phục vụ cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2005. Tiếp tục đo vẽ bản đồ địa hình để phục vụ cho công tác quy hoạch đô thị. Đảm bảo các điều kiện cần thiết để công tác phân giới, cắm mốc biên giới Việt - Trung thực hiện theo đúng tiến độ.

Xây dựng và bổ sung một số cơ chế, chính sách về quản lý, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản. Có các chế tài cụ thể để giải quyết những vấn đề bức xúc về quản lý và khai thác khoáng sản.

Hoàn thành quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia. Tăng cường công tác điều tra khảo sát khí tượng thủy văn và khí tượng thủy văn biển.

Triển khai thực hiện “Định hướng chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam” (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam) theo Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức xây dựng 20 chương trình nghị sự 2 cấp ngành và địa phương.

Từng bước thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; xử lý triệt để 52 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Triển khai thực hiện đề án khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên, môi trường ở khu vực sông Nhuệ, sông Đáy, sông Cầu.

Tập trung hoàn thành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành luật; chuẩn bị xây dựng Luật Đa dạng sinh học; xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

9. Lao động, việc làm và xóa đói giảm nghèo

Bước vào năm 2005, cả nước có khoảng 2,5 triệu người có nhu cầu giải quyết việc làm, trong đó bao gồm các lao động dôi dư do quá trình sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước, số người thất nghiệp trong khu vực thành thị, số học sinh, sinh viên tốt nghiệp... Vì vậy cần có các giải pháp cụ thể để giải quyết áp lực về tạo việc làm trong xã hội.

Phấn đấu năm 2005 giải quyết việc làm cho 1,6 triệu người, trong đó tạo việc làm mới cho 1,3 triệu người; giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp của thành thị xuống còn 5,5%; tăng thời gian sử dụng lao động ở nông thôn lên 80%.

Hoàn thiện chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tăng mức đầu tư phát triển ngành nghề, đặc biệt trong công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến là những ngành sử dụng nhiều lao động. Thông qua chính sách, tạo điều kiện cho các địa phương, nhất là các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phát triển công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ. Có giải pháp thiết thực trong giải quyết việc làm cho nông dân mất đất do đô thị hóa, khu công nghiệp và khu chế xuất.

Tập trung chỉ đạo thực hiện các chương trình trọng điểm về kinh tế - xã hội, như phát triển các làng thanh niên lập nghiệp trên dọc tuyến đường Hồ Chí Minh, xây dựng công trình Thủy điện Sơn La, v.v...

Cần có chính sách đào tạo nghề phù hợp cho thanh niên nông thôn, thanh niên dân tộc nhằm chuyển dịch cơ cấu ở nông thôn. Đặc biệt là đào tạo cán bộ cơ sở xã ở các vùng dân tộc, miền núi cả về văn hóa, chính trị, kinh tế, kỹ thuật và luật pháp. Chú trọng xây dựng các mô hình làm ăn cho bà con người dân tộc thiểu số.

Gấp rút hoàn thành Đề án hiện đại hóa 3 Trung tâm giới thiệu việc làm ở 3 miền Bắc, Trung, Nam, để có thể triển khai thực hiện trong năm 2006 nhằm hỗ trợ các tỉnh, phong trào trọng điểm phát triển thị trường lao động; tổ chức hội chợ việc làm thường xuyên hoặc định kỳ tại các địa phương có thị trường lao động phát triển. Chú trọng tạo điều kiện hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách giải quyết việc làm cho nông dân bị mất đất sản xuất do đô thị hóa và công nghiệp hóa, để nhanh chóng ban hành chính sách hợp lý.

Chấn chỉnh và phát triển hoạt động xuất khẩu lao động. Duy trì và phát triển các thị phần hiện có, đồng thời khai thác và mở rộng thị trường mới. Tiếp tục thí điểm đưa lao động đi các thị trường mới như Brunây, Canada, Anh...Thực hiện các biện pháp ngăn chặn tình trạng lao động vi phạm hợp đồng. Nâng cao chất lượng lao động xuất khẩu. Tăng cường công tác đào tạo nghề, dạy tiếng, giáo dục kỷ luật lao động, tôn trọng luật pháp, phong tục tập quán của nước bạn để đáp ứng yêu cầu các nước nhận lao động.

Các Bộ, ngành và địa phương phải có trách nhiệm trong thanh tra, kiểm tra và kịp thời xử lý vi phạm, tiêu cực về hoạt động xuất khẩu lao động trên địa bàn, đồng thời phải đảm bảo quan hệ hợp tác với nước ngoài.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo nhằm giảm tỷ lệ hộ đói nghèo đến cuối năm 2005 còn dưới 7% (trong năm 2005 dự kiến giảm được từ 1,5 - 2% tỷ lệ hộ nghèo). Xây dựng chuẩn nghèo và chương trình xóa đói giảm nghèo mới để thực hiện trong kế hoạch 5 năm 2006 - 2010.

Có chính sách ưu tiên cho các vùng đặc thù như: tập trung hỗ trợ về đất đai, điều kiện sản xuất, nhà ở và xây dựng các cụm, tuyến dân cư vượt lũ; tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm xóa đói giảm nghèo trong các cấp, các ngành và bản thân người nghèo; tổng kết và nhân rộng các mô hình, điển hình, các cách làm có hiệu quả phù hợp với từng vùng, từng địa phương.

Tiếp tục đào tạo và tăng cường đội ngũ cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, đảm bảo tính liên thông trong xóa đói giảm nghèo. Tiếp tục duy trì và thực hiện chủ trương đưa trí thức trẻ tình nguyện về các xã nghèo. Đồng thời xây dựng chính sách phù hợp, thoả đáng để trí thức trẻ yên tâm, tình nguyện công tác lâu dài ở các địa phương khó khăn.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác xóa đói giảm nghèo. Sớm tổng kết và nhân rộng các mô hình xã hội hóa xóa đói giảm nghèo có hiệu quả và đề xuất cơ chế chính sách đảm bảo thực hiện chủ trương này. Tổ chức sơ kết đánh giá việc các Bộ, ngành, tổ chức đoàn thể, các tổng công ty và địa phương giúp đỡ các địa phương nghèo xóa đói giảm nghèo, đồng thời đề xuất các nội dung cụ thể để tiếp tục thực hiện.

10. Văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục, thể thao

(1) Triển khai có hiệu quả công tác xây dựng hệ thống văn bản pháp luật, tạo điều kiện đẩy nhanh công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa thông tin. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, thông tin, phát thanh, truyền hình. Nghiên cứu giải pháp thích hợp về quản lý nhà nước đối với các dịch vụ văn hóa thông tin như karaoke, Internet, vũ trường... Tăng cường thanh tra, kiểm tra các hoạt động văn hóa, xử lý kịp thời những vi phạm trong các hoạt động văn hóa, thông tin.

Kết hợp với các ngành trong xây dựng tiêu chí phường xã văn hóa gắn với xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, xã, phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội.

Thực hiện tốt công tác văn hóa thông tin ở vùng đồng bào thiểu số, vùng sâu, vùng xa, đẩy mạnh giao lưu văn hóa các dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào thiểu số, xóa đói giảm nghèo, đấu tranh trước các hủ tục lạc hậu và tệ nạn xã hội. Tổ chức tốt các ngày lễ lớn trong năm 2005.

Đẩy nhanh tiến trình thực hiện cải cách hành chính và triển khai cơ chế tự chủ tài chính ở các đơn vị cung cấp dịch vụ văn hóa công.

Đẩy mạnh công tác bảo tồn, thừa kế và phát huy các giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hóa và tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, bắt nhịp với sự phát triển của thời đại.

Thực hiện chương trình, mục tiêu bảo tồn, chống xuống cấp di tích lịch sử, văn hóa quốc gia đặc biệt đã được Chính phủ quyết định.

(2) Tăng cường công tác quản lý về phát thanh, truyền hình và thông tin đại chúng để bám sát với xu thế phát triển của thông tin đại chúng trong khu vực và trên thế giới. Đẩy mạnh công tác phát thanh, truyền hình của Việt Nam trong quá trình hội nhập.

Nâng cao chất lượng, thời lượng các chương trình phát thanh. Hiện đại hóa hệ thống kỹ thuật, công nghệ phát thanh. Tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, đào tạo và đào tạo lại cán bộ, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát thanh. Đảm bảo chương trình phát thanh tiếng dân tộc với chất lượng ngày càng cao. Phấn đấu đến năm 2005 đạt 95% dân số nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam.

Tăng nhanh thời lượng phát sóng truyền hình Việt Nam. Tập trung thực hiện mục tiêu đạt 90% số hộ xem được truyền hình Việt Nam. Tăng cường chất lượng chương trình truyền hình Việt Nam ngang tầm khu vực. Thực hiện quy hoạch truyền hình Việt Nam, sắp xếp lại hệ thống phát sóng truyền hình Việt Nam trong cả nước. Tiếp tục thực hiện và hoàn thiện cơ chế khoán thu, khoán chi theo Quyết định số 87/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tăng cường sự quản lý của Nhà nước về báo chí, kiên quyết đình chỉ những hoạt động báo chí vi phạm pháp luật, sai định hướng, gắn chặt trách nhiệm của các cơ quan chủ quản với các tổ chức báo chí. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, hoàn thiện cơ chế khoán thu chi trong lĩnh vực thông tin, báo chí.

(3) Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế chính sách đối với đội ngũ vận động viên, huấn luyện viên. Đẩy mạnh giáo dục tư tưởng, đạo đức, phong cách thể thao đẹp; tăng cường chống tiêu cực trong thể thao.

Tiến hành nghiên cứu khoa học về các loại hình thể thao phù hợp với Việt Nam; nhanh chóng áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến về TDTT phục vụ cho tuyển chọn, đào tạo và huấn luyện nhằm nâng cao thành tích thể thao Việt Nam và phấn đấu đưa những môn thể thao như bơi lội, điền kinh... đạt thành tích cao và ổn định so với khu vực. Hình thành hệ thống đào tạo vận động viên trẻ có chất lượng để có đủ lực lượng tham gia Seagames 23 trong năm 2005.

Xây dựng chính sách về xã hội hóa hoạt động TDTT. Đẩy mạnh cuộc vận động quần chúng tham gia luyện tập thể thao, phấn đấu đạt chỉ tiêu 16% dân số tham gia luyện thường xuyên.

11. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Hoàn thành quy hoạch tổng thể phát triển sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trong đó có quy hoạch mạng lưới khám chữa bệnh, quy hoạch mạng lưới y tế dự phòng, hệ thống sản xuất, phân phối thuốc và trang thiết bị y tế... Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Thực hiện Chuẩn quốc gia về y tế xã, phấn đấu cuối năm 2005 có 30% số xã được công nhận đạt Chuẩn quốc gia về y tế xã.

Nhân rộng mô hình xã hội hóa chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng như mô hình chăm sóc sức khỏe người nghèo, chăm sóc sức khỏe người già cô đơn, người tàn tật..., mở rộng phong trào hiến máu nhân đạo. Củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng

hệ thống khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền từ Trung ương đến cơ sở. Chú trọng công tác đào tạo, nghiên cứu, kế thừa và phát triển y dược học cổ truyền.

Phát huy sức mạnh tổng hợp quân - dân y kết hợp trong chăm sóc y tế, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân và lực lượng vũ trang, sẵn sàng đối phó có hiệu quả khi có chiến tranh và các tình huống khác như thiên tai, dịch bệnh..., thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin trong hoạt động y tế. Tăng cường năng lực về dược và an toàn vệ sinh thực phẩm. Bảo đảm trên 40% nhu cầu thuốc được cung ứng cho chăm sóc sức khỏe từ nguồn sản xuất trong nước. Thực hiện điều chỉnh linh hoạt tăng, giảm thuế đối với thuốc chữa bệnh, đảm bảo giá thuốc hợp lý đối với người tiêu dùng.

Thực hiện thí điểm để mở rộng bảo hiểm y tế bắt buộc đối với số lao động khu vực doanh nghiệp tư nhân và phát triển các hình thức bảo hiểm y tế tự nguyện.

Thay đổi chính sách viện phí đi đôi với thực hiện chính sách trợ cấp cho người nghèo, phát triển bảo hiểm y tế. Nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ sở y tế, đặc biệt là các cơ sở y tế Nhà nước.

Đẩy mạnh thực hiện các tiêu chí sức khỏe trong phong trào xây dựng làng văn hóa sức khỏe. Tăng cường cán bộ và chuyển giao kỹ thuật thích hợp cho tuyến dưới và tuyến y tế cơ sở.

Đào tạo cán bộ phù hợp với quy hoạch phát triển và nhu cầu sử dụng cán bộ của các địa phương và chuyên ngành. Có kế hoạch gửi cán bộ đi đào tạo ngoài nước về y tế. Nghiên cứu, ban hành các chính sách đãi ngộ, phụ cấp đặc thù đối với cán bộ ngành y tế (như phụ cấp phòng chống dịch; phụ cấp chăm sóc bệnh nhân lao, tâm thần, phong, HIV/AIDS...). Tăng cường kỷ luật lao động và giáo dục y đức.

Đổi mới phân bổ ngân sách y tế theo hướng ưu tiên đầu tư cho y tế dự phòng, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, phát triển bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, hiện đại hóa các trung tâm y tế chuyên sâu, phát triển y học cổ truyền...

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

12. Dân số, gia đình, trẻ em và an sinh xã hội

Tiếp tục thực hiện Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình để giảm mức tăng dân số. Phấn đấu mức giảm tỷ lệ sinh 0,04%, quy mô dân số đạt 83,2 triệu người và tỷ lệ phát triển dân số là 1,42 %. Nâng cao chất lượng và số lượng của dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Kết hợp công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình với bảo vệ chăm sóc, giáo dục trẻ em và phong trào xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, bình đẳng và văn minh.

Tiếp tục thực hiện đồng bộ 7 dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2001 - 2005, tập trung vào những vùng có mức sinh cao, vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo, để đến 2005 đạt mức sinh thay thế bình quân trong cả nước.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách dân số, gia đình để đạt mục tiêu về dân số. Xây dựng và nâng cao hiệu quả các mô hình tốt về dân số và các mô hình mới, phù hợp với đối tượng vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, giáo dục, tư vấn, chuyển đổi hành vi bền vững về dân số. Đảm bảo cung cấp đầy đủ và thuận lợi các phương tiện tránh thai để giảm bớt các trường hợp có thai ngoài ý muốn, giảm số ca nạo phá thai; thực hiện tốt dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản.

Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Năm 2005, phấn đấu tăng thêm 2% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở các cấp học phổ thông; tăng 5% số trẻ em ở lứa tuổi 3-5 được đi nhà trẻ, mẫu giáo; giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi, giảm 20% trẻ em lang thang kiếm sống; giảm 5% trẻ em bị xâm hại tình dục; tăng 5% trẻ em khuyết tật được trợ giúp. Từng bước giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại tình dục, trẻ em phải lao động nặng nhọc...

Đẩy mạnh phong trào và vận động xây dựng “Quỹ đền ơn đáp nghĩa”; xây dựng nhà tình nghĩa; phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng; hỗ trợ đời sống và học tập, tạo việc làm cho con em thương, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người có công. Đồng thời, động viên các gia đình chính sách tham gia làm kinh tế giỏi qua các chương trình, dự án tạo điều kiện để các gia đình chính sách tham gia làm kinh tế, xuất khẩu lao động. Làm tốt công tác quy tập mộ liệt sĩ. Tổ chức thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chính sách, chế độ đối với người có công.

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tham gia chăm sóc, giúp đỡ những người thiệt thòi trong xã hội, tạo điều kiện động viên về vật chất và tinh thần để các đối tượng tự khắc phục khó khăn vươn lên hòa nhập cộng đồng. Ngoài việc chuẩn bị thí điểm các mô hình Nhà xã hội, mô hình đưa trẻ em mồ côi từ cơ sở bảo trợ xã hội về cộng đồng, các cấp chính quyền cần có chương trình trợ giúp số trẻ em lang thang đường phố đã đưa về gia đình có cuộc sống ổn định. Nhân rộng các mô hình tốt về chăm sóc đối tượng xã hội, đặc biệt cần đẩy mạnh tuyên truyền, biểu dương qua hệ thống thông tin đại chúng.

13. Ổn định và nâng cao đời sống dân tộc ít người

Soát xét lại các cơ chế chính sách có liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế. Tiếp tục thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135). Bảo đảm về cơ bản các xã có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu. Triển khai thực hiện tốt Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ về đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho các hộ dân tộc thiểu số nghèo. Phát triển cơ sở hạ tầng, các trung tâm cụm xã, quy hoạch bố trí lại cụm dân cư, đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp. Từng bước thu hẹp kháng chiến về đời sống vật chất và tinh thần giữa các nhóm dân tộc.

Thực hiện tốt công tác định canh, định cư, ổn định sản xuất, nâng cao đời sống của các đồng bào dân tộc ít người phù hợp với tập quán của từng dân tộc. Hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin nhằm phát triển mạnh kinh

tế hàng hóa tiến tới xóa bỏ kinh tế tự cung tự cấp ở các vùng dân tộc ít người và miền núi. Phát triển các trang trại sản xuất nông, lâm nghiệp có quy mô phù hợp với trình độ quản lý và sức sản xuất của từng địa bàn dân cư. Đảm bảo thực hiện tốt chính sách đất đai cho đồng bào Khơ me, đồng bào các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên.

Nâng cao dân trí, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc ít người. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ là con em đồng bào dân tộc ít người ngay tại địa phương. Thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết các dân tộc ở vùng dân tộc và miền núi.

Chú trọng củng cố và mở rộng các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin của đồng bào dân tộc. Giữ gìn và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc. Tăng cường thông tin về các chương trình xóa đói giảm nghèo, bằng các phương pháp, hình thức và tổ chức tại các địa điểm thích hợp để đồng bào dân tộc ít người có thể tiếp cận được.

14. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng trong thực hiện chương trình hành động phòng chống ma túy, mại dâm, cần nhanh chóng xây dựng chiến lược phòng chống ma túy xâm nhập qua biên giới Việt Nam.

Tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền và đấu tranh truy quét tụ điểm, điểm nóng về tệ nạn xã hội. Đẩy mạnh công tác xây dựng xã, phường trong sạch vững mạnh, không có tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư". Phối hợp các lực lượng chính quyền, đoàn thể, kiên quyết chỉ đạo làm chuyển hóa những xã, phường trọng điểm về tệ nạn xã hội. Chú trọng công tác đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cán bộ.

15. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Thực hiện mục tiêu giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia. Tăng cường công tác quản lý biên giới, trên đất liền và trên biển. Tiếp tục thực hiện chương trình Biển Đông - Hải đảo. Tăng cường năng lực cho công tác tuần tra biên giới, hải đảo; cụ thể hóa đề án phát triển kinh tế xã hội ở các vùng kinh tế - quốc phòng, các địa bàn trọng điểm như Tây Bắc, Tây Thanh Hóa, Nghệ An, khu vực Tây Nguyên và Tây Nam Bộ góp phần củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và định canh định cư phát triển kinh tế tại vùng sâu, vùng xa; thực hiện điểm xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh.

Tăng cường lực lượng và trang bị phương tiện cho các lực lượng vũ trang ở các địa bàn chiến lược quan trọng và các vùng tập trung đồng bào tôn giáo, dân tộc. Tăng cường bảo vệ an ninh chính trị. Tập trung các biện pháp đẩy mạnh phòng ngừa, tăng cường củng cố lực lượng làm công tác an ninh, trật tự ở cơ sở, củng cố phong trào quần chúng, bảo vệ an ninh Tổ quốc mà trong đó lực lượng công an nhân dân làm nòng cốt, đẩy mạnh phòng ngừa và tấn công, trấn áp bọn tội phạm, giải quyết những bức xúc, tạo bước chuyển biến cơ bản trong lĩnh vực trật tự an toàn xã hội, trật tự giao thông, trật tự công cộng, phòng chống tệ nạn xã hội. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường vai trò của quân đội và thanh niên xung phong trên mặt trận chống đói nghèo ở các địa bàn chiến lược biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Có chính sách thích hợp để

kết hợp chặt chẽ quốc phòng với kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Đẩy nhanh phát triển các khu kinh tế quốc phòng trên toàn tuyến biên giới.

Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác tuyên truyền, giáo dục về trật tự an toàn giao thông đối với người dân. Chú trọng đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng giao thông để góp phần làm giảm tối thiểu số vụ tai nạn giao thông.

Tiếp tục nâng cao đời sống vật chất tinh thần của cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang; xóa doanh trại tranh tre, nứa lá và đảm bảo cho bộ đội được sử dụng nước sạch, có điện, báo, đài.

Tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống tư pháp theo nội dung Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị.

16. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội các vùng

Triển khai thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển các vùng kinh tế, chú trọng đầu tư phát triển các vùng nghèo; vùng miền núi và trung du Bắc Bộ, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên.

Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm, giữa các vùng kinh tế trọng điểm với các vùng khác để phát huy hiệu quả đầu tư, tạo điều kiện cho các vùng kinh tế trọng điểm có sự tăng trưởng nhanh, làm đầu tàu lôi kéo các vùng khác phát triển.

Đảm bảo tốc độ tăng trưởng GDP của các vùng kinh tế trọng điểm từ 9,0 - 9,5%/năm. Ưu tiên đầu tư hiện đại hóa công nghiệp trên cơ sở phát triển công nghiệp công nghệ cao như sản xuất phần mềm, thiết bị tin học, tự động hóa thành ngành công nghiệp mũi nhọn có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Quan tâm đầu tư để thúc đẩy sự phát triển, khai thác tiềm năng ở các vùng khó khăn nhằm giảm thiểu sự chênh lệch giữa các vùng.

Tiếp tục triển khai thực hiện dự án khu công nghệ cao. Hình thành các trung tâm kinh tế lớn như Văn Phong, Dung Quất, Chu Lai,... Phát triển hợp lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp, tạo động lực cho quá trình phát triển các vùng kinh tế trọng điểm.

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao và công nghệ sinh học. Đầu tư phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản tập trung, nâng cao năng lực đánh bắt cá xa bờ.

Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ chất lượng cao; phát huy có hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính, các cơ quan đào tạo, dịch vụ y tế và nghiên cứu khoa học tầm cỡ quốc gia, khu vực và quốc tế.

Hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hoàn thành và đưa vào sử dụng các tuyến trục chính; nâng cấp hệ thống cảng biển; cải tạo và phát triển hệ thống đường sắt.

Xây dựng các cơ sở đào tạo đa ngành và một số trung tâm dạy nghề kỹ thuật cao.

Đầu tư xây dựng trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm khoa học và chuyển giao công nghệ có tầm cỡ quốc gia và khu vực.

Phát triển các vùng kinh tế khác, tạo chuyển biến trong phát triển kinh tế vùng ven biển, ưu tiên đầu tư hướng vào khai thác kinh tế biển; chú trọng phát triển kinh tế cửa khẩu, phát triển dọc theo các hành lang kinh tế, nhất là các khu vực dọc theo đường Hồ Chí Minh, các tuyến trục Đông - Tây. Tiếp tục tạo điều kiện để thúc đẩy các vùng khó khăn, vùng sau, vùng xa phát triển nhằm từng bước thu hẹp khoảng cách và thụ hưởng các phúc lợi xã hội.

Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phát huy tiềm năng của mỗi vùng như phát triển thủy điện, công nghiệp khí - điện - đạm, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống...

Ổn định các vùng nguyên liệu, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn. Phát triển nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản trên toàn bộ dải ven biển, hình thành ngành xuất khẩu mũi nhọn về thủy sản.

Kết hợp phát triển chăn nuôi gia súc với trồng các cây công nghiệp và rừng nguyên liệu tại các khu vực miền núi và trung du. Thực hiện xóa đói giảm nghèo gắn với chương trình định canh, định cư và chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực tại địa phương, tập trung đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục.

Dành tỷ lệ thích đáng nguồn vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng và hỗ trợ đầu tư phát triển các vùng khó khăn. Triển khai nâng cấp các quốc lộ, các tuyến đường đến các cửa khẩu, các tuyến đường ngang, các vòng cung biên giới, các tuyến đường sắt hiện có trong khu vực. Nghiên cứu nâng cấp và xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ ngăn lũ, chặn lũ.

Phát triển kinh tế cửa khẩu, mở rộng giao lưu qua biên giới. Tiếp tục đầu tư phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh đặc thù của từng vùng.

III. MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2005

Các giải pháp, cơ chế, chính sách năm 2005 tiếp tục kế thừa những cơ chế, chính sách kinh tế đang phát huy hiệu quả trong năm 2004. Mục tiêu của các cơ chế, chính sách trong năm 2005 là cải thiện rõ rệt môi trường sản xuất kinh doanh, thu hút nhiều hơn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế, từng bước nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Sau đây là một số giải pháp định hướng về các cơ chế chính sách:

1. Cải thiện mạnh mẽ hơn môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thúc đẩy các đơn vị kinh tế nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh

(1) Nghiên cứu sửa đổi, ban hành các văn bản để tạo điều kiện thông thoáng cho các tổ chức, cá nhân thực sự bình đẳng trong quá trình tiếp cận với các yếu tố phục vụ cho sản xuất kinh doanh như đất đai, vốn, lao động, khoa học công nghệ...

Sớm hình thành khung pháp lý chung về điều kiện và chi phí trong đầu tư và kinh doanh cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật Đầu tư chung (bao gồm cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài).

Về tài chính: Tiếp tục tập trung thực hiện tốt 3 luật thuế mới (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt) và những nội dung sửa đổi, bổ sung của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao; tăng cường các biện pháp quản lý thu ngân sách, chống thất thu thuế. Nghiên cứu xây dựng Luật Thuế tài sản, Luật Thuế thu nhập cá nhân. Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc kê khai nộp thuế. Sửa đổi, bổ sung những có chế chính sách về thu, quản lý và sử dụng nguồn thu khu vực sự nghiệp có thu.

Thực hiện nhất quán lộ trình cắt giảm thuế quan theo hiệp định AFTA và các cam kết quốc tế của Chính phủ; kiên quyết chỉ bảo hộ qua thuế đối với một số ít sản phẩm quan trọng.

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách (sửa đổi) và công khai ngân sách ở mọi cấp, coi đó là một trong những biện pháp quan trọng để đấu tranh với nạn tham nhũng và lãng phí. Xử lý nghiêm khắc các hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách, gây thất thoát, lãng phí hoặc sử dụng kém hiệu quả ngân sách Nhà nước.

Nghiên cứu xây dựng kế hoạch chi tiêu ngân sách trung hạn 3-5 năm để chủ động trong chi ngân sách hàng năm và phù hợp với thực hiện các mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống định mức chi tiêu ngân sách; tăng cường các biện pháp thanh tra, kiểm tra trong cả nước về việc mua sắm sử dụng ô tô con, điện thoại di động, xây dựng trụ sở, tiếp khách, quà biếu, quà tặng... để phát hiện và xử lý và nghiêm các trường hợp vi phạm.

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu; đồng thời sớm sửa đổi, bổ sung chế độ thu một số phí, lệ phí. Tập trung chỉ đạo để từ năm 2005 áp dụng cơ chế giao quyền chủ động cho đơn vị sự nghiệp cả về nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn và tổ chức; tiếp tục mở rộng khoán chi hành chính và biên chế đối với cơ quan quản lý nhà nước.

Hoàn thiện các tiêu chí và điều kiện hỗ trợ từ Trung ương cho địa phương, bảo đảm đúng mục tiêu và công bằng giữa các địa phương.

Nghiên cứu chuyển phương thức lập dự toán chi tiêu ngân sách từ các tiêu chí đầu vào sang các chương trình, dự án và kết quả đầu ra, chuyển từ cơ chế chi tiêu ngân sách cho các hoạt động sự nghiệp công sang cơ chế chi ngân sách hỗ trợ theo số lượng và chất lượng dịch vụ đầu ra.

Quản lý chặt chẽ nguồn thu từ sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm khuyến khích sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này để tăng nhanh nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng ở địa phương.

Tăng cường quản lý nợ, nhất là nợ nước ngoài. Hoàn thiện cơ chế giám sát tài chính, tiền tệ nhằm bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, kiểm soát các luồng vốn, các khoản vay nợ, trả nợ, mở rộng các hình thức công khai tài chính. Mở rộng hoạt động kiểm toán; khuyến khích hình thành và phát triển các công ty kiểm toán tư nhân và nước ngoài.

Về tiền tệ: Thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng để kiểm soát giá cả trong tầm dự toán đồng thời hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tổng phương tiện thanh toán, nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay nền kinh tế đều tăng khoảng 23-24% so với năm 2004.

Nâng cao hiệu quả sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ, nhất là các công cụ gián tiếp. Tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế tiếp cận được với tín dụng của Nhà nước. Nâng cao vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong lĩnh vực điều hành, quản lý tiền tệ, giám sát các hoạt động tín dụng.

Thực hiện đúng tiến độ chương trình cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước. Hạch toán đúng, đủ theo chuẩn quốc tế các khoản nợ xấu, trích lập đầy đủ quỹ dự phòng rủi ro, giảm thấp tỷ lệ nợ quá hạn.

Tiếp tục lành mạnh hóa các ngân hàng thương mại cổ phần. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng thương mại cổ phần hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, đào tạo nâng cao trình độ quản lý, tham gia vào thị trường tiền tệ thứ cấp, nghiệp vụ tái cấp vốn và hệ thống thanh toán của ngân hàng Nhà nước.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả và thực hiện các cam kết song phương và đa phương trong lĩnh vực tiền tệ ngân hàng.

Chủ động bình ổn giá cả để tạo môi trường đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Tập trung sản xuất các sản phẩm có nhu cầu tiêu dùng lớn để cân bằng cung - cầu, áp dụng linh hoạt các chính sách thuế và chính sách tiền tệ; thực hiện các biện pháp hành chính - kinh tế đối với các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu trong các thời điểm cần thiết.

Nghiên cứu, triển khai điều hành chính sách tỷ giá theo hướng linh hoạt hơn để động viên các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu. Đảm bảo cơ cấu dự trữ ngoại hối hợp lý; tiếp tục mua ngoại tệ để tăng quỹ dự trữ ngoại tệ. Sớm nâng cao khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam.

(2) Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các loại thị trường, chuyển mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh sang cơ chế thị trường.

Tiếp tục tập trung thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm hoàn thiện và mở rộng hoạt động của *thị trường chứng khoán*. Thực hiện cổ phần hóa và đưa vào niêm yết cổ phiếu, trái phiếu của một số doanh nghiệp nhà nước lớn. Khẩn trương hướng dẫn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cổ phần hóa và các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, xây dựng và phát triển thị trường giao dịch trái phiếu, trước mắt là trái phiếu Chính phủ. Sớm thành lập Công ty đầu tư tài chính của Nhà nước, trước hết thí điểm thành lập công ty tài chính ở một số địa phương có nhiều doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa.

Tăng tính cạnh tranh và lành mạnh hóa *thị trường tài chính - tín dụng*. Tiếp tục đổi mới và lành mạnh hệ thống tài chính, ngân hàng.

Phát triển và quản lý có hiệu quả *thị trường bất động sản*. Khẩn trương xây dựng và ban hành Luật Kinh doanh bất động sản nhằm bảo đảm nhà nước quản lý và điều tiết được các hoạt động kinh doanh này. Nhanh chóng ban hành các văn bản xóa bỏ

cấp về đất đai; đồng thời xây dựng các cơ chế, chính sách cụ thể về đất đai đối với các dự án thực hiện xã hội hóa.

Phát triển mạnh *thị trường lao động*, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chính sách sử dụng lao động theo hướng mở rộng quyền cho các doanh nghiệp trong việc tuyển dụng lao động, đặc biệt là lao động nước ngoài. Đẩy mạnh đào tạo nghề để nâng cao chất lượng lao động cung cấp cho các khu công nghiệp và cho xuất khẩu lao động. Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động và chấn chỉnh công tác xuất khẩu lao động.

Tăng cường năng lực cho các trung tâm giới thiệu việc làm, trước hết là xây dựng thí điểm 3 trung tâm giới thiệu việc làm ở 3 miền (Bắc, Trung, Nam) để cung ứng lao động cho các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia.

Phát triển thị trường khoa học công nghệ, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc biệt ưu đãi và khuyến khích đầu tư của mọi thành phần kinh tế trong nước và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ sản xuất kinh doanh, đặc biệt là chính sách phát triển công nghệ cao.

Từng bước chuyển các tổ chức nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ sang tổ chức hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

Xây dựng Đề án đổi mới công nghệ trong các ngành kinh tế - xã hội nhằm nâng cao trình độ công nghệ của các ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu, tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ.

2. Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế; nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư.

Tiếp tục tăng nhanh đầu tư phát triển trong toàn xã hội, phát huy nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, đồng thời tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, chống lãng phí, thất thoát, tham nhũng để nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt từ nguồn vốn của Nhà nước.

(1) Tiếp rà soát, cập nhật và nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển

Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh các quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thành phố; quy hoạch phát triển một số ngành quan trọng, một số sản phẩm chủ yếu, đặc biệt là các sản phẩm đang có tốc độ tăng trưởng nhanh, có thị trường tiêu thụ để hỗ trợ phát triển. Thực hiện công khai, minh bạch, thu hút rộng rãi ý kiến đóng góp, tranh thủ sự giám sát thực hiện của cộng đồng. Công bố rộng rãi các chiến lược và quy hoạch để các doanh nghiệp tự quyết định lựa chọn hình thức đầu tư, kinh doanh thích hợp.

(2) Đẩy mạnh huy động vốn đầu tư của tất cả các thành phần kinh tế

Sớm ban hành một số chính sách mới tạo môi trường thông thoáng để *kinh tế tư nhân phát triển mạnh*, không hạn chế về quy mô, kể cả doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn, đặc biệt sớm ban hành Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp chung trong năm 2005.

Bãi bỏ các thủ tục, quy định không cần thiết và tạo nên sự liên kết giữa các cơ quan Nhà nước trong việc giải quyết các thủ tục, vướng mắc liên quan đến việc gia nhập thị trường của doanh nghiệp (đã đăng ký kinh doanh, thủ tục khắc dấu và đăng ký sử dụng dấu; đăng ký mã thuế, thuê đất làm mặt bằng kinh doanh, điều kiện tiếp cận các nguồn vốn tín dụng).

Có các biện pháp hành chính và tổ chức đủ mạnh để ngăn chặn sự phát triển trở lại của các loại giấy phép. Nghiên cứu thí điểm việc chuyển cấp chứng chỉ hành nghề từ cơ quan công quyền sang một số hội nghề nghiệp đủ năng lực.

Thực hiện đúng các quy định về quản lý và sử dụng con dấu quy định tại Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24/8/2001 của Chính phủ và những văn bản hướng dẫn thi hành.

Ban hành quy chế phối hợp giữa ba cơ quan liên quan đến bước khởi sự gia nhập thị trường là cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý việc khắc dấu và cơ quan thuế. Phấn đấu đến cuối năm 2005 bằng mức thời gian tối đa (15 ngày) dành cho việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Đẩy nhanh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo lộ trình được duyệt, có điều chỉnh theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 (khóa IX), thu hút thêm nhiều nguồn vốn.

Thực hiện tốt Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, đặc biệt tập trung làm tốt công tác quy hoạch, chuyển mục đích sử dụng đất, đẩy mạnh giải phóng mặt bằng và xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong các khu công nghiệp, dịch vụ, chủ động đáp ứng mặt bằng đất đai cho các nhà đầu tư, khắc phục cơ bản tình trạng dự án chờ đất, giải quyết nhanh chóng, thuận lợi các thủ tục về giao đất, cho thuê đất và các giao dịch về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin về doanh nghiệp cho ngân hàng, phục vụ nghiệp vụ cho vay của ngân hàng. Xây dựng thí điểm dịch vụ chuẩn đoán doanh nghiệp để hỗ trợ ngân hàng khi ra quyết định cho doanh nghiệp vay.

Tiếp tục huy động vốn cho đầu tư phát triển thông qua việc đẩy mạnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu đô thị. Tổng kết, rút kinh nghiệm và đẩy mạnh hoạt động thị trường chứng khoán ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu sửa đổi Nghị định 77/CP ngày 18/6/1997 về Quy chế đầu tư theo hình thức BOT trong nước.

Sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là thu hút vốn từ các tập đoàn xuyên quốc gia. Mở rộng danh mục được đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực thương mại, tín dụng, bảo hiểm, viễn thông, quảng cáo, đào tạo nguồn nhân lực... phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng chiến lược và danh mục quốc gia kêu gọi vốn FDI; xây dựng quy hoạch các khu công nghiệp.

Tiếp tục cải tiến và công khai hóa các quy trình, thủ tục hành chính để đơn giản hóa thủ tục đầu tư. Rút ngắn thời gian thẩm định, cấp phép đầu tư.

Đẩy nhanh lộ trình áp dụng cơ chế một giá và cắt giảm một số chi phí sản xuất nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh và xóa bỏ phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác vận động, xúc tiến đầu tư cả về nội dung và phương thức theo một chương trình chủ động, có hiệu quả phù hợp với từng địa bàn, loại hình doanh nghiệp.

Xây dựng quy hoạch thu hút và sử dụng dụng nguồn vốn ODA phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội cho thời kỳ 2006-2010. Bổ sung và sửa đổi các văn bản pháp quy liên quan đến quản lý và sử dụng ODA, trước hết là Nghị định 17/2001/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện các biện pháp như giao ban thường kỳ để xử lý kịp thời các vướng mắc nhằm thúc đẩy giải ngân ODA. Hợp tác chặt chẽ với các nhà tài trợ để tinh giản và hài hòa các quy trình và thủ tục ODA.

(3) Nâng cao hiệu quả đầu tư, chống lãng phí, thất thoát vốn từ ngân sách Nhà nước.

Nâng cao trách nhiệm của người ra quyết định và thẩm định các dự án đầu tư; chỉ ra quyết định đầu tư khi xác định rõ nguồn vốn và trong phạm vi nguồn vốn được phân cấp, tránh việc phân duyệt vốn đầu tư dự án vượt quá khả năng cân đối vốn. Phải cân nhắc thận trọng khi quyết định một dự án đầu tư về các mặt mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư và lựa chọn công nghệ, thời gian và địa điểm đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả của một dự án đầu tư, tránh sai sót từ chủ trương đầu tư (sai sót này sẽ gây lãng phí rất lớn).

Rà soát lại chủ trương đầu tư và hiệu quả đầu tư đối với những dự án lớn đang có nhiều ý kiến khác nhau và kịp thời xác định hướng xử lý.

Kiên quyết không bố trí vốn đầu tư cho các dự án không chấp hành đầy đủ các thủ tục về đầu tư xây dựng theo quy định. Không bố trí vốn cho các dự án nhóm B, C kéo dài quá thời gian đầu tư được quy định (nhóm B từ khởi công đến hoàn thành không quá 4 năm, nhóm C không quá 2 năm).

Đẩy mạnh công tác hướng dẫn, kiểm tra giám sát và đánh giá đầu tư; các Bộ, ngành, địa phương thực hiện giám sát ngay từ khâu bố trí vốn đầu tư, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, thực hiện giám sát trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư.

Tách một số tổ chức giám sát và thi công trực thuộc cùng một cơ quan quản lý nắm giữ lượng vốn lớn của Nhà nước (giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng) để hình thành những tổ chức giám sát độc lập. Việc đánh giá thất thoát dựa trên cơ sở quy định hiện hành của Nhà nước.

Quy định rõ trách nhiệm cá nhân, đơn vị liên quan đến chất lượng sản phẩm, công trình như chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, đơn vị khảo sát, thiết kế và đơn vị thi công trong từng khâu công việc từ khảo sát, thiết kế, thi công, thực hiện các quy chế đấu thầu đến kiểm tra và giám sát công tác thi công công trình.

Thực hiện công tác thanh tra kế hoạch và đầu tư, tiếp tục kiện toàn và hoàn thiện

tổ chức thanh tra ở tất cả các tỉnh, thành phố, hoàn chỉnh quy chế tổ chức và hoạt động thanh tra kế hoạch và đầu tư, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh để tiến hành tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ việc thực hiện kế hoạch và đầu tư của các Bộ, ngành, địa phương. Tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ thanh tra các cán bộ thanh tra ở các cấp. Phối hợp với các nhà tài trợ thanh tra các dự án ODA. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước. Nâng cao vai trò các Bộ chủ quản và địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực đầu tư.

3. Đẩy mạnh tiến trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

(1) Hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ để doanh nghiệp Nhà nước nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Sửa đổi bổ sung cơ chế, chính sách về đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước như tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa, giao, bán, khoán, cho thuê, giải thể doanh nghiệp nhà nước.

Nghiên cứu chuyển sang thực hiện bán doanh nghiệp nhà nước theo hình thức đấu giá, đấu thầu. Thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích cho mọi đối tượng doanh nghiệp, không phân biệt sở hữu. Tiếp tục thực hiện Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án theo đúng lộ trình đã đề ra.

(2) Mở rộng diện các doanh nghiệp nhà nước lớn cần cổ phần hóa, bao gồm cả một số Tổng công ty và doanh nghiệp lớn trong các ngành điện lực, luyện kim, cơ khí, hóa chất, phân bón, xi măng, xây dựng, vận tải đường bộ, đường sông, hàng không, hàng hải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm.

Sửa đổi Nghị định 64/2002/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo hướng việc mua bán cổ phiếu doanh nghiệp được thực hiện công khai trên thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ, nhất là hạn chế số lượng mua cổ phần, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài.

Thực hiện tính toán, xác định giá trị tài sản doanh nghiệp nhà nước sẽ cổ phần hóa (gồm cả giá trị sử dụng đất) theo giá thị trường.

Xây dựng cơ chế chính sách để các Tổng công ty, doanh nghiệp lớn (Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam...) bán trái phiếu của mình ra thị trường. Thực hiện phát hành trái phiếu doanh nghiệp đối với Tổng công ty lớn.

Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, tổng kết công tác cổ phần hoá; rút kinh nghiệm, uốn nắn những lệch lạc, hoàn thiện cơ chế, chính sách để thực hiện ngày càng tốt hơn. Thực hiện việc thay đổi nhân sự chủ chốt của doanh nghiệp nhà nước đối với những doanh nghiệp không chịu cổ phần hóa và công ty hóa, những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trên 2 năm. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố nâng cao trách nhiệm quản lý các hoạt động cả doanh nghiệp nhà nước theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước.

4. Đẩy mạnh xuất khẩu và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hỗ trợ và hướng dẫn các doanh nghiệp tiếp tục triển khai các giải phóng mở rộng thị trường, đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu nhằm tăng nhanh khối lượng hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu đã qua chế biến.

Nhà nước có biện pháp hỗ trợ thông tin thị trường để sử dụng tối đa hạn ngạch xuất khẩu dệt may; hướng dẫn các doanh nghiệp vận dụng Chương trình CEPT/AFTA để chủ động trong việc xuất khẩu vào thị trường ASEAN, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Mở rộng khả năng thâm nhập vào các thị trường mới, thị trường truyền thống (Trung Quốc, Trung Cận Đông, Châu Phi, Nga và Đông Âu); đa dạng hóa các loại hình xuất khẩu gạo (xuất thương mại, xuất theo hợp đồng của Chính phủ, đổi hàng, xuất trả chậm).

Quản lý chặt chẽ nhập khẩu đối với từng nhóm hàng để hạn chế nhập siêu. Khuyến khích các doanh nghiệp, nhà thầu sử dụng, mua sắm thiết bị trong nước; áp dụng các biện pháp tiết kiệm trong sử dụng nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu.

Tiếp tục thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Mở rộng các quan hệ song phương và đa phương, tạo dựng và củng cố khuôn khổ pháp lý và tin cậy lẫn nhau cho sự phát triển và ổn định quan hệ hữu nghị và hợp tác lâu dài với các đối tác khác nhau, nhằm trọng tâm là nâng cao hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2005 phải có bước đi mạnh mẽ hơn, với quyết tâm cao về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đi đôi với việc thực hiện cam kết về lộ trình tham gia khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA) và phát triển các quan hệ kinh tế song phương, đẩy mạnh đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) với phương án thích hợp để sớm trở thành thành viên của tổ chức này trong năm 2005.

Sửa đổi, bổ sung hệ thống thể chế và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện thể chế, đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước và phù hợp với quy định chung của WTO; đồng thời hướng dẫn các doanh nghiệp có biện pháp cụ thể giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của từng sản phẩm, xây dựng thương hiệu.... để hoạt động có hiệu quả khi dỡ bỏ hàng rào bảo hộ.

5. Một số giải pháp trong lĩnh vực xã hội

Đẩy mạnh xã hội hóa trong một số lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo. Huy động nhiều nguồn lực từ Nhà nước, cộng đồng và chính bản thân người nghèo, hạn chế bao cấp, chống tư tưởng ỷ lại của một số địa phương và người nghèo, tập trung có trọng tâm, trọng điểm vào vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao. Tăng cường các hình thức tạo việc làm, nhất là đối với khu vực nông thôn, chú trọng công tác xuất khẩu lao động. Chuyển dần hình thức xuất khẩu lao động phổ thông giá trị thấp sang xuất khẩu lao động có chuyên môn kỹ thuật, thu nhập cao, tạo thêm nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

Nghiên cứu mở rộng diện bảo hiểm y tế, có chính sách khuyến khích các thành

phần kinh tế tham gia phát triển ngành y tế (như chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách đất đai, thuế, các điều kiện pháp lý...).

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trong lĩnh vực phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin đại chúng.

Có các chính sách đầu tư cho các di tích lịch sử, văn hóa. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử. Sớm xóa bỏ bao cấp trong các hoạt động kinh doanh điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật.

Hỗ trợ các địa phương có khó khăn đầu tư mở rộng các trung tâm cai nghiện để tăng nhanh số người được cai nghiện ma túy, tăng cường kiểm soát việc buôn bán ma túy qua biên giới, thực hiện các giải pháp hữu hiệu để hạn chế lây nhiễm HIV/AIDS. Tăng cường kiểm soát và hạn chế sự lây lan của các bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm.

Đẩy mạnh phát triển các trường ngoài công lập, xây dựng đề án chuyển một số cơ sở đào tạo công lập ra ngoài công lập, tiến đến xóa bỏ hệ bán công trong hệ thống giáo dục. Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, tạo cơ chế và điều kiện để các trường đại học và các trường dạy nghề chuyển mạnh sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Xây dựng cơ chế chính sách thu hút nguồn lực ngoài xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt từ các doanh nghiệp, các nhà đầu tư.

Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về cho vay đầu tư; tín dụng đầu tư, ưu đãi đầu tư về đất đai, thuế... để xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất các trường ngoài công lập. Tháo gỡ những bất cập trong chính sách hiện hành về giao đất xây dựng trường, về vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (lãi suất, thời gian vay, chính sách thuế).

Đổi mới căn bản cơ chế kế hoạch hóa khoa học và công nghệ, thực hiện phương pháp kế hoạch hóa theo chương trình mục tiêu đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ tiến tới phương thức nhà nước chỉ xác định mục tiêu, chính sách và biện pháp thực hiện còn việc triển khai các nội dung và hoạt động cụ thể do các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện.

Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đội ngũ cán bộ chuyên môn cho các cơ quan làm nhiệm vụ điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường và quản lý thực hiện chương trình phát triển bền vững.

Mở rộng cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cung cấp dịch vụ về bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, đào tạo, giải trí... Nhà nước chỉ tập trung quản lý về chuyên môn, chất lượng, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động theo định hướng chung và hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho những đối tượng không thể tiếp cận với các dịch vụ công ngoài xã hội (chăm sóc sức khỏe cho người nghèo).

Hạn chế và tiến tới chấm dứt sự tồn tại của dịch vụ thu tiền đồng thời với các dịch vụ công trong một đơn vị sự nghiệp. Thực hiện đấu thầu kinh doanh các dịch vụ công.

Xây dựng phương pháp đánh giá chất lượng của các hoạt động xã hội. Tăng cường điều tra xã hội học để kịp thời nắm bắt đúng nhu cầu, nguyện vọng và những đánh giá của nhân dân về các vấn đề xã hội, trên cơ sở đó xây dựng các chính sách phù hợp và có tính khả thi cao trong cuộc sống.

6. Tiếp tục cải cách hành chính, đặc biệt đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng

Đẩy mạnh việc phân cấp, phân công quản lý theo Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị. Các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt theo chức năng đã được phân công. Nâng cao hơn tính hiệu quả của bộ máy hành chính, tính trách nhiệm và minh bạch của các cơ quan công quyền và pháp quyền. Bảo đảm cung cấp thường xuyên về cơ chế, chính sách, kế hoạch nhất triển cho người dân, thông tin về dịch vụ, tạo điều kiện để người dân tiếp cận thông tin dễ dàng và thuận lợi.

Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước, đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước.

Tăng cường triển khai các biện pháp chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm, cải tiến chế độ bao cấp phương tiện cho bộ máy nhà nước và cán bộ công chức, nhất là vấn đề xe công; bảo đảm tính minh bạch trong quản lý ngân sách; đẩy mạnh công tác kiểm toán trong các cơ quan hành chính sự nghiệp nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu quả sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Nâng cao đạo đức và ý thức chấp hành kỷ luật của cán bộ công chức nhà nước. Xây dựng cơ chế để kiểm soát thu nhập, thực hiện triệt để việc kê khai tài sản và thu thập cá nhân đối với cán bộ công chức nhà nước, đặc biệt là người có chức, có quyền. Tăng cường công tác giáo dục, kiểm tra và xử lý nghiêm minh những cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất. Tập trung làm trong sạch các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong việc thực hiện chế độ công vụ của cán bộ, công chức. Sớm ban hành một văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra công vụ. Đẩy mạnh việc tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật của Nhà nước, của cá nhân, tổ chức và cơ quan./.

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2005

1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tăng trưởng kinh tế	%	7,5	6,9	7,08	7,26	7,6	8,0-8,5
	Trong đó:							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	4,3	3,0	4,2	3,3	3,3	3,4-3,8
	- Công nghiệp	%	10,8	10,4	9,5	10,4	10,2	10,5-11,0
	- Dịch vụ	%	6,2	6,1	6,5	6,6	7,3	7,7-8,2
2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	4,8	4,7	6,5	4,9	4,9	4,9-5,2
	- Công nghiệp	%	13,0	14,6	14,8	16,0	15,6	15,5-16,0
	- Dịch vụ	%	7,5	6,7	7,0	7,2	8,0	8,3-8,7
3	Cơ cấu kinh tế							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	20 - 21	23,2	23,0	21,8	20,4	19,0
	- Công nghiệp và xây dựng	%	38 - 39	38,1	38,5	40,0	41,1	42,0
	- Dịch vụ	%	41 - 42	38,6	38,5	38,2	38,5	39,0
4	Xuất nhập khẩu							
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	114.000	15.027	16.706	20.176	25.000	28.500
	- Tốc độ tăng xuất khẩu	%	14 - 16	4,1	11,2	20,8	23,9	14,0
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	118.000	16.162	19.733	25.227	30.000	34.000
	- Tốc độ tăng nhập khẩu	%	15,0	3,2	22,1	27,8	18,9	13,3
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
	- Dân số trung bình	triệu người	83,0	78,68	79,72	80,7	82,07	83,22
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,5	0,46	0,42	0,40	0,37	0,4
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,22	1,35	1,32	1,3	1,44	1,40
	- Số tỉnh đạt phổ cập trung học cơ sở	tỉnh			12,0	19,0	25,0	31,0
	- Lao động được giải quyết việc làm (quy đổi)	triệu người	7,5	14,0	1,42	1,525	1,55	1,6
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	< 10	17,5	14,5	11,0	8,31	< 7
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	22- 25	31,9	29,0	28,0	26,0	24,0
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch.	%	60,0	48,0	52,0	54,0	58,0	62,0

2. CÂN ĐỐI SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, TÍCH LŨY, TIÊU DÙNG

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
1	Nguồn	nghìn tỷ đồng		755,1	867,7	1.016,7	1.194,6	1.363,0
	- GDP theo giá hiện hành	"		481,3	535,8	605,6	708,5	815,0
	- Nhập khẩu	"		273,8	332,0	411,1	486,1	547,3
2	Sử dụng							
	- Tiêu dùng	"		342,6	382,1	434,7	509,5	572,0
	Trong đó: tiêu dùng cá nhân	"		312,1	348,8	393,0	461,6	520,0
	- Tích lũy	"		150,0	178,0	212,5	250,4	290,0
	- Xuất khẩu	"		262,9	304,3	365,4	434,2	498,8
3	Cơ cấu tích lũy, tiêu dùng							
	- Tiêu dùng	%	64,2	69,5	68,2	67,2	67,0	66,3
	- Tích lũy	"	35,8	30,5	31,8	32,8	33,0	33,7
4	So sánh với GDP							
	-Tiêu dùng	%		71,2	71,3	71,8	71,9	70,2
	-Tích lũy	"		31,2	33,2	35,1	35,3	35,6
	-Tiết kiệm	"	28- 30	28,8	28,7	28,2	28,1	29,8

3. NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	4,8	4,7	6,5	4,9	4,9	4,9-5,2
	Trong đó:							
	- Nông nghiệp	%		2,6	6,2	3,1	4,0	4,1-4,3
	- Lâm nghiệp	"		1,9	1,6	1,1	0,8	0,9-1,2
	- Thủy sản	"		16,4	8,8	9,5	9,4	9,3-9,7
2	Sản phẩm chủ yếu							
	- Lương thực có hạt	triệu tấn	37,0	34,3	37,0	37,7	39,1	39,0
	Trong đó: + Thóc	"	34,0	32,1	34,5	34,7	35,9	35,4
	+ Ngô	"		2,2	2,5	3,0	3,2	3,6
	- Cà phê	nghìn tấn	600	841	700	771	750	720
	- Cao su	"	440	313	331	364	395	440
	- Thịt hơi các loại	"	2.500	2.040	2.146	2.350	2.500	2.750
	- Trồng rừng tập trung	nghìn ha	1.300	194	190	192	200	200
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	38-39	35,7	36,6	37,7	38,7	39,7
	- Sản lượng thủy hải sản	nghìn tấn	2.400	2.130	2.330	2.795	2.850	2.950
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	nghìn ha	1.200	988	955	1.040	1.050	1.050
	- Diện tích được tưới	triệu ha	8,0	7,4	8,0	8,2	8,3	8,4

4. CÔNG NGHIỆP

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	13,1	14,6	14,8	16,0	15,6	15,5-16,0
2	Sản phẩm chủ yếu							
	- Điện phát ra	Tỷ Kwh	44,0	30,6	35,8	40,7	46,7	53,4
	- Điện thương phẩm	Tỷ Kwh		25,8	30,2	34,9	39,8	45,8
	- Dầu thô khai thác (cả khí)	triệu tấn	27 triệu tấn (quy đổi)	18,4	18,6	21,2	24,0	25,0
	Trong đó: - Dầu thô	"		16,8	16,6	17,5	18,5	18,3
	- Than sạch	"	15-16	13,4	15,4	18,6	22,5	23,5
	- Thép cán	"	2,7	1,9	2,5	2,6	2,8	3,3
	- Phân hóa học (đạm, lân..)	nghìn tấn	3.100	1.270	1.158	1.287	1.600	2.200
	- Xi măng	triệu tấn	24,5	16,1	20,2	23,3	25,0	29,0
	- Vải	triệu mét	750	410	441	487	540	600
	- Giấy	nghìn tấn	600	434	469	534	600	670
	- Đường mật	kg/người	14,4	13,6	13,8	16,6	17,0	17,0
	- Bia	triệu lít		871	893	1.049	1.100	1.150
	- Sữa hộp	lít/người	8-10	6,4	6,8	8,0	8,5	9,0
	- Động cơ Diezen	nghìn cái		18,7	32,5	55,6	75,0	95,0

5. DỊCH VỤ

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
1	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ	%	11-12	11,1	11,3	10,5	17,7	14,3
2	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển	%		8,6	7,7	6,0	6,0	6,8
3	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa luân chuyển	%	9- 10	14,1	8,4	5,4	9,0	9,5
4	Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	5 - 6	7,7	8,2	6,3	5,8	5,8
5	Số điện thoại cố định /100 dân	máy	7 - 8	5,5	6,9	9,0	12,0	16,0
6	Tỷ lệ xã có điện thoại	%	100,0	69,0	85,0	93,8	98,0	100,0
7	Số lượt khách du lịch quốc tế	nghìn người		2.330	2.550	2.429	2.800	3.200
8	Số lượt khách du lịch nội địa	"		11.700	13.000	13.000	13.600	14.500

6. XUẤT NHẬP KHẨU

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
A	Xuất khẩu hàng hóa						17,7	14,3
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	tỷ USD	114,0	15,0	16,7	20,2	25,0	28,5
	Tốc độ tăng	%	16,0	4,1	11,2	20,8	23,9	14,0
	Trong đó:							
	- Doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể dầu thô)	tỷ USD	26,6	3,7	4,6	6,3	8,4	9,6
	- Doanh nghiệp có vốn ĐTNN (kể cả dầu thô)	"		6,8	7,9	10,2	13,5	14,7
2	Chia ra							
	- Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	tỷ USD	33,6	5,2	5,3	6,3	8,0	9,0
	% so với tổng xuất khẩu	%	29,5	34,9	31,8	31,0	32,0	31,6
	- Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	tỷ USD	45,8	5,4	6,8	8,1	10,0	11,5
	% so với tổng xuất khẩu	%	40,2	35,7	40,6	40,1	40,0	40,4
	- Hàng nông lâm thủy sản	tỷ USD	34,5	4,4	4,6	5,9	7,0	8,0
	(không kể dầu thô)	%	30,3	29,3	27,5	29,2	28,0	28,1
3	Mặt hàng chủ yếu							
	- Gạo	triệu tấn	17,7	3,7	3,2	3,8	3,8	3,8
	- Cà phê	nghìn tấn	3.900	931	719	749	900	900
	- Cao su	"	1.760	308	449	433	400	450
	- Lạc nhân	"	500	78	105	83	60	70
	- Hàng rau quả	triệu USD	2.130	330	201	151	160	180
	- Hạt điều	"	900	152	209	285	380	400
	- Hạt tiêu	"	640	91	108	105	130	130
	- Hàng thủy sản	"	11.800	1.816	2.036	2.200	2.400	2.700
	- Hàng dệt may	"	11.150	1.975	2.732	3.687	4.200	4.700
	- Hàng giấy dép	"	11.400	1.587	1.875	2.268	2.600	3.100
	- Hàng điện tử và linh kiện	"	5.550	709	605	672	1.000	1.300
	- Dầu thô	triệu tấn	78,7	16,7	16,9	17,1	18,2	18,3
	- Than đá	"	19,4	4,3	6,0	7,2	9,0	9,5
B	Nhập khẩu hàng hóa							
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	tỷ USD	118,0	16,2	19,7	25,2	30,0	34,0
	Tốc độ tăng	%	13,5	3,2	22,1	27,9	18,9	13,3
	Trong đó: DN có vốn ĐTNN	tỷ USD	34,1	5,0	6,6	8,8	10,5	11,9

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
2	Chia ra							
	- Máy móc, thiết bị và phụ tùng	tỷ USD	35,8	4,9	5,9	8,2	10,0	11,4
	% so với tổng nhập khẩu	%	30,3	30,3	29,9	32,4	33,3	33,5
	- Nguyên nhiên vật liệu	tỷ USD	77,6	10,0	12,3	15,4	18,0	20,2
	% so với tổng nhập khẩu	%	65,8	61,9	62,3	61,2	60,0	59,4
	- Hàng tiêu dùng	tỷ USD	4,6	1,3	1,6	1,6	2,0	2,4
	% so với tổng nhập khẩu	%	3,9	7,9	7,9	6,4	6,7	7,1
3	Mặt hàng chủ yếu							
	- Xăng dầu	triệu tấn		9,0	10,0	10,0	11,2	12,3
	- Thép thành phẩm	"		2,2	2,7	2,7	3,0	3,2
	- Phôi thép	"		1,8	2,2	1,8	1,9	2,0
	- Bông xơ	nghìn tấn		98,0	98,0	90,0	150,0	180,0
	- Ô tô nguyên chiếc	nghìn xe		199,0	262,0	266,0	280,0	350,0
	- Linh kiện điện tử và máy tính	triệu USD		710,0	701,0	975,0	1100,0	1.300,0
	- Tân dược và nguyên phụ liệu dược	"		329,0	350,0	374,0	390,0	420,0

7. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
1	Số học sinh mẫu giáo	nghìn cháu		2.232	2.144	2.173	2.600	2.700
2	Số học sinh tiểu học	nghìn em		9.371	8.841	8.350	8.300	8.200
3	Số học sinh trung học cơ sở	"		6.253	6.498	6.612	6.600	6.800
4	Số học sinh THPT	"		2.327	2.459	2.616	2.600	2.900
5	Tuyển mới vào ĐH & CĐ	nghìn người		240	282	300	320	336
6	Tuyển mới THCN	"		184	197	217	252	290
7	Tuyển mới công nhân kỹ thuật	"		820	870	979	1.080	1.210
8	Tuyển mới đào tạo sau đại học	"		5,9	8,8	11,5	14,5	16,0
9	Đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ	"		30,0	30,0	36,0	44,0	54,0
10	Số tỉnh đạt phổ cập THCN	tỉnh				19	25	31

8. LAO ĐỘNG, VĂN HÓA, Y TẾ, XÃ HỘI

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
A	Dân số							
	Dân số trung bình	triệu người	< 83	78,7	79,7	80,7	82,1	83,2
	Trong đó: Dân số nông thôn	"	60	59	59,7	60,3	60,6	60,6
	Tỷ lệ dân số nông thôn/ tổng dân số	%		75	74,3	74,7	73,8	72,8
B	Lao động							
1	Số lao động làm việc trong nền kinh tế	"		37,6	38,7	41,1	42,3	43,6
	Cơ cấu lao động							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	56-57	67,2	66,1	61,3	58,6	57,1
	- Công nghiệp và xây dựng	"	20-21	12,6	12,9	15,7	17,4	17,9
	- Dịch vụ	"	22-23	20,2	21	23	24	25
2	Tỷ lệ lao động kỹ thuật	"						30,1
3	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	"	5,4	6,3	6,0	5,8	5,6	< 5,4
4	Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn	"	80	74,3	75,4	76,5	78,3	80,0
5	Tỷ lệ hộ đói nghèo/ tổng số hộ cả nước	"	<10	17,5	14,5	11,0	8,3	< 7
C	Văn hóa							
1	Tổng số sách xuất bản	triệu bản		270	280	290	332	350
	Tr.đó: Sách giáo khoa phổ thông	"		155	165	198	198	200
2	Tổng số báo chí xuất bản	"		650	650	680	680	700
	Tr.đó: Báo nhân dân	"		110	120	140	140	150
3	Số giờ chương trình đài Tiếng nói Việt Nam	nghìn giờ		46	47	49	49	48
4	Số giờ phát sóng Đài Tiếng nói Việt Nam	"		258	323	325	326	326
5	Tỷ lệ hộ nghe được đài Tiếng nói Việt Nam	%		92	93	93	94	95
6	Số giờ chương trình truyền hình Việt Nam	nghìn giờ	96	24,3	25,2	37,1	48,5	48,5
7	Số giờ phát sóng truyền hình Việt Nam	"		271,1	310	368	390	390
8	Tỷ lệ hộ được xem truyền hình Việt Nam	%	90	82	84	86	88	90
9	Số phim truyện nhựa được sản xuất theo đơn đặt hàng	bộ		11	12	13	14	15
10	Số di tích được tu bổ	di tích		290	300	310	320	330
D	Y tế - xã hội							
1	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	< 30	35	33	32	26	< 30

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	Đánh giá thực hiện 2001 - 2004				Kế hoạch 2005
				2001	2002	2003	Ước 2004	
2	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%	37	< 42	< 42	< 40	35	< 37
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	22-25	32	29,0	28	26	24
4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	97,0	97,3	99	99	100
5	Tỷ lệ xã có bác sĩ	%	65	56,1	>60	61	65	> 65
6	Tổng số giường bệnh	nghìn giường		185,8	190	195	200	205
7	Số giường bệnh/ 1 vạn dân	giường		23,7	23,9	24,1	24,4	24,7

**9. ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM 2001-2005**
(Theo Nghị quyết của Quốc hội 55/2001/QH10)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu	Ước thực hiện
1	Tốc độ tăng trưởng GDP (bình quân)	%	7,5	7,4 (*)
2	Cơ cấu ngành kinh tế (đến năm 2005)			
	- Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp	%	20-21	19
	- Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng	%	38-39	42
	- Tỷ trọng dịch vụ	%	41-42	39
3	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (bình quân)			
	- Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, ngư nghiệp	%	4,8	5,1
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp	%	13,1	15,4
	- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ	%	7,5	7,5
4	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu (bình quân)	%	14 - 16	14,6
5	Giảm tỷ lệ sinh hàng năm	%	0,05	0,04
6	Tốc độ tăng dân số (đến năm 2005)	%	1,2	1,42
7	Giải quyết việc làm (5 năm)	triệu lao động	7,5	7,5
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (đến năm 2005)	%	30	30
9	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở (đến năm 2005)	%	80	80
10	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học phổ thông đến năm 2005	%	45	40
11	Tỷ lệ hộ đói nghèo (đến năm 2005)	%	10	< 7
12	Tỷ lệ suy dinh dưỡng (đến năm 2005)	%	22- 25	24
13	Tuổi thọ bình quân (đến năm 2005)	tuổi	70	71,3
14	Cung cấp nước sạch (đến năm 2005)	%	60	62

Ghi chú: Nếu năm 2005 tốc độ tăng trưởng (GDP) đạt 8,8% thì bình quân 5 năm đạt 7,5%

NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC NĂM 2004

I. CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2004 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2005

Ngay từ đầu năm, Bộ tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết 01/2004/NQ-CP về các giải pháp chủ yếu tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2004; Bộ luôn xác định công tác điều hành thực hiện kế hoạch Nhà nước có tính quyết định rất quan trọng đối với việc thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội được Quốc hội thông qua. Vì vậy, sau khi Chính phủ ra chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho các Bộ, ngành, địa phương, Bộ đã xây dựng chương trình điều hành kế hoạch của Chính phủ trình Chính phủ thông qua.

(1) Năm 2004, Bộ đã làm tốt công tác tham mưu, tổng hợp về xây dựng cơ chế, chính sách ở tầm vĩ mô, tập trung kiến nghị với Chính phủ ban hành các văn bản về quản lý kinh tế, cơ chế chính sách cụ thể để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp: chủ động tham mưu giúp Chính phủ chỉ đạo, điều hành thực hiện nhanh nhạy, kịp thời các cân đối lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đồng thời chủ động kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý những phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch, đề xuất nhiều biện pháp quan trọng để khắc phục, tháo gỡ những khó khăn, ách tắc trong đầu tư phát triển và trong sản xuất kinh doanh; tăng cường các giải pháp hỗ trợ nông dân và các doanh nghiệp, tạo ra các điều kiện thuận lợi để phát huy được nội lực.

(2) Đã tổ chức giao ban sản xuất kinh doanh dịch vụ và đầu tư hàng tháng để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các Bộ, ngành và địa phương trong triển khai kế hoạch, kiến nghị các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

(3) Bộ đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính xử lý những biến động về giá, nhất là kiến nghị với Chính phủ những giải pháp giải quyết những tác động xấu do yếu tố không thuận gây ra (giá thép, xăng, dầu tăng) do đó đã góp phần không nhỏ vào sự điều hành, chỉ đạo kịp thời, nhanh nhạy của Chính phủ đối với việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

(4) Đã có nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn cho đầu tư phát triển, Bộ đã kiến nghị Chính phủ các biện pháp để huy động các nguồn vốn đầu tư, nhất là các nguồn vốn nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư, tạo khả năng hoàn thành tốt kế hoạch đầu tư phát triển đã đề ra, trong đó vốn trong nước huy động được đã chiếm trên 70% tổng vốn đầu tư, tạo điều kiện cho mục tiêu tập trung đầu tư vào những ưu tiên của đất nước như nông nghiệp và nông thôn, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng

nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Đồng thời đã tham mưu các chính sách về chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng tích cực, tập trung hơn cho những mục tiêu quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, có những quan tâm đầu tư thích đáng cho những vùng nghèo, xã nghèo.

(5) Ngay từ đầu năm, Bộ đã tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị 29/2003/CT-TTg ngày 23/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước, đã tổ chức các hội nghị quán triệt tinh thần của Chỉ thị như: Hội nghị về đầu tư, hội nghị về ODA, FDI. Do đó, công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản năm 2004 đã tiếp tục để tăng cường, việc khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải đã có những chuyển biến tích cực. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã tổng hợp danh mục các công trình đình, hoãn, giãn tiến độ thi công trong kế hoạch xây dựng cơ bản năm 2004 và chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương phân bổ vốn đầu tư với nguyên tắc các dự án được bố trí vốn phải có đầy đủ thủ tục theo quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng; kiên quyết cắt giảm các công trình không hiệu quả, công trình chưa rõ về khả năng huy động vốn; bố trí tập trung vốn có trọng điểm, phù hợp với khả năng thanh toán; dành một phần vốn được giao để thanh toán nợ đọng trong xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; hạn chế khởi công mới các công trình và thực hiện công khai minh bạch trong sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Đồng thời, Bộ đã phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra công tác giám sát đầu tư đối với các dự án, đặc biệt là công tác giám sát đầu tư cộng đồng.

(6) Đã tham gia, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương nhất là các Bộ tổng hợp như Tài chính, Thương mại, Ngân hàng Nhà nước để xử lý có hiệu quả các vấn đề đột xuất phát sinh trong chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch; các cân đối quan trọng của nền kinh tế như kế hoạch ngân sách, xử lý nguồn vượt thu, xử lý nguồn dự phòng đều được bàn bạc, trao đổi thống nhất trước khi trình Quốc hội, Chính phủ quyết định. Công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch, xây dựng hệ thống thông tin được coi trọng.

Đã tập trung chỉ đạo điều hành giải quyết những vướng mắc cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong đăng ký kinh doanh, ưu đãi đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tăng cường năng lực cạnh tranh với các nước trong khu vực.

Các báo cáo, kiến nghị của Bộ trong điều hành kinh tế đã giúp cho Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ nắm được tình hình cụ thể để quyết định các giải pháp nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2004, xây dựng kế hoạch năm 2005 và cho những năm sau.

1. Về đầu tư phát triển

Để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao về chất lượng cũng như tăng cường hiệu quả của đầu tư phát triển, Bộ đã tập trung nghiên cứu và có những kiến nghị với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quyết định về tăng cường quản lý đầu tư để tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế; đồng thời đề xuất nhiều giải pháp, thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư, chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Bộ đã quan tâm đến các kênh đầu tư, trong đó tập trung vào các kênh ngân sách, tín dụng, ODA, FDI nhất là đầu tư từ

khu vực ngoài nhà nước. Ngay từ đầu năm 2004, để huy động nguồn vốn, sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển; Bộ đã tổ chức Hội nghị toàn quốc triển khai thực hiện Chỉ thị 29/2003/CT-TTg nhằm chấn chỉnh quản lý đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư; qua những kiến nghị tại Hội nghị Bộ đã tổng hợp và báo cáo tình hình triển khai thực hiện nguồn vốn đầu tư phát triển của các Bộ, ngành và địa phương và trên cơ sở đó kiến nghị các giải pháp khai thác bổ sung nguồn vốn cho kế hoạch năm 2004 nhằm huy động tối đa nguồn lực của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, thực hiện đa dạng hóa các hình thức góp vốn đầu tư để tăng nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Đến nay, cơ chế quản lý đầu tư đã có nhiều đổi mới, đã đẩy mạnh việc phân cấp, giao quyền và tạo chủ động cho các Bộ, ngành, địa phương trong việc quyết định chủ trương và phê duyệt các dự án đầu tư và bố trí vốn đầu tư cụ thể cho các công trình, dự án; nhất là việc các cơ quan quản lý nhà nước không trực tiếp quyết định đầu tư cho các dự án sản xuất kinh doanh (giao toàn quyền cho các doanh nghiệp), chỉ thực hiện cơ chế giám sát, kiểm tra, đánh giá, quản lý đầu tư theo quy hoạch.

Năm 2004, để tăng cường công tác quản lý đầu tư và xây dựng, chống lãng phí, tiêu cực trong đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, Bộ đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kiểm tra định kỳ việc thực hiện kế hoạch đầu tư của các ngành, các cấp, các địa phương tập trung theo dõi các dự án quan trọng, các dự án nhóm A, các dự án đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn đảm bảo cho các dự án này thực hiện đúng tiến độ và chất lượng. Tăng cường tham gia với các Bộ, ngành và địa phương nhằm kịp thời phát hiện những sai phạm trong công tác quản lý đầu tư và xây dựng, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Bộ đã theo dõi tình hình triển khai kế hoạch năm 2004 của các Bộ, ngành và địa phương, kịp thời góp ý kiến về việc phân bổ vốn xây dựng cơ bản các dự án thuộc nhóm B và C, đặc biệt là các dự án khởi công mới tránh tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải ở các địa phương; hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương tập trung vốn cho các dự án lớn, các dự án nhóm A.

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết 01/2004/NQ-CP ngày 12/01/2004 với các giải pháp chủ yếu tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Bộ đã chủ động phối hợp và hướng dẫn các Bộ, ngành rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các dự án, để đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ bản, đánh giá tình hình thực hiện của các dự án, để đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ bản, thanh toán cho các công trình, dự án thuộc kế hoạch ngân sách Nhà nước cấp vốn đến nay còn nợ. Kết quả năm 2004, số dự án hoàn thành đưa vào sử dụng cao hơn so với các năm trước đây; tổng số công trình, dự án hoàn thành năm 2004 khoảng 3.640 dự án (trong đó, các Bộ, ngành Trung ương khoảng 980 công trình, dự án; các địa phương khoảng 2.660 dự án).

Để có các giải pháp hữu hiệu trong việc quản lý vốn xây dựng cơ bản, tại kỳ họp thứ 6 của Quốc hội khóa XI, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo trước các đại biểu Quốc hội về việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư theo ngành và vùng lãnh thổ trong cả nước, kết quả khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, tình hình nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, hiệu quả thấp và chống thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản, đồng thời kiến nghị Quốc hội về các nguyên tắc xử lý tình trạng nợ đọng xây dựng

cơ bản như: phần nợ của các Bộ, ngành Trung ương chủ yếu là của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do ngân sách Trung ương cân đối để thanh toán; phần nợ của các tỉnh, thành phố do ngân sách địa phương cân đối để thanh toán; cho phép ứng ngân sách để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, trả nợ vốn vay tín dụng và trả nợ đọng vốn ứng trước đến hạn phải trả của các dự án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và ngân sách Trung ương sẽ bố trí hoàn trả vào dự toán hàng năm từ năm 2005 đến năm 2008. Báo cáo đã được Quốc hội nhất trí cao và ban hành Nghị quyết 36/2004/QH11 về công tác đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn nhà nước và thống nhất lấy năm 2005 là năm “*Nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, lãng phí, đầu tư dàn trải, nợ tồn đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản*”; đồng thời Thủ tướng Chính phủ cũng đã chỉ đạo Bộ khẩn trương xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ để triển khai Nghị quyết của Quốc hội.

2. Về tài chính, tiền tệ và giá cả

Trong năm 2004, lĩnh vực tài chính và ngân sách Nhà nước đã đạt được kết quả nổi bật là đã xây dựng được kế hoạch, các cân đối thu chi ngân sách năm 2005 với chất lượng cao hơn nhiều so với các năm trước; nguồn thu đã tăng được từ 15-20% so với phương án đề nghị của Bộ Tài chính. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách Nhà nước theo hướng tích cực; tăng chi đầu tư phát triển vượt mục tiêu Đại hội IX đề ra là 6-7%; tăng chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia, góp phần thực hiện các mục tiêu về điều chỉnh cơ cấu kinh tế, thực hiện các chính sách và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển và đời sống giữa các vùng miền. Đồng thời tiếp tục xóa bỏ bao cấp của ngân sách cho khu vực doanh nghiệp nhà nước; thúc đẩy quá trình đổi mới phương thức lập dự toán từ các yếu tố đầu vào sang các căn cứ mục tiêu, chương trình và kế quả đầu ra; quản lý, cấp phát theo hướng khoán chi tiêu cho các đơn vị hành chính và cơ chế tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp, có tác động tích cực trong việc thực hành tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính Nhà nước. Năm 2004, Bộ đã xây dựng báo cáo về những thách thức và cảnh báo sớm trong lĩnh vực tài chính tiền tệ phục vụ Hội nghị Trung ương 9 và điều hành kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và tích cực tham gia vào việc nghiên cứu, đổi mới cơ chế, chính sách pháp luật về thuế; chương trình giảm thuế để hội nhập quốc tế; chính sách tài chính và chi tiêu của Ngân sách Nhà nước.

Năm 2004, Bộ đã có nhiều đóng góp quan trọng vào điều hành ổn định chính sách tiền tệ, tín dụng, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Chủ động nghiên cứu, đề xuất các chính sách và cân đối tiền tệ, tỷ giá, lãi suất, cán cân thanh toán quốc tế và kiểm chế lạm phát. Các cơ chế, chính sách này đã đi vào cuộc sống, góp phần tích cực vào ổn định chính sách tiền tệ, tín dụng. Đặc biệt Bộ đã tham gia cùng Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính xử lý nợ xấu của các Ngân hàng thương mại quốc doanh, xử lý tăng vốn điều lệ và cơ cấu tài chính cho các Ngân hàng thương mại quốc doanh, Quỹ Hỗ trợ phát triển, ngân hàng Chính sách đã góp phần quan trọng làm cho các đơn vị ngày một lành mạnh và phát triển. Trong năm 2004 đã tham gia xử lý trên 4000 tỷ đồng nợ xấu và tăng 12.600 tỷ đồng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại quốc doanh.

Bộ đã phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định 106/2004/NĐ-CP thay thế Nghị định 43/1999/NĐ-CP về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước nhằm thu hẹp các đối tượng cho vay trực tiếp theo dự án, đảm bảo hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, có điều kiện và lịch trình để giảm dần hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời tăng cường hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, điều chỉnh và áp dụng một mức lãi suất cho các khoản vay. Đồng thời, nghiên cứu, phối hợp với Quỹ Hỗ trợ phát triển đề xuất các giải pháp xử lý các vướng mắc trong việc sử dụng các nguồn vốn tín dụng đầu tư ưu đãi do giá thép và giá trị đồng EURO tăng

Đã trình Chính phủ và Bộ Chính trị thông qua và ra kết luận về chiến lược vay và trả nợ nước ngoài đến năm 2010; khẳng định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quản lý ODA và chiến lược vay và trả nợ nước ngoài. Đây là kết quả rất quan trọng, là cơ sở định hướng chính sách và quản lý vay trả nợ nước ngoài trong thời gian tới. Đồng thời đang tích cực nghiên cứu tham gia sửa đổi Nghị định về quản lý nợ nước ngoài, các cơ chế chính sách tài chính trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đã kiến nghị Thủ tướng Chính phủ các giải pháp chính sách bình ổn giá cả, bao gồm các chính sách thuế, tiền tệ, lãi suất tín dụng, tỷ giá. Đồng thời đã tham gia nghiên cứu đề xuất các giải pháp cụ thể như điều chỉnh thuế nhập khẩu thép và phôi thép, khắc phục được tình trạng tăng giá thép đột biến, điều chỉnh giá xăng dầu và chuẩn bị nguồn tài chính để ổn định mặt bằng giá xăng dầu và giá các mặt hàng khác như phân bón... góp phần kiềm chế tăng giá.

3. Về thanh tra và giám sát đầu tư

Thực hiện Chỉ thị 29/2003/CT-TTg ngày 23/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhanh chóng kiện toàn tổ chức và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bộ. Ngoài ra, Bộ đã có văn bản yêu cầu các địa phương kiện toàn bộ máy Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư và mở các lớp tập huấn về nghiệp vụ thanh tra, đến nay đã có 62/64 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành lập Thanh tra Sở. Trong năm 2004, đã tiến hành thanh tra, kiểm tra một số đơn vị trọng điểm như: thanh tra dự án cải tạo nâng cấp tỉnh lộ vay vốn ADB và thanh tra quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hải Phòng. Qua thanh tra, kiểm tra đã đánh giá và ghi nhận những mặt tích cực của các cơ quan, đơn vị liên quan trong quản lý đầu tư và xây dựng của Bộ Giao thông Vận tải; Ban quản lý dự án 5 (PMU5) đối với dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ vay vốn ADB, của UBND thành phố Hải Phòng và các cơ quan, đơn vị liên quan trong quản lý đầu tư xây dựng; đồng thời qua thanh tra, kiểm tra cũng đã phát hiện những tồn tại, khuyết điểm, sai sót, sai phạm và lãng phí trong quản lý đầu tư xây dựng.

Năm 2004, để nâng cao hiệu lực và hiệu quả giám sát, đánh giá đầu tư, nhằm xây dựng cơ sở pháp lý cho việc thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng trong đó quy định cụ thể về đối tượng, phạm vi, nội dung của giám sát cộng đồng, quyền giám sát của cộng đồng và trách nhiệm của các đối tượng có liên quan

trong thực hiện giám sát đầu tư cộng đồng. Năm 2004, đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức giám sát trên 70 chương trình, dự án nhóm A như: Chương trình trồng rừng đầu nguồn; các dự án đầu tư của chương trình biển Đông và hải đảo; các chương trình trồng cao su, cà phê; một số chương trình đầu tư của các ngành Bưu chính - Viễn thông, dầu khí; thực hiện giám sát một số dự án trọng điểm như: dự án thoát nước Hà Nội, dự án phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội, dự án đường thủy phía Nam, dự án đường Hồ Chí Minh, dự án Quốc lộ 5, các công trình phân lũ, chặm lũ... đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện của 33 dự án.

Công tác thanh tra, giám sát đầu năm 2004 bước đầu đã giúp các Bộ, ngành, địa phương, các chủ đầu tư khắc phục kịp thời các khó khăn, vướng mắc, triển khai các dự án có hiệu quả, đúng quy định, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư. Quan trọng nhất là từ những kết quả thanh tra, giám sát các chương trình, dự án đã có những kiến nghị điều chỉnh những chính sách, những định hướng lớn của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư.

4. Về công tác thẩm định và quản lý đấu thầu

a) Công tác thẩm định:

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, sau khi Quốc hội ban hành Luật Xây dựng và quán triệt tinh thần Nghị quyết 08/2004/NQ-CP, Bộ đang dự thảo Nghị quyết về quy chế quản lý đầu tư theo hướng phân cấp mạnh hơn cho các địa phương trong công tác thẩm định các dự án đầu tư.

Trong năm 2004, Bộ đã tiếp nhận và thẩm định 231 hồ sơ dự án (đã xử lý xong 180 hồ sơ dự án, 51 hồ sơ dự án chuyển sang 2005 xử lý tiếp), trong đó: 116 dự án nhóm A trong nước (25 dự án của năm 2003 chuyển sang), đã trình 82 dự án, 34 dự án chuyển sang năm 2005 tiếp tục xử lý; 131 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, dự án đầu tư ra nước ngoài (có 32 dự án năm 2003 chuyển sang), đã xem xét cấp phép 98 dự án (trong đó có 46 dự án nhóm A), từ chối cấp phép và ngừng xem xét 16 dự án, 17 dự án chuyển sang năm 2005 tiếp tục xử lý; góp ý kiến thẩm tra 61 dự án nhóm A trong nước do các Bộ, ngành, địa phương quyết định; thẩm định bổ sung chức năng kinh doanh trò chơi điện tử theo Quyết định 32/QĐ-TTg cho 15 dự án.

b) Công tác quản lý đấu thầu

Theo sự phân công của Chính phủ, để đáp ứng kịp thời về nhu cầu xây dựng cơ chế chính sách trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; là cơ quan thống nhất quản lý về công tác đấu thầu của Chính phủ; năm 2004, Bộ đã hoàn chỉnh lại Dự thảo Pháp lệnh Đấu thầu trình Ủy ban thường vụ Quốc hội để ban hành với các nội dung của Nghị định 66 và các quy định về chế tài trong đấu thầu để thực hiện được tính pháp lý cao hơn trong đấu thầu. Ngoài ra trong năm 2004, Bộ đã ban hành Thông tư 01/2004/TT-BKH hướng dẫn Nghị định 66/2003/NĐ-CP và đang xây dựng bộ mẫu hồ sơ mời thầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi và chuẩn hóa đối với công việc chuẩn bị đấu thầu.

Thực hiện phân cấp theo quy định của Chính phủ tại Nghị định 07/2003/NĐ-CP và Nghị định 66/2003/NĐ-CP; trong năm 2004, Bộ chủ yếu tập trung thực hiện các

nhệm vụ quản lý nhà nước về đấu thầu như: xây dựng các cơ sở pháp lý, hướng dẫn thực hiện đấu thầu, thanh tra, kiểm tra về đấu thầu. Do đó, trong năm 2004, số lượng dự án Bộ đã thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giảm: kế hoạch đấu thầu (bao gồm cả điều chỉnh bổ sung) của 27 dự án (năm 2003 là 34 dự án, năm 2002 là 83 dự án); kết quả lựa chọn nhà thầu của 19 gói thầu (năm 2003 là 80 gói, năm 2002 là 90 gói), với tổng giá gói thầu là 795,41 triệu USSD, tổng giá trúng thầu là 724,68 triệu USD, mức tiết kiệm đạt được là 70,73 triệu USD (tương ứng với tỷ lệ 8,89%). Ngoài ra, Bộ cũng đã tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ 12 văn bản liên quan như: điều chỉnh kết quả đấu thầu, chỉ định thầu làm cơ sở để Thủ tướng Chính phủ giao hoặc ủy quyền cho các Bộ, ngành xem xét phê duyệt

5. Về thu hút, sử dụng ODA và hội nhập kinh tế quốc tế

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã tập trung nghiên cứu và phối hợp với các cơ quan xây dựng các chính sách để tăng cường công tác quản lý nhà nước về ODA, thu hút ODA như: chủ trì cùng tổ công tác liên ngành dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định 17/2001/NĐ-CP về quản lý và sử dụng ODA theo hướng mở rộng phân cấp cho các Bộ, ngành và địa phương; hiện nay đang xây dựng quy hoạch ODA thời kỳ 2006-2010... để hoàn thiện cơ sở pháp lý về quản lý các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), Bộ đang nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Quyết định 64/2001/QĐ-TTg về quản lý và sử dụng nguồn vốn NGO. Ngoài ra, Bộ đã tổng hợp trình Bộ Chính trị danh mục các dự án vay vốn của Ngân hàng thế giới (WB) giai đoạn 2004-2005, trình Thủ tướng Chính phủ danh mục vay vốn Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) giai đoạn 2004-2006 và chủ trì đàm phán, ký kết nhiều Hiệp định song phương khác về ODA.

Năm 2004, công tác vận động ODA được đánh giá là thành công nhất từ trước đến nay, tại Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ thường niên được tổ chức trong 2 ngày 2-3/12/2004 tại Hà Nội các nhà tài trợ cam kết tài trợ cho Việt Nam 3,441 tỷ USD (đây là mức cao nhất kể từ khi bắt đầu tổ chức các hội nghị các nhà tài trợ từ năm 1993 đến nay). Sự cam kết này đã thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế, đồng thời khẳng định chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển đất nước, mở rộng quan hệ đối ngoại, củng cố vị thế của nước ta trước cộng đồng quốc tế và tranh thủ được nguồn lực để hỗ trợ thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Bộ đã xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 17/2004/CT-TTg để tăng cường giải ngân nguồn vốn ODA trong năm 2004 và các năm sau; phấn đấu đạt mức giải ngân ODA hàng năm chỉ ít bằng mức của khu vực. Năm 2004, giải ngân nguồn vốn ODA ước đạt 1.600 triệu USD (tăng so với năm 2003), đây là năm đầu tiên giải ngân ODA gần đạt được kế hoạch đề ra. Với vai trò là tổ trưởng tổ công tác ODA, Bộ đã chủ trì cùng với Bộ, ngành liên quan triển khai các hoạt động nhằm xử lý những vướng mắc, thúc đẩy giải ngân ODA.

Trong năm 2004, Bộ đã tham gia tổ chức thành công Hội nghị thượng đỉnh ASEM-5, hội nghị hợp tác kinh tế với các nước trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, tổ chức các hội nghị tư vấn thường niên về hợp tác phát triển và kiểm điểm giữa kỳ với các tổ chức như: UNDP, UNICEF.

Năm 2004, tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa vì hòa bình, độc lập và phát triển; Bộ đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kiến nghị Chính phủ các biện pháp đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần củng cố vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Bộ đã tích cực tham gia đàm phán gia nhập WTO để nước ta nhanh chóng trở thành thành viên của tổ chức này trong năm 2005; tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ ASEAN, đàm phán khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Ấn Độ, tăng cường hợp tác nhiều mặt với các nước trong khu vực.

6. Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư vào khu công nghiệp

Năm 2004 là một năm có nhiều dự kiến tác động trực tiếp đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước trong khu vực ngày càng trở nên gay gắt, nhất là cạnh tranh với Trung Quốc đã ảnh hưởng lớn đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của nước ta. Song tình hình chính trị, xã hội ổn định và an ninh được đảm bảo, cùng với những chủ trương chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước được thể hiện qua Nghị quyết Trung ương IX đã tiếp tục khẳng định vai trò của đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội và đề ra nhiệm vụ phải tạo bước chuyển biến cơ bản trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhất là của các tập đoàn xuyên quốc gia, hướng mạnh hơn vào những ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn; mở rộng các lĩnh vực đầu tư và đa dạng hóa các hình thức đầu tư nước ngoài phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhận thức được những cơ hội thuận lợi và những thách thức đan xen, đồng thời dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ, ngày từ đầu tháng 3/2004, Bộ đã tổ chức Hội nghị đầu tư nước ngoài toàn quốc để đánh giá tình hình và bàn các giải pháp nhằm tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nước ngoài và tổ chức diễn đàn doanh nghiệp. Trong năm 2004, Bộ đã nghiên cứu xây dựng trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung các chính sách về đầu tư nước ngoài, nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, rõ ràng và thông thoáng hơn cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bộ đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Chỉ thị về các giải pháp tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nước ngoài và đang triển khai xây dựng trình Chính phủ đề án mở rộng phân cấp ủy quyền cho các địa phương, xây dựng dự thảo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp chung nhằm tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo đà cho doanh nghiệp Việt Nam hội nhập sâu với thị trường quốc tế; xây dựng Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài đến năm 2010 và tầm nhìn 2020 và xây dựng Danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2010. Ngoài ra, Bộ cũng đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện chương trình hành động sáng kiến chung Việt - Nhật nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào nước ta.

- Trong bối cảnh hiện nay khi các nhà đầu tư đang quan tâm đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã hoàn chỉnh trình Chính phủ dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định 36/CP về Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất để sửa đổi những mâu thuẫn chồng chéo trong hệ thống pháp luật do sự phát triển của đất nước và của các văn bản pháp luật khác,

trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 183/2004/QĐ-TTg về hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương xây dựng hạ tầng khu công nghiệp đối với địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Ngoài ra, Bộ cũng đã xây dựng trình Chính phủ đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp tập trung ở Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020 và hiện nay, Bộ đã xây dựng dự thảo Quyết định cơ chế kiểm soát các điều kiện ưu đãi của địa phương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, tránh tình trạng cạnh tranh không hợp lý giữa các khu công nghiệp, các địa phương.

Thực hiện Nghị quyết 09/2001/NQ-CP của Chính phủ và Chỉ thị 19/2001/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2004, Bộ đã tổ chức xúc tiến đầu tư tại các địa bàn trọng điểm; ngoài ra, Bộ còn kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án như về thuế đối với công ty Phú Mỹ Hưng và hướng dẫn các địa phương tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư ở trong nước, đã thể hiện sự chuyển biến tích cực của chính quyền địa phương trong việc huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển và tiếp các đoàn khách quốc tế đến tìm hiểu về môi trường đầu tư ở Việt Nam.

Năm 2004, cả nước đã có 681 dự án được cấp mới với tổng vốn đã đăng ký đạt 2,27 tỷ USD, bằng 88% số dự án và tăng 14,3% về vốn đăng ký so với năm 2003; và 458 dự án được điều chỉnh tăng vốn, với tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt 1,935 tỷ USD.

Theo Nghị định 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/4/2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, trong năm 2004, Bộ đã tiếp nhận và xử lý 13 hồ sơ xin cổ phần hóa, trong đó đã trình Thủ tướng Chính phủ 08 hồ sơ và đã được chấp nhận 06 hồ sơ. Hiện, 06 doanh nghiệp này đang thực hiện chuyển đổi.

Đầu tư nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam trong năm gần đây đã ngày càng phát triển, mang lại hiệu quả rõ rệt, góp phần củng cố vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Để góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp, Bộ đã nghiên cứu trình Chính phủ dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định 22 về đầu tư nước ngoài theo hướng mở rộng ưu đãi, tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

7. Về lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp

a) Về công nghiệp :

Trong năm 2004, trước những diễn biến phức tạp về giá một số nguyên vật liệu nhập khẩu cho sản xuất công nghiệp (như: phôi thép, xăng dầu, nguyên liệu nhựa), Bộ đã tích cực, chủ động phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương nghiên cứu các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển các hoạt động phát triển công nghiệp; Bộ đã xây dựng và trình Chính phủ dự thảo Nghị định về vận chuyển và phân phối khí. Năm 2004, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 354.030 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2003 và cao hơn kế hoạch đề ra khoảng 15%, trong đó giá trị gia tăng công nghiệp đạt 10,2%, giá trị sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chiếm trên 70% kim ngạch xuất khẩu cả nước.

b) Về nông nghiệp:

Năm 2004, lĩnh vực nông nghiệp đã gặp phải nhiều khó khăn, thách thức lớn

như: dịch cúm gia cầm xảy ra ở hầu hết các tỉnh trong cả nước, hạn hán xảy ra ở khắp nơi, biến động giá cả vật tư nông nghiệp, thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nông sản trong nước có những khó khăn mới Song, với sự nỗ lực của Chính phủ cùng với các cấp ngành trong đó có phần không nhỏ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngành nông nghiệp năm 2004 vẫn đạt được những kết quả đáng khích lệ (giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 4,9-5,4%); Bộ đã nghiên cứu đề xuất các chính sách nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp đáp ứng đòi hỏi của công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành nông nghiệp: đã đề xuất một số giải pháp xử lý khó khăn đối với các nhà máy đường (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 28/2004/QĐ-TTg), tham gia nghiên cứu xây dựng chính sách đổi mới nông lâm trường quốc doanh, chính sách quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, tham gia xây dựng chính sách đền bù tái định cư dự án thủy điện Sơn La..

8. Về thương mại, dịch vụ

Trước sự gia tăng mạnh mẽ của các hiệp định thương mại tự do song phương, các rào cản thương mại ở một số thị trường chính như Mỹ, EU và sức ép cạnh tranh của nhiều nước, nhất là Trung Quốc đã ảnh hưởng đến sự phát triển của hoạt động thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu năm 2004 của Việt Nam. Song, trước sự chỉ đạo sâu sát và quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự tham mưu tích cực của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan, hoạt động xuất khẩu của nước ta vẫn đạt được kết quả cao, kim ngạch xuất khẩu năm 2004 đạt trên 26 tỷ USD, tăng 28,9% so với năm 2003 theo hướng bền vững hơn do các doanh nghiệp đã năng động hơn trong đầu tư đổi mới sản xuất, trong công tác tiếp thị, tìm kiếm thị trường và thực hiện các đơn hàng xuất khẩu ngay từ những ngày đầu năm và ký được nhiều hợp đồng mới cho cả năm. Thị trường Mỹ tiếp tục được chú trọng khai thác, các thị trường EU, Nhật Bản và Trung Quốc đã được các doanh nghiệp khai thác nên đã có mức tăng trưởng khá. Kim ngạch xuất khẩu năm 2004 tăng 25% so với năm 2003; nhập siêu cả năm khoảng 5,52 tỷ USD, bằng 21,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2004, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ tăng khoảng 7,3% (tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GDP sau 3 năm liên tục giảm đã có xu hướng phục hồi).

Năm 2004, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 49/2004/CT-TTg về phát triển dịch vụ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010. Thực tế qua các năm điều hành đã hình thành được sự phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu, quản lý nhập khẩu, bảo hộ sản xuất ở mức hợp lý phù hợp với tiến trình hội nhập của Việt Nam trong việc thực hiện những cam kết với các nước, các tổ chức thương mại quốc tế và khu vực. Việc điều hành để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm đã gắn với cân đối vật tư hàng hóa chủ yếu, gắn với hoạt động xuất nhập khẩu, nhìn chung bảo đảm được thị trường và giữ được giá cả tương đối ổn định.

9. Về phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và khuyến khích đầu tư trong nước

Quán triệt quan điểm, tư tưởng và định hướng của Nghị quyết Đại hội IX, thực hiện Nghị quyết Trung ương III, Nghị quyết Trung ương V về đẩy mạnh, sắp xếp cải

cách doanh nghiệp nhà nước và phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể; sau khi Quốc hội thông qua Luật Doanh nghiệp nhà nước, theo sự phân công của Chính phủ, Bộ đã khẩn trương xây dựng các dự thảo văn bản hướng dẫn Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 để trình Chính phủ ban hành: Nghị định thay thế các Nghị định 50/CP và 38/CP của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước (đã ban hành Nghị định 180/NĐ-CP ngày 28/10/2004); Nghị định về tổ chức quản lý công ty nhà nước, chuyển đổi tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo mô hình công ty mẹ- công ty con (đã ban hành Nghị định 153/2004/NĐ-CP ngày 9/8/2004); Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước (đã ban hành Quyết định 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/8/2004); Nghị định về sản phẩm và dịch vụ công ích (bao gồm cả công ty nhà nước đặc biệt phục vụ quốc phòng, an ninh), thay thế Nghị định 56/CP về doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích; Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 103/1999/NĐ-CP và Nghị định 49/2002/NĐ-CP về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước và đang xây dựng dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định 63/2001/NĐ-CP về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên...

Để Luật Hợp tác xã (sửa đổi) sớm đi vào cuộc sống, từng bước nâng cao địa vị pháp lý của hợp tác xã bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác, vừa đảm bảo những đặc thù riêng trong thành lập, tổ chức, quản lý và phân phối kết quả sản xuất, kinh doanh; góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình hợp tác xã với các quy mô và trình độ khác nhau trong việc phát huy quyền tự chủ, tiếp cận các nguồn lực phát triển, đồng thời chỉ ra định hướng để hợp tác xã hoàn thiện về tổ chức quản lý, phát huy sức mạnh tập thể xã viên để tự khẳng định, nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững trong kinh tế thị trường. Theo sự phân công của Chính phủ, Bộ đã khẩn trương nghiên cứu xây dựng và trình Chính phủ dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã sửa đổi (đã ban hành Nghị định 177/2004/NĐ-CP ngày 12/10/2004), Nghị định về một số chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với hợp tác xã. Hiện nay, Bộ đang xây dựng dự thảo Nghị định về đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã; xây dựng dự thảo Nghị định ban hành hướng dẫn xây dựng mẫu Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp và phi nông nghiệp và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế tập thể 2006-2015 và tầm nhìn đến năm 2020 và đang tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Quyết định 94 và Chỉ thị 22 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế tập thể. Ngoài ra, Bộ đã ban hành Thông tư 04/2004/TT-BKH về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế tập thể 5 năm 2006-2010.

Thực hiện Nghị định 53/2002/NĐ-CP của Chính phủ bổ sung, sửa đổi danh mục A,B,C ban hành kèm theo Nghị định 51/CP, trong năm 2004, Bộ đã cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư cho 75 doanh nghiệp, từ chối cấp giấy nhận ưu đãi đầu tư cho 12 doanh nghiệp. Hiện nay, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đang nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số ngành nghề, địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 35/CP về sửa đổi, bổ sung danh mục A,B,C ban hành tại phụ lục kèm Nghị định 51/CP.

Với vai trò là cơ quan đầu mối quản lý Nhà nước về hoạt động của các doanh nghiệp, là Thường trực Tổ công tác thực hiện Luật Doanh nghiệp trong năm 2004, Bộ đã tiếp nhận và xử lý những vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Bộ đã đề xuất Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 02/1999/NĐ-CP và Nghị định 03/1999/NĐ-CP (*đã ban hành Nghị định 109/2004/NĐ-CP và Nghị định 125/2004/NĐ-CP*) nhằm cải cách và đơn giản hóa thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp. Hiện nay, Bộ đang nghiên cứu xây dựng đề án rà soát, xác định các chính sách cần điều chỉnh, ban hành và hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân.

Trong năm 2004 đã có thêm khoảng 35.000 doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh với tổng vốn đăng ký đạt 72.100 tỷ đồng, tăng 26,2% về số doanh nghiệp, và 24,1% về vốn đăng ký so với năm 2003. Các doanh nghiệp đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động; quá trình thực hiện Luật Doanh nghiệp đã tạo ra bước đột phá mới cho công cuộc cải cách kinh tế và hành chính; trong năm 2004, Bộ đã tổ chức nhiều lớp tập huấn về Luật Doanh nghiệp, tháo gỡ những khó khăn xuất hiện trong quá trình thực hiện. Hiện nay, để tạo đà phát triển cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hội nhập với thị trường quốc tế và nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp, không phân biệt các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp khác; Bộ đang xây dựng Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp chung áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Triển khai thực hiện Nghị định 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong năm 2004, Bộ đã tổ chức các Hội nghị với các Sở Kế hoạch và Đầu tư để xúc tiến triển khai Nghị định và xây dựng các chương trình trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ như Chương trình đào tạo nguồn nhân lực, chương trình trợ giúp xúc tiến xuất khẩu (*đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 142/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 về trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa*); đồng thời, Bộ đã ban hành Quy chế quản lý thực hiện chương trình và hướng dẫn các địa phương xây dựng các chương trình hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

10. Về lĩnh vực xã hội

a) Lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, tài nguyên và môi trường:

Nhằm thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đáp ứng nhu cầu cấp bách và xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã xây dựng đề án "Định hướng phát triển bền vững" (*đã ban hành Quyết định 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004*) và xây dựng chương trình hành động thực hiện, đồng thời Bộ cũng đã thành lập Văn phòng phát triển bền vững để điều phối hoạt động giữa các tỉnh, thành phố trong việc phát triển bền vững. Hiện nay, Bộ đang nghiên cứu rà soát lại và ban hành mới các cơ chế, chính sách về kinh tế và tài chính nhằm tạo động lực cho khoa học và công nghệ phát triển. Ngoài ra, trong năm 2004, Bộ đã phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban

hành Quyết định 67/2004/QĐ-TTg về kế hoạch hành động giai đoạn 2004-2010 khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong năm 2004, Bộ đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nắm tình hình triển khai chỉ tiêu đào tạo và kịp thời bổ sung các chỉ tiêu đào tạo, kiến nghị các phương án nhằm tăng cường kiên cố hóa trường học, từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Về lĩnh vực văn hóa - xã hội:

Bộ với chức năng làm đầu mối giúp Chính phủ trong việc điều hành các Chương trình mục tiêu quốc gia, Bộ đã chủ động nghiên cứu và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các giải pháp đổi mới cơ chế quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng tích cực, chủ động và có hiệu quả hơn.

Ngoài ra, Bộ còn tham gia, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước: chuẩn bị các hoạt động kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, các hoạt động giao lưu văn hóa dân tộc,...

11. Kết hợp phát triển kinh tế với việc đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX là phát triển kinh tế phải kết hợp với củng cố quốc phòng, gắn kết quốc phòng và an ninh với kinh tế trong chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; năm 2004, Bộ đã tập trung nghiên cứu trình Bộ Chính trị, Chính phủ nhiều đề án quan trọng nhằm phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với việc củng cố quốc phòng và tăng cường an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội của đất nước.

Bộ đã tập trung xây dựng chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 37/BCT của Bộ Chính trị, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, tổng kết 10 năm Chương trình biển Đông - hải đảo và các đề án phát triển kinh tế chiến lược phát triển kinh tế biển.

Ngoài ra, Bộ cũng kiến nghị Chính phủ ban hành nhiều cơ chế, chính sách, dành phân đáng kể nguồn vốn, nhất là nguồn vốn từ ngân sách để phát triển các mặt văn hóa, xã hội.

Xây dựng kế hoạch năm 2005

Để chuẩn bị xây dựng, tổng hợp và giao kế hoạch nhà nước năm 2005, đảm bảo được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra, Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 18/2004/CT-TTg để hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch năm 2005.

Theo tinh thần của Chỉ thị, Bộ đã nghiên cứu xây dựng bổ sung quy trình, quy tắc và tiêu chí phân bổ, tổng hợp vốn cho đầu tư phát triển, đặc biệt là nguồn vốn ngân sách nhà nước. Bộ đã chủ động xây dựng khung hướng dẫn kế hoạch năm 2005 để phổ

biến tại Hội nghị ngành Kế hoạch, nhằm giúp các Bộ, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch năm 2005 bám sát vào thực tế nhu cầu phát triển của ngành và địa phương mình. Đặc biệt, Bộ đã chủ động đổi mới một cách toàn diện và sâu sắc công tác xây dựng và tổng kết kế hoạch, đã trao đổi với nhiều chuyên gia có kinh nghiệm về việc xây dựng các mục tiêu, chỉ tiêu, quan điểm.

Sau khi Quốc hội thông qua Nghị quyết về kế hoạch năm 2005, Bộ đã trình Thủ tướng ban hành Quyết định 194/2004/QĐ-TTg giao kế hoạch cho các Bộ, ngành và địa phương và Bộ trưởng cũng đã ký quyết định giao kế hoạch cho các Bộ, ngành, địa phương.

Theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đang phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng Nghị quyết của Chính phủ về điều hành kế hoạch năm 2005 và xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết; ngoài ra, Bộ cũng đang hình thành Sổ tay kế hoạch năm 2005 để ban hành tạo điều kiện cho cán bộ kế hoạch tiện theo dõi tình hình thực hiện và điều hành kế hoạch.

II. CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU DÀI HẠN, XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 5 NĂM 2006-2010 VÀ CÔNG TÁC QUY HOẠCH

1. Về tổng kết 20 năm đổi mới

Theo sự phân công của Chính phủ, Bộ đã nghiên cứu chuẩn bị báo cáo tổng kết 20 năm đổi mới thuộc lĩnh vực kinh tế, qua đó kiến nghị các phương hướng phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về công tác nghiên cứu xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, ngay từ đầu năm 2004, Bộ đã tiến hành nghiên cứu xây dựng khung định hướng kế hoạch 5 năm 2001-2005 để nghiên cứu xây dựng khung định hướng kế hoạch 5 năm 2006-2010 và xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 33/2004/CT-TTg để hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010 và trên tinh thần Chỉ thị, Bộ đã hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương xây dựng khung kế hoạch 5 năm 2006-2010. Hiện nay, Bộ đang tổng hợp kế hoạch 5 năm của các Bộ, ngành và địa phương để báo cáo Chính phủ và Quốc hội.

Trong năm 2004, Bộ đã xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 49/2004/CT-TTg về phát triển dịch vụ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 và ban hành Thông tư 04/2004/TT-BKH để hướng dẫn về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế tập thể 5 năm 2006-2010. Ngoài ra, Bộ còn tổ chức các hội thảo giới thiệu về định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và tham gia các tiểu ban chuẩn bị kế hoạch 5 năm trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.

3. Về công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2004, Bộ đã tập trung xây dựng phương hướng phát triển kinh tế - xã hội các vùng quan trọng như Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải

miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam bộ, vùng phía Tây đường Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Bộ cũng đã xây dựng Đề án phát triển kinh tế - xã hội các huyện đảo và vịnh như phát triển tổng thể đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, phát triển kinh tế - xã hội khu vực vịnh Vân Phong, phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo Côn Đảo, Chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2020.

Thực hiện Chỉ thị 32/1998/CT-TTg ngày 23/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ về công tác quy hoạch, đến năm 2004 trên phạm vi cả nước đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 8 vùng kinh tế lớn, 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (các tỉnh mới tách đang tiến hành xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội) đã được quy hoạch tổng thể, quy hoạch các vùng kinh tế trọng điểm, các ngành và các lĩnh vực lớn. Năm 2004, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã tiến hành rà soát lại quy hoạch của 3 vùng trọng điểm và trên cơ sở đó kiến nghị thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo điều phối sự phát triển các vùng kinh tế trọng điểm nhằm giúp các tỉnh, các ngành chủ động hơn trong việc phối hợp triển khai các dự án quy hoạch đối với các lĩnh vực: bảo vệ môi trường, cấp nước, phát triển du lịch. Ngoài ra, Bộ còn hướng dẫn các địa phương tập trung vào quy hoạch huyện, thị và tích cực triển khai quy hoạch cụ thể. Nhờ công tác quy hoạch được triển khai tích cực nên nhìn chung phương hướng phát triển tổng thể và dài hạn của các ngành và địa phương đã được xác định làm căn cứ cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển, các dự án hợp tác quốc tế, kêu gọi đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có văn bản có tính pháp lý cao quy định chặt chẽ về trách nhiệm và chế tài xử phạt vi phạm trong quy hoạch nên việc xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các ngành, vùng, lãnh thổ sản phẩm hiện đang là vấn đề còn nhiều bất cập. Do quan niệm về quy hoạch trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế chưa rõ ràng, lại chưa được thống nhất; việc phân định giữa các loại quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng lãnh thổ, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng còn nhiều điểm không cụ thể, đối với các ngành tuy đã được xác định rõ hơn những ngành thuộc loại quy hoạch “mềm” và quy hoạch “cứng” nhưng ngay đối với các ngành sản phẩm chủ lực thì sản phẩm nào cần được quy hoạch cũng chưa xác định được. Mặt khác, công tác quản lý nhà nước về quy hoạch cũng còn nhiều yếu kém mà biểu hiện rõ nhất là phân công, phân cấp không rõ ràng, thiếu một khung pháp lý đầy đủ cho việc lập, phê duyệt, quản lý quy hoạch, thiếu sự chỉ đạo và hướng dẫn thống nhất về các vấn đề liên quan đến công tác quy hoạch trong phạm vi cả nước, thiếu kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

Để khắc phục những yếu kém trên và tăng cường công tác quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, năm 2004, Bộ đã hoàn chỉnh lại và trình Chính phủ Nghị định về công tác quy hoạch, đây là văn bản pháp lý cao nhất về quy hoạch; đồng thời Bộ cũng đã xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về nâng cao chất lượng công tác quy hoạch.

III. CÔNG TÁC XÂY DỰNG CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Năm 2004, Bộ đã triển khai xây dựng 92 đề án, báo cáo về các cơ chế chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật. Đến nay, đã hoàn thành 67 đề án, báo cáo; đang tiếp tục triển khai 22 đề án, báo cáo; đề nghị loại khỏi chương trình 03 đề án, báo cáo.

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- *Các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội:* đã triển khai xây dựng Luật Đầu tư chung, Luật Doanh nghiệp chung, Pháp lệnh Đấu thầu và Pháp lệnh Kế hoạch hóa.

- *Các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:* Đã triển khai 5 văn bản hướng dẫn Luật Doanh nghiệp Nhà nước sửa đổi; 4 văn bản hướng dẫn Luật Hợp tác xã sửa đổi; 2 văn bản hướng dẫn Luật Doanh nghiệp; 2 văn bản về ODA.

- *Các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ:* đã ban hành Thông tư hướng dẫn Quy chế đấu thầu sửa đổi; Thông tư 04/2004/TT-BKH về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế tập thể 5 năm 2006-2010, các quyết định ủy quyền cho Ban quản lý các khu công nghiệp cấp giấy phép đầu tư

Hiện nay, một số văn bản liên quan đến nhiều lĩnh vực quản lý của Bộ nhưng chậm được ban hành như Pháp lệnh Đấu thầu, Nghị định về quy hoạch, Nghị định ban hành Quy chế giám sát đầu tư công cộng, Nghị định về khu công nghiệp, khu chế xuất...

2. Các đề án, báo cáo về phát triển kinh tế - xã hội: đã triển khai xây dựng các đề án phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (*đã trình Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 39/BCT về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung*), các đề án điều chỉnh những phát sinh trong triển khai thực hiện, các đề án bổ sung những chính sách mới nhằm điều chỉnh kịp thời sự phát triển kinh tế - xã hội.

Tóm lại, trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn và thuận lợi đan xen như năm 2004, Bộ đã hoàn thành một khối lượng lớn các nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Chính phủ giao.

Các đề án, báo cáo chuyên đề Bộ đã thực hiện cũng như tham gia với Chính phủ, các Bộ, ngành đã thể hiện được quan điểm, đường lối của Đảng và Chính phủ và được cấp trên thông qua, góp phần không nhỏ vào thành công của Chính phủ trong chỉ đạo điều hành kinh tế chung của cả nước.

Trong công tác tham mưu cho Đảng, Chính phủ, theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, nhìn chung Bộ đã bám sát các Nghị quyết của Đảng, các nội dung của chương trình đề ra, tập trung giải quyết có tính thời sự các đề án, báo cáo của Bộ trình lên cấp trên. Ý thức phối hợp công tác giữa các cơ quan tổng hợp của Chính phủ đã được chú ý trong những tháng cuối năm khi thay đổi cách xử lý kế hoạch 2005, những thay đổi lớn, cách thức phân bổ kế hoạch đã được trao đổi trước với các Bộ, ngành.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, trong hoạt động, Bộ vẫn còn một số vấn đề tồn tại. Cụ thể là:

- Trong công tác kế hoạch, việc gắn kết công tác quy hoạch với kế hoạch hàng năm có chú ý hơn nhưng trên thực tế còn thiếu tính kiên quyết dẫn đến hiệu quả chưa cao làm ảnh hưởng đến chất lượng công tác kế hoạch. Công tác nghiên cứu, tham mưu tổng hợp tuy đã có nhiều cố gắng song chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng và tiến độ do còn phải tập trung nhiều thời gian của lãnh đạo và cán bộ vào các công việc có tính tác nghiệp và điều hành. Công tác quy hoạch chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, trong khi thực tiễn đòi hỏi phải có văn bản pháp lý về quy hoạch thì đến nay vẫn chưa được ban hành. Việc phân tích kinh tế, đề xuất ý kiến chưa tập trung vào nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong điều kiện mới.

- Công tác tham mưu cho Đảng và Nhà nước trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn những hạn chế nhất định. Tuy Bộ đã có nhiều biện pháp để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước một số lĩnh vực được giao, tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ điều hành kế hoạch, song việc kiểm tra, đôn đốc các ngành, các cấp để xử lý kịp thời các vướng mắc của các dự án nhất là xây dựng cơ bản chưa được thường xuyên, chưa kịp thời, nhất là còn thiếu kiên quyết và nhanh nhạy trong việc thể hiện chính kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong các kỳ kế hoạch.

- Sự phối hợp công tác giữa các đơn vị trong cơ quan, giữa cán bộ trong đơn vị và giữa Bộ với các Bộ, ngành khác ngoài những cố gắng đáng kể trong năm 2004 vẫn còn là điểm yếu cần được quan tâm. Sự phối hợp giải quyết công việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo Bộ chưa thật đồng đều, chưa thường xuyên và chưa thành nề nếp trong xử lý công việc. Điều đó ảnh hưởng lớn đến chất lượng công tác. Thời gian tham gia ý kiến của các đơn vị phối hợp còn kéo dài, có trường hợp bỏ quên gây khó khăn cho đơn vị chủ trì, từ đó kéo dài thời gian xử lý công việc, gây phiền hà đối với cơ sở.

- Công tác chỉ đạo xây dựng một số đề án lớn gần đây đã có cố gắng, song chưa thật chặt chẽ, kiên quyết và chưa có sự tham gia có hiệu quả của cán bộ các đơn vị trong Bộ. Trách nhiệm tham gia góp ý kiến của đa số vụ, viện trong việc xây dựng đề án chưa cao, còn nặng hình thức, chất lượng các ý kiến đóng góp cho một số đề án, báo cáo còn thấp.

- Trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính và đổi mới các thủ tục hành chính tuy đã được chú trọng nhưng kết quả đạt được còn hạn chế, làm ảnh hưởng đến công tác chuyên môn của Bộ. Các quy trình làm việc nội bộ tuy đã ban hành nhưng quy trình về tổng hợp kế hoạch, thẩm định dự án đầu tư, cấp giấy phép đầu tư, thẩm định dự án, điều chỉnh giấy phép đầu tư...đến nay vẫn chưa được sửa đổi cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ, gây lúng túng trong phối hợp công tác giữa các đơn vị.

- Tình trạng cán bộ làm việc chưa đều tay vẫn còn tồn tại; một bộ phận cán bộ quá nhiều việc, còn một bộ phận khác không đủ việc làm ảnh hưởng không tốt đến tâm lý cán bộ, công chức. Hiện tượng một số cán bộ, một số đơn vị chấp hành kỷ luật hành chính chưa nghiêm như xử lý công văn giấy tờ còn chậm, bỏ quên; việc chấp hành kỷ luật phát ngôn, cung cấp tài liệu, số liệu chưa theo quy chế của cơ quan, đi công tác không báo cáo...

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC NĂM 2005**I. TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN THẮNG LỢI KẾ HOẠCH NĂM 2005**

1. Tập trung theo dõi tình hình triển khai giao kế hoạch của các Bộ, ngành và địa phương để kịp thời tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức giao ban sản xuất, đầu tư và dịch vụ thường xuyên để trên cơ sở kiến nghị của các cơ quan đề xuất các biện pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn;

2. Triển khai thực hiện Nghị quyết 36/2004/NQ-QH11 về đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn nhà nước, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị triển khai thực hiện Nghị quyết, tổng rà soát lại kế hoạch năm 2005, các dự án nhóm A và kiến nghị các biện pháp xử lý.

3. Đổi mới về nội dung trong báo cáo hàng tháng trình Chính phủ, tăng cường cập nhật thông tin trong báo cáo; tiến hành tổng rà soát các dự án đầu tư sử dụng trái phiếu Chính phủ, các dự án sử dụng nguồn công trái giáo dục, các dự án đầu tư đang vay tại Quỹ Hỗ trợ phát triển; đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn và kế hoạch cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.

4. Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa công nghiệp, nông nghiệp theo hướng chế biến sâu, nâng cao giá trị sản xuất trong nước và xuất khẩu.

II. TỔ CHỨC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 5 NĂM 2006-2010, PHỤC VỤ ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ X

1. Dự thảo đề cương chi tiết kế hoạch 5 năm 2006-2010, tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các chuyên gia và các Bộ, ngành và địa phương để hoàn thiện kế hoạch chuẩn bị trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.

2. Nghiên cứu tổng kết 20 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, qua đó, rút ra những bài học về thực tiễn và lý luận như: xây dựng tiền đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và lãnh thổ, đánh giá hiệu quả đầu tư; xây dựng cơ chế đầu tư để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010;

3. Tham gia các Tiểu ban chuẩn bị phục vụ soạn thảo văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.

III. TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

1. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác xây dựng chiến lược và tổng rà soát quy hoạch phát triển- xã hội 5 năm 2006-2010; kiến nghị ban hành văn bản pháp quy về quy hoạch, kế hoạch để làm căn cứ cho việc xây dựng và hướng dẫn các cấp, các ngành, các địa phương trong việc xây dựng và thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch.

2. Nghiên cứu xây dựng và kiến nghị Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế- xã hội;

3. Nghiên cứu các cơ chế chính sách để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 36 của Quốc hội về đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn nhà nước.

4. Xây dựng đồng bộ các chính sách để tạo ra mặt bằng pháp lý chung, tạo điều kiện cho các loại hình doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, tiến tới xóa bỏ bảo hộ cho các doanh nghiệp nhà nước (hợp nhất hai Luật Doanh nghiệp chung và Đầu tư chung);

5. Tập trung nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi các cơ chế, chính sách phù hợp để hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định, thông thoáng và có tính cạnh tranh cao trong khu vực góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài; hoàn thiện các chính sách để nâng cao khả năng thu hút, quản lý và giải ngân nguồn vốn ODA;

6. Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp để đẩy mạnh quá trình xã hội hóa trong các lĩnh vực xã hội, đặc biệt là trong ngành giáo dục, y tế, văn hóa để huy động thêm nguồn lực xã hội đầu tư cho lĩnh vực này; tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chương trình mục tiêu, chương trình 135 và dự án trồng mới 5 triệu ha rừng để kịp thời điều chỉnh chính sách và cơ chế thực hiện, nâng cao hiệu quả của các chương trình;

7. Thực hiện các công việc chuyên môn thường xuyên và các công việc khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

IV. ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

a) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong các lĩnh vực do Bộ quản lý trên cơ sở quán triệt tinh thần Nghị quyết 08/2004/NQ-CP của Chính phủ; tiếp tục đẩy mạnh phân cấp trong đầu tư nước ngoài, quản lý và sử dụng ODA và cơ chế hoạt động nội bộ để không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ lãnh đạo dài hạn để có kế hoạch phát triển bồi dưỡng, từng bước hình thành đội ngũ cán bộ có năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

b) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ sớm ban hành Quyết định phân cấp, ủy quyền cho các ngành, địa phương; đồng thời kiến nghị các giải pháp tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Chính phủ và của các Bộ, ngành trong việc phân cấp, ủy quyền nhằm thống nhất các chính sách giữa các vùng và địa phương, tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh của các địa phương.

c) Tập trung chỉ đạo thống nhất trong lãnh đạo tập thể lãnh đạo Bộ, lãnh đạo các đơn vị trong Bộ để xây dựng và hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức Bộ và ngành Kế hoạch, có chính sách khuyến khích, hỗ trợ hợp lý cho việc học tập nâng cao trình độ của cán bộ công chức.

Khẩn trương sửa lại và ban hành quy trình tổng hợp kế hoạch trong nội bộ cơ quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các Cục, Vụ, Viện đã được xác định để tránh chồng chéo giữa các đơn vị.

Tiếp tục thực hiện tin học hóa công tác hành chính của cơ quan theo Quyết định

112/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; tiến hành tổng kết giai đoạn 2001-2005 và trên cơ sở đó kiến nghị các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý hành chính Nhà nước; đổi mới phong cách làm việc do việc áp dụng công nghệ thông tin và quản lý hành chính; tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng trang Web của Bộ, khẩn trương hoàn thành việc xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu quốc gia, mạng hóa công tác quản lý hành chính của cơ quan Bộ./.

DANH MỤC NHỮNG DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2005 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Số TT	Tên đề án
1	Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mở rộng quy mô phân cấp trong đầu tư nước ngoài.
2	Đề án Cơ chế kiểm soát các điều kiện ưu đãi của địa phương tránh tình trạng cạnh tranh không hợp lý giữa các khu công nghiệp, các địa phương.
3	Xây dựng đề án điều chỉnh mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư trong từng ngành, từng vùng.
4	Dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước.
5	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 1 năm 2005.
6	Dự thảo Nghị định của Chính phủ thay thế Nghị định 77/CP về ban hành Quy chế BOT áp dụng cho đầu tư trong nước.
7	Rà soát, xác định các chính sách cần điều chỉnh, ban hành mới hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân.
8	Dự thảo Nghị định về ban hành quy chế quản lý đầu tư.
9	Tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị định 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
10	Dự thảo Nghị định ban hành mẫu hướng dẫn xây dựng điều lệ hợp tác xã nông nghiệp và phi nông nghiệp.
11	Tổng kết thí điểm việc chuyển tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.
12	Đề án rà soát lại và ban hành mới các cơ chế, chính sách về kinh tế và tài chính nhằm tạo động lực để khoa học và công nghệ phát triển.
13	Đề án xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2020.
14	Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng.
15	Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam bộ.
16	Cơ chế, chính sách đầu tư hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam.
17	Dự thảo Thông tư hướng dẫn trình tự, thủ tục thành lập mới, đăng ký kinh doanh, tổ chức lại và giải thể công ty nhà nước.
18	Báo cáo tình hình xử lý nguồn vượt thu năm 2004.
19	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2005.

Số TT	Tên đề án
20	Báo cáo bổ sung tình hình thực hiện kế hoạch năm 2004 và triển khai kế hoạch năm 2005.
21	Đề án thành lập Quỹ xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài.
22	Đề án xây dựng Danh mục dự án quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006 - 2010.
23	Chiến lược thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năm 2010.
24	Dự thảo mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hoá.
25	Báo cáo tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, Công trái, vốn từ quỹ hỗ trợ phát triển và các công trình trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng trong năm 2005.
26	Báo cáo về cơ chế kiểm soát việc ban hành chính sách ưu đãi đầu tư tại các tỉnh, thành phố.
27	Xây dựng danh mục ngành nghề, lĩnh vực cụ thể các nhà đầu tư nước ngoài chỉ được tham gia tối đa 30% vốn đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (QĐ 260/2002/QĐ-BKH ngày 10/5/2002).
28	Đề án huy động các nguồn đầu tư bảo tồn và chống xuống cấp các di tích văn hoá và phát triển ngành y tế.
29	Rà soát thủ tục đăng ký kinh doanh tại các địa phương.
30	Cơ chế phối hợp điều hành và cơ chế hợp tác về kinh tế khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.
31	Xây dựng quy chế mô hình công ty mẹ - con trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
32	Dự thảo Nghị định về đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã.
33	Dự thảo Thông tư hướng dẫn tiêu chí đánh giá, phân loại hợp tác xã.
34	Dự thảo sửa đổi, bổ sung một số địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 35/CP về sửa đổi, bổ sung danh mục A, B, C ban hành tại phụ lục kèm theo Nghị định 51/CP.
35	Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về định hướng vay, trả nợ nước ngoài đến 2010.
36	Pháp lệnh Đấu thầu và mua sắm tài sản công.
37	Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 22/1999/NĐ-CP về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp VN.
38	Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 17/2001/NĐ-CP về ODA.
39	Quy hoạch vốn ODA thời kỳ 2006 - 2010 và tầm nhìn đến năm 2015.
40	Báo cáo tình hình thu hút và sử dụng ODA năm 2004.
41	Hướng dẫn thực hiện Nghị định 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.
42	Hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ về quy hoạch và quản lý quy hoạch.
43	Tổng hợp việc phân bổ, giao dự toán năm 2005 của các Bộ, ngành, địa phương.
44	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2005.

Số TT	Tên đề án
45	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010.
46	Phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo Côn Đảo.
47	Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao đầu tư ngoài khu công nghệ cao.
48	Đề án phát triển kinh tế - xã hội hành lang Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng.
49	Dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2006.
50	Dự thảo sửa đổi, bổ sung Quyết định 704/2003/QĐ-BKH về ban hành danh mục các loại vật tư, thiết bị trong nước đã sản xuất được.
51	Đề án phát triển Tập đoàn kinh tế ở Việt Nam.
52	Dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định 63/2001/NĐ-CP về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
53	Dự thảo sửa đổi, bổ sung Quyết định 64/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.
54	Đề án huy động vốn cho đầu tư phát triển 2006 - 2010.
55	Dự thảo Pháp lệnh Kế hoạch hóa.
56	Kế hoạch đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống công sở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, UBND các cấp giai đoạn 2006-2010 (kèm theo dự thảo Quyết định).
57	Tổng hợp báo cáo kết quả rà soát các công trình đang chuẩn bị đầu tư, đang xây dựng và dự định khởi công của các Bộ, địa phương.
58	Điều kiện thành lập doanh nghiệp độc lập có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực đánh giá tín nhiệm doanh nghiệp để hỗ trợ các tổ chức tín dụng khi xem xét, quyết định cho vay vốn và để các doanh nghiệp có thêm cơ sở xác định sự minh bạch về tài chính khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp và tham gia thị trường vốn.
59	Dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Đấu thầu.
60	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và giả pháp cho 6 tháng cuối năm 2005.
61	Dự thảo Luật Khuyến khích và bảo đảm đầu tư áp dụng chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.
62	Dự thảo Luật Doanh nghiệp chung.
63	Xây dựng kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế tập thể 5 năm 2006 - 2010.
64	Đề án Quy hoạch phát triển không gian vùng Hà Nội.
65	Báo cáo tình hình thu hút và sử dụng ODA 6 tháng đầu năm 2005.
66	Tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 09/2001/NQ-CP về thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ĐTNN giai đoạn 2001-2005 và chuẩn bị cho 5 năm tới 2006-2010.
67	Báo cáo tổng kết về đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia 2001 - 2005 và các giải pháp kiến nghị.

Số TT	Tên đề án
68	Báo cáo 4 năm thực hiện chuyển đổi DNNN sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Nghị định 63/2001/NĐ-CP.
69	Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 51/CP quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).
70	Sửa đổi, bổ sung Quyết định 704/2003/QĐ-BKH về ban hành Danh mục các loại vật tư, thiết bị trong nước đã sản xuất được.
71	Đề án Chiến lược phát triển kinh tế tập thể đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.
72	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006.
73	Báo cáo về thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và tín dụng chính sách đến 2010.
74	Dự thảo Pháp lệnh Đầu tư xây dựng cơ bản.
75	Chương trình phát triển kinh tế tập thể năm 2006.
76	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2006 - 2010 (tiếp theo chương trình 135).
77	Định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 vùng Tây Nguyên (tiếp theo QĐ 168/2001/QĐ-TTg).
78	Định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 vùng đồng bằng Sông Cửu Long (tiếp theo QĐ 173/2001/QĐ-TTg).
79	Định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 các tỉnh đặc biệt khó khăn vùng miền núi phía Bắc và miền Trung (tiếp theo QĐ 186/2001/QĐ-TTg).
80	Báo cáo điều phối phát triển 3 vùng kinh tế trọng điểm.
81	Báo cáo Tổng kết 15 năm xây dựng và phát triển khu công nghiệp.
82	Đề án đổi mới quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu.
83	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2005 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006; tình hình thực hiện đầu tư phát triển năm 2005 và kế hoạch đầu tư năm 2006.
84	Dự thảo Nghị định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư.
85	Báo cáo về phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2006 trình UBKT&NS và UBTV của Quốc hội.
86	Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch năm 2006.
87	Đề án quy hoạch phát triển vịnh Bắc bộ.
88	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2005.
89	Đẩy mạnh cải cách hành chính trong cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
90	Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý về tình hình kinh tế - xã hội.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 1 năm 2005

CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

I. TỔ CHỨC VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

1. Về chỉ đạo và thực hiện của các cấp về công tác giám sát đánh giá đầu tư

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, ngày 12/3/2004, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có các văn bản 1380BKH/TĐ&GSĐT, số 1381 BKH/TĐ&GSĐT hướng dẫn việc thực hiện và văn bản số 344 BKH/TĐ&GSĐT ngày 17/01/2005 gửi UBND các tỉnh, thành phố, các Bộ, tổng công ty 91 về việc Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư năm 2004 theo quy định.

Thời gian vừa qua các Bộ, ngành và các địa phương đã có nhiều cố gắng trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác giám sát đánh giá đầu tư. Việc thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đã giúp các cơ quan quản lý đầu tư ở các địa phương và các Bộ, ngành nắm rõ hơn tình hình thực tế ngành mình để có những chỉ đạo cụ thể, kịp thời. Một số địa phương đã ban hành quy chế cụ thể về thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình. Công tác giám sát đánh giá đầu tư bước đầu đã được coi trọng ở các cấp.

Về cơ bản đã hình thành hệ thống giám sát, đánh giá trên toàn quốc. Quy trình thực hiện công việc đang từng bước được hoàn thiện, hợp lý hơn. Cơ sở dữ liệu phục vụ giám sát, đánh giá đầu tư đã được xây dựng bước đầu nhằm theo dõi, cập nhật thông tin một cách có hệ thống.

Tuy vậy, cho đến nay còn một số Bộ, ngành, địa phương vẫn chưa quan tâm đúng mức đến công tác này, chưa gửi báo cáo định kỳ theo quy định hoặc chất lượng báo cáo còn chưa đạt yêu cầu.

Qua phản ánh trong báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương còn một số hạn chế cần khắc phục là:

- Số lượng và chất lượng cán bộ giám sát, đánh giá đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu theo nhiệm vụ; nội dung công việc, tổ chức bộ máy, quy trình và phương pháp thực hiện công việc còn có nhiều điểm bất cập; cán bộ giám sát, đánh giá chưa được đào tạo về nghiệp vụ một cách bài bản và có hệ thống; sự phối hợp giữa các cấp chưa tốt; các chủ đầu tư/ ban quản lý dự án chưa thực hiện đầy đủ các quy định về công tác giám sát, đánh giá đầu tư; vấn đề kỷ cương, kỷ luật cần đặc biệt tiếp tục được quan tâm.

- Phương tiện, thiết bị, kinh phí phục vụ công tác giám sát, đánh giá đầu tư nhìn chung còn thiếu.

Trong những năm qua, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đã được triển khai khá rộng rãi ở các Bộ, ngành, địa phương. Tuy nhiên, cũng còn một số Bộ, địa phương còn chưa chủ động, chưa chú ý đúng mức đào tạo cán bộ cơ sở ở các đơn vị trực thuộc, nhất

là các quận, huyện nghiệp vụ về quản lý dự án đầu tư nói chung và giám sát, đánh giá đầu tư nói riêng.

Về hoàn thiện quy chế giám sát, đánh giá đầu tư, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện dự thảo về Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng và đã trình Thủ tướng Chính phủ từ cuối tháng 3/2004.

Trên cơ sở hướng dẫn chung (Thông tư 03/2003/TT-BKH ngày 19/5/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), nhiều Bộ, địa phương đã chủ động cụ thể hóa và ban hành quy chế giám sát, đánh giá đầu tư để thực hiện trong phạm vi quản lý của mình.

Để phục vụ chương trình giám sát của Quốc hội, Đoàn Giám sát của Quốc hội đã thực hiện có kết quả công tác giám sát và đã báo cáo trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6 vừa qua.

Nhìn chung, công tác giám sát, đánh giá đã có những chuyển biến tích cực so với trước thời điểm có Chỉ thị số 29/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên việc tổ chức thực hiện vẫn còn những khó khăn như đã nêu trên. Một khó khăn khác là cho đến nay định mức chi phí giám sát, đánh giá đầu tư mới đang được nghiên cứu trong Dự thảo Nghị định mới về quản lý đầu tư nên các cơ quan làm công tác này thiếu kinh phí triển khai các nhiệm vụ được giao.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Về công tác quy hoạch, kế hoạch

Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XI đánh giá công tác quy hoạch đã góp phần tích cực cho việc định hướng phát triển đối với các ngành, các địa phương, các vùng, lãnh thổ và phát triển kinh tế-xã hội của cả nước. Cụ thể là, chúng ta đã xem xét, điều chỉnh lại các đề án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội các vùng; một số tỉnh đã nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội. Quy hoạch phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu như dầu khí, xi măng, thuốc lá, điện, dệt may, giấy, da giày, rượu bia, nước giải khát, cơ khí, thép, đóng tàu thủy, vật liệu nổ công nghiệp, sữa, dầu thực vật đang được các Bộ, ngành rà soát điều chỉnh lại phù hợp với điều kiện mới.

Tuy nhiên theo báo cáo của Chính phủ và đã được Quốc hội thống nhất đánh giá công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư còn chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao; quy hoạch, kế hoạch theo ngành chưa gắn chặt với vùng, địa phương. Một số ngành, địa phương chưa coi trọng đúng mức công tác quy hoạch, kế hoạch; không tuân thủ nghiêm quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thay đổi, bổ sung không đúng thẩm quyền.

Để khắc phục cơ bản các tồn tại đã được Quốc hội chỉ ra, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa ngành và các địa phương về việc lập và thực hiện các quy hoạch phát triển. Quy hoạch phát triển ngành cần gắn kết chặt chẽ với địa phương và ngược lại quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương cần có sự tham gia trực tiếp của các Bộ, ngành; tránh hiện tượng chồng chéo quy hoạch giữa ngành và địa phương xảy ra trong thời gian qua như Quy hoạch vùng nguyên liệu giấy, quy hoạch du lịch dẫn đến một số dự án đầu tư xong thiếu nguyên liệu sản xuất, hiệu quả đầu tư thấp.

Việc lập các Quy hoạch chuyên ngành về giao thông công cộng, cấp thoát nước, thu gom, xử lý rác thải ở các đô thị lớn cần được quan tâm hơn, tạo cơ sở trong việc bố trí vốn đầu tư và xem xét các dự án cụ thể; đầu tư dự án phải trên quan điểm toàn cục, đảm bảo phối hợp với chiến lược dài hạn.

2.2. Về việc bố trí kế hoạch đầu tư

Qua các số liệu báo cáo đã nhận được, so với báo cáo cuối năm 2003 việc bố trí kế hoạch đầu tư năm 2004 đã có chuyển biến theo hướng tập trung hơn, nhưng tính bền vững chưa đảm bảo. Dự kiến số dự án kết thúc đưa vào hoạt động đầu tư trong kỳ tăng 19,2% năm 2003 lên 46,8% năm 2004. Tính theo số liệu báo cáo đã nhận được, tỷ lệ các dự án kết thúc đầu tư trong kỳ ở các địa phương đạt khoảng 33%; ở các Bộ, ngành khoảng 57%. Tuy vậy, tỷ lệ số dự án đầu tư quyết định mới trong năm so với tổng số các dự án thực hiện đầu tư trong năm lại tăng đáng kể từ 18,4% năm 2003 lên khoảng 13,9% năm 2004. Như vậy, vẫn có dấu hiệu cho thấy tình trạng phân tán vẫn còn.

Theo số liệu khảo sát từ các nguồn khác, còn khoảng 1.430 (khoảng 13%) dự án thuộc nhóm B và C bố trí quá thời gian quy định, trong đó khoảng 14,2% dự án nhóm B bố trí kéo dài quá 4 năm; có 12,9% dự án nhóm C bố trí vốn kéo dài quá 2 năm.

Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản số 791/CP-KTTH ngày 8/6/2004 về việc triển khai kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2004 và chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư và xây dựng, bố trí vốn đầu tư cho các công trình, dự án tập trung và có hiệu quả, trong quá trình điều hành kế hoạch. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã rà soát, sắp xếp kế hoạch đầu tư, xây dựng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương rà soát lại kế hoạch năm 2004 (vốn ngân sách Nhà nước); tiến hành tổng hợp các danh mục các công trình, hoãn, giãn tiến độ thi công trong kế hoạch đầu tư, xây dựng năm 2004.

2.3. Về giám sát và quản lý thực hiện đầu tư

Các Bộ, ngành, địa phương đã chủ động tổ chức triển khai giám sát, đánh giá đầu tư; nhất là đối với các dự án trọng điểm. Điển hình là Bộ Công nghiệp và UBND thành phố Hà Nội.

Đánh giá chung tình hình quản lý đầu tư qua hoạt động giám sát, đánh giá thấy rằng:

- Qua giám sát đầu tư, các Bộ, ngành, địa phương nắm sát hơn và kịp thời giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện. Phân tích từ số liệu của các đơn vị đã có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư có 16,4% số dự án đáng thực hiện trong năm được điều chỉnh. Trong đó, 3,4% điều chỉnh về nội dung, 4,4% điều chỉnh về tiến độ và 11,9% điều chỉnh tổng mức đầu tư.

So với năm trước, tình trạng dự án phải điều chỉnh có xu thế giảm; so sánh với trước khi có Chỉ thị 29/CT-TTg năm 2003, số dự án phải điều chỉnh giảm từ 27,8% xuống còn khoảng 16,4%. Nguyên nhân của việc điều chỉnh dự án đã được báo cáo nhiều lần, chủ yếu do trình độ năng lực Chủ đầu tư, Tư vấn hạn chế; công tác khảo sát chưa đầy đủ hoặc số liệu khảo sát chưa chính xác, chất lượng thấp nên trong quá trình thực hiện phát sinh những yếu tố cần phải điều chỉnh.

Theo báo cáo, số dự án phải điều chỉnh và chậm tiến độ chủ yếu vẫn là ở các địa phương. Trong số 816 dự án đã được báo cáo phải điều chỉnh có 482 dự án (59%) thuộc các địa phương quản lý, cho thấy công tác chuẩn bị đầu tư ở một số địa phương còn yếu, cần được quan tâm hơn.

- Tình trạng chậm tiến độ đang được khắc phục, tỷ lệ các dự án chậm tiến độ so với quyết định đầu tư giảm nhưng còn ở mức đáng kể. Theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, ngành, địa phương tỷ lệ các dự án chậm tiến độ khoảng 9,5% (so với năm 2003 là 14,7%). Đây là vấn đề cần được quan tâm vì chậm tiến độ là một trong những nguyên nhân chủ yếu tăng chi phí, giảm hoặc không còn hiệu quả đầu tư. Theo báo cáo của các Bộ và địa phương, nguyên nhân của tình trạng chậm tiến độ là do đến bù giải tỏa khó khăn, tư vấn yếu kém, một số đơn vị thi công không đủ năng lực; chủ đầu tư năng lực tổ chức thực hiện yếu, cơ quan thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật, đấu thầu kéo dài; bố trí vốn không đủ, thanh quyết toán chậm, trong đó nguyên nhân đến bù giải tỏa khó khăn là cơ bản và phổ biến nhất.

- Các Bộ, ngành và các Tổng công ty 91 đã tập trung vào việc kiểm tra việc thực hiện các quy định đầu tư (quy hoạch, thẩm quyền phê duyệt, việc thực hiện quy định về thẩm tra, thẩm định dự án, về quy chế đấu thầu, những sai sót trong triển khai thực hiện đầu tư) cho thấy tình hình thực hiện quản lý đầu tư ở các Bộ, ngành, địa phương tương đối tốt, mặc dù vẫn còn những thiếu sót cần khắc phục.

Số liệu tổng hợp Báo cáo năm 2004 của các Bộ, ngành, địa phương và Tổng công ty 91 cho thấy tình hình thực hiện các quy định về quản lý đầu tư các dự án như sau:

- Không phù hợp với quy hoạch: 0,1%
- Không thực hiện đầy đủ quy định về thẩm định dự án: 2,3%
- Vi phạm quy chế đấu thầu: 0,1%
- Phê duyệt không kịp thời: 0,1%

Số liệu nêu trên của các báo cáo năm 2004 không khác nhiều so với các số liệu tổng hợp năm 2003.

Tuy nhiên, qua so sánh số liệu báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương như tổng hợp ở trên với số liệu báo cáo do Thanh tra Chính phủ tổng hợp từ Thanh tra các địa phương có sự khác nhau đáng kể. Báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương về công tác giám sát đầu tư chưa phản ánh đầy đủ những sai phạm về thủ tục đầu tư, chất lượng công trình và thất thoát, lãng phí trong đầu tư và xây dựng. Nhiều thiếu sót, sai phạm đã được Quốc hội, Chính phủ, công luận nêu ra nhưng nhìn chung chưa được phản ánh trong báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương. Tình hình trên phản ánh tính trạng báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, ngành, địa phương trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư.

Theo yêu cầu của Ủy ban Kinh tế và Ngân sách Quốc hội (văn bản số 965/UBKTNS ngày 12/8/2004), trên cơ sở báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổng hợp báo cáo Quốc hội về tình hình đầu tư theo ngành và vùng lãnh thổ.

2.4. Giám sát đầu tư các dự án thuộc nhóm A

- Về thực hiện quy định giám sát đầu tư:

Cho đến thời điểm báo cáo đã có 63 chủ đầu tư/ ban quản lý dự án nhóm A trên tổng số 158 dự án đang đầu tư gửi báo cáo. Các dự án có báo cáo chủ yếu là các dự án dùng vốn ngân sách Nhà nước hoặc của các doanh nghiệp Nhà nước đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng ưu đãi hoặc vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh.

Về nội dung, một số báo cáo của các Chủ đầu tư chưa khắc phục được hạn chế đã được nêu trong báo cáo trước đây là còn sơ lược, chưa đánh giá cụ thể tình hình triển khai thực hiện theo các chỉ tiêu chủ yếu so với quyết định đầu tư đã được duyệt, thiếu phân tích những tồn tại của dự án và làm rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Điều đó gây khó khăn cho việc tổng hợp phân tích tình hình một cách cụ thể, sát thực hơn.

Riêng các dự án có yêu cầu phải điều chỉnh, chủ đầu tư có báo cáo tương đối cụ thể, nhưng thường vẫn chưa làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm của các đơn vị liên quan, để có kiến nghị những biện pháp cụ thể khắc phục những thiếu sót trong quản lý các dự án đầu tư.

Qua các báo cáo của chủ đầu tư đã gửi lên Bộ Kế hoạch và Đầu tư thời gian qua cho thấy:

+ Tỷ lệ số lượng dự án nhóm A dự kiến kết thúc đưa vào hoạt động 5,7% là quá thấp, chứng tỏ tiến độ đầu tư các dự án nhóm A khá dài (tính trung bình thời gian thực hiện dự án trên 15 năm). Đây là vấn đề rất đáng quan tâm vì tỷ lệ này là quá thấp, cần phải được tập trung chỉ đạo để khắc phục kịp thời trong kỳ kế hoạch tới.

+ Số dự án chậm tiến độ còn nhiều (khoảng 49%), cho thấy việc tính toán đề xuất kế hoạch thời gian đầu tư còn chưa sát với thực tế, chưa tính hết các rủi ro và những tác động khách quan có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dự án.

Việc thực hiện tiến độ đầu tư chậm so với yêu cầu, ngoài việc không đảm bảo huy động năng lực sản xuất theo đúng kế hoạch, còn làm tăng thêm chi phí cho ban quản lý dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng, đặc biệt là chi phí chuyên gia nước ngoài trong các dự án ODA.

+ Nhiều dự án phải điều chỉnh nội dung đầu tư và vốn đầu tư (theo số liệu chưa đầy đủ là khoảng 35%) cho thấy tình trạng chuẩn bị đầu tư còn kém, chất lượng hồ sơ dự án thấp, tư vấn đầu tư, thiết kế chưa tốt. Một số dự án phải điều chỉnh có nguyên nhân khách quan do tình hình kinh tế, xã hội biến đổi nhanh chóng, thay đổi tỷ giá, thay đổi chính sách, nhưng phần nhiều là do những yếu tố chủ quan như việc chuẩn bị các số liệu, chuẩn bị yêu cầu, nhiệm vụ khi lập nghiên cứu khả thi, khi thiết kế kỹ thuật - thi công còn thiếu khảo sát cụ thể theo yêu cầu, chất lượng khảo sát, lập dự án còn thấp.

- Tình hình và kết quả giám sát, đánh giá dự án đầu tư cụ thể:

Trong năm qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan tổ chức giám sát các chương trình và dự án sau: Chương trình trồng

rừng đầu nguồn; các dự án đầu tư bằng nguồn vốn Biển đông hải đảo, Các chương trình trồng cây cao su, cà phê; một số chương trình đầu tư của các ngành Bưu chính - viễn thông, Dầu khí; thực hiện giám sát đánh giá nhiều dự án cụ thể, trong đó có các dự án và chương trình trọng điểm như Dự án thoát nước Hà Nội, Dự án phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội, Dự án giao thông đường thủy phía Nam...

Trong số các dự án, chương trình đã và đang tổ chức giám sát, đánh giá, các dự án đã có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ từng trường hợp cụ thể như Dự án y tế cộng đồng, trong đó bổ sung mục tiêu phòng chống dịch SARS tại Việt Nam; Dự án sản xuất 5 loại vắc xin phòng bệnh tại Việt Nam; Dự án bệnh viện đa khoa Đà Nẵng; Dự án phát triển cơ sở hạ tầng đô thị Thăng Long- Văn Trì, Hà Nội; Dự án học viện kỹ thuật quân sự; Nhà máy xi măng Hoàng Thạch- dây chuyền 3; Khu công nghiệp Hòa Hiệp - Phú Yên; dự án đường Hồ Chí Minh, Dự án QL 5; Dự án 2 tuyến đường thủy phía Nam; Dự án các công trình thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long; Dự án trồng rừng đầu nguồn; dự án trồng cây cà phê Arabica.

- Việc thực hiện giám sát đầu tư trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có báo cáo Thủ tướng Chính phủ những ưu điểm và tồn tại của từng dự án, đồng thời có kiến nghị những biện pháp để khắc phục nhược điểm, đảm bảo việc thực hiện dự án theo các quy định hiện hành. Nhiều trong số các dự án nói trên đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép điều chỉnh dự án hoặc điều chỉnh cơ chế chính sách, các giải pháp cụ thể do nhà đầu tư và cơ quan tham gia giám sát kiến nghị, tạo điều kiện để thực hiện dự án có kết quả. Một số dự án thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sau khi giám sát, đánh giá Thủ tướng Chính phủ đã cho phép nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch hoặc dừng thực hiện dự án để xem xét, đánh giá lại hiệu quả đầu tư.

Kết quả nêu trên đã giúp các ngành, địa phương, các chủ đầu tư khắc phục kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện dự án có hiệu quả, đúng quy định.

Ngoài ra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp thực hiện Kế hoạch tổng thể giám sát các dự án đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước và thực hiện giám sát, đánh giá các chương trình và dự án đầu tư cụ thể như Dự án cấp nước đô thị, các dự án vùng phân lũ chậm lũ; các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ ngành giao thông vận tải, các dự án khí, điện, đạm. Những nội dung báo cáo chuyên đề này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ GIẢI PHÁP TRONG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

1. Về tổ chức bộ máy, cán bộ giám sát, đánh giá đầu tư:

- Việc xác định nhiệm vụ cho các cán bộ và bộ phận liên quan thực hiện công tác giám sát, đánh giá ở một số Bộ, ngành, địa phương chưa rõ, chưa cụ thể nên triển khai còn lúng túng. Sự phối hợp giữa các cấp, các Bộ, ngành trong quá trình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư chưa chặt chẽ. Quy trình làm việc chưa hoàn thiện, đảm bảo sự vận hành của cơ quan giám sát nhanh và hiệu quả.

- Biên chế cán bộ ở các đơn vị đầu mối giám sát, đánh giá còn mỏng, số cán bộ kiêm nhiệm còn nhiều; nhiều cơ quan, địa phương đề nghị xem xét việc bổ sung biên chế ở các đơn vị đầu mối làm nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư.

- Việc tổ chức bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chưa được chú ý đúng mức; đồng thời ở ngay cấp Trung ương, vấn đề phương pháp luận và kinh nghiệm tổ chức giám sát, đánh giá còn hạn chế, cán bộ chưa đào tạo một cách có hệ thống.

Phương tiện thông tin thiếu và áp dụng công nghệ thông tin vào công tác giám sát, đánh giá đầu tư chưa được quan tâm, chưa xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ cập nhật thông tin đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

2. Về thể chế:

+ Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật còn thiếu hoặc chưa đảm bảo tính hệ thống ví dụ Nghị định về công tác quy hoạch, Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng chưa được ban hành.

+ Các địa phương chưa chủ động ban hành các quy định và hướng dẫn cụ thể, đặc biệt đối với việc thực hiện giám sát các dự án nhóm B,C.

+ Thiếu chế tài nghiêm khắc quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong giám sát, đánh giá đầu tư.

+ Chưa ban hành mức chi phí cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư để tạo điều kiện thực hiện tốt nhiệm vụ này.

3. Việc thực hiện giám sát đầu tư

Qua tổng hợp số liệu các Báo cáo của các cơ quan đã gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, vào thời điểm hiện nay chỉ có 4.979/11.258 dự án đầu tư (các nhóm A,B,C) đang thực hiện đầu tư trong kỳ có báo cáo giám sát, đạt tỷ lệ 44,2% là quá thấp. So với tình hình trước khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 29/TTg là 27,4% đã có tiến bộ, nhưng còn ở mức rất thấp so với yêu cầu.

4. Về nội dung và chế độ báo cáo

Theo chế độ báo cáo định kỳ các Bộ, ngành, địa phương cần có báo cáo giám sát tổng thể đầu tư cả năm gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15/1/2005. Tuy nhiên cho đến nay, Bộ chỉ nhận được báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư năm 2004 của 68/134 cơ quan, đơn vị cần có báo cáo chiếm 50,7%. Theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương tổng số dự án nhóm A đã được thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư là 105/178 dự án đang thực hiện năm 2004.

So với năm 2003, tỷ lệ các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo cao hơn, nhưng mức độ vẫn còn rất thấp theo yêu cầu.

Như vậy, tình hình thực hiện và gửi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư bước đầu đã có chuyển biến nhưng chưa bảo đảm theo quy định. Qua đó cho thấy một số Bộ, ngành và địa phương chưa quan tâm đúng mức tới công tác này, chưa tổ chức triển khai sâu rộng ở các cấp, các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình. Đây là một trong những nguyên nhân khiến đầu tư chưa hiệu quả, còn thất thoát, lãng phí đã được Quốc hội và Chính phủ nêu nhiều lần.

Ngoài hạn chế là số lượng báo cáo còn ít và thời gian gửi báo cáo chưa kịp thời, hạn chế cơ bản khác là nội dung các báo cáo khá sơ sài, dẫn đến hiệu quả thực tế của công tác giám sát, đánh giá đầu tư chưa đạt được yêu cầu đề ra. Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư của các Bộ, ngành, địa phương, các Tổng công ty Nhà nước mới chủ yếu phản ánh sơ lược về tình hình thực hiện đầu tư, chưa đi sâu phân tích những mặt được, chưa được. Đặc biệt là chưa có báo cáo về nội dung thất thoát, lãng phí và hiệu quả đầu tư.

Số liệu về việc vi phạm quy chế về quản lý đầu tư và xây dựng được tổng hợp trong Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư của các Bộ, ngành và địa phương quá khác biệt so với số liệu tổng hợp của Thanh tra Nhà nước (mặc dù số liệu của Thanh tra Nhà nước còn có ý kiến khác nhau). Việc này cho thấy công tác giám sát, đánh giá đầu tư cần tiếp tục được chấn chỉnh, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao nhiệm vụ đề ra.

5. Công tác đánh giá đầu tư

Nhìn chung, trong thời gian qua, công tác giám sát, đánh giá đầu tư cả về tổng thể và từng dự án chưa được quan tâm đúng mức. Các Bộ, ngành địa phương chưa có báo cáo về đánh giá đầu tư, đặc biệt chưa đánh giá hiệu quả đầu tư của các dự án quan trọng để rút ra kinh nghiệm, bài học và biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư. Đây là vấn đề cần phải đẩy mạnh trong thời gian tới.

Đánh giá đầu tư là công tác phức tạp đòi hỏi chuyên môn sâu, cần có sự tham gia của các chuyên gia tư vấn giám sát, đánh giá đầu tư. Liên quan đến nhu cầu chi phí cho công tác này, hiện tại chưa có quy định về chi phí này nên các chủ đầu tư và các cơ quan giám sát, đánh giá đầu tư không có kinh phí triển khai thực hiện.

6. Một số giải pháp và kiến nghị

- Đề nghị các Bộ, ngành, Tổng công ty, các chủ đầu tư quán triệt và triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 36/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội (khóa XI, kỳ họp thứ 6) về công tác đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn Nhà nước; và Nghị quyết số 01/2005/NQ-CP ngày 14/01/2005 của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2005; Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 29/2003/CT-TTg ngày 23/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn Nhà nước.

- Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương tăng cường kỷ cương, kỷ luật thực hiện đầy đủ công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, nâng cao chất lượng quy hoạch, bố trí đầu tư theo quy hoạch được duyệt; xây dựng chương trình cụ thể triển khai công tác đánh giá đầu tư của ngành, địa phương (cả tổng thể và từng dự án đầu tư). Các Bộ, ngành và địa phương quan tâm chỉ đạo đến công tác giám sát, đánh giá dự án đầu tư, tiếp tục kiện toàn bộ máy, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định giám sát đầu tư.

- Đề nghị các Bộ, địa phương đề xuất các giải pháp cụ thể hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư khắc phục những tồn tại về thất thoát, lãng phí, chậm tiến độ trong đầu tư, xây dựng trong ngành và địa phương mình./.

KẾT QUẢ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM NĂM 2004 VÀ DỰ BÁO NĂM 2005

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam năm 2004 diễn ra trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế có những yếu tố thuận lợi vừa đan xen nhiều khó khăn. Thực hiện nhiệm vụ được đề ra tại NQTƯ 9 khóa IX là “tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút vốn ĐTNN”, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, phát huy những mặt thuận lợi, vượt lên khó khăn, giành được kết quả đáng khích lệ trong việc tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ĐTNN.

1. Về triển khai thực hiện dự án

Năm 2004, vốn thực hiện của khu vực ĐTNN đạt 2,85 tỷ USD, tăng 7,5% so với năm 2003 và vượt so với dự kiến ban đầu (mục tiêu năm 2004 là 2,75 tỷ USD). Trong đó, vốn thực hiện thuộc ngành công nghiệp (kể cả dầu khí) và xây dựng chiếm 68,6%, trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 6,4% và vào dịch vụ chiếm 25%.

Ước cả năm, sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn ĐTNN tăng 18,3%, cao hơn mức tăng trưởng chung của công nghiệp cả nước (khoảng 16%). Nguyên nhân chủ yếu do thị trường xuất khẩu của một số sản phẩm công nghiệp được mở rộng, giá dầu thô tăng cao; mặt khác, do trong năm 2004 đã có nhiều doanh nghiệp mới chính thức đi vào hoạt động.

Doanh thu của khu vực ĐTNN trong năm 2004 đạt khoảng 18 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2003. Xuất khẩu (không kể dầu thô) của khu vực ĐTNN năm 2004 đạt 8,6 tỷ USD, tăng 35,6% so với năm 2003. Nếu tính cả dầu thô, xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đạt khoảng 14,266 tỷ USD, tăng 35,6% so với năm 2003 và chiếm 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Nhập khẩu của khu vực ĐTNN năm 2004 đạt 10,9 tỷ USD, tăng 24,4% so với năm 2003, chiếm 35% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Như vậy, nếu không tính xuất khẩu dầu thô, năm 2004 khu vực kinh tế có vốn ĐTNN nhập siêu 2,36 tỷ USD (thấp hơn so với năm 2003 là 2,49 tỷ USD). Tuy nhiên, nếu tính cả xuất khẩu dầu thô, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 3,3 tỷ USD.

Trừ dầu thô và thuế suất nhập khẩu, nộp ngân sách của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2004 đạt 800 triệu USD, tăng 27,4% so với năm 2003.

Trong năm 2004 có gần 200 doanh nghiệp có vốn ĐTNN chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đưa tổng số doanh nghiệp FDI đang triển khai và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế lên 3.290 doanh nghiệp. Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã tạo thêm việc làm cho 7,4 vạn lao động, đưa tổng số lao động trực tiếp lên khoảng 74 vạn người.

Trong năm 2004 đã giải thể trước hạn 54 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký 167 triệu USD. Nguyên nhân chủ yếu do chậm triển khai, hoạt động kém hiệu quả, tranh chấp giữa các đối tác kéo dài.

2. Về thu hút vốn đầu tư mới

Năm 2004 cả nước đã thu hút được hơn 4,2 tỷ USD vốn đầu tư mới, tăng 37,8% so với năm 2003, trong đó vốn cấp mới đạt trên 2,2 tỷ USD và vốn bổ sung đạt gần 2 tỷ USD. Đây là mức đăng ký cao nhất kể từ sau khủng hoảng tài chính khu vực diễn ra vào năm 1997.

Về cấp mới, trong năm 2004 trên địa bàn cả nước có 743 dự án mới được cấp Giấy phép đầu tư với vốn đầu tư đăng ký đạt trên 2,2 tỷ USD, bằng 96,2% về số dự án và tăng 16% về vốn đầu tư so với năm trước.

Trong số các dự án cấp mới trong năm 2004 có một số dự án có quy mô tương đối lớn như: Công ty liên doanh Núi Pháo có tổng vốn đầu tư 147 triệu USD; Công ty Hoya Glass Disk có tổng vốn đầu tư 45 triệu USD; Công ty TNHH Shing Mark Vina, tổng số vốn đầu tư 50 triệu USD; Công ty liên doanh TNHH Việt Nam Land SSG, tổng số vốn đầu tư 56 triệu USD; Công ty TNHH Siuht Fork, tổng số vốn đầu tư 50 triệu USD; Công ty Đầu tư và phát triển Thành Công, tổng số vốn đầu tư 80 triệu USD.

Phần lớn các dự án đầu tư mới tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 68,5% về số vốn dự án và 60,8% vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 13,5% số dự án và 16,2% vốn đầu tư đăng ký; lĩnh vực dịch vụ chiếm 18% số dự án và 23% vốn đầu tư đăng ký cấp mới.

Về đối tác, trong năm qua đã có 41 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam nhưng các đối tác chính vẫn là các nhà đầu tư Châu Á, trong đó Đài Loan dẫn đầu với 159 dự án có tổng vốn đăng ký 460,7 triệu; Hàn Quốc đứng thứ hai với 166 dự án, tổng vốn đăng ký 365 triệu USD; Nhật Bản đứng thứ ba với 64 dự án có tổng vốn đăng ký 254,37 triệu USD.

Các thành phố lớn, có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi tiếp tục dẫn đầu về thu hút ĐTNN. Trong năm 2004, Đồng Nai thu hút được 95 dự án ĐTNN với tổng vốn đầu tư đăng ký là 517,87 triệu USD, dẫn đầu cả nước. TP Hồ Chí Minh đứng thứ hai với 213 dự án có vốn đăng ký 353,1 triệu USD. Bình Dương đứng thứ ba với 130 dự án có tổng vốn đầu tư đăng ký 362,97 triệu USD.

Ngoài việc cấp phép cho các dự án mới, trong năm 2004 đã có 497 lượt dự án tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm gần 2 tỷ USD, tăng 19,5% về số dự án và 76,2% về tổng vốn tăng thêm so với năm 2003. Các dự án tăng vốn chủ yếu tập trung trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Riêng lĩnh vực này chiếm tới 79,3% tổng vốn tăng thêm.

Về hình thức đầu tư, 42,2% tổng vốn đầu tư đăng ký được thực hiện theo hình thức liên doanh, 46,3% theo hình thức 100% vốn nước ngoài, 8,5% theo hình thức hợp doanh và số vốn đầu tư còn lại thuộc BOT.

Trong 69 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, các nước châu Á có số

vốn đầu tư lớn nhất. Chỉ riêng 5 nước và vùng lãnh thổ châu Á theo thứ tự: Singapore, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông đã chiếm 63% tổng vốn ĐTNN đăng ký tại Việt Nam.

Về cơ cấu vùng, lãnh thổ, ĐTNN tập trung chủ yếu tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Riêng 4 địa phương (Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu) chiếm 56% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Quảng Ninh) chiếm 25% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả nước.

3. Đánh giá về môi trường đầu tư

Trong năm 2004 môi trường đầu tư nước ta tiếp tục được cải thiện; công tác xây dựng luật pháp, chính sách liên quan đến ĐTNN tiếp tục được tăng cường. Cùng với một số văn bản pháp luật quan trọng được ban hành trong năm 2003 bắt đầu có hiệu lực thi hành, nhiều văn bản khác đã được ban hành trong năm 2004, hoặc được hoàn chỉnh để ban hành.

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ 1/1/2004 và Nghị định 164/2003/NĐ-CP, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Lân đầu tiên chính sách thuế được áp dụng chung cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Pháp lệnh Thuế thu nhập cá nhân sửa đổi đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ 1/7/2004 theo đó thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao giảm đáng kể so với trước.

- Quyết định số 53/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 5/1/2004 về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại Khu công nghệ cao, theo đó, nhà đầu tư sẽ được hưởng mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức cao nhất (10% trong suốt thời gian thực hiện dự án, miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo); ưu đãi về sử dụng đất; cho phép vay vốn tín dụng trung hạn, dài hạn với lãi suất ưu đãi, bảo lãnh vay vốn, hưởng ưu đãi của Nhà nước về tín dụng hỗ trợ xuất khẩu khi xuất khẩu sản phẩm.

- Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý Nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng đẩy mạnh phân cấp để phát huy hơn nữa tính chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương, khai thác các nguồn lực góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phục vụ tốt hơn nhu cầu và lợi ích của nhân dân.

- Cũng trong năm 2004 Chính phủ đã sửa đổi một số quy định pháp lý chưa phù hợp để đảm bảo tính nhất quán về chính sách ĐTNN đã cam kết, như sửa đổi Nghị định 164/2003/NĐ-CP về Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 158/2003/NĐ-CP về thuế VAT theo hướng đảm bảo nguyên tắc không giảm ưu đãi so với trước đây.

- Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai cũng đã được ban hành bao gồm các Nghị định số 181, 182, 188 và 189 đều được ban hành vào cuối năm 2004.

- Bộ Khoa học - Công nghệ đang trong quá trình hoàn chỉnh dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 45/1998/NĐ-CP liên quan đến chuyển giao công nghệ, theo hướng xóa bỏ giới hạn trần về phí chuyển giao công nghệ đối với các công ty có sự tham gia của các doanh nghiệp Nhà nước; áp dụng chế độ khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với chi phí chuyển giao công nghệ trong một khoảng thời gian nhất định. Đồng thời, đề án sửa đổi, bổ sung Nghị định 12/1999/NĐ-CP ngày 6/3/1999 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; đề án sửa đổi, bổ sung Nghị định 54/2003/NĐ-CP cũng đang được xây dựng nhằm đảm bảo xử phạt thích đáng đối với các trường hợp xâm phạm bản quyền, sở hữu trí tuệ; tăng cường thẩm quyền quản lý nhà nước về nhãn hiệu hàng hóa cho Cục Sở hữu trí tuệ; xây dựng hệ thống cung cấp thông tin về sở hữu trí tuệ trên internet.

- Từ đầu năm 2004, theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp cùng các Bộ, ngành liên quan đã tiến hành xây dựng đề án Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp áp dụng chung cho đầu tư trong nước và ĐTNN. Hai luật này sẽ được trình Quốc hội cho ý kiến trong năm 2005. Đồng thời, Hiệp định tự do xúc tiến và bảo hộ đầu tư với Nhật Bản đã bắt đầu có hiệu lực từ ngày 19/12/2004.

Nhìn chung hệ thống luật pháp chính sách về ĐTNN của nước ta tiếp tục được hoàn chỉnh theo hướng xóa bỏ phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và nước ngoài, minh bạch hơn và phù hợp hơn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, việc xây dựng một số văn bản còn chậm, một số văn bản pháp luật chất lượng còn hạn chế.

Trong năm qua thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ các Bộ, ngành đã phối hợp thực hiện Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Trong số 125 hạng mục nhỏ của chương trình hành động thực hiện Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản, có 20 hạng mục đã được hoàn thành, 65 hạng mục được triển khai đúng tiến độ. Những hạng mục đã hoàn thành như bãi bỏ thị thực nhập cảnh đối với cư trú ngắn hạn, sửa đổi thuế thu nhập cá nhân, xóa bỏ hạn chế về việc sử dụng vốn và tài sản của ngân hàng nước ngoài, đơn giản hóa thủ tục hải quan... Đồng thời các Bộ, ngành và địa phương đã giải quyết các vướng mắc đối với các dự án ĐTNN, đẩy nhanh lộ trình áp dụng cơ chế một giá, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho việc triển khai dự án trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng.

Trong năm, Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng đã trực tiếp tham gia các Diễn đàn doanh nghiệp trong và ngoài nước, lắng nghe nguyện vọng và giải thích, chỉ đạo kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Đồng thời, trong các chuyến thăm và làm việc ở các nước, Lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã trực tiếp kết hợp nhiều chương trình vận động, xúc tiến đầu tư.

Tháng 3 năm 2004 được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức Hội nghị đầu tư nước ngoài toàn quốc với sự tham dự và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Khoan nhằm đánh giá tình hình ĐTNN và đề ra các giải pháp tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ĐTNN. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về nâng cao việc thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ĐTNN.

Tuy nhiên, công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành vẫn còn những bất cập, việc xử lý một số dự án còn kéo dài.

Năm 2004 công tác xúc tiến đầu tư đã có những bước chuyển biến tiếp tục được mở rộng. Trong năm 2004, trung bình mỗi tuần có từ 3-5 đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư, tăng đáng kể so với năm trước trong đó có các đoàn lớn từ Mỹ, Nhật, EU, Hàn Quốc, Đài Loan.

4. Đánh giá mặt tích cực, hạn chế và nguyên nhân

a. Mặt tích cực

Năm 2004 hoạt động ĐTNN tại Việt Nam đã tiếp tục có bước phục hồi rõ rệt nhất kể từ sau khủng hoảng tài chính khu vực thể hiện qua các mặt chủ yếu sau đây:

- Vốn đăng ký mới và vốn đầu tư thực hiện đều tăng cao so với năm trước và đạt mức cao nhất kể từ năm 1998 đến nay. Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài đã có chuyển biến tích cực, tỷ trọng đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp tiếp tục gia tăng, nhất là đã có một số dự án mới sử dụng công nghệ cao như dự án của công ty Hoya Glass Disk, dự án mở rộng của Canon Nhật Bản.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN tiếp tục tăng trưởng cao hơn các thành phần kinh tế khác đã góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tỷ trọng của khu vực ĐTTNN kể cả xuất khẩu dầu thô trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 55% là mức cao nhất từ trước tới nay. Đóng góp của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN vào tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng. Năm 2004 khu vực ĐTNN đóng góp khoảng 14,5% tổng GDP của cả nước, cao hơn mức 13,9% của năm 2002 và 14,3% của năm 2003.

- Đóng góp cho ngân sách của khu vực ĐTNN tiếp tục tăng nhanh (tăng 27% so với năm 2003). ĐTNN cũng đã góp phần quan trọng trong việc tạo thêm việc làm (74 nghìn người).

- Với những nỗ lực về cải thiện môi trường đầu tư ở trong nước, việc tăng cường vận động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài, việc ký kết và thực hiện các hiệp định song phương liên quan đến đầu tư đã xuất hiện động thái mới về ĐTNN vào Việt Nam thể hiện qua việc gia tăng số lượng nhà đầu tư vào Việt Nam khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư, kinh doanh. Xu hướng nói trên sẽ tạo điều kiện để hình thành các dự án đầu tư mới trong năm 2005.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Tình hình chính trị - xã hội nước ta tiếp tục ổn định, an ninh được đảm bảo, uy tín của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao. Việc nước ta khẳng định tiếp tục thực hiện đổi mới, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đăng cai và tổ chức thành công Hội nghị cấp cao Á - Âu trong năm 2004 đã tác động tích cực đến tâm lý của các nhà đầu tư.

- Nền kinh tế nước ta tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao cùng với việc triển khai thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ, giúp các doanh nghiệp khắc phục trở ngại về thị trường.

- Hoạt động ngoại giao của nước ta trong năm 2003 diễn ra sôi động, hoạt động xúc tiến đầu tư được tăng cường dưới nhiều hình thức ở cả trong và ngoài nước.

- Môi trường đầu tư nước ta tiếp tục được cải thiện, một số chi phí đầu vào như cước phí viễn thông, thuế thu nhập cá nhân được cắt giảm, lộ trình áp dụng cơ chế một giá đã hỗ trợ nhà đầu tư giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, của các Bộ, ngành và sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền địa phương đã đơn giản hóa một bước thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho việc triển khai dự án.

- Về nguyên nhân khách quan. năm 2004 kinh tế khu vực và thế giới cũng như dòng vốn FDI toàn cầu đã có xu hướng phục hồi.

b. Những mặt hạn chế

- Dòng vốn ĐTNN vào nước ta tuy tăng mạnh nhưng vẫn thấp hơn so với tiềm năng, so với nhu cầu thu hút vốn ĐTNN cho việc nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế, cũng như so với các nước trong khu vực.

- Tỷ trọng vốn ĐTNN trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tiếp tục giảm, do tốc độ tăng vốn ĐTNN thực hiện thấp hơn tốc độ tăng vốn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước. Cơ cấu ĐTNN còn chưa khắc phục được mất cân đối kể cả về cơ cấu vùng và ngành, số dự án công nghệ cao do các Công ty đa quốc gia đầu tư chưa lớn.

- Một số dự án gặp vướng mắc kéo dài chưa được xử lý dứt điểm gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư. Tình trạng tranh chấp giữa các đối tác trong liên doanh và tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTNN chưa được khắc phục.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế trên là:

- Môi trường đầu tư nước ta tuy được cải thiện nhưng tiến bộ đạt được còn chậm hơn so với các nước trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút vốn ĐTNN tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt.

- Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn còn chưa đồng bộ. Một số chính sách mới ban hành trong năm 2004 chưa hợp lý hoặc chậm ban hành gây khó khăn đối với việc thẩm định cấp phép đầu tư và thu hút các dự án mới vào lĩnh vực này.

- Kết cấu hạ tầng tuy đã được ưu tiên đầu tư nâng cấp trong những năm qua nhưng vẫn còn yếu kém so với nhiều nước trong khu vực.

- Công tác quy hoạch còn bất hợp lý, nhất là quy hoạch ngành còn có xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước, chưa kịp thời điều chỉnh để tạo thêm điều kiện cho nước ngoài đầu tư nhiều hơn, nhất là trong lĩnh vực có nhiều tiềm năng thu hút ĐTNN mà không nhất thiết phải hạn chế đầu tư.

- Thời gian thẩm định một số dự án đầu tư còn kéo dài. Việc mở rộng diện đăng ký cấp phép còn thực hiện chậm.

5. Kế hoạch năm 2005 và giải pháp

a. Dự kiến kế hoạch 2005

Dự báo năm 2005, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng nhanh, thị trường được mở rộng, cơ sở hạ tầng tiếp tục được nâng cấp. Việc thực hiện các cam kết của Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, Hiệp định Tự do, xúc tiến và bảo hộ đầu tư đối với Nhật Bản và việc chuẩn bị gia nhập WTO sẽ đòi hỏi phải từng bước mở rộng lĩnh vực đầu tư và xóa bỏ phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và nước ngoài. Đối với ngoài nước, dự báo năm 2005 kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi kéo theo sự phục hồi dòng vốn FDI trên toàn cầu. Xu hướng gia tăng hội nhập gắn liền với cạnh tranh thu hút ĐTNN tiếp tục diễn ra gay gắt.

Trong bối cảnh nói trên, dự kiến các chỉ tiêu cơ bản của năm 2005 về ĐTNN như sau:

- Về vốn đầu tư thực hiện: Phấn đấu đạt trên 3,1 tỷ USD tăng khoảng 8% so với năm 2004, trong đó vốn nước ngoài đưa vào khoảng 2,8 tỷ USD.
- Về doanh thu và xuất khẩu: Dự báo tiếp tục tăng với tốc độ cao, có thể trên 20% do năng lực sản xuất của khu vực có vốn ĐTNN được tiếp tục mở rộng nhờ có thêm nhiều doanh nghiệp mới và các dây chuyền đầu tư mở rộng bắt đầu hoạt động.
- Về thu hút vốn đầu tư mới: Nếu môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, nhất là các quy hoạch ngành được điều chỉnh theo hướng nới lỏng hạn chế đối với ĐTNN, các hình thức đầu tư được đa dạng hóa, có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các ngành, các địa phương, thủ tục hành chính được đơn giản hơn, công tác xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh theo hướng tập trung vào các dự án lớn trọng điểm và các đối tác chiến lược, nhất là các công ty đa quốc gia thì năm 2005 có thể thu hút được khoảng 4,2-4,5 tỷ USD vốn đăng ký mới (kể cả dự án mới và vốn tăng).

b. Một số giải pháp lớn

- Hoàn thiện hệ thống văn bản luật pháp, chính sách đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập theo hướng xóa bỏ phân biệt đối xử, thống thoáng, minh bạch.
- Tăng cường chất lượng của công tác quy hoạch trên cơ sở rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành kết hợp xây dựng quy hoạch theo vùng lãnh thổ theo hướng xóa bỏ độc quyền, phân biệt đối xử; duy trì bảo hộ trong nước có điều kiện và phù hợp với lộ trình thực hiện cam kết quốc tế song phương và đa phương để tạo thuận lợi cho thu hút ĐTNN.
- Nâng cấp kết cấu hạ tầng nhằm tạo tiền đề và điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh trong giai đoạn mới. Ngoài nguồn vốn của ngân sách Nhà nước và vốn ODA, khuyến khích mạnh đầu tư nhân cả trong và ngoài nước vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng; nhất là các dự án giao thông, cảng biển, các nhà máy điện, nhà máy nước.
- Đa dạng hóa hình thức đầu tư theo hướng nghiên cứu khuyến khích hơn nữa nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức gián tiếp thông qua việc cho phép mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam; thành lập các doanh nghiệp cổ phần có vốn ĐTNN. Cho phép thành lập công ty quản lý vốn (Holding Company).

- Đẩy mạnh phân cấp và tăng cường cơ chế phối hợp, giám sát hoạt động quản lý ĐTNN. Thực hiện phân cấp mạnh cho các địa phương quản lý ĐTNN kể cả cấp phép, điều chỉnh giấy phép đầu tư và quản lý sau cấp phép. Đồng thời, thực hiện việc giám sát công tác ban hành các văn bản pháp luật về ĐTNN của các Bộ, ngành và UBND địa phương nhằm đảm bảo tính thống nhất, không chồng chéo và vượt khuôn khổ pháp luật hiện hành.

- Ban hành danh mục dự án quốc gia gọi vốn ĐTNN trên cơ sở danh mục dự án gọi vốn ĐTNN của các địa phương, các Bộ, ngành và Tổng công ty trong giai đoạn tới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ lựa chọn trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dự án quốc gia kêu gọi ĐTNN đến năm 2010. Danh mục dự án này bao gồm các dự án có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của kinh tế cả nước, của các ngành, vùng kinh tế đồng thời phải phù hợp hơn với mối quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư trên cơ sở đa dạng hóa các phương thức xúc tiến đầu tư, tập trung vào các địa bàn chiến lược, các công ty đa quốc gia và các dự án trọng điểm.

- Thực hiện có hiệu quả sáng kiến chung Việt Nam- Nhật Bản và Việt Nam - Singapore nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong năm 2005 sẽ tiếp tục thúc đẩy thực hiện có hiệu quả những nội dung còn tồn tại của chương trình hành động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nước ta./.

KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRƯỚC THÊM HỘI NHẬP

Biểu 1. Các chỉ tiêu chủ yếu của khu vực đầu tư nước ngoài giai đoạn 2001-2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2001-2010										KH giai đoạn 2006-2010					
		Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Ước năm 2005		Giai đoạn 2001-2005		PA 1 (PA chọn)		PA2 (PA phần đầu)	
		Giá trị	Tăng tốc độ	Giá trị	Tăng tốc độ	Giá trị	Tăng tốc độ	Giá trị	Tăng tốc độ	Giá trị	Tăng tốc độ	Giá trị	Tăng tốc độ				
I. Tình hình thực hiện																	
1. Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	2,430	101%	2,591	106%	2,651	102%	2,850	108%	3,000	105%	13,522	19,000-20,000	22,000-23,000			
2. Doanh thu	"	10,405	104%	12,527	125%	16,000	130%	18,000	113%	19,000	106%	75,932	110,000	130,000			
3. Xuất khẩu	"	3,673	111%	4,602	125%	6,340	135%	8,601	136%	9,000	113%	32,216	58,000	65,000			
4. Nhập khẩu	"	4,948	115%	6,704	135%	8,713	130%	10,970	126%	10,000	105%	41,371	55,000	63,000			
5. Nộp ngân sách	"	373	115%	459	123%	628	109%	800	127%	800	105%	3,060	5,500	6,100			
6. Số lao động cuối kỳ báo cáo	Nghìn người	450	119%	590	131%	686	113%	830	108%	830	108%	830	1,100	1,200			
II. Vốn đăng ký																	
1. Vốn đăng ký mới	Triệu USD	3,236	123%	2,805	87%	3,128	112%	4,222	135%	4,500	107%	17,891	22,000-23,000	25,000-26,000			
2. Vốn đăng ký bổ sung	"	2,604	124%	1,669	64%	1,993	119%	2,222	111%	2,500	113%	10,988					
	"	632	117%	1,136	180%	1,135	100%	2,000	176%	2,000	100%	6,903					

Biểu số 2. Dự kiến vốn đăng ký theo ngành giai đoạn 2006-2010

Đơn vị: Triệu USD

Chuyên ngành	Giai đoạn 2001-2005				Giai đoạn 2006-2010	
	2001-2004	2005	2001-2005	PA chọn	PA phần đầu	PA phần đầu
Công việc và xây dựng	9,548	3,069	12,617	12,100	13,750	
Tỷ trọng	71.3%	68.2%	70.5%	55.0%	55.0%	
Nông-lâm-ngư nghiệp	1,406	504	1,910	2,200	2,500	
Dịch vụ	2,437	927	3,364	7,700	8,750	
Tỷ trọng	18.2%	20.6%	18.8%	35.0%	35.0%	
Tổng cộng	13,391	4,500	17,891	22,000	25,000	

Biểu số 3. Dự kiến vốn đăng ký theo vùng giai đoạn 2006-2010

Vùng	Giai đoạn 2001-2005		2001-2005	Giai đoạn 2006-2010	
	2001-2004	2005		PA chọn	PA phần đầu
Cả nước	13,391	4,500	17,891	22,000	25,000
Trung du miền núi phía Bắc	520				
So với cả nước	3.88%		5.0%	5.0%	5.0%
Đồng bằng sông Hồng	2,598				
So với cả nước	19.40%		20.0%	25.0%	25.0%
Bắc trung bộ và duyên hải miền trung	1,088				
So với cả nước	8.13%		8.0%	8.0%	8.0%
Tây Nguyên	65				
So với cả nước	0.48%			2.0%	2.0%
Đông Nam bộ	8,476				
So với cả nước	63.30%		60.0%	50.0%	50.0%
Đồng bằng sông Cửu Long	580				
So với cả nước	4.33%		5.0%	5.0%	5.0%
Dầu khí ngoài khơi	65				
So với cả nước	0.48%		2.0%	5.0%	5.0%
Vùng trọng điểm	11,748		14,313	17,600	20,000
Vùng trọng điểm/cả nước	87.7%		80.0%	80.0%	80.0%
Vùng KTTĐ phía Bắc	2,505				
So với cả nước	3.08%		5.0%	7.0%	7.0%
Vùng KTTĐ phía Nam	8,830				
So với cả nước	65.94%		55.0%	48.0%	48.0%

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Tính tới ngày 20 tháng 2 năm 2005, đã cấp Giấy phép cho 122 dự án đầu tư ra nước ngoài với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 230 triệu USD, theo các số liệu thống kê được hiện nay còn 119 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 229,5 triệu USD, vốn pháp định là 201,7 triệu USD.

Trong số 119 dự án còn hiệu lực được chia thành 3 loại đầu tư

- Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư 100% vốn tại nước ngoài gồm 57 dự án, tổng vốn đầu tư 61,6 triệu USD

- Doanh nghiệp Việt Nam liên doanh với nước ngoài gồm 45 dự án, tổng vốn của doanh nghiệp Việt Nam là 31,5 triệu USD

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh, phân chia tài sản gồm 17 dự án, tổng vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam là 135,9 triệu USD

Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam theo các năm:

Năm	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định
1989	1	563.380	563380
1990	1		
1991	3	4.000.000	4000000
1992	3	1.282.051	1282051
1993	5	690.831	690831
1994	3	1306.811	706811
1998	2	1850.000	1850000
1999	10	12.337.793	6773182
2000	15	6.865.370	6682370
2001	13	7.696.452	7696452
2002	15	150.915.576	133.617.200
2003	25	27.309.485	26.214.012
2004	17	11.069.114	9.283.214
2T/2005	6	3.670.656	2.434.011
Tổng cộng	119	229.584.519	201.793.514

Phân theo nước đầu tư: 30 nước và vùng lãnh thổ. dẫn đầu là I-rắc 1 dự án, tổng vốn đầu tư 100 triệu USD, Liên bang Nga 11 dự án, tổng vốn đầu tư 34,3 triệu USD, Lào 34 dự án tổng vốn đầu tư 22 triệu USD.

II. ĐÁNH GIÁ 5 NĂM 2001-2005

1. Kết quả đầu tư

Tính riêng trong 4 năm 2001-2004 đã cấp phép cho 55 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký 196,8 triệu USD. Trừ các dự án thăm dò, khai thác dầu khí, nhìn chung quy mô các dự án đầu tư ra nước ngoài có quy mô nhỏ. Trong số các dự án đầu tư ra nước ngoài trong 4 năm qua, có 23 dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, chiếm 42 % tổng số dự án và trên 90 % vốn đầu tư. Số còn lại là đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân.

Dự kiến trong năm 2005, đầu tư ra nước ngoài sẽ có khả năng tăng mạnh, do có một số dự án đầu tư sang Lào quy mô lớn đang được thẩm định như Dự án Nhà máy Thủy điện Xekaman 3 có vốn đầu tư 273 triệu USD, dự án trồng 10.000 ha cao su tại Lào của Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào có vốn đầu tư 25 triệu USD. Nếu các dự án này được cấp phép, vốn đầu tư ra nước ngoài có thể đạt hơn 320 triệu USD.

Như vậy, ước tính trong giai đoạn 2001-2005, tổng vốn đầu tư ra nước ngoài đạt trên 500 triệu USD.

2. Đánh giá về quản lý nhà nước đối với đầu tư ra nước ngoài

- Nhìn chung thủ tục cấp giấy phép đầu tư ra nước ngoài còn phức tạp.

Theo Nghị định 22/1999/NĐ-CP về quy trình cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài thì dự án thuộc diện cấp phép chia ra làm 2 loại: thẩm định cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư ra nước ngoài còn mất nhiều thời gian do nhiều nguyên nhân trong đó có việc hồ sơ dự án không đáp ứng được theo tiêu chí của Nghị định đưa ra. Yêu cầu lấy ý kiến đầy đủ của các Bộ, ngành có liên quan thường bị kéo dài.

Công tác quản lý dự án đầu tư ra nước ngoài sau khi cấp phép gặp nhiều khó khăn do các doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo đầy đủ theo quy định của giấy phép đầu tư cũng như quy định tại Thông tư 05/2001/TT-BKH ngày 30/8/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ ngành liên quan trong việc quản lý các dự án đầu tư ra nước ngoài. Chưa tổ chức được các cuộc khảo sát để nắm bắt và đánh giá chuẩn xác hiệu quả đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam.

Ngoài ra, một số các vấn đề sau đây cần được tập trung xử lý quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam:

- Trong thời gian qua, một số doanh nghiệp Việt Nam tự ý đầu tư ra nước ngoài mà không xin phép, chủ yếu tại các tỉnh thành phố như: Tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nội, một số tỉnh có biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia. UBND một số tỉnh đã cấp phép đầu tư ra nước ngoài (tỉnh Hà Tĩnh đã cấp phép đầu tư ra nước ngoài cho một số cá nhân và doanh nghiệp, các dự án này tương đối nhỏ)

- Các văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư ra nước ngoài còn nhiều hạn chế chưa lường hết được những vấn đề phát sinh trong quá trình thẩm định cấp phép điều chỉnh, thanh lý giải thể doanh nghiệp và liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài (như việc mở văn phòng điều hành dự án tại nước thứ ba để điều hành dự án ở nước ngoài)

- Việc mở Chi nhánh sản xuất và thành lập doanh nghiệp ở nước ngoài của các doanh nghiệp có vốn đầu tư ở nước ngoài hiện nay chưa có quy định gặp khó khăn trong việc xem xét. Tất cả các dự án loại này hiện tại đều phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

- Trong quá trình thực hiện dự án, các doanh nghiệp Việt Nam đã có phản ánh với Bộ Kế hoạch và Đầu tư gặp nhiều khó khăn như cấp hộ chiếu, visa cho người lao động ra nước ngoài (liên quan đến Lào là việc cấp hộ chiếu phổ thông dán tem AB cho người lao động, Singapo là việc chỉ cho phép người lao động có trình độ từ đại học trở lên được làm việc dài hạn, Nhật Bản và Hàn Quốc không cấp visa dài hạn cho người lao động Việt nam khi thực hiện dự án đầu tư tại các nước trên), việc mua ngoại tệ và chuyển tiền ra nước ngoài thông qua tài khoản tại Việt Nam.

III. DỰ BÁO ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI 2006-2010

Cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế, sự gia tăng năng lực tài chính của các doanh nghiệp và trong xu thế đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế, đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng nhanh. Việc gia tăng đầu tư ra nước ngoài sẽ tạo điều kiện để các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường, sử dụng có hiệu quả hơn các lợi thế về công nghệ sẵn có, tiết kiệm chi phí vận tải, khai thác các lợi thế của nước tiếp nhận để đầu tư để giảm chi phí sản xuất... Do đó, cần hoàn thiện môi trường pháp lý, tạo điều kiện thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt đối với các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Về định hướng, trong những năm tới, cần tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án lớn sản xuất sử dụng các nguồn nguyên liệu tại nước ngoài để phục vụ trong nước (như dự án sản xuất phân đạm, dự án sản xuất muối mỏ, dự án sản xuất máy nông nghiệp, dự án sản xuất ô tô, xe máy và phụ tùng, vv...)

- Khuyến khích đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, cần sử dụng nhiều đất đai. Đồng thời tạo điều kiện để các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng để thay thế việc xuất khẩu sản phẩm, các lĩnh vực dịch vụ như hàng hải, kho bãi, siêu thị, nhà hàng, khách sạn của Việt Nam tại nước ngoài.

- Ước tính trong 5 năm tới các doanh nghiệp Việt Nam sẽ đầu tư ra nước ngoài khoảng 1-1,2 tỷ USD, bình quân mỗi năm trên 200 triệu USD.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

- Nghiên cứu xây dựng Luật hoặc Pháp lệnh về đầu tư ra nước ngoài,
- Gấp rút kiến nghị Chính phủ ban hành Nghị định bổ sung, sửa đổi qui định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Thông tư 05 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam theo hướng đơn giản hóa thủ tục và quy trình cấp phép. Sau khi Nghị định 22 bổ sung sửa đổi được phê duyệt, đề nghị các Bộ, ngành liên quan khẩn trương ban hành những thông tư hướng dẫn (Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, vv...)
- Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sớm ban hành quyết định của Thống đốc quy định về cơ chế vay vốn của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.
- Hoàn chỉnh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí (loại văn bản: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)
- Ban hành danh mục khuyến khích đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam./.

TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG ODA THỜI KỲ 2001-2005

I. TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG ODA THỜI KỲ 2001-2005

Công tác vận động ODA trong thời kỳ 2001-2005 đã được thực hiện tích cực theo chủ trương của Đảng và Nhà nước *Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*. Việc vận động ODA đã được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và ở tất cả các cấp từ Trung ương đến cơ sở cũng như ở các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài.

Công tác vận động và sử dụng ODA phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005 được tiến hành trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ IX; chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010; Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (CPRGS); kế hoạch 5 năm 2001-2005; các quy hoạch phát triển các ngành, các địa phương và các văn bản pháp quy của Nhà nước về quản lý và sử dụng ODA.

Công tác vận động viện trợ đã thực hiện thông qua các Hội nghị CG thường niên và giữa kỳ tạo ra một diễn đàn trao đổi ý kiến giữa Chính phủ và các nhà tài trợ về chính sách phát triển kinh tế-xã hội, các hội nghị điều phối viện trợ đối với một số ngành, các hoạt động của 25 nhóm quan hệ đối tác và các Hội nghị vận động viện trợ tại địa phương...

Thông qua các Hội nghị CG thường niên, các nhà tài trợ đã cam kết ODA cho Việt Nam với mức năm sau cao hơn năm trước và dự kiến tổng lượng đạt 14,7 tỷ USD trong giai đoạn 2001-2005.

Số vốn ODA cam kết nói trên bao gồm viện trợ không hoàn lại, chiếm khoảng 15-20%, phần còn lại là vốn vay ưu đãi. Số vốn ODA cam kết này được sử dụng trong nhiều năm, tùy thuộc vào thời hạn của các chương trình và dự án cụ thể.

Để sử dụng nguồn vốn ODA đã cam kết, ta đã ký kết với các nhà tài trợ các Điều ước quốc tế về ODA (dự án, nghị định thư, hiệp định, chương trình). Tính từ năm 2001 đến hết 2004, tổng giá trị các điều ước quốc tế về ODA đã được ký kết đạt 8781 triệu USD, trong đó 7385 triệu USD vốn vay và 1396 triệu USD viện trợ không hoàn lại, chiếm khoảng 78% tổng nguồn vốn ODA đã được cam kết trong cùng giai đoạn.

Nguồn vốn ODA đã định hướng ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực như giao thông vận tải; phát triển nguồn và mạng lưới chuyển tải và phân phối điện; phát triển nông nghiệp và nông thôn bao gồm cả thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp kết hợp xóa đói giảm nghèo; cấp thoát nước và bảo vệ môi trường; y tế, giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ, tăng cường năng lực và thể chế... Cơ cấu sử dụng ODA gắn sát với yêu cầu do Đại hội IX đề ra.

Nguồn vốn ODA đã được giải ngân tính cho ngân sách Nhà nước (không bao gồm phần giải ngân cho các khoản chi tại nước tài trợ, chi cho chuyên gia...) trong giai đoạn từ năm 2001 đến hết năm 2004 ước đạt khoảng 6172 triệu USD, bằng 71,9% tổng giá trị các

điều ước quốc tế về ODA đã ký kết và bằng 55% tổng lượng ODA đã cam kết trong thời kỳ này. Dự kiến giải ngân trong năm 2005 sẽ đạt khoảng 1700 triệu USD.

Mức giải ngân ODA khác nhau giữa các nhà tài trợ và giữa các loại hình dự án. Các dự án hỗ trợ kỹ thuật thường có mức giải ngân cao (chủ yếu là chi cho chuyên gia, mua sắm thiết bị, máy móc và đào tạo). Các dự án đầu tư xây dựng thường giải ngân chậm (chi phí nhiều thời gian cho công tác chuẩn bị đầu tư như đền bù, di dân và tái định cư, đấu thầu và xét thầu). Nhìn chung, giải ngân ODA trong thời gian qua mới đạt khoảng 70-80% kế hoạch đề ra.

Công tác quản lý nhà nước về ODA đã được tăng cường. Năm 2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định mới về Quản lý và sử dụng ODA, tạo ra khung pháp lý chặt chẽ và khá đồng bộ đối với công tác quản lý nhà nước về ODA. Trong giai đoạn 2001-2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đã ban hành nhiều văn bản pháp quy hướng dẫn thực hiện Nghị định nói trên của Chính phủ. Công tác quản lý nhà nước về ODA ở các cấp về cơ bản đã tập trung vào một đầu mối, ở Trung ương là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ở các Bộ là các Vụ Kế hoạch và đầu tư hoặc Vụ Hợp tác quốc tế, ở các tỉnh là các Sở Kế hoạch và Đầu tư. Tuy nhiên, ở một số địa phương công tác quản lý ODA vẫn còn phân tán, ảnh hưởng tới công tác phối hợp và sử dụng có hiệu quả nguồn lực này.

Nhìn chung lại, sự ổn định chính trị, xã hội; công cuộc đổi mới được tiếp tục cả chiều sâu lẫn bề rộng, nền kinh tế có tăng trưởng liên tục, năm sau cao hơn năm trước; công tác xóa đói giảm nghèo đạt được những kết quả rõ rệt; nhiều vấn đề phát triển xã hội đạt được những kết quả khích lệ, chủ động hội nhập quốc tế được triển khai tích cực đã tạo ra một môi trường rất thuận lợi để vận động ODA hỗ trợ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội trong 5 năm 2001-2005.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ODA GIAI ĐOẠN 2001-2005

1. Thành tựu

Đánh giá một cách tổng thể, việc thu hút và sử dụng ODA của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005 đã được thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là ưu tiên sử dụng nguồn lực này để hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội, góp phần tăng trưởng kinh tế, xóa đói, giảm nghèo.

Những mặt được chú ý trong sử dụng ODA thời kỳ 2001-2005 là:

(i) Nguồn vốn ODA đã góp một phần quan trọng cho Ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển, chiếm khoảng từ 22% đến 25% tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả phần vốn ODA cho vay lại từ ngân sách nhà nước).

(ii) Những công trình quan trọng được tài trợ bởi ODA đã góp phần cải thiện cơ bản và phát triển một bước cơ sở hạ tầng kinh tế, trước hết là giao thông vận tải và năng lượng điện, góp phần khơi dậy nguồn vốn trong nước và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, xóa đói giảm nghèo.

Thông qua các dự án ODA, hệ thống đường bộ được phát triển đáng kể như quốc lộ 1A, 10, 18, 9, đường xuyên Á (đoạn Tp. Hồ Chí Minh - Mộc Bài), các cầu lớn (Mỹ Thuận, Cần Thơ, Thanh Trì, Bính...); nâng cấp và mở rộng các cảng biển như Cái Lân (Hải Phòng), Sài Gòn, Tiên Sa (Đà Nẵng), xây dựng cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, phát triển giao thông nông thôn ở hầu hết các tỉnh...

Nguồn vốn ODA đã đầu tư phát triển ngành điện bao gồm phát triển nguồn điện (các dự án Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2-1, Ô môn, Phả Lại 2 Hàm Thuận - Đa Mi, Đại Ninh, Đa Nhim) và phát triển hệ thống đường dây 500 KV Plâyku- Phú Lâm, đường dây 220 KV Tao Đàn - Nhà Bè, gần 50 trạm biến áp của cả nước, cải tạo nâng cấp mạng lưới điện thành thị và nông thôn ở trên 30 tỉnh và thành phố.

Nhiều công trình thủy lợi quy mô lớn được xây dựng và nâng cấp bằng nguồn vốn ODA như công trình Yazun hạ, Phan Rí - Phan Thiết, thủy lợi đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long.

(iii) ODA đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo.

Kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới năm 1986 cho tới nay, công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng. Số liệu các cuộc điều tra mức sống dân cư trong thời gian qua cho thấy tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ mức 58% vào năm 1983 xuống còn 37% năm 1998 và 28,9% năm 2002 và ước dưới 10% năm 2004. Kết quả này cho thấy Việt Nam đã vượt mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) mà nước ta đã cam kết với thế giới. Những kết quả giảm nghèo đã đạt được nói trên có sự góp phần quan trọng của ODA. Điều này được thể hiện rõ nét thông qua các dự án phát triển nông nghiệp và nông thôn, kết hợp xóa đói giảm nghèo, trong đó nguồn vốn ODA đã giúp nông dân nghèo tiếp cận nguồn vốn vay để tạo ra các ngành nghề phụ, hỗ trợ phát triển công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, phát triển giao thông nông thôn, thủy lợi, cung cấp nước sạch, phát triển lưới điện sinh hoạt, trạm y tế, trường học...

Mặt khác, việc đầu tư vào các dự án phát triển hạ tầng quy mô lớn trong lĩnh vực năng lượng, giao thông vận tải và hạ tầng đô thị đã góp phần cải thiện các điều kiện sống cho một số lượng lớn dân cư đô thị, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế như đã trình bày ở trên, qua đó tạo ra công ăn việc làm, tăng thu nhập cho một bộ phận lao động dư thừa ở vùng nông thôn và đô thị. Nói cách khác, người nghèo ở Việt Nam đã trực tiếp hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng kinh tế cao trong 5 năm qua trong đó có sự đóng góp trực tiếp và gián tiếp của ODA. Đây là thực tế có tính thuyết phục cao đối với cộng đồng tài trợ quốc tế tiếp tục dành ODA cho Việt Nam.

(iv) Nguồn vốn ODA đã hỗ trợ phát triển của các tỉnh và thành phố, nhất là hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, phát triển hạ tầng quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn miền núi: hầu hết các tỉnh và thành phố có các dự án hệ thống nước sinh hoạt; trường học; bệnh viện; hệ thống thủy lợi; một số dự án thoát nước; phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ.

(v) ODA đóng góp cho sự phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, tác động tích cực đến việc cải thiện chỉ số phát triển con người ở Việt Nam.

Tổng nguồn vốn ODA cho giáo dục và đào tạo ước chiếm khoảng 8,5-10% tổng kinh phí giáo dục và đào tạo, đã góp phần cải thiện chất lượng và hiệu quả của lĩnh vực này, tăng cường một bước cơ sở vật chất kỹ thuật cho việc nâng cao chất lượng dạy và học, như các dự án ODA hỗ trợ cải cách giáo dục tiểu học, trung học và đại học, dự án đào tạo nghề... Một số lượng đáng kể sinh viên Việt Nam được đào tạo ở nước ngoài, ví dụ như từ năm 1993 đến nay, hàng năm ước cung cấp 150 học bổng.

Nguồn vốn ODA đã đóng góp cho sự thành công của một số chương trình quốc gia, ngành có ý nghĩa sâu rộng như Chương trình dân số và phát triển, Chương trình tiêm

chúng mở rộng, Chương trình dinh dưỡng trẻ em, Chương trình nước sạch nông thôn, Chương trình chăm sóc sức khoẻ ban đầu, Chương trình xóa đói giảm nghèo... Nhờ vậy, thứ hạng của Việt Nam trong bảng xếp hạng các quốc gia và chỉ số phát triển con người của Liên hợp quốc đều được cải thiện hàng năm.

(vi) ODA đã góp phần tăng cường năng lực và thể chế thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ công cuộc cải cách pháp luật, cải cách hành chính và xây dựng chính sách quản lý kinh tế theo lịch trình phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và lộ trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường năng lực con người... Thông qua các dự án ODA hàng ngàn cán bộ Việt Nam được đào tạo và đào tạo lại; nhiều công nghệ sản xuất, kỹ năng quản lý hiện đại được chuyển giao.

(vii) Quan hệ giữa phía Việt Nam và các nhà tài trợ đã được thiết lập trên cơ sở quan hệ đối tác, đề cao vai trò làm chủ của bên tiếp nhận ODA thông qua các hoạt động hài hòa và tuân thủ các quy trình và thủ tục ODA.

Nổi bật trong những năm gần đây của thời kỳ 2001-2005 là sự hợp tác giữa phía Việt Nam và các nhà tài trợ để thực hiện kế hoạch hành động về hài hòa hóa và tuân thủ các quy trình và thủ tục ODA, thể hiện trên nhiều lĩnh vực như phát triển các quan hệ đối tác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, hiệu quả viện trợ..., nghiên cứu áp dụng các mô hình viện trợ mới (hỗ trợ ngân sách, tiếp cận ngành,...), hài hòa quá trình chuẩn bị dự án, thống nhất hệ thống báo cáo, hài hòa hóa quá trình mua sắm, tăng cường năng lực toàn diện về quản lý ODA.

Các hoạt động hài hòa và tuân thủ quy trình và thủ tục ODA đã được tiến hành cả trên cơ sở song phương và đa phương (nhóm các nhà tài trợ đồng chính kiến (LMDG), 5 ngân hàng phát triển (JBIC, WB, ADB, KFW và AFD), EU và các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc.

Nước ta được lựa chọn là nước điển hình về tiến hành hài hòa quy trình thủ tục ODA, tuân thủ hệ thống quản lý quốc gia về nâng cao hiệu quả viện trợ.

2. Yếu kém

Thứ nhất, chậm trễ trong quá trình giải ngân, làm giảm hiệu quả sử dụng ODA và làm giảm lòng tin của các nhà tài trợ đối với năng lực tiếp nhận viện trợ của ta. Nguyên nhân của tình trạng chậm giải ngân có nhiều, trong đó chủ yếu là quy trình và thủ tục trong nước cũng như của các nhà tài trợ còn phức tạp, lại có sự khác biệt giữa các nhà tài trợ và phía Việt Nam; chậm trễ trong việc di dân tái định cư và giải phóng mặt bằng; công tác đấu thầu; năng lực quản lý và giám sát thực hiện dự án của các ban quản lý còn hạn chế và bất cập.

Thứ hai, thiếu quy hoạch vận động và sử dụng ODA được Chính phủ phê duyệt để định hướng cho các cơ quan thụ hưởng chủ động thu hút và sử dụng nguồn lực này; các văn bản pháp quy về quản lý và sử dụng ODA còn thiếu tính đồng bộ, nhất quán, minh bạch, nhất là trong các vấn đề liên quan tới quản lý đầu tư và xây dựng. Việc thực thi các văn bản pháp luật về quản lý ODA chưa nghiêm.

Thứ ba, công tác theo dõi và đánh giá dự án bị buông lỏng. Nhiều cơ quan chủ quản ở Trung ương và các tỉnh chưa quản lý được các dự án của mình. Kỷ luật báo cáo về tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA thực hiện thiếu nghiêm túc.

Thứ tư, năng lực cán bộ ở các cấp còn nhiều bất cập và thiếu tính chuyên nghiệp trong quản lý và sử dụng ODA.

Những yếu kém nêu trên còn có nguyên nhân sâu xa là cơ quan thụ hưởng ODA chưa phát huy đầy đủ vai trò làm chủ trong việc khai thác nguồn lực này phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội phù hợp với đặc thù của ODA. Điều này thể hiện trong nhiều khâu như: công tác quy hoạch, kế hoạch và điều phối ODA, chuẩn bị và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án ODA, công tác huấn luyện và đào tạo về ODA chưa được chú ý đúng mức, cũng như trong việc theo dõi và đánh giá dự án.

Mặc dù vậy, đánh giá một cách tổng quát, việc thu hút và sử dụng ODA trong 5 năm 2001-2005 đã được thực hiện theo các quan điểm, chủ trương và đường lối chủ đạo của Đảng tại các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX, phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của nhà nước. Quốc hội, Chính phủ, dư luận xã hội trong nước và các nhà tài trợ đều nhất trí đánh giá trong thời gian qua việc sử dụng ODA của ta nhìn chung là có hiệu quả.

Từ những kết quả đã đạt được và những yếu kém trong thu hút và sử dụng ODA trong 5 năm 2001-2005, có thể rút ra những bài học chủ yếu sau:

Thứ nhất, ODA là một nguồn lực bên ngoài có ý nghĩa quan trọng, song không thể thay thế được nguồn lực trong nước ở cấp độ quốc gia cũng như trong phạm vi một lĩnh vực cụ thể. Do vậy, cần phải coi ODA là một chất xúc tác, một nguồn lực bổ sung cho quá trình phát triển. Cách tiếp cận lựa chọn trong sử dụng ODA phải được đề cao.

Thứ hai, để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA, cần gắn kết và lồng ghép một cách đồng bộ chiến lược và kế hoạch thu hút và sử dụng ODA với các chiến lược phát triển, các chính sách và quy hoạch phát triển ngành, vùng và quốc gia cũng như các kế hoạch dài hạn và hàng năm. Đây là yêu cầu bảo đảm sự chủ động của ta trong việc sử dụng ODA.

Thứ ba, ODA là nguồn hỗ trợ của Chính phủ, các tổ chức quốc tế và liên Chính phủ dành cho Chính phủ, do vậy, Chính phủ nước tiếp nhận phải nhận trách nhiệm điều phối và sử dụng ODA với nhận thức sâu sắc rằng nhân dân sẽ là người gánh chịu cái giá phải trả cho sự thất bại nếu nguồn vốn ODA không được sử dụng có hiệu quả.

Thứ tư, ODA không phải là nguồn vốn dễ kiếm và không phải là cho không. Cả ODA không hoàn lại và ODA vốn vay đều đòi hỏi trách nhiệm rất cao của Chính phủ nước tiếp nhận trước dư luận trong nước cũng như dư luận nước tài trợ.

Thứ năm, các thành tựu về cải cách đổi mới toàn diện và phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế là cơ sở quan trọng tạo dựng niềm tin của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam và là tiền đề bảo đảm cho sự thành công cho việc vận động và thu hút ODA trong giai đoạn tới.

Thứ sáu, ODA gắn với mục tiêu chính trị và lợi ích kinh tế của nhà tài trợ. Đây là bản chất của nguồn vốn này, do vậy, thành hay bại của ODA tùy thuộc chủ yếu vào vai trò làm chủ của các cơ quan thực hiện, từ khâu hình thành dự án cho đến quá trình tổ chức thực hiện và duy trì tính bền vững của dự án sau này.

Thứ bảy, năng lực thể chế, năng lực con người là chìa khóa quyết định sự thành bại của ODA./.

NGÀNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2001-2005 VÀ MỤC TIÊU TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2006-2010

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2001-2005

1. Những thành tựu nổi bật

Sau gần 20 năm đổi mới, đặc biệt trong giai đoạn 2001-2005, công cuộc đổi mới trong lĩnh vực tài chính đã thu *hiều thành tựu quan trọng*:

1) Tiềm lực tài chính quốc gia ngày càng được củng cố và tăng cường, chuyển từ thế bị động, phụ thuộc từ bên ngoài, sang một nền tài chính chủ động, có tích lũy để đầu tư phát triển

Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) dự kiến thực hiện 5 năm 2001-2005 đạt khoảng 715 nghìn tỷ đồng, vượt so với mục tiêu Đại hội IX (mục tiêu Đại hội IX là 610 nghìn tỷ đồng), tốc độ tăng thu bình quân đạt 14,6%/năm (mục tiêu đề ra là 12%/năm), góp phần làm gia tăng đáng kể quy mô ngân sách, đảm bảo điều kiện để thực hiện thắng lợi kế hoạch kinh tế- xã hội giai đoạn 2001-2005.

Tỷ lệ huy động bình quân và NSNN đạt 22,5% GDP, trong đó thuế, phí dự kiến đạt 20,8% GDP (mục tiêu Đại hội IX là 20-21% GDP, trong đó thuế, phí là 18-19% GDP);

Cơ cấu thu NSNN đã từng bước vững chắc hơn, thu nội địa trở thành nguồn thu quan trọng và chủ yếu (tỷ trọng thu nội địa không kể dầu thô tăng từ 50,7 % tổng thu ngân sách năm 2001 lên 57,5% năm 2005)

2) Hệ thống chính sách động viên tài chính tiếp tục được đổi mới theo hướng Giải phóng và khơi thông mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển

Hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính tiếp tục được đổi mới theo hướng tạo môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh thuận lợi thông thoáng và minh bạch, nhằm thu hút tối đa các nguồn tiềm năng để phát triển kinh tế- xã hội. Trong 5 năm 2001-2005, tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân ước đạt 35,6%GDP, vượt mục tiêu Đại hội Đảng IX (31-32%GDP), cao hơn so với giai đoạn 1996-2000 (33%GDP). Trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và dân cư có xu hướng tăng về tỷ trọng: Vốn đầu tư thuộc khu vực dân doanh chiếm khoảng 26%, vượt mục tiêu Đại hội IX (24-25%) và tăng hơn giai

đoạn 1996-2000 (23,8%). Nhờ kết quả đó, mức huy động các tiềm năng trong nước tăng đáng kể (đạt 70%- vượt mục tiêu Đại hội IX- 66%).

Các hình thức và các công cụ huy động nguồn lực tài chính từng bước được đa dạng hóa và dần thực hiện theo nguyên tắc thị trường đảm bảo tập trung nguồn lực cho việc thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từng bước sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính.

Chính sách thuế có nhiều đổi mới quan trọng theo hướng từng bước hình thành hệ thống thuế công bằng, thống nhất, giảm dần sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để phát triển sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy cho doanh nghiệp; thủ tục hành chính trong thu nộp thuế được đơn giản hóa, công tác quản lý thuế được đổi mới và dần được hiện đại hóa.

3) Cơ cấu phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính đã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng giảm các khoản chi bao cấp từ ngân sách, tăng dần tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển, tập trung ưu tiên chi cho những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng và giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc

Nhờ nguồn động viên thu NSNN đạt khá nên tổng chi NSNN trong giai đoạn 2001-2005 đạt trên 889 nghìn tỷ đồng, tăng 18,6% so với mục tiêu đề ra (720-750 nghìn tỷ đồng); tốc độ tăng bình quân đạt 16,1%/năm (mục tiêu là 12%/năm). Tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển dự kiến khoảng 29,2% tổng chi NSNN, đạt 8,2%GDP, vượt chỉ tiêu Đại hội Đảng lần thứ IX (khoảng 25-26% tổng chi NSNN, đạt 6-6,5%GDP) tăng so với giai đoạn 1996-2000 (giai đoạn 1996-2000 chi cho đầu tư phát triển là 26,3% tổng chi NSNN).

Chi NSNN cho giáo dục - đào tạo tăng từ 15% tổng chi NSNN năm 2000 lên 18% tổng chi NSNN năm 2005, nếu so GDP tăng từ 3,5% (năm 1998) lên 4,7% (năm 2004). Chi cho khoa học - công nghệ đạt 2% tổng chi NSNN.

4) Tài chính doanh nghiệp được đổi mới, từng bước hình thành cơ chế tài chính thống nhất đối với mọi loại hình doanh nghiệp, góp phần khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh

Quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước về kinh tế tài chính được đề cao, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp gia tăng tiềm lực tài chính và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

5) Quản lý tài chính trong lĩnh vực sự nghiệp và tài sản công đã được chú trọng nhằm tăng cường khai thác và huy động các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội

6) Thị trường tài chính bước đầu được hình thành, thị trường dịch vụ tài chính có bước phát triển khá.

Hệ thống thể chế của thị trường tài chính và thị trường dịch vụ tài chính về cơ bản đã được hình thành, từng bước chuyển động theo hướng lành mạnh, vận hành an toàn. Thị trường chứng khoán bước đầu đạt được kết quả nhất định trong việc huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển. Thị trường dịch vụ tài chính phát triển

về quy mô và đạt tốc độ tăng từ 15-18%/năm, trong đó, thị trường bảo hiểm tăng nhanh đạt trên 29%/năm (gấp 4 lần tốc độ phát triển của khu vực dịch vụ).

7) Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính có nhiều kết quả tích cực, nợ nước ngoài được duy trì trong giới hạn an toàn, góp phần đảm bảo an ninh tài chính quốc gia

Đã thực hiện các cam kết cắt giảm thuế CEFT/AFTA, từng bước cắt giảm thuế xuất, nhập khẩu để phù hợp với tiến trình hội nhập; đẩy nhanh tiến trình gia nhập WTO. Thực hiện mở cửa đối với một số lĩnh vực tài chính và dịch vụ tài chính theo các cam kết hội nhập, tạo cơ sở để hội nhập nhanh với thế giới và khu vực.

Đảm bảo thanh toán kịp thời, đầy đủ các khoản nợ đến hạn theo đúng các cam kết quốc tế. Dư nợ Chính phủ năm 2005 khoảng 36%GDP, dư nợ quốc gia khoảng 32%GDP là mức an toàn, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

2. Những yếu kém, tồn tại

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hoạt động tài chính vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, yếu kém trên các mặt sau:

- Nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển lớn nhưng mức đáp ứng còn hạn chế, nhiều tiềm năng vốn trong nước và vốn nước ngoài chưa được khai thác tốt, đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài.

- Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, còn dàn trải trong chi đầu tư chưa được khắc phục; hiệu quả đầu tư còn thấp, thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng đất đai, quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn nghiêm trọng; đầu tư của nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhưng mức đóng góp vào tăng trưởng thấp.

- Chính sách thuế còn nhiều điểm chưa phù hợp với hệ thống thuế theo tiêu chuẩn quốc tế, bảo hộ sản xuất thông qua thuế chưa hợp lý; cải cách hành chính thuế còn chậm.

- Bao cấp trong ngân sách chưa được xóa bỏ triệt để, chi tiêu ngân sách, chi tiêu hành chính còn lãng phí, thiếu hiệu quả; chi ngân sách cho một số lĩnh vực phục vụ nhu cầu chăm lo phát triển con người như giáo dục, y tế chưa đáp ứng nhu cầu cần thiết.

- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn chậm, tiềm lực tài chính doanh nghiệp nhà nước còn nhỏ bé, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp, năng lực cạnh tranh bị hạn chế; tình trạng thua lỗ, nợ nần còn phổ biến nhưng chậm được giải quyết.

- Thị trường tài chính (bao gồm thị trường ngắn hạn, trung và dài hạn), thị trường dịch vụ tài chính, bảo hiểm, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán... phát triển chưa đồng bộ, còn ở trình độ thấp, quy mô nhỏ bé, chất lượng dịch vụ chưa cao, chưa tạo ra sự hấp dẫn để trở thành một kênh huy động vốn dài hạn cho đầu tư phát triển.

Tóm lại, công cuộc đổi mới nền tài chính quốc gia giai đoạn 2001-2005 được thực hiện trong bối cảnh kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp,

song đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần giải phóng sức sản xuất; duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao; ổn định kinh tế vĩ mô; góp phần xóa đói giảm nghèo; đảm bảo các cân đối lớn trong nền kinh tế, tạo điều kiện và tiền đề căn bản thực hiện thành công kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2001-2005.

II. ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2006-2010

1. Mục tiêu chung

Quản triệt quan điểm tài chính là mạch máu của nền kinh tế, có vai trò thúc đẩy, mở đường cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nhiệm vụ tài chính ngân sách giai đoạn 2006-2010 được xác định trên cơ sở mục tiêu tổng quát như sau:

Đảm bảo tiềm lực tài chính quốc gia đủ mạnh để chủ động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững, có khả năng kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ, giá cả và thị trường; hệ thống chính sách động viên, phân phối tài chính công bằng, tích cực, năng động, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, có đủ khả năng khai thác nội lực, thu hút ngoại lực và sử dụng hiệu quả toàn bộ nguồn lực của đất nước; Xây dựng nền tài chính quốc gia lành mạnh, công khai, minh bạch, dân chủ được kiểm toán, kiểm soát, làm cho tài chính trở thành thước đo hiệu quả mọi hoạt động kinh tế; Nâng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về tài chính được tăng cường và đổi mới trên cơ sở đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa công cụ và đội ngũ cán bộ quản lý tài chính; Củng cố và nâng cao vị thế tài chính Việt Nam trong quan hệ quốc tế trên cơ sở đảm bảo độc lập tự chủ và an ninh tài chính quốc gia.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tỷ trọng huy động vốn đầu tư xã hội trung bình cả giai đoạn 2006-2010 là 38-40% GDP, với tốc độ tăng trung bình 12-13%/năm, trong đó, nguồn vốn trong nước chiếm khoảng 60-65%. Tăng tỷ trọng vốn trung và dài hạn khoảng 40-50% tổng vốn đầu tư, trong đó vốn của NSNN chiếm 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (nếu cả nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 22-23%).

- Tỷ lệ huy động bình quân vào NSNN giai đoạn 2006-2010 khoảng 22% GDP, trong đó động viên từ thuế, phí là 21% GDP.

- Tỷ lệ chi NSNN giai đoạn 2006-2010 khoảng 26-27% GDP, trong đó:

+ Chi cho đầu tư phát triển ở mức 29-30% tổng chi NSNN

+ Chi cho thường xuyên mức khoảng 54-56% tổng chi NSNN

+ Chi trả nợ trong và ngoài nước ở mức khoảng 16-17% tổng chi NSNN

- Bội chi NSNN ở mức không quá 5% GDP. Kiểm soát và duy trì nợ quốc gia ở mức dưới 50% GDP; nghĩa vụ trả nợ nước ngoài dưới 20% kim ngạch xuất khẩu, trong đó nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ dưới 12% tổng thu NSNN.

- Tốc độ tăng chi NSNN cho giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ nhanh hơn tốc độ tăng chi NSNN, để đến năm 2010 chi NSNN cho giáo dục và đào tạo đạt 20% tổng chi NSNN, chi cho khoa học và công nghệ đạt 2.1% tổng thu NSNN.

3. Các nhiệm vụ tài chính ngân sách trọng tâm

- Chính sách động viên tài chính hướng mạnh vào giải phóng triệt để và khơi thông các nguồn lực trong xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư phát triển kinh doanh để tạo ra năng lực sản xuất, hạ tầng kinh tế - xã hội, trên cơ sở đó nâng cao tiềm lực tài chính quốc gia

Thực hiện cơ chế, chính sách tài chính đồng bộ, thống nhất giữa các thành phần kinh tế, tạo sự bình đẳng trong cạnh tranh, khắc phục tình trạng phân biệt đối xử trong kinh doanh giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tạo chuyển biến tích cực trong ổn định môi trường đầu tư, tăng tính hấp dẫn nhằm thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Chủ động huy động vốn trên thị trường tài chính quốc tế thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư gián tiếp thông qua thị trường tài chính trong nước; khuyến khích cung cấp hàng hóa có chất lượng và hoàn thiện cơ chế để thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển.

Xây dựng chính sách tài chính phát triển thị trường bất động sản, bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và thị trường nhà ở đô thị nhằm giải phóng và phát huy các nguồn lực của đất nước đưa vào đầu tư phát triển kinh tế.

Động viên, thu hút rộng rãi các nguồn vốn trong xã hội nhằm tăng đầu tư nâng cao số lượng và chất lượng các dịch vụ công cộng. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa bằng cách áp dụng cơ chế tài chính phù hợp đối với các đơn vị sự nghiệp. Hoàn thiện chính sách tài chính khuyến khích nhà đầu tư bỏ vốn cung cấp dịch vụ công.

- Động viên hợp lý các nguồn thu cho NSNN trên cơ sở cải cách hệ thống thuế, phí phù hợp với cơ chế thị trường, theo hướng công bằng, thống nhất có cơ cấu hợp lý và đồng bộ trên cả 3 mặt: Chính sách thuế, hành chính thuế và dịch vụ tư vấn thuế; đảm bảo môi trường thuận lợi khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Chính sách động viên hướng mạnh vào mục tiêu phát triển dài hạn, xác định mức thuế hợp lý, giảm gánh nặng thuế cho doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng, tạo động lực lớn khuyến khích sản xuất, trên cơ sở đó tăng quy mô thu NSNN.

Từng bước nâng cao tỷ trọng thuế thu nhập, thuế tài sản trong cơ cấu hệ thống thuế. Nâng tỷ trọng thuế trực thu trong tổng thu NSNN, trong đó tăng tỷ trọng thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân bằng cách mở rộng đối tượng nộp thuế. Nghiên cứu ban hành Luật Thuế thu nhập các nhân thay thế Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao; ban hành Luật Thuế sử dụng đất thay thế cho thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất; ban hành Luật Thuế tài sản; ban hành Luật Quản lý thuế nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

Đẩy mạnh cải cách hành chính thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; mở rộng áp dụng cơ chế tự khai, tự tính thuế và tự nộp thuế; hiện đại hóa công tác quản lý thuế, triển khai các hoạt động dịch vụ tư vấn, hỗ trợ nộp thuế; hạn chế thất thu thuế ở mức thấp nhất, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào NSNN.

- Chính sách phân phối tài chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững; chuyển dịch có hiệu quả cơ cấu kinh tế, thực hiện phân phối và phân phối lại các nguồn thu nhập trong xã hội theo hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động, theo vốn, tài sản, trí tuệ và phúc lợi xã hội; nâng cao rõ rệt hiệu quả trong sử dụng nguồn lực tài chính quốc gia.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách phân phối và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn lực đầu tư của xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển đồng bộ các vùng kinh tế, đảm bảo nguồn lực tài chính thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với đảm bảo công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo.

Tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN theo hướng tích cực hơn: tăng đầu tư phát triển nguồn lực, đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Tăng mức chi cho giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trong tổng chi NSNN, để đến 2010 chi cho giáo dục và đào tạo đạt 20% tổng chi NSNN. Đảm bảo vốn cho các công trình trọng điểm quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ ưu tiên của chiến lược, hỗ trợ đầu tư phát triển hợp lý cho các vùng khó khăn.

Phân định rõ nội dung và phạm vi chi NSNN, tập trung thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, thiết yếu; triệt để xóa bỏ cấp trực tiếp và hạn chế cấp gián tiếp qua NSNN, gắn cơ cấu lại chi NSNN với cải cách hành chính cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của nhà nước và đẩy mạnh xã hội hóa để huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện cải cách tiền lương phù hợp với tiến trình cải cách hành chính nhà nước nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, gắn quyền lợi và trách nhiệm trong thực hiện công vụ đối với công chức; cải cách cơ bản chính sách bảo hiểm xã hội theo hướng tách bạch rõ khu vực nhà nước và khu vực sự nghiệp, khu vực sản xuất kinh doanh; thực hiện gắn việc đóng góp với hưởng thụ, từng bước thực hiện chế độ bảo hiểm y tế toàn dân.

- Xây dựng chính sách, cơ chế tài chính doanh nghiệp bình đẳng, ổn định, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khai thác và phát huy mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế, chính sách để phát triển mạnh và có hiệu quả kinh tế tư nhân, chú trọng giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Hoàn thiện chính sách, cơ chế tài chính đẩy nhanh quá trình đổi mới, sắp xếp gắn liền với việc tăng cường năng lực tài chính cho các doanh nghiệp nhà nước thông qua các hình thức cổ phần hóa, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, sáp nhập, hợp nhất, giải thể hoặc phá sản doanh nghiệp nhà nước. Mở rộng diện các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, kể cả các Tổng công ty và doanh nghiệp lớn mà Nhà nước xác định không cần giữ độc quyền.

Đổi mới căn bản chính sách, cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở tách bạch rõ chức năng quản lý nhà nước, quản lý của chủ sở hữu với chức năng

quản trị kinh doanh của doanh nghiệp; xóa bỏ cơ chế chủ quản; phân định rõ quyền của các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước; áp dụng cơ chế nhà nước đặt hàng việc sản xuất, cung cấp các hàng hóa và sản phẩm công ích.

Tăng cường năng lực tài chính cho các doanh nghiệp, có chính sách, cơ chế tài chính phù hợp khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tham gia thị trường chứng khoán; cơ cấu lại vốn và tài sản theo hướng tích cực và có hiệu quả, giảm các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng; kiên quyết và khẩn trương xóa bỏ tình trạng bao cấp, bảo hộ bất hợp lý, đặc quyền và độc quyền trong kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước.

- Đổi mới chế độ kế toán, kiểm toán, thanh tra tài chính, chế độ báo cáo thông tin, bảo đảm hoạt động kinh doanh phải công khai, minh bạch; nâng cao năng lực và hiệu quả giám sát tài chính, đảm bảo lành mạnh hóa tài chính và an ninh quốc gia.

Nâng cấp và từng bước áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về nghiệp vụ kế toán, kiểm toán đối với hệ thống tài chính. Thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc đối với tất cả các đơn vị sử dụng ngân sách trên cơ sở tăng cường hệ thống cơ quan kiểm toán nhà nước, cho phép thực hiện kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ. Xây dựng được thể chế giám sát tài chính hoàn chỉnh, đồng bộ trên các phương diện bộ máy, cơ sở pháp lý, chuẩn mực và cơ chế phối hợp. Thiết lập hệ thống giám sát tài chính- tiền tệ trên cơ sở hiện đại về công nghệ và phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả giám sát; kiện toàn bộ máy giám sát tài chính theo hướng tập trung vào một đầu mối.

- Mở rộng hoạt động tài chính đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế về tài chính nhằm củng cố và phát triển nền tài chính quốc gia

Xác định lộ trình hợp lý đối với phát triển và tự do hóa từng bước luồng vốn trong điều kiện hội nhập, thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn, đa phương hóa quan hệ đối tác. Hoàn thiện công tác quản lý nợ nước ngoài. Xây dựng hệ thống giám sát nợ, hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả các dự án, chương trình sử dụng vốn vay nước ngoài, đặc biệt đối với nguồn vay thương mại nước ngoài của doanh nghiệp theo cơ chế tự vay tự trả. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài và tổ chức việc thanh toán nợ đúng hạn. Tăng cường nguồn nhân lực và năng lực trong quản lý nợ nước ngoài.

Hoàn thiện khung pháp lý về tài chính theo chuẩn mực quốc tế để hội nhập thành công; điều chỉnh và xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp với các cam kết song phương và đa phương. Thực hiện bảo hộ đối với sản xuất trong nước và các định chế tài chính, ngân hàng, thương mại có trọng điểm, có thời gian và lộ trình rõ ràng và minh bạch.

- Phát triển thị trường tài chính, thị trường dịch vụ tài chính đáp ứng yêu cầu thu hút các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển.

Hoàn chỉnh khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thị trường vốn, tăng cường liên kết giữa thị trường tiền tệ, thị trường vốn và thị trường dịch vụ tài chính. Từng bước

phát triển thị trường chứng khoán trở thành kênh huy động nguồn lực có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư dài hạn cho phát triển kinh tế - xã hội. Tăng nhanh hàng hóa có chất lượng cho thị trường chứng khoán thông qua việc gắn cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước lớn và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với việc phát hành chứng khoán ra công chúng để niêm yết trên thị trường chứng khoán; mở rộng kênh huy động vốn bằng trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu công trình, đảm bảo tăng tính hấp dẫn của thị trường chứng khoán. Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ tài chính, bao gồm: dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ chứng khoán, dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn tài chính, phấn đấu tăng nhanh tỷ trọng các hoạt động dịch vụ này trong cơ cấu dịch vụ nói riêng và cơ cấu kinh tế nói chung.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính, đảm bảo hoạt động tài chính thông suốt, chất lượng và có hiệu quả.

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy và cải cách thủ tục hành chính về tài chính, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý tài chính; tiêu chuẩn hóa cán bộ tài chính, xây dựng đội ngũ công chức ngành Tài chính đủ về số lượng, cơ cấu hợp lý, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao; hiện đại hóa công nghệ tài chính, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý tài chính./.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Tài chính, Hà Nội tháng 1 năm 2005

QUỸ HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN

Là một tổ chức tài chính nhà nước, hàng năm quản lý và cho vay 10-12% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, vì vậy việc hoàn thành tốt nhiệm vụ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2005 của Quỹ Hỗ trợ phát triển (HTPT) sẽ góp phần quan trọng thực hiện nhiệm vụ đầu tư phát triển nói riêng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2005 nói chung và hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2001-2005.

Phần thứ nhất ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NĂM 2004

1. Số liệu tổng hợp về tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2004 như sau:

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2004	Thực hiện	Tỷ lệ % đạt kế hoạch
	Tổng số	24.600	27.513	111,8
1	Vốn ODA cho vay lại	6.000	6.690	111,5
2	Vốn trong nước	18.600	20.823	111,9
	<i>Trong đó:</i>			
	- Cho vay đầu tư trung và dài hạn	13.400	10.573	78,9
	- Cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu	5.000	10.142	202,8
	- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	100	108	108
	- Bảo lãnh tín dụng đầu tư	100	0	0

Nhìn chung, việc giải ngân vốn đầu tư trung và dài hạn đạt kế hoạch tương đối thấp, đặc biệt trong 9 tháng đầu năm rất chậm, trong đó tiến độ giải ngân các dự án nhóm A chậm hơn các dự án B,C. Nguyên nhân chính do:

+ Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, phê duyệt kỹ thuật, tổng dự toán, tổ chức và phê duyệt kết quả đấu thầu kéo dài. Trong quá trình thực hiện, nhiều dự án phải điều chỉnh thiết kế, dự toán, thay đổi nội dung đầu tư, thay đổi chủ đầu tư.

+ Khả năng tài chính của các nhà thầu Việt Nam yếu, nên nhiều công trình chậm tiến độ do chính các nhà thầu phía Việt Nam gây ra.

+ Giá thép và tỷ giá giữa đồng USD, EUR với đồng VND biến động mạnh trong những tháng đầu năm nên nhiều dự án thi công cầm chừng, đồng thời tổng mức vốn đầu tư của một số dự án phải điều chỉnh, bổ sung...

+ Việc thu xếp vốn đầu tư cho nhiều dự án (đặc biệt là các dự án có quy mô lớn) kéo dài, nhất là phần vốn vay của các ngân hàng thương mại.

2. Cho vay lại vốn ODA

- Đến 31/12/2004, Quỹ HTTPT đang quản lý và cho vay lại 243 dự án với tổng số vốn gần 5,3 tỷ USD.

- Tổng số vốn giải ngân trong năm 2004 đạt 111,5% kế hoạch năm.

- Tổng số thu nợ (gốc, lãi, phí) trong năm 2004 đạt 117% kế hoạch năm

- Dư nợ vay đến 31/12/2004 đạt 36.464 tỷ đồng. Nợ quá hạn: 157 tỷ đồng, chiếm 0,41% dư nợ vay

Số giải ngân vốn ODA cho vay lại trong những tháng đầu năm 2004 đạt thấp do tiến độ thực hiện dự án chậm, những nguyên nhân cố hữu như: giải phóng mặt bằng, đền bù tái định cư còn chậm, năng lực của các Ban quản lý dự án chưa đáp ứng kịp yêu cầu trong khi các thủ tục còn phức tạp. Việc cân đối bố trí vốn đối ứng trong nước chưa đảm bảo... Những tháng cuối năm, tiến độ giải ngân đã nhanh hơn. Trong năm đã có một số dự án hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng như dự án nhà máy xi măng Tam Điệp, Dự án tàu hút bùn tự động,...

3. Cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh cho vay xuất khẩu nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tăng kim ngạch xuất khẩu, đồng thời phân cấp mạnh cho các Chi nhánh Quỹ trong việc quyết định cho vay nên đến 31/12/2004 toàn hệ thống giải ngân đạt 202,8% kế hoạch năm. Dư nợ đến 31/12/2004 là 1.899 tỷ đồng, trong đó nợ quá hạn 50,7 tỷ đồng chiếm 2,6% dư nợ; thu nợ gốc đạt 9.389 tỷ đồng, thu lãi: 109,4 tỷ đồng.

Mặt hàng cho vay chủ yếu trong năm 2004 là gạo và thủy sản, chiếm 67%. Doanh số cho vay mặt hàng gạo tăng 47% so với năm 2003 và chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là mặt hàng thủy sản tuy tỷ trọng cho vay giảm do ảnh hưởng của vụ kiện cá Basa và tôm tại Mỹ nhưng doanh số vẫn tăng 25,2%. Doanh số cho vay các mặt hàng điều, cà phê đều tăng so với năm 2003.

Trong năm 2004, tỷ trọng cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu được cân đối đều giữa các thị trường ASEAN, Bắc Mỹ, EU và Nhật. Doanh số cho vay đối với thị trường EU tăng 121% so với cùng kỳ năm 2003 và vượt lên trên thị trường Bắc Mỹ; doanh số cho vay đối với thị trường Trung đông tăng đột biến. Tỷ trọng cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu đối với các doanh nghiệp nhà nước giảm, tỷ trọng cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu đối với các doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 20% so với cùng kỳ năm 2003.

Trong năm 2004, theo chỉ đạo của Chính phủ, Quỹ đã cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp trọng điểm có mức vốn lớn, thời gian vay dài như đóng tàu 53.000 DWT xuất khẩu sang Anh; cho vay thực hiện hợp đồng xuất khẩu máy tính sang Cu Ba.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của vụ kiện tôm, cá Basa, một số hợp đồng xuất khẩu sang Mỹ chưa thực hiện được nên Quỹ chưa thu hồi được tiền vay, vì vậy nợ quá hạn chiếm đến 2,6%. Mặt khác Quỹ không được áp dụng cơ chế bảo đảm tiền vay thông thoáng như các ngân hàng thương mại, vì vậy nhiều doanh nghiệp xuất khẩu mặt

hàng thuộc đối tượng hỗ trợ nhưng do không đáp ứng được điều kiện đảm bảo tiền vay nên chưa tiếp cận được nguồn vốn vay tại Quỹ.

Tỷ trọng cho vay các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã tăng từ hơn 20% năm 2003 lên 37% vào năm 2004.

4. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

Trong năm 2004, đã có 62/63 tỉnh, thành phố triển khai công tác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, toàn hệ thống Quỹ HTPT đã ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho 460 dự án, nâng tổng số dự án được Quỹ ký hợp đồng hỗ trợ lên 1.727 dự án với tổng số vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cả dự án khoảng 1.055 tỷ đồng. Số vốn cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư trong năm là 108 tỷ đồng, đạt 108% kế hoạch năm.

Từ khi Nghị định số 106/2004/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước có hiệu lực, các vướng mắc khó khăn cơ bản trong công tác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã được tháo gỡ, thủ tục hồ sơ đơn giản hơn. Tuy nhiên, nhiều đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Danh mục A, B, C của Nghị định số 35/2002/NĐ-CP chưa cụ thể cũng gây khó khăn trong việc xác định đối tượng được hỗ trợ lãi suất.

5. Công tác cấp phát vốn ủy thác

a) Nhận ủy thác cấp phát vốn đầu tư trong nước:

Hàng năm, Quỹ HTPT đã nhận khoảng 6.000 tỷ đồng để cấp phát và cho vay đầu tư theo ủy thác của các Bộ, ngành, địa phương, các Quỹ đầu tư phát triển, các Tổng công ty. Quỹ HTPT đã kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng chế độ về quản lý đầu tư và xây dựng, nên được các Bộ, ngành, địa phương tin nhiệm và số vốn ủy thác cho Quỹ ngày càng tăng. Riêng trong năm 2004, Quỹ đã thực hiện cấp phát, cho vay ủy thác gần 4.800 tỷ đồng, và bước đầu đã triển khai thực hiện tốt công tác cấp phát thanh toán vốn đến bù, di dân, tái định cư dự án thủy điện Sơn La tại 3 chi nhánh: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

b) Nhận ủy thác cho vay vốn nước ngoài

Trong năm 2004, Quỹ HTPT đã được một số tổ chức quốc tế và Chính phủ các nước ủy thác quản lý trực tiếp 6 dự án dưới dạng các quỹ quay vòng với tổng giá trị khoảng 323 triệu USD và đã chính thức triển khai thực hiện 2 dự án Quỹ Phà vốn DANIDA và Dự án Chương trình phát triển khu vực tư nhân vốn DANIDA:

- *Dự án Quỹ Phà vốn DANIDA*: Quỹ HTPT đã được Chính phủ giao thực hiện quản lý và cho vay Quỹ Phà quay vòng từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Đan Mạch với tổng số vốn khoảng 175 tỷ đồng để đóng mới, nâng cấp các phà và bến phà tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đến 31/12/2004, Quỹ đã ký hợp đồng tín dụng cho vay 120,6 tỷ đồng, thu nợ trên 8,2 tỷ đồng.

- *Chương trình phát triển khu vực tư nhân vốn DANIDA*: Chính phủ đã giao cho Quỹ HTPT quản lý thu hồi các khoản vay. Số vốn thu hồi được Quỹ sẽ sử dụng để cho vay các dự án đầu tư. Đến 31/12/2004 Quỹ đã ký hợp đồng tín dụng cho vay tương đương 770 nghìn USD, đã giải ngân 710 nghìn USD, thu nợ 10,7 tỷ đồng.

Quỹ HTPT đang chuẩn bị các điều kiện để tiếp nhận cho vay ủy thác một số chương trình dự án như:

- + Chương trình đầu tư ngành giống cây trồng - vốn DANIDA (8,4 triệu USD)
- + Quỹ quay vòng phát triển cấp nước đô thị Việt Nam - vốn vay WB (10 triệu USD).
- + Dự án năng lượng nông thôn 2 - vốn vay WB (200 triệu USD)
- + Hiệp định tín dụng 27 triệu USD vốn vay ấn Độ: đến 31/12/2004 đã có 18 dự án đăng ký với tổng số vốn vay 65 triệu USD. Quỹ đã chấp thuận cho vay 7 dự án với tổng số vốn vay 18,8 triệu USD, từ chối 6 dự án, đang thẩm định 5 dự án.

Phần thứ hai NHIỆM VỤ NĂM 2005 VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ

Tại Quyết định số 029/2004/QĐ-TTg ngày 13/12/2004 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2005 cho Quỹ HTPT như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<i>Tổng số</i>	25.000	Chưa tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư 150 tỷ đồng
1	Vốn ODA cho vay lại	7.000	
2	Cho vay đầu tư trung và dài hạn từ nguồn vốn trong nước	14.400	
	<i>Trong đó cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và GTNT</i>	1.000	
3	Dư nợ bình quân cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu	3.500	
4	Bảo lãnh tín dụng đầu tư	100	

2. Các giải pháp thực hiện

- Tiếp tục hoàn thiện quy chế, quy trình nghiệp vụ. Tháo gỡ, xử lý và hướng dẫn kịp thời các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn theo hướng đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định nhưng giản tiện, giảm thiểu các thủ tục hành chính không cần thiết.

- Nâng cao chất lượng thẩm định đối với các dự án và các khoản vay mới. Cương quyết từ chối cho vay các dự án và các khoản vay không đúng đối tượng, không đảm bảo điều kiện vay vốn, không có trong quy hoạch, không huy động đủ vốn tham gia đầu tư theo tiến độ, không đảm bảo hiệu quả kinh tế và khả năng thu hồi vốn.

- Nâng cao chất lượng lập và chấp hành kế hoạch giải ngân của các chủ đầu tư, trách nhiệm của Quỹ HTPT trong việc giải ngân vốn kịp thời, đầy đủ theo tiến độ thực hiện của các dự án, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Nhà nước.
- Tạm ngừng giải ngân khi dự án có nợ quá hạn hoặc có lãi đến hạn trả nhưng chưa trả. Không xem xét cho vay dự án mới đối với chủ đầu tư đang có nợ quá hạn hoặc có lãi đến hạn trả nhưng chưa trả.
- Thực hiện tốt công tác phân loại nợ vay để có giải pháp cụ thể đối với từng nhóm dự án.
- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương để triển khai tốt các chương trình kinh tế.
- Đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ theo Quyết định số 89/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đánh bắt xa bờ và mía đường.
- Quản lý tốt nguồn vốn ODA cho vay lại, các Quỹ quay vòng, dự án nhận ủy thác trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế và Chính phủ các nước.
- Quán triệt để cán bộ toàn hệ thống Quỹ HTPT nhận thức đầy đủ về những thuận lợi khó khăn của việc quản lý các dự án ủy thác, từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý, thẩm định và ra quyết định cho vay nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro có thể xảy ra.
- Tập dụng các cơ hội, đặc biệt là hợp phần hỗ trợ kỹ thuật của các nhà tài trợ để nâng cao năng lực về nghiệp vụ ngoại ngữ và tin học cho cán bộ của Quỹ. Đối với các dự án có tính đặc thù cao cần tổ chức các lớp đào tạo chuyên sâu cho cán bộ trực tiếp thực hiện quản lý tại quỹ TW và Chi nhánh Quỹ.
- Phổ biến, tổ chức học tập để mọi cán bộ viên chức của Quỹ HTPT đều nắm chắc các quy định của Nhà nước trong hoạt động nghiệp vụ, các Quy chế, Quy trình nghiệp vụ của Quỹ.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát trong toàn hệ thống; Xử lý nghiêm các đơn vị, cá nhân có các vi phạm theo quy định.
- Khen thưởng xứng đáng đối với cán bộ hoàn thành nhiệm vụ, kỷ luật thích đáng đối với cán bộ cố tình làm sai các quy định của Nhà nước, của Quỹ HTPT gây ách tắc, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án./.

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Hỗ trợ phát triển, tháng 1 năm 2005

NGÀNH NGÂN HÀNG

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM 2004

1. Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt nhằm ổn định sức mua đối nội và đối ngoại của đồng Việt Nam

Năm 2004, tình hình kinh tế, tiền tệ có nhiều diễn biến phức tạp, xu hướng tăng giá đột biến một số mặt hàng chiến lược trên thế giới như dầu thô, thép, phân bón,.... cộng thêm thiên tai, dịch cúm gia cầm, những tác động tiêu cực trên thị trường trước việc Chính phủ dự kiến cải cách tiền lương... đã làm tăng chỉ số giá tiêu dùng, đặc biệt là những tháng đầu năm.

Trong bối cảnh trên, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, đồng thời góp phần bình ổn giá tiêu dùng, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã có các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ phù hợp. Cụ thể:

- *Về lãi suất:* Để ổn định lãi suất thị trường, NHNN tiếp tục duy trì ổn định các mức lãi suất chỉ đạo của NHNN như lãi suất cơ bản (7,5%/năm), lãi suất chiết khấu (3,0%/năm), lãi suất tái cấp vốn (5,0%/năm). Điều này tác động đến lãi suất huy động và lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng trong năm 2004 chỉ dao động nhẹ so với năm 2003 (lãi suất VND tăng khoảng 0,36-0,6%/năm; lãi suất huy động ngoại tệ tăng 0,15-0,3%/năm, lãi suất cho vay ngoại tệ vẫn ổn định).

- *Về tỷ giá:* Để giữ ổn định tỷ giá, tạo lòng tin cho thị trường, kiềm chế việc chuyển dịch tiết kiệm từ đồng VND sang USD, NHNN đã điều hành tỷ giá linh hoạt, thận trọng, bám sát vùng ngang giá đã được xác định và biến động của thị trường ngoại hối; đồng thời tăng cường tuyên truyền, giải thích trên phương tiện thông tin đại chúng về chủ trương, định hướng của NHNN trong điều hành tỷ giá, lãi suất, nhờ đó tạo kỳ vọng và tâm lý tích cực cho thị trường liên ngân hàng chỉ tăng dưới 1% so với đầu năm.

- *Công cụ nghiệp vụ thị trường mở* đã tăng cả về số phiên hoạt động và khối lượng giao dịch, ngày càng trở thành kênh chủ yếu để NHNN điều hòa vốn khả dụng của ngân hàng thương mại và định hướng lãi suất thị trường góp phần duy trì ổn định thị trường tiền tệ. Năm 2004, NHNN thực hiện 123 phiên giao dịch với tổng doanh số giao dịch là 63.000 tỷ đồng, bằng 290% tổng doanh số giao dịch của cả năm 2003.

- *Về dự trữ bắt buộc:* Để kiểm soát tăng trưởng tín dụng, góp phần ổn định giá cả, từ kỳ dự trữ tháng 7/2004, NHNN đã tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi VND và USD (loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng; tăng từ 2% đến 5% đối với VND; từ 4% lên 8% đối với ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng; tăng

từ 1% đến 2% đối với tiền gửi ngoại tệ loại kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng). Cơ chế trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc cũng bắt đầu được áp dụng nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng sử dụng vốn có hiệu quả hơn.

Tóm lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, tiền tệ năm 2004 có nhiều diễn biến phức tạp nhất là xu hướng tăng giá đột biến của một số mặt hàng, điều hành tiền tệ của NHNN đã đảm bảo thận trọng, linh hoạt và có tác động nhất định làm giảm áp lực tăng lãi suất trên thị trường tiền tệ thời gian qua, góp phần nhất định kiềm chế tốc độ tăng giá, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, góp phần tăng trưởng kinh tế.

2. Đẩy mạnh quá trình hoàn thiện chính sách tiền tệ theo hướng nâng cao năng lực phân tích, dự báo, tạo các điều kiện cần thiết để chủ động điều tiết thị trường tiền tệ:

Trong năm 2004, NHNN đã tăng cường các giải pháp nhằm nâng cao năng lực phân tích và dự báo, đồng thời tạo thêm các điều kiện cần thiết để thúc đẩy, hỗ trợ thị trường tiền tệ phát triển như:

- Thành lập bộ phận chuyên trách, bố trí cán bộ có trình độ để phân tích và dự báo thị trường; đang thiết lập mô hình dự báo lạm phát theo phương pháp hiện đại, phục vụ cho điều hành chính sách tiền tệ.

- Sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo thống kê, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ nhằm nâng cao chất lượng dự báo, phân tích.

- Nghiên cứu xây dựng các phần mềm phục vụ cho việc dự báo vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng; chương trình giao dịch các nghiệp vụ thị trường tiền tệ và lưu ký giấy tờ có giá nhằm nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ của NHNN.

- Ban hành một số văn bản tạo điều kiện phát triển thị trường tiền tệ như Quy chế môi giới tiền tệ, Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; phối hợp với Hiệp hội Ngân hàng ban hành hợp đồng mẫu về mua lại giấy tờ có giá có kỳ hạn giữa các tổ chức tín dụng; tiếp tục cho phép một số ngân hàng thương mại được thí điểm thực hiện nghiệp vụ Option, nghiệp vụ Future, nghiệp vụ kinh doanh vàng trên tài khoản...

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý ngoại hối. Xây dựng đề án về lộ trình giảm dần hiện tượng đô la hóa trong nền kinh tế:

- Tiếp tục chỉ đạo việc hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý ngoại hối như: ban hành các Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới giữa Việt Nam với Campuchia, Lào, Trung Quốc; ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể về quản lý ngoại hối đối với việc góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam; sửa đổi quy định về giao dịch hối đoái, quy định về giao dịch kỳ hạn giữa ngân hàng thương mại và khách hàng theo hướng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

Nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về ngoại hối và khắc phục những bất cập, chồng chéo giữa văn bản của một số Bộ, ngành liên quan đến cơ chế quản lý ngoại

hối, NHNN đã trình và được Thủ tướng Chính phủ chấp nhận cho dừng việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 63/1998/NĐ-CP về quản lý ngoại hối để tập trung và xây dựng dự thảo Pháp lệnh Ngoại hối (dự kiến sẽ trình Chính phủ trong năm 2005 và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua trong năm 2006).

- Để tiến tới thực hiện mục tiêu trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng đồng Việt Nam. NHNN đã chỉ đạo các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố phối hợp với cơ quan chức năng trên địa bàn kiểm tra, xử lý theo quy định đối với trường hợp quảng cáo, niêm yết giá cả hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ trái pháp luật; đồng thời đề nghị Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng chỉ được đăng, phát các nội dung quảng cáo, niêm yết giá cả hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ cho các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được thu ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam, các trường hợp còn lại chỉ được quảng cáo, niêm yết giá cả hàng hóa, dịch vụ bằng đồng Việt Nam.

4. Đổi mới cơ chế tín dụng theo hướng xóa bỏ bao cấp, tạo môi trường hoạt động tín dụng bình đẳng hơn giữa các thành phần kinh tế:

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cơ chế tín dụng theo hướng đa dạng hóa hoạt động tín dụng, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức tín dụng và khách hàng vay vốn. NHNN đã ban hành Quy chế hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng; mở rộng đối tượng được phép cho vay đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; ban hành Thông tư hướng dẫn hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã, Thông tư hướng dẫn việc ký quỹ tại ngân hàng đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu lao động; nghiên cứu sửa đổi Quy chế cho vay 1627 giữa các tổ chức tín dụng và khách hàng theo hướng tăng thêm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức tín dụng trong việc xem xét quyết định cho vay, kiểm tra, giám sát vốn vay để mở rộng tín dụng có hiệu quả và đảm bảo an toàn vốn...

- Thực hiện chủ trương tách tín dụng chính sách ra khỏi tín dụng thương mại và nâng cao hiệu quả tín dụng ưu đãi của Nhà nước, NHNN đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết về giải pháp tín dụng đối với khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào Khơ me sống tập trung, thương nhân và các xã thuộc Chương trình 135. Theo đó, Chính phủ giao ngân hàng chính sách xã hội và Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện cho vay lãi suất ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, các ngân hàng thương mại nhà nước không phải cho vay đối với đối tượng chính sách trên.

- NHNN đã phối hợp với Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó xóa bỏ giới hạn góp vốn của ngân sách địa phương, mở rộng đối tượng được ủy thác thực hiện tác nghiệp của Quỹ Bảo lãnh.

5. Tiếp tục thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, hạn chế rủi ro, nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng:

5.1. Cơ cấu lại ngân hàng thương mại nhà nước

- Đến nay, NHNN đã phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp bổ sung 10.921 tỷ đồng vốn điều lệ cho 5 ngân hàng thương mại nhà nước, đồng thời tiếp

tục hoàn thiện Đề án tăng vốn tự có cho các ngân hàng thương mại nhà nước để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa ngân hàng thương mại nhà nước theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, Chương trình hành động Chính phủ và Chỉ thị 11/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, NHNN đã khẩn trương xây dựng Đề án cổ phần hóa ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long; thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa với sự tham gia của đại diện các Bộ, ngành liên quan triển khai công việc này. Tuy nhiên, do các quy định hiện hành của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn những vướng mắc, bất cập, trong khi hoạt động ngân hàng có nhiều đặc thù khác với các doanh nghiệp nhà nước khác nên vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về cổ phần hóa ngân hàng thương mại nhà nước.

- Tiếp tục chỉ đạo các ngân hàng thương mại nhà nước triển khai các nội dung khác trong Đề án tái cơ cấu: Quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ, quản lý tài sản nợ - tài sản có, quản lý tín dụng, quản lý vốn, xây dựng hệ thống thông tin quốc tế, hiện đại hóa công nghệ. Đến nay, về cơ bản các ngân hàng thương mại nhà nước đã hoàn thành việc xây dựng chiến lược kinh doanh mới với sự trợ giúp của Ngân hàng Thế giới.

5.2. Đối với các ngân hàng thương mại cổ phần

Tiếp tục thực hiện Đề án chấn chỉnh, củng cố, sắp xếp lại hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2004, NHNN đã chỉ đạo và giám sát chặt chẽ công tác củng cố, xử lý đối với các ngân hàng yếu kém. Đến nay, hầu hết các ngân hàng yếu kém đã có chuyển biến tích cực trong hoạt động.

Sau giai đoạn tập trung chấn chỉnh, củng cố, chất lượng hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần đã dần đảm bảo đủ hoặc vượt mức vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

NHNN đã ban hành Quy định tạm thời về việc ngân hàng thương mại cổ phần đăng ký niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán, Quy định về công khai báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần, sửa đổi Quy định về việc xếp loại các ngân hàng thương mại cổ phần.

5.3. Đối với hệ thống quỹ tín dụng nhân dân:

NHNN đã tổ chức sơ kết 3 năm triển khai Chỉ thị 57/CT-TW của Bộ Chính trị, rút ra bài học kinh nghiệm để chỉ đạo và quản lý hệ thống tín dụng nhân dân có hiệu quả hơn. Tăng cường kiểm tra, thanh tra để kịp thời ngăn chặn và xử lý các yếu kém, tồn tại của quỹ tín dụng nhân dân; xử lý dứt điểm công tác thanh lý các quỹ bị thu hồi giấy phép; cho thành lập quỹ tín dụng mới ở những nơi có đủ điều kiện.

Hoạt động của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân trong năm 2004 tiếp tục ổn định và có bước tăng trưởng. Nguồn tiền gửi và dư nợ cho vay của các quỹ tín dụng đều tăng so với năm trước; tỷ lệ nợ quá hạn thấp.

5.4. Nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng:

- Bên cạnh việc tích cực xử lý nợ tồn đọng tại các ngân hàng thương mại nhà nước, NHNN đã kịp thời chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo triển khai các giải pháp liên quan đến cơ chế cho vay và xử lý nợ đối với một số đối tượng như: các nông, lâm trường quốc doanh, các doanh nghiệp nhà nước thuộc diện sắp xếp lại, các nhà máy đường, các hộ vay vốn đóng tàu xa bờ khắc phục hậu quả cơn bão số 5, nợ vay khắc phục dịch cúm gia cầm... Ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ về xử lý tồn đọng của các hợp tác xã phi nông nghiệp; xử lý nợ cho vay chỉ định của Chính phủ tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển; xử lý nợ vay ngân hàng đối với người trồng, chăm sóc, thu mua và chế biến cà phê...

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các nội dung nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế rủi ro, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, bảo lãnh và cho thuê tài chính, kiểm soát chặt chẽ quy trình, thủ tục cấp tín dụng; thực hiện rà soát, đánh giá phân loại nợ để có biện pháp giám sát và xử lý thích hợp nhằm giảm nợ quá hạn; rà soát để bổ sung, chỉnh sửa hệ thống văn bản quản lý nội bộ nhằm ngăn ngừa các cơ sở trong quản lý tài sản. Chỉ đạo các đơn vị chức năng thuộc NHNN tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi sai phạm của các tổ chức tín dụng.

6. Triển khai giai đoạn II Dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán. Xây dựng đề án mở rộng và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt

- Sau khi triển khai thành công giai đoạn I, được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, NHNN đã khẩn trương chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc triển khai thực hiện giai đoạn II của Dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán, nhằm tận dụng có hiệu quả nguồn vốn do WB tài trợ, nâng cao khả năng cạnh tranh cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

- Để mở rộng và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, góp phần thúc đẩy tốc độ giao dịch thanh toán của nền kinh tế, NHNN đã ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 159/2003/NĐ-CP của Chính phủ về cung ứng và sử dụng séc; trình Chính phủ dự thảo Nghị định về thanh toán bằng tiền mặt nhằm hạn chế thanh toán bằng tiền mặt trong nền kinh tế; tiếp tục nghiên cứu các công cụ thanh toán hiện đại để chỉnh sửa Quy chế phát hành và sử dụng thẻ thanh toán.

7. Tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng

- Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của NHNN trong năm 2004 là chủ động xúc tiến những việc liên quan để chuẩn bị cho Việt Nam gia nhập WTO. Trong lịch trình đàm phán gia nhập WTO, NHNN đã thực hiện một số bước quan trọng như hoàn tất các bản chào dịch vụ ngân hàng, kết thúc đàm phán song phương của EU và đã bắt đầu tiến hành đàm phán song phương với Trung Quốc và Mỹ.

- Thực hiện chức năng đầu mối, NHNN đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, thực hiện các cam kết đa phương và song phương trong lĩnh vực ngân hàng; đồng thời chủ

trì đàm phán nhiều chương trình, dự án với các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB, ADB. Năm 2004, Việt Nam đã hoàn thành đàm phán và ký kết với WB 6 dự án trị giá 705 triệu USD, nâng tổng số dự án đã ký kết với WB lên 41 chương trình, dự án với tổng số vốn ký vay là 4,8 tỷ USD; ký kết với ADB 3 dự án trị giá 154 triệu USD, nâng tổng số các dự án đã ký kết với ADB lên 45 chương trình, dự án với tổng số vốn ký vay là 2,7 tỷ USD.

- Bên cạnh việc duy trì quan hệ tốt với các tổ chức tài chính và ngân hàng nước ngoài để tiếp cận các nguồn vốn cho nền kinh tế, NHNN đã chủ trì đàm phán thành công nhiều thỏa thuận song phương với các nước, đặc biệt là về hợp tác trong lĩnh vực ngân hàng; chủ động khai thác trợ giúp kỹ thuật của Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước để nâng cao kiến thức, kinh nghiệm cho đội ngũ cán bộ của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

8. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo động lực cho việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát để bổ sung, sửa đổi các cơ chế, chính sách nhằm tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, NHNN đã thường xuyên rà soát các cơ chế chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng để kịp thời ban hành mới, bổ sung, sửa đổi theo hướng trên, như các quy định liên quan đến giao dịch ngoại tệ, quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới, quy chế cho vay đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài...

- Đối với các tổ chức tín dụng, NHNN đã chỉ đạo triển khai các nội dung như: tiếp tục mở rộng việc áp dụng hệ thống giao dịch một cửa dựa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, giúp doanh nghiệp và người dân tiết kiệm thời gian khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng; sắp xếp lại tổ chức bộ máy, điều chỉnh quy chế hoạt động, bổ sung, sửa đổi các quy trình trong hoạt động tín dụng, kế toán, thanh toán...

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2005

Căn cứ vào các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2005 do Chính phủ đề ra và trên cơ sở dự báo, đánh giá tình hình kinh tế thế giới và trong nước, NHNN sẽ chỉ đạo hệ thống ngân hàng triển khai các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, phù hợp với biến động của thị trường thông qua việc sử dụng hữu hiệu các công cụ chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng. Đổi mới điều hành chính sách tiền tệ theo hướng sử dụng đồng bộ các công cụ, sử dụng hiệu quả các công cụ gián tiếp thông qua thị trường; Hoàn thiện môi trường pháp lý cho việc ra đời và phát triển các công cụ tài chính mới, các nghiệp vụ thị trường nhằm thúc đẩy hoạt động của thị trường tiền tệ.

2. Tiếp tục đổi mới chính sách tín dụng cho phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức tín dụng, đồng thời đảm bảo cho hoạt động tín dụng minh bạch, lành mạnh, an toàn hơn. Nâng cao năng lực thanh tra, kiểm soát nội bộ trong việc giám sát chất lượng tín dụng. Cụ thể:

- Ban hành và áp dụng các tiêu chí phân loại nợ, quy định về gia hạn nợ, cơ chế trích lập dự phòng rủi ro, ban hành hệ thống tài khoản thích hợp để theo dõi, phản ánh chính xác chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng theo sát thông lệ quốc tế.

- Giới hạn tăng trưởng tín dụng phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ, đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững. Tiếp tục thực hiện xóa bỏ bao cấp tín dụng, tách bạch tín dụng thương mại với tín dụng chính sách.

- Ban hành Quy trình giám sát từ xa đối với các tổ chức tín dụng theo tiêu chuẩn CAMELS và hệ thống cảnh báo sớm, Quy trình thanh tra đối với tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

3. Triển khai đề án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và đề án cổ phần hóa Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long theo phê duyệt của Chính phủ, tạo tiền đề thuận lợi cho việc cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước khác. Phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ cấp bổ sung vốn điều lệ và xử lý nợ tồn đọng cho các ngân hàng thương mại nhà nước.

Sơ kết đánh giá tình hình thực hiện Quyết định 149/2001/QĐ-TTG ngày 05/19/2001 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý nợ tồn đọng của ngân hàng thương mại, trên cơ sở đó đề xuất, kiến nghị với Chính phủ các giải pháp nhằm xử lý có hiệu quả hơn nợ tồn đọng của các ngân hàng thương mại.

4. Chuẩn bị các nội dung cụ thể liên quan đến lĩnh vực ngân hàng phục vụ cho các phiên đàm phán song phương với Trung Quốc, Mỹ và các nước khác trong lịch trình đàm phán gia nhập WTO. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến hoạt động của các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, phù hợp với lộ trình thực hiện Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và tiến trình tự do hóa lĩnh vực dịch vụ, ngân hàng sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

5. Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 sau khi được Bộ Chính trị và Chính phủ phê duyệt.

6. Tiếp tục hoàn thiện các điều kiện cần thiết để triển khai giai đoạn II Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán do WB tài trợ.

7. Triển khai Nghị định của Chính phủ quy định về thanh toán bằng tiền mặt, Đề án mở rộng và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt khi được Chính phủ phê duyệt. Nâng cao chất lượng các dịch vụ thanh toán, mở rộng và phát triển các dịch vụ, tiện ích ngân hàng hiện đại nhằm hạn chế thanh toán bằng tiền mặt và tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn trong nền kinh tế./.

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2004 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2005

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (KTNN) NĂM 2004

1. Thuận lợi

Kế hoạch kiểm toán năm 2004 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ tháng 12/2003, sớm hơn 1 tháng so với các năm trước. Việc chủ động trình kế hoạch sớm để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là tiền đề để KTNN chủ động triển khai kế hoạch kiểm toán cho các đơn vị trực thuộc ngay từ đầu năm.

Đảng, Quốc hội và Chính phủ ngày càng quan tâm hơn và yêu cầu ngày càng cao với hoạt động của KTNN, bổ sung vốn và kinh phí kịp thời để tăng cường cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, trang bị kỹ thuật phục vụ công tác chuyên môn... đã tạo động lực và điều kiện cụ thể đối với cán bộ, công chức, kiểm toán viên toàn ngành KTNN trong việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2004 và triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2004/NQ-CP ngày 12/01/2004 của Chính phủ.

2. Khó khăn

Năm 2004, KTNN vừa phải hoàn thiện tổ chức bộ máy KTNN theo Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13/8/2003 của Chính phủ, vừa triển khai nhiệm vụ kiểm toán theo các đơn vị vừa được tái cơ cấu lại. Năm 2004 là năm kỷ niệm 10 năm thành lập KTNN, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch hàng năm, toàn Ngành phải triển khai một khối lượng lớn các công việc để tổng kết, đánh giá 10 năm xây dựng, trưởng thành và chuẩn bị các hoạt động kỷ niệm.

Nhiệm vụ kế hoạch kiểm toán năm 2004 có nhiều biến động: KTNN được giao bổ sung nhiệm vụ kiểm toán 35 nhà máy đường, đồng thời có nhiệm vụ kiểm toán giảm mặc dù các đoàn kiểm toán đã triển khai kiểm toán như kiểm toán công ty Sữa Việt Nam, công ty Bảo hiểm thành phố Hồ Chí Minh theo ý kiến đề nghị của các đơn vị và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Nhiệm vụ kiểm toán dự án khu liên hợp quốc gia Mỹ Đình đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý thôi không kiểm toán trong năm 2004, chuyển sang kế hoạch kiểm toán 2005. Những nguyên nhân trên đã gây khó khăn trong việc phân giao nhiệm vụ, tổ chức bố trí nhân sự và kinh phí cho các đoàn kiểm toán.

Cùng với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm toán theo Nghị định 93/CP cơ cấu tổ chức bộ máy của KTNN vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Đội ngũ cán bộ, công chức, kiểm toán viên hiện nay vẫn còn thiếu về số lượng và trình độ nghiệp vụ chuyên môn không đồng đều nên chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là yêu cầu của Luật KTNN sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực từ năm ngân sách 2004.

Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho hoạt động kiểm toán mặc dù đã được tăng cường nhưng vẫn còn hạn chế so với nhu cầu thực tế đã ảnh hưởng không nhỏ tới thực hiện kế hoạch và NSNN năm 2004. Do kiểm toán là ngành đặc thù, cán bộ thường xuyên phải di công tác xa, chi phí công tác phát sinh lớn nên kinh phí thường xuyên được phê duyệt theo định mức vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu theo nhiệm vụ được giao.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2004

1. Công tác kiểm toán

Thực hiện điểm 17, Nghị quyết 01/2004/NQ-CP của Chính phủ: “KTNN tổ chức thực hiện đúng kế hoạch kiểm toán năm 2004 đã được Chính phủ phê duyệt, thực hiện kiểm toán định kỳ đối với các tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước còn độc quyền kinh doanh”. Căn cứ vào Kế hoạch Kiểm toán năm 2004 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng KTNN đã triển khai giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trong toàn ngành. Với mục tiêu nâng cao chất lượng kiểm toán, Tổng KTNN đã quy định hướng dẫn rất cụ thể, rõ ràng về mục đích, yêu cầu và trọng điểm kiểm toán năm 2004 và phổ biến và quán triệt mục tiêu kiểm toán năm 2004 tới từng kiểm toán viên trong toàn Ngành. Mục tiêu kiểm toán năm 2004 được xác định cụ thể cho từng lĩnh vực sau:

Thứ nhất, đối với lĩnh vực NSNN là thực hiện kiểm tra để có thể đánh giá toàn diện các khâu của chu trình NSNN và các cấp ngân sách, các khoản thu và chi NSNN, tăng cường hiệu quả kiểm toán tại các cơ quan tổng hợp, tiếp tục mở rộng phạm vi kiểm toán đối với ngân sách quận, huyện, xã, phường. Chú ý kiểm tra để đánh giá công tác khoán chi hành chính, tình hình triển khai và kết quả thực hiện cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu...

Thứ hai, đối với lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, để nâng chất lượng kiểm toán, KTNN tập trung kiểm toán một số chương trình, dự án trọng điểm, điển hình của các Bộ, ngành, địa phương để đánh giá việc tuân thủ Quy chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, Quy chế đấu thầu trong tất cả các khâu; xác định cụ thể số nợ đọng về xây dựng cơ bản và việc bố trí vốn để trả nợ ở tất cả các Bộ, ngành, địa phương được kiểm toán; nguyên nhân và giải pháp khắc phục...

Thứ ba, mục tiêu kiểm toán đối với lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước là thực hiện kiểm toán toàn diện báo cáo tài chính, đánh giá thực trạng tài chính và cơ cấu tài chính của doanh nghiệp; phát hiện và xử lý cương quyết hiện tượng lãi giả, lỗ thật; đánh giá tình hình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước... Đối với các Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước còn độc quyền kinh doanh, cần kiểm tra để đánh giá, phân tích tình hình tính giá thành sản phẩm trong mối quan hệ với giá bán hiện nay.

Theo nhiệm vụ kế hoạch năm 2004 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, KTNN sẽ triển khai 63 cuộc kiểm toán. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch, KTNN được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung nhiệm vụ kiểm toán 35 nhà máy đường và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2003 của Ngân hàng chính sách xã hội. Tổng cộng nhiệm vụ kiểm toán năm 2004 là 101 cuộc, tăng 55% đầu mỗi kiểm toán so với năm 2003. Đến hết tháng 12/2004 toàn ngành đã triển khai 62/63 cuộc kiểm toán (cuộc kiểm toán quyết toán NSNN chưa thực hiện).

Về triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với kiểm toán 35 nhà máy đường: Tổng KTNN đã thành lập Ban chỉ đạo kiểm toán các nhà máy đường và phân giao nhiệm vụ cho các KTNN chuyên ngành, khu vực phải bố trí, sắp xếp thời gian và nhân lực hoàn thành trong năm 2004. Các KTNN chuyên ngành và khu vực được giao nhiệm vụ kiểm toán nhà máy đường phải xác định rõ thực trạng đầu tư và thực trạng tài chính của các nhà máy đường; phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan của thực trạng đó làm cơ sở cho việc xử lý các khó khăn tài chính và sắp xếp lại các nhà máy đường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, KTNN đã triển khai kiểm toán toàn bộ các nhà máy đường và dự kiến đúng 31/12/2004 sẽ hoàn thành kế hoạch.

Về cơ bản các cuộc kiểm toán đã kết thúc thời gian kiểm toán tại đơn vị, KTNN đang khẩn trương phát hành các báo cáo kiểm toán theo đúng tiến độ và đã hoàn thành các điều kiện cần thiết để triển khai kiểm toán Quyết toán NSNN năm 2003 vào trung tuần tháng 12, đầu tháng 01 năm 2005.

Nhìn chung, các cuộc kiểm toán đều đã quán triệt mục tiêu kiểm toán chung đã hướng dẫn và tuân theo kế hoạch kiểm toán đã phê duyệt. Các báo cáo kiểm toán được lập theo đúng biểu mẫu, nội dung kiểm toán phát hiện được những vấn đề được xã hội và dư luận quan tâm.

Hiện nay, KTNN đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để kiểm toán Quyết toán NSNN năm 2003. Trong tháng 11, 12/2004 đang khảo sát, lập kế hoạch kiểm toán để xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp kiểm toán Quyết toán NSNN 2003 trình lãnh đạo KTNN phê duyệt. Trung tuần tháng 12/2004 và đầu tháng 1/2005 sẽ tiến hành cuộc kiểm toán khác mà KTNN đang thực hiện. Dự kiến tháng 2/2005 sẽ hoàn thành báo cáo kết quả kiểm toán NSNN năm 2003 theo đúng thời gian yêu cầu.

2. Thực hiện dự toán NSNN năm 2004 của KTNN

Cùng với mở rộng tổ chức bộ máy và bổ sung nhiệm vụ kiểm toán năm 2004, nhu cầu kinh phí của KTNN tương ứng tăng theo. Để hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong những năm qua, được sự hỗ trợ của Bộ Tài chính và các cơ quan chức năng, KTNN luôn được đảm bảo kinh phí để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Năm 2004, KTNN đã triển khai thực hiện Luật NSNN sửa đổi, và các văn bản hướng dẫn Luật, đảm bảo nâng cao hiệu quả, tiết kiệm trong tất cả các khâu của quá trình quản lý ngân sách. Việc phân bổ dự toán năm 2004 và dự toán bổ sung được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo tính công khai, hợp lý trên cơ sở cân đối các nguồn lực hiện có của ngành để phục vụ một cách tốt nhất cho công tác kiểm toán.

Việc kiểm tra, giám sát thực hiện ngân sách và quyết toán NSNN trong toàn Ngành đã được thực hiện thường xuyên để có những giải pháp kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng NSNN. KTNN đã chủ động tiết kiệm 10% nguồn kinh phí chi thường xuyên để chủ động tạo nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, chi trả tiền lương theo đúng Nghị quyết của Quốc hội.

2.1. Chi quản lý hành chính

Năm 2004, KTNN đã được bố trí trong dự toán là 24.517 triệu đồng, kinh phí thực hiện đạt 100% dự toán. Tuy nhiên, do kiểm toán là ngành đặc thù, cán bộ thường

xuyên phải đi công tác xa, chi phí công tác chiếm tỷ trọng lớn trong chi quản lý hành chính nhưng thực tế năm 2004 chi phí vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu theo nhiệm vụ được giao, dẫn tới phải vay, ứng trước dự toán của năm 2005. Một số khoản chi nghiệp vụ chuyên môn không đủ nguồn phải chuyển sang năm 2005 để quyết toán như chi công tác phí, chi xăng dầu, sửa chữa phương tiện...

Mặc dù đã đề ra các giải pháp tiết kiệm chi phí thường xuyên nhưng năm 2004 do KTNN chuyển về trụ sở mới nên chi phí thường xuyên không đủ bù đắp. Đồng thời trang thiết bị tại trụ sở chưa được đầy đủ và đồng bộ, điều kiện làm việc của cán bộ vẫn còn hạn chế.

KTNN đã xây dựng dự toán năm 2005 chi thường xuyên 34.554 triệu đồng nhưng cũng chỉ duyệt 29.655 triệu đồng, thấp hơn so với nhu cầu 4.900 triệu đồng.

2.2. Chi nghiên cứu khoa học

Dự toán được giao: 1.390 triệu đồng bố trí cho 10 đề tài cấp Bộ và 10 đề tài cấp cơ sở.

2.3. Chi cho đào tạo cán bộ

Dự toán năm 2004 được giao là 290 triệu đồng, thực hiện đạt 100%. Hàng năm, KTNN thường xuyên mở các lớp đào tạo cập nhật kiến thức cho kiểm toán viên, và hỗ trợ kinh phí đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ, công chức, kiểm toán viên. Tuy nhiên do điều kiện đặc thù, kinh phí đào tạo trên chưa đáp ứng nhu cầu cần thiết nâng cao trình độ kiểm toán viên, KTNN hỗ trợ cho cán bộ tham gia các đào tạo trên đại học chỉ được 15% học phí phải nộp, đây là một hạn chế và chưa động viên, khuyến khích cán bộ nâng cao trình độ phục vụ hoạt động kiểm toán.

2.4. Chi đầu tư xây dựng cơ bản

Dự toán năm 2004 được giao 27.500 triệu đồng, thực hiện đạt 100%. Năm 2004 KTNN đã hoàn thành trụ sở mới. Ngoài ra, kinh phí cho đề án tin học hóa đang được khẩn trương giải ngân, đáp ứng hiệu quả cho công tác chuyên môn. Tuy nhiên năm 2005 KTNN đã xây dựng dự toán chi xây dựng cơ bản là 23.687 triệu đồng, nhưng chỉ được phê duyệt dự toán là 7.500 triệu đồng.

III. NỘI DUNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2005

Căn cứ Kế hoạch kiểm toán năm 2005 đã trình Chính phủ phê duyệt vào tháng 12/2004 với quy mô tổ chức bộ máy được mở rộng và đáp ứng yêu cầu của Chính phủ và Quốc hội, dự kiến các cuộc kiểm toán tăng khoảng 10% so với năm 2004 (chưa tính đến các cuộc kiểm toán đột xuất do các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu).

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ NSNN năm 2005, song song với việc tăng cường chất lượng kiểm toán, việc sử dụng kinh phí cho hoạt động kiểm toán trong toàn Ngành phải hướng tới mục tiêu tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời tăng kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản trong Ngành cần được giám sát chặt chẽ. Trong đó, tăng cường hiệu quả sử dụng kinh phí cho đề án tin học hóa là hết sức quan trọng, đảm bảo phục vụ tốt

cho công tác kiểm toán và cập nhật thông tin kịp thời của các kiểm toán viên trong toàn Ngành.

Nhằm tăng cường hiệu quả của việc thực hiện kế hoạch và NSNN năm 2004. KTNN cần tập trung thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

1. Công tác kiểm toán

- Năm 2005, KTNN tăng cường kiểm toán NSNN các cấp, trong đó dự kiến kiểm toán ngân sách năm 2004 của 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1/2 số tỉnh, thành phố), kiểm toán các chương trình, dự án trọng điểm, điển hình; kiểm toán báo cáo tài chính năm 2004 của các doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tài chính- ngân hàng nhà nước; kiểm toán báo cáo tài chính một số đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và khối cơ quan Đảng theo kế hoạch đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trọng điểm kiểm toán chi đầu tư xây dựng cơ bản các dự án lớn của Chính phủ và chi đầu tư xây dựng cơ bản trong các Bộ, ngành, địa phương là tập trung thực hiện mục tiêu *“Chống thất thoát, đầu tư dàn trải, phân tán, không đúng quy hoạch, phát hiện và ngăn chặn tình trạng thực hiện vượt vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vượt nguồn dự toán được giao, ứng vốn đầu tư trái với chế độ”*.

- Tăng cường sự chỉ đạo của lãnh đạo đoàn kiểm toán, chú trọng hơn nữa công tác kiểm toán tổng hợp và tập trung kiểm toán những vấn đề nổi cộm trong quản lý và điều hành NSNN. Đồng thời hoàn thiện bộ máy tổ chức để có thể đáp ứng yêu cầu ngày càng cao hơn đối với công tác kiểm toán, đặc biệt khi Luật KTNN có hiệu lực thi hành.

- Các đoàn kiểm toán phải bám sát đầy đủ các mục tiêu kiểm toán đã được hướng dẫn để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán phục vụ việc tổng hợp kết quả kiểm toán theo mục tiêu đặt ra. Đây là một trong những vấn đề cần được giám sát thường xuyên để tăng cường vai trò của KTNN trong việc góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản công và tài sản nhà nước.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các KTNN chuyên ngành, các KTNN khu vực cũng như giữa các KTNN chuyên ngành với nhau trong bố trí thời gian, nhân lực của từng đoàn kiểm toán để hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch.

- Kiên quyết hơn nữa với những báo cáo kiểm toán không đạt yêu cầu so với kế hoạch kiểm toán đề ra.

2. Triển khai thực hiện dự toán năm 2005

- Thực hành nghiêm túc chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí trong việc bố trí, quản lý sử dụng kinh phí, thực hiện công khai, minh bạch NSNN toàn Ngành.

- Chủ động thực hiện dự toán năm 2005 đã được phê duyệt, phân bổ kinh phí kịp thời cho các đơn vị trực thuộc để các đơn vị chủ động thực hiện. Bám sát dự toán năm 2005 để triển khai và lập kế hoạch tổ chức các công việc theo thời gian cụ thể để quyết toán kinh phí kịp thời và đảm bảo tính kinh tế, tính hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực.

- Tiếp tục đề ra các biện pháp giảm bớt chi phí thường xuyên, đặc biệt là chi phí vận hành trụ sở mới, công tác phí, xăng xe, điện thoại, điện, nước. Xây dựng và hoàn thiện đề án khoán chi để có cơ sở thực hiện trong những năm tiếp theo.

- Sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phê duyệt của Ngành một cách có hiệu quả. Khẩn trương hoàn thành các dự án đầu tư đã được phê duyệt, hoàn thiện đúng tiến độ Dự án tin học hóa trong toàn Ngành.

Để thực hiện tốt các giải pháp trên một trong các điều kiện rất cần thiết là đảm bảo nguồn kinh phí cho hoạt động nghiệp vụ chuyên môn và trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin và máy tính xách tay cho KTNN. Đồng thời KTNN đề nghị Chính phủ và các cơ quan chức năng quan tâm xem xét và sớm phê duyệt khoản chi đặc thù cho kiểm toán viên tạo điều kiện để nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán./.

Nguồn: Báo cáo của Kiểm toán nhà nước, tháng 1 năm 2005

Bản sao lưu trữ

NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Phần thứ nhất TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2004

I. KẾT QUẢ CHỈ DẠO ĐIỀU HÀNH

Năm 2004 là năm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) gặp nhiều khó khăn khi: thời tiết bất lợi, rét đậm kéo dài, hạn hán, lũ lụt; dịch cúm gia cầm, gia súc xảy ra trên diện rộng trong cả nước; giá xăng dầu, phân bón thế giới tăng, tác động đến chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa. Tuy nhiên, do sự nỗ lực phấn đấu của các cấp lãnh đạo ngành đã kịp thời khắc phục những khó khăn. Toàn Ngành đạt kết quả toàn diện trên các lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi... đặc biệt là an ninh lương thực quốc gia được giữ vững và tăng lượng gạo xuất khẩu so với năm 2003; đời sống nhân dân được cải thiện, góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo, đồng thời tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâu dài cho sản xuất và thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể:

- Tổng sản lượng lương thực đạt 39,322 triệu tấn, tăng 1,615 triệu tấn so với năm 2003; trong đó lúa đạt 35,7 triệu tấn.

- Cà phê đạt 834.600 tấn, tăng 39000 tấn so với năm 2003

- Cao su đạt 400.100 tấn, tăng 36,6 tấn so với năm 2003, điều tăng 24,1%; hồ tiêu tăng 7,6%; chè tăng 8,7%.

- Diện tích lạc năm 2004 đạt 255 nghìn ha, sản lượng khoảng 462 nghìn tấn, tăng 57,5 nghìn tấn so với năm trước; đậu tương với diện tích 170 nghìn ha, sản lượng 231 nghìn tấn, tăng 11 nghìn tấn.

- Đường: niên vụ sản xuất 2004-2005 đạt khoảng 1,220 triệu tấn; tăng 11.300 tấn so với niên vụ 2003-2004

- Diện tích rau đậu các loại năm 2004 khoảng 606 nghìn ha, tăng 28 nghìn ha so với năm 2003; sản lượng khoảng 9 triệu tấn, tăng 8,5%. Diện tích cây ăn quả tiếp tục được mở rộng, năm 2004 tăng 23 nghìn ha, sản lượng đạt 4 triệu tấn, tăng 10%...

- Về chăn nuôi: mặc dù đầu năm xảy ra đại dịch cúm gia cầm, giá thức ăn tăng cao, nhưng chăn nuôi gia súc vẫn phát triển mạnh. Năm 2004 đàn trâu đạt 2,9 triệu con, tăng 1,2%; đàn bò: 4,9 triệu con, tăng 11,7%; đàn lợn: 26,2 triệu con, tăng 5,4%; đàn gia cầm: 218 triệu con, giảm 14,3%. Sản lượng thịt hơi các loại đạt 2,5 triệu tấn, tăng 7,6%. Gần đây nhiều trang trại chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ áp dụng phương pháp chăn nuôi công nghiệp phát triển mạnh, mở ra triển vọng tăng nhanh tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng xã hội hóa, phát triển bền vững. Rừng được bảo vệ tốt hơn, độ che phủ tăng, chất lượng rừng trồng mới được nâng cao. Trong rừng lập trung cả năm đạt 195 nghìn ha, tăng 1,6%; chăm sóc rừng trồng: 443 nghìn ha; khoanh nuôi tái sinh: 677 nghìn ha; khoán bảo vệ rừng: 2,6 triệu ha.

- Sản xuất muối được quy hoạch lại với sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước, năng suất và chất lượng muối tăng. Sản lượng muối năm 2004 đạt 820 nghìn tấn. Để nâng cao chất lượng muối, ngoài việc đầu tư các dự án muối công nghiệp, chế biến muối tinh, nhiều địa phương ở các tỉnh miền Trung đã đầu tư sản xuất muối theo công nghệ sạch, quy mô trang trại theo mô hình Thanh Hóa, Nam Định,... đạt thu nhập cao.

- Công nghệ chế biến nông-lâm-thủy sản có bước phát triển quan trọng; ngành nghề nông thôn tiếp tục được củng cố và mở rộng. Năm 2004, tập trung tổ chức hướng dẫn, chuyển giao công nghệ mới, bao gồm cả công nghiệp hiện đại và giản đơn cho nông dân và các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nhất là các thiết bị, công nghệ sau thu hoạch, đáp ứng yêu cầu bảo quản, chế biến sản phẩm, nâng cao chất lượng và giá trị hàng hóa, giảm sức ép tiêu thụ theo mùa vụ, đặc biệt đối với ngành rau quả. Giá trị công nghiệp chế biến các doanh nghiệp trực thuộc Bộ năm 2004 đạt 6.700 tỷ đồng, tăng 11,5%.

- Việc tiêu thụ hàng nông sản được đẩy mạnh, nhiều mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch xuất khẩu cao hơn so với năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản năm 2004 đạt khoảng 4,284 tỷ USD, tăng 32% so với năm 2003. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt 3,161 tỷ USD, tăng 21%; lâm sản đạt 1,123 tỷ USD, tăng 77,5% riêng mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của ta như gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu tiếp tục khẳng định vị thế trên thị trường thế giới.

- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp chế biến đạt 6.688,447 tỷ đồng, đạt 111,6% cùng kỳ so với năm 2003

- Tỷ lệ nông thôn được cấp nước sạch đạt 58%, bằng 100% kế hoạch.

- Xây dựng cơ bản giá trị thực hiện đạt 1.787,994 tỷ đồng, bằng 111,1% kế hoạch

- Sắp xếp cổ phần hóa được 91/121 doanh nghiệp đạt 75,2 kế hoạch.

1. Chỉ đạo sản xuất:

1.1 Nông nghiệp

- Trồng trọt:

Đầu năm rét đậm kéo dài, thời tiết khô hạn trên diện rộng phải chuyển 4.000ha lúa sang làm màu vì thiếu nước. Đợt lúa úng làm gần 200 nghìn ha lúa bị ngập úng, trong đó khoảng 80 nghìn ha phải cấy lại; 10 nghìn ha phải chuyển sang trồng cây khác. Cuối năm hạn kéo dài ở 6 tỉnh miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên làm mất trắng 95,14 nghìn ha lúa hè thu và hoa mầu, diện tích cây trồng bị thiếu nước và hạn 165,96 nghìn ha.

Trước tình hình đó, Bộ đã chỉ đạo địa phương áp dụng các biện pháp chống rét cho mạ, chống hạn, úng cho lúa. Triển khai Chương trình 3 giảm, 3 tăng; 2 giảm, 3 tăng trong sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát động phong trào sản xuất đạt 50 triệu đồng/ha; 50 triệu đồng/hộ.

Đối với vụ Đông Xuân 2004-2005 ở miền Bắc đã chỉ đạo giảm diện tích lúa đông xuân sớm, xuân chính vụ, mở rộng diện tích xuân ngắn ngày với các giống lúa lai, lúa thuần năng suất cao; các tỉnh miền núi và Tây Nguyên mở rộng diện tích lúa lai, lúa chịu hạn, ngô, đậu tương; các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đưa các giống lúa chất lượng cao phục vụ sản xuất.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi lợn khả quan hơn do giá thịt lợn hơi, giá lợn giống tăng cao. Chăn nuôi bò sữa chững lại do giá thức ăn, giá mua sữa chưa hợp lý. Chăn nuôi bò thịt đang được người dân quan tâm hơn do giá thịt bò tăng cao.

+ Dịch cúm gia cầm xảy ra từ cuối tháng 12/2003 tính đến ngày 27/2/2004 đã làm ngành chăn nuôi gia cầm tổn thất nặng nề; tổng số gia cầm chết và tiêu hủy hơn 43,9 triệu con chiếm 16,79% tổng đàn; trong đó gà: 30,4 triệu con, thủy cầm là 13,5 triệu con. Ước tổng thiệt hại là 1.300 tỷ đồng, trong đó thiệt hại trực tiếp về gia cầm bị chết, tiêu hủy là 1.000 tỷ đồng.

Ngay sau khi xuất hiện dịch, Bộ NN&PTNT đã báo cáo với Thủ tướng Chính phủ tình hình dịch bệnh và xin chủ trương chỉ đạo công tác phòng chống dịch, thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch gia cầm. Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 35 về triển khai các biện pháp cấp bách ngăn chặn dịch cúm gia cầm và viêm phổi cấp do virút ở người.

Dịch cúm gia cầm tái phát từ 15/4/2004 đến 19/10/2004, đã xảy ra ở 45 xã, phường ở 32 huyện, thị thuộc 17 tỉnh, thành phố. Tổng số gia cầm tiêu hủy là 54.979 con gà; 8.132 ngan, vịt và 19.947 chim cút.

Bộ NN&PTNT đã ban hành 06 văn bản hướng dẫn các địa phương trong công tác phòng chống dịch, phát động Tháng hành động phòng chống dịch cúm gia cầm...

+ Phòng chống bệnh lở mồm long móng: Từ đầu năm 2003, dịch đã xuất hiện ở 932 xã, phường thuộc 232 quận, huyện, ở 48 tỉnh, thành phố với 71.736 trâu bò; 125 dê, bò; 1.858 lợn mắc bệnh.

Các địa phương đã phối hợp chặt chẽ với Bộ trong chỉ đạo công tác phòng chống dịch; công bố dịch, thành lập Ban chỉ đạo chống dịch các cấp, xử lý gia súc mắc bệnh, vệ sinh tiêu độc môi trường, tổ chức tiêm phòng vắc xin bao vây ổ dịch và những vùng có nguy cơ, tăng cường công tác kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật nhằm ngăn chặn bệnh dịch lây lan. Các tỉnh biên giới tăng cường kiểm sát động vật, sản phẩm động vật nhập lậu; hướng dẫn nhân dân tiêm phòng vắc xin đối với trâu bò tự họ đưa từ nước bạn vào trước khi chuyển sâu vào nội địa.

Với những nỗ lực trên, đến nay dịch đã được khống chế, không để lây lan ra diện rộng. Tuy nhiên, bệnh vẫn còn tiềm ẩn tái phát và lây lan.

1.2 Lâm nghiệp:

+ Trồng rừng: Chỉ đạo thực hiện Chương trình điều tra đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc chu kỳ III, quy hoạch phát triển 3 loại rừng toàn quốc, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội trong phạm vi cả nước; xây dựng các dự án sử dụng các dự án sử dụng đất trồng đồi núi trọc trên địa bàn các tỉnh, phục vụ dự án trồng 5 triệu ha rừng; Các dự án đầu tư các vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung, phục vụ cho các nhà máy sản xuất giấy, và ván nhân tạo; Đề án CNH-HĐH ngành lâm nghiệp.

+ Bảo vệ rừng: tiếp tục chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 12 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp cấp bách để thực hiện và phát triển rừng.

Ban hành và triển khai thực hiện Thông tư số 63/2004/TT-BNN ngày 11/11/2004 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 139/2004/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng và quản lý lâm sản. Do chỉ đạo sát sao của Bộ và các địa phương cùng nhận thức của người dân trong việc thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng nên tình hình vi phạm pháp luật đã giảm so với năm 2004: tính đến ngày 20/12/2004, cả nước xảy ra 43.933 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 13%; trong đó xảy ra 3.022 vụ phá rừng trái phép, giảm 21%; 4.637 vụ khai thác rừng trái phép, giảm 7%; 237 vụ săn bắt trái phép động vật rừng, giảm 49%; 1.133 vụ vận chuyển, mua bán trái phép gỗ và lâm sản, giảm 12%; 25 vụ chống người thi hành công vụ. Lực lượng kiểm lâm đã xử lý 30.164 vụ, trong đó xử phạt hành chính 29.812 vụ, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2003; xử lý hình sự 352 vụ, giảm 20% so với cùng kỳ năm 2003. Thu nộp ngân sách trên 105 tỷ đồng.

1.3 Công nghiệp chế biến:

+ Chế biến mía đường: Triển khai Quyết định số 28/2004/QĐ-TTg ngày 04/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức lại sản xuất và thực hiện một số giải pháp xử lý khó khăn đối với các nhà máy và công ty đường; Bộ đã chỉ đạo các Tổng công ty rà soát lại năng lực, hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp thành viên, tổ chức lại sản xuất và thực hiện một số giải pháp về tài chính đối với các nhà máy và công ty đường; chỉ đạo Tổng công ty mía đường I,II và Công ty đường Quảng Ngãi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, đề xuất phương án xử lý các nhà máy thiếu nguyên liệu phải dừng sản xuất để thanh lý máy móc thiết bị và di chuyển.

+ Chế biến rau quả và hoa cây cảnh: Các nhà máy chế biến rau quả hoạt động sản xuất vụ dưa, vải 2004, đảm bảo tiêu thụ hết dưa cho bà con nông dân. Đã hình thành được hệ thống các nhà máy chế biến có trình độ công nghệ tiên tiến, sản xuất ra các sản phẩm đạt chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Đến năm 2004 đã hoàn thành đưa vào sản xuất 12 dự án đầu tư và xây dựng mới nhà máy chế biến rau quả với tổng công suất 53.000 TSP/năm, nâng tổng số lên 24 nhà máy.

Tuy nhiên, quy hoạch vùng nguyên liệu chưa đáp ứng yêu cầu của sản phẩm, hầu hết các nhà máy chế biến rau quả đều thiếu nguyên liệu, nhất là các nhà máy mới xây dựng. Chất lượng sản phẩm thấp, không ổn định, đồng đều, tiềm ẩn nhiều nguy cơ không an toàn vệ sinh thực phẩm, khả năng cạnh tranh kém, giá thành cao. Bộ tiếp

tục chỉ đạo các địa phương, doanh nghiệp xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, năng suất và chất lượng cao, phục vụ yêu cầu của công nghiệp chế biến đến năm 2010.

+ Chế biến muối: Để đáp ứng yêu cầu muối cho sản xuất và tiêu dùng, tiến tới không nhập khẩu muối, Bộ đang chỉ đạo triển khai thực hiện xây dựng khu công nghiệp muối Quán Thở; xây dựng Đề án CNH-HĐH ngành muối; phối hợp với các tỉnh rà soát lại quy hoạch sản xuất muối và chuẩn bị kế hoạch đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng các đồng muối năm 2005.

Tuy nhiên, trong công nghiệp chế biến còn nhiều cơ sở chưa gắn việc xây dựng nhà máy với phát triển vùng nguyên liệu, nên xây dựng xong thiếu nguyên liệu để sản xuất, hoặc quy mô công suất không thích ứng với khả năng vùng nguyên liệu, thu mua nguyên liệu ở những địa phương xa, đặc biệt có nhà máy xây dựng xong sản xuất một vài vụ phải di chuyển dẫn đến lãng phí.

1.4 Thủy lợi:

Năm 2004, hạn hán xảy ra nghiêm trọng ở nhiều địa phương trong cả nước. Đầu vụ xuân 2003-2004, Bộ đã trình Chính phủ ban hành Chỉ thị về một số biện pháp cấp bách phòng, chống hạn, bảo vệ sản xuất đông xuân và hệ thu năm 2004; đồng thời kiến nghị Tổng công ty Điện lực Việt Nam vận hành hồ Hòa Bình để tăng lượng nước xả cho hạ du sông Hồng; cùng Bộ Tài chính đề nghị Chính phủ hỗ trợ 16.999 triệu đồng tiền điện bơm nước cho các địa phương trong vùng bị hạn. Những kiến nghị trên đã được Chính phủ chấp nhận; vì vậy mặc dù hạn hán xảy ra trên diện rộng nhưng diện tích gieo cấy vụ Đông xuân 2003-2004 của cả nước giảm không đáng kể so với cùng kỳ năm 2003, góp phần quan trọng trong việc đạt và vượt năng suất, sản lượng lương thực so với vụ đông xuân trước.

Bộ đã chỉ đạo Cục Nông nghiệp phối hợp với Cục Thủy lợi kiểm tra tình hình nguồn nước, đối với những nơi không thể có nước tưới thì chỉ đạo địa phương chủ động thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp; thành lập các Ban chỉ đạo chống hạn từ Trung ương đến địa phương. Ngày 10/11/2004, Bộ ban hành Chỉ thị số 61/2004/CT-BNN với 8 giải pháp chỉ đạo đẩy mạnh công tác phòng chống hạn, đảm bảo nước tưới cho vụ sản xuất đông xuân và hệ thu năm 2005; phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền với mọi tầng lớp nhân dân để quan tâm và góp phần tham gia vào nhiệm vụ chống hạn cấp bách này.

Để giảm bớt khó khăn về kinh phí chống hạn cho các địa phương, Bộ đã đề nghị Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ kinh phí cho các địa phương khắc phục hậu quả hạn hán, lũ, bão và đã được Thủ tướng Chính phủ chấp nhận hỗ trợ 115 tỷ đồng.

+ Về quản lý đê điều: Năm 2004, Nhà nước đầu tư cho công tác tu bổ đê điều thường xuyên 160 triệu đồng, Bộ đã phê duyệt dự án đầu tư từ tháng 11/2003, với mục tiêu bảo đảm an toàn cho hệ thống đê điều từ cấp III trở lên. Chủ động trong công tác phòng chống lụt bão, bảo đảm an toàn cho hệ thống đê điều, Bộ đã chỉ đạo 19 tỉnh, thành phố có đê từ Hà Tĩnh trở ra về công tác hộ đê, phòng chống lụt bão và khắc phục hậu quả thiên tai; hướng dẫn tổng kiểm tra đánh giá hiện trạng công trình đê điều, xác định các công trình trọng điểm và phương án bảo vệ trọng điểm,

hiện trạng vật tư dự trữ phòng chống lụt bão trước lũ; tổ chức tập huấn kỹ thuật xử lý sự cố đê, kè cống cho cán bộ chủ chốt trong lĩnh vực quản lý đê chuyên trách của 19 tỉnh, thành phố có đê.

1.5 Đổi mới quan hệ sản xuất.

+ **Đổi mới sắp xếp doanh nghiệp:** để đẩy nhanh tiến độ thực hiện sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ, Bộ đã làm việc cụ thể với tất cả các Tổng công ty và các doanh nghiệp độc lập trực thuộc Bộ giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của đơn vị trong thực hiện cổ phần hóa; phân cấp cho các Tổng công ty thành lập Ban đổi mới tại doanh nghiệp thành viên, thành lập Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp và là chủ tịch Hội đồng. Vì vậy, năm 2004, Bộ đã xác định giá trị doanh nghiệp được 91/121 doanh nghiệp đạt 75,2% kế hoạch năm; thẩm định phương án cổ phần hóa 83/127 doanh nghiệp đạt 63% kế hoạch; sáp nhập, hợp nhất 8/9 doanh nghiệp đạt 88,9% kế hoạch; giao bán 3/4 doanh nghiệp đạt 75%; thông qua phương án chuyển thành công ty TNHH 1 thành viên 5/8 doanh nghiệp, đạt 62,5%; hạ cấp hạch toán từ doanh nghiệp độc lập thành đơn vị hạch toán phụ thuộc 6/6 doanh nghiệp đạt 100%; cơ cấu lại để chuyển đổi sở hữu 9/27 doanh nghiệp đạt 33%; chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu 3/3 doanh nghiệp đạt 100%.

+ **Đổi mới nông, lâm trường, phát triển kinh tế trang trại:** Triển khai Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ về việc tiếp tục sắp xếp đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh, Bộ đã trình Chính phủ ban hành 2 Nghị định liên quan về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh, đang dự thảo Thông tư hướng dẫn 2 Nghị định này.

2. Phát triển nông thôn:

- *Xây dựng mô hình nông thôn các xã điểm:*

+ Triển khai xây dựng mô hình phát triển nông thôn cấp xã

+ Về ngành nghề thủ công: hiện nay, cả nước có 2.017 làng nghề theo tiêu chí mỗi làng có trên 20% số hộ làm nghề, ngoài ra, có 10 tỉnh tổ chức công nhận trên 450 làng nghề với các tiêu chí riêng phù hợp. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp có xu hướng giảm dần, lao động trong công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đều tăng.

- *Sắp xếp dân cư:* Hướng dẫn các địa phương xây dựng dự án tổng quan sắp xếp lại dân cư giai đoạn 2003-2010; xây dựng đề án tổ chức chỉ đạo thực hiện mô hình bố trí dân cư khu vực nông thôn trình Chính phủ; hướng dẫn các tỉnh như Lai Châu, Bắc Kạn, Cao Bằng, Đắk Nông, Đắk Lắk triển khai các biện pháp từng bước hạn chế tình trạng đồng bào Mông từ các tỉnh miền núi phía Bắc di cư tự do vào các tỉnh Tây Nguyên; hướng dẫn thực hiện Quyết định số 23 của Thủ tướng Chính phủ về một số nội dung thực hiện ổn định dân cư gắn với củng cố an ninh quốc phòng vùng biên giới Việt-Lào. Hoàn chỉnh dự án ổn định dân cư ở các xã biên giới Việt-Trung.

- *Thực hiện Chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường:*

Năm 2004 đã thực hiện cấp nước sạch khoảng 3 triệu người bằng 4% nâng tỷ lệ dân nông thôn được cấp nước sạch từ 54% năm 2003 lên 58%, hoàn thành kế hoạch

Nhà nước giao. Có khoảng hơn 50.000 công trình cấp nước được xây dựng trong đó khoảng 620 công trình cấp nước tập trung (quy mô bình quân từ 200 hộ/công trình-2.000 hộ/công trình).

Hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện vệ sinh môi trường được khoảng 67.000 hố xí, 20.000 chuồng trại và 5.000 hầm biogas được xây dựng; tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia- nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn 1999-2003, đến nay hầu hết các địa phương và Bộ, ngành đã tổ chức sơ kết xong.

- *Thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo*: Hoàn chỉnh báo cáo thực hiện kế hoạch năm 2003 về các dự án thuộc Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm, Chương trình 135 do Bộ NN&PTNT quản lý, chỉ đạo. Kiểm tra việc thực hiện dự án ổn định và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản năm 2003. Thẩm định các dự án ổn định và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản (thuộc Chương trình 135) năm 2004. Phối hợp với Bộ Lao động và Thương binh Xã hội xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo bãi ngang năm 2004.

Triển khai kế hoạch hướng dẫn 38 mô hình về bảo quản, chế biến nông lâm sản và phát triển ngành nghề nông thôn theo quy mô hộ, liên hộ với 3.504 người được hưởng thu dự án. Tổ chức 45 lớp tập huấn, đào tạo nghề, hướng dẫn kỹ thuật với 2.250 lượt người tham gia.

- *Thực hiện Chương trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn*: Hoàn chỉnh Báo cáo 3 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng IX và hơn 1 năm thực hiện Nghị quyết 15 TW về đẩy nhanh CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn; Triển khai xây dựng các đề án CNH-HĐH chuyên ngành. Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn. Cơ khí hóa sản xuất nông nghiệp có mức tăng nhanh, nhưng thiếu bền vững. Một số khâu chưa được chú trọng như cấy, thu hoạch, sấy; nguyên nhân cơ bản là chưa có những giải pháp đồng bộ để thúc đẩy cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

II. CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC TRỌNG TÂM CỦA NGÀNH

1. Về công tác xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch

- *Về chỉ đạo xây dựng kế hoạch, quy hoạch*: Trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp 7 vùng sinh thái và cả nước; quy hoạch tổng thể tái định cư công trình thủy điện Sơn La, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chỉ đạo các đơn vị hoàn thiện một số quy hoạch ngành hàng như mía, dứa nguyên liệu, hồ tiêu, cà phê, chè, quy hoạch vùng nguyên liệu giấy cả nước để Bộ phê duyệt. Hoàn thành báo cáo dự thảo chiến lược phát triển thủy lợi đến năm 2020 và Chương trình nâng cấp hệ thống đê biển, đê sông vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- *Về chỉ đạo thực hiện kế hoạch*:

+ Thanh toán nợ xây dựng cơ bản: Nợ tồn đọng xây dựng cơ bản của Bộ từ năm 2003 trở về trước là 1.012 tỷ đồng; để giải quyết nợ đọng, tháo gỡ khó khăn cho các

doanh nghiệp xây dựng cơ bản, Bộ đã xin Chính phủ bổ sung nguồn vốn để trả nợ, Thủ tướng Chính phủ đã chấp nhận. Bộ đã chỉ đạo các Ban quản lý dự án sớm thanh toán nợ cho các dự án khi có thông báo của Kho bạc nhà nước. Tính đến ngày 8/12/2004, số nợ đã được Kho bạc Nhà nước thanh toán 640/1.012,057 tỷ đồng, đạt 63,28% tổng số nợ

+ Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản: Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 29/2003/CT-TTg ngày 23/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh quản lý đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách, Bộ đã chỉ đạo thúc đẩy nhanh quá trình chuẩn bị đầu tư các dự án chuẩn bị thực hiện hoặc khởi công mới trong năm 2005.

Phân bổ vốn sung 285 tỷ đồng năm kế hoạch 2004 cho các dự án ODA. Hoàn thành phân bổ vốn kế hoạch ứng trước năm 2005 cho 92 dự án với tổng số vốn 320 tỷ đồng.

- Về quản lý xây dựng công trình:

Đầu năm 2004, trong điều kiện nợ khối lượng các công trình trong nước lớn chưa giải quyết, Bộ đã tập trung chỉ đạo các Ban quản lý dự án thủy lợi, các nhà thầu tư vấn, xây lắp đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trái phiếu Chính phủ, các công trình vay vốn WB2, ADB3 theo Quyết định số 910/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 về xử lý nợ khối lượng năm 2003 trở về trước (1.012 tỷ đồng) và Quyết định 1080/QĐ-TTg ngày 06/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ ứng vốn kế hoạch năm 2005 (320 tỷ đồng vốn trong nước và 47 tỷ đồng vốn đối ứng cho các dự án ODA).

+ Công trình vay vốn ODA: chỉ đạo các Ban quản lý dự án thủy lợi thuộc Bộ và địa phương, các nhà thầu tư vấn, xây lắp tập trung đẩy mạnh tiến độ công tác chuẩn bị kỹ thuật, đấu thầu, thi công xây lắp các dự án ADB3, WB2, Phan Rí-Phan Thiết, Phước Hòa...

+ Công trình vốn trong nước: trong điều kiện không bố trí vốn kế hoạch năm 2004 xây dựng công trình thủy lợi, Bộ đã chỉ đạo tạm dừng thi công các công trình. Đến quý IV/2004, được Chính phủ cấp vốn trả nợ và ứng vốn kế hoạch năm 2005. Bộ chỉ đạo các Ban quản lý dự án thủy lợi tập trung thanh toán nợ khối lượng và đôn đốc các nhà thầu khẩn trương thi công tiếp các công trình được ứng vốn, đảm bảo thanh toán hết vốn trả nợ và vốn ứng.

Đối với các công trình xây dựng cơ bản khác, Bộ hướng dẫn các chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn tăng cường kiểm tra, chỉ đạo tiến độ thi công, quản lý chất lượng các công trình. Để khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, Bộ đã chỉ đạo tăng cường công tác quản lý đầu tư và xây dựng, công tác đấu thầu theo vốn kế hoạch, thẩm định chặt chẽ việc khởi công công trình mới.

- Về xúc tiến thương mại: Xây dựng kế hoạch chi tiết về xúc tiến thương mại năm 2004; Đề án phát triển thị trường, xúc tiến thương mại hàng nông, lâm sản giai đoạn 2004-2010. Làm việc với Bộ Thương mại về Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm năm 2004 cho các doanh nghiệp và hiệp hội.

Phối hợp với Hiệp hội cà phê tổ chức Hội nghị cà phê toàn quốc. Chuẩn bị cho Hội chợ nông lâm sản quốc tế tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Hội nghị "Thị trường EU và việc xuất khẩu nông lâm sản Việt Nam". Duy trì hệ thống thông tin rau quả ở

12 điểm các tỉnh phía Nam và Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh, Lào Cai. Tổ chức Năm lúa gạo quốc tế tại Việt Nam.

2. Công tác hợp tác quốc tế

Tranh thủ nguồn vốn đầu tư cho phát triển của Ngành, Bộ đã tổ chức tốt Hội nghị giữa các nhà tài trợ và Bộ NN&PTNT để chia sẻ thông tin và kêu gọi tài trợ. Năm 2004 đã ký được 31 dự án với tổng số vốn thu hút ODA là 405,349 triệu USD. Trong đó, vốn vay 326,84 triệu USD, vốn không hoàn lại 78,509 triệu USD. Xây dựng và hoàn thiện 38 dự án để đàm phán và ký kết trong năm 2005 với tổng kinh phí 818,792 triệu USD, vốn vay 685,9 triệu USD, vốn không hoàn lại 132,892 triệu USD. Các dự án đã ký kết bắt đầu đi vào thực hiện tốt, đặc biệt dự án thủy lợi Tổng hợp Phước Hòa vốn vay 124,04 triệu USD của ADB, dự án II hỗ trợ quản lý tài nguyên nước Việt Nam WB3 vốn vay của Ngân hàng thế giới 157,8 triệu USD.

Năm 2004 Bộ đã ký kết hợp tác với các nước: Hiệp định khung về hợp tác nông nghiệp Hungari; Biên bản ghi nhớ hợp tác thú y Việt Nam-Pháp; Kế hoạch hành động hợp tác Việt Nam-Châu Phi; Biên bản thỏa thuận hợp tác kỹ thuật kiểm dịch thực vật với Nhật Bản; Bản ghi nhớ về Thỏa thuận hợp tác nông nghiệp với Angêri; Thỏa thuận hợp tác nông nghiệp Việt Nam-Namibia; Thỏa thuận hợp tác nông nghiệp với bang Queensland của Úc.

Tổ chức việc tiếp nhận viện trợ của các tổ chức quốc tế và các nước đóng góp vào việc khắc phục hậu quả dịch cúm gia cầm, xây dựng dự án khắc phục khẩn cấp dịch cúm gia cầm do WB tài trợ sau dịch cúm gia cầm.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2005

I. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2005

1. Mục tiêu phát triển: Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững. Tạo bước chuyển biến mới về chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả của nền nông nghiệp hàng hóa. Đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao tốc độ tăng trưởng, đồng thời phát triển mạnh sản xuất hàng hóa ở những vùng còn nhiều khó khăn. Nâng cao thu nhập của nông dân, thúc đẩy xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

2. Những chỉ tiêu chủ yếu

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nông- lâm nghiệp tăng 3,5%, giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp tăng 5%.

- Sản lượng lương thực có hạt đạt 39 triệu tấn, trong đó, lúa: 35,6 triệu tấn, ngô: 3,5 triệu tấn. Sản lượng thịt hơi các loại: 2,8 triệu tấn.

- Kim ngạch xuất khẩu nông-lâm sản: 4,25 tỷ USD, tăng 12%
- Khoán bảo vệ rừng: 2,32 triệu ha, khoanh nuôi tái sinh: 510 nghìn ha, trồng rừng: 200 nghìn ha (trong đó rừng sản xuất: 123 nghìn ha), chăm sóc rừng trồng: 277 nghìn ha.
- Sản lượng muối: 900 nghìn tấn.

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG TÂM

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, xây dựng nhiều cánh đồng, trang trại, hộ nông dân đạt 50 triệu đồng/ha/năm.

1.1. Về sản xuất lương thực

Theo nhiều thông tin dự báo, năm 2005, thị trường gạo thế giới có thể diễn biến thuận lợi, do đó, tiếp tục tập trung đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất và chất lượng lúa. Đồng thời đẩy mạnh áp dụng các giải pháp kỹ thuật đồng bộ để nâng cao chất lượng và hạ giá thành lúa. Năm 2005 phấn đấu đạt 36 triệu tấn lúa, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, xuất khẩu 3,8 triệu tấn gạo.

Đưa tỷ lệ sử dụng giống ngô lai trên 80% diện tích và áp dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp (IPM) để tăng nhanh sản lượng ngô, giải quyết nhu cầu thức ăn chăn nuôi, diện tích ngô khoảng 1,0 triệu ha, sản lượng 3,5 triệu tấn.

1.2. Về các loại cây công nghiệp

a) Đối với cây công nghiệp lâu năm, ổn định diện tích, tăng cường thâm canh, đặc biệt chú trọng giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh để đạt giá trị xuất khẩu cao

- *Cà phê*: Theo dự báo, niên vụ 2004-2005 giá cà phê trên thị trường thế giới vẫn chưa có dấu hiệu được cải thiện đáng kể. Do đó, hướng phát triển chính vẫn là tập trung chăm sóc; tăng sản lượng cà phê qua chế biến, kể cả chế biến sâu; diện tích khoảng 500 nghìn ha, sản lượng 780 nghìn tấn.

- *Cao su*: Chú trọng các biện pháp giảm chi phí, hạ thấp giá thành, đẩy mạnh chế biến, nâng cao chất lượng mủ cao su theo yêu cầu thị trường, diện tích 450 nghìn ha, sản lượng mủ khô 455 nghìn tấn, tăng 4,6%.

- *Hồ tiêu*: Chú trọng nâng cao chất lượng ở tất cả các khâu, tăng sản lượng chế biến công nghiệp để đạt giá bán cao hơn, dự kiến sản lượng năm 2005 đạt 88 nghìn tấn, tăng 6%.

- *Cây điều*: Tập trung đầu tư thâm canh tăng năng suất và sản lượng, mở rộng diện tích ở miền Đông, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ. Diện tích điều 290 nghìn ha, tăng 5,4%; sản lượng 320 nghìn tấn hạt thô tăng 10,5%.

- *Cây chè*: Đầu tư thâm canh cao diện tích chè hiện có; trồng thay thế bằng giống mới chất lượng tốt. Diện tích chè dự kiến đạt 116 nghìn ha, sản lượng búp tươi khoảng 480 nghìn tấn, tăng 6,6%.

b) Các loại cây thay thế nhập khẩu, cần mở rộng nhanh diện tích, phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao cả về chất lượng và sản lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong nước, giảm đáng kể tỷ lệ nhập khẩu.

- *Mía đường*: Cả nước giữ ổn định khoảng 300 nghìn ha chuyên canh mía. Tăng cường đầu tư thủy lợi và đưa giống mới vào sản xuất trên 80% diện tích. Phấn đấu đạt năng suất 60 tấn/ha, đảm bảo đủ nguyên liệu cho 42 nhà mía đường. Dự kiến niên vụ 2004-2005 lượng mía ép trên 11,5 triệu tấn, sản lượng đường khoảng 1,2 triệu tấn.

- *Đẩy mạnh sản xuất lạc, đậu tương*: mở rộng diện tích lạc lên 255 nghìn ha, sản lượng 430 nghìn tấn. Diện tích đậu tương đưa lên 108 nghìn ha, sản lượng lên 205 nghìn tấn, tăng 6,7%.

1.3. Phát triển rau quả

- *Về cây ăn quả*: Tập trung xây dựng quy hoạch phát triển 11 loại quả chủ lực (thanh long, vú sữa, măng cụt, cây có múi, xoài, sầu riêng, dứa, vải, nhãn, dứa, đu đủ), đưa diện tích cây ăn quả lên 750 nghìn tấn, tăng 2%

- *Rau các loại*: Khuyến khích các hộ nông dân đầu tư phát triển vùng sản xuất rau theo quy trình công nghệ sạch, an toàn, chất lượng cao; diện tích: 615 nghìn ha, tăng 2,5%, đồng thời phát triển mạnh sản xuất măng, nấm đang có thị trường tiêu thụ thuận lợi.

1.4. Đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi

- *Chăn nuôi lợn*: có chính sách hỗ trợ các hộ chăn nuôi quy mô trang trại, sử dụng con giống chất lượng cao, quy trình chăn nuôi công nghiệp, giá thành hạ.

- *Đối với đàn bò*: tiếp tục đẩy nhanh tiến độ Sind hóa đàn bò, tăng nhanh đàn bò nền để phát triển đàn bò thịt chất lượng cao và bò hướng sữa, kết hợp chọn lọc phát triển các giống bò địa phương có chất lượng tốt.

- *Đàn gia cầm*: Tập trung nỗ lực khôi phục và phát triển mạnh đàn gia cầm, đảm bảo an toàn vệ sinh thú y.

2. Đẩy mạnh bảo vệ rừng, trồng rừng kinh doanh và chế biến lâm sản, nhất là hàng lâm sản xuất khẩu

Tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ trồng rừng thuộc Dự án trồng rừng mới 5 triệu ha rừng. Năm 2005, trồng 200 nghìn ha rừng tập trung, trong đó, 123 nghìn ha rừng sản xuất. Giao khoán bảo vệ 2,3 triệu ha, khoanh nuôi tái sinh 510 nghìn ha, chăm sóc rừng trồng 277 nghìn ha; giá trị xuất khẩu hàng lâm sản 1,165 tỷ USD.

3. Thực hiện chương trình phát triển 1 triệu tấn muối, nâng cao chất lượng muối ăn, đồng thời đẩy nhanh sản xuất muối công nghiệp thay thế nhập khẩu

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động khuyến diêm, nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch với năng suất, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước thay thế nhập khẩu và từng bước gia tăng xuất khẩu. Năm 2005, phấn đấu đạt sản lượng khoảng 900 nghìn tấn.

4. Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn

Khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp vừa và nhỏ mở rộng hoạt động trên các địa bàn nông thôn. Đồng thời hỗ trợ thành phần kinh tế tư nhân đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông lâm sản. Tập trung phát triển các vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến rau quả hiện có: chuyển giao công nghệ sau thu hoạch, bao gồm các máy móc thiết bị liên tiến hiện đại, đảm bảo yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm. Tiếp tục khuyến khích phát triển chế biến đồ gỗ xuất khẩu.

Quy hoạch bố trí đất đai, xây dựng cơ sở hạ tầng, hình thành các cụm công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp vừa và nhỏ chế biến nông, lâm sản thuộc các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, có được mặt bằng sản xuất- kinh doanh.

Xây dựng, củng cố làng nghề truyền thống sản xuất hàng hóa thủ công mỹ nghệ, sử dụng nguồn nguyên vật liệu sẵn có tại địa phương, thu hút lao động nông nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

5. Chương trình phát triển nông thôn

- Tích cực tham gia thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm; lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Đẩy nhanh xã hội hóa công tác xóa đói giảm nghèo, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình, dự án: ổn định dân cư các thôn bản giáp biên giới Việt Trung (sắp xếp lại khoảng 2000 hộ và ổn định sản xuất đời sống cho 603 thôn bản); xóa bỏ cây thuốc phiện; di dân tái định cư cho dân vùng dự án nhà máy thủy điện Sơn La. Tiếp tục triển khai Quyết định 154 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ giải quyết đất đai sản xuất, đất ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách về đất đai, nhà ở cho hộ nghèo thuộc dân tộc ít người.

- Thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ưu tiên vùng Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, vùng nhiễm mặn ven biển miền Trung, đưa tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch lên 62%. Triển khai các dự án vệ sinh môi trường nông thôn hướng trọng tâm vào các địa bàn tập trung nhiều ngành nghề, làng nghề.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nông thôn đến cấp tỉnh, cấp huyện, xã trong cả nước

Trên cơ sở quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, nông thôn 7 vùng kinh tế và cả nước đã hoàn thành năm 2004, hướng dẫn các địa phương rà soát lại các quy hoạch nông nghiệp, nông thôn tỉnh và xây dựng quy hoạch nông nghiệp huyện, kinh tế- xã hội xã theo hướng gắn sản xuất với thị trường.

Chỉ đạo các tổng công ty, công ty tập trung quy hoạch vùng nguyên liệu gắn với nhà máy chế biến, xây dựng cơ chế chính sách phù hợp gắn lợi ích của người sản xuất nguyên liệu với lợi ích của nhà máy, đảm bảo có đủ nguyên liệu cho sản xuất ổn định.

2. Nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, dàn trải, kéo dài

2.1. Đầu tư xây dựng cơ bản

- *Nông nghiệp*: Tập trung cho chương trình, dự án chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi; khuyến nông; đầu tư nâng cấp cho các cơ sở nghiên cứu khoa học; trang thiết bị cho công tác thú ý, bảo vệ thực vật; hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng tìm kiếm thị trường xuất khẩu, phát triển hệ thống thông tin thị trường.

- *Lâm nghiệp*: Đầu tư nâng cao năng lực cơ sở nghiên cứu, chuyển giao giống gốc, nhân giống bằng phương pháp mô hom theo quy mô công nghiệp, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, khuyến lâm; tăng cường năng lực cho lực lượng kiểm lâm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chống cháy rừng, chống phá rừng làm nương rẫy.

- *Diêm nghiệp*: Đầu tư nâng cao chất lượng muối ăn và phát triển sản xuất muối công nghiệp, hướng tới xuất khẩu muối.

- *Về thủy lợi*: ưu tiên đầu tư tu bổ hệ thống đê, các công trình chặn dòng, vượt lũ, các công trình an toàn hồ chứa, các công trình hoàn thành, công trình quá hạn, phát triển thủy lợi nhỏ ở miền núi, Tây Nguyên.

Cùng với việc chuyển đổi mạnh cơ cấu đầu tư cần tăng cường chỉ đạo thực hiện nghiêm chỉnh Chỉ thị số 29/2003/CT-TTg ngày 23/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước, đảm bảo kỷ cương trong công tác xây dựng và thực hiện quy hoạch; làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư trong phạm vi ngành ở tất cả các cấp, các đơn vị. Kịp thời phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm quy định về quản lý đầu tư, không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản mới.

- Vốn đầu tư phân Bộ quản lý năm 2005 là 1.797 tỷ đồng; trong đó: đầu tư phát triển thủy lợi là 1.179 tỷ đồng; cho nông nghiệp: 292 tỷ đồng; cho lâm nghiệp: 155 tỷ đồng; cho phát triển khoa học công nghệ: 47 tỷ đồng; phát triển đào tạo: 35 tỷ đồng; công nghệ thông tin: 12 tỷ đồng; giao thông: 10 tỷ đồng; y tế: 2 tỷ đồng; vốn chuẩn bị đầu tư: 14 tỷ đồng; thiết kế quy hoạch: 24 tỷ đồng.

2.2. Kế hoạch chi hành chính sự nghiệp

Kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2005 chi hành chính sự nghiệp là 1.053 tỷ đồng, trong đó các Bộ khác và địa phương quản lý 88 tỷ đồng. Phần do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý 909 tỷ đồng, trong đó chi cho sự nghiệp kinh tế là 338 tỷ đồng; chi cho sự nghiệp nghiên cứu khoa học công nghệ và môi trường: 244 tỷ đồng; chi cho sự nghiệp đào tạo: 245 tỷ đồng; chi cho sự nghiệp y tế: 19 tỷ đồng; chi cho quản lý hành chính: 38 tỷ đồng; chi cho sự nghiệp bảo đảm xã hội: 0,3 tỷ đồng; chi trợ giá báo chí: 0,6 tỷ đồng; chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 25 tỷ đồng.

3. Nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo, đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chương trình sắp xếp, kiện toàn hệ thống các Viện gồm Viện quốc gia và Viện vùng. Phân công nhiệm vụ và phân cấp quản lý rõ ràng

cho từng Viện để nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ.

Đổi mới cơ chế quản lý khoa học nhằm nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chuyển giao khoa học cho nông dân: gắn kết các nhà khoa học với doanh nghiệp và nông dân.

Trong năm tới cần tập trung vào nghiên cứu chọn tạo các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng phù hợp với các vùng sinh thái. Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật thâm canh cây trồng, nuôi dưỡng gia súc, đảm bảo chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm, hạ giá thành, phát triển công nghệ sau thu hoạch, trước hết là phổ biến công nghệ thiết bị bảo quản, đóng gói các sản phẩm tươi sống: rau, hoa, quả, thịt. Tăng cường và nâng cao hiệu quả của các hệ thống khuyến nông và các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, thông tin thị trường.

Các trường đào tạo hướng vào đào tạo nhân lực cho nông thôn, đáp ứng yêu cầu nền nông nghiệp chất lượng cao và nông nghiệp sạch. Đa dạng hóa đối tượng đào tạo, ưu tiên đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo quản lý cho cán bộ hợp tác xã, chủ trang trại, chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

4. Tăng cường công tác mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, chủ động và tích cực chuẩn bị các điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Tập trung triển khai các cam kết với ASEAN trong lĩnh vực nông nghiệp; chuẩn bị thực hiện các cam kết với WTO về nông nghiệp.

Hỗ trợ và hướng dẫn các doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu nông lâm sản; phối hợp với các địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại; xây dựng và quản lý chất lượng nông sản hàng hóa, hướng dẫn các doanh nghiệp đăng ký và bảo vệ thương hiệu hàng hóa.

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi phát triển thương mại tư nhân trên địa bàn nông thôn cùng với hợp tác xã trở thành mạng lưới đại lý ký kết hợp đồng với doanh nghiệp trong việc tiêu thụ nông sản, cung ứng vật tư nông nghiệp. Đẩy mạnh công tác thông tin và dự báo thị trường, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và nông dân.

5. Tiếp tục đổi mới và tổ chức lại sản xuất nông lâm nghiệp

- Tiếp tục tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển.

- Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế hợp tác, kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu lao động.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước năm 2005 tập trung cổ phần hóa 66 doanh nghiệp nhà nước; sắp xếp, cơ cấu lại 26 doanh nghiệp, hạ cấp hạch toán 5 doanh nghiệp và sáp nhập 5 doanh nghiệp; sắp xếp, đổi mới 597 nông, lâm trường quốc doanh (314 nông trường và 283 lâm trường).

6. Giải pháp về chính sách

- Triển khai thực hiện tốt các quy định mới về đất đai; chú trọng thực hiện tốt chủ trương giải quyết đất ở và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ. Có chính

sách khuyến khích và hỗ trợ nông dân thực hiện quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp; khuyến khích phát triển một số ngành có tiềm năng: cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc giao đất, khoán rừng trong lâm nghiệp; điều chỉnh chính sách khuyến khích nhân dân tham gia bảo vệ rừng tự nhiên và phát triển kinh tế rừng.

- Điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào lĩnh vực nông nghiệp, các ngành sản xuất và dịch vụ ở vùng nông thôn, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Đổi mới quản lý, nâng cao hiệu quả của các hệ thống thủy lợi. Đổi mới chính sách quản lý khoa học công nghệ, gắn khoa học với sản xuất, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới.

7. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường quản lý nhà nước

Chỉ đạo cải cách hành chính trong các lĩnh vực có quan hệ trực tiếp với dân, nhất là các thủ tục về xây dựng cơ bản, quản lý vốn sự nghiệp; kiểm dịch động, thực vật; xuất, nhập khẩu hàng nông sản, vật tư nông nghiệp; quản lý tài nguyên nước; kiểm lâm

Đẩy mạnh phân cấp trách nhiệm giữa Bộ với cấp tỉnh trong lĩnh vực quản lý ngành, nhất là quản lý các công trình xây dựng cơ bản.

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước trên lĩnh vực được phân công, trên cơ sở triển khai thực hiện các Pháp lệnh Giống cây trồng, Pháp lệnh Giống vật nuôi, Pháp lệnh Thú y sửa đổi, Pháp lệnh Bảo vệ thực vật, Luật Bảo vệ và phát triển rừng mới được thông qua. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

IV. NHỮNG KIẾN NGHỊ VỚI THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Đề nghị Thủ tướng chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục chú trọng tới phát triển nông nghiệp, nông thôn, chỉ đạo sâu sát, có cơ chế chính sách bố trí cán bộ và vốn đầu tư tương xứng để thực hiện các mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Các cấp ủy Đảng nghiêm túc triển khai, thực hiện các Nghị quyết của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2. Cho phép sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ để thực hiện một số công trình thủy lợi quy mô vừa đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội ở các vùng, nhất là thủy lợi cho miền núi, cho vùng đặc biệt khó khăn ở Tây Nguyên và Nam Trung Bộ; thủy lợi phục vụ thủy sản, nghề muối, dê điều.

3. Xây dựng và triển khai thực hiện dự án đặc biệt nhằm bảo vệ và phục hồi rừng ở Tây Nguyên; dự án thí điểm mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững có khai thác hợp lý.

4. Đề nghị Bộ Nội vụ phối hợp làm rõ chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các Bộ khác trong một số lĩnh vực: quản lý tài nguyên nước, quản lý ngành nghề nông thôn, quy hoạch trồng rừng nguyên liệu, quản lý vệ sinh, an toàn thực phẩm trên đồng ruộng./

NGÀNH THỦY SẢN

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2004

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2004

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu

Đơn vị: SL: 1.000 tấn; GT: tỷ đồng; DT: 1.000 ha; GTXK: 1.000.000 USD

Chỉ tiêu	Sản lượng thủy sản		Giá trị SLTS (CD94)		So sánh 2004/2003 (%)	
	Ước 2003	2003	Ước 2004	2004	Sản lượng	GTSL
Tổng sản lượng	3073,6	2854,8	33999,2	30565,0	107,7	111,2
Thủy sản khai thác	1923,5	1856,5	15130,9	14765,3	103,6	102,5
Khai thác biển	1724,2	1647,5	13621,0	13173,2	104,7	103,4
Khai thác nội địa	199,3	209,0	1509,0	1592,1	95,3	94,8
Thủy sản nuôi trồng	1150,1	998,3	18868,3	15799,7	115,2	119,4
Nuôi mặn lợ	510,4	441,3	13671,5	11238,9	115,7	121,6
Nuôi nước ngọt	639,7	557,0	5196,8	4560,8	114,9	113,9
Diện tích nuôi thủy sản	902,9	865,4			104,3	
Kim ngạch XKTS	2397,0	2199,6				108,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch trên các lĩnh vực hoạt động và sản xuất, kinh doanh

2.1. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Từ đầu năm 2004, ngư dân tiếp tục chuyển đổi cơ cấu nghề, lựa chọn và cải tiến ngư cụ khai thác nâng cao hiệu quả đánh bắt hải sản, tiếp tục chuyển khai thác từ hướng theo giá trị, cơ cấu nghề hướng theo sản phẩm có giá trị xuất khẩu. Theo số liệu báo cáo từ các địa phương, tổng số tàu thuyền hoạt động khai thác hải sản xa bờ tiếp tục được khẳng định. Số lượng tàu cá có công suất từ 45 CV trở lên hoạt động ở các tỉnh phía Nam, miền Trung với nghề lưới kéo, nghề câu cá ngừ đại dương, nghề vây, nghề lưới rê.

Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.923.500 tấn (bao gồm cả khai thác biển và mặt nước nội địa), tăng 3,6%; giá trị tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2003. Sản lượng khai thác biển ước đạt 1.724.200 tấn, tăng 4,7%; giá trị tăng 3,4% so với cùng kỳ. Sản phẩm khai thác hải sản xa bờ đạt 550.000 tấn, bằng 31,89% sản lượng khai thác hải sản. Tuy đã có nhiều cố gắng để giữ ổn định mức khai thác gần bờ, chuyển mạnh sang

khai thác xa bờ, song do số lượng thuyền nghề gần bờ vẫn tăng do nhu cầu bức xúc trong cuộc sống của cộng đồng ngư dân nghèo, nên nhìn chung sản lượng khai thác gần bờ vẫn có xu hướng tăng.

Khai thác thủy sản nội địa đạt 199.300 tấn, bằng 95,3% so với cùng kỳ. Chủ yếu ngư dân khai thác trên sông, hồ nước lớn bằng các nghề thủ công, phương tiện nhỏ. Tình trạng sử dụng xung diện khai thác thủy sản vẫn diễn ra ở một số địa phương.

Về bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Bộ đã tập trung công tác điều tra nguồn lợi biển; mở các đợt tập huấn về ngư trường, về kỹ thuật khai thác cho ngư dân. Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 131/2004/QĐ-TTg ngày 16/7/2004. Các địa phương tiếp tục duy trì việc thả giống tôm, một số loài cá kinh tế ra biển để tái tạo, phát triển nguồn lợi. Nhờ có các hoạt động này, lượng tôm giống bố mẹ trong năm 2004 đã tăng rõ rệt. Hoạt động bảo tồn biển đã được chú trọng tại một số nơi như Hạ Long - Quảng Ninh, Rạn Trào, Hòn Mun - Khánh Hoà.

Triển khai Quyết định số 89/2003/QĐ-TTg ngày 8/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp xử lý nợ vay vốn đầu tư đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ, các tỉnh, thành phố đã lập Hội đồng phân loại chủ đầu tư, đánh giá và bán đấu giá tài sản nhưng vẫn còn khó khăn. Đến nay mới bán đấu giá được 55 tàu. Các tàu được bán đấu giá đều có giá thấp. Tàu bán giá thấp nhất chỉ bằng 16,5% dư nợ.

Quản lý nhà nước trong lĩnh vực khai thác hải sản còn nhiều vấn đề dang dở đặt ra liên quan đến quản lý tàu thuyền, phương tiện, quản lý ngư trường, an toàn đi biển của ngư dân, các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt trên các vùng biển ven bờ. Vấn đề lớn nhất phải giải quyết hiện nay trong khai thác hải sản là mâu thuẫn giữa khả năng có hạn của nguồn lợi hải sản ven bờ với nhu cầu sinh kế của cộng đồng ngư dân nghèo. Nguồn lợi hải sản ven bờ giảm mạnh và thuyền nghề nhỏ khai thác hải sản ven bờ còn chưa kiểm soát được. Tỷ trọng sản phẩm khai thác tham gia xuất khẩu còn thấp (chủ yếu là cá ngừ đại dương, tôm, mực, bạch tuộc, ngao và sò huyết). Giá trị xuất khẩu làm ra từ sản phẩm khai thác còn thấp. Chi phí cho khai thác tăng, đặc biệt là giá nhiên liệu tăng mạnh đẩy cao giá thành khai thác. Công nghệ bảo quản sản phẩm còn lạc hậu, thất thoát sau thu hoạch lớn đã hạn chế hiệu quả nghề khai thác hải sản, thể hiện rõ trên biểu thống kê khi giá trị sản lượng có tốc độ tăng thấp hơn sản lượng (3,4% so với 4,7%).

2.2. Nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản tiếp tục có sự tăng trưởng về giống, sản lượng và giá trị sản xuất. Các địa phương trong cả nước đã rà soát quy hoạch sử dụng đất, tiếp tục chuyển đổi vùng trũng, vùng trồng lúa, trồng cói, làm muối hiệu quả thấp đưa sang nuôi trồng thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản tiếp tục tăng nhưng bắt đầu tăng chậm hơn tốc độ tăng về sản lượng. Tổng diện tích chuyển đổi trên cả nước là 63.383 ha, đưa diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2004 ước đạt 902.900 ha, tăng 4,3% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực chuyển đổi mạnh nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

Về sản xuất giống: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình giống thủy sản đến 2010 tại Quyết định 112/2004/QĐ-TTg ngày 23/6/2004, tạo điều kiện pháp lý cho sự chuyển biến trong sản xuất, lưu thông giống thủy sản, tạo cơ chế đầu tư cho những vùng sản xuất giống tập trung, tiến tới hình thành cơ cấu giống nuôi mới đáp ứng nhu cầu thị trường, đồng thời là cơ sở cho các biện pháp bảo tồn và phát triển nguồn giống bản địa tự nhiên.

Trên phạm vi cả nước, việc giải quyết giống thủy sản bố mẹ năm nay có tiến bộ hơn năm 2003 nhưng vẫn còn khó khăn, nhất là tôm giống bố mẹ sạch bệnh vào đầu vụ. Cả nước có 5.094 trại, sản xuất 25,9 tỷ tôm giống P15.

Tại các tỉnh phía Bắc đã có chuyển biến tốt trong sản xuất tôm giống. Với 33 trại tôm giống, trong năm đã sản xuất được gần 571 triệu tôm P15.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 1.150.100 tấn, tăng 15,2%; giá trị tăng 19,4% so với cùng kỳ. Trong đó nuôi nước ngọt ước đạt 639.700 tấn, tăng 14,9%; giá trị tăng 13,9% so với cùng kỳ. Về cơ cấu sản lượng rõ nhất là sản lượng tôm ước đạt trên 290 ngàn tấn, tăng cả về giá trị và sản lượng là 22% so với cùng kỳ. Một số địa phương có sản lượng tôm nuôi lớn là: Cà Mau 80.300 tấn, Bạc Liêu 72.200 tấn, Sóc Trăng 27.402 tấn. Sản lượng cá tra, ba sa đạt 315.000 tấn, tăng 55% so với cùng kỳ. Năng suất các vùng nuôi tập trung cá tra, bình quân đạt 100 tấn/ha/năm.

Cơ cấu đối tượng nuôi chủ yếu vẫn là tôm (trong đó đại bộ phận là tôm sú, tôm chân trắng sạch bệnh cũng đã được nuôi trên một số vùng), sau tôm là các loại cá, trong đó cá tra, ba sa có xu hướng phát triển mạnh. Nhuyễn thể 2 vỏ bắt đầu có sản lượng lớn, năm 2004 đã đạt 118.945 tấn. Cá rô phi là mặt hàng có khả năng tăng mạnh sản lượng do có thị trường xuất khẩu nhưng việc bảo đảm đủ giống có chất lượng và kỹ thuật còn hạn chế nên sản lượng đạt thấp. Việc tiếp cận với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu nhiều lúc, có vùng còn khó khăn. Nuôi nước lợ, nước ngọt phát triển mạnh, nhưng nghề nuôi tôm biển chưa thực sự phát triển mạnh. Đối tượng nuôi biển còn ít loài và chưa gắn được với chế biến xuất khẩu.

Tuy đạt được một số kết quả nhưng hiện nay nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn, thách thức. Việc quản lý vùng nuôi trồng thủy sản vẫn còn hạn chế. Tình trạng tự phát, thiếu quy hoạch, giải pháp thủy lợi không đồng bộ và chưa tìm được hướng ra. Việc phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xây dựng và đưa hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản chậm được cải thiện. Tại một số vùng nuôi tập trung ở duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long do đầu vụ tôm thả sớm nên bị chết nhiều. Bộ đã chỉ đạo các địa phương đã chỉ đạo cải tạo ao, đầm, thả giống tiếp tục nuôi và vẫn cho thu hoạch khá.

Sau nhiều năm tăng trưởng với tốc độ cao liên tục về diện tích và sản lượng nay đối mặt với yêu cầu quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thủy sản, môi trường nuôi một số vùng có dấu hiệu suy thoái, rủi ro thị trường với những rào cản kỹ thuật và các vụ kiện chống bán phá giá là những thách thức lớn đối với nghề nuôi trồng thủy sản nước ta hiện nay.

2.3. Chế biến thủy sản

Tôm vẫn là nguyên liệu chủ yếu chiếm trên 50% giá trị các sản phẩm thủy sản

xuất khẩu. Sản lượng tôm nuôi ước đạt trên 290 ngàn tấn. Năm 2004, giá tôm nguyên liệu không ổn định nhưng có chiều hướng tăng so với năm 2003. Tại Cà Mau từ tháng 1 đến tháng 2/2004, giá tôm sú các cỡ giảm khoảng 6%. Từ tháng 3 đến hết tháng 5 giá tôm tăng mạnh, có thời điểm tôm sú cỡ 20 con/kg có giá 145.000 đồng (tăng 20,8% so với cùng kỳ); loại tôm cỡ 40 con/kg có giá 102.000 đồng (tăng 45,7% so với cùng kỳ). Từ tháng 8/2004, trong khi giá tôm cỡ 20 con/kg vẫn duy trì được mức giá từ 135.000 đến 140.000 đồng/kg, giá tôm các cỡ còn lại đều giảm trung bình 6% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi DOC công bố thuế áp bán phá giá đối với các sản phẩm tôm của Việt Nam (ngày 30/11/2004), các doanh nghiệp ký lại các hợp đồng bán tôm vào Mỹ đồng thời với việc tôm thu hoạch đã vào cuối vụ, lượng tôm nguyên liệu giảm nên giá tôm nguyên liệu đã tăng lên như tại Cà Mau vào những ngày cuối tháng 12/2004 tôm cỡ 20 con/kg có mức giá 147.000 đồng/kg (tăng 16,7% so với cùng kỳ).

Sau tôm là cá, trong đó cá tra, basa là nguyên liệu có sản lượng lớn. Cá tra, basa tăng mạnh về khối lượng nhưng giá xuất khẩu phụ thuộc chủ yếu vào cung cầu của thị trường. Đây là vấn đề cần có biện pháp điều tiết hợp lý trong quy hoạch sản xuất vùng nguyên liệu. Riêng cá rô phi, tuy đã được chú ý tập trung đầu tư phát triển thành sản phẩm để có nguyên liệu lớn, song đến nay chưa có chuyển biến đáng kể. Sản phẩm thủy sản từ nuôi biển tham gia xuất khẩu chưa nhiều. Các nguyên liệu chế biến từ khai thác hải sản vẫn duy trì ở mức tương tự năm 2003.

Về năng lực chế biến: Năm 2004 cả nước có 405 doanh nghiệp chế biến thủy sản, tăng 13% so với cùng kỳ. Trong đó có 239 đơn vị đạt tiêu chuẩn ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng 22% so với cùng kỳ. 153 doanh nghiệp chế biến thủy sản trong danh sách 1 xuất khẩu vào thị trường EU, tăng 53% so với cùng kỳ. 237 doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào Hàn Quốc, tăng 19% so với cùng kỳ và 295 doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu vào Trung Quốc, tăng 15% so cùng kỳ 2003.

Về chế biến nội địa: Năng lực và công nghệ chế biến nội địa đã được cải thiện. Các mặt hàng chế biến phong phú, đa dạng về chủng loại, cải tiến nhiều về mẫu mã, đảm bảo về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Đã có không ít sản phẩm có trình độ kỹ thuật và chất lượng, từng bước tương đương với sản phẩm chế biến xuất khẩu. Năm 2004, thị trường thủy sản nội địa với sự phát triển mạnh của du lịch, sự tăng nhanh các khu công nghiệp, khu chế xuất với đời sống các cộng đồng dân cư được cải thiện đã trở nên sôi động với những sản phẩm phong về chủng loại, đa dạng về mẫu mã, tiện dụng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm như: nước mắm, cá khô, hàng tươi (ướp đá), sống, chế biến đông lạnh (phi lê, nguyên con), chế biến giá trị gia tăng.. đặc biệt đã có nhiều sản phẩm được chế biến từ cá da trơn có mặt trên thị trường đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên cả nước. Dự báo trong thời gian tới tiêu thụ hàng thủy sản nội địa tiếp tục phát triển và ngày càng có vị trí cao trong nhu cầu thực phẩm của mọi tầng lớp nhân dân.

Tuy vậy, do tình trạng đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thiếu quy hoạch, quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, chưa gắn kết với vùng nguyên liệu, chưa gắn với yêu cầu thị trường dẫn đến nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ở các tỉnh phía Bắc và Bắc miền Trung làm ăn không hiệu quả có nguy cơ bị phá sản. Trong quản lý nhà nước về chế biến thủy sản đang đặt ra 3 vấn đề lớn. *Một là:* quản lý thuốc, hóa chất

phụ gia trong bảo quản, chế biến nguyên liệu. *Hai là:* chống bơm chích tạp chất vào nguyên liệu thủy sản, nhất là tôm. *Ba là:* còn nhiều khó khăn trong quản lý truy xuất gốc sản phẩm.

2.4. Thương mại thủy sản

Theo số liệu của Hải quan, giá trị kim ngạch xuất khẩu 11 tháng đạt 2,167 tỷ USD, cả năm 2004 đạt khoảng 2,379 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2003.

Về thị trường xuất khẩu:

Đến nay sản phẩm thủy sản Việt Nam đã có mặt tại 80 nước và vùng lãnh thổ. Trong đó, Mỹ, Nhật Bản vẫn là những thị trường lớn. Thị trường Mỹ: Các năm 2001-2003 thủy sản xuất khẩu vào Mỹ chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng năm 2004 do tác động tiêu cực của vụ kiện bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ nên giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào Mỹ đã lùi xuống vị trí thứ hai (24,1%). Khối lượng và giá trị kim ngạch thủy sản xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2003. Đến hết tháng 11/2004 khối lượng đạt 79.265 tấn (giảm 30%), giá trị đạt 522.542.000 USD (giảm 27,7%). Thị trường Nhật Bản có tỷ trọng cao nhất, chiếm 31,4% giá trị kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành. Đến hết tháng 11 khối lượng đạt 106.610 tấn (tăng 21,6%), giá trị 680.064.000 USD (tăng 31,2%). Khi có khó khăn do vụ kiện tôm, nhiều nước .vụ kiện khác (Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ) đã chuyển hướng sang thị trường Nhật, nhưng thủy sản Việt Nam vẫn tăng được khối lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu tại Nhật Bản. Đây là hiện tượng đáng mừng về năng lực tiếp thị của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản và tín nhiệm về chất lượng hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường này.

- Thị trường EU: Đây là thị trường phản ánh yêu cầu cao của chất lượng sản phẩm. Đến tháng 11 khối lượng thủy sản xuất khẩu đạt 67.251 tấn, tăng 84,6%; giá trị đạt 214.978.000 USD, tăng 88,1% đưa tỷ trọng xuất khẩu vào thị trường này đạt khoảng 9,9% năm 2004.

- Thị trường Trung Quốc, Hồng Kông: Trong các tháng đầu năm xuất khẩu thủy sản vào thị trường này giảm mạnh, nhưng các tháng cuối năm tình hình có thay đổi. khối lượng thủy sản xuất khẩu tăng nhưng giá trị lại giảm. Tổng khối lượng thủy sản xuất khẩu vào thị trường này trong 11 tháng đạt 42.999 tấn, tăng 11,0% giá trị đạt 116.974.000 USD giảm 14,6%. Thị trường Trung Quốc, Hồng Kông lớn, có tiềm năng, song cạnh tranh ngày càng phức tạp, giá sản phẩm có xu hướng giảm và khả năng tăng hiệu quả là khó khăn.

- Thị trường ASEAN: tổng khối lượng thủy sản xuất vào thị trường này trong 11 tháng năm 2004 đạt 38.322 tấn, tăng 47,3%, giá trị đạt 152,953 triệu USD tăng 28,3% so với cùng kỳ.

- Thị trường Hàn Quốc: tổng khối lượng thủy sản xuất vào thị trường này trong 11 tháng năm 2004 đạt 63.386 tấn, tăng 24,3%, giá trị đạt 125,671 triệu USD tăng 29,3% so cùng kỳ.

Về giá và cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu:

Trong tiến trình hội nhập cạnh tranh ngày càng gay gắt, giá các nhóm sản phẩm có thay đổi theo quy luật cung cầu:

+ Đối với các sản phẩm tôm: Tôm vẫn là sản phẩm xuất khẩu chính trong năm 2004. Giá trị xuất khẩu từ tôm chiếm 52%, tăng 17,3% về giá trị, tăng 11,8% về khối lượng so với cùng kỳ. Giá tôm xuất khẩu bình quân vẫn tăng.

+ Đối với các sản phẩm cá: Giá trị xuất khẩu từ cá chiếm 22,8%, tăng 16,2% về giá trị, tăng 35,5% về khối lượng so với cùng kỳ. Giá cá xuất khẩu có xu hướng giảm. Riêng cá tra, basa chiếm 12,51% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành và bằng 53,3% nhóm sản phẩm cá. Sản lượng cá tra, basa tăng 55%, giá trị tăng 53,75% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm mực và bạch tuộc: Sản lượng khai thác đạt thấp. Giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc chiếm 6,7%, tăng 40,2% về giá trị, tăng 32,1% về khối lượng so với cùng kỳ. Giá mực, bạch tuộc xuất khẩu có chiều hướng tăng.

- Đối với sản phẩm thủy sản khô: Giá trị xuất khẩu thủy sản khô chiếm 4,2%, tăng 32,2% về giá trị, tăng 52,4% về khối lượng so với cùng kỳ. Giá sản phẩm thủy sản khô xuất khẩu có chiều hướng giảm.

- Các sản phẩm thủy sản khác: Giảm cả về lượng (-34,2%) và giảm cả về giá trị (-35,4%). Giá xuất khẩu có chiều hướng giảm.

II. ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

1. Khoa học công nghệ

Năm 2004, Bộ Thủy sản được Nhà nước giao thực hiện 1 dự án điều tra kinh tế - xã hội, 1 nhiệm vụ độc lập cấp Nhà nước (lưu giữ quỹ gen), 36 đề tài, dự án và nhiệm vụ KHCN cấp Bộ và 43 tiêu chuẩn ngành. Trong số 36 đề tài có 1 dự án sản xuất thử nghiệm và 14 đề tài chuyển tiếp. Về cơ cấu có nhiều đề tài, dự án tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu môi trường nguồn lợi, công nghệ khai thác, giải quyết các vấn đề bức xúc trong thực tiễn sản xuất của ngành.

Trong năm 2004 các nhà khoa học Thủy sản đã nghiên cứu và hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm một số loài thủy sản sản xuất khẩu chủ lực (tôm nước lợ, thủy sản nước ngọt, ốc hương, cua biển, cá biển). Đến nay ngành Thủy sản gần như đã tự túc được 100% nhu cầu giống tôm sú.

Ngoài giống tôm sú, khoa học công nghệ thủy sản đã làm chủ được công nghệ sản xuất giống và quy trình nuôi cá song, cá giò, ốc hương, cua biển. Đặc biệt công nghệ sản xuất giống cua biển đạt tỷ lệ sống cao (15%), đã đạt giải Nhất giải thưởng Sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, giải Đặc biệt của Tổ chức Trí tuệ thế giới (WIPO).

Bằng chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ vào việc sản xuất, năm 2004 đã hình thành và phát triển nghề nuôi ốc hương xuất khẩu ở các tỉnh ven biển miền Trung và nghề nuôi cua biển xuất khẩu ở các tỉnh miền Bắc. Trong lĩnh vực điều tra nguồn lợi hải sản, khoa học công nghệ đã có nhiều tiến bộ, bước đầu ứng dụng có hiệu quả kỹ thuật thủy âm và lưới kéo trung tầng để thăm dò nguồn lợi cá nổi nhỏ.

Về chế biến và bảo quản sau thu hoạch: Đã hoàn thiện công nghệ sản xuất thức ăn nuôi tôm sú, cá song, cá giò, cá rô phi, ốc hương từ sử dụng nguyên liệu trong nước,

hạ giá thành sản phẩm. Đã áp dụng kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch đối với các sản phẩm thủy sản khai thác và nuôi trồng.

Công tác xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành được tăng cường, đã ban hành được 40 tiêu chuẩn phục vụ cho công tác quản lý của ngành. Công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong năm 2004 góp phần quan trọng trong công tác quản lý và phát triển sản xuất.

2. Khuyến ngư

Năm 2004, cả nước đã tổ chức 2.844 lớp tập huấn. Riêng khuyến ngư quốc gia đã triển khai 216 mô hình, tổ chức 640 lớp tập huấn với hơn 35.560 lượt người tham gia. Trong đó có 22 mô hình với quy mô từ 1-2 ha tại các tỉnh miền núi. Công tác thông tin tuyên truyền được đẩy mạnh. Tờ tin khuyến ngư mỗi tháng một kỳ với 1.500 bản. Khuyến ngư Trung ương cũng đã in và phát hành 50.625 bản sách và tài liệu khuyến ngư; Tờ tin, bản in 29.100 bản, tờ gấp, tờ rơi 76.200 tờ; Mở 38 chuyên mục trên các báo; Xây dựng 3.501 băng hình; Liên kết với Đài tiếng nói Việt Nam và Đài truyền hình các tỉnh xây dựng 92 buổi phát sóng. Các chương trình đã góp phần trong việc chuyển tải các thông tin khoa học kỹ thuật, thông tin kinh tế thủy sản và các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển thủy sản đến với nông ngư dân.

Thực hiện Quyết định 103/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản, năm 2004 Trung tâm khuyến ngư Quốc gia đã phối hợp với các Viện nghiên cứu, trường đại học và cơ quan thủy sản của địa phương tiến hành chuyển giao được 12 công nghệ cho các tỉnh: Công nghệ sản xuất giống cua biển, giống nghêu, sò huyết, tôm càng xanh, cá chép lai V1, giống basa gai miền núi, giống cá lăng vàng, giống tôm he Nhật Bản; Lưu giữ đàn cá giống bố mẹ; Dự án sản xuất giống cá rô phi đơn tính mùa đông, các dự án nhập công nghệ sinh sản nhân tạo một số giống loại thủy sản quý hiếm mà Việt Nam chưa có như: Nhập công nghệ sinh sản nhân tạo cá hồi vân, cá bơn vì ô lưu, cá Mahseer.

Về khai thác hải sản năm 2004 đã triển khai các mô hình phát triển nghề câu cá ngừ đại dương, chuyển đổi nghề từ vây sang câu cá ngừ đại dương tại Tiền Giang, mô hình lưới chụp mực tại Quảng Bình, mô hình cải tiến lưới vây tại Quảng Trị, mô hình lưới rê cố định kiêm nghề, lưới rê trôi ở Quảng Ninh, mô hình phun phủ composite polyme cho các tàu cá ở Nghệ An.

Khuyến ngư đã phổ biến kiến thức pháp luật thủy sản và đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nuôi, khai thác, chế biến, bảo quản sau thu hoạch góp phần quan trọng thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của ngành Thủy sản.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động khuyến ngư còn có những hạn chế và khuyết điểm như: Chưa đầu tư xây dựng mô hình trình diễn cho các hộ nghèo, chưa tổng kết đầy đủ kết quả hoạt động khuyến ngư, thiếu chính sách khuyến ngư, cơ cấu khuyến ngư chưa gắn kết với cơ cấu kinh tế ngành, còn nặng về khuyến ngư nuôi trồng thủy sản, nhẹ về khuyến ngư khai thác và chế biến thủy sản. Sức lan truyền các mô hình khuyến ngư chưa rộng. Một số dự án nhập công nghệ sản xuất giống thủy sản còn gặp khó khăn về thủ tục xuất, nhập khẩu. Chế độ thanh quyết toán các dự án khuyến ngư và chương trình khuyến ngư thường xuyên chưa được thực hiện tốt, chưa bảo đảm

được việc quyết toán đúng kỳ hạn. Hiệu quả của một số ít dự án nhập công nghệ sản xuất các loại giống mới chưa tốt.

3. Hợp tác, hội nhập quốc tế và xúc tiến thương mại

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị và Quyết định số 05/2004/CT-BTS ngày 20/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản phê duyệt chương trình hội nhập quốc tế, hoạt động xúc tiến thương mại tiếp tục phát triển. Các doanh nghiệp tăng cường và mở rộng các hoạt động tiếp cận các thị trường thông qua việc tham gia nhiều hội chợ, triển lãm quốc tế tại các nước có thị trường lớn hoặc đang mở ra cơ hội cho việc phát triển thị trường. Tham gia các hội chợ đã quảng bá sản phẩm thủy sản Việt Nam, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận thị trường thủy sản các nước. Bộ đã chỉ đạo tổ chức 2 hội chợ thủy sản VietFish và VinaFish, thu hút hơn 200 doanh nghiệp tham gia, trong đó có nhiều gian hàng của các công ty nước ngoài. Để cập nhật được thông tin về thương mại thủy sản, Trung tâm tin học xây dựng trang thông tin điện tử giao dịch quốc tế, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam mua, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp từ các tạp chí chuyên ngành thủy sản quốc tế có uy tín và hỗ trợ quảng cáo cho sản phẩm thủy sản Việt Nam ở nước ngoài tập trung vào 3 thị trường trọng điểm là Nhật Bản, Hoa Kỳ và EU.

Năm 2004, Ngành đã xây dựng lộ trình hội nhập nghề cá để các nhà lãnh đạo các nước ASEAN ký hiệp định tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 10 tại Viên Chăn (CHDCND Lào) thống nhất áp dụng quy tắc chuyển đổi xuất xứ hàng hóa để hưởng chế độ CEPT, thực hiện chế độ hải quan đèn xanh trong cửa khẩu các nước ASEAN và cùng với Bộ Thương mại dự đàm phán với các đối tác chuẩn bị cho Việt Nam gia nhập WTO.

Công tác hợp tác quốc tế trong năm 2004 được mở rộng. Chỉ tính riêng các đoàn ra và đoàn vào theo công việc của Bộ Thủy sản có 247 đoàn ra gồm 546 lượt người, 116 đoàn vào với 181 lượt người. Các quan hệ hợp tác đa phương, song phương tiếp tục phát triển. Tháng 4/2004 Nghị định thư bổ sung Hiệp định hợp tác nghề cá vịnh Bắc Bộ Việt Nam -Trung Quốc đã được ký kết tại Bắc Kinh, kết thúc 3 năm đàm phán, góp phần đưa Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá đã ký với Trung Quốc có hiệu lực. Thực hiện Hiệp định hợp tác của Chính phủ Việt Nam và NaUy, dự án Luật Thủy sản kết thúc giai đoạn I vào tháng 12/2004; Hiệp định về dự án Luật Thủy sản giai đoạn II đã được ký kết vào tháng 11/2004 và sẽ triển khai trong 5 năm 2005-2009. Chương trình FSPPS 1 do Chính phủ Vương quốc Đan Mạch hỗ trợ được kéo dài đến hết năm 2005. Văn kiện Chương trình FSPPS 2 được chỉ đạo chuẩn bị công phu, nghiêm túc và sẽ triển khai thời kỳ 2006-2010. Nét mới trong hợp tác quốc tế năm 2004 là mở ra quan hệ hợp tác thủy sản với các nước Châu Phi, Nam Mỹ.

Tuy nhiên, các hoạt động hội nhập, xúc tiến thương mại và hợp tác quốc tế chưa tương xứng với yêu cầu. Chưa xây dựng được chiến lược hợp tác quốc tế trong ngành Thủy sản, chưa có những đề án tốt hướng vào việc chuyển đổi nghề nghiệp tạo điều kiện cải thiện tốt hơn cuộc sống của cộng đồng ngư dân. Chưa chú trọng mở rộng công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài nên kết quả đầu tư ODA và FDI của ngành đạt rất

thấp. Tính từ năm 2001 đến nay mới có 3 dự án ODA với tổng mức 49,8 triệu USD đã được giải ngân và 113 dự án FDI với tổng mức đầu tư 250 triệu USD đã được triển khai. Trừ hỗ trợ phát triển chính thức, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và chế biến thức ăn nuôi tôm. Công tác xúc tiến thương mại chủ yếu vẫn là các hoạt động hội chợ, triển lãm, mua bán phẩm, thông tin, thiếu nhiều các hoạt động chuyên sâu nghiên cứu phát triển thị trường, các chiến lược, sách lược phát triển thị trường cho từng sản phẩm.

4. Đổi mới doanh nghiệp và phát triển các thành phần kinh tế

Trong năm 2004, Ban cán sự Đảng Bộ Thủy sản đã họp Nghị quyết về đề án phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết 13, Nghị quyết 14 của Hội nghị Trung ương 5 khóa IX. Bộ trưởng đã chủ trì làm việc với Ban thường vụ Hội nghề cá và cử lãnh đạo Bộ làm việc với Ban chấp hành Hiệp hội chế biến thủy sản xuất khẩu thảo luận những vấn đề tổ chức mô hình về phát triển lực lượng sản xuất, các thành phần kinh tế trong nghề cá, tìm các giải pháp hỗ trợ Hội, Hiệp hội hoạt động phục vụ phát triển nghề cá.

Kế hoạch sắp xếp đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được triển khai theo Quyết định 354/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ban đổi mới phát triển doanh nghiệp của Bộ đã tham mưu cho Bộ trưởng ban hành Chỉ thị số 04/2004/CT-BTS ngày 27/4/2004 về việc triển khai kế hoạch sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp thuộc Bộ năm 2004-2005 theo tinh thần Chỉ thị số 11/2004/CT-TTg ngày 30/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước, Bộ Thủy sản đã xây dựng lại phương án sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thực trạng tài chính ở Tổng công ty Thủy sản Việt Nam và một số đơn vị kinh doanh khác do kiểm toán, thanh tra Chính phủ, thanh tra Bộ Tài chính và thanh tra Bộ phát hiện đã là bài học trong việc làm giảm nhẹ những tổn động, lành mạnh hóa tình trạng tài chính trước khi doanh nghiệp nhà nước bước vào sắp xếp, đổi mới và cổ phần hóa.

Sau một năm nhìn lại công tác quản lý nhà nước của Bộ để hỗ trợ đổi mới doanh nghiệp và phát triển các thành phần kinh tế còn hạn chế. Việc tổng kết các mô hình sản xuất trong nghề cá để từ đó hình thành cơ chế chính sách, tháo gỡ khó khăn nhằm phát triển mạnh sản xuất chưa được làm tốt. Kinh tế hợp tác và hợp tác xã chưa thực sự có vị trí, chưa có sức sống trong nghề cá nhân dân. Kinh tế tư nhân, nậu vừa là lực lượng chi phối chủ yếu trong nghề cá nhưng chưa được nghiên cứu thật nghiêm túc để tổ chức lại, định hướng phát triển theo cộng đồng. Các doanh nghiệp nhà nước trong ngành Thủy sản gặp nhiều khó khăn. Các tổng công ty trực thuộc Bộ nhìn chung không thực sự giữ vai trò chủ đạo. Việc tổ chức, sắp xếp lại 3 tổng công ty lúng túng. Tiến độ cổ phần hóa tiến triển chậm.

5. Về đầu tư phát triển

5.1. Về đầu tư xây dựng cơ bản

Tổng vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước trong năm 2004 là 516,7 tỷ đồng (chưa kể vốn Chương trình Biển Đông hải đảo). Trong đó số dự án do Bộ quản lý là 142,7 tỷ đồng, do các địa phương quản lý là 375 tỷ đồng. Kết quả, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư năm bị chậm, đến giữa và cuối năm tiến độ thực hiện dự án được đẩy nhanh hơn, nhưng cuối năm vẫn không hoàn thành kế hoạch triển khai vốn nhà nước trong đầu tư xây dựng cơ bản.

Vốn ngân sách so với nhu cầu cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thủy sản được nhà nước cân đối còn thấp, đặc biệt là đầu tư hạ tầng để phát triển nuôi trồng thủy sản, thủy lợi cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Các dự án đầu tư nơi neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền hoạt động nghề cá theo Quyết định 135/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ gặp khó khăn về vốn, đã không được bố trí kế hoạch từ năm 2003, dẫn đến 8 dự án đã đầu tư 40 tỷ đồng từ năm 2002 bị ngưng trệ, kéo giãn tiến độ đầu tư, gây lãng phí, chậm phát huy hiệu quả. Đầu tư xây dựng hạ tầng các vùng nuôi trồng thủy sản được tiếp tục với các dự án của Chương trình 224. Đến nay có 375 tỷ đồng ngân sách nhà nước được giao kế hoạch. Trong đó nguồn từ ngân sách Trung ương hỗ trợ 271 tỷ đồng, ngân sách địa phương và vay không lãi theo Quyết định 132/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ 104 tỷ đồng. Khối lượng thực hiện ước đạt 400 tỷ đồng, vượt 6,6% so với kế hoạch được giao do một số công trình các nhà thầu bỏ vốn thi công trước. Kết quả giải ngân đạt 100% vốn được giao. Tuy nhiên, việc đầu tư các dự án nuôi trồng thủy sản ở các địa phương bị dàn trải, các tỉnh phê duyệt quá nhiều dự án gây sức ép và vượt khả năng cân đối vốn từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Dự án nhiều, nguồn lực chưa đáp ứng nên tình trạng đầu tư dàn trải ở tất cả các tỉnh khá phổ biến. Hầu hết các dự án không hoàn thành đúng tiến độ, chậm đưa vào khai thác sử dụng, dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp.

Nhờ có sự đầu tư tập trung của nhà nước trong những năm qua nên cơ sở vật chất, năng lực sản xuất của Ngành tăng nhanh. Tuy nhiên, khi nguồn vốn tăng, công tác quản lý về đầu tư xây dựng bộc lộ những hạn chế. Phát hiện những yếu kém trong quản lý đầu tư xây dựng, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã có Chỉ thị số 07/2004/CT-BTS ngày 30/6/2004 về việc chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư và xây dựng thuộc Bộ, nhưng thực trạng của tình hình quản lý đầu tư xây dựng và những phát hiện qua thanh tra Dự án Sóng Thần tại Tổng công ty Thủy sản Việt Nam và 6 cảng cá phía Nam đòi hỏi Bộ và các chủ đầu tư, các Ban quản lý dự án phải có thái độ nghiêm khắc, nghiêm túc kiểm điểm những khuyết điểm, thiếu sót, sai phạm và có biện pháp sửa chữa khắc phục.

Những khuyết điểm trong quản lý đầu tư xây dựng thể hiện ở các việc sau:

- Bộ chưa xây dựng và ban hành các định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng các công trình chuyên ngành thủy sản, chưa ban hành văn bản hướng dẫn về quy trình, trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định 52/CP; thiếu cán bộ đủ năng lực trình độ chuyên môn làm công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Do đó, ở tất cả

các khâu xây dựng quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án, thực hiện dự án... đều xảy ra sai sót.

- Công tác đấu thầu và chọn thầu tư vấn chưa tốt. Tư vấn yếu về năng lực chuyên ngành thủy sản, lại không có bộ tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản chuyên ngành thủy sản để quản lý, nên dễ dẫn đến sai sót. Sai sót của tư vấn kéo theo các sai phạm ở các khâu sau.

- Sự yếu kém trong khâu tham mưu, quản lý đầu tư của Bộ đã để xảy ra tình trạng các chủ đầu tư và các Ban quản lý dự án yếu về năng lực quản lý đầu tư xây dựng. Một số chủ đầu tư tùy tiện thay đổi thiết kế, tự ý quyết định không đúng thẩm quyền một số công việc trong quản lý đầu tư xây dựng.

5.2. Về quản lý các nguồn chi sự nghiệp

Năm 2004, Bộ đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc các Chương trình, kế hoạch công tác, bảo đảm đáp ứng đủ kinh phí hoạt động sự nghiệp cho các đơn vị trong toàn Ngành. Tuy việc quản lý các nguồn chi sự nghiệp đã được chú ý, có hướng dẫn đầy đủ các quy định của Bộ Tài chính, có các biện pháp kiểm tra thực hiện dự toán và quyết toán. Bộ trưởng đã ban hành Chỉ thị số 06/2004/CT-BTS ngày 7/6/2004 về chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp trực thuộc Bộ, nhưng ở một số đơn vị tình trạng quản lý tài chính còn lơ là, thực hiện lập kế hoạch, dự toán thu, chi chế độ thanh quyết toán chưa bảo đảm đúng tiến độ. Nhiều khoản mục chi chưa quy định cụ thể về tiêu chuẩn, định mức nên gặp khó khăn trong việc lập dự toán và phê duyệt quyết toán. Luật Ngân sách sửa đổi đã có hiệu lực. Việc thi hành Luật Ngân sách mới đã giúp Bộ phát hiện nhiều hạn chế, yếu kém trong quản lý ngân sách, nhất là các nguồn chi từ sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khoa học. Đã có tới trên 23 tỷ đồng ngân sách được chi không quyết toán đúng thời hạn; có trên 37 dự án đầu tư hoàn thành chưa được quyết toán. Cơ chế phối hợp quản lý giữa các đơn vị quản lý nhà nước của Bộ đối với các đề tài, dự án cần được rà soát, chấn chỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Năm 2004, mặc dù còn nhiều khó khăn thách thức trong đó vụ kiện bán phá giá tôm vào Mỹ đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc xuất khẩu tôm vào thị trường Hoa Kỳ, thiệt hại lớn cho những người nuôi tôm và các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu tôm và những diễn biến bất lợi của thời tiết, thiên tai suốt trong năm gây nhiều rủi ro và thiệt hại, nhưng với tinh thần lao động sáng tạo, những người lao động nghề cá đã nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn tiếp tục đưa sản xuất kinh doanh thủy sản phát triển, hoàn thành kế hoạch về tổng sản lượng và tiếp tục tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản so với năm 2003. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế đất nước tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao, GDP tăng 7,7%, giá trị xuất khẩu tăng 28,9%, riêng tốc độ phát triển thủy sản tuy vẫn tăng 11,2% về giá trị sản xuất nhưng đã có phần chậm lại. Đây là hiện tượng cần được xem xét đánh giá sâu sắc trong Ngành để tìm lý do, nguyên nhân của sự chậm lại về tốc độ tăng trưởng trong 2 năm qua (2003-2004). Có một số vấn đề sau:

Thứ nhất: Trong những năm qua, ngành Thủy sản tiếp cận cơ chế thị trường sớm, có tốc độ phát triển rất nhanh, khai thác rất mạnh các thị trường thuận lợi cho gia

tăng xuất khẩu, trở thành một trong những ngành kinh tế có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao nhất, chiếm trên 20% GDP nông nghiệp, trên 4% GDP của nền kinh tế quốc dân, nhưng quy mô bộ máy quản lý nhà nước nhỏ, số lượng biên chế ít, chất lượng công chức còn chưa cao nên việc quản lý nhà nước chuyên ngành còn hạn chế, thể hiện rõ trong xây dựng chiến lược, quy hoạch, quản lý phát triển theo quy hoạch, trong tổng kết thực tiễn, xây dựng cơ chế chính sách.

Sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành đã diễn ra trong nhiều năm, rõ nhất là chiến lược đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản, đưa sản lượng nuôi trồng thủy sản lên bằng và sẽ vượt sản lượng khai thác nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời bảo đảm sự tiếp tục tăng sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu. Trong khai thác hải sản là sự chuyển dịch từ gần bờ ra xa bờ, là sự chuyển đổi cơ cấu nghề theo định hướng thị trường xuất khẩu. Trong tiếp cận thị trường xuất khẩu là sự chuyển dịch mạnh từ các thị trường truyền thống sang thị trường Mỹ, EU. Tuy nhiên, những giải pháp quản lý nhà nước chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng của năng lực sản xuất trong toàn ngành, chưa chuyển đổi cơ cấu đầu tư và cơ cấu tổ chức quản lý nhà nước cho phù hợp với một ngành theo yêu cầu phát triển và đặc thù riêng.

Thứ hai: Năm 2004 vụ kiện bán phá giá tôm vào Mỹ đã tác động mạnh tới hoạt động xuất khẩu thủy sản nước ta. Có lẽ đây cũng là một trong những nhân tố chủ yếu dẫn tới giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản không đạt chỉ tiêu kế hoạch. Trong khi khối lượng và giá trị thủy sản xuất khẩu vẫn tăng (tốc độ tăng giá trị cao hơn tốc độ tăng khối lượng) nhưng giá mua nguyên liệu thủy sản của các doanh nghiệp trong nước không ổn định, ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý nông, ngư dân sản xuất nguyên liệu. Sự không tương đồng giữa các thị trường thủy sản xuất khẩu và thị trường nguyên liệu thủy sản trong nước thể hiện rõ, không chỉ ở trình độ thương mại, nền tảng pháp lý mà ngay cả sự bấp bênh trong mặt bằng giá cả và chất lượng hàng hóa. Vai trò điều tiết vĩ mô ở đây bị hạn chế. Khi giá xăng dầu, thiết bị, ngư cụ tăng, giá bán nguyên liệu giảm thì thiệt thòi lớn rơi về phía ngư dân và nông dân.

Thứ ba: Những hạn chế trong quản lý các hoạt động trên biển do chưa thiết lập được hệ thống quản lý nguồn lợi và đăng ký tàu thuyền phù hợp nhằm đảm bảo khai thác hợp lý gắn với bảo vệ, phát triển và tái tạo nguồn lợi, đồng thời với yêu cầu giải quyết đời sống của cộng đồng ngư dân ven biển, đã được nhìn nhận trong tổng kết Ngành năm 2003 và tiếp diễn trong năm 2004 nhưng chưa có biện pháp khắc phục hữu hiệu. Đặc biệt là quản lý đăng ký, đăng kiểm tàu thuyền đánh cá cùng với các biện pháp đảm bảo an toàn cho ngư dân đi biển, thể hiện rõ qua việc quản lý chất lượng phao cứu sinh, sinh mạng các ngư dân bị thiệt hại sau bão lốc.

Thứ tư: Quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản bao gồm quản lý môi trường nuôi, quản lý sản phẩm sau thu hoạch đặc biệt ở lĩnh vực khai thác, quản lý vùng nuôi, quản lý chất lượng con giống, thức ăn, hóa chất, chế phẩm sinh học, thuốc kháng sinh còn bị cắt khúc, chưa hình thành hệ thống quản lý liên hoàn theo chuỗi của từng sản phẩm từ khâu đầu tiên sản xuất nguyên liệu, đến khâu cuối cùng tiêu dùng trên thị trường nội địa hoặc xuất khẩu. Hiện tượng bơm chích các tạp chất, ngấm nước vẫn tiếp diễn, không có biện pháp ngăn chặn hữu hiệu. Các lô hàng thủy sản xuất khẩu sang EU vẫn bị phát hiện nhiễm khuẩn ảnh hưởng đến uy tín chất lượng thủy sản Việt Nam.

Những tồn tại, yếu kém trên có các nguyên nhân sau:

- Về khách quan:

Thủy sản là ngành kinh tế khai thác và sử dụng nguồn lợi tự nhiên, trong bối cảnh chung môi trường đang có dấu hiệu suy thoái nguồn lợi có dấu hiệu cạn kiệt, việc chuyển dịch cơ cấu hay tập trung sản xuất lên quy mô lớn hơn từ kinh tế hộ gia đình manh mún đòi hỏi đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng, về điều tra nghiên cứu cơ bản, đòi hỏi các hệ thống luật pháp, chính sách đồng bộ, có bộ máy quản lý phù hợp và đội ngũ cán bộ có chất lượng được nâng cao. Đó là những việc chưa thể hoàn thiện ngay trong điều kiện đất nước còn nghèo và đang ở giai đoạn đầu của CNH, HĐH. Bên cạnh đó, năm 2004, biến động giá cả trên thị trường, nhất là giá xăng, dầu tăng mạnh đã tác động lớn tới sản xuất làm tăng giá thành, ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh, cùng với vụ kiện bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ đã gây khó khăn và làm giảm giá trị xuất khẩu thủy sản.

- Về chủ quan:

Bộ máy quản lý nhà nước về thủy sản của Bộ và các Sở nhỏ về số lượng, hạn chế về chất lượng, chưa đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi đối với Ngành có tốc độ phát triển nhanh như thời gian qua bảo đảm được theo hướng CNH, HĐH và phát triển bền vững. Chưa coi trọng đúng mức việc xây dựng và phát triển các mô hình quản lý, chưa phát huy đầy đủ tiềm năng của các thành phần kinh tế, nhất là đối với kinh tế hợp tác và hợp tác xã. Chưa chú ý đúng mức tới các biện pháp hỗ trợ, tìm sinh kế nâng cao đời sống của cộng đồng ngư dân.

Kỷ cương hành chính chưa tốt. Nhiều quyết định, chỉ thị của Bộ trưởng chưa được tự giác thực hiện và cũng chưa được kiểm tra, đôn đốc thực hiện. Việc triển khai Nghị định 43/2003/NĐ-CP và Quyết định 354/2003/QĐ-TTg chậm đã ảnh hưởng lớn tới hiệu lực chỉ đạo điều hành của bộ máy quản lý nhà nước.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, CHỈ TIÊU, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2005 CỦA NGÀNH THỦY SẢN

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH NĂM 2005

Trước yêu cầu phát triển kinh tế đất nước, đáp ứng tiến trình hội nhập quốc tế, Nghị quyết kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XI đã đặt chỉ tiêu tăng trưởng GDP cả nước là 8,5% trong năm 2005, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 5 năm mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ IX đã đề ra.

Đối với Thủy sản, một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân, triển khai kế hoạch năm 2005 có nhiều thuận lợi:

- Kinh nghiệm phát triển hơn 20 năm qua, từ khi đi vào cơ chế kinh tế thị trường, nhất là sau hai năm 2003, 2004 với hai vụ kiện bán phá giá cá tra, basa và tôm vào thị trường Mỹ đã giúp thủy sản tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu trên thương trường quốc tế. Khả năng còn rộng mở của thị trường thủy sản và những bài học về

cạnh tranh thương mại, về rào cản thuế quan và phi thuế quan là hành trang quý để triển khai kế hoạch 2005 và kế hoạch 5 năm 2006-2010.

- Mặc dù nguồn lợi hải sản ven bờ suy giảm, sức tải của môi trường nước các vùng nuôi trồng thủy sản bị giới hạn, song tiềm năng để phát triển thủy sản vẫn còn lớn, nếu biết khai thác và sử dụng hợp lý, có đầu tư thoả đáng cùng với hiệu lực cao trong quản lý nhà nước để triển khai và thực thi các chủ trương, chính sách, luật pháp. Đó là khả năng phát triển khai thác hải sản xa bờ, khả năng đẩy mạnh nghề nuôi hải sản trên biển, khả năng tăng năng suất, phát triển thâm canh trên từng đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản, khả năng mở rộng, phát triển đa dạng các đối tượng thủy sản, các hình thức kinh doanh thủy sản, kết hợp thủy sản với du lịch, dịch vụ và phát triển chế biến thủy sản xuất khẩu cũng như chế biến thủy sản nội địa còn rất lớn.

- Các cơ chế, thể chế quản lý đang hình thành cùng với Luật Thủy sản đi vào cuộc sống; các cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng đã được đầu tư các năm qua bắt đầu phát huy tác dụng là nền tảng cho sự phát triển. Bên cạnh đó, với sự hỗ trợ hợp tác quốc tế của các tổ chức và các nước, có đội ngũ lao động nghề cá với hàng triệu ngư dân, nông dân, cùng với đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý cần cù, tận tụy, nhiệt huyết với nghề là các tiền đề thuận lợi để thủy sản tiếp tục phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững.

Tuy nhiên, đứng trước 2005, thủy sản cũng gặp không ít khó khăn, thách thức:

Thứ nhất: Yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của thị trường về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm về quản lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản từ khâu sản xuất nguyên liệu đến tiêu thụ trên thị trường. Danh mục các chất kháng sinh bị cấm sử dụng ngày càng được các nước nhập khẩu bổ sung thêm, ngưỡng cho phép ngày một hạ thấp. Đây là khó khăn, là thách thức lớn đối với hệ thống sản xuất và quản lý thủy sản hiện nay, đặc biệt trong nuôi trồng thủy sản với đại trà là quảng canh truyền thống nhỏ lẻ.

Thứ hai: Nguồn lợi hải sản ven bờ suy giảm, hàng triệu ngư dân vốn kiếm sống hàng ngày bằng các thuyền nhỏ thô sơ, nghề thủ công lạc hậu. Sức ép lên môi trường nguồn lợi hải sản và sức ép về sinh kế đối với đời sống của người dân là thách thức, là bài toán lớn đối với quản lý nghề cá ven bờ.

Thứ ba: Để duy trì phát triển hiệu quả, thủy sản phải tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu, tiếp tục hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế quốc tế, thực hiện hiệu quả chủ trương chính sách phát triển sản xuất kinh doanh dựa trên nền tảng của đường lối đổi mới, trong hoàn cảnh trình độ dân trí của lao động nghề cá thấp, năng lực quản lý nhà nước chưa tương xứng với yêu cầu, năng lực đội ngũ công chức, cán bộ còn hạn chế, nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng nghề cá thiếu.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

A. Phương hướng

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, đẩy mạnh sự tăng trưởng với tốc độ nhanh, hướng mạnh vào xuất khẩu trong năm 2005, gắn với bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản, bảo đảm hiệu quả, ổn định, bền vững.

Năm 2005 là năm chuẩn bị, tạo điều kiện tiền đề cho kế hoạch 5 năm 2006-2010, thời kỳ “đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” do đó cần tập trung có các giải pháp thiết thực cả trước mắt và lâu dài để phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng IX vào năm 2005 làm cơ sở xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010.

Chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2005	% so với ước TH 2004
A. Tổng sản lượng	1.000 tấn	3.300	107,4
I. Thủy sản khai thác	“	1.940	100,9
+ Khai thác biển	“	1.750	101,5
+ Khai thác nội địa	“	190	95,3
II. Thủy sản nuôi trồng	“	1.360	118,3
B. Giá trị kim ngạch xuất khẩu	1.000.000USD	2.600	108,5

B. Các giải pháp thực hiện kế hoạch nhà nước năm 2005 và chuẩn bị kế hoạch 5 năm 2006-2010

1. Nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước

1.1. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh sản xuất theo hướng ưu tiên xuất khẩu, nâng cao chất lượng, hiệu quả, bền vững

Thực hiện Nghị quyết của kỳ họp 6 Quốc hội khóa XI và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch năm 2005, Chỉ thị số 18/2001/CT-TTg ngày 31/5/2004 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2005 và Chỉ thị số 33/2004/CT-TTg ngày 23/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010, Thủy sản sẽ tiếp tục phát triển trong năm 2005 theo hướng duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu ngành và cơ cấu đối tượng sản xuất để tăng mạnh giá trị kim ngạch xuất khẩu trên cơ sở chất lượng, hiệu quả, bền vững.

1.2. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản

Năm 2005 là năm đầu tiên triển khai đồng bộ thực hiện Luật Thủy sản, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, đồng thời triển khai các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định 135/2001/QĐ-TTg phê duyệt hệ thống neo đậu tránh trú bão đến 2010, Quyết định 131/2004/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình bảo vệ nguồn lợi thủy sản đến 2010, tiếp tục thực hiện Quyết định 89/2003/QĐ-TTg về xử lý nợ vay đóng mới, cải hoán tàu khai thác hải sản xa bờ. Vì vậy, năm 2005 cần tập trung tổ chức lại sản xuất trên biển, xây dựng quan hệ sản xuất gắn với các mô hình, tổ hợp tác, HTX, chủ tàu thuyền, nậu vựa, các đơn vị hoạt động công ích nhằm tiếp tục giảm cường độ khai thác hải sản ven bờ, phát triển khai thác hải sản xa bờ có hiệu quả, hạ giá thành sản xuất và cải thiện, nâng cao đời sống cộng đồng ngư dân ven biển, hải đảo. Sản lượng khai thác hải sản năm 2004 là 1.724.200 tấn, kế hoạch năm 2005 dự tính là 1.750.000 tấn. Tư tưởng chỉ đạo là tiếp tục hạn chế khai thác gần bờ, chuyển ra khai thác sản

lượng ở xa bờ, giữ sản lượng khai thác hải sản cơ bản không tăng, chỉ tăng về giá trị sản lượng khai thác.

Một vấn đề lớn trong nghề cá biển đã xuất hiện những năm gần đây cần được đưa vào kế hoạch 2005 và các năm tiếp theo để có giải pháp thực hiện. Đó là phải giảm mạnh, giảm hợp lý số thuyền nghề nhỏ khai thác ven bờ, có cơ chế, chính sách, biện pháp đồng bộ tạo việc làm, chuyển đổi nghề cho cộng đồng ngư dân sản xuất nhỏ nhằm đảm bảo cuộc sống của họ ổn định và no ấm.

Trong khai thác hải sản, cùng với tôm, mực, bạch tuộc cá ngừ đại dương đang nổi lên là một sản phẩm xuất khẩu có triển vọng, là đối tượng chuyển đổi nghề, chuyển khai thác gần bờ ra xa bờ có hiệu quả. Đó đó, trong năm 2005 cần làm thí điểm mô hình quản lý cộng đồng gắn với việc xây dựng thương hiệu đối với cá ngừ đại dương Việt Nam, đồng thời với việc tiến hành xây dựng các tiêu chuẩn bắt buộc và các tiêu chuẩn khuyến khích áp dụng đối với sản phẩm cá ngừ từ khai thác đến bảo quản và tiêu thụ.

Triển khai mô hình quản lý cảng cá, nâng cao năng lực hậu cần dịch vụ một cách đồng bộ, gắn khai thác với bảo quản sau thu hoạch, tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, tăng giá trị cho sản phẩm khai thác, thử nghiệm mô hình bán đấu giá sản phẩm khai thác, trước hết là cá ngừ đại dương ở một số chợ cá miền Trung. Xây dựng một số chợ cá ở các vùng trọng điểm khai thác. Xây dựng thử nghiệm mô hình quản lý cộng đồng trong quản lý cảng cá, chợ cá.

Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả đề án tổng thể triển khai Hiệp định hợp tác nghề cá vịnh Bắc bộ, phối hợp chặt chẽ việc kế hợp khai thác hải sản với công tác quốc phòng và bảo đảm trật tự trên biển.

Chủ động phòng chống lụt bão, bảo đảm an toàn cho ngư dân đi biển. Thực hiện phương châm 4 tại chỗ, xử lý các tình huống bão lụt có thể xảy ra, giảm thiệt hại sau bão lũ.

1.3. Nuôi trồng thủy sản

Tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản đến 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 224/1999/QĐ-TTg. Để bảo đảm phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, phải tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước trong nuôi trồng thủy sản:

- Tập trung xây dựng và tổ chức triển khai tiêu chuẩn vùng nuôi trồng an toàn (sạch bệnh, không có thuốc, hóa chất bị cấm), mô hình nuôi sạch và hướng dẫn các địa phương cơ sở thực hiện. Tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình nuôi GAP và CoC tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và nam miền Trung. Tuyên truyền cho người sản xuất hiểu biết và tự kiểm soát vùng nuôi trong quá trình sản xuất. Tổ chức tốt việc kiểm tra chất lượng, kiểm dịch giống, thức ăn, thuốc phòng bệnh cho tôm. Xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất, các HTX, các Tổ hợp tác, các Câu lạc bộ, các Chi hội nuôi trồng thủy sản, Chi hội nậu vựa cùng sản xuất, cùng quản lý, cùng kiểm soát vùng nuôi, tiếp cận các mô hình quản lý cộng đồng trên các vùng nuôi trồng thủy sản.

Tiến hành thử nghiệm việc xây dựng hệ thống mã số, mã vạch là cơ sở cho truy suất nguồn gốc sản phẩm.

Triển khai Quyết định số 112/2004/QĐ-TTg ngày 23/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển giống thủy sản đến 2010. Coi giống là khâu then chốt, cần đột phá. Tập trung chỉ đạo sản xuất, lưu thông giống, đảm bảo đủ giống sạch bệnh, cơ cấu phù hợp, đa dạng, đúng mùa vụ, giá hợp lý, hình thành cơ cấu nhóm giống thủy sản chủ lực phục vụ cho nuôi thủy sản xuất khẩu. Trước mắt 2005 là: tôm sú, tôm rảo, tôm he chân trắng, cá tra, cá ba sa, cá rô phi đơn tính và một số giống cá biển khác, cua biển, ốc hương và nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Trong năm 2005, ưu tiên hoàn thành các công việc chủ yếu sau:

- Có các biện pháp tổ chức để hình thành cơ cấu nghề nuôi, vùng nuôi các đối tượng chủ lực phục vụ xuất khẩu và đẩy mạnh phát triển nghề nuôi biển. Từ đó định hình cơ cấu nhóm giống các đối tượng nuôi thủy sản cần tập trung phát triển.

- Các cơ quan quản lý có hướng dẫn để tổ chức quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh từ các cơ sở sản xuất giống đến các vùng nuôi trồng thủy sản. rà soát lại các tiêu chuẩn kỹ thuật làm cơ sở cho quản lý hiện có và xây dựng bổ sung các tiêu chuẩn mới theo yêu cầu của thị trường. Trước mắt tập trung hoàn chỉnh bộ tiêu chuẩn cho nghề sản xuất tôm sú sinh thái, cá tra, cá ba sa gắn với việc xây dựng thương hiệu cá tra, ba sa Việt Nam và tôm sú sinh thái Việt Nam.

- Thử nghiệm tổ chức các mô hình sản xuất nuôi trồng thủy sản, theo cộng đồng từ sản xuất giống, nuôi thương phẩm, sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học, quản lý sử dụng thuốc, kháng sinh, quản lý môi trường vùng nước nuôi, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu.

1.4. Chế biến và tiêu thụ thủy sản

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại có hiệu quả. Xây dựng chiến lược thị trường, xác định cơ cấu thị trường với từng nhóm sản phẩm chủ lực tại các thị trường trọng điểm.

Xây dựng hệ thống thông tin thị trường định hướng các doanh nghiệp đầu tư đổi mới trang thiết bị, đưa công nghệ chế biến mới vào sản xuất, tăng tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng trong cơ cấu hàng thủy sản xuất khẩu, trên cơ sở xác định đúng các đối tượng được tiêu thụ tốt trên thị trường về giá và về lượng, từ đó định hướng cho công nghệ chế biến và cho sản xuất nguyên liệu.

Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách, luật pháp gắn với việc tổ chức thị trường. Xây dựng chợ cá cùng các biện pháp quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm để tiếp cận, hội nhập với thị trường thủy sản quốc tế.

Điều tra đánh giá, tìm các nguyên nhân xuất khẩu thủy sản phía Bắc, duyên hải miền Trung nhìn chung chưa tăng trưởng theo ý muốn, có thể tính toán quy hoạch lại đi đôi với hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu phía Bắc, bắc miền Trung trong xúc tiến thương mại tìm kiếm thị trường, tạo điều kiện hình thành các liên kết sản xuất và chế biến xuất khẩu giữa các doanh nghiệp phía Nam với các doanh nghiệp phía Bắc và bắc miền Trung để tăng năng lực chế biến xuất khẩu của toàn Ngành.

Tiếp tục mở rộng thị trường nội địa, nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, chủng loại kích thích sức mua để tăng nhanh doanh số tiêu thụ thủy sản nội địa.

Tập trung xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản gắn với các tiêu chuẩn chất lượng đối với từng sản phẩm thủy sản chủ lực. Trước hết trong năm 2005 là tôm sú sinh thái, cá tra, ba sa và cá ngừ đại dương.

1.5. Đầu tư phát triển

Đổi mới và tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng trong toàn Ngành. Ban hành Quy định về quy trình thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản trong ngành Thủy sản. Triển khai xây dựng các bộ tiêu chuẩn, định mức kinh tế và đầu tư xây dựng chuyên ngành thủy sản làm cơ sở cho quản lý đầu tư xây dựng. Phải củng cố, tăng cường cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng ở Bộ, tăng cường nâng cao chất lượng các Ban quản lý dự án đứng quy định của Nhà nước. Bộ tập trung nghiên cứu chủ trương đầu tư, tăng cường giám sát, kiểm tra. Phân cấp và nêu cao trách nhiệm của các chủ đầu tư. Nâng cao chất lượng tư vấn đầu tư.

Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu đầu tư theo sự chuyển dịch cơ cấu ngành. Bố trí vốn đầu tư cho các dự án theo quy hoạch, bảo đảm sự đồng bộ cho các dự án hoạt động sau đầu tư. Hạn chế việc đầu tư dàn trải, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng. Tập trung đầu tư hệ thống giống quốc gia, các Trung tâm giống vùng, hệ thống neo đậu tránh trú bão, các cảng cá, chợ cá, đầu tư cho các Viện, Trường, đầu tư nghiên cứu điều tra nguồn lợi hải sản, các khu bảo tồn biển, hệ thống kiểm ngư, bảo vệ nguồn lợi hải sản, hệ thống quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản. Có biện pháp để phối hợp với các địa phương, các Bộ đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản, ưu tiên đầu tư cho hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Tìm các giải pháp xúc tiến đầu tư nước ngoài để tăng đầu tư ODA và FDI vào ngành Thủy sản.

2. Nhóm giải pháp phát triển Ngành theo hướng chất lượng, hiệu quả, bền vững

2.1. Về khoa học công nghệ và khuyến ngư

Tăng cường khả năng phục vụ thiết thực của nghiên cứu khoa học, công nghệ, ứng dụng công nghệ mới vào nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản. Triển khai nhanh ứng dụng công nghệ mới vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của ngành thông qua hoạt động khuyến ngư.

Tiếp tục tạo điều kiện tập trung đầu tư về tài chính, nhân lực, thiết bị để nghiên cứu, điều tra nguồn lợi thủy sản, trong năm 2005 chú trọng các vùng trọng điểm theo kế hoạch và nhiệm vụ bức xúc trước mắt.

Từ năm 2005, việc điều tra nguồn lợi hải sản phải gắn với điều tra kinh tế - xã hội vùng ven biển, hải đảo để bảo đảm phát triển sản xuất, bảo vệ nguồn lợi hải sản được gắn liền với nhiệm vụ không ngừng nâng cao đời sống của cộng đồng ngư dân, gắn với các chương trình xóa đói giảm nghèo vùng bãi ngang ven biển, hải đảo. Cần xây dựng đề cương cho 1 đề tài cấp nhà nước về việc nghiên cứu các vấn đề kinh tế - xã hội ven biển, nhằm chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của ngư dân nghèo, giảm thuyền nghề nhỏ

ven bờ, tạo việc làm, nâng cao mức sống của cộng đồng ngư dân gắn với xây dựng xã hội nông thôn ven biển và hải đảo.

Chú trọng chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khai thác gắn với hợp tác quốc tế trên biển. Chuyển giao công nghệ câu ngư và vây ngư cho ngư dân các tỉnh miền Trung. Triển khai các dự án nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, cơ khí hóa, tự động hóa trong hoạt động nghề cá trên biển.

Trong nuôi trồng thủy sản, năm 2005 khoa học công nghệ tiếp tục ưu tiên phát triển công nghệ sản xuất giống; chú trọng nghiên cứu để sớm hình thành nhóm giống chủ lực phục vụ nuôi xuất khẩu. Tập trung vào nghiên cứu giống tôm bố mẹ sạch bệnh, cá tra, ba sa bố mẹ đạt tiêu chuẩn, cá rô phi bố mẹ đủ cho việc hình thành sản phẩm đơn tính với số lượng lớn phục vụ xuất khẩu. Đồng thời chuyển giao các công nghệ sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học, ngư y, nuôi không sử dụng hóa chất, kháng sinh. Chuyển giao các mô hình nuôi GAP, CoC để các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long và nam miền Trung thực hiện. Tiến hành xây dựng hệ thống mã số, mã vạch làm cơ sở cho truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm đối với tôm sú sinh thái, cá tra, ba sa và cá ngừ đại dương.

Trong chế biến thủy sản: ưu tiên việc nghiên cứu nhập các công nghệ sản xuất chế biến tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng. Nghiên cứu áp dụng các công nghệ tiên tiến trong bảo quản, chế biến sau thu hoạch. Đưa các quy trình chế biến công nghiệp vào lĩnh vực chế biến thủy sản nội địa, chế biến thủy sản truyền thống. Tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã, chủng loại thủy sản chế biến.

Việc triển khai các đề tài, công nghệ, năm 2005 công tác khoa học công nghệ sẽ chú trọng sự phối hợp với các viện, các nhà khoa học trong, ngoài ngành, thực hiện từng bước xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học trong ngành Thủy sản. Kinh phí nghiên cứu khoa học cần dành một tỷ lệ cần thiết để cho công tác xây dựng tiêu chuẩn định mức kinh tế-kỹ thuật đáp ứng với yêu cầu mới của thị trường và của quản lý nhà nước ngành Thủy sản.

2.2. Tiếp tục sắp xếp đổi mới, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức lại các Tổng công ty. Phát triển các thành phần kinh tế trong nghề cá thông qua việc xây dựng các mô hình quản lý cộng đồng trong nghề cá.

- Tiếp tục triển khai mạnh thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ. Hoàn thành việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thủy sản và tổ chức lại 3 Tổng công ty trong năm 2005.

- Nghiên cứu cơ chế phối hợp giữa quản lý nhà nước với hoạt động của các hội, hiệp hội, các câu lạc bộ theo từng nhóm đối tượng chuyên ngành để hình thành các mô hình quản lý, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nghề cá và cùng quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản. Xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất tổ hợp tác, HTX, mô hình tư nhân chủ tàu thuyền, chủ trang trại các hình thức liên kết với nậu vừa trong sản xuất, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm từ các mô hình sản xuất chuyển tiếp thành các mô hình quản lý theo cộng đồng.

3. Xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 33/2004/CT-TTg ngày 23/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010. Thực tiễn việc thực hiện kế hoạch năm 2004 và các năm qua, việc triển khai xây dựng kế hoạch năm 2005 là một bước chuẩn bị tích cực cho kế hoạch 5 năm 2006-2010 với phương hướng chủ yếu như sau:

- Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh hướng về xuất khẩu trên cơ sở hiệu quả, bền vững trong năm 2005, duy trì tốc độ tăng giá trị sản lượng trên 10%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản trên 8%, chuẩn bị cho thời kỳ 2006-2010 thực hiện cơ bản việc CNH, HĐH nghề cá và hội nhập toàn diện thị trường nghề cá Việt Nam với thị trường quốc tế.

- Cân bằng khai thác hải sản ven bờ trên cơ sở khoa học và thực tiễn sản xuất và đời sống ngư dân, phát triển khai thác hải sản xa bờ có hiệu quả trên cơ sở nguồn lợi hải sản và ngư trường được xác định và có biện pháp quản lý bảo vệ hữu hiệu; cơ sở hậu cần dịch vụ được tổ chức tốt theo hướng CNH, HĐH.

- Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định, hiệu quả trên cả 3 vùng nước ngọt, lợ, mặn gắn với môi trường sạch.

- Các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu và chế biến phục vụ nội địa được quy hoạch phát triển và có trình độ kỹ thuật tương đồng, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường.

- Quan hệ sản xuất trong nghề cá được xây dựng và củng cố tương ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Năng lực quản lý nhà nước được tăng cường và nghề cá được quản lý có trách nhiệm trên cơ sở cộng đồng, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đời sống cộng đồng ngư dân khai thác và ngư nông dân nuôi trồng thủy sản được cải thiện đáng kể, có mức sống, thu nhập bình quân ngành với mức trung bình của cả nước.

4. Chỉ tiêu kế hoạch 2006-2010

Chỉ tiêu	Đ.vị tính	Kế hoạch 2010	% 2010/2005	Tốc độ tăng bình quân 5 năm (%)
Tổng sản lượng	1.000 tấn	4.000	121,2	4,24
Thủy sản khai thác	“	2.000	103,1	0,62
+ Khai thác biển	“	1.800	102,9	0,57
+ Khai thác nội địa	“	200	105,3	1,05
Thủy sản nuôi trồng	“	2.000	147,1	9,41
Giá trị kim ngạch xuất khẩu	1.000.000 USD	3.500	134,6	6,92

Nguồn: Báo cáo của Bộ Thủy sản, Hà Nội tháng 1 năm 2005

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NĂM 2004

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NĂM 2004

Năm 2004, tình hình kinh tế - xã hội nước ta có nhiều diễn biến phức tạp, trong đó nổi bật là:

- Dịch cúm gia cầm lan rộng ở hầu hết các tỉnh, thành phố; thời tiết thất thường, rét đậm kéo dài, hạn hán nặng nề và cháy rừng đã tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, gây thiệt hại cho nông dân; đồng thời còn ảnh hưởng không nhỏ đến một số ngành kinh tế khác như du lịch, công nghiệp chế biến thực phẩm, sản xuất thức ăn gia súc.

- Do tác động của thị trường thế giới, giá xăng dầu và giá nhiều loại nguyên vật liệu đầu vào của nhiều ngành như sản xuất thép, phân bón, nhựa, sành sứ- thủy tinh, bia rượu, sữa tăng và không ổn định đã tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đặc biệt ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ nhiều công trình xây dựng cơ bản, góp phần đẩy chỉ số giá tiêu dùng lên 9,5% so với tháng 12/2003, cao nhất trong nhiều năm gần đây.

Tuy nhiên, nhờ sự chỉ đạo kịp thời, kiên quyết và đồng bộ của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương thông qua việc triển khai nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn có hiệu quả, đồng thời sự năng động các doanh nghiệp trong việc đẩy mạnh kinh tế- xã hội đã tiếp tục diễn biến theo chiều hướng tích cực. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,7%; trong đó khu vực công nghiệp- xây dựng đóng góp 3,9%; xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng cao so với cùng kỳ.

II. THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2004

1. Giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành năm 2004 đạt 354.030 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2003. Trong đó:

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) có chuyển biến tích cực tiếp tục giữ vai trò chủ đạo của ngành với tỷ trọng 37,2% và tăng 11,8%. DNNN Trung ương tăng 14,5% và DNNN địa phương tăng 6,0%.

- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng 27,1%, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các khu vực kinh tế (22,8%).

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành (35,7%), có tốc độ tăng trưởng khá (15,7%), trong số dầu khí tăng 18,5% và các ngành khác tăng 14,9%.

Trong 64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 48 tỉnh đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng bình quân toàn Ngành, 32 tỉnh đạt trên 20% trong đó 14 tỉnh đạt trên 25%. Cả nước có 20 tỉnh, thành phố đạt giá trị sản xuất công nghiệp trên 5 nghìn tỷ đồng, đứng đầu là thành phố Hồ Chí Minh gần 102 tỷ đồng. Số địa phương có giá trị sản xuất công nghiệp dưới 1000 tỷ đồng đã giảm từ 21 (năm 2003) xuống còn 16. Số địa phương có tốc độ tăng trưởng dưới 2 con số giảm từ 9 (năm 2003) xuống còn 7.

2. Sản phẩm chủ yếu:

Năm 2004, tuy biến động giá cả nhiều loại nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, và việc tiếp tục thực hiện lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu theo CEPT/AFTA đã tạo sức cạnh tranh rất lớn đối với nhiều sản phẩm công nghiệp trong nước, nhưng nhờ các doanh nghiệp đã có những biện pháp hợp lý trong việc tăng cường quản lý, giảm chi phí sản xuất và tăng cường hoạt động kinh doanh tiếp thị nên nhiều sản phẩm chủ yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu vẫn có mức tăng trưởng khá so với thực hiện năm 2003 như điện sản xuất, than sạch, dầu thô, khí đốt, động cơ điện, máy biến thế, phân đạm urê, phân lân, lốp xe máy, ô tô. Một số sản phẩm tăng thấp hơn (dưới 10%) như thép và sản phẩm thép, bơm công nghiệp, thuốc trừ sâu, thuốc lá bao, bia, xi măng. Ngoài ra, vẫn còn một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ như: khí hóa lỏng, động cơ diesel, máy công cụ, quạt điện.

3. Về xuất nhập khẩu

- *Xuất khẩu*: Hoạt động xuất khẩu năm 2004 có những bước phát triển mới so với các năm trước, lần đầu tiên tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu 4% (năm 2003, nhập khẩu cao hơn xuất khẩu 7%) và cao hơn 3 lần tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (GDP). Tính chung, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước năm 2004 đạt trên 26 tỷ USD, tăng 28,9% so với năm 2003 và tăng 19,9% so với kế hoạch năm 2004, là mức tăng cao nhất trong nhiều năm gần đây. Các nhân tố chủ yếu làm tăng kim ngạch xuất khẩu là do tăng nhanh năng lực sản xuất hàng xuất khẩu và tăng giá bán ra các thị trường. Trong số 5,82 tỷ USD tăng xuất khẩu năm 2004 so với năm 2003, yếu tố tăng về lượng là 3,82 tỷ, chiếm 65,5% và yếu tố tăng về giá là 2 tỷ USD, chiếm 34,5%.

Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp năm 2004 đạt 19,37 tỷ USD (chiếm 74,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước), tăng 35,8%. Trong đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn tăng khá như: dầu thô, dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ chế biến, hàng điện tử và linh kiện máy tính.

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu, nhìn chung đã có nhiều thay đổi so với năm 2003 do các doanh nghiệp đã năng động, có hiệu quả hơn trong công tác tiếp thị tìm kiếm thị trường, đầu tư đổi mới sản xuất và đẩy mạnh thực hiện các đơn hàng ngay từ đầu năm và ký được nhiều hợp đồng mới cho cả năm. Sự tăng trưởng đã theo hướng bền vững. Ngoài thị trường Mỹ vẫn tiếp tục được chú trọng khai thác, phát triển với mức tăng khoảng 19% so với năm 2003 do bị hạn chế hạn ngạch hàng dệt may và tác động của vụ kiện tôm; các thị trường EU, Nhật Bản và Trung Quốc cũng được các doanh nghiệp quan tâm và chú trọng khai thác nên có mức tăng khá. Cụ thể xuất khẩu vào thị trường EU tăng gần 25%, Nhật Bản tăng 19%, Trung Quốc tăng 66%.

- *Nhập khẩu*: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước năm 2004 đạt 31,52 tỷ USD, tăng 25% so với năm 2003 và tăng 19% so với kế hoạch năm; trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu 10,97 tỷ USD, chiếm 34,8% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng 24,4% so với năm 2003

- *Đánh giá tình hình nhập siêu*: Từ tình hình xuất và nhập khẩu nêu trên năm 2004 mức nhập siêu là 5,52 tỷ USD, tương đương 21,2% kim ngạch xuất khẩu. So với năm 2003 mức nhập siêu giảm đáng kể. Tình trạng nhập siêu giảm xuất phát từ nhiều nguyên nhân quan trọng hơn cả là do xuất khẩu tăng mạnh, nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu tăng lên, một số đồng tiền mạnh đã tăng giá khá mạnh so với đồng USD, làm cho chi phí nhập khẩu tính theo USD tăng theo, và cuối cùng là do nhu cầu mua sắm hàng hóa nhập khẩu để cải thiện cuộc sống của người dân tăng mạnh.

4. Hoạt động tài chính

- *Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước*: Năm 2003, thực hiện nộp ngân sách của các Tổng công ty và doanh nghiệp trực thuộc Bộ đạt 14.414,7 tỷ đồng, đạt 112,8% kế hoạch năm. Một số đơn vị có số nộp ngân sách tăng khá so với kế hoạch nhờ tăng trưởng cao về doanh thu cũng như về lợi nhuận như Tổng công ty Dầu khí, Tổng công ty Than, Tổng công ty Thép, Tổng công ty Hóa chất, Tổng công ty Thuốc lá.

- *Tình hình kiểm tra, giám sát tài chính doanh nghiệp*: Nhìn chung, các Tổng công ty, các doanh nghiệp thuộc Bộ đã coi trọng công tác kiểm tra, giám sát tình hình tài chính. Tính đến hết ngày 25/12/2004, hầu hết các Tổng công ty, các ngành, các doanh nghiệp trực thuộc Bộ đã thực hiện cơ bản xong công tác tự kiểm tra, giám sát tình hình tài chính năm 2004. Kết quả kiểm tra, kiểm soát tình hình tài chính doanh nghiệp nhìn chung chưa có phát hiện những sai phạm về tài chính (ngoại trừ còn một số thiếu sót trong hạch toán, chưa nộp thuế đầy đủ kịp thời).

- *Kết quả khắc phục tình trạng thua lỗ*: Thực hiện chỉ đạo của Bộ, các Tổng công ty, doanh nghiệp trực thuộc đã xây dựng đề án, kế hoạch cụ thể để từng bước phấn đấu giảm giá thành sản phẩm, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhằm khắc phục tình trạng thua lỗ tại doanh nghiệp. Theo báo cáo của doanh nghiệp, năm 2004 có 10 doanh nghiệp có lỗ lũy kế đã phấn đấu có lãi, để giảm số lỗ lũy kế và có 25 doanh nghiệp phát sinh lỗ. Như vậy, tổng số doanh nghiệp có số lỗ lũy kế đến 31/12/2004 là 60 doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp có lỗ do nguyên nhân khách quan, Bộ Công nghiệp và Bộ Tài chính đã xem xét và xử lý từng trường hợp. Năm 2004 có 28 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp được xử lý lỗ.

III. TÌNH HÌNH CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

1. Tình hình chung

Trong năm 2004, nhờ có chính sách mới của Chính phủ và các Bộ, ngành nhằm hỗ trợ khuyến khích công nghiệp địa phương, nhất là việc ban hành Nghị định về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, các Đề án phát triển công nghiệp phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, Đề án phát triển công nghiệp hóa chất và cơ khí phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn... nên đã

thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển, góp phần vào tăng trưởng chung của công nghiệp trên địa bàn.

2. Tình hình đầu tư khu - cụm - điểm công nghiệp

Năm 2004 có 11 khu công nghiệp mới được thành lập tại các tỉnh Vĩnh Long, Bình Dương, Long An, Quảng Trị, Vĩnh Phúc, Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh. Nét nổi bật của các khu công nghiệp này là thể hiện rõ hơn định hướng quy hoạch phát triển khu công nghiệp thời kỳ 2001-2010 gắn với quy hoạch xây dựng đô thị mới và các hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn quy hoạch. Nhiều địa phương đã triển khai xây dựng các cụm và điểm công nghiệp nhằm tạo ra trung tâm đô thị tiểu vùng của tỉnh, tích cực góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn nguyên liệu nông, lâm, thủy sản và lao động tại chỗ.

Tính đến nay, cả nước đã có 110 khu công nghiệp và khu chế xuất (không kể Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất), trong đó có 68 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, 42 khu đang trong giai đoạn xây dựng. Các khu công nghiệp này đã thu hút thêm khoảng 200 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký đạt trên 900 triệu USD và có 350 dự án đầu tư nước ngoài xin bổ sung thêm vốn với tổng số vốn tăng thêm khoảng 800 triệu USD.

3. Hoạt động khuyến công

Trong năm 2004 hoạt động khuyến công tiếp tục được duy trì và phát triển. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 134/2004/NĐ-CP, hoạt động này đã được củng cố và hoàn thiện như: thành lập Trung tâm Khuyến công, sửa đổi bổ sung các quy định về quỹ khuyến công địa phương. Đến nay đã có 23 tỉnh, thành phố thành lập Trung tâm khuyến công và 9 tỉnh thành lập Trung tâm tư vấn khuyến công để triển khai hoạt động khuyến công đến tận cơ sở, bao gồm Hà Tây, Hải Dương, Nghệ An, Phú Thọ... Tổng kinh phí khuyến công của 41 địa phương có báo cáo là 33,873 tỷ đồng.

IV. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1. Đầu tư trong nước

Tổng số vốn đầu tư của các Tổng công ty, doanh nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp thực hiện năm 2004 đạt 57.304,1 tỷ đồng, tăng 34,5% so với thực hiện năm 2003. Trong đó, các Tổng công ty 91 đạt 44.974,1 tỷ đồng, tăng 34%; các Tổng công ty 90 và doanh nghiệp trực thuộc Bộ thực hiện 2.235,2 tỷ đồng, tăng 45,5%.

Về nguồn vốn, vốn ngân sách đạt 9.248,8 tỷ đồng, tăng 67%; vốn tín dụng nhà nước 2.564,5 tỷ đồng, bằng 59,6%; vốn khấu hao cơ bản 9.795,5 tỷ đồng, tăng 54,1%; vốn vay nước ngoài 4.497,6 tỷ đồng, bằng 90%; vốn tín dụng thương mại 25.595,5 tỷ đồng tăng 55,3%; vốn tự bổ sung 2.675,6 tỷ đồng, tăng 2,3 lần và các nguồn khác 2.626,6 tỷ đồng, tăng 5,5% so với thực hiện năm 2003.

Tuy thực hiện vốn đầu tư có tăng trưởng khá so với năm 2003 nhưng do kế hoạch đề ra tương đối cao, mặt khác còn do một số vướng mắc về thủ tục và hạn chế về công tác tư vấn, năng lực của chủ đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng và cả sự biến động tăng của giá thép xây dựng nên mặc dù một số Tổng công ty, doanh nghiệp đã điều

chính kế hoạch thấp hơn so với kế hoạch đầu năm nhưng kết quả thực hiện vẫn chưa đạt yêu cầu.

2. Đầu tư nước ngoài

Tính chung, tổng vốn đăng ký của dự án cấp mới và dự án tăng vốn trong các ngành công nghiệp đạt 2.604,47 triệu USD chiếm 69% tổng số vốn đăng ký mới và tăng vốn.

V. CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Nhìn chung, năm 2004 hoạt động khoa học công nghệ của ngành công nghiệp và thực hiện các chương trình kinh tế kỹ thuật đã có chuyển biến tốt hơn, định hướng mạnh hơn tới sản xuất nhằm giải quyết những vấn đề thực tế đặt ra, đáp ứng yêu cầu của sản xuất trong cơ chế thị trường, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, phát triển nguồn nguyên liệu trong nước thay thế nguyên liệu nhập khẩu; đổi mới, áp dụng công nghệ hiện đại; chế tạo các thiết bị, dây chuyền thiết bị phục vụ sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cho ngành.

VI. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NĂM 2004

1. Kết quả đạt được

- *Về sản xuất công nghiệp*: Năm 2004, sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng cao và di dần vào thế ổn định, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 16% so với thực hiện năm 2003. Trong đó, tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt khoảng 10,5%, cao nhất từ nhiều năm nay. Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu đều có mức tăng so với thực hiện năm 2003.

- *Về chuyển dịch cơ cấu*: tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng liên tục đạt 40,1% năm 2004. Cơ cấu các thành phần kinh tế trong công nghiệp ngày càng hợp lý, đến năm 2004 tỷ trọng khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm còn 37,2% khu vực ngoài quốc doanh tăng lên 27,1% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 35,7%.

- *Về xuất khẩu*: Trong các năm qua, nhất là năm 2004, xuất khẩu hàng hóa công nghiệp tiếp tục tăng trưởng cao, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp năm 2004 đạt 19,4 tỷ USD, chiếm 74,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

- *Về hội nhập kinh tế quốc tế*: trên cơ sở các chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển mỗi ngành công nghiệp đã được phê duyệt, Bộ Công nghiệp đã chỉ đạo các Tổng công ty, các doanh nghiệp chủ động hội nhập kinh tế theo Nghị quyết số 07/NQ-TW của Bộ Chính trị. Tập trung đầu tư các sản phẩm đang có thị trường, có khả năng cạnh tranh. Hướng dẫn các doanh nghiệp đẩy mạnh xúc tiến thương mại, có các biện pháp sẵn sàng đối phó với thị trường khi có biến động bất lợi. Triển khai xuất khẩu các sản phẩm mới vào các thị trường mới, tăng kim ngạch xuất khẩu và chủng loại hàng xuất khẩu. Bộ Công nghiệp đã triển khai nghiên cứu rào cản kỹ thuật với một số mặt hàng như dệt may, các sản phẩm điện- điện tử. Đồng thời, xây dựng các tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn Việt Nam hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế. Trong năm 2004, đã nghiệm thu 47 tiêu chuẩn ngành giao cho các đơn vị xây dựng năm 2003 và triển khai xây dựng 68 tiêu chuẩn ngành khác.

- Về đầu tư phát triển năng lực của ngành, đã tập trung thực hiện các dự án phát triển một số lĩnh vực công nghiệp nặng một cách chọn lọc, đặc biệt ưu tiên các dự án có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường và có hiệu quả kinh tế. Tập trung phát triển nguồn điện gồm cả thủy điện, nhiệt điện từ khí và từ than. Tăng cường khai thác than đảm bảo cho tiêu dùng trong nước và một phần xuất khẩu. Điều tiết khai thác dầu và khí trên cơ sở đảm bảo sự phát triển cân đối và an toàn về năng lượng cho trước mắt và lâu dài. Nhờ có một số chính sách ưu đãi mới của nhà nước nên ngành cơ khí chế tạo trong vài năm lại đây đã khởi sắc và có bước phát triển mới, tập trung vào một số ngành quan trọng như chế tạo toàn bộ cho các nhà máy điện, xi măng, mía đường, cung cấp và thoát nước; đóng toa xe lửa, cơ khí điện, cơ khí xây dựng, cơ khí thủy nông, máy động lực và máy nông nghiệp phục vụ cho nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đối với ngành hóa chất phân bón đã tập trung đầu tư mở rộng và đầu tư mới một số nhà máy sản xuất phân đạm từ khí, từ than và phân NPK, đảm bảo đủ phân chứa lân cho sản xuất nông nghiệp. Đối với ngành thép tập trung trước hết vào các dự án sản xuất phôi, các nhà máy cán tấm nóng và cán tấm nguội phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong nước tích cực tận dụng nguồn quặng trong nước để sản xuất phôi thép. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu mặc dù gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là thiếu vốn nhưng ngành công nghiệp vẫn bảo đảm vừa đầu tư mới để tạo ra sức cạnh tranh mới vừa đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ để bảo đảm có mức tăng trưởng cao, ổn định trong nhiều năm liền.

- Về hoạt động sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, theo tinh thần Nghị quyết TW3, TW9 (khóa IX) của Đảng, Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 22/10/2004 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 11/2004/CT-TTg ngày 30/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, theo đó phải đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa. Bộ Công nghiệp đã tập trung và kiên quyết chỉ đạo các Tổng công ty và doanh nghiệp chuẩn bị tốt kế hoạch, phương án điều chỉnh, bổ sung và sắp xếp doanh nghiệp; đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền giải thích, vận động cán bộ công nhân viên chức tích cực tham gia, tổ chức thực hiện theo tiến độ được giao. Trên cơ sở đó, đã xác định giá trị và ra quyết định cho 100 doanh nghiệp cổ phần hóa, vượt kế hoạch 92% và tăng 10% so với năm 2003. Năm 2004 theo kế hoạch có 52 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp chuyển sang công ty cổ phần, vượt kế hoạch 75% và tăng 1% so với năm 2003. Bình quân vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa là 35 tỷ đồng (năm 2003 là 30,33 tỷ đồng).

- Về các dạng sắp xếp khác, có thêm 17 doanh nghiệp được xét chuyển sang công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, vượt kế hoạch 6%. Trên cơ sở được Thủ tướng Chính phủ cho phê duyệt, Bộ Công nghiệp đã quyết định được thêm 5 doanh nghiệp thực hiện tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, vượt kế hoạch 25% và đang lấy ý kiến các Bộ để trình Thủ tướng Chính phủ triển khai tiếp mô hình này ở Tổng công ty Giấy Việt Nam. Triển khai việc giao hoặc bán ở 2 doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ nhiều năm.

- Về hoạt động quản lý nhà nước: trong năm 2004, các công tác xây dựng chiến lược quy hoạch; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện các đề án đều được quan tâm thực hiện nên đã đạt được nhiều kết quả; chú trọng công tác cải cách hành chính tại cơ quan Bộ và các Sở Công nghiệp. Nhờ vậy đã định hướng và chỉ đạo hoạt động ngành Công nghiệp đạt được những thành tựu như đã nêu ở trên.

2. Một số tồn tại và hạn chế

- Tuy tỷ trọng giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất công nghiệp đã tăng lên nhưng mức chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và giá trị gia tăng vẫn còn lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do chất lượng và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp còn yếu, công nghiệp hỗ trợ còn chưa phát triển, hàm lượng sản xuất trong nước còn thấp.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tác là ngành có đóng góp lớn vào tăng trưởng của toàn ngành Công nghiệp lại phụ thuộc nhiều vào nguyên vật liệu nhập khẩu nên thiếu tính ổn định, mới chiếm 57% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

- Các sản phẩm xuất khẩu vẫn còn tập trung nhiều vào một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, chưa mở rộng sang những thị trường tiềm năng khác nên còn khá bị động khi các thị trường này có biến động.

- Thủ tục đầu tư vẫn còn phức tạp, mất nhiều thời gian, năng lực tư vấn đầu tư cũng như các chủ đầu tư còn hạn chế, việc giải phóng mặt bằng vẫn còn khó khăn. Do vậy, tiến độ thực hiện nhiều dự án còn chậm, hiệu quả đầu tư thấp.

- Tuy tiến độ cổ phần hóa đạt cao nhưng một số doanh nghiệp vẫn chưa phát huy được các ưu thế của công ty cổ phần trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Ngoài ra, mặc dù được quán triệt Nghị quyết TW 9, Chỉ thị của Bộ Chính trị và Thủ tướng Chính phủ nhưng nhận thức của một số Tổng công ty và doanh nghiệp còn chưa có chuyển biến sâu sắc việc cần thiết phải đẩy mạnh sắp xếp, nhất là mở rộng diện cổ phần hóa.

- Trong công tác quản lý nhà nước, vẫn còn một số chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các Bộ nên việc xử lý các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn còn hạn chế.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NĂM 2005

I. TÌNH HÌNH CHUNG KHI BƯỚC VÀO KẾ HOẠCH 2005

Năm 2005 là năm cuối cùng triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005. Đây là năm có vai trò quyết định trong việc hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch 5 năm. Bước vào năm 2005, tình hình thế giới và trong nước có một số thuận lợi nhưng đồng thời cũng còn những tồn tại nhiều hạn chế và thách thức cần vượt qua.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2005

1. Nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch năm 2005

Để góp phần phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) từ 8,0%-8,5%; tiếp tục tạo các điều kiện để nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững và đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn trong những năm tiếp theo, ngành công nghiệp sẽ duy trì tốc độ

tăng trưởng về giá trị sản xuất khoảng 15,5%-16,5%, (giá trị gia tăng từ 10,5-11%), đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất đi đôi với phấn đấu giảm chi phí sản xuất để tăng sức cạnh tranh, đứng vững và phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển các ngành sản xuất hàng xuất nhập khẩu, tập trung vào những sản phẩm đang có lợi thế và có tính cạnh tranh cao cả ở thị trường trong nước và ngoài nước.

2. Mục tiêu

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu trong công nghiệp trên cơ sở tạo điều kiện phát triển những sản phẩm có thị trường, có khả năng cạnh tranh cao, để đáp ứng nhu cầu trong nước tăng kim ngạch xuất khẩu. Tăng nhanh các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến.

Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp: Phấn đấu đạt giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành 402.795 tỷ đồng, tăng 15,6% so với năm 2004. Trong đó khu vực quốc doanh Trung ương tăng 13,3% (riêng Bộ Công nghiệp tăng 13,1% cao hơn mức tăng 12,5% của năm 2004), khu vực quốc doanh địa phương tăng 6%, khu vực ngoài quốc doanh tăng 22,4%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,5%. Phấn đấu giảm chi phí bất hợp lý trong giá thành, sử dụng triệt để nguồn nguyên liệu trong nước với giá rẻ để giá trị tăng thêm của ngành tăng đạt trên 10,5%. Triệt để tiết kiệm đi đôi với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản Nhà nước.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: dự kiến sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành năm 2005 như sau: điện sản xuất 53,4 tỷ kwh, tăng 13,9%; khai thác dầu thô 18 triệu tấn, tăng 2,9%; khai thác khí 6,7 tỷ m³ tăng 21,8%; than sạch 26,14 triệu tấn, tăng 8,5%; thép cán 3,5 triệu tấn, tăng 23,7%; động cơ điện 93,11 nghìn cái, tăng 14%; động cơ diesel 79,35 nghìn cái, tăng 6,8%; máy biến thế 21,68 nghìn cái, tăng 12,5 %; phân lân chế biến 1,51 triệu tấn, tăng 6,8%; máy biến thế 21,68 nghìn cái, tăng 12,5 triệu tấn, tăng 14,4%; phân đạm phấn đấu 900 nghìn tấn, tăng gấp 2,2 lần năm 2004; phân bón NPK 2,5 triệu tấn (riêng Tổng công ty Hóa chất 1,8 triệu tấn, tăng 17%); lốp ô tô máy kéo 1,66 triệu bộ, tăng 15%; chất tẩy rửa 520 nghìn tấn, tăng 7,5%; vải lụa thành phẩm 600 m², tăng 12,1%; quần áo dệt kim 98,2 triệu sản phẩm, tăng 14,2%; quần áo may sẵn 779 triệu sản phẩm, tăng 10,5%, giấy bìa các loại 712 nghìn tấn, tăng 10,1%; thuốc lá bao 4,167 tỷ bao, tăng 2,3%; bia 1,177 tỷ lít, tăng 10,4%; sữa đặc có đường 338,2 triệu hộp, tăng 9,6%; sữa bột và bột dinh dưỡng tạm bố trí 12,7 nghìn tấn do chưa xác định được đơn hàng xuất khẩu; dầu thực vật 350 nghìn tấn, tăng 7,7%; lắp ráp xe máy 1,35 triệu chiếc, tăng 12,5%; lắp ráp ô tô 36 nghìn chiếc, tăng 2,9 % so với thực hiện năm 2004...

Về xuất khẩu: Tiếp tục cải thiện các giải pháp giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm; thực hiện đồng bộ các chương trình xuất khẩu trên cơ sở phát triển các mặt hàng sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày dép, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ... đi đôi với cơ cấu lại mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến, có hàm lượng công nghệ cao. Trên cơ sở dự kiến kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước năm 2005 đạt 26 tỷ USD,

tăng 13% so với năm 2004, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chiếm khoảng 71% tổng kim ngạch cả nước, tương đương khoảng 18,5 tỷ USD và tăng 12% so với năm 2004.

Cụ thể, hàng dệt may dự kiến tăng khá hơn năm 2004, đạt 4,4 - 4,5 tỷ USD, tăng 7,3%; nhóm hàng giày dép dự kiến tốc độ tăng khá ổn định, đạt 3 ngạch khoảng 4,6 tỷ USD do giá dầu thế giới đang ở mức cao... Còn lại các nhóm hàng khác dự kiến tốc độ tăng khá do năng lực sản xuất ngày càng được cải thiện và thị trường tương đối ổn định như: sản phẩm gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nhựa, dây và cáp điện...

Các Tổng công ty, công ty thuộc Bộ Công nghiệp dự kiến xuất khẩu 1,56 tỷ USD, tăng 7,6%. Trong đó, một số mặt hàng có giá trị lớn như: hàng may mặc 990 triệu USD, than đá 277 triệu USD, giày dép 115, 87 triệu USD, sản phẩm hóa chất và cao su 35 triệu USD, thuốc lá 33 triệu USD, khoáng sản 23 triệu USD.

Về nhập khẩu: hầu hết các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu để phục vụ cho sản xuất và đầu tư. Ngoài một số mặt hàng tăng như: phôi thép tăng 9,5% về lượng nhưng do giá cao nên kim ngạch tăng 25%; máy móc, thiết bị, phụ tùng tăng 13%; sợi các loại tăng 2% về lượng và 14, 3% về giá; nguyên phụ liệu dệt may, da giày tăng 8,7%; các hàng hóa nhập khẩu khác đều bằng hoặc giảm so với thực hiện năm 2004. Riêng mặt hàng ô tô nguyên chiếc, tuy số lượng chỉ bằng 97,4% nhưng do giá bán tăng nên kim ngạch nhập tăng 3,7%

Các Tổng công ty, công ty thuộc Bộ Công nghiệp dự kiến nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trên 2 tỷ USD, tăng 11,9% so với thực hiện năm 2004.

Về đầu tư xây dựng: căn cứ vào nhu cầu vốn đầu tư theo kế hoạch 5 năm và ước thực hiện giai đoạn 2002-2003 thì nhu cầu vốn đầu tư cho 2 năm 2004- 2005 là 235.294 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là đầu tư điện chiếm 20%, phân bón và hóa chất 17,5%, dầu khí 17,7%; dệt may 12,2%; xi măng 10,3%... Tuy nhiên, do tiến độ các dự án thực hiện chậm (lọc dầu, đạm từ than, DAP, đạm Cà Mau, xi măng Hải Phòng mới) nên nhu cầu vốn 2 năm cần khoảng 171.848 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là đầu tư cho điện chiếm 23,2%; Hóa chất và hóa dầu chiếm 26,6%; xi măng chiếm 8,1%; dầu khí chiếm 4,1%; thép chiếm 3,4%; dệt may chiếm 3%; giấy chiếm 4,4%... Hình thức đầu tư và cả nguồn vốn đã đa dạng hơn, kể cả trong những ngành trước đây Nhà nước nắm giữ như: điện, dầu khí, xi măng... Nhiều nhà máy điện BOT của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài dưới hình thức liên doanh và 100% vốn nước ngoài...

Nhu cầu đầu tư cho ngành công nghiệp 2004-2005

TT	Ngành công nghiệp	Vốn ước TH 2001-2003	Nhu cầu vốn 2001-2005 theo kế hoạch ban đầu	Nhu cầu vốn 2004-2005 theo kế hoạch ban đầu	Nhu cầu vốn 2004-2005 điều chỉnh
1	Ngành Điện	541.862	97.913	4.6051	39.928
2	Ngành Than	2.006	3.428	24.166	3.302
3	Ngành Xi măng	10.630	34.796	5.791	13.867
4	Ngành Thép	4.189	9.980	41.123	5.825

TT	Ngành công nghiệp	Vốn ước TH 2001-2003	Nhu cầu vốn 2001-2005 theo kế hoạch ban đầu	Nhu cầu vốn 2004-2005 theo kế hoạch ban đầu	Nhu cầu vốn 2004-2005 điều chỉnh
5	Phân bón, hóa chất và hóa dầu	16.341	57.464	41.528	45.626
6	Ngành Dầu khí	20.302	61.830	3.861	7.056
7	Ngành khai khoáng	328	4.189	28.653	3.472
8	Ngành dệt may	6.347	35.000	3.312	5.000
9	Ngành Giấy	1.801	5.113	40.287	7.485
10	Các dự án đầu tư khác	50.000	90.287		40.287

Riêng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp, tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2005 của các doanh nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp (chưa kể ngành dầu khí) ước khoảng 50.352,63 tỷ đồng; trong đó vốn ngân sách 1.2098,38 tỷ đồng, vốn tín dụng đầu tư phát triển 12.922,64 tỷ đồng, vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước là 36.220,61 tỷ đồng.

Nhu cầu trên tập trung cho các Tổng công ty Điện lực Việt Nam khoảng 27.567 tỷ đồng, Tổng công ty Than 4.757, 6 tỷ đồng, Tổng công ty Thép 3.774,49 tỷ đồng, Tổng công ty Hóa chất 1.555 tỷ đồng...

Kế hoạch thu, chi ngân sách của Bộ Công nghiệp:

Trên cơ sở định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, nhiệm vụ phải thực hiện trong năm tới và số dự kiến giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2005 của Bộ Tài chính tại thông báo số 133/TB-BTC ngày 10/6/2004. Bộ Công nghiệp xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2005 cho các lĩnh vực: chi đầu tư phát triển; sự nghiệp kinh tế; sự nghiệp khoa học công nghệ; sự nghiệp giáo dục - đào tạo; sự nghiệp y tế; sự nghiệp hành chính và chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

Chỉ tiêu	Ước TH 2004	Năm 2005		% so với thực hiện 2004
		Số kiểm tra	Bộ Công nghiệp lập	
Phân thu				
Tổng thu ngân sách nhà nước	140.119	115.760	144.155	102,9%
Nguồn thu được để lại theo chế độ, chi cho các hoạt động sự nghiệp	139.679	110.710	143.675	102,9%
Nộp ngân sách nhà nước	430	5.050	480	112%
Phân chi				
Chi đầu tư phát triển bao gồm:	98.199	Chưa giao	263.150	270%
Chi đầu tư xây dựng cơ bản	76.300		239.650	314%
Chi chương trình tự động hoá	10.900		25.000	229%
Trong đó: Bộ công nghiệp	10.900		2.500	23%
Chi chương trình CN vật liệu	23.803		81.342	342%

Chỉ tiêu	Ước TH 2004	Năm 2005		% so với thực hiện 2004
		Số kiểm tra	Bộ Công nghiệp lập	
Trong đó: Bộ công nghiệp	2.199		19.000	864%
Chương trình công nghệ thông tin	4.600			
Chương trình công nghệ sinh học	3.000			
Đề án tin học hóa quản lý NN	1.200		2.000	167%
Chi thường xuyên bao gồm:	270.271	266.950	380.595	140,8%
Chi sự nghiệp kinh tế	7.550	7.120	57.679	764%
Chi sự nghiệp KII công nghệ	76.233	77.590	96.421	126,8%
Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	164.890	163.930	199.531	121%
Chi sự nghiệp y tế	2.990	2.770	3.773	126,2%
Chi quản lý hành chính	18.608	15.540	23.191	129,2%
Chương trình mục tiêu quốc gia	21.312	Chưa giao	32.400	152%

4. Kế hoạch một số ngành công nghiệp chủ lực

- **Ngành điện:** Theo Tổng sơ đồ V (điều chỉnh năm 2003), nhu cầu điện thương phẩm đến năm 2005 là 45,8 tỷ Kwh, điện sản xuất tương ứng là 53,4 tỷ Kwh. Dự kiến cho 2 năm 2004-2005, công suất nguồn tăng thêm khoảng 2.401 Mw. Trong đó, do năm 2004 đã tăng thêm một số năng lực gồm: nguồn điện (2.071 Mw), lưới điện 500Kv (428 km và 1650 MVA) và nhiều công trình lưới điện 220, 110 KV và hạ thế nên đến năm 2005 cần phải tăng thêm năng lực cho ngành điện gồm:

Nguồn điện: tăng 330 MW, đưa tổng công suất lên khoảng 11.304 MW.

Lưới điện: bao gồm các đường dây 500KV và hạ thế khác.

Ngoài việc đầu tư xây dựng phát triển nguồn và lưới điện đồng bộ cần phối hợp với các nước trong khu vực chuẩn bị các điều kiện để nhập khẩu điện từ Lào, Trung Quốc và bán điện cho Campuchia.

Dự kiến bố trí kế hoạch năm 2005 là sản xuất 53,4 tỷ Kwh, tăng 13,9% so với ước thực hiện năm 2004, trong đó sản lượng EVN mua ngoài khoảng 8,52 tỷ Kwh, tăng 62,9%. Điện thương phẩm 45,8% tỷ, tăng 14,4%, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng. Tiếp tục phấn đấu để giảm tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất vận tải xuống dưới 13%.

- **Ngành Than:** Nhu cầu than sử dụng trong nước đến năm 2005 tăng lên khoảng 12 - 13,5 triệu tấn than sạch, trong đó ngành điện có nhu cầu khoảng 5,5 triệu tấn, ngành xi măng cần 2,5 triệu tấn/năm, phân bón 0,7-0,8 triệu tấn. Do vậy, năm 2005 dự kiến sản xuất toàn ngành 26,1 triệu tấn, tăng 8,5% so với ước thực hiện năm 2004, trong đó riêng Tổng công ty Than là 2,5 triệu tấn, đủ đáp ứng nhu cầu trong nước (135 triệu tấn) và tham gia xuất nhập khẩu (8 triệu tấn)

- **Ngành Dầu khí:** Dự kiến năm 2005 khai thác 18 triệu tấn dầu thô và 6,7 tỷ m³ khí đốt, tổng lượng khai thác dầu khí quy đổi đạt 24,7 triệu tấn vượt chỉ tiêu kế hoạch 5 năm. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thăm dò xác định trữ lượng các mỏ trong thêm lục địa và các vùng mỏ theo hợp đồng ở nước ngoài.

- **Ngành Thép:** Nhu cầu cho ngành thép năm 2005 dự kiến như sau: phôi thép 3,5 triệu tấn (tăng 15% so với năm 2004), thép thành phẩm 606,2 triệu tấn, trong đó: thép xây dựng 3,3 -3,5 triệu tấn (bao gồm cả thép cuộn, thép cây và thép hình), tăng 15%; ống thép cỡ nhỏ 450 nghìn tấn, tăng 10%; thép lá mạ 380 nghìn tấn, tăng 8%; thép tấm, lá cán nóng 1,5 triệu tấn, tương đương năm 2004; thép tấm, lá cán nguội 650 nghìn tấn, tăng 8%; thép khác 550 nghìn tấn, tương đương năm 2004.

Năm 2005 dự kiến sẽ hoàn thành dự án thép cán nguội vào cuối năm 2004 (công suất 205.000 tấn/ năm), dự án thép Phú Mỹ (công suất 500.000 tấn phôi thép/năm) vào năm 2005; đồng thời tiến hành đầu tư nhà máy sản xuất phôi thép phía Bắc (công suất 500.000 tấn phôi thép/năm), đầu tư một số dây chuyền cán thép hình lớn, tiếp tục cải tạo mở rộng Gang Thép Thái Nguyên giai đoạn 2 nâng công suất sản xuất phôi thép lên 750.000 tấn/năm. Với năng lực sản xuất tăng thêm như trên, dự kiến bố trí kế hoạch năm 2005 sản xuất trong nước như: phôi thép 1,1 triệu tấn (chiếm 30% nhu cầu); thép xây dựng 3,5 triệu tấn (đáp ứng nhu cầu, tuy nhiên mới chỉ đạt 66% tổng năng lực sản xuất); ống thép cỡ nhỏ 450 nghìn tấn đáp ứng nhu cầu đạt 50% tổng năng lực sản xuất, thép cán nguội 100 nghìn tấn chiếm 15% nhu cầu, đạt gần 50% tổng năng lực sản xuất. Do vậy, cần nhập khẩu khoảng 2-2,5 triệu tấn phôi thép và 2,5- 2,7 triệu tấn thép thành phẩm, chủ yếu là những loại trong nước chưa sản xuất được như thép chế tạo và các loại thép đặc chủng khác.

- **Khoáng sản:** Việc khai thác các loại khoáng sản cần tuân thủ các điều kiện quy định của Luật Khoáng sản, ưu tiên cho việc chế biến trong nước (nhất là quặng sắt, ilmenhit...), xuất khẩu khi có lợi về giá. Tập trung đầu tư các dự án khai thác tuyển quặng và luyện đồng tại Sin Quyền (Lào Cai) với công suất 10.800 tấn đồng/năm (tổng vốn đầu tư 987 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào năm 2006) và nhà máy điện phân kềm Thái Nguyên công suất 10.000 tấn/ năm. Đồng thời, tiến hành các bước chuẩn bị đầu tư Tổ hợp khai thác bauxit, sản xuất alumin tại Lâm Đồng, với công suất 600.000 tấn alumin/năm.

- **Ngành Giấy:** tập trung giải quyết khâu nguyên liệu để đảm bảo khai thác ở mức cao nhất năng lực sản xuất mới tăng thêm tại các nhà máy giấy mới được đầu tư mở rộng như Bãi Bằng, Việt Trì, Văn Điển... Đồng thời tích cực tháo gỡ các vướng mắc trong đầu tư để thúc đẩy các dự án giấy và bột giấy như Thanh Hóa (công suất 60.000 tấn/ năm), Kon Tum... Dự kiến sản lượng giấy bìa các loại toàn ngành năm 2005 là 712 nghìn tấn, tăng 10,1% so với ước thực hiện năm 2004, trong đó công nghiệp Trung ương 296 nghìn tấn, tăng 13,1%.

- **Ngành cơ khí và thiết bị điện:** tập trung sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và có thị trường, cụ thể:

Tập trung thực hiện các dự án sản phẩm cơ khí trọng điểm, đưa sản lượng các mặt hàng máy công cụ, máy bơm, động cơ diesel... tăng hơn năm 2004, đáp ứng được nhu cầu trong nước.

+ **Công nghiệp ô tô, xe máy:** tập trung vào lĩnh vực sản xuất phụ tùng và linh kiện phụ trợ cho công nghiệp ô tô, xe máy nhằm tăng dần tỷ lệ nội địa hóa, đến năm 2005 đạt 50-60% đối với xe máy, 20% đối với lắp ráp ô tô. Triển khai nhanh các dự án lắp

ráp ô tô tải nhẹ từng bước thay thế dần các loại xe đang lưu hành đã quá niên hạn sử dụng hoặc không đảm bảo các yêu cầu về an toàn giao thông.

+ *Cơ khí chế tạo vật liệu và thiết bị điện*: đáp ứng khoảng 50% các nhu cầu về thiết bị trung hạ thế và thiết bị cao thế đến 500kv phục vụ cho phát triển ngành điện, đồng thời hướng tới xuất khẩu các sản phẩm này. Sản lượng máy biến thế các loại đạt gần 22 nghìn cái, tăng 12,5% so với ước thực hiện năm 2004.

- *Ngành Hóa chất, phân bón*: Tập trung đầu tư mới các dự án phân đạm từ than, đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án đạm Cà Mau, phân DAP, lớp ô tô công nghệ radian và một số hóa chất cơ bản khác. Đẩy mạnh đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm phân lân, phân NPK; nghiên cứu hợp tác với Lào đầu tư khai thác muối, kali, sản xuất hóa chất.

+ *Về sản xuất phân bón*: Mục tiêu đáp ứng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt lương thực và cây công nghiệp. Theo dự báo, nhu cầu phân bón năm 2005 là: phân đạm 2,4 triệu tấn, phân NPK 2-2,5 triệu tấn, phân lân 1,4-1,6 triệu tấn. Với năng lực sản xuất của ngành, trong nước có thể đáp ứng nhu cầu các loại phân lân (bố trí kế hoạch 1,5 triệu tấn) và phân NPK (khoảng 2,3 triệu tấn, trong đó riêng Tổng công ty Hóa chất 1,84 triệu tấn). Riêng sản xuất phân đạm sau khi huy động đủ năng lực của nhà máy đạm Phú Mỹ cũng mới chỉ đạt khoảng 900 nghìn tấn (bằng 38 % nhu cầu) nên cần nhập khẩu khoảng 1,5 triệu tấn.

+ *Về đầu tư*: tập trung cải tạo mở rộng các cơ sở sản xuất phân lân hiện có như Supe Long Thành, Lân nung chảy Văn Điển, Ninh Bình nhằm áp dụng tiến bộ kỹ thuật giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, thoả mãn nhu cầu trong nước. Đầu tư chiều sâu, khai thác hết công suất các nhà máy sản xuất NPK hiện có. Đẩy mạnh tiến độ đầu tư nhà máy sản xuất phân DAP 330.000 tấn/năm để có thể hoàn thành vào năm 2007, đầu tư nhà máy tuyển quặng Apatit Bắc Nhạc Sơn, đảm bảo nhu cầu tuyển quặng cho sản xuất phân lân và phân DAP, triển khai dự án sản xuất phân đạm từ than cám.

+ *Về hóa chất cơ bản*: Tiếp tục đáp ứng nhu cầu trong nước về một số hóa chất cơ bản như HCL, H₂SO₄, H₃PO₄. Hoàn đầu tư dự án sản xuất phốt pho vàng mới tại Lào Cai và vận hành ổn định dây chuyền cũ để chủ động nguồn nhiên liệu cũ phốt pho cho sản xuất axit photphoric cho ngành thực phẩm và xuất khẩu. Đầu tư năng lực sản xuất của các cơ sở hiện có (gồm Việt Trì, Biên Hòa) lên 30000 tấn, nâng tổng năng lực của ngành lên 87.000 tấn. Nhu cầu axit sunfuaric (H₂SO₄) cũng tăng từ 350000 tấn (năm 2000) lên 800.000 tấn vào năm 2007 do sản xuất phân lân tăng và sản xuất phân lân tăng và phân DAP, nhu cầu này sẽ được đáp ứng khi đầu tư dây chuyền sản xuất H₂SO₄ thuộc dự án sản xuất DAP. Nghiên cứu đầu tư sản xuất Sodab, HNO₃ cung cấp cho ngành hóa chất và phân bón.

+ *Các sản phẩm hóa chất khác*: Dự kiến các nhu cầu sản phẩm cao su sẽ tăng cao, năm 2005 dự báo nhu cầu săm lốp xe đạp là trên 20 triệu bộ, săm lốp ô tô máy kéo 0,9 đến 1 triệu bộ, xe máy là 4 triệu bộ (chưa kể xuất khẩu). Với nhu cầu đó trong nước có thể đáp ứng hầu hết lốp xe đạp, xe máy, phần lớn nâng cao chất lượng và quản lý chi phí để hạ giá thành, đảm bảo cho sản phẩm cạnh tranh. Tiếp tục tìm kiếm thị trường

để tăng dần sản lượng xuất khẩu các mặt hàng cao su, trong đó có lớp ô tô. Việc đầu tư sản xuất 1-2 triệu bộ lớp ô tô công nghệ radian cần được nghiên cứu kỹ lưỡng, so sánh các phương án đầu tư mới và đầu tư mở rộng. Sớm khẳng định phương án đầu tư nhà máy sản xuất than đen.

- Các ngành công nghiệp tiêu dùng và thực phẩm

+ *Ngành dệt may*: Nâng cao sản lượng sản xuất nguyên liệu trong nước, dự kiến năm 2005 sản xuất 175 nghìn tấn sợi (trong đó, công nghiệp Trung ương 110 nghìn tấn), 600 triệu mét vải lụa và 779 triệu sản phẩm may. Cần có kế hoạch nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm may mặc (hiện nay mới đạt bình quân khoảng 30%; một số công ty may có tên tuổi như Việt Tiến, May 10, Nhà Bè, Đức Giang mới chỉ đạt khoảng trên 30%). Tiếp tục thâm nhập thị trường Mỹ và các thị trường quốc tế khác. Chuẩn bị các điều kiện đảm bảo cạnh tranh khi bỏ hạn ngạch.

+ *Về đầu tư*: Triển khai các cụm công nghiệp Dệt may tại: KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng, KCN Phố Nối - Hưng Yên... Mỗi cụm bao gồm nhiều nhà máy: kéo sợi, dệt vải... Khuyến khích nhu cầu mọi thành phần kinh tế đầu tư vào các cụm công nghiệp này. Đồng thời, cần đầu tư phát triển cây bông, năm 2005 đạt sản lượng 30.000 tấn bông xơ, đáp ứng 30% nhu cầu trong nước trên cơ sở phát triển 5 vùng nguyên liệu gồm Sơn La, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Đồng Bằng sông Cửu Long, với tổng diện tích đạt 60.000 ha.

- Công nghiệp chế biến thực phẩm:

+ *Sản xuất bia*: Năng lực sản xuất bia đã đáp ứng đủ nhu cầu. Công suất toàn ngành là 1.100 triệu lít/năm, sản lượng dự kiến năm 2005 là 1.177 triệu lít, tăng 10,4% so với ước thực hiện năm 2004, trong đó công nghiệp Trung ương 465 triệu lít, tăng 14,4%. Đến năm 2005 sẽ hoàn thành đầu tư giai đoạn I Công ty Bia Hà Nội tại Vĩnh Phúc (công suất là 50 triệu lít/năm), nhà máy Vilaken Nghệ An công suất là 100 triệu lít/năm); chuẩn bị đầu tư nâng công suất các nhà máy bia Quảng Bình, Huế, Vĩnh Phúc (Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) đẩy mạnh các công tác thực hiện đầu tư dự án bia Củ Chi.

+ *Chế biến dầu ăn và sữa*: kế hoạch năm 2005 dự kiến sản xuất 350.000 tấn dầu thực vật các loại, bảo đảm nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Về nguồn nguyên liệu, ngành tiếp tục nghiên cứu tạp các giống cây có dầu năng suất cao, đầu tư sản xuất vùng nguyên liệu để nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu trong nước. Đồng thời đẩy nhanh đầu tư các nhà máy chiết xuất tinh dầu để vừa tăng lượng dầu nguyên liệu trong nước, vừa có bã dầu phục vụ ngành chăn nuôi.

Ngành sữa phấn đấu đạt sản lượng khoảng 338,2 triệu hộp sữa đặc có đường, tăng 9,6% so với năm 2004 và 12.700 tấn sữa bột, bột dinh dưỡng để đáp ứng tiêu dùng trong nước vừa xuất khẩu (tiếp tục tìm thị trường mới ngoài Iraq); tăng cường đầu tư vùng nguyên liệu sữa và thu mua 100% sản lượng sữa tươi của nông dân để góp phần xóa đói, giảm nghèo cho một bộ phận nông dân.

Cả hai ngành sản xuất này cần đặc biệt quan tâm tới vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Sản xuất thuốc lá : Sản lượng thuốc lá bao toàn ngành năm 2005 dự kiến khoảng 4.167 triệu bao, tăng 2,3% so với năm 2004, trong đó công nghiệp Trung ương khoảng 2.400 triệu bao, tăng 3%. Đầu tư đổi mới công nghệ, hiện đại hóa các cơ sở hiện có. Tập trung nâng cao chất lượng, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm thuốc trung và cao cấp. Đầu tư xây dựng một số nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá, từng bước thay thế nguyên liệu nhập khẩu. Tiếp tục tìm kiếm thị trường xuất khẩu sản phẩm và nguyên liệu thuốc lá nhất là thị trường SNG và Trung Đông.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2005

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp 16%, giá trị gia tăng 11% và tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP 41% vào năm 2005, toàn ngành tập trung thực hiện 6 nhóm giải pháp chủ yếu sau:

1. Đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghiệp

- Đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, tập trung vào nhóm các sản phẩm đang có khả năng cạnh tranh và có thị trường như: sản phẩm điện, than, dầu khí, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và lâm sản, hàng may mặc, giày dép, chế tạo cơ khí, hóa chất cơ bản và phân bón, khai khoáng và chế biến khai khoáng.

- Tiếp tục rà soát các yếu tố giá thành, định mức nguyên liệu, vật tư trong sản xuất để tìm biện pháp nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất, hiệu quả tăng trưởng, phấn đấu giảm số doanh nghiệp bị lỗ trong kinh doanh; giải quyết các doanh nghiệp lỗ lũy kế, kiên quyết tạm dừng sản xuất những sản phẩm bị lỗ khi chưa có giải pháp khắc phục.

- Có giải pháp hạn chế tác động của những biến động giá trên thị trường quốc tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp. Đặc biệt lưu ý chấn chỉnh hệ thống phân phối các sản phẩm chủ yếu phục vụ cho nền kinh tế quốc dân.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất và xuất khẩu hàng hóa công nghiệp chế biến, chế tạo. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý xuất nhập khẩu ổn định và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, đồng thời phù hợp với chính sách bảo vệ hàng hóa sản xuất trong nước.

- Tăng cường xúc tiến thương mại, chú trọng phát triển các thị trường truyền thống EU, thị trường tiềm năng lớn Hoa Kỳ, đồng thời mở rộng, tìm kiếm, khai thác các thị trường mới như Châu Phi, Nam Mỹ, Trung Đông. Xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại có mục tiêu đối với các ngành hàng xuất khẩu chủ yếu, hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thương hiệu và đăng ký thương hiệu hàng hóa.

- Duy trì tốc độ tăng trưởng cao, tập trung điều hành để tăng tối đa kim ngạch xuất khẩu các nhóm mặt hàng công nghiệp có khả năng cạnh tranh, có thị trường như may mặc (phấn đấu xuất khẩu trên 5 tỷ USD), hàng giày dép (xuất khẩu 3 tỷ USD), hàng điện tử và linh kiện (xuất khẩu 1,4 tỷ USD), các sản phẩm công nghiệp nặng như than đá, sản phẩm cơ khí, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu cần kết hợp với khai thác tối đa thị trường trong

nước, nhất là khu vực nông thôn; tiết giảm chi phí sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và quản lý trong mọi hoạt động, đẩy mạnh tiếp thị, quảng bá sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp, hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp.

2. Tiếp tục chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực một cách sâu rộng hơn, hiệu quả hơn

- Tiếp tục thực hiện các cam kết hội nhập CEPT/AFTA và các cam kết song phương khác. Đẩy mạnh tiến trình đàm phán WTO và các đàm phán song phương để gia nhập WTO vào cuối năm 2005.

- Nghiên cứu xây dựng các rào cản kỹ thuật cần thiết áp dụng đối với các ngành, sản phẩm công nghiệp nhằm bảo vệ sản phẩm trong nước khỏi sự cạnh tranh không công bằng trên thị trường trong nước.

3. Đẩy mạnh đầu tư tăng cường năng lực sản xuất toàn Ngành

- Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch phát triển ngành, vùng lãnh thổ và những sản phẩm quan trọng đã được phê duyệt theo tinh thần của NQ9 Ban Chấp hành Trung ương: mở rộng hơn thành phần kinh tế tham gia vào hầu hết các ngành công nghiệp, kết cả các ngành hiện đang do các Tổng công ty 91 nắm giữ như điện, than, dầu khí, thép.

- Tập trung chỉ đạo giải quyết những khó khăn vướng mắc để đảm bảo tiến độ các dự án trọng điểm quốc gia như Khí - Điện - Đạm Bà Rịa - Vũng Tàu, Khí - Điện - Đạm Cà Mau, Lọc dầu Dung Quất, Thủy điện Sơn La và một số dự án lớn khác. Tiếp tục đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ, thiết bị của các cơ sở hiện có nhằm khai thác tối đa nguồn lực sẵn có, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, giảm chi phí đầu tư, hạ giá thành sản phẩm như đạm Hà Bắc, giấy Bãi Bằng, gang thép Thái Nguyên. Tích cực chuẩn bị các dự án như đạm Ninh Bình, thép Cái Lân, khu liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, khu liên hợp luyện kim Hà Tĩnh, dự án alumin Đak Nông, dự án nhà máy nguyên tử trong kế hoạch 5 năm tiếp theo.

- Rà soát lại các dự án đầu tư trong ngành Công nghiệp trên cơ sở cân đối đủ vốn cho các dự án đã khởi công để sớm kết thúc đầu tư đưa vào sản xuất, không khởi công mới nếu chưa thu xếp được nguồn vốn đặc biệt đối với các dự án nhóm A; không thực hiện vượt khối lượng so với khả năng nguồn vốn thanh toán để giảm dân nợ đọng.

- Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp theo hướng tăng hiệu quả và phát huy lợi thế từng ngành, từng vùng, từng sản phẩm, trên cơ sở đó tăng nhanh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án phát triển hàng xuất khẩu và giảm chi phí sản xuất, trước hết là những sản phẩm thực hiện cơ chế AFTA.

- Đẩy mạnh công tác giám sát, đánh giá dự án đầu tư của chủ đầu tư và của các cơ quan quản lý, đặc biệt đối với những dự án nhóm A, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Kiên quyết chống lãng phí, thất thoát, tiêu cực, tham nhũng trong công tác đầu tư xây dựng.

4. Đẩy mạnh việc chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu công nghiệp

- Tiếp tục đầu tư thương mại để phát triển các ngành công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp khác nhằm nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm, giảm chi phí đầu vào, đặc biệt là các ngành dệt (thúc đẩy các dự án trồng bông trong nước, hình thành các trung tâm giao dịch mua bán nguyên phụ liệu), da (tăng số lượng và chất lượng da nguyên liệu, phụ liệu trong nước, hình thành các trung tâm giao dịch mua bán nguyên phụ liệu), giấy (sản xuất bột giấy gắn với vùng rừng trồng nguyên liệu giấy hiện có, đảm bảo hiệu quả, có phân kỳ hợp lý, tránh dàn trải), thép (sản xuất phôi thép đi từ quặng sắt trong nước, tập trung cho tổ hợp luyện kim Thạch Khê, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển các dự án luyện phôi thép cỡ nhỏ và vừa dùng nguyên liệu tại chỗ), triển khai dự án alumin Lâm Đồng và tích cực chuẩn bị dự án Đak Nông, chế biến sữa (tăng lượng bò sữa nuôi trong nước theo hướng chủ động con giống, không nóng vội nhập khẩu ô ạt bò, quy hoạch vùng đồng cỏ).

- Nâng cao tỷ trọng công nghiệp chế biến, tỷ trọng chế biến của các sản phẩm công nghiệp, nâng cao hiệu quả tăng trưởng. Chú trọng đầu tư chiều sâu tăng năng lực chế tác trong các ngành công nghiệp, tăng dần tỷ lệ khoa học công nghệ và tri thức trong sản phẩm.

- Triển khai thực hiện các chính sách đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, cân đối lại sơ đồ bố trí nguồn năng lượng không quá tập trung vào một vài nơi để tránh rủi ro do các sự cố đường ống dẫn khí (Nam Côn Sơn, Tây Nam), đường truyền tải điện.

- Chú trọng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và vốn đầu tư các thành phần kinh tế tập trung vào chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu công nghiệp sang nhóm các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh như chi tiết linh kiện điện tử, phần mềm, cơ khí chế tạo, sản phẩm từ công nghệ mới, hóa mỹ phẩm, hóa dược.

5. Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết TW3, TW9

- Triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp nhà nước sửa đổi. Quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 khóa IX, đánh giá đúng những trở ngại trong quá trình cổ phần hóa hiện nay để đề xuất các giải pháp phù hợp với thúc đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa. Trong 2 năm tới, phấn đấu thực hiện chương trình cổ phần hóa đối với một số doanh nghiệp lớn ở các Tổng công ty 90-91, triển khai thực hiện một số mô hình công ty mẹ - con. Tăng cường theo dõi, hỗ trợ xử lý, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cổ phần hoạt động có hiệu quả, phát huy được vai trò làm chủ của người lao động trong doanh nghiệp. Có giải pháp đổi mới nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước như ứng dụng thí điểm phương thức “khoán quản lý” hoặc thuê giám đốc. Dần dần đưa các doanh nghiệp nhà nước chịu sự điều chỉnh của Luật Pháp sản và trong đó những người quản lý doanh nghiệp nhà nước cũng phải chịu trách nhiệm kinh tế khi để cho doanh nghiệp của mình lâm vào tình trạng phá sản.

- Thí điểm tốt việc cổ phần hóa Tổng công ty điện tử- tin học, thuê tổng giám đốc ở Tổng công ty Thiết bị kỹ thuật điện, xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể để các

tổng công ty, doanh nghiệp có khả năng tài chính tham gia thị trường chứng khoán. Kiên quyết xử lý các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, bị lỗ.

- Phối hợp với các cơ quan hữu quan, hoàn thành và trình Chính phủ phê duyệt đề án hai tập đoàn Điện lực và Dầu khí trong năm 2005.

6. Tăng cường cải cách hành chính

Đẩy mạnh tiến trình cải cách hành chính từ cơ quan Bộ, Sở Công nghiệp tới các tổng công ty, các doanh nghiệp thành viên; xây dựng phong cách làm việc công nghiệp, khoa học, chính xác, kịp thời, đúng pháp luật; tăng cường phân cấp cho doanh nghiệp và địa phương trong các hoạt động quản lý nhằm tạo chủ động và nâng cao trách nhiệm; đẩy mạnh ban hành cơ chế chính sách phù hợp với yêu cầu hội nhập sâu và toàn diện của nước ta với kinh tế thế giới, các văn bản quy phạm pháp luật mà trước hết tập trung hoàn thiện hướng dẫn thực hiện Luật Điện lực, Nghị định Khuyến công, dự thảo Luật Hóa chất. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp trong việc mở rộng thị trường, chống hàng lậu, hàng giả, hàng nhái. Tạo ra bước chuyển biến căn bản trong việc cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế “một cửa” tháo gỡ nhanh chóng, kịp thời mọi vướng mắc cho doanh nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý, vận hành ở mọi cấp.

7. Một số giải pháp khác

Ngoài các giải pháp đã nêu trên, để đảm bảo sản xuất công nghiệp phát triển ổn định và bền vững, cần thực hiện một số giải pháp hỗ trợ sau:

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp, trong đó chú trọng cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển thành phần kinh tế, hạn chế và tiến tới xóa bỏ độc quyền dưới mọi hình thức, nâng cao tính cạnh tranh. Đồng thời, nghiên cứu các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, xây dựng các chương trình phát triển công nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ phù hợp với điều kiện và đặc thù của Việt Nam, tận dụng mọi lợi thế về tài nguyên, con người, đất đai và vốn.

- Ứng dụng khoa học công nghệ nhằm từng bước hiện đại hóa ngành Công nghiệp, bằng cách đẩy mạnh hoạt động đổi mới và nâng cao trình độ công nghiệp của các ngành sản xuất, trong đó, chú trọng các ngành sản xuất sản phẩm thực hiện cam kết AFTA, các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu; tăng cường chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và thành tựu khoa học và công nghệ cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa; xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

- Phát triển các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp, như xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu công khai trợ giúp các doanh nghiệp xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh; phát triển đồng bộ hệ thống dịch vụ tài chính, tín dụng, bảo hiểm, giao thông vận tải, cơ sở hạ tầng cho phát triển công nghiệp; triển khai công tác khuyến công, nghiên cứu đề xuất mô hình khuyến công từng địa phương./.

NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Phần thứ nhất ĐÁNH GIÁ TỔNG KẾT NĂM 2004

I. NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT CỦA NGÀNH TRONG NĂM 2004

1. Năm 2004, với sự tập trung chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo Bộ, sự cố gắng nỗ lực của các cơ quan, đơn vị, Bộ đã hoàn thành đúng hạn, vượt chỉ tiêu kế hoạch trình và ban hành một khối lượng lớn các văn bản pháp quy, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước của ngành Giao thông vận tải (GTVT)

Bộ đã trình 18 đề án thuộc chương trình công tác của Chính phủ năm 2004 gồm 02 dự án Luật; 07 Nghị định, 04 Chỉ thị, 05 đề án quy hoạch, trong đó có các đề án đặc biệt quan trọng:

- Luật Giao thông đường thủy nội địa đã được Quốc hội biểu quyết và thông qua tại kỳ họp thứ 5- Quốc hội khóa XI và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2005. Đã trình Chính phủ 04 Nghị định hướng dẫn Luật Giao thông đường thủy nội địa.

- Các dự thảo Luật Đường sắt Việt Nam và Bộ luật Hàng hải Việt Nam (sửa đổi) đã trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 6- Quốc hội khóa XI; các văn bản hướng dẫn thi hành 02 Luật này cũng đồng thời được tích cực soạn thảo.

Ngoài ra các văn bản, đề án đã được đưa vào Chương trình công tác của Chính phủ năm 2004, trên cơ sở những yêu cầu bức xúc từ thực tế công tác của ngành, Bộ đã trình một số văn bản khác và đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Trong năm 2004, Bộ đã ban hành 66 văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, gồm 41 Quyết định, 07 Thông tư, 18 Chỉ thị. *Cụ thể* như: Việc ban hành và triển khai Chỉ thị 01/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh hoạt động vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô; Quyết định số 09/2004/QĐ-BGTVT về việc quy định tạm thời tốc độ và chiều cao xe vận chuyển container; Quyết định số 17/2004/QĐ-BGTVT quy định tốc độ tối đa và khoảng cách của xe cơ giới lưu hành trên đường bộ... đã giải tỏa được nỗi lo âu và bức xúc của người dân, của doanh nghiệp, thể hiện sự đồng cảm cũng như trách nhiệm của các cơ quan công quyền đối với xã hội, đã được dư luận đánh giá cao.

2. Chương trình xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển GTVT tiếp tục được quan tâm đặc biệt, chất lượng các đề án được nâng cao

- Bộ đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch phát triển GTVT các nhóm cảng 3,5,6; quy hoạch cảng biển lớn đồng bằng sông Cửu Long; quy hoạch phát triển GTVT các vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam; quy hoạch phát triển hệ

thống đường hành lang biên giới và tuần tra biên giới, đường ra biên giới Việt - Trung; quy hoạch phát triển GTVT trên đảo Phú Quốc; tiếp tục bổ sung các quy hoạch phát triển giao thông đô thị Thủ đô Hà Nội; thành phố Hồ Chí Minh, hệ thống đường bộ cao tốc.

- Tháng 12/2004 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển GTVT đến năm 2020, đánh dấu một bước quan trọng về chiến lược phát triển ngành.

- Bộ GTVT phê duyệt Quy hoạch chi tiết các nhóm cảng biển 1,2,4,7,8.

- Hiện vẫn đang gấp rút triển khai nhiều quy hoạch khác trình Thủ tướng Chính phủ theo tiến độ quy định và cập nhật, điều chỉnh các quy hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Chất lượng lập quy hoạch đã được nâng lên một bước sát với thực tế hơn, khả thi hơn, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư.

3. Bộ đã hoàn thành mục tiêu Chính phủ giao năm 2004 giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí tính theo 10.000 phương tiện

Tình hình trật tự an toàn giao thông năm 2004 có những khó khăn khách quan chứa đựng tiềm ẩn lớn gây tai nạn giao thông:

- Số lượng, lưu lượng phương tiện giao thông lưu hành trên đường tăng cao đột biến với hơn 2 triệu ô tô, xe máy tăng thêm, cụ thể:

+ Năm 2004 số lượng ô tô đăng ký mới 99.000 chiếc, tăng so với thời điểm 31/12/2003 là 14,7%. Trong khi đó, năm 2003 so với 31/12/2002 chỉ đăng ký mới 68.378 ô tô (tăng 10,1%).

+ Năm 2004, số lượng mô tô đăng ký mới 1.996 nghìn chiếc, tăng so với thời điểm 31/12/2003 là 17,5%. Trong khi đó, năm 2003 so với 31/12/2002 chỉ đăng ký mới 1.105.748 mô tô (tăng 9,7%). Số lượng mô tô đăng ký mới năm 2004 tăng so với số đăng ký mới năm 2003 là 890.252 mô tô.

- Cơ sở hạ tầng giao thông được cải thiện nên tốc độ phương tiện tăng lên đáng kể.

- Sự phối hợp của các ngành, các địa phương với Bộ GTVT về lĩnh vực quy hoạch còn nhiều bất cập; tình trạng lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường bộ và mở đường ngang, đường gom không giấy phép diễn ra phổ biến.

Mặc dù vậy, được sự quan tâm chỉ đạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, cùng với những kiên trì nỗ lực của Bộ GTVT, Ủy ban ATGTQG, Bộ Công an, các Bộ, ngành và các địa phương, tình hình trật tự ATGT trong cả nước đã có những tiến bộ đáng phấn khởi so với năm 2003. Nếu xét về số tuyệt đối thì năm 2004 mới chỉ giảm được 2 tiêu chí là số vụ tai nạn giao thông (giảm 3.142 vụ, tương đương 15,1%) và số người bị thương (giảm 24%), còn chỉ tiêu số người chết vẫn tăng (tăng 1,9%). Vấn đề ùn tắc giao thông tại các thành phố lớn từng bước được cải thiện.

Đạt được những thành quả trên là do Bộ đã triển khai thực hiện liên hoàn một loạt các giải pháp sau:

Bộ GTVT đã chỉ đạo quyết liệt, xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm

pháp luật về trật tự ATGT như ban hành và triển khai Nghị định 23/2004/NĐ-CP ngày 13/1/2004 của Chính phủ quy định về niên hạn sử dụng của ô tô tải và ô tô chở người; Nghị định số 186/NĐ-CP ngày 05/11/2004 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Quyết định số 17/2004/QĐ-BGTVT ngày 30/9/2004 quy định tốc độ tối đa và khoảng cách của xe cơ giới lưu hành trên đường bộ, thay thế quyết định 4596/2001/QĐ-BGTVT để giải quyết các vướng mắc về tốc độ, đồng thời thành lập tổ công tác liên ngành để rà soát toàn bộ hệ thống biển báo và đã hoàn thành việc điều chỉnh biển báo tốc độ trên phạm vi cả nước, đã góp phần giảm tai nạn giao thông.

- Chỉ đạo quyết liệt thực hiện Chỉ thị số 01/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh hoạt động vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, nhờ đó chất lượng phục vụ được nâng cao, tình trạng vận tải khách lộn xộn, thiếu quản lý của Nhà nước, các “bến xe cóc”, “xe dù”, “cơm nhốt”, tranh giành khách, ép khách, chở quá tải đã giảm đáng kể.

- Nâng cao chất lượng công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, công tác đăng kiểm xe cơ giới, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý nhiều hành vi vi phạm, kể cả sa thải khỏi ngành.

- Vận tải hành khách công cộng ngày càng phát triển, chất lượng ngày càng nâng cao góp phần giảm ùn tắc giao thông.

- Bộ đã chỉ đạo hoàn thành cơ bản việc cải tạo, xóa các “điểm đen” trên hệ thống quốc lộ gồm 175 điểm nguy cơ gây tai nạn giao thông, 45 điểm giao cắt giữa quốc lộ và đường sắt. Đặc biệt đã cho lắp đặt dải phân cách ở một số đoạn trên Quốc lộ 1; trên Quốc lộ 5 hoàn thành 23 cầu vượt các loại, 118 km đường gom và ngang, rào chắn ngăn cách, do vậy tại những đoạn này tai nạn giao thông giảm rõ rệt.

4. Đầu tư xây dựng cơ bản vượt chỉ tiêu kế hoạch, kỷ cương phép nước được nâng cao

- Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm cả nguồn vốn ODA, trái phiếu Chính phủ, và các nguồn vốn khác được thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch và chất lượng ngày càng được nâng cao, đặc biệt là đối với những dự án trọng điểm, thể hiện sự quyết liệt và đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành công tác xây dựng cơ bản của Bộ GTVT.

Năm 2004, vốn đầu tư toàn ngành thực hiện 14.816 tỷ đồng (125,46% kế hoạch), giải ngân 11.378 tỷ (101,3% kế hoạch), giải ngân 11.055 tỷ (101,3% kế hoạch). Trong đó:

- Vốn ngân sách (bao gồm cả vốn ODA) thực hiện 8.040 tỷ, giải ngân 7.054 tỷ.

- Vốn tín dụng ưu đãi thực hiện và giải ngân 473 tỷ (35,6% kế hoạch)

- Vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện 4.347 tỷ, giải ngân khoảng 2.500 tỷ (64,02% kế hoạch).

- Huy động 1.028 tỷ từ các dự án BOT.

- Các dự án trái phiếu Chính phủ giải ngân chậm do đây là năm đầu tiên triển khai, nhiều dự án lớn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Tuy nhiên, so với toàn quốc kết quả giải ngân của các dự án giao thông đạt mức cao.

Nhiều dự án lớn được hoàn thành đạt và vượt tiến độ, có những dự án đạt tiến độ kỷ lục đã được Thủ tướng Chính phủ khen ngợi, coi đây là kiểu mẫu cho công tác quản lý tiến độ dự án khác. Cụ thể:

- Các dự án trọng điểm như Quốc lộ 6, 2,3,32 được triển khai trong điều kiện hết sức khó khăn vừa thi công vừa đảm bảo giao thông, địa hình địa chất phức tạp, lũ quét, lở đất, một số nhà thầu gặp khó khăn về tài chính, nhưng nhờ có sự tập trung chỉ đạo quyết liệt có trọng tâm của Bộ trưởng, Thứ trưởng, sự cố gắng của các đơn vị có liên quan, sự hỗ trợ của các địa phương có dự án đi qua, đến nay các dự án này cơ bản đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng các tỉnh phía Bắc.

- Dự án cầu Yên Lệnh là một cầu bê tông cốt thép dự ứng lực dài nhất bắc qua sông Hồng tại thời điểm hiện nay do chính những kỹ sư, thợ cầu Việt Nam thiết kế và thi công bằng nguồn vốn trong nước, là công trình đạt kỷ lục tốc độ về chuẩn bị dự án và thi công hoàn thành vượt tiến độ 10 tháng.

- Trong thời gian 13 tháng hoàn thành thi công cầu Đà Rằng dài 1.512m và 1.200m đường 2 đầu cầu, cùng với các cầu thuộc Dự án khôi phục các cầu khác trên Quốc lộ 1- giai đoạn II-3: cầu Diên Trì, cầu Tam Giang, cầu Sông Vệ và tuyến tránh Vĩnh Điện.

- Một số dự án BOT đầu tiên hoàn thành và đưa vào sử dụng như BOT Đèo Ngang, BOT cầu Yên Lệnh, đặc biệt là dự án BOT An Sương - An Lạc, với hiệu quả đầu tư cao đã trở thành một điển hình để khuyến khích các nhà đầu tư tham gia vào các dự án BOT khác.

- Trong năm 2004 đã khởi công xây dựng một số dự án có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng của một số vùng nói riêng và cả nước nói chung, như dự án cầu Cần Thơ, dự án đường ô tô cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản ngày càng được đặc biệt chú trọng góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư:

- Bộ đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức hướng dẫn công tác giám sát, đánh giá đầu tư cho các chủ đầu tư theo Nghị định 07/2003/NĐ-CP của Chính phủ, đồng thời tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư, kiên quyết không điều chỉnh dự án khi chưa có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư. Hầu hết các dự án xây dựng cơ bản thuộc Bộ đều được giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định.

- Tăng cường quản lý chất lượng và tiến độ các dự án: Bộ đã ban hành quy định, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án và Tư vấn giám sát. Khắc phục tình trạng chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, lập dự án còn nhiều tồn tại như để nhiều đoạn đường bị sạt, lở gây ách tắc giao thông và thiết kế xây dựng đường quá cao so với nhà dân ảnh hưởng đến môi trường, điều kiện sống của dân... Bộ đã chỉ đạo các đơn vị tư vấn khi lập dự án phải quán triệt và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, làm đến đâu tốt đến đó không để lại hiệu quả về sau, bàn với địa phương, lắng nghe ý kiến của dân, có giải pháp tối ưu để người dân được hưởng những thành quả, những tiện ích do Nhà

nước đầu tư cho các công trình giao thông. Bộ đã ban hành Quy định tạm thời về việc tham gia ý kiến vào quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án xây dựng giao thông, nhằm đảm bảo công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, khai thác được an toàn, hiệu quả.

- *Công tác đấu thầu*: Chủ yếu thực hiện đấu thầu rộng rãi, phân chia gói thầu không đủ lớn, hoặc theo cả phân đoạn để tránh tình trạng, lãng phí, không đảm bảo tính tổng thể; bảo đảm tính công khai- minh bạch, nhờ đó có lựa chọn được các nhà thầu phù hợp cho việc thực hiện dự án đảm bảo chất lượng và tiến độ tốt hơn.

- Bộ đã chỉ đạo kiên quyết ngăn chặn hiện tượng mua bán hợp đồng lòng vòng ở một số dự án BOT; chấm dứt các hình thức liên danh trong thực hiện các dự án ODA mà theo đó nhà thầu trong nước trả phần trăm cho nhà thầu nước ngoài và nhận thi công 100% hợp đồng. Trong quá trình thực hiện, các dự án khi phát hiện nhà thầu nào thi công không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, đã kiên quyết xử lý thay thế bằng nhà thầu khác nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ công trình. Ví dụ: Quốc lộ 32, 2, Đường nối đường Láng- Hòa Lạc vào làng văn hóa du lịch các dân tộc Việt Nam,...

- Năm 2004, một số đơn vị cá nhân liên quan do vi phạm chất lượng công trình đã bị xử lý kỷ luật. Cụ thể: Cầu Thanh Trì (chất lượng cọc khoan nhồi) đã thay Giám đốc điều hành của nhà thầu, thay Giám đốc dự án của Tư vấn; Nút giao thông Tây Phú Lương (về chất lượng thiết kế hạng mục mũ trụ), 3 cá nhân của đơn vị thiết kế bị khiển trách phê bình; Quốc lộ 18- Gói 1 (về chất lượng cọc tiêu): cơ quan quản lý, Chủ đầu tư, tư vấn giám sát và nhà thầu thi công chịu hình thức kỷ luật từ phê bình khiển trách đến cách chức; Dự án Quốc lộ 3: Gói 3 từ Km 125 đến Km150 đã thi công không đảm bảo chất lượng một số đoạn, Bộ đã cắt toàn bộ khối lượng còn lại, giao cho các đơn vị khác và yêu cầu xử lý trách nhiệm tư vấn, giám sát, đồng thời Bộ cũng yêu cầu Ban quản lý dự án kiểm điểm tập thể, cá nhân có liên quan theo Quyết định 4391/QĐ-BGTVT đối với Phó tổng giám đốc phụ trách, Giám đốc tư vấn, Giám đốc nhà thầu và kiên quyết bóc làm lại những đoạn đường không đảm bảo chất lượng; Loại bỏ 464 gói cầu cao su của 36 cầu do Trung tâm Polime Đại học Bách khoa cung ứng không đảm bảo chất lượng.

- Trước tình hình hết sức khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, việc vi phạm hành lang an toàn đường bộ và hậu quả của nó, Bộ đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Thủ tướng đã ban hành Công điện số 937/CP-CN ngày 09/7/2004, công văn 1707 ngày 10/11/2004, tạo cơ sở mạnh mẽ để tháo gỡ những khó khăn vướng mắc về giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án giao thông và ngăn chặn các hành vi vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ. Hiện nay rất nhiều tỉnh, thành đã thành lập Tổ kiểm tra liên ngành thực hiện rất quyết liệt công tác quản lý hành lang an toàn giao thông đường bộ.

Công tác giải phóng mặt bằng cho dự án đường vành đai 3 và đường đầu cầu Thanh Trì gặp nhiều khó khăn, thậm chí đình trệ từ nhiều năm. Nhưng tháng 10 vừa qua, Bộ và UBND thành phố Hà Nội với ý thức trách nhiệm cao đã ký văn bản thỏa thuận về công tác giải phóng mặt bằng cho các dự án trên, trong đó quy định rõ lộ trình và trách nhiệm của các cấp lãnh đạo cũng như các cơ quan tham mưu giúp việc của hai bên. Đây là cách làm mới và mang lại hiệu quả cao: Chỉ trong vòng 2 tháng đã giải ngân được 62 tỷ đồng trong kế hoạch 2004 và 150 tỷ đồng ứng trước của kế hoạch

2005, 800m mét nút cổ chai Pháp Vân tồn tại nhiều năm đã được giải tỏa, đây sẽ trở thành hình mẫu trong công tác giải phóng mặt bằng cũng như triển khai các dự án giữa Bộ GTVT và các tỉnh, thành trong cả nước.

5. Công tác quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông và phòng chống lụt bão được đảm bảo

Mặc dù nguồn vốn thiếu nhiều, thời tiết không thuận lợi nhưng các Cục quản lý công nghiệp đã tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo huy động mọi nguồn lực giữ được hệ thống kết cấu hạ tầng không bị xuống cấp, có phương án phòng chống lụt bão và triển khai nhanh phương án khi có sự cố nên giữ được an toàn giao thông thông suốt. Công tác đảm bảo giao thông, thông tuyến, thông đường với thời gian ngắn nhất cả đường sắt và đường bộ trong đợt mưa lụt tháng 11 vừa qua tại khu vực miền Trung từ Quảng Trị đến Quảng Nam là một thành tích đáng kể.

6. Vận tải và dịch vụ tăng trưởng đáng kể đáp ứng các nhu cầu của xã hội, mức độ xã hội hóa đạt tỷ lệ cao trong lĩnh vực đường bộ

Mặc dù giá nhiên liệu, vật tư tăng nhiều lần trong năm và thực hiện cấm vận chuyển gia cầm trong thời gian diễn ra dịch cúm gia cầm, kể cả trong dịp tết và các tình huống đột xuất, phục vụ tăng trưởng kinh tế đất nước, góp phần gắn kết với kinh tế các nước trong tiến trình Hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, đây là một thành tựu đáng khích lệ.

Năm 2004, năng lực các ngành vận tải tiếp tục tăng. Đội tàu biển quốc gia đã có 1.007 tàu, tăng 13% so với năm 2003. Đội tàu bay của Việt Nam Airlines tăng thêm 10 chiếc, Pacific Airlines tăng thêm 2 chiếc so với năm 2003. Các phương tiện vận tải đường bộ và đường sông phát triển mạnh do vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong xã hội. Ngành đường sắt đã có nhiều cố gắng đảm bảo chất lượng kết cấu hạ tầng, một số tuyến được củng cố nâng lên như việc chống xóc lắc trên khu đoạn từ Hà Nội đến Đồng Hới rút ngắn thời gian chạy tàu.

Năm 2004: Vận tải hàng hóa đạt 232,89 triệu tấn và 74,97 tỷ km- tăng 10,8% về tấn và 14,4% km; vận tải hành khách đạt 901,1 triệu lượt khách và 45,8 tỷ HKm- tăng 7,8% về lượt khách và 9,7% HKm so với năm 2003.

7. Công nghiệp GTVT có bước phát triển đột phá cả về chất lượng và chủng loại, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất xe ô tô chở khách và công nghiệp đóng tàu.

Sản phẩm của ngành không những chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn vươn ra thị trường thế giới như hợp đồng đóng mới 15 tàu trọng tải 53.000 tấn với Anh. Giá trị sản xuất năm đạt 8.986 tỷ đồng, tăng 36,3%; doanh thu đạt 7.784,2 tỷ đồng, tăng 40,6% so với năm trước. Ngoài ra, công nghiệp phụ trợ khối Tổng công ty đạt 1.076,4 tỷ đồng, tăng 27,2% so với năm 2003.

8. Về việc thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp trực thuộc Bộ

Thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, năm 2004 đã chủ động đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp với số lượng 54/50 doanh nghiệp

nhà nước (đạt 108% so với kế hoạch đề ra). Các doanh nghiệp sau khi chuyển đổi nhìn chung hoạt động có hiệu quả.

9. Bộ GTVT đã làm kiên quyết làm rõ sự mất cân đối về tài chính đã tồn tại nhiều năm qua của các doanh nghiệp xây dựng cơ bản và đưa ra các biện pháp chấn chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc Bộ

Trong năm, các doanh nghiệp xây dựng cơ bản thuộc Bộ gặp khó khăn về tài chính mà nguyên nhân chủ yếu do bị nợ đọng những năm trước đây từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và nguồn vốn các địa phương, do bỏ thầu quá thấp,... doanh nghiệp ngày càng thua lỗ, mất khả năng về tài chính. Vì thế, các ngân hàng thương mại không những đình chỉ cho vay mà còn phong tỏa tài khoản của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng làm chậm tiến độ thi công các dự án, kể cả các dự án trọng điểm, các dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ...

Bộ đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ và kiến nghị các giải pháp hỗ trợ.

Để chấn chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, Bộ trưởng đã yêu cầu các doanh nghiệp cương quyết tiếp tục thực hiện 3 không: “Không bỏ giá thầu thấp bất hợp lý gây thua lỗ; không nhận công trình chưa rõ nguồn vốn hoặc chưa có kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt gây nợ nần dây dưa; không đầu tư mua sắm máy móc thiết bị tràn lan kém hiệu quả”. Bộ đã ban hành Chỉ thị số 20/2004/CT-BGTVT ngày 08/9/2004 về việc thực hiện quy chế giám sát đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ GTVT nắm tình hình để Bộ có biện pháp chấn chỉnh, xử lý, giải quyết kịp thời.

10. Vị thế và quan hệ của ngành giao thông vận tải Việt Nam được nâng cao và mở rộng trong khu vực và quốc tế

Thực hiện chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, công tác hợp tác quốc tế của ngành GTVT đã đạt được một số kết quả quan trọng trong năm 2004. Đã hoàn thành việc xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của ngành. Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế với các nước láng giềng trên các lĩnh vực GTVT, nhất là đường bộ và đường sắt. Tích cực chủ động tham gia có kết quả hợp tác GTVT cùng với các tổ chức khu vực và thế giới, như hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, Tiểu vùng Mê Kông mở rộng.

Trong năm 2004 đã hoàn thành đàm phán và ký kết 3 hiệp định song biên và 14 Nghị định thư và Phụ lục của các Hiệp định song phương và đa phương khác; đang đàm phán hiệp định Hàng hải với Hoa Kỳ.

11. Giao thông địa phương đặc biệt là giao thông nông thôn trong năm 2004 đã tiếp tục phát triển mạnh so với năm 2003, trong đó, có sự hỗ trợ quan trọng của Bộ thông qua các dự án ODA, góp phần nâng cao đời sống và dân trí của nhân dân, cụ thể:

- *Giao thông địa phương*: đã đầu tư xây dựng được 3.039km đường tỉnh; 346/19.216md cầu, tổng số vốn đầu tư 1.219 tỷ đồng.

- *Giao thông nông thôn*: đã mở mới 5.562km; nâng cấp 2.274km; xây dựng được 3.466/60.979md cầu các loại; 17.047/230.853md cống các loại. Tổng số vốn huy động là

6.894 tỷ đồng, trong đó, nhân dân đóng góp 1.339 tỷ đồng và huy động 30 triệu ngày công lao động.

- Giảm số xã chưa có đường đến trung tâm xã từ 220 xã (năm 2003) xuống còn 178 xã. Tuy nhiên theo báo cáo của các tỉnh do chia tách xã và hư hỏng do bão lụt đã tăng thêm 150 xã chưa có đường đến trung tâm xã và như vậy năm 2005 nhiệm vụ làm đường về các xã còn lại là rất lớn.

12. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo

Trong năm 2004, Bộ đã tiến hành 43 cuộc thanh tra, kiểm tra. Kết quả thanh tra đã phát hiện các sai sót, vi phạm và kiến nghị thu hồi về kinh tế hơn 18 tỷ đồng, về đất đai trên 1000m². Sau khi có kết luận Thanh tra của Bộ, các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã và đang khắc phục sai sót, vi phạm. Các cơ quan, đơn vị đã kỷ luật 205 người với các hình thức kỷ luật khác nhau.

Qua thanh tra đã kiến nghị sửa đổi, bổ sung trên 50 văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản quản lý khác liên quan đến lĩnh vực như quản lý đầu tư xây dựng, đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

II. NHỮNG TỒN TẠI, THIẾU SÓT

1. Trong quá trình triển khai xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Một số đề án triển khai chậm so với tiến độ đã đăng ký, có đề án phải điều chỉnh nhiều lần do nguyên nhân chủ quan như đơn vị được giao nhiệm vụ soạn thảo không tiên liệu được thời gian cần thiết để thực hiện và nguyên nhân khách quan như việc lấy ý kiến liên ngành của các Bộ, địa phương và khâu thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp còn chậm, một số văn bản chất lượng thấp, còn sơ sài, chưa tiên liệu được yêu cầu trước mắt và phát triển lâu dài.

2. Về an toàn giao thông: số người chết vì tai nạn giao thông chưa giảm, xảy ra nhiều vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm chết nhiều người.

3. Lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản

Mặc dù Bộ trưởng và lãnh đạo Bộ đã chỉ đạo rất quyết liệt kể cả nhiều lần trực tiếp xuống tận hiện trường và trực tiếp giải quyết các khó khăn nhưng một số dự án, kể cả dự án trọng điểm vẫn chậm tiến độ, giải ngân không đạt kế hoạch đề ra nhất là các dự án trái phiếu Chính phủ và vay tín dụng ưu đãi. Nguyên nhân chủ yếu do công tác đấu thầu còn nhiều bất cập, công tác giải phóng mặt bằng chậm trễ, thời tiết tại các vùng miền núi mưa nhiều, nhà thầu thi công yếu kém về năng lực tài chính và thiết bị, sự yếu kém về công tác tư vấn.

- Chất lượng một số công trình chưa đảm bảo như báo chí đã nêu.

Trong nhiều năm qua, đội ngũ cán bộ tư vấn (thiết kế, giám sát) đã có nhiều đóng góp, tuy nhiên, những năm gần đây, khi Nhà nước dành nguồn vốn lớn đầu tư cho các công trình giao thông, đặc biệt là các công trình quan trọng và có tổng mức đầu tư lớn, đội ngũ cán bộ làm công tác tư vấn đã bộc lộ những yếu kém về chất lượng và thiếu về số lượng, không đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Nhất là đội ngũ tư vấn ở địa phương, ở trung tâm của các hội. Chất lượng khát sát thiết kế và lập tổng dự toán của tư vấn

chưa cao. Có những hồ sơ thiết kế chưa thể hiện được tầm nhìn xa, đề xuất các giải pháp kinh tế - kỹ thuật chưa khả thi hoặc tốn kém không cần thiết, chưa quan tâm toàn diện đến các yếu tố xã hội, môi trường... gây nhiều trở ngại trong quá trình thực hiện như các vấn đề giải phóng mặt bằng, phát triển bền vững. Một số tư vấn không đáp ứng về tiến độ, làm ảnh hưởng đến tiến trình thực hiện dự án.

- Công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn. Mặc dù đã có sự phối hợp chủ động và tích cực giữa Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án với chính quyền địa phương nhưng giải phóng mặt bằng vẫn chậm, là một nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

- Năng lực quản lý điều hành của Ban quản lý dự án còn hạn chế, lãnh đạo một số Ban chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ được giao, còn ỷ lại vào sự chỉ đạo và xử lý, giải quyết của Bộ.

- Khâu thẩm định, trình duyệt, phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán của các Cục, các Vụ còn chậm và có những sơ hở. Việc xem xét các tài liệu khảo sát điều tra chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến phát sinh khối lượng do những sai khác về số liệu đo đạc, điều tra trong hồ sơ thiết kế và thực tế hiện trường.

4. Khả năng huy động vốn từ nguồn ngoài ngân sách còn rất hạn chế, các dự án BOT có quy mô lớn được Chính phủ giao không thực hiện được. Chưa có phương án vốn khả thi để xây dựng các tuyến đường huyết mạch tại các vùng kinh tế trọng điểm.

5. Tình hình tài chính của các doanh nghiệp xây dựng cơ bản chưa được cải thiện, thực chất là yếu kém do nợ đọng, và thua lỗ sau đấu thầu. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến chậm tiến độ một số công trình, kể cả công trình trọng điểm.

6. Mục tiêu phát triển bền vững của các dự án và công trình chưa được quan tâm xem xét trong quá trình chuẩn bị và thực hiện đầu tư.

7. Vận tải phát triển chưa cân đối ổn định và vẫn còn mang tính tự phát. Hệ thống văn bản quản lý còn nhiều bất cập, bộ máy quản lý từ cấp Bộ đến địa phương còn thiếu, yếu. Một bộ phận không ít ở các Sở GTVT còn muốn quay trở lại chế độ cấp phép gây khó khăn phiền hà đối với các doanh nghiệp vận tải.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2005

1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, chiến lược, các quy hoạch phát triển, phấn đấu hoàn thành các đề án, văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực quản lý nhà nước ngành GTVT

Đây là nhiệm vụ quan trọng mà Bộ GTVT sẽ tập trung chỉ đạo quyết liệt nhằm mục tiêu đến năm 2007 sẽ có được một hệ thống tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật về GTVT.

Năm 2005, Bộ có 21 đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và 45 đề án, văn bản thuộc thẩm quyền Bộ trưởng ban hành trên các lĩnh vực hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa, đường sắt và đường bộ. Trong đó có một số đề án quan trọng:

- Hoàn thiện Dự thảo Luật Đường sắt Việt Nam và Bộ luật Hàng hải Việt Nam (sửa đổi) sau khi đại biểu Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp tháng 11/2004 để trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp tháng 5/2005. Trình Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đường sắt Việt Nam và Bộ luật Hàng hải Việt Nam (sửa đổi) sau khi Quốc hội thông qua.

- Hoàn thiện Dự thảo Luật Hàng không dân dụng Việt Nam (sửa đổi) để trình Chính phủ tháng 5/2005 và trình xin ý kiến Quốc hội tại kỳ họp tháng 1/2005. Triển khai xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hàng không dân dụng Việt Nam (sửa đổi) để trình cùng Dự án Luật.

- Triển khai tuyên truyền, phổ biến Luật Giao thông đường thủy nội địa và tổ chức thực hiện Luật.

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 136/2004/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thanh tra GTVT.

- Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 92/2001/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh GTVT bằng ô tô.

Các đề án, văn bản trong năm 2005 đều là đề án, văn bản quan trọng gồm các Luật và văn bản hướng dẫn thi hành Luật đòi hỏi cao về chất lượng và phải trình đúng hạn. Vì vậy, Bộ tập trung quyết liệt trong chỉ đạo và thực hiện, đồng thời quan hệ chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan để các đề án trình và ban hành đúng lịch trình đã đăng ký.

2. Tiếp tục thực hiện quyết liệt công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông

Phần đầu giảm thiểu tai nạn giao thông trong năm 2005 trên cả 3 chỉ tiêu số vụ, số người bị thương, số người chết, Bộ và các ngành liên quan, các địa phương cần làm quyết liệt hơn, làm tốt, làm đồng bộ các giải pháp mà Chính phủ đã đề ra trong Nghị quyết 13/2002/NQ-CP. Năm 2005, cần tập trung vào một số công việc trọng điểm sau:

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật an toàn giao thông trên cả chiều rộng và chiều sâu, làm sao tuyên truyền đến từng người tham gia giao thông. Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về an toàn giao thông và các thành viên của Mặt trận để mở các cuộc vận động về an toàn giao thông.

- Kiên trì thực hiện quy định bắt buộc đội mũ bảo hiểm khi đi mô tô, xe máy theo hướng phải tạo được thói quen khi mô tô xe máy là đội mũ bảo hiểm.

- Đôn đốc và kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Chỉ thị 01/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhằm thực hiện những mục tiêu đề ra: kiên quyết xóa “bến cóc” và hạn chế hoạt động của “xe dù”, đặc biệt là ở Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

- Cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sông Việt Nam, Cục Đăng kiểm Việt Nam

và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, trong phạm vi trách nhiệm của mình, tiếp tục thực hiện các giải pháp đã triển khai năm 2004, nhưng phải quyết liệt hơn, triệt để hơn và phải nâng cao một bước về chất, góp phần kiểm chế và giảm thiểu tai nạn giao thông trong tất cả các lĩnh vực.

- Phối hợp với Bộ Công an nghiên cứu việc điều chỉnh, sửa đổi một số điều luật của Luật Giao thông đường bộ để đảm bảo công tác an toàn giao thông hiệu quả hơn.

3. Tiếp tục nâng cao năng lực vận tải và dịch vụ

Mục tiêu:

- Vận tải hàng hóa tăng 12- 13% về tấn và 15-16% về T.Km
- Vận tải hành khách tăng 8-9% về vận chuyển và 10-11% về HK.Km
- Hàng không thông qua cảng biển tăng 12,5%.

Giải pháp:

Để hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng IX đặt ra cho ngành GTVT về tăng trưởng vận tải trong kế hoạch 2001-2005, các ngành vận tải tiếp tục nâng cao năng lực vận tải, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ vận tải và chất lượng phục vụ hành khách; khuyến khích tổ chức vận tải đa phương nội địa và quốc tế, đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng cao của xã hội; đặc biệt chú trọng mục tiêu an toàn và thuận tiện trong vận tải hành khách, kiểm chế tai nạn giao thông và từng bước giải quyết ùn tắc giao thông đô thị; phát triển mạnh cảng trung chuyển và cảng, đẩy mạnh vận tải bằng container. Các ngành hàng hải và hàng không có kế hoạch khai thác mở rộng thị trường khu vực và quốc tế.

Cụ thể đối với từng ngành vận tải

- *Đường bộ:* Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động vận tải, nhất là đối với vận tải hành khách nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách và đảm bảo an toàn vận tải. Hoàn thiện "Cơ chế, chính sách hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phương tiện khai thác vận tải khách bằng xe buýt và các tuyến vận tải khách ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa" trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết. Tổ chức hướng dẫn triển khai các văn bản quản lý vận tải Bộ đã ban hành. Tổ chức hướng dẫn triển khai các văn bản quản lý vận tải Bộ đã ban hành.

- *Đường sông:* Tổ chức tuyên truyền thực hiện Luật Giao thông đường thủy nội địa, theo dõi tình hình triển khai thực hiện để có đề xuất bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ để giữ uy tín với chủ hàng, đồng thời mở thêm các tuyến mới, mặt hàng mới đặc biệt là hàng container; đa dạng hóa các loại hình sản xuất và dịch vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trong điều kiện chi phí đầu vào luôn biến động tăng, phải rà soát lại các khoản chi phí, cắt giảm các chi phí không hợp lý để hạ giá thành sản xuất. Đẩy mạnh các công việc phục vụ cho các dự án xây dựng thủy điện Sơn La.

- *Hàng hải:* Tiếp tục phát triển đội tàu biển để tăng năng lực vận chuyển; kiểm soát, tiết kiệm chi phí đặc biệt là những loại chi phí đang có chiều hướng tăng như:

nhiên liệu, vật tư, phụ tùng,...; thực hiện giải pháp giảm chi phí đầu vào tăng cường năng lực cạnh tranh để hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Đầu tư thêm trang thiết bị bốc xếp và đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính để nâng cao năng suất các cảng biển. Mở rộng hoạt động trên các tuyến xa đi Châu Phi, Châu Mỹ.

- *Hàng không*: Các chỉ tiêu sản lượng phần đầu đạt mức tăng từ 5,6- 11,7% so với năm 2004. Vận tải hành khách tăng 11,6% so với năm 2004; phát triển thị trường hàng không theo hướng mở, gắn liền với thị trường hàng không khu vực và thế giới. Có những biện pháp về giá, điều kiện khai thác... nhằm khuyến khích các hãng hàng không nước ngoài đến Việt Nam, nâng cao chất lượng của các hãng hàng không Việt Nam thông qua dịch vụ hỗ trợ khách hàng và cho phép tự do kinh doanh trong nước giữa các doanh nghiệp này.

- *Đường sắt*: Khắc phục yếu kém năng lực hạ tầng, năng lực vận chuyển hàng hóa bằng các giải pháp: Tổ chức thật tốt và toàn diện công tác marketing, chú trọng 2 tuyến Bắc - Nam và Đông Tây; thực hiện tốt công tác điều hành, xây dựng và thực hiện biểu đồ chạy tàu hàng trên một số tuyến, khu đoạn; tổ chức tốt các đôi tàu nhanh, chuyên dùng; thực hiện giá cước linh hoạt, tăng cường xếp dỡ cả ngày, đêm và ngày nghỉ, ngày lễ; thực hiện chính sách ưu tiên, khuyến khích vận chuyển. Đẩy mạnh công tác kiểm tra vận tải, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

4. Tiếp tục đẩy mạnh các chương trình sản xuất công nghiệp

Trên cơ sở năng lực sản xuất hiện có, kế hoạch đầu tư, các chương trình sản xuất ô tô, xe máy, các hợp đồng với khách hàng, dự kiến kế hoạch sản xuất công nghiệp năm 2005 như sau:

Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 10.996 tỷ, tăng 23,6% so với năm 2004 và doanh thu đạt 9.689 tỷ, tăng 28,9% so với năm 2004. Sản phẩm chủ yếu:

- *Công nghiệp đóng tàu*: Phần đầu hoàn thành tàu hàng 12.000DWT (6 chiếc), tàu hàng 15.000- 20.000 DWT (4 chiếc), tàu 6.500 DWT (4 chiếc) tàu 6.380 DWT (1 chiếc), tàu container 1.700 TEU (2 chiếc), tàu container 500-600 TEU (5 chiếc), tàu dầu 13.500 DWT (6 chiếc), tàu Lash 10.000 DWT (3 chiếc), tàu dầu 5.000 DWT (1 chiếc), tàu 2.500 DWT (10 chiếc), tiếp tục các hợp đồng đóng tàu 53.000 DWT và tàu dầu 100.000 DWT.

- *Công nghiệp cơ khí*: tiếp tục thực hiện các chương trình sản xuất ô tô, xe máy, chế tạo các thiết bị thi công công trình. Năm 2005 phần đầu hoàn thành một số sản phẩm lớn sau: 4.070 ô tô chở khách, 1.550 xe buýt các loại, 15.500 ô tô tải các loại, 45 trạm trộn các loại, sản xuất lắp ráp xe máy 100.000 chiếc.

- *Công nghiệp đường sắt*: Đóng mới 400 toa xe hàng, sửa chữa lớn 30 đầu máy và 650 toa xe khách, hàng.

5. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, tăng cường quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, chống thất thoát lãng phí, nâng cao chất lượng và tiến độ công trình giao thông

Kế hoạch vốn đầu tư: Để đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của kế hoạch 5

năm, năm 2005 nhu cầu vốn của ngành là 52.168 tỷ, gồm vốn Bộ GTVT trực tiếp quản lý 27.939 tỷ, các hệ kế hoạch khác 24.229 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước 18.572 tỷ. Tuy nhiên, năm 2005, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn từ nguồn vốn ngân sách nhà nước chỉ có 6.493,6 tỷ đồng, trong đó vốn do Bộ trực tiếp quản lý 5.761,6 tỷ, vốn của các hệ kế hoạch khác 732 tỷ.

Đối với các dự án Bộ GTVT quản lý, sau khi bố trí vốn cho các nội dung như quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vốn còn lại cho các dự án giao thông khác chỉ còn 650,5 tỷ. Theo kế hoạch, năm 2005 Bộ GTVT phải trả nợ Quỹ Hỗ trợ phát triển 686,0 tỷ, trả nợ ứng cho Bộ Tài Chính 852,0 tỷ. Như vậy, theo kế hoạch được giao, số vốn còn lại chưa đủ trả nợ cho Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính; không còn vốn để bố trí trả nợ khối lượng hoàn thành còn lại như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và không triển khai được các dự án chuyển tiếp của kế hoạch năm 2004. Các dự án tạm đình hoãn tiếp tục đình hoãn và không khởi công được các dự án mới.

Năm 2005 chỉ triển khai các dự án có kế hoạch vốn, cụ thể như sau:

- *Nguồn ngân sách nhà nước* gồm: 38 dự án ODA, 13 dự án giáo dục đào tạo; 12 dự án Quản lý nhà nước và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép tiếp tục triển khai 26 dự án giao thông dở dang.

- *Nguồn tín dụng ưu đãi*: tiếp tục triển khai 25 dự án vay vốn tín dụng ưu đãi trong phạm vi nguồn vốn vay đã cam kết là 685 tỷ.

- *Các dự án trái phiếu Chính phủ*: Tiếp tục thực hiện 21 dự án theo Quyết định 182 và một số dự án bổ sung trái phiếu Chính phủ đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định (Quốc lộ 61, tuyến Trà My- Trà Bồng- Dung Quất), dự kiến giải ngân khoảng 10.500 tỷ.

- *Các dự án BOT*: Dự kiến huy động 700 tỷ cho 8 dự án BOT.

- *Dự án khởi công mới*: Cầu Quốc lộ 1 giai đoạn III, tín dụng ngành - cầu yếu (JBIC), mạng lưới đường bộ WB4, Quốc lộ 6 đoạn Sơn La -Tuần Giáo - Lai Châu, Quốc lộ 2 đoạn Đền Hùng - Đoạn Hùng; Quốc lộ 4C, Quốc lộ 279 đoạn qua Tuyên Quang, tuyến N1 giai đoạn II; Tây Nghệ An, Tây Thanh Hóa, tuyến Nam sông Hậu, Quản Lộ - Phụng Hiệp; Quốc lộ 72, 14C, tuyến Tam Thanh - Tam Kỳ - Trà My - Tắc Pỏ, đường Trà My - Trà Bồng - Dung Quất, đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân và các dự án khác.

- *Dự án hoàn thành*: Quốc lộ 9, vốn dư cầu quốc lộ 1 giai đoạn II-3 (JBIC), hầm Hải Vân (JBIC), đường Hồ Chí Minh đoạn Thanh Hóa- Hòa Bình, Quốc lộ 32 đoạn Nghĩa Lộ - Vách Kim - Bình Lự, đường Sipaphin - Mường Nhé, Quốc lộ 27 (267 km), 28 (178km), khôi phục quốc lộ 8A, hai tuyến đường thủy phía Nam (WB), đóng tàu tìm kiếm cứu nạn (6 tàu), cảng Cái Lân, nâng cấp hệ thống đèn biển Việt Nam (32 chiếc), cảng Long Bình, cảng Ninh Phúc, mở rộng cải tạo cảng hàng không Nội Bài và các dự án khác.

- *Khối lượng chủ yếu hoàn thành*: làm mới, cải tạo, nâng cấp 1.933km đường bộ; sửa chữa nâng cấp, xây dựng mới 20.539 md cầu, 6.795 md hầm đường bộ; khôi phục sửa chữa 419md cầu, 15,8 km đường và 415md hầm đường sắt, xây dựng 1.282md cầu cảng biển; nạo vét 1.660 nghìn m³ đường sông và nâng cấp nhiều sân bay.

Các giải pháp tăng cường quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, chống thất thoát lãng phí, nâng cao chất lượng công trình và tiến độ dự án

Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 6 đã lấy năm 2005 là năm “Nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, lãng phí, đầu tư dàn trải, nợ tồn đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản”. Trên tinh thần đó, lãnh đạo Bộ cũng như các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ cần tập trung chỉ đạo và thực hiện các yêu cầu và giải pháp trong Nghị quyết số 36/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2005, cụ thể:

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 29/2003/CT-TTg ngày 23/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn Nhà nước; rà soát lại chủ trương đầu tư và hiệu quả đầu tư đối với một số dự án lớn còn nhiều ý kiến khác nhau để xác định hướng xử lý.

- Nghiên cứu và đề xuất cơ chế để tiến tới hoàn toàn tách chức năng quản lý Nhà nước với quản lý kinh doanh trong tất cả các khâu trong quản lý đầu tư xây dựng và phân cấp quản lý giữa Bộ trưởng, các Cục quản lý chuyên ngành và các Ban quản lý dự án trong quá trình triển khai dự án. Xây dựng và ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn làm chủ đầu tư, Ban quản lý dự án kèm theo chức năng và trách nhiệm cụ thể cho từng chức danh công việc; tăng cường sử dụng các tổ chức tư vấn giám sát độc lập trong quá trình thực hiện dự án, đặc biệt đối với các dự án lớn; các tổ chức tư vấn thiết kế, các nhà thầu xây dựng, các tư vấn giám sát không thuộc cùng một Bộ, tỉnh, thành phố; từng bước hình thành tổ chức tư vấn độc lập; xây dựng lộ trình xóa bỏ tình trạng khép kín hiện nay.

- Phải quán triệt và thực hiện đúng Chỉ thị số 17/2004/CT-TTg ngày 24/5/2004 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh giải ngân nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA.

- Đẩy mạnh tiến độ giải ngân các dự án đã có nguồn vốn như dự án trái phiếu Chính phủ, ODA, tín dụng ưu đãi...

Chú trọng tìm nguồn vốn cho những dự án cấp thiết nhưng chưa được cấp vốn bằng những giải pháp sau:

- Xúc tiến thủ tục để triển khai sớm một số dự án bằng hình thức phát hành trái phiếu công trình thông qua công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc.

- Tiếp tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn thi công tiếp dự án BT vành đai 3 Hà Nội để giảm tải cho cầu Chương Dương, chống ùn tắc giao thông đô thị Hà Nội.

- Rà soát lại và hoàn chỉnh danh mục dự án BOT trong lĩnh vực GTVT và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ có chính sách ưu đãi nhằm thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước cho các dự án này; cho phép ngành được vay các nguồn vốn OCR của ADB để phát triển kết cấu hạ tầng GTVT.

- Nhượng quyền thu phí và tiến tới nhượng bán thương quyền

- Kiến nghị Chính phủ tiếp tục bố trí vốn để trả nợ khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành và vốn để tiếp tục thi công hoàn thành các dự án dở dang sớm đưa vào khai thác sử dụng và khởi công các dự án mới, cấp bách.

- Công khai hóa công tác đấu thầu: Thiết lập trang Web thông tin về nhà thầu và đấu thầu để theo dõi, đánh giá hoạt động của Ban quản lý dự án, nhà thầu trên phạm vi toàn quốc về các nội dung tiến độ, chất lượng. Kiên quyết đề xuất xử lý các trường hợp không đảm bảo thủ tục theo Quy chế đấu thầu hoặc các vấn đề nghi vấn trong quá trình tổ chức đấu thầu và xét thầu.

- Nhằm nâng cao chất lượng công trình, Cục giám định và quản lý chất lượng công trình giao thông, các chủ đầu tư phải có kế hoạch đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm định và phúc tra chất lượng công trình. Cục Giám định và quản lý chất lượng công trình giao thông phải có kế hoạch và phương án kiểm tra chất lượng các dự án do địa phương làm chủ đầu tư. Các đơn vị thi công phải có kế hoạch kiểm tra chất lượng nội bộ của đơn vị mình.

- Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Bộ, chỉ khởi công các công trình đã có vốn và các gói thầu đã hoàn thành cơ bản công tác giải phóng mặt bằng; tổ chức khánh thành công trình khi đã hoàn thiện xong toàn bộ, kể cả các hạng mục đảm bảo giao thông và các thủ tục pháp lý.

- Cần nghiên cứu và đề ra các biện pháp, lộ trình triển khai để trong tương lai gần có được đội ngũ tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát đủ về số lượng, về chất lượng cũng như đạo đức nghề nghiệp.

6. Chi ngân sách

Kế hoạch chi ngân sách nhà nước của Bộ GTVT năm 2005 là 1.605 tỷ 236 triệu đồng, so với năm 2004 tăng 149 tỷ 254 triệu đồng bằng 10,2%. Trong đó:

- *Sự nghiệp khoa học*: 26 tỷ 570 triệu đồng, so với năm 2004 tăng 1,8%

- *Chi quản lý nhà nước*: 31 tỷ 650 triệu đồng, so với năm 2004 tăng 6,2%

- *Sự nghiệp y tế*: 31 tỷ 980 triệu đồng, so với năm 2004 tăng 11,4%. Trong đó:

+ Đường bộ tăng 78 tỷ 900 triệu đồng (nhưng tổng mức không tăng vì số chi từ nguồn thu phí đường bộ giảm do chuyển quyền thu phí 3 trạm thu phí)

+ Đường sắt tăng 48 tỷ đồng

+ Đường sông tăng 15 tỷ 310 triệu đồng.

- Tăng cường chỉ đạo công tác thu ngân sách, công tác chống thất thu, phấn đấu tăng thu ngân sách ít nhất 5% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 194/2004/QĐ-TTg ngày 17/11/2004 để tăng nguồn vốn ngân sách, bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tăng thêm kinh phí thực hiện cải cách tiền lương.

- Tăng cường công tác quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng GTVT, có phương án phòng chống lụt bão kịp thời đảm bảo giao thông trong mọi tình huống.

7. Chấn chỉnh công tác quản lý sản xuất kinh doanh của các tổng công ty, các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ; tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp xây dựng cơ bản; đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa

- Tiếp tục triển khai Nghị quyết của Ban cán sự Đảng Bộ GTVT về một số giải pháp chấn chỉnh quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý công nợ để tiếp tục nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước và Chỉ thị số 20/2004/CT-BGTVT ngày 08/9/2004 về việc thực hiện Quy chế giám sát đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ.

- Chuẩn bị tốt nội dung để Bộ trưởng sớm báo cáo trực tiếp với Thủ tướng Chính phủ về tình hình khó khăn tài chính và kiến nghị giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ, đặc biệt là các doanh nghiệp xây dựng cơ bản.

- Trước mắt cần tập trung:

+ Đẩy mạnh giải ngân khoản nợ khối lượng hoàn thành: ưu tiên bố trí nguồn vốn trả nợ khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành còn lại cho các doanh nghiệp xây dựng giao thông; đôn đốc các địa phương (là chủ đầu tư) bố trí nguồn vốn để sớm thanh toán khoản nợ xây dựng cơ bản cho các doanh nghiệp thuộc Bộ.

+ Phối hợp với các ngân hàng thương mại để có giải pháp xử lý các khoản nợ tồn đọng theo quy định tại Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/7/2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với các doanh nghiệp nhà nước.

+ Đề xuất mức hỗ trợ kinh doanh cho các Tổng công ty nhà nước thực hiện chức năng xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết.

- Tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ bao gồm cả một số Tổng công ty và doanh nghiệp lớn trong tất cả các lĩnh vực, kể cả Tổng công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực mà nhà nước không cần giữ 100% vốn. Thực hiện bán cổ phần của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, trước hết là các Tổng công ty, công ty có quy mô lớn trên thị trường chứng khoán

- Khẩn trương chuẩn bị để thực hiện phương án bán, khoán, cho thuê các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ theo đề nghị của các Tổng công ty và các Cục.

- Kiên quyết thực hiện thay đổi nhân sự chủ chốt của doanh nghiệp nhà nước đối với những doanh nghiệp không chịu cổ phần hóa và công ty hóa, những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trên 2 năm.

8. Tiếp tục mạnh mẽ tiến trình cải cách hành chính, đặc biệt đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng

- Đẩy mạnh việc phân cấp, phân công quản lý theo Nghị quyết 08 của Chính phủ. Nâng cao hơn tính hiệu quả bộ máy quản lý hành chính của ngành GTVT, tính trách nhiệm và minh bạch của các cơ quan công quyền của Bộ. Đảm bảo thông tin thường xuyên về cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển GTVT cho các địa phương, cho người dân.

- Loại bỏ những phiền hà về thủ tục hành chính khi giải quyết công việc của dân và doanh nghiệp.

- Khẩn trương xúc tiến rà soát và điều chỉnh các quy định hiện hành, loại bỏ các thủ tục không cần thiết, giảm mạnh cơ chế xin cho, đơn giản hóa các thủ tục giấy tờ.

- Chấn chỉnh bộ máy tổ chức của các cơ quan đơn vị thuộc Bộ, đặc biệt là những đơn vị thường xuyên tiếp xúc với dân và doanh nghiệp, ngăn chặn và đẩy lùi quan liêu tham nhũng.

9. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp theo hướng tăng quyền tự chủ về tài chính, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quản lý tổ chức biên chế,... để áp dụng cho tất cả các đơn vị sự nghiệp có thu, tạo động lực đẩy mạnh phát triển các hoạt động dịch vụ công. Tiếp tục mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan hành chính Nhà nước theo Quyết định số 190/2001/QĐ-TTg ngày 17/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

10. Đầu tư thích đáng cho mục tiêu phát triển bền vững ngành GTVT, trong đó cần thực hiện những hoạt động ưu tiên sau:

- Xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ nhằm phát triển bền vững GTVT, bao gồm chính sách sử dụng đất đai, phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng mạng lưới GTVT công cộng, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân tham gia phát triển GTVT, sử dụng phương tiện giao thông vận tải có mức tiêu hao năng lượng thấp và giảm phát thải gây ô nhiễm.

- Quy hoạch mạng lưới GTVT đồng bộ với quy hoạch các vùng sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, nhằm đảm bảo phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và tăng dịch vụ trong mối quan hệ hài hòa với phát triển kinh tế vùng và bảo vệ môi trường tự nhiên./.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Giao thông vận tải, Hà Nội tháng 1 năm 2005

NGÀNH XÂY DỰNG

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NĂM 2004

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Về xây dựng cơ chế, chính sách và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật

Luật Xây dựng bắt đầu có hiệu lực từ 01/7/2004, do vậy ngay từ đầu năm, Bộ đã tập trung chỉ đạo biên soạn, hoàn thiện, trình Chính phủ dự thảo 5 Nghị định quy định và hướng dẫn thực hiện Luật Xây dựng gồm: Nghị định về Quy hoạch xây dựng, Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng, Nghị định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Nghị định về công trình đặc thù, Nghị định về thanh tra xây dựng. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 về quản lý chất lượng công trình xây dựng. Bộ đang xây dựng và hoàn chỉnh các văn bản hướng dẫn các Nghị định trên, bao gồm 14 Chỉ thị, Thông tư hướng dẫn: công tác quy hoạch xây dựng; thiết kế đô thị, thi tuyển kiến trúc; quy chế kiểm định chất lượng công trình xây dựng; việc áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài; ban hành định mức, đơn giá lập quy hoạch xây dựng; quy định định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình và định mức chi phí thiết kế xây dựng công trình; phương pháp quy đổi chi phí đầu tư xây dựng về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa công trình vào khai thác, sử dụng; quy chế về cấp chứng chỉ hành nghề; quy định về tổ chức và hoạt động của Ban quản lý nghề nghiệp và mẫu chứng chỉ hành nghề; hướng dẫn thực hiện Nghị định 162/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong hoạt động xây dựng... Các văn bản này sẽ được ban hành ngay khi Chính phủ ban hành các Nghị định nói trên.

Những vấn đề mới trong cơ chế, chính sách cần được chú ý là: về quy hoạch xây dựng, bao gồm cả thiết kế đô thị, đổi mới quy trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, cơ chế công bố, công khai quy hoạch xây dựng để người dân biết thực hiện và giám sát; phân cấp mạnh và nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương, trách nhiệm và điều kiện năng lực của các tổ chức tư vấn lập, quy định nội dung thiết kế đô thị trong các đồ án quy hoạch xây dựng; Về thi tuyển phương án kiến trúc, các công trình phải thi tuyển, trình tự thủ tục, tổ chức thi tuyển; Về tổ chức hoạt động kiểm định chất lượng công trình xây dựng và kiểm định độc lập; Về thanh tra chuyên ngành xây dựng; Về phân loại và quản lý các công trình có yêu cầu đặc biệt về chất lượng, là những công trình có thể xảy ra thảm họa khi có sự cố.

Nội dung đặc biệt xuyên suốt trong các văn bản quy phạm pháp luật quy định và hướng dẫn thực hiện Luật Xây dựng là quy định năng lực của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng, bao gồm năng lực của các nhà thầu, phù hợp với loại và cấp công trình. Có thể nói rằng, lần đầu tiên ở nước ta, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham

gia hoạt động xây dựng đã được luật hóa, đặc biệt là trách nhiệm của chủ đầu tư - người được giao quản lý, sử dụng vốn - cụ thể là quản lý dự án và tư vấn giám sát cho chủ đầu tư.

Ngoài ra, theo chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2004, đến nay Bộ đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền 49 văn bản quy phạm pháp luật, đã triển khai nghiên cứu, soạn thảo Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản.

Thực hiện Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 của Chính phủ, từ đầu năm 2004, Bộ Xây dựng đã chỉ đạo triển khai kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ hoặc các Bộ, ngành và địa phương khác ban hành liên quan đến các lĩnh vực quản lý xây dựng, đồng thời trực tiếp tổ chức kiểm tra tại một số Bộ, ngành và địa phương nhằm phát hiện các văn bản có mâu thuẫn, chồng chéo với Luật Xây dựng hoặc có sai sót về nội dung, thẩm quyền ban hành. Qua kiểm tra cho thấy, trong thời gian qua, các văn bản liên quan đến lĩnh vực xây dựng nhìn chung được ban hành đúng thẩm quyền và bám sát các nội dung văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng của Nhà nước đã ban hành.

Tuy nhiên, việc triển khai thi hành Luật Xây dựng theo Chỉ thị số 08/2004/CT-TTg, ngày 08/03/2004 của Thủ tướng Chính phủ còn chậm, chưa đạt yêu cầu về tiến độ. Phần lớn các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng đến nay vẫn chưa được ban hành.

2. Về quản lý kiến trúc quy hoạch xây dựng

Điểm nổi bật là nhận thức về tầm quan trọng của công tác quy hoạch xây dựng không chỉ ở các cấp ủy, chính quyền địa phương mà ngay ở cả người dân trong đô thị đã có sự chuyển biến tích cực. Các chính quyền địa phương đã quan tâm nhiều hơn đến công tác quy hoạch xây dựng, đã chỉ đạo lập và quản lý xây dựng theo kế hoạch không chỉ ở đô thị mà đã bắt đầu triển khai ở các thị trấn, thị tứ, điểm dân cư nông thôn. Nhiều địa phương đã quan tâm tăng cường bộ máy quản lý quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.

Trong năm qua, Bộ đã tập trung chỉ đạo soạn thảo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật Xây dựng và công tác quy hoạch xây dựng; thực hiện Chỉ thị 09/2003/CT-TTg ngày 7/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về công tác thiết kế đô thị, Bộ đã chỉ đạo biên soạn Thông tư hướng dẫn thiết kế đô thị đồng thời tổ chức thiết kế điểm tại 02 đô thị Đà Lạt và thị xã Đồ Sơn - Hải Phòng. Tập trung nghiên cứu triển khai quy hoạch xây dựng các vùng trọng điểm như: quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng biên giới phía Bắc, vùng vịnh Văn Phong,...

Việc đôn đốc, triển khai lập kế hoạch chung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu phát triển của đô thị cũng đã được Bộ quan tâm chỉ đạo. Đến nay, Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn đã được tổ chức lập cho 39 tỉnh, trong đó có 26 đồ án được phê duyệt. Toàn bộ 91 thành phố, thị xã đã có Quy hoạch chung; 585/617 thị trấn trong cả nước đã có Quy hoạch xây dựng. Năm 2004, có 06 đô thị đã được quy hoạch nâng cấp đô thị.

Quy hoạch chi tiết là cơ sở để quản lý và phát triển đô thị. Một số thành phố lớn đã đạt được tỷ lệ quy hoạch chi tiết 1/2000 > 75%. Quy hoạch tỷ lệ 1/500 mới phủ được khoảng 10-15% quy hoạch chung xây dựng đô thị, tại thành phố Hà Nội, mới chỉ chiếm 10% diện tích nội thành; thành phố Hồ Chí Minh chỉ chiếm 5% diện tích nội thành.

Quy hoạch xây dựng tại các điểm dân cư nông thôn đã bước đầu được các địa phương tổ chức triển khai. Đến nay đã có 720/9005 xã có quy hoạch xây dựng.

Tuy nhiên, trong thời gian thực hiện còn một số vấn đề tiếp tục thực hiện:

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật còn thiếu, chưa đồng bộ nên ảnh hưởng rất lớn đến công tác triển khai và quản lý quy hoạch xây dựng.

- Nhận thức, quan niệm quản lý nhà nước về đô thị chưa được đổi mới, chưa rõ ràng; chưa đáp ứng được yêu cầu và tốc độ phát triển đô thị. Công tác quản lý phát triển đô thị còn hạn chế trong phạm vi địa giới hành chính.

- Công tác quản lý kiến trúc, quy hoạch xây dựng vẫn còn nhiều bất cập về nội dung, phương pháp, quy trình lập, thẩm định và phê duyệt; về cơ chế, chính sách và vốn;

- Chất lượng đồ án quy hoạch chưa cao, chưa bám sát nhu cầu và biến động của thị trường giữa ngành và lãnh thổ, trình độ chuyên môn và lực lượng cán bộ còn yếu kém, năng lực của tổ chức tư vấn chưa đáp ứng được yêu cầu, mỏng về lực lượng, hạn chế về năng lực.

- Tình trạng phát triển đô thị không theo quy hoạch và pháp luật còn khá phổ biến, quản lý đầu tư xây dựng còn lỏng lẻo. Kiến trúc đô thị còn tự phát chưa có định hướng. Quy hoạch chi tiết còn triển khai chậm chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của các đô thị, chưa đồng đều giữa các đô thị. Quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn chưa được quan tâm đúng mức, mới đạt được 8%, chưa có hướng dẫn thiết kế xây dựng điểm dân cư nông thôn.

- Chưa có quy hoạch tổng thể các khu công nghiệp gắn với vùng lãnh thổ, do đó còn đầu tư phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn dàn trải, phân tán, gây lãng phí đất đai.

3. Về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị

Trong năm 2004, Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 04/2004/CT-TTg ngày 20/01/2004 về đẩy mạnh công tác quản lý cấp nước và tiêu thụ nước sạch, đã hoàn thành việc sửa đổi bổ sung và ban hành hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất nước sạch; phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 104/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 08/11/2004 hướng dẫn nguyên tắc phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm dân cư nông thôn.

Bộ cũng đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị trọng tâm là một số dự án hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng đã được tổ chức nghiên cứu, triển khai như dự án cấp nước khu vực Miếu Môn - Xuân Mai - Hòa Lạc - Hà Đông và thủ đô Hà Nội,...

Đến nay, cả nước đã có 170 dự án cấp nước đô thị được triển khai thực hiện với tổng mức đầu tư khoảng 15.000 tỷ đồng. Hầu hết các thành phố, thị xã trong cả nước đã có dự án đầu tư cải tạo, mở rộng mới các hệ thống cấp nước.

Mạng lưới đô thị của nhiều đô thị được đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp. Nhiều trục chính có lộ giới rộng được xây dựng đồng bộ với các công trình kỹ thuật đi kèm, hệ thống đường liên khu vực, ngõ phố được trải nhựa, bê tông hóa. Các đô thị lớn đã tổ chức lập quy hoạch phát triển giao thông vận tải, trong đó, các vấn đề lớn được nghiên cứu như giao thông đường sắt đô thị cùng với việc triển khai các dự án thí điểm một số tuyến Metro, đường sắt trên cao, xe điện,... ở hai thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Công tác thoát nước và vệ sinh môi trường, xử lý chất thải rắn đã được chú trọng và bước đầu có chuyển biến. Vấn đề phát triển bền vững, xây dựng các cơ chế thu phí đảm bảo duy trì, bảo dưỡng và vận hành hệ thống, tăng cường năng lực các cơ quan quản lý, vận hành cũng được đặt ra cùng với việc đầu tư xây dựng công trình; đã bước đầu triển khai và đưa vào hoạt động các mô hình thí điểm mới, hiệu quả về xử lý chất thải rắn, công nghiệp nguy hại như khu xử lý Nam Sơn - Hà Nội.

Tuy nhiên vẫn còn tồn tại những bất cập sau:

- Nhận thức và sự phối hợp và quản lý giữa các cấp, các ngành về quản lý đầu tư, nội dung quy hoạch, thu hút nguồn nhân lực phát triển còn bất cập, làm cho các địa phương còn khó khăn, lúng túng khi thực hiện.

- Quy hoạch cấp nước tại các thành phố lớn chưa đồng bộ. Có sự mất cân đối giữa quy mô đầu tư và phát triển mạng tiêu thụ.

- Vốn đầu tư cho lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị rất lớn, hiện nay chủ yếu là sử dụng vốn vay nước ngoài và vốn ngân sách nên đầu tư thực tế hàng năm thấp chưa thu hút được nguồn vốn xã hội tham gia đầu tư lĩnh vực này, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị. Nhiều đô thị chưa được cấp nước sạch; tỷ lệ thất thoát còn cao...

- Quy hoạch xây dựng các vùng trọng điểm hiện đang được triển khai. Quy hoạch hạ tầng của vùng và các đô thị cần phải được kết nối và là một phần của Quy hoạch xây dựng vùng ở quy mô rộng. Tuy nhiên, việc tổ chức lập quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật có tính liên đô thị và quy hoạch chuyên ngành hạ tầng cho các đô thị lớn chậm được triển khai.

- Việc chuyển đổi các doanh nghiệp cấp nước sang hoạt động kinh doanh, thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích tại các đô thị theo tinh thần Nghị quyết TW 3, khóa IX còn chậm; cơ chế chính sách và mô hình tổ chức quản lý chưa được đổi mới. Suất đầu tư cho các nhà máy nước sử dụng nguồn vốn ODA là quá cao so với suất đầu tư trong nước. Một số nhà máy đã được đưa vào khai thác sử dụng nhiều năm nhưng chưa quyết toán vốn đầu tư;

- Vấn đề xử lý rác thải, vệ sinh môi trường đang là vấn đề nhức nhối tại nhiều đô thị. Đa số các tỉnh, thành phố chưa có quy hoạch bãi chôn lấp chất thải rắn. Nguồn vốn do ngân sách cấp cho việc quản lý chất thải rắn còn quá thấp. Xã hội hóa công tác quản lý chất thải rắn chưa phổ biến ở các đô thị.

4. Về quản lý và phát triển nhà

Năm 2004, Bộ đã trình cấp có thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về giải quyết một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện chính sách nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 1/7/1991; giải quyết tồn đọng về nhà ở, chính sách về nhà ở đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Bộ cũng đã tập trung chỉ đạo nghiên cứu dự án Luật Nhà ở để Chính phủ trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7 khóa XI; Đề án Nhà ở xã hội để trình Chính phủ thông qua trong quý I/2005 và Tiêu đề án 5 về Khảo sát đánh giá thực trạng và xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống công sở cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong đề án 169 của Chính phủ.

Đẩy nhanh tiến độ đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, trước hết là nhà ở đô thị; sửa đổi các quy định về việc chuyển quyền sở hữu nhà, mở rộng các hình thức kinh doanh nhà ở đô thị, từng bước hình thành cơ chế quản lý thị trường bất động sản, bao gồm cả thị trường quyền sử dụng đất theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7, khóa IX.

Một số kết quả cụ thể:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, và quyền sử dụng đất theo Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 đạt 750.000 giấy.

- Thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 61/CP ngày 07/5/1994 đạt 7.300.000m², thu ngân sách 6.750 tỷ đồng.

- Hiện cả nước có trên 1.353 dự án phát triển nhà ở đã được phê duyệt và đang được triển khai xây dựng quy hoạch, với tổng diện tích sử dụng đất là 11.525ha, diện tích sàn xây dựng theo 57,5 triệu m², tổng mức đầu tư 43.300 tỷ đồng. Trong 5 năm, 2001-2005, số lượng dự án về phát triển nhà ở đô thị tăng nhanh, bình quân hàng năm hoàn thành đưa vào sử dụng 20 triệu m² nhà ở đô thị, năm 2004 thực hiện là 21,8 triệu m², diện tích nhà ở đô thị bình quân 10,8 m² sàn/người (khoảng 7,5 m² sử dụng) đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân 10,5m²sàn/người.

- Tỷ lệ phát triển nhà căn hộ chung cư ngày càng tăng, bước đầu tạo niềm tin và thu hút được sự quan tâm của khách hàng, nhất là ở các đô thị mới.

Đối với nhiệm vụ Điều phối chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lụt đồng bằng sông Cửu Long, đến nay đã được một số thành quả sau:

- + Về công tác tôn nền, đắp bờ bao khu dân cư có sẵn trên địa bàn 8 tỉnh, thành phố thường xuyên ngập lụt đã triển khai tôn nền 712/743 cụm tuyến với tổng diện tích 3.464/3.664ha và 51/52 bờ bao các khu vực dân cư có sẵn, trong đó có 609 cụm tuyến và 50 bờ bao khu dân cư có sẵn đã hoàn thành việc tôn nền.

- + Về công tác xây dựng hạ tầng kỹ thuật tối thiểu cho 609 cụm tuyến đã hoàn thành việc tôn nền: đã hoàn thành xây dựng các công trình giao thông nội bộ ở 123 cụm tuyến, hệ thống thoát nước ở 152 cụm tuyến, cấp nước sinh hoạt ở 138 cụm tuyến, cấp điện cho 236 cụm tuyến.

+ Về công tác xây dựng nhà và bố trí các hộ dân vào ở trong các cụm tuyến: Đến 31/12/2004 các địa phương mới xây dựng được 24.420 căn trên tổng số 170.000 căn nhà cần phải xây dựng, đạt 14,5% không tính số hộ được đắp bờ bao trong khu dân cư có sẵn.

Những hạn chế và hướng khắc phục trong thời gian tới:

- Chưa giải quyết tốt việc cải thiện các khu nhà cũ nát, tồi tàn tại các đô thị, chưa chăm lo nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp; chưa huy động được các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển nhà, nhất là chưa có chính sách tạo quỹ nhà ở xã hội. Giải quyết vấn đề này phải gắn với việc đẩy mạnh thực hiện quy hoạch xây dựng vùng và chính sách xóa đói giảm nghèo; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn sẽ tạo điều kiện cho các đô thị phát triển bền vững, hạn chế được dòng người vào đô thị tìm việc làm, gây tình trạng quá tải về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đô thị cũng như các tệ nạn xã hội khác.

- Bên cạnh việc thúc đẩy bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê, hiện nay Nhà nước không trực tiếp đầu tư phát triển quỹ nhà ở, vì vậy Nhà nước không còn quỹ nhà ở để điều tiết thị trường, góp phần giải quyết nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội. Hướng sắp tới sẽ kiến nghị Chính phủ triển khai chủ trương Nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở để cho người có thu nhập thuê.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện cơ chế chính sách nhà ở còn hạn chế (cơ chế bán nhà trong các dự án, chính sách quản lý sử dụng nhà chung cư...). Hướng sắp tới cần đẩy mạnh công tác này nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

5. Về quản lý vật liệu xây dựng

Bộ đã chỉ đạo xây dựng đề án “Điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”, theo quan điểm “mở”, gắn thị trường với những cơ chế khuyến khích đầu tư phù hợp, nhằm giải phóng sức sản xuất, huy động mọi nguồn lực tạo ra động lực mới thúc đẩy phát triển công nghiệp xi măng trong những năm tới. Đến nay, dự án đã hoàn thành và đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trong bối cảnh, nền kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động, giá cả một số mặt hàng tăng ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư xây dựng, Bộ đã chỉ đạo Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng xi măng trong nước đẩy mạnh sản xuất, cố gắng bình ổn thị trường. Đây là thành công lớn của ngành Xây dựng nói chung, ngành công nghiệp xi măng nói riêng.

Tính đến hết năm 2004, toàn quốc có 45 tỉnh, thành phố đã lập dự án Quy hoạch vật liệu xây dựng, trong đó có 5 tỉnh đã điều chỉnh lại dự án đã xây dựng trước đó.

Trong lĩnh vực quy hoạch phát triển ngành, nhìn chung mức độ hoàn thiện về số lượng và chất lượng các dự án quy hoạch vật liệu xây dựng được tăng lên. Nhận thức về quản lý phát triển ngành theo quy hoạch được tăng lên đối với các địa phương và chủ đầu tư.

Trong năm 2004, Bộ đã kết hợp với các Bộ, ngành kiểm tra đánh giá tình hình sản xuất và ô nhiễm môi trường trong sản xuất tấm lợp amiăng- xi măng và đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng amiăng cryzotin trong sản xuất tấm lợp, đồng thời phải có lộ trình xử lý môi trường trong các cơ sở sản xuất này.

Bộ cũng đã chỉ đạo các đơn vị tham gia vào chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm của Chính phủ với nhiệm vụ: thiết kế công nghệ và chế tạo thiết bị đồng bộ cho nhà máy xi măng có công suất từ 2.500 đến 4.000 tấn clinker/ngày; thiết bị thủy điện có công suất đến 50MW, là bước quan trọng trong việc chủ động sản xuất, cung cấp thiết bị đồng bộ cho lĩnh vực xây dựng công nghiệp.

Để giải quyết khó khăn trong tiêu thụ một số sản phẩm vật liệu xây dựng như gạch ceramic, granit nhân tạo, sứ vệ sinh, kính xây dựng... Bộ tổ chức điều tra, khảo sát, nắm tình hình sản xuất- kinh doanh, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Những hạn chế còn tồn tại:

- Quy hoạch một số vật liệu xây dựng đã lạc hậu chưa được kịp thời điều chỉnh, kể cả quy hoạch tổng thể ngành vật liệu xây dựng. Nhiều tỉnh và hầu hết các huyện không có quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng.

- Sự phân công quản lý tài nguyên sản xuất vật liệu xây dựng với tài nguyên khác giữa các ngành, các cấp chưa rõ ràng, chưa thống nhất trên phạm vi cả nước, có sự chồng chéo làm ảnh hưởng đến việc tổ chức lập và quản lý sản xuất vật liệu xây dựng theo quy hoạch.

- Một số sản phẩm đầu tư không theo quy hoạch được duyệt như gạch ốp lát ceramic, sứ vệ sinh có công suất đầu tư vượt nhu cầu mặc dù Bộ đã có văn bản cảnh báo tình hình từ năm 2002. Chất lượng sản phẩm cần phải nâng cao để tăng sức cạnh tranh;

- Quy hoạch tổng thể ngành vật liệu xây dựng cần phải điều chỉnh lại theo quan điểm và tư duy mới, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội mới; cần xây dựng quy hoạch phát triển ngành Kính xây dựng để đảm bảo phát triển cân đối nhu cầu;

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp, còn nhiều hạn chế về nắm tình hình sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng của các liên doanh nước ngoài và khối sản xuất hợp tác xã, tư nhân ở các địa phương.

6. Về quản lý xây dựng

Những mặt đạt được:

- *Về hoạt động cấp giấy phép xây dựng:* Việc cấp giấy phép xây dựng được phân cấp mạnh cho các cơ quan hành chính địa phương. Các địa phương đều ban hành hướng dẫn cụ thể về cấp giấy phép xây dựng cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương đồng thời ban hành các văn bản quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tại đô thị. Một số địa phương, nhất là các đô thị lớn đã cải cách công tác cấp giấy phép xây dựng với cơ chế một cửa, phân cấp mạnh cho quận, huyện đã tạo điều kiện thuận lợi cho người xin giấy phép xây dựng, nhờ đó công tác xây dựng đã có tiến bộ rõ rệt.

- *Về quản lý chất lượng công trình xây dựng*: Năm 2004, điểm nổi bật là nhận thức trong xã hội về quản lý chất lượng công trình xây dựng được thể hiện ở nhu cầu kiểm soát chất lượng công trình thông qua các tổ chức tư vấn kiểm định ngày một nhiều. Yêu cầu công tác quản lý dự án, giám sát thi công xây dựng do các tổ chức tư vấn được chuyên nghiệp hóa theo các điều kiện năng lực quy định tại Quyết định số 19/2004/QĐ-BXD thực hiện là phổ biến trong các dự án nhóm A, B và nhiều dự án nhóm C.

Chất lượng công trình xây dựng trên cả nước cơ bản là tốt. Các Sở Xây dựng thực hiện công tác quản lý Nhà nước về chất lượng công trình hiệu quả hơn trong năm 2004. Theo số liệu báo cáo, trong 16 Bộ, ngành hiện có 2.664 công trình đang thi công, qua kiểm tra mới phát hiện có 6 công trình có sự cố. Nguyên nhân là do: một số thiết kế có sai phạm từ khâu khảo sát không kỹ, sơ sài; giải pháp thi công không tốt; năng lực quản lý của Ban quản lý yếu, chưa tuân thủ các trình tự thủ tục đầu tư xây dựng.

Năm 2004, Hội đồng nghiệm thu Nhà nước mới được thành lập. Đã thực hiện kiểm tra, nghiệm thu các công trình xây dựng quan trọng thuộc các ngành giao thông, dầu khí, điện lực, thủy điện và thủy lợi theo Quyết định số 211/2003/QĐ-TTg ngày 14/1/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Hội đồng đã tổ chức kiểm tra và nghiệm thu 35 công trình, trong đó có 15 công trình tổ chức nghiệm thu và 20 công trình tổ chức kiểm tra; đã làm rõ giúp chủ đầu tư khắc phục sai sót ở một số công trình lớn như cảng Cái Lân, cầu Bãi Cháy, cầu Thanh Trì, đường Hồ Chí Minh, các công trình dầu khí...

Hoạt động có hiệu quả của Ban chỉ đạo Nhà nước các công trình trọng điểm và Hội đồng nghiệm thu Nhà nước đã giúp Thủ tướng Chính phủ quản lý tốt các công trình trọng điểm, các công trình quan trọng, công trình có quy mô lớn, công trình có công nghệ phức tạp.

Hoạt động của mạng kiểm định chất lượng công trình với 173 tổ chức, trong năm qua đã phát huy hiệu quả, là công cụ kiểm soát chất lượng công trình xây dựng. Một số Sở Xây dựng cũng như các cơ quan tư vấn kiểm định đã tham gia vào công tác giám sát, phúc tra chất lượng công trình xây dựng. Hoạt động kiểm định chất lượng do nhà thầu đặt hàng và chủ đầu tư yêu cầu phúc tra tăng nhiều so với năm 2003.

- *Về quản lý chi phí xây dựng*: Bộ tập trung rà soát, bổ sung sửa đổi và xây dựng mới hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng. Đã soạn thảo các văn bản pháp quy về đơn giá, định mức trong hoạt động xây dựng, các văn bản này sẽ được ban hành trong tháng 1 năm 2005, sau khi Nghị định hướng dẫn Luật Xây dựng được Chính phủ ban hành.

- *Về công tác quản lý khảo sát, thiết kế*: Trong năm 2004, công tác quản lý nhà nước về khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng tập trung vào việc chỉ đạo, tổ chức và hướng dẫn thực hiện các quy định của nhà nước theo hướng nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động khảo sát, thiết kế xây dựng, nâng cao năng lực của các tổ chức tư vấn, phân định rõ trách nhiệm của các chủ thể đối với sản phẩm khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng; giảm bớt thủ tục hành chính trong lập, thẩm định và xét duyệt thiết kế.

Các doanh nghiệp tư vấn xây dựng bước đầu đã có sự trưởng thành, có tích lũy để đầu tư chiều sâu, đào tạo nhân lực và phát triển. Tư vấn xây dựng trong nước đã thực

hiện được nhiều công trình trước đây phải thuê tư vấn nước ngoài, đảm nhận tổng thầu tư vấn và quản lý nhiều dự án có quy mô đầu tư xây dựng lớn, kỹ thuật phức tạp. Nhiều công ty tư vấn đã triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO9000.

- *Về quản lý lực lượng xây dựng:* Bộ đã chú trọng đến việc quy định điều kiện, năng lực của các chủ thể tham gia đầu tư xây dựng, đặc biệt là năng lực của tư vấn giám sát, phải có chứng chỉ hành nghề; có chế tài cụ thể nhằm chống biểu hiện tiêu cực thông đồng, móc ngoặc, tham nhũng.

Đối với việc quản lý các thành phần kinh tế tập thể, tư nhân, các tổ chức dịch vụ công, bước đầu đã khảo sát nắm bắt thực trạng cơ cấu tổ chức và hoạt động của các thành phần kinh tế tập thể và tư nhân nhằm nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách quản lý và thúc đẩy doanh nghiệp loại hình này phát triển.

Để góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Quy chế quản lý hoạt động của các nhà thầu nước ngoài, Bộ cũng đã ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện thủ tục và quản lý việc cấp giấy phép cho các nhà thầu nước ngoài. Trong năm 2004, Thông tư và các văn bản hướng dẫn thực hiện hình thức tổng thầu xây lắp các dự án đầu tư trong lĩnh vực điện và cơ chế riêng cho một số dự án, công trình trọng điểm quốc gia được ban hành đã tháo gỡ các khó khăn vướng mắc và tạo điều kiện cho các dự án này được triển khai thuận lợi. Hiện, Bộ đang chỉ đạo soạn thảo Nghị định về Quy chế khu đô thị mới để trình Chính phủ ban hành trong thời gian tới nhằm tăng cường công tác quản lý đầu tư các khu đô thị lớn theo cơ chế thống nhất trong cả nước.

Những hạn chế:

- *Về cấp giấy phép xây dựng:* Tình trạng xây dựng sai phép, không phép vẫn diễn ra phổ biến, tỷ lệ các công trình xây dựng không phép chiếm 27%; sai phép chiếm 8%. Nguyên nhân là do quy hoạch xây dựng chưa rõ, chưa đủ; thủ tục còn rườm rà, thời gian xử lý còn chậm, phiền hà; việc kiểm tra, kiểm soát yếu, lực lượng mỏng, trách nhiệm không cao, tình trạng “phạt cho tồn tại” đã làm giảm hiệu lực quản lý.

- *Về thất thoát lãng phí trong đầu tư xây dựng:* tình trạng thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản tiếp tục là vấn đề nhức nhối được toàn thể xã hội quan tâm; để góp phần ngăn chặn tình trạng này, Bộ đang tích cực chỉ đạo xây dựng Đề án về giải pháp chống thất thoát, lãng phí, tiêu cực trong xây dựng, tăng cường quản lý chất lượng trong xây dựng.

- *Về năng lực hoạt động xây dựng:* Năng lực quản lý của không ít chủ đầu tư, tư vấn và nhà thầu ở nhiều ngành và địa phương còn yếu về điều kiện, năng lực nên chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý và thực hiện dự án.

Một số địa phương, một số ngành vẫn còn lúng túng trong việc kiện toàn sắp xếp lại Ban quản lý dự án cũng như các doanh nghiệp xây dựng, do vậy số lượng các doanh nghiệp xây dựng và tư vấn xây dựng được thành lập theo Luật Doanh nghiệp có tăng nhưng năng lực vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng chưa thường xuyên, việc thực hiện giám sát cộng đồng còn mỏng. Hầu hết các Sở Xây dựng vẫn chưa nắm bắt được tình hình hoạt động của các thành phần kinh tế để có cơ chế, chính sách quản lý và khuyến khích hoạt động phù hợp. Nguyên nhân là do chưa có cơ chế hoạt động rõ ràng, chức năng quản lý còn chồng chéo, chế độ báo cáo chưa được quy định cụ thể và chấp hành nghiêm túc.

- *Về quản lý khảo sát thiết kế:* Trong nhiều trường hợp, việc nghiệm thu sản phẩm của các chủ đầu tư còn mang tính hình thức; việc phân nhỏ thiết kế công trình thành thiết kế hạng mục công trình để trình thẩm định và phê duyệt hoặc chủ đầu tư không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đã làm phát sinh thêm thủ tục. Hiện tượng sản phẩm khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, không tuân thủ tiêu chuẩn thiết kế dẫn đến làm tăng chi phí xây dựng hoặc ảnh hưởng đến vận hành sử dụng công trình từng lúc, từng nơi xảy ra.

- *Về quản lý chất lượng công trình:* Việc phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng còn lúng túng, không thống nhất, chưa tương xứng với năng lực gây khó khăn, bất cập trong việc thực hiện kiểm soát chất lượng các công trình xây dựng. Nhiều chủ đầu tư chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng công trình xây dựng. Sự bất cập của hệ thống tiêu chuẩn và định mức đơn giá lạc hậu đang là cản trở cho việc nâng cao chất lượng công trình xây dựng.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch năm 2004, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Chỉ thị số 01/2004/CT-BXD ngày 06/02/2004 về nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển năm 2004; Chỉ thị số 02/2004/CT-BXD ngày 16/02/2004 về đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; Chỉ thị 05 ngày 16/9/2004 về chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư, quản lý tài chính tại các doanh nghiệp. Nhờ có sự chỉ đạo, điều hành sát thực, đúng đắn của Bộ, sự cố gắng của các đơn vị thuộc Bộ, mặc dù trong năm 2004 có nhiều khó khăn, nhưng các doanh nghiệp thuộc Bộ vẫn duy trì ổn định sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

1. Về tình hình sản xuất kinh doanh

Mặc dù có nhiều khó khăn, nhưng tính đến cuối năm 2004, phần lớn các chỉ tiêu tăng trưởng đều đạt hoặc vượt mức so với kế hoạch đề ra.

- Giá trị sản xuất kinh doanh thực hiện năm 2004 đạt 53.307,860 tỷ đồng, đạt 106,6% so với kế hoạch năm, tăng 20,1% so với thực hiện năm 2003.

- Tổng doanh thu đạt: 46.827,883 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2003

- Lợi nhuận trước thuế đạt: 1.333,664 tỷ đồng, bằng 94% so với năm 2003, nộp ngân sách nhà nước đạt 2696 tỷ đồng tăng 34% so với năm 2003.

- Tỷ suất lợi nhuận bằng 3% so với doanh thu, và bằng 15% so với vốn kinh doanh.

Cụ thể là:

+ Lĩnh vực xây lắp: mục tiêu tăng trưởng đề ra là 21%, thực hiện đạt 26,4%, giá trị xây lắp thực hiện năm 2004 của các đơn vị thuộc Bộ đạt 22.520,6 tỷ, đạt 105,3% so với kế hoạch.

+ Lĩnh vực sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng: mục tiêu tăng trưởng đề ra là 8%, thực hiện đạt 15,3%; giá trị sản xuất trong lĩnh vực này thực hiện năm 2004 là 19.465,406 tỷ đồng đạt 106,6% kế hoạch năm.

Nhiều doanh nghiệp có lợi nhuận giảm do phải cạnh tranh nhiều với thị trường, do các chi phí đầu vào như gas, xăng, dầu, giá nhập khẩu clinker... lãng cao trong khi giá bán không thay đổi, thậm chí giảm giá, hoặc có dự án lớn mới đi vào sản xuất cũng làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh chung của doanh nghiệp.

+ Lĩnh vực xuất nhập khẩu: đạt 640 triệu USD, bằng 116,6% kế hoạch năm, tăng; 30,2% so với cùng kỳ năm 2003. Trong đó, nhập khẩu: 571,4 triệu USD bằng 119,6% kế hoạch năm; xuất khẩu: 68,8 triệu USD đạt 96,7% kế hoạch năm, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2003, chủ yếu là xuất khẩu lao động (48,2 triệu USD).

+ Lĩnh vực tư vấn xây dựng: Mục tiêu tăng trưởng đề ra là 8%, đạt 15,2%. Giá trị tư vấn của các đơn vị thuộc Bộ đạt 925,7 tỷ đồng, đạt 112,7% kế hoạch.

Đánh giá chung:

- Các đơn vị đã chủ động tiếp cận, mở rộng thị trường tập trung trang thiết bị thi công, nhiều hình thức giao nhận thầu đã được các doanh nghiệp vận dụng linh hoạt nhằm đạt hiệu quả cao, hình thức tổng thầu EPC ngày càng được thực hiện rộng rãi ở các dự án quan trọng, đánh dấu sự phát triển về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất hoạt động xây dựng của các doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Nhiều công trình triển khai nhanh, thi công đảm bảo chất lượng và đạt các mục tiêu tiến độ đề ra, được chủ đầu tư tín nhiệm. Trong lĩnh vực thi công các công trình nhà ở đô thị và các dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp có bước phát triển đáng kể.

- Trước tình hình giá nhập khẩu clinker cùng với giá thép, xăng dầu, cước vận tải tăng làm ảnh hưởng đến giá xi măng trong nước, Bộ đã chỉ đạo sát sao cùng Tổng công ty Xi măng Việt Nam thực hiện tốt nhiệm vụ bình ổn thị trường xi măng năm 2004.

- Đa số các tổ chức tư vấn đã trưởng thành đáng kể, vươn lên ký các hợp đồng quản lý dự án, kiểm định chất lượng, giám sát các công trình công nghiệp- dân dụng, giao thông, dầu khí, điện, xi măng,... hoặc liên doanh với tư vấn nước ngoài hoặc thuê tư vấn nước ngoài quản lý những dự án quan trọng của Quốc gia.

Hạn chế:

+Việc lập kế hoạch năm chưa lường được những khó khăn trong quá trình triển khai các dự án, chưa cân đối các yếu tố đảm bảo cho việc hoàn thành kế hoạch từ khi xây dựng kế hoạch nên mặc dù giá trị thực hiện vẫn tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2003 nhưng chưa phản ánh thực chất tăng trưởng (chưa loại bỏ các yếu tố tăng giá làm tăng chỉ tiêu giá trị sản xuất và doanh thu)

+ Các công trình do doanh nghiệp tự thực hiện đầu tư hoặc nhận thầu, đảm bảo tiến độ, khối lượng nhưng vốn của chủ đầu tư thiếu làm cho doanh thu của các đơn vị thấp là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận doanh nghiệp, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao;

+ Việc triển khai thủ tục của các dự án đầu tư trong lĩnh vực thủy điện (theo hình thức EPC) chậm và phức tạp, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân và dẫn đến tình trạng nợ đọng, gây khó khăn cho các nhà thầu xây lắp.

+ Sản lượng một số sản phẩm như granit, sứ vệ sinh giảm đáng kể so với thực hiện năm 2003. Việc tiêu thụ các sản phẩm trong năm 2004 gặp nhiều khó khăn. Một số nhà máy đã có thời gian phải tạm ngừng hoạt động như nhà máy gạch chịu lửa Đồng Nai, nhà máy sứ Thiên Thanh... Ngoài nguyên nhân khách quan, còn do các nguyên nhân chủ quan như sức cạnh tranh của các mặt hàng vật liệu xây dựng chưa cao, chưa có nhiều sản phẩm mới và mẫu mã đa dạng; một số dự án chưa tính hết yếu tố đầu vào cũng như không lường hết khó khăn của thị trường, do đó mới đầu tư xong đã không có thị trường tiêu thụ hoặc tiêu thụ chậm.

+ Công tác quản lý và tổ chức thực hiện các hợp đồng tư vấn còn nhiều bất cập, thiếu lực lượng cán bộ kỹ thuật có trình độ cao, nhất là cán bộ chủ trì dự án, chủ trì kỹ thuật có kinh nghiệm; chưa có chương trình cập nhật trình độ công nghệ xây dựng tiên tiến, hiện đại, cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế, chưa chủ động mở rộng thị trường, đẩy nhanh các chương trình liên doanh, liên kết với chuyên gia và các công ty tư vấn mạnh trong và nước ngoài. Vai trò của các công ty tư vấn trong việc triển khai thực hiện các quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng chưa thực sự chủ động.

+ Tình trạng đầu tư xong, sản phẩm sản xuất ra bị ứ đọng không tiêu thụ được, thiết bị tài sản không phát huy hết công suất, áp lực trả nợ vay đầu tư căng thẳng, nguy cơ bị lỗ kéo dài sau đầu tư là gánh nặng của một số doanh nghiệp.

+ Doanh thu đạt cao nhưng nợ phải thu cũng tăng cao đây cũng là nguyên nhân làm giảm lợi nhuận và khó khăn về tài chính trong các doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp có nợ phải thu tới 50-60% doanh thu đạt được. Không thu được tiền bán hàng, các doanh nghiệp không có vốn trả nợ, một số doanh nghiệp đã phát sinh các khoản nợ quá hạn.

+ Hầu hết các tổng công ty có Ban kiểm soát, có bộ phận kiểm toán nội bộ, do vậy, đã có kế hoạch định kỳ để kiểm tra các doanh nghiệp thành viên theo vụ việc hoặc chuyên đề, một số Tổng công ty thuê kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp thành viên. Tuy vậy, việc rà soát thường xuyên đến tất cả các đơn vị trực thuộc vẫn còn hạn chế, một số Tổng công ty thiếu chủ động trong xử lý những tồn đọng về tài chính hoặc xử lý không kịp thời, xử lý tài sản không cần dùng chậm luân chuyển chưa được quan tâm dẫn đến khi thực hiện cổ phần hóa phải tập trung xử lý làm chậm tiến độ cổ phần hóa.

2. Về đầu tư phát triển

- *Đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:* Vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2004 là 1.152,138 tỷ đồng để triển khai thực

hiện 74 dự án (117,6 tỷ đồng) và đầu tư theo mục tiêu nhiệm vụ cụ thể (1.044.538 triệu đồng)

- *Đầu tư của các doanh nghiệp*: Đầu năm 2004, các doanh nghiệp thuộc Bộ đã triển khai thực hiện đầu tư 505 dự án với kế hoạch đầu tư trong năm là 13.940,5 tỷ đồng. Đến nay, đã có 463 dự án được triển khai thực hiện với giá trị thực hiện đạt 13.919,007 tỷ đồng, đạt 99,8% kế hoạch điều chỉnh năm 2004, tăng 47% so với cùng kỳ năm 2003. Một số lĩnh vực có khối lượng đầu tư lớn và có tỷ lệ tăng trưởng cao so với năm 2003 như: đầu tư phát triển các khu đô thị mới và nhà ở đạt 4537 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn đầu tư trong năm (tăng 60% so với thực hiện năm 2003); đầu tư mua sắm thiết bị thi công đạt 1318 tỷ đồng chiếm 9,5% (tăng 154% so với thực hiện năm 2003); đầu tư trong lĩnh vực điện đạt 1048 tỷ đồng chiếm 7,5% (tăng 10% so với thực hiện năm 2003).

Một số lĩnh vực đầu tư giảm mạnh so với năm 2003 là: cơ khí xây dựng và kết cấu thép đạt 125 tỷ đồng giảm 23%; giao thông đạt 205 tỷ đồng giảm 44%, sản xuất vật liệu xây dựng (trừ xi măng) đạt 523 tỷ đồng giảm 16%; sản xuất công nghiệp đạt 494 tỷ đồng giảm 26%.

Một số dự án có kế hoạch đầu tư năm 2004 rất lớn, nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện thấp như: xi măng Hạ Long, xi măng Tây Ninh, xi măng Cẩm Phả, thủy điện Sekaman 3, thủy điện Nậm Chiến, thép Quảng Trị, khu đô thị mới Nam Vinh Yên... nguyên nhân là do thiếu vốn hoặc do giải phóng mặt bằng chậm hoặc do giá đồng Euro tăng đã dẫn đến việc phải điều chỉnh, tính toán lại tổng mức đầu tư, hiệu quả kinh tế và kế hoạch đầu thầu; ngoài ra còn có chính sách về cho vay vốn đối với các dự án xi măng có sự thay đổi đã ảnh hưởng đến việc thu xếp tài chính và hiệu quả đầu tư hoặc do giá sắt thép tăng làm tăng tổng mức đầu tư, hiệu quả đầu tư giảm nên các doanh nghiệp chần chừ không triển khai dự án.

Trong lĩnh vực xi măng: Trong năm 2004 có 20 dự án được triển khai thực hiện với giá trị thực hiện đầu tư 4008 tỷ đồng. Riêng Tổng công ty xi măng đã triển khai thực hiện và chuẩn bị đầu tư 11 dự án về sản xuất xi măng; trong đó đã hoàn thành và đưa vào sản xuất nhà máy xi măng Tam Điệp công suất 1,4 triệu tấn/năm; đầu tư 983 tỷ đồng cho dự án nhà máy xi măng Hải Phòng mới với tiến độ được triển khai đúng kế hoạch, dự kiến công trình sẽ hoàn thành vào tháng 12/2005. Dự án đầu tư nhà máy xi măng Sông Gianh của Tổng công ty xây dựng Miền Trung cũng đang được tích cực triển khai để đáp ứng tiến độ ra được sản phẩm clinker vào cuối năm 2005; Dự án nhà máy sản xuất xi măng Hùng Vương đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện dự án theo hình thức EPC. Các dự án xi măng Cẩm Phả, Thăng Long, Hạ Long đang đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, san nền, thương thảo hợp đồng để có thể đủ điều kiện khởi công vào đầu năm 2005. Các dự án khác như xi măng Tây Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái,... sau khi có Nghị quyết 13/CP đều đang tích cực triển khai các thủ tục về vốn, tài chính và kế hoạch đầu thầu...

Trong lĩnh vực sản xuất gạch ốp lát, sứ vệ sinh và kính xây dựng: năm 2004 đã có 48 dự án được triển khai với giá trị đầu tư đạt 522,7 tỷ đồng, chủ yếu được đầu tư trong các lĩnh vực sản xuất gạch nung, gốm sứ, gạch cotto..., không có dự án mới về sản xuất gạch granit được triển khai trong năm.

Lĩnh vực đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, phát triển nhà: đây là lĩnh vực có số dự án được triển khai nhiều nhất trong năm 2004 (227 dự án) với giá trị thực hiện đầu tư là 4916 tỷ đồng, hiện đang tiếp tục thu hút nhiều đơn vị mở rộng và tập trung đầu tư do có khả năng thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận ổn định. Nhiều dự án đầu tư phát triển nhà ở và hạ tầng đô thị đồng bộ được tiếp tục triển khai tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và được nhân rộng ra các đô thị trên cả nước. Tuy nhiên do ảnh hưởng của một số quy định mới của Luật Đất đai 2003 và các văn bản hướng dẫn kèm theo, một số dự án đầu tư đã bị chậm tiến độ nhất là các dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, do vướng mắc cơ chế, chính sách mới về giá đền bù, giải phóng mặt bằng...

Lĩnh vực giao thông: Khối lượng đầu tư năm 2004 chỉ đạt 205 tỷ đồng chỉ đạt 42% kế hoạch năm. Nguyên nhân do khó khăn trong thu xếp vốn đầu tư, trong khi hầu hết các dự án đầu tư về giao thông đòi hỏi vốn lớn hoặc vướng mắc về cơ chế chính sách, thủ tục chuẩn bị đầu tư...

Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp: năm qua, các doanh nghiệp chủ yếu tập trung đầu tư cho các dự án khu công nghiệp nhỏ với 21 dự án triển khai thực hiện trong năm và thực hiện đầu tư đạt 316 tỷ đồng.

Lĩnh vực đầu tư xây dựng các nhà máy điện: trong năm 2004 đã có 29 dự án đầu tư được triển khai với thực hiện đầu tư đạt 1048 tỷ đồng.

Lĩnh vực cơ khí xây dựng: giá trị thực hiện đầu tư trong năm đạt 124 tỷ đồng

Nhìn chung, các doanh nghiệp đều có cố gắng cao trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư, năng lực thực hiện dự án đã được nâng cao, việc phân cấp mạnh cho các doanh nghiệp trong đầu tư xây dựng làm tăng thêm trách nhiệm, phát huy tính chủ động tích cực, năng động, sáng tạo của chủ đầu tư.

Quá trình thực hiện đầu tư của các doanh nghiệp thuộc Bộ với cơ cấu đầu tư đa ngành, hình thức đầu tư linh hoạt, nguồn vốn đầu tư đa dạng, đã xuất hiện những mô hình mới, các đơn vị đầu đàn trong từng lĩnh vực chuyên môn đó là những nhân tố mới thu hút các nguồn lực đầu tư, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh để hình thành những tập đoàn kinh tế mạnh của ngành Xây dựng Việt Nam.

Việc giám sát, đánh giá đầu tư đã bước đầu được triển khai thực hiện. Tuy nhiên, có một số doanh nghiệp chưa thực hiện nghiêm túc định kỳ gửi báo cáo giám sát đầu tư cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định. Các doanh nghiệp đã rà soát các dự án đầu tư, đang đầu tư để đề ra các biện pháp tháo gỡ, khắc phục khó khăn, kiên quyết dừng các dự án kém hiệu quả.

Qua rà soát các dự án đầu tư đã dự báo thấy những nhóm ngành có lợi thế, vẫn có thể đầu tư có hiệu quả như: thủy điện, hạ tầng khu công nghiệp, phát triển đô thị và nhà ở, xi măng...; những nhóm ngành khi đầu tư cần tính toán kỹ lưỡng về thị trường và hiệu quả kinh tế, trong một vài năm tới chưa nên đầu tư do cung đã vượt cầu, sức cạnh tranh hạn chế như Granit, cotto, sứ vệ sinh ceramic.

Tuy nhiên, cũng còn những hạn chế cần khắc phục. Đó là:

- Hầu hết các dự án khi xây dựng kế hoạch đầu tư đều không cân đối được vốn, từng doanh nghiệp cùng lúc triển khai nhiều dự án, phân tán ở nhiều nơi, nguồn lực

doanh nghiệp không tập trung dẫn đến việc triển khai bị kéo dài làm ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của dự án. Có doanh nghiệp đăng ký nhiều nhưng triển khai ít hoặc không triển khai, hoặc triển khai chậm do không thu xếp được vốn. Ngược lại, có doanh nghiệp đã có biểu hiện của sự rụt rè trong việc nghiên cứu triển khai các dự án.

- Lực lượng thi công xây dựng do các doanh nghiệp tự thực hiện hoặc của các nhà thầu là các đơn vị thuộc Bộ trên các công trình lớn vừa thiếu, vừa mỏng lại phải phân tán, dàn trải ở nhiều nơi nên khối lượng tiến độ thực hiện chậm, có nơi chất lượng xây dựng chưa đảm bảo.

- Năng lực quản lý đầu tư, quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, đặc biệt là các dự án lớn có yêu cầu phức tạp về công nghệ phải thay đổi thiết kế, điều chỉnh tổng mức đầu tư.

- Chế độ báo cáo đầu tư và giám sát đánh giá đầu tư chưa được thực hiện nghiêm túc.

- Một số đơn vị lập kế hoạch không sát với tình hình thực tế. Kế hoạch các đơn vị xây dựng đầu năm là 18.900 tỷ đồng, đến cuối năm, hầu hết các đơn vị đều đã thực hiện điều chỉnh kế hoạch đầu tư, do đó, kế hoạch đầu tư sau khi điều chỉnh chỉ còn 14.225,979 tỷ đồng.

3. Về công tác cổ phần hóa sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp

- *Về cổ phần hóa doanh nghiệp:* Ngay từ đầu năm Bộ đã có Quyết định phê duyệt danh mục các doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp cổ phần hóa năm 2004 cho 130 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp, ban hành Chỉ thị số 02/2004/CT-BXD ngày 16 tháng 02 năm 2004 về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước do Bộ quản lý, tạo cơ sở cho các Tổng công ty, công ty kịp thời triển khai thực hiện công tác cổ phần hóa. Do vậy, năm 2004, các Tổng công ty, công ty độc lập thuộc Bộ đã hoàn thành xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được 102 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp; phê duyệt phương án cổ phần hóa cho 99 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp; trong đó có 75 doanh nghiệp và 24 bộ phận doanh nghiệp.

Những doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa hầu hết đều ổn định sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, lợi nhuận và thu nhập bình quân của người lao động đều tăng so với trước khi cổ phần hóa, cổ tức đạt từ 14%/năm trở lên, cá biệt có đơn vị đạt 29%/năm.

- *Về sắp xếp lại doanh nghiệp:* Tính đến ngày 20/12/2004, Bộ đã hoàn thành phê duyệt phương án sắp xếp lao động cho 108 đơn vị, đạt 80% kế hoạch năm.

- *Về tiếp nhận doanh nghiệp:* Trong năm 2004. Bộ đã quyết định tiếp nhận 07 doanh nghiệp nhà nước từ các địa phương về các Tổng công ty.

- *Về thí điểm các mô hình mới:* Tiếp tục thực hiện thí điểm mô hình công ty mẹ - công ty con tại 02 doanh nghiệp trực thuộc Bộ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là công ty Đầu tư xây dựng và xuất nhập khẩu Việt Nam và công ty Đầu tư phát triển - Xây dựng; hoàn thành việc chuyển công ty Khảo sát và xây dựng thành công ty TNHH nhà nước một thành viên; Chỉ đạo Tổng công ty Xi măng Việt Nam hoàn

thành Đề án thí điểm hình thành Tập đoàn kinh tế trình Thủ tướng Chính phủ; tiếp tục triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để hoàn thiện mô hình; Tổ chức thực hiện xây dựng Đề án thí điểm thành lập Tập đoàn công nghiệp xây dựng với Tổng công ty Sông Đà làm nòng cốt; hoàn thành dự thảo Đề án thí điểm cổ phần hóa toàn Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam; xây dựng Đề án thí điểm Hội đồng quản trị ký hợp đồng với Tổng giám đốc tại Tổng công ty Thủy tinh và gốm xây dựng.

Tóm lại, năm qua Bộ hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ giao, các Đề án thí điểm thực hiện đạt kết quả tốt. Các đơn vị sau khi cổ phần hóa hoặc chuyển sang mô hình tổ chức mới đều nhanh chóng ổn định sản xuất, bước đầu có nhiều chuyển biến rõ rệt. Nhận thức của doanh nghiệp về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhờ vậy tạo được sự đồng thuận cao giữa Bộ với doanh nghiệp để tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công tác này.

Tuy thế vẫn còn tồn tại những hạn chế như: phần lớn các đơn vị cổ phần hóa đều có quy mô nhỏ, vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng (chiếm 70%), vì thế việc vay vốn đổi mới công nghệ, thiết bị, mở rộng sản xuất còn hạn chế. Việc theo dõi nắm bắt tình hình quản lý, hoạt động của các đơn vị sau cổ phần hóa và sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình mới chưa được quan tâm đúng mức. Nguyên nhân chủ yếu do cán bộ tham gia thực hiện công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đều phải kiêm nhiệm, khối lượng công việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp lại quá lớn. Kinh nghiệm quản lý điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh của cán bộ trong công ty cổ phần còn hạn chế. Một số đơn vị thực hiện cổ phần hóa gặp khó khăn về tài chính. Khi xác định giá trị doanh nghiệp, có đơn vị còn lúng túng trong việc xác định giá trị vô hình, một số lại lúng túng khi thực hiện bán số cổ phiếu cho các cá thể nhân và pháp nhân khác theo hình thức bán đấu giá. Việc quản lý của Tổng công ty với các đơn vị thành viên sau khi chuyển sang công ty cổ phần còn lúng túng, còn quản lý theo kiểu hành chính do còn thiếu các quy định pháp lý quy định mối quan hệ giữa Tổng công ty với các đơn vị thành viên là các công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Cá biệt có Tổng công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc của Tổng công ty còn kiêm giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chưa thực hiện theo yêu cầu của Bộ.

III. CÁC LĨNH VỰC CÔNG TÁC KHÁC

1. Về quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp có thu

Từ năm 2002, Bộ đã giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu, đến năm 2004 có 23 đơn vị trên tổng số 27 đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc đã được Bộ thống nhất quy chế quản lý tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện, do vậy, năm 2004, nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ tăng trưởng rõ rệt. Tổng số thu thực hiện năm 2004 là 270 tỷ đồng so với năm 2003 tăng 64%; nộp ngân sách thực hiện năm 2004 là 10,9 tỷ đồng so với năm 2003 là 7,15 tỷ đồng tăng 52%. Đến nay, có 01 đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo kinh phí 100% kinh phí và 26 đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo 1 phần kinh phí.

Nhìn chung, các đơn vị đều đã nhận thức rõ và hiểu những vấn đề đổi mới có tính tích cực, đã tạo cơ chế mở giúp các đơn vị chủ động trong quản lý chi tiêu tài chính. Hầu hết các doanh nghiệp đã có chuyển biến tích cực về việc hạch toán và ghi sổ sách kế toán theo đúng quy định. Tuy nhiên, đối với các đơn vị sự nghiệp có thu: việc hiểu và vận dụng cơ chế chính sách tài chính cho đơn vị sự nghiệp có thu chưa thống nhất; các đơn vị chưa thực sự phát huy tính chủ động với cơ chế mới, một số công việc đã được giao quyền và phân cấp nhưng thủ trưởng đơn vị còn lúng túng, thụ động, chậm triển khai; một số đơn vị chưa chú ý đến việc tích lũy để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất.

2. Về công tác thanh tra xây dựng

Trong năm 2004, Bộ đã trình Chính phủ ký ban hành Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26/5/2004 thay thế Nghị định 48/CP ngày 5/5/1997 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong xây dựng.

Nhằm ổn định tổ chức cũng như chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra xây dựng Bộ đang tập trung chỉ đạo soạn thảo Nghị định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra xây dựng trình Chính phủ ký ban hành.

Tiếp tục thực hiện Quyết định số 273/QĐ-TTg ngày 12/04/2002 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch 05/KH-TW về thanh tra, kiểm tra đầu tư xây dựng và quản lý, sử dụng đất đai; chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ triển khai tự kiểm tra về đầu tư xây dựng và quản lý, sử dụng đất đai của đơn vị mình và trực tiếp tiến hành thanh tra, kiểm tra tại một số Bộ, ngành và đơn vị thuộc Bộ. Qua thanh tra, kiểm tra nhìn chung các đơn vị đã thực hiện theo quy định của Nhà nước về đầu tư xây dựng.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2001-2004

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch 2001-2005

Mục tiêu của kế hoạch 2001-2005 đặt ra là;

- Lĩnh vực xây lắp: tăng trưởng từ 9-10%/năm;
- Lĩnh vực công nghiệp và vật liệu xây dựng: tăng trưởng từ 13%-15%/năm;
- Về xi măng: dự kiến mức tăng trưởng bình quân 13%/năm; năm 2005 sản lượng xi măng toàn Ngành đạt từ 22 đến 23 triệu tấn

2. Kết quả thực hiện 2001-2004

Tổng giá trị sản xuất kinh doanh 2001-2004 ước đạt 127,4% so với kế hoạch 2001-2005. Cụ thể trong các lĩnh vực:

- Về xây lắp: giá trị xây lắp 2001-2004 đạt 133,9% so với kế hoạch 2001-2005
- Về sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng: giá trị đạt được 2001-2004 đạt 116,2% so với kế hoạch 2001-2005.
- Lĩnh vực tư vấn: Giá trị thực hiện 2001-2004 đạt 144,8% so với kế hoạch 2001-2005.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2005

Năm 2005 là năm cuối của kế hoạch 5 năm 2001-2005, có ý nghĩa quan trọng đối với việc tăng cao hơn nữa khả năng hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm 2001-2005 đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng và Nghị quyết số 55/2001/QH10 của Quốc hội, tạo đà phát triển cho những năm đầu của kế hoạch 5 năm tiếp theo. Nghị quyết của Chính phủ về kế hoạch và ngân sách năm 2005, đề ra chỉ tiêu năm 2005, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế hơn 8,5%, giá trị sản phẩm sản xuất của ngành công nghiệp và xây dựng tăng 15,5-16,5%.

Năm 2005 là năm triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống đầu tư dàn trải, khắc phục cơ bản tình trạng nợ đọng trong xây dựng cơ bản; là năm gấp rút chuẩn bị cho Việt Nam gia nhập WTO.

Bước vào năm 2005, tình hình trong nước và thế giới có một số thuận lợi, tuy nhiên dự báo về thị trường thế giới và trong nước, giá cả một số vật tư, thiết bị, nhiên liệu có thể còn nhiều biến động, thời tiết, khí hậu, bệnh dịch có những diễn biến phức tạp sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế nói chung và của Ngành Xây dựng nói riêng.

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2005**1. Về quản lý nhà nước***1.1. Về xây dựng cơ chế, chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật*

Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật năm 2005; trong đó, nhiệm vụ trọng tâm là hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn Luật Xây dựng; Nghị định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng; xây dựng Luật Nhà ở. Tập trung rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động xây dựng; hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng để sửa đổi, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với Luật Xây dựng. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong xây dựng, thực hiện phân cấp và tăng cường các biện pháp kiểm tra, kiểm soát trong hoạt động xây dựng

1.2. Về quản lý xây dựng

- Tiếp tục mở rộng, phân cấp, xác định rõ quyền và trách nhiệm của các chủ thể tham gia xây dựng nhằm đảm bảo hiệu quả, chất lượng xây dựng. Tăng hiệu lực quản lý nhà nước về xây dựng, coi quản lý chất lượng xây dựng là nhiệm vụ trung tâm của tất cả các khâu trong suốt quá trình đầu tư xây dựng; đề ra các giải pháp cải cách hành chính, hệ thống quản lý về chất lượng công trình; tổ chức có hiệu quả Hội đồng nghiệm thu nhà nước các công trình xây dựng; tăng cường quản lý năng lực hoạt động của các chủ thể thông qua việc cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; kiện toàn và triển khai hoạt động của mạng lưới kiểm định chất lượng công trình xây dựng trên quy mô toàn quốc;

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách để quản lý, khuyến khích phát triển và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế nâng cao năng lực và có cơ hội tham gia thực hiện các dự án, công trình xây dựng có quy mô lớn, phức tạp.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Đề án về giải pháp chống thất thoát, lãng phí tiêu cực trong xây dựng.

- Tập trung chỉ đạo xây dựng Đề án về giải pháp chống thất thoát, lãng phí, tiêu cực trong xây dựng.

- Tập trung chỉ đạo xây dựng trung tâm hội nghị quốc gia, công trình A1, công trình dầu khí và các công trình trọng điểm nhà nước giao, nghiên cứu cơ chế chính sách và đề ra biện pháp cụ thể để tháo gỡ các vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ đối với công trình trọng điểm quốc gia;

1.3. Về quản lý kiến trúc, quy hoạch

- Tập trung chỉ đạo thực hiện các định hướng lớn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2020; định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2020;

- Chỉ đạo việc đổi mới trình tự, thủ tục và biện pháp triển khai các đồ án quy hoạch xây dựng; trọng tâm là quy hoạch xây dựng vùng, các khu kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp và khu đô thị mới, quy hoạch các điểm dân cư nông thôn...

- Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác lập quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị để quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Tăng cường phân cấp và nâng cao năng lực cho UBND, thành phố trực thuộc trung ương và chính quyền đô thị quyết định các vấn đề cụ thể về quản lý và phát triển đô thị, tự chủ và chịu trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện và giám sát việc quản lý trật tự xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn phụ trách.

1.4. Về quản lý vật liệu xây dựng

- Tổ chức triển khai, phổ biến điều chỉnh quy hoạch phát triển xi măng đến năm 2020 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức nghiên cứu lập kế hoạch điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng; xây dựng trình Chính phủ ban hành Quy chế điều hành kinh doanh xi măng nhằm thực hiện việc bình ổn cung cầu, giá cả.

- Chỉ đạo việc thực hiện các quy hoạch ngành, hàng sản xuất vật liệu xây dựng nhằm đáp ứng và cân đối cung cầu trong nước và xuất khẩu.

- Tập trung chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ xây dựng một số nhà máy xi măng lớn đang triển khai để đưa vào sản xuất; điều hành cân đối cung cầu clinker, xi măng để bình ổn thị trường; chỉ đạo triển khai thực tế Chương trình cơ khí chế tạo thiết bị toàn bộ cho sản xuất xi măng và các thiết bị khác; tiếp tục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ về Đề án phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng ở địa bàn nông thôn theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 khóa IX.

1.5. Về quản lý và phát triển nhà

- Trọng tâm năm 2005 tập trung chỉ đạo hoàn chỉnh Luật Nhà ở và dự thảo các Nghị định hướng dẫn thực hiện; soạn thảo Nghị định hướng dẫn Nghị quyết 23/2003/QH11 và Nghị quyết của UBTV Quốc hội quy định việc giải quyết một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 1/7/1991.

- Chỉ đạo hoàn thành tiêu đề án 5 thuộc Đề án 169 về hiện đại hóa hệ thống công sở các cơ quan hành chính các cấp; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý nhà công sở các cơ quan hành chính nhà nước, mô hình khu hành chính tập trung cấp tỉnh và huyện.

- Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, chế độ bảo hành, bảo trì công trình công sở các cơ quan hành chính nhà nước; Quy chế cấp biển số nhà và các văn bản hướng dẫn việc mua nhà ở tại Việt Nam đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài; hướng dẫn về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng.

- Chỉ đạo nghiên cứu, xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống công sở của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh.

- Chỉ đạo công tác phát triển nhà để đáp ứng tốt hơn nhu cầu chỗ ở của nhân dân, nhất là cán bộ công nhân viên chức, và người có thu nhập thấp, chỉ đạo triển khai các dự án phát triển nhà cho người nghèo, nhà ở cho sinh viên và nhà ở tại các khu công nghiệp tập trung.

- Chuẩn bị tổng kết chương trình đầu tư xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.

1.6 Về quản lý hạ tầng đô thị

- Tổ chức nghiên cứu, đẩy mạnh công tác quy hoạch chuyên ngành có tính chất liên vùng, liên tỉnh và được gắn kết với các đề án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chuyên ngành các lĩnh vực hạ tầng của các đô thị loại II trở lên; tập trung chỉ đạo, triển khai các công trình hạ tầng lớn có ý nghĩa quan trọng đối với vùng, đô thị lớn;

- Tập trung triển khai các Chương trình lớn theo nhóm tỉnh, nâng cấp các đô thị vừa và nhỏ vùng ven đô, các khu nghèo đô thị để nâng cao điều kiện sống, phát triển kinh tế xã hội và giảm sức ép cho các đô thị lớn.

- Tổ chức triển khai thực hiện Đề án đổi mới mô hình quản lý các doanh nghiệp cấp nước; tiếp tục cải cách thể chế, hoàn thiện về cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả quản lý cũng như hiệu quả hoạt động, chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp cấp nước cũng như các lĩnh vực đô thị khác; coi khắc phục, xử lý môi trường đô thị là một trong các nhiệm vụ trọng tâm của năm 2005.

2. Về sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng

2.1. Mục tiêu chung kế hoạch năm 2005 của cả nước

Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế (GDP) trên 8%. Đối với ngành Công nghiệp và Xây dựng nói chung phấn đấu giá trị sản xuất tăng từ 15,5% đến 16%.

2.2. Mục tiêu kế hoạch 2005 của các đơn vị thuộc Bộ

- Giá trị sản xuất kinh doanh thực hiện năm 2005 tăng trưởng 13,9% so với năm 2004. Trong đó:

+ Lĩnh vực xây lắp: tăng trưởng 17,2% so với năm 2004

+ Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng: tăng trưởng 11,5% so với năm 2004 (xi măng tăng trưởng 11,1% so với thực hiện năm 2004)

+ Lĩnh vực tư vấn: tăng trưởng 19,5% so với thực hiện năm 2004

- Kế hoạch xuất nhập khẩu năm 2005: 909,984 triệu USD, tăng trưởng 42,1% so với cùng kỳ năm 2004. Trong đó:

+ Kế hoạch nhập khẩu năm 2005 là 806,076 triệu USD, tăng trưởng 41,1% so với cùng kỳ năm 2004. Giá trị nhập khẩu tăng cao chủ yếu là do nhập máy móc thiết bị cho một số dự án đang triển khai thực hiện.

+ Kế hoạch xuất khẩu năm 2005 là 103,9 triệu USD tăng trưởng 51,1% so với cùng kỳ năm 2004. Chủ yếu tập trung trong lĩnh vực xuất khẩu lao động và vật liệu xây dựng.

- Về đầu tư phát triển:

+ Đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Năm 2005, Bộ được giao tổng mức vốn đầu tư phát triển là 1.161,45 tỷ đồng, bao gồm: 158,5 tỷ đồng vốn đầu tư xây dựng cơ bản; 1002,95 tỷ đồng vốn đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể (riêng công trình Trung tâm hội nghị quốc gia chiếm 1000 tỷ đồng)

+ Đầu tư phát triển của các doanh nghiệp: Kế hoạch đầu tư năm 2005 của các doanh nghiệp là 21.387,03 tỷ đồng bằng 147% so với thực hiện cùng kỳ năm 2004. Các lĩnh vực đầu tư chính trong năm 2005 là xi măng chiếm 5.889 tỷ đồng, phát triển nhà ở đô thị chiếm 7.303 tỷ đồng. Nhà máy điện chiếm 3.160 tỷ đồng; thiết bị thi công chiếm 939 tỷ đồng, giao thông chiếm 889 tỷ đồng...

- Về công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp: Tiếp tục triển khai thực hiện phân loại, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó nhiệm vụ chủ yếu trong năm 2005 là:

+ Cổ phần hóa 76 doanh nghiệp, gồm 4 công ty độc lập, 63 công ty thành viên các Tổng công ty và 9 công ty con trong mô hình thí điểm Công ty mẹ- công ty con.

+ Kiện toàn tổ chức, hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con đối với 2 doanh nghiệp và theo mô hình Công ty TNHH nhà nước một thành viên đối với công ty Khảo sát và Xây dựng;

+ Hoàn thành và tổ chức triển khai thực hiện các Đề án thí điểm sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt như: Đề án đổi mới cơ chế, chính sách và mô hình tổ chức hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực cấp nước đô thị; Đề án thí điểm cổ phần hóa toàn Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam; Đề án tập đoàn công nghiệp Xi măng đối với Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đề án tập

đoàn công nghiệp xây dựng lấy Tổng công ty Sông Đà làm lực lượng nòng cốt; Đề án thí điểm Hội đồng quản trị ký hợp đồng với Tổng giám đốc đối với Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng.

+ Chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con đối với 6/12 Tổng công ty.

+ Chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên đối với 27 doanh nghiệp thành viên Tổng công ty mà Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ;

+ Tổ chức sơ kết mô hình tổ chức mới theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

3. Về các lĩnh vực công tác khác

- Về công tác tổ chức bộ máy, cán bộ và đào tạo:

+ Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án phân cấp quản lý nhà nước ngành Xây dựng; nghiên cứu đề xuất phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ; chỉ đạo tăng cường phân công, phân cấp quản lý tổ chức và cán bộ;

+ Chỉ đạo hoàn thành quy hoạch mạng lưới các trường đào tạo ngành Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ; xây dựng đề án sắp xếp lại các trường đào tạo thuộc ngành; đề án thành lập Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long;

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường đào tạo; đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy; tăng cường đào tạo gắn với địa chỉ sử dụng; ưu tiên đào tạo cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa.

+ Chỉ đạo hoàn thiện và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý xây dựng cấp xã, phường; rà soát, bổ sung tiêu chuẩn viên chức chuyên môn nghiệp vụ, tiêu chuẩn bậc công nhân kỹ thuật ngành Xây dựng.

+ Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ đã được quy hoạch

+ Hoàn thành chỉ tiêu về đào tạo Nhà nước giao cho Bộ Xây dựng năm 2005 gồm: tuyển mới đại học là 3.200 sinh viên; tuyển mới cao đẳng là 2.450 sinh viên; tuyển mới trung học chuyên nghiệp là 5.250 học sinh; tuyển mới đào tạo nghề dài hạn là 16.500 học sinh; đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước: 270 định suất.

- Về công tác y tế: Điều tra tình hình sử dụng trang thiết bị y tế của các đơn vị; tập trung khám định kỳ, phát hiện và điều trị bệnh nghề nghiệp đối với lao động trong ngành; tập trung làm công tác vệ sinh lao động.

- Về phát triển khoa học, công nghệ và môi trường: tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng đồng bộ hệ thống văn bản tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam nhằm hoàn thiện hệ thống danh mục Quy chuẩn, Tiêu chuẩn, Quy phạm xây dựng phù hợp với việc thực hiện Luật Xây dựng và lộ trình hội nhập quốc tế. Năm 2005, Bộ sẽ tập trung chỉ đạo xây dựng mới 07 Quy chuẩn và hoàn thành Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch xây dựng đô thị; chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động của các đơn vị nghiên cứu khoa học theo hướng tự chủ gắn kết quả nghiên cứu thị trường; bước đầu hình thành thị trường khoa học công nghệ xây dựng và thị trường thông tin

khoa học công nghệ. Tập trung chỉ đạo công tác chuyển giao và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và tạo lập thị trường khoa học công nghệ. Nâng cao hiệu quả và tính thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

- *Về thanh tra xây dựng*: Hướng dẫn và đôn đốc các Sở Xây dựng tiếp tục triển khai thanh tra, kiểm tra theo chỉ đạo của Chính phủ và Thanh tra Chính phủ về đầu tư xây dựng và quản lý sử dụng đất đai. Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2005; tiếp tục thanh tra các dự án đầu tư xây dựng tại một số Bộ, ngành. Trình Bộ trưởng ký Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức Thanh tra theo Luật Thanh tra năm 2004 sau khi Nghị định hướng dẫn Luật Thanh tra được ban hành, để tạo điều kiện cho việc thành lập, điều hành hoạt động của Thanh tra trong những năm tiếp theo đạt được kết quả tốt.

- *Về hợp tác quốc tế*: Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác kinh tế quốc tế, hội nhập khu vực. Đẩy mạnh hợp tác song phương, đa phương và tài trợ ODA. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư nước ngoài và tăng cường hợp tác.

II. MỘT SỐ NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN THẮNG LỢI NHIỆM VỤ NĂM 2005

Bộ xác định một số nhóm giải pháp chủ yếu được coi là khâu then chốt, quyết định đến việc tổ chức thực hiện có hiệu lực, hiệu quả các nhiệm vụ năm 2005 của ngành trên phạm vi cả nước:

1. Triển khai đồng bộ, rộng rãi đến các ngành, các địa phương và các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng Luật Xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp lập quy hoạch xây dựng, hồ sơ và thủ tục thẩm định, phê duyệt, phân cấp mạnh cho các địa phương phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng, trên cơ sở tăng cường sự chỉ đạo, kiểm tra của các cơ quan quản lý xây dựng cấp trên. Nghiên cứu cơ chế huy động nhiều nguồn vốn cho công tác quy hoạch, vốn cho phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, vốn cho đầu tư phát triển nhà nhất là nhà ở xã hội.

3. Triển khai tổ chức quản lý ngành Xây dựng trong cả nước trên nguyên tắc: *đúng chức năng, đủ nhiệm vụ, tăng quyền hạn, rõ trách nhiệm*; đặc biệt quan tâm đến hệ thống tổ chức và lực lượng quản lý xây dựng; hệ thống Thanh tra chuyên ngành xây dựng.

4. Đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, phát huy thế mạnh của từng doanh nghiệp, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ. Phát triển những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao, hạn chế những sản phẩm kém cạnh tranh hoặc phải bảo hộ ở mức cao.

5. Tăng cường quản lý đầu tư xây dựng, rà soát các dự án đầu tư về khả năng huy động vốn và thị trường. Đối với một số dự án chưa phát huy hiệu quả, đặc biệt là các dự án đã đi vào sản xuất mà tiêu thụ sản phẩm còn khó khăn phải tìm giải pháp khác phục, kiên quyết dừng các dự án đầu tư kém hiệu quả.

6. Thực hiện quyết liệt việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, trong đó cốt lõi là cổ phần hóa rộng rãi doanh nghiệp nhà nước.

7. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong toàn ngành từ Bộ đến các Sở, các doanh nghiệp, đơn vị; chống mọi biểu hiện phiền hà, sách nhiễu dân. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, nhất là chất lượng công trình xây dựng; thực hành tiết kiệm chống lãng phí, thất thoát, tham nhũng trong xây dựng.

III. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH 5 NĂM 2006-2010

1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát, các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chiến lược 10 năm và Nghị quyết TW lần thứ 9 (khóa IX), dự kiến mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm 2006-2010 như sau: mục tiêu chung phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm cao hơn 05 năm trước và có bước chuẩn bị cho kế hoạch 05 năm tiếp theo. Đưa GDP năm 2010 tăng ít nhất gấp đôi năm 2000. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng nhanh hàm lượng khoa học, công nghệ tiên tiến trong sản phẩm và dịch.

2. Mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu về sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của các doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng:

- *Về sản xuất kinh doanh:* Tổng giá trị sản xuất kinh doanh 2006-2010: phấn đấu tăng trưởng 2,11 lần so với ước thực hiện 05 năm 2001-2005, bình quân tăng trưởng 14,9%/năm. Trong đó:

+ Giá trị xây lắp: tăng trưởng 2,18 lần so với ước thực hiện 05 năm 2001-2005, bình quân tăng trưởng 14,7%/năm.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng: Tăng trưởng 2,16 lần so với thực hiện 05 năm 2001-2005, bình quân tăng trưởng 18%/năm;

Tổng hợp về giá trị sản xuất kinh doanh năm 2010 so với ước thực hiện năm 2005 tăng xấp xỉ 2 lần.

- *Về đầu tư phát triển:* Tổng vốn đầu tư phát triển của các đơn vị giai đoạn 2001-2005 dự kiến tăng 3,45 lần so với ước thực hiện 2001-2005.

Trong giai đoạn 2006-2010, các dự án lớn về các lĩnh vực xi măng, thủy điện, phát triển đô thị và khu công nghiệp, các dự án hạ tầng, giao thông, cấp nước đang được triển khai sẽ được hoàn thành và đưa vào sử dụng, khai thác. Ngoài ra, các đơn vị đang nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư vào các lĩnh vực khác nhằm đa dạng hóa ngành nghề, sản phẩm trên cơ sở cân đối khả năng huy động vốn của đơn vị và hiệu quả đầu tư./.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Xây dựng, Hà Nội tháng 1 năm 2005

NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Phần thứ nhất TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM 2004

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Năm 2004 là năm có ý nghĩa rất quan trọng cho việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005. Trong năm qua, Chính phủ đã triển khai nhiều biện pháp có hiệu quả, sáng suốt và quyết tâm cao trong công tác chỉ đạo và điều hành nên đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng như: môi trường chính trị xã hội ổn định, tăng trưởng kinh tế vẫn duy trì ở mức cao, thu hút đầu tư tăng, quan hệ đối ngoại tiếp tục được mở rộng, vị thế của nước ta được nâng cao, quá trình đàm phán ra nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) tiến triển tốt.

Đối với Bộ Bưu chính Viễn thông (BCVT), năm 2004, nhiệm vụ của Bộ sau 2 năm thành lập là tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước, chiến lược, quy hoạch, chính sách, môi trường pháp lý, đẩy mạnh cạnh tranh và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin(CNTT) trong hoạt động kinh tế xã hội. BCVT và CNTT duy trì tốc độ phát triển nhanh, thể hiện dần vai trò động lực thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng, hội nhập kinh tế quốc tế.

Với việc thành lập mới các Sở BCVT, Cục ứng dụng CNTT, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích cùng với việc ban hành nhiều Nghị định thực hiện pháp lệnh BCVT đã đáp ứng được cơ sở ban đầu cho công tác quản lý nhà nước của Bộ.

Năm 2004 là năm thứ hai Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực trong lĩnh vực viễn thông, chủ trương của Nhà nước đẩy nhanh việc đàm phán ra nhập WTO đã đặt ra những thách thức lớn cho các cơ quan quản lý nhà nước cũng như doanh nghiệp BCVT và CNTT

II. TỔNG KẾT VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC NĂM 2004

1. Công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, cơ cấu chính sách:

Bộ BCVT đã xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 12 đề án lớn, trong đó có: Chiến lược phát triển CNTT và truyền thông (CNTT và TT) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Quy hoạch phát triển Bưu chính đến năm 2010; Quy hoạch phát triển Viễn thông và Internet đến năm 2010; Kế hoạch tổng thể phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam đến năm 2010 và Nghị định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực điện tử. Đây là các văn bản có tính định hướng, đồng thời tạo hành lang pháp lý nhằm thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của BCVT và CNTT ở nước ta.

Về Chiến lược phát triển CNTT và TT ở Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, trong hơn năm qua Bộ BCVT đã tổ chức xây dựng Dự thảo lấy ý kiến góp ý rộng rãi của các Bộ ngành, của các nhà khoa học, các nhà quản lý trong và ngoài nước, các doanh nghiệp CNTT và TT, thông qua nhiều Hội thảo khoa học và lấy ý kiến trực tiếp đại diện các thành phần kinh tế - xã hội. Dự thảo Chiến lược đã phân tích, đánh giá một cách xác thực những thành tựu và thực trạng của CNTT và TT nước ta trên cả 4 mặt: ứng dụng CNTT, công nghiệp CNTT bao gồm cả công nghiệp phần cứng và công nghiệp phần mềm, Cơ sở hạ tầng viễn thông, Internet và đào tạo nguồn nhân lực CNTT. Bản Chiến lược này đề ra những mục tiêu và định hướng phát triển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020, các giải pháp và chính sách phát triển, các chương trình hành động và các dự án ưu tiên nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra. Việc triển khai thành công các mục tiêu do Chiến lược đề ra sẽ góp phần quan trọng vào quá trình *Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020*.

Thực hiện Quyết định 158/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển BCVT đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, trong năm 2004 Bộ BCVT đã triển khai xây dựng và trình Chính phủ quy hoạch phát triển Bưu chính đến năm 2010, Quy hoạch phát triển Viễn thông và Internet đến năm 2010 làm cơ sở chỉ đạo phát triển ngành BCVT thống nhất, đồng bộ với quy hoạch của ngành, vùng đô thị địa phương trong cả nước.

Một trong những ứng dụng CNTT và TT quan trọng có ý nghĩa chiến lược đối với mọi quốc gia là xây dựng Chính phủ điện tử ở Việt Nam đến năm 2010 được triển khai xây dựng từ năm 2003. Trong quá trình xây dựng, những nội dung, đề cương chi tiết, lộ trình định hướng và kế hoạch phát triển được đưa ra thảo luận, tranh thủ ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài nước tại các hội thảo quốc gia và quốc tế. Trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng, Kế hoạch tổng thể đã đề xuất những mục tiêu, giải pháp quan trọng, tập trung vào nâng cao hiệu suất, phát triển hạ tầng, hoàn thiện hệ thống các cơ sở dữ liệu, môi trường pháp lý, bảo mật, an toàn thông tin và tăng cường chất lượng dịch vụ công. Kế hoạch này cũng nhấn mạnh các định hướng phát triển và các dự án cần tập trung nhằm nâng cao hiệu lực công tác quản lý, điều hành của Chính phủ, cung cấp thông tin và từng bước nâng cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ nhân dân. Xây dựng Chính phủ điện tử thành công sẽ nâng cao hiệu lực hoạt động của Chính phủ, minh bạch hóa các quá trình công việc, góp phần giảm nạn sách nhiễu, quan liêu, cửa quyền, tiết kiệm thời gian và chi phí cho toàn xã hội. Dự thảo kế hoạch tổng thể đã được báo cáo tại Phiên họp lần thứ 8 Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT tại phiên họp thường kỳ tháng 12 của Chính phủ. Nghị quyết phiên họp Chính phủ giao Bộ BCVT tiếp thu các ý kiến của các thành viên Chính phủ, hoàn chỉnh trình Thủ tướng phê duyệt trong Quý I năm 2005

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang làm tăng thêm các mối quan hệ thương mại, dân sự, giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam với các tổ chức nước ngoài, đặc biệt là việc trao đổi thông tin trên mạng giữa các bên. Việc ban hành Nghị định của Chính phủ về quản lý cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực điện tử sẽ tạo hành lang pháp lý và đảm bảo các điều kiện cần thiết để thực hiện các cam kết của Việt Nam với các tổ chức khu vực và quốc tế nhằm hình thành và phát triển một

môi trường giao dịch trực tuyến qua mạng an toàn và hiệu quả, cũng như tạo điều kiện hình thành và phát triển hạ tầng kỹ thuật, giúp Chính phủ quản lý được thị trường dịch vụ chứng thực điện tử, giảm thiểu hậu quả xấu do cung cấp dịch vụ tự phát gây ra. Trong năm qua, thực hiện chương trình hành động của Chính phủ, Bộ đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình dự thảo Nghị định đúng tiến độ.

Ngoài những chính sách, chiến lược đã được trình và ban hành trong năm qua, Bộ còn tiến hành nghiên cứu các đề án cho các năm tiếp sau, phục vụ quá trình triển khai các kế hoạch, quy hoạch và đáp ứng nhu cầu cấp bách hội nhập kinh tế quốc tế như lộ trình mở cửa bưu chính, quy định cụ thể về dịch vụ bưu chính công ích và dành riêng, về doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và đề xuất cơ chế hỗ trợ những doanh nghiệp này, xây dựng các quy định về cấp phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư theo hướng cải cách hành chính, xây dựng chương trình phát triển công nghệ phần mềm, cơ chế chính sách hỗ trợ xuất khẩu phần mềm của Việt Nam..

2. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Các văn bản trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành:

Trong năm 2004, Bộ BCVT đã tổ chức triển khai xây dựng luật CNTT theo chương trình của Chính phủ, hoàn thiện và trình Chính phủ ban hành 5 Nghị định và 4 Quyết định, trong đó có 3 Nghị định quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh BCVT. Các Nghị định này có ý nghĩa quan trọng, góp phần hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, đã cụ thể hóa những nội dung cơ bản về BCVT và tần số vô tuyến điện (VTĐ) trong Pháp lệnh nhằm làm rõ mối quan hệ giữa Nhà nước, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và người sử dụng, tạo một khung pháp lý đầy đủ, minh bạch và thuận lợi cho tất cả các bên tham gia vào các hoạt động BCVT. Đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và phát triển hạ tầng mạng, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, có ý nghĩa phát huy nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08/7/2004 quy định về xử lý vi phạm hành chính về BCVT và tần số vô tuyến điện ra đời kịp thời và đồng bộ với Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính mới năm 2002, Luật Thanh tra và Nghị định 75/2003/NĐ-CP là cơ sở pháp lý cho việc xử phạt các vi phạm hành chính trong các hoạt động BCVT và tần số VTĐ, góp phần tăng cường việc thực thi và chấp hành pháp luật trong kinh doanh và sử dụng dịch vụ BCVT.

Quyết định số 190/2004/QĐ-TTg ngày 8/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý dịch vụ chuyển phát ở Việt Nam xác định rõ phạm vi dịch vụ chuyển phát và giao cho Bộ BCVT quản lý nhà nước đối với dịch vụ này. Việc ban hành quyết định này đã giải quyết được một số những bất cập trong công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực chuyển phát trong thời gian qua (xác định được phạm vi dịch vụ thống nhất một đầu mối quản lý) tạo tiền đề quan trọng cho công tác xây dựng chính sách cũng như các quy định quản lý lĩnh vực này trong thời gian tới đồng thời tạo điều kiện cho quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam trong năm 2005.

Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực BCVT và CNTT đồng bộ từ trung ương tới địa phương, Bộ BCVT đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp nghiên cứu xây dựng đề án tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực BCVT và CNTT. Tại địa phương Chính phủ đã ban hành Nghị định số 101/2004/NĐ - CP ngày 25/2/2004 về việc thành lập các Sở BCVT thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Việc các Sở BCVT ra đời và một số đã đi vào hoạt động đã tạo điều kiện thuận lợi để Bộ triển khai công tác quản lý ở địa phương và thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về phân cấp quản lý Nhà nước giữa Trung ương và địa phương theo tinh thần Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ BCVT chủ trì phối hợp với các Bộ ngành có liên quan chỉ đạo Tổng công ty BCVT Việt Nam thực hiện và trình Thủ tướng Chính phủ Đề án hình thành Tập đoàn BCVT Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 9 khóa IX của Đảng. Đây là đề án lớn có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty BCVT Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Các văn bản thuộc thẩm quyền của Bộ ban hành:

Song song với việc xây dựng các đề án lớn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ BCVT đã xây dựng và ban hành thẩm quyền các văn bản quản lý nhà nước chuyên ngành nhằm cụ thể hóa các chính sách của Nhà nước, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ trong môi trường cạnh tranh, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng. Trong năm qua Bộ đã ban hành 79 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 5 Thông tư, 66 Quyết định, 8 Chỉ thị.

Trong lĩnh vực Bưu chính đã phối hợp với Bộ Tài chính ban hành 2 Thông tư liên tịch:

Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT, hướng dẫn rõ về trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan, xác định hình thức kiểm tra, giám sát hải quan, quy định việc truy thu thuế và hoàn trả thuế đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện xuất nhập khẩu. Thông tư liên tịch này đã tập trung cụ thể hóa các quy định liên ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan trong hoạt động xuất nhập khẩu thư, bưu phẩm, bưu kiện.

Thông tư liên tịch số 03/2004/TTLT, hướng dẫn xử lý thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận, tạo sự chủ động tối đa cho các doanh nghiệp trong khai thác mà vẫn đảm bảo sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước.

Quy định quản lý mã địa chỉ bưu chính quốc gia đề ra định hướng xác định nguyên tắc xây dựng, cơ cấu của mã bưu chính; nguyên tắc phân bổ mã địa chỉ bưu chính, là cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp bưu chính xây dựng bộ mã địa chỉ đáp ứng yêu cầu về quản lý nhà nước và yêu cầu về các hoạt động trong khai thác của Bưu chính Việt Nam nhằm phát huy tối đa việc sử dụng thiết bị, rút ngắn thời gian chuyển phát và nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính.

Việc ban hành biểu mẫu, báo cáo thống kê về hoạt động bưu chính và chuyển phát thư cho Bưu chính Việt Nam và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư đáp ứng nhu cầu cấp thiết của công tác thống kê số liệu và cập nhật thông tin

trong lĩnh vực bưu chính, phục vụ công tác quản lý nhà nước và chỉ đạo điều hành hoạt động bưu chính, làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển bưu chính cũng như xây dựng các chính sách liên quan đến hoạt động bưu chính và cung cấp số liệu thống kê hàng năm theo yêu cầu của UPU.

Thông tư số 04/2004/TT-BBCVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 142/2004/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về BCVT và tần số vô tuyến điện và Thông tư số 05/2004/TT-BBCVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Chương IV Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet được ban hành đã đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng và chống một số hành vi vi phạm hành chính, khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong những năm trước đây trong lĩnh vực BCVT, tần số vô tuyến điện và Internet.

Chỉ thị của Bộ trưởng số 07/2004/CT-BBCVT về tăng cường công tác quản lý đại lý Internet công cộng được ban hành đã kịp thời góp phần vào việc chấn chỉnh một số hoạt động của đại lý và người sử dụng Internet lợi dụng thông tin trên Internet gây phương hại đến an ninh chính trị, trật tự an toàn và đạo đức xã hội nhất là trong giới trẻ.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Bộ trưởng đã ban hành Chỉ thị số 06/2004/CT-BBCVT về tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh thông tin BCVT và Internet trong tình hình mới. Chỉ thị này đã góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các doanh nghiệp BCVT và Internet, thực hiện tốt an toàn thông tin và phục vụ công tác an ninh quốc phòng.

Triển khai Quyết định 217/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách quản lý giá cước BCVT và Internet, từ đầu năm 2004, Bộ đã ban hành văn bản hướng dẫn về thẩm quyền quy định giá cước BCVT và Internet và đang tiếp tục xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn tiếp theo. Đây là bước đầu trong chính sách quản lý giá cước BCVT theo hướng: Nhà nước chỉ quản lý giá cước liên quan tới các dịch vụ cơ bản, công ích và phổ cập, ngoài ra sẽ do thị trường tự điều tiết. Trong năm 2004, cơ chế này đã tạo động lực cho các doanh nghiệp BCVT tích cực và chủ động đưa ra các loại hình dịch vụ mới, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm giá thành, cạnh tranh khai thác tốt hơn các tiềm năng của thị trường nhưng vẫn đảm bảo hài hòa lợi ích của người sử dụng, doanh nghiệp và đóng góp cho Nhà nước. Đối với các doanh nghiệp chiếm thị phần khống chế, Bộ ban hành 11 Quyết định điều chỉnh cước kết nối, cước dịch vụ viễn thông áp dụng từ ngày 01/5/2004 và 3 Quyết định điều chỉnh cước và đưa về 1 vùng cước đối với dịch vụ điện thoại di động áp dụng từ ngày 1/8/2004 và đang tiếp tục xem xét điều chỉnh cước thuê kênh riêng, cước đường dài trong nước. Việc giảm cước và phương thức tính cước phù hợp đã có tác dụng kích cầu, góp phần tăng trưởng thuê bao điện thoại trong năm 2004 cao nhất từ trước đến nay và xu hướng tăng trưởng này được dự báo sẽ tiếp tục trong những năm tới.

3. Công tác thực thi pháp luật

3.1. Bưu chính:

Công tác quản lý nhà nước về bưu chính tiếp tục được đẩy mạnh với việc hoàn chỉnh và ban hành Biểu mẫu báo cáo thống kê do Bưu chính Việt Nam và các doanh

nghiệp chuyển phát thư, đưa ra các nguyên tắc cơ bản cho việc xây dựng mã bưu chính quốc gia.

Bộ đã hướng dẫn, chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện các quy định của pháp luật về bưu chính; chỉ đạo hướng dẫn Tổng công ty BCVT Việt Nam xây dựng phương án, phạm vi dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ dành riêng.

Về công tác phát hành tem bưu chính, trong năm vừa qua, Bộ BCVT đã thẩm định và phát hành 16 bộ tem với 31 mẫu và 4 bloc. Tổ chức phát hành đặc biệt một số bộ tem bưu chính: “50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ”, “Cố đô Huế- Di sản văn hóa thế giới”, “Kỷ niệm 100 năm Đắc Lăk(1904-2004)”, “Hội An-Di sản văn hóa thế giới”. Tiếp tục triển khai các nội dung công việc chuẩn bị cho Triển lãm tem bưu chính Vietstampex 2005, cuộc thi vẽ mẫu tem kỷ niệm 995 năm Hà Nội với chủ đề “Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn hiến” thiết kế bộ tem “54 dân tộc Việt Nam”, tổ chức họp Hội đồng tư vấn tem Quốc gia và công tác xử lý kho tem lưu trữ.

3.2. Viễn thông và Internet:

Thực hiện việc cấp phép hoạt động viễn thông và Internet theo đúng lộ trình đã báo cáo Bộ Chính trị và Chính phủ và các quy định hiện hành. Bộ đã cấp các giấy phép: Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (Vishpel); Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định nội hạt trong phạm vi toàn quốc cho công ty cổ phần dịch vụ bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT); Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh Inmarsat trên máy bay cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam và các giấy phép cung cấp dịch vụ Internet ISP và dịch vụ viễn thông trên Internet OSP.

Trên cơ sở các quy định hiện hành và quy định đánh số, đã thẩm định, cấp số, mã nhà khai thác, mã điện báo hiệu và tiến hành thu hồi số, mã số viễn thông chưa sử dụng nhằm đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, hiệu quả để các doanh nghiệp nhanh chóng triển khai dịch vụ và tiết kiệm tài nguyên.

Thực hiện phê duyệt Thoả thuận kết nối mạng giữa các doanh nghiệp, kiểm tra việc thực hiện thoả thuận đã được phê duyệt, giải quyết kịp thời những vướng mắc giữa các doanh nghiệp cùng phát triển trong môi trường cạnh tranh.

Để thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ Internet băng rộng, Bộ đã ban hành Hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ Internet vô tuyến băng rộng WiFi.

3.3. Công nghệ thông tin:

Công tác quản lý nhà nước về CNTT đã xác lập mục tiêu, giải pháp, chính sách cụ thể thông qua việc xây dựng kế hoạch phát triển CNTT năm 2004, xây dựng nội dung sửa đổi và bổ sung về thuế xuất nhập khẩu và thuế VAT cho sản phẩm máy tính và phụ tùng linh kiện máy tính, xây dựng các chính sách ưu tiên, chính sách hỗ trợ phát triển Công nghiệp CNTT.

Các hoạt động thúc đẩy ứng dụng CNTT trở lên sôi động với nhiều sự kiện đáng chú ý, trong đó nổi bật nhất là Hội thảo quốc gia lần thứ hai về CNTT và TT với chủ đề ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp. Bên cạnh đó phong trào ứng dụng CNTT trong toàn xã hội tiếp tục có những bước tiến mới.

Là thường trực Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT, Bộ đã chủ động phối hợp, tiến hành các hoạt động hội thảo, hội nghị, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá thực hiện chỉ thị 58-CT/TW tại các Bộ, ngành, địa phương. Chương trình hợp tác Việt - Nhật hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực CNTT Việt Nam hướng vào thị trường gia công phần mềm Nhật Bản đang được Bộ triển khai thực hiện.

3.4. Công tác quản lý nhà nước tại địa phương:

Năm 2004, tuy vẫn gặp nhiều khó khăn do tổ chức mỏng, địa bàn rộng, nhiều lĩnh vực quản lý mới nhưng công tác quản lý nhà nước ở địa phương vẫn được thực hiện tốt qua các hoạt động: Cấp phép thiết lập mạng; cấp phép xuất nhập khẩu, chứng nhận hợp chuẩn thiết bị vật tư; Khảo sát thống kê và thị trường BCVT và Internet; Quản lý chất lượng dịch vụ, bảo vệ quyền lợi người sử dụng; giải quyết tranh chấp, khiếu nại; Thanh tra, kiểm tra; Phổ biến pháp luật chuyên ngành; Thẩm định nội dung liên quan đến lĩnh vực BCVT và CNTT trong các quy hoạch và dự án phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương. Đã phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời một số vụ kinh doanh trái phép dịch vụ viễn thông quốc tế.

Đứng trước yêu cầu phát triển nhanh chóng BCVT và CNTT, các tỉnh, thành phố đều có yêu cầu tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước chuyên ngành tại địa phương. Lãnh đạo Bộ đã làm việc với lãnh đạo các tỉnh, thành phố, các Bộ, ngành liên quan để tìm ra giải pháp đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về BCVT và CNTT tại địa phương, đồng thời thúc đẩy ứng dụng CNTT trong công tác quản lý nhà nước, công tác chỉ đạo, điều hành của địa phương trong toàn xã hội.

Thực hiện Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 02/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải thể các Cục BCVT và CNTT khu vực, đến hết ngày 31/12/2004, nhiệm vụ quản lý nhà nước ở các địa phương đã được chuyển giao cho các đơn vị trực thuộc Bộ BCVT và các Sở BCVT

3.5. Công tác quản lý tần số vô tuyến điện:

Công tác quản lý tần số VTĐ tiếp tục được thực hiện tốt trên cả 3 lĩnh vực: cấp phép, kiểm soát tần số và điều hòa phối hợp yếu cầu sử dụng tần số VTĐ. Từ đầu năm đã cấp 4510 giấy phép sử dụng tần số, gia hạn 6080 giấy phép cho các mạng viễn thông công cộng, chuyên dùng phát thanh và truyền hình. Tổ chức kiểm soát thường xuyên các dải tần HF, VHF, UHF tại các thành phố trọng điểm trên cả nước. Phát hiện 373 và xử lý 359 vụ vi phạm Quy chế thông tin VTĐ và giải quyết có hiệu quả các trường hợp can nhiễu của S-Fone, CityPhone. Đã tiến hành phân chia sử dụng băng tần 100-500 MHz giữa các khối An ninh-Quốc phòng-Dân sự. Triển khai phối hợp tần số biên giới với Trung Quốc. Xây dựng quy hoạch kênh truyền hình tương tự mặt đất, Quy hoạch băng tần 400 MHz, băng tần WLL và băng tần IMT-2000 và Quy định quản lý tương thích điện từ trường. Tổ chức thành công Hội nghị toàn thể Ủy ban tần số lần thứ 17

Với vai trò thường trực Ban chỉ đạo quốc gia Dự án phóng vệ tinh viễn thông Việt Nam (VINASAT), Bộ đã chủ trì tiến hành phối hợp với vị trí quỹ đạo với các nước liên quan, báo cáo Chính phủ tình hình và phương án triển khai tiếp theo.

3.6. Công tác quản lý thông tin mạng Internet:

Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia hoạt động an toàn không để xảy ra một sự cố nào. Đã tiến hành mở rộng hệ thống máy chủ tên miền tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Kết hợp xây dựng các hệ thống quản lý giám sát hệ thống mạng lưới, tăng cường bảo vệ an toàn, an ninh mạng. Thử nghiệm thành công tên miền tiếng Việt và công nghệ IPv6. Hướng dẫn giải quyết tranh chấp một số tên miền.

3.7. Công tác quản lý chất lượng, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng:

Công tác quản lý chất lượng sản phẩm, công trình, mạng lưới và dịch vụ tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ BCVT, Internet đáp ứng nhu cầu người sử dụng. Đã ban hành quy định về tem phù hợp tiêu chuẩn thiết bị viễn thông, Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc gắn tem phù hợp tiêu chuẩn và mẫu tem phù hợp tiêu chuẩn thiết bị viễn thông. Đã tiến hành các đợt kiểm tra, đánh giá chất lượng mạng lưới và dịch vụ của các doanh nghiệp tại một số tỉnh. Đã cấp 933 giấy chứng nhận hợp chuẩn cho các doanh nghiệp khách hàng đối với các vật tư, thiết bị, nhập khẩu và sản xuất trong nước. Cấp 17 giấy đăng ký chất lượng dịch vụ BCVT và Internet. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các thiết bị đo và kiểm tra theo yêu cầu của các tổ chức cá nhân và phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng mạng lưới, dịch vụ của các doanh nghiệp BCVT. Đây là một bước tiến mới trong công tác tiêu chuẩn chất lượng của Ngành.

3.8. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo:

Trong năm 2004, công tác thanh tra và xử lý vi phạm hành chính BCVT được tăng cường và có những chuyển biến mạnh mẽ. Đã tiến hành 30 cuộc thanh tra, kiểm tra về chấp hành pháp luật BCVT và tần số vô tuyến điện. Kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, tình hình sử dụng đất đai; Đẩy mạnh công tác chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm và giải quyết khiếu nại tố cáo kiểm tra việc chấp hành giá cước viễn thông tại một số khách sạn thực hiện giám định các vụ án kinh doanh trái phép dịch vụ điện thoại quốc tế. Qua đó thanh tra đã xử phạt vi phạm hành chính và thu về cho ngân sách Nhà nước hàng tỷ đồng, đồng thời chấn chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp theo đúng hành lang pháp luật đã cho phép và đã có nhiều kiến nghị sửa đổi cơ chế, chính sách cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống.

Tham gia tích cực các Đoàn công tác liên ngành thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về xử lý kết quả thanh tra tại Tổng công ty BCVT Việt Nam và đã chỉ đạo Tổng công ty thực hiện các kết luận của thủ tướng Chính phủ. Đã tiếp nhận 50 đơn khiếu nại, tố cáo chủ yếu liên quan về chất lượng dịch vụ, chế độ chính sách đối với người lao động, đền bù giải phóng mặt bằng và các sai phạm của các cán bộ cơ sở, đã kịp thời chỉ đạo các đơn vị liên quan giải quyết theo thẩm quyền. Công tác tiếp dân vẫn được tổ chức duy trì nề nếp và thực hiện theo Quy chế tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

Để tiếp tục tăng cường chỉ đạo các đơn vị trong toàn ngành đẩy mạnh công tác phòng chống các biểu hiện vi phạm pháp luật, Ban công tác chống tham nhũng- chống buôn lậu - thực hành tiết kiệm được kiện toàn và hoạt động có hiệu quả. Ban chỉ đạo tất cả các doanh nghiệp, các đơn vị xây dựng các quy chế chi tiêu, tiếp khách, hội họp,

sử dụng xăng xe, điện thoại trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả; Chỉ đạo công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại trong BCVT và CNTT.

3.9. Công tác tổ chức cán bộ đoàn thể:

Triển khai Nghị định số 101/2004/NĐ-CP, Bộ BCVT đã khẩn trương phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành các văn bản hướng dẫn để các Sở BCVT nhanh chóng đi vào hoạt động. Bên cạnh đó Bộ cũng đã rà soát và hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong Bộ cũng như kiện toàn tổ chức mới nhằm đáp ứng các yêu cầu về quản lý nhà nước trong tình hình mới. Trong năm 2004, Bộ BCVT đã nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập Cục ứng dụng CNTT và Quỹ dịch vụ viễn thông công ích. Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chấm dứt hiệu lực hoạt động của 3 Cục BCVT và CNTT khu vực, Bộ đã chuẩn bị chu đáo và thực hiện tốt việc chuyển giao nhiệm vụ và bố trí cán bộ vào các đơn vị của Bộ.

Công tác đổi mới doanh nghiệp cũng được triển khai có hiệu quả. Trong năm qua Bộ đã chỉ đạo Tổng công ty BCVT Việt Nam thực hiện cổ phần hóa 23 doanh nghiệp theo lộ trình đã được phê duyệt.

3.10. Khoa học công nghệ:

Công tác khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn hóa tiếp tục được đổi mới nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý khoa học, công nghệ trong môi trường hội nhập và cạnh tranh. Xây dựng, ban hành 10 Tiêu chuẩn Ngành về thiết bị vô tuyến, kết nối mạng và chất lượng dịch vụ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng cường tính tự chủ trong việc quản lý chất lượng mạng lưới, thiết bị và dịch vụ BCVT. Triển khai Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau MRA, phấn đấu tham gia trong năm 2005 theo đăng ký. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các đề tài khoa học cấp Nhà nước. Đã phê duyệt Kế hoạch khoa học công nghệ cấp Bộ năm 2004 gồm 92 đề tài và nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước năm 2004, tập trung vào các lĩnh vực quản lý, nghiên cứu phát triển và tiêu chuẩn hóa.

Tổ chức thành công Hội nghị Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng năm 2004. Đánh giá sơ kết 2 năm triển khai chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về khoa học và công nghệ. Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Công nghệ Bộ BCVT.

3.11. Hợp tác quốc tế:

Năm 2004 hoạt động hợp tác quốc tế được tiếp tục đẩy mạnh theo hướng nâng cao hiệu quả, gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ trọng tâm của ngành một cách toàn diện trong các tổ chức tổ chức quốc tế chuyên ngành truyền thống, trên các lĩnh vực kinh tế đối ngoại và CNTT, trong quan hệ song phương và đa phương.

Trong các tổ chức quốc tế sự tham gia đóng góp tích cực của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao: Việt Nam đã trúng cử lần thứ 2 liên tiếp vào Hội đồng điều hành nhiệm kỳ 2004-2008 của Liên minh Bưu chính thế giới UPU. Trong Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), lần đầu tiên Việt Nam đã đề xuất và bảo vệ thành công hai Nghị quyết của Khóa họp Tiêu chuẩn hóa viễn thông thế giới WTSA-2004 phục vụ lợi ích của các nước đang phát triển. Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu ASEM

5 đã thông qua sáng kiến của Việt Nam về ứng dụng CNTT phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực.

Năm 2004 cũng là năm mà quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đàm phán gia nhập WTO về BCVT và CNTT đi vào giai đoạn quyết định. Các nội dung hoạt động của Ban chỉ đạo ngành về hội nhập tiếp tục được tăng cường và gắn bó chặt chẽ hơn với hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật, đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm biến cơ hội thành tăng trưởng, biến thách thức thành động lực phát triển. Các phương án đàm phán gia nhập WTO về BCVT và CNTT được nỗ lực hoàn chỉnh nhằm hài hòa lợi ích của ngành với lợi ích của cả nền kinh tế và mục tiêu sớm gia nhập WTO.

Hoạt động hợp tác quốc tế năm 2004 tiếp tục khai thác tốt sự hỗ trợ của quốc tế đối với các vấn đề về đổi mới quản lý nhà nước, đổi mới cơ cấu tổ chức ngành, phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững. Năm 2004 đã thu hút được nhiều chương trình hỗ trợ có quy mô và thiết thực từ nhiều nguồn: song phương, các tổ chức quốc tế, các tập đoàn quốc tế. Lĩnh vực CNTT đã được đặc biệt chú trọng hỗ trợ, từ phát triển nguồn nhân lực (Trường cao đẳng CNTT Việt - Hàn) đến tạo dựng khuôn khổ pháp lý (Luật CNTT)

Quan hệ hợp tác chuyên ngành song phương tiếp tục được mở rộng và ngày càng đi vào thực chất, hướng tới hiệu quả kinh tế với các hoạt động xúc tiến đầu tư và thương mại. Một trong những điểm sáng là việc củng cố và mở rộng hợp tác với nước bạn Lào qua chuyến thăm và làm việc tại Lào với Bộ trưởng Đỗ Trung Tá. Bộ trưởng hai nước đã ký Biên bản ghi nhớ (MoU) xác định các nội dung và hình thức cụ thể nhằm đẩy mạnh hợp tác giữa hai Bộ trong công tác quản lý chuyên ngành và hỗ trợ doanh nghiệp hai nước xây dựng các dự án hợp tác đầu tư thương mại. Một số văn bản hợp tác song phương mới cũng đã được ký kết trong năm 2004 với Hungary, Malaysia, Nhật Bản, Trung Quốc.

3.12. Công tác kế hoạch, tài chính, đầu tư XD CB và giá cước:

Công tác kế hoạch- tài chính đã đảm bảo cho các đơn vị thực hiện tốt các nhiệm vụ trong điều kiện tình hình kinh phí do ngân sách cấp còn hạn hẹp và phải tuân thủ các quy định chặt chẽ của Luật Ngân sách. Bộ đã thực hiện tốt các công tác quản lý kế hoạch, tài chính, giá cước; Thực hiện đúng chế độ, chính sách trong xây dựng kế hoạch, quản lý, cấp phát, thanh quyết toán, nghiên cứu, xây dựng, rà soát lại hệ thống các loại phí lệ phí của Ngành, góp phần tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước của Bộ BCVT.

Ngay từ đầu năm, Bộ đã phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để sớm phân, giao kế hoạch thu, chi ngân sách và kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản các quý và cả năm 2004 cho các đơn vị công khai, dân chủ đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Việc triển khai kế hoạch thu, chi ngân sách được theo dõi và đôn đốc thường xuyên, góp phần hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao. Tích cực phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Quy định về phí, lệ phí quản lý chất lượng Bưu điện và hoạt động Bưu chính viễn thông, tiếp tục rà soát, hướng dẫn các đơn vị đủ điều kiện chuyển sang hoạt động theo Nghị định 10 của Chính phủ, tạo cơ chế tài chính đặc thù cho Cục Quản lý chất lượng BCVT và CNTT.

Việc triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện đúng các thủ tục, quy định của Nhà nước, các Bộ, ngành liên quan và quy định về quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành BCVT, không để xảy ra tình trạng dàn trải, kéo dài, nợ đọng. Các dự án được hoàn thành cơ bản đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng theo quy định. Một số sai sót được phát hiện và ngăn chặn kịp thời, tránh để xảy ra sai phạm kinh tế. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm như: VINASAT; phát triển mạng viễn thông nông thôn tại các tỉnh miền Trung; Tuyến cáp quang biển trục Bắc Nam; hệ thống phát sóng thử nghiệm truyền hình kỹ thuật số mặt đất tại Hà Nội. Các dự án sử dụng vốn ODA được quan tâm, chỉ đạo sát sao nhằm tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân. Làm tốt công tác quyết toán vốn đầu tư, hoàn thành các dự án của Bộ và Tổng công ty BCVT Việt Nam do Bộ quản lý vốn.

3.13. Công tác pháp chế:

Công tác xây dựng chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được thực hiện định kỳ, thường xuyên theo quy định, tổ chức thực hiện theo đúng tiến độ được duyệt và kịp thời để điều chỉnh, bổ sung. Công tác thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã thực hiện một cách đồng bộ, khoa học và đúng quy định, đáp ứng những yêu cầu về quản lý nhà nước trong thời kỳ mới. Công tác thống kê, rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến BCVT và CNTT được tiến hành thường xuyên, phát hiện, khắc phục kịp thời những sai sót, loại bỏ những văn bản hết hiệu lực thi hành. Nghiên cứu, đóng góp ý kiến cho 66 dự án, dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật trong đó có 21 dự án Luật, Pháp lệnh, 36 dự thảo Nghị định, Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 9 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Bộ BCVT đã phối hợp với Bộ Tư pháp tổ chức thành công Hội nghị tuyên truyền, phổ biến Nghị định 135/2003/NĐ-CP về công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về BCVT và CNTT, Bộ đã tổ chức thành công 04 hội nghị phổ biến, hướng dẫn Pháp lệnh BCVT và các Nghị định chi tiết thi hành Pháp lệnh BCVT. Lập chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm 2004 liên quan đến BCVT và CNTT theo quy định.

3.14. Đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ an ninh quốc phòng, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai và phục vụ các sự kiện quan trọng của đất nước:

Bộ BCVT đã chỉ đạo Tổng công ty BCVT Việt Nam ưu tiên đầu tư phát triển hiện đại, an toàn mạng thông tin phục vụ các cơ quan Đảng, Chính phủ, đảm bảo thông tin chỉ đạo điều hành của Đảng, Chính phủ trong mọi điều kiện, tình huống. Bộ đã phê duyệt dự án "Mạng truyền thông số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Chính phủ - giai đoạn 1"; Thẩm định dự án xây dựng Website của Chính phủ. Các hệ thống thông tin dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao phát triển tốt trên cơ sở mạng bưu chính, viễn thông công cộng, đáp ứng yêu cầu thông tin đối ngoại, an ninh, quốc phòng.

Đi đôi với việc thường xuyên tổ chức kiểm tra đánh giá chất lượng hệ thống thông tin phục vụ phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, Bộ BCVT đã chỉ đạo các doanh

ngành BCVT sẵn sàng các phương án để đảm bảo thông tin liên lạc trong mùa lũ, đồng thời chủ động, nhanh chóng khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra. Đồng thời Bộ cũng đã chỉ đạo các doanh nghiệp tăng cường mạng lưới dịch vụ phục vụ chủ trương phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và các vùng kinh tế xã hội của đất nước theo chỉ đạo của Đảng, Chính phủ.

Bộ BCVT, với vai trò là Ủy viên Ban chỉ đạo quốc gia ASEM-5 đã có nhiều đóng góp tích cực cho công tác tổ chức sự kiện trọng đại này của đất nước. Ngoài ra, Bộ đã chỉ đạo các doanh nghiệp BCVT đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ kỳ bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2004-2009.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CNTT VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP, HIỆP HỘI

1. Tình hình phát triển BCVT và CNTT

Mạng lưới BCVT tiếp tục được củng cố và đầu tư nâng cao năng lực, dung lượng và mở rộng diện phục vụ đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ an ninh-quốc phòng của đất nước, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hóa của nhân dân.

Mạng Bưu chính nước ta hiện có 14.725 điểm phục vụ, tăng 2395 điểm so với năm 2003, trong đó có 7011 điểm Bưu điện-Văn hóa xã đang hoạt động đã tác động tích cực vào công cuộc phát triển nông nghiệp nông thôn. Bán kính phục vụ trung bình giảm xuống còn 2,68km. Tỷ lệ số xã có báo đến trong ngày là 89,4%(năm 2003 là 86%)

Mạng Viễn thông hiện có trên 10,3 triệu thuê bao điện thoại, tăng 2,97 triệu thuê bao so với năm 2003, đạt mật độ hơn 12,56 máy/100dân. Tỷ lệ số xã có máy điện thoại là 97,5%(46/64 tỉnh, thành phố có 100% số xã có máy điện thoại). Tổng dung lượng kết nối Internet quốc tế đạt 1890 M/s, có trên 1,9 triệu thuê bao Internet quy đổi (tăng 2,7 lần so với năm 2003)với gần 5,9 triệu người sử dụng (tăng 2 lần so với năm 2003), đạt mật độ 7,17 người sử dụng/100 dân. Nhờ có cạnh tranh, thị trường viễn thông Việt Nam đã thực sự sôi động, thị phần một số loại dịch vụ viễn thông và Internet của doanh nghiệp mới ngày càng tăng. Các doanh nghiệp mới chiếm 46% số thuê bao Internet, 60% lưu lượng dịch vụ điện thoại quốc tế VoIP. Công nghệ mới đã được các doanh nghiệp chú trọng triển khai, các loại hình dịch vụ ngày càng đa dạng, giúp cho người sử dụng ngày càng có nhiều sự lựa chọn. Có thể khẳng định hạ tầng viễn thông ngày càng phát triển hiện đại, đồng bộ, đủ khả năng đáp ứng trước một bước yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ an ninh-quốc phòng của đất nước đáp ứng nhu cầu phát triển ứng dụng CNTT.

Thị trường CNTT có tốc độ tăng trưởng 28,8%, trong đó công nghiệp phần cứng máy tính tăng 19% với doanh thu đạt hơn 410 triệu USD, công nghiệp phần mềm đạt doanh thu 150 triệu USD, xuất khẩu đạt trên 30triệu USD. Hiện có khoảng 12000 chuyên gia đang làm việc trong lĩnh vực CNTT. Số máy tính tiêu thụ trên thị trường đã đạt con số trên 1triệu chiếc/năm, trong đó máy tính thương hiệu Việt Nam chiếm 20%. Tổng giá trị xuất khẩu linh kiện điện tử, máy tính trong năm 2004 đạt hơn 1tỷ USD, tăng khoảng 60% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng giá trị các mặt hàng điện tử,

CNTT tiêu thụ trong năm 2004 đạt 1,3 tỷ USD, tăng 38,5% so với năm ngoái, trong đó nhóm sản phẩm CNTT và điện thoại di động chiếm tỷ trọng cao nhất 45,6%, hàng điện tử điện lạnh và gia dụng chiếm 28,1%, hàng điện tử dân dụng chiếm 26,3%.

2. Hoạt động của các doanh nghiệp

2.1. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT):

Tổng doanh thu phát sinh đạt 30.500 tỷ đồng, vượt 1,92% kế hoạch, tăng 13,2% so với năm 2003. Nộp ngân sách 1900 tỷ, vượt 13,9% kế hoạch, tăng 20,6%. Phát triển mới 2,6 triệu thuê bao điện thoại, vượt 20,9% kế hoạch, tăng 46,3% nâng tổng số thuê bao đạt 9,89 triệu, tăng 46,3 triệu, trong đó 54,9% thuê bao cố định, 45,1% thuê bao di động. Mạng lưới và các dịch vụ BCVT và tin học tiếp tục được mở rộng, phục vụ có hiệu quả sự chỉ đạo và điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước và đáp ứng nhu cầu của toàn xã hội. Tổng công ty đang khẩn trương thực hiện các dự án trọng điểm như VINASAT; phát triển mạng viễn thông nông thôn tại các tỉnh miền Trung; tuyến cáp quang biển trục Bắc-Nam; Truy cập Internet tốc độ cao ADSL tại 30 tỉnh, thành phố. Tiếp tục triển khai chương trình đưa Internet đến các trường trung học phổ thông còn lại và các trường trung học cơ sở tạo điều kiện quan trọng để phát triển Mạng giáo dục EduNet. Tổng công ty còn đảm đương nhiều hoạt động công ích, đảm bảo tốt thông tin liên lạc phục vụ công tác PCLB, GNTT và góp phần vào thành công của Hội nghị Thượng đỉnh ASEM-5, giúp đỡ nước bạn Lào trang thiết bị kỹ thuật phục vụ Hội nghị Thượng đỉnh các nước ASEAN.

2.2. Công ty Viễn thông quân đội (Viettel):

Hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 15%, tiếp tục đầu tư phát triển mạng lưới, hoàn thành xây dựng tuyến cáp quang quốc tế với Trung Quốc. Khai trương mạng thông tin di động GSM với giá cước cạnh tranh, thu hút người tiêu dùng. Tổng doanh thu 1.415,9 tỷ đồng, tăng 38,8% so với năm 2003, nộp ngân sách 202 tỷ đồng, vượt 45,1% kế hoạch. Phát triển mới 168.500 thuê bao nâng tổng số có 170.400 thuê bao, trong đó điện thoại di động chiếm 85%. Mạng bưu chính có phạm vi hoạt động trên 63/64 tỉnh, thành phố với 91 bưu cục và 29 tuyến đường thư.

2.3. Công ty Cổ phần dịch vụ BCVT Sài Gòn (SPT):

Hoàn thành cơ bản kế hoạch 2004, tổng doanh thu đạt 979,8 tỷ đồng, nộp ngân sách 38,5 tỷ đồng. Phát triển mới 27000 thuê bao cố định, 143.200 điện thoại di động, 80.000 thuê bao Internet, nâng tổng số hiện có 220.100 thuê bao điện thoại, 140.000 thuê bao Internet. Mạng lưới bưu chính gồm 38 điểm tại 22 tỉnh, thành phố.

2.4. Công ty Thông tin Viễn thông Điện lực (VP Telecom):

Tổng doanh thu 196,7 tỷ đồng, nộp ngân sách 13,4 tỷ, đầu tư 278,8 tỷ. Công ty đang triển khai xây dựng mạng thông tin di động, đã lắp đặt được 33 trạm BTS và đang cung cấp thử nghiệm dịch vụ tại một số tỉnh/thành phố.

2.5. Công ty Thông tin điện tử Hàng hải (Vishipel):

Ngoài việc khai thác và cung cấp dịch vụ Inmarsat, thông tin duyên hải cho các phương tiện hoạt động trên biển, công ty đã cơ bản hoàn thành và đưa vào khai thác

cổng vệ tinh quốc tế, triển khai dịch vụ VoIP 175 tại 8 tỉnh, thành phố. Tổng doanh thu đạt 90,2 tỷ đồng, nộp ngân sách 1,05 tỷ.

2.6. Công ty cổ phần viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom):

Hiện Công ty đang ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư mạng lưới. Trong năm 2004 triển khai lắp đặt 9 POP, phát triển 2.517 thuê bao Internet trên tổng số 5607 thuê bao toàn mạng. Tổng doanh thu 27,5 tỷ đồng, đầu tư 17,5 tỷ đồng.

2.7. Công ty công nghệ truyền thông FPT:

Tổng doanh thu đạt 169,1 tỷ đồng, nộp ngân sách 16,7 tỷ đồng. Tổng số thuê bao Internet hiện có là 518.000

2.8. Công ty NetNam:

Trong năm 2004 phát triển được 69.095 thuê bao Internet đưa tổng số thuê bao lên 113.418. Tổng doanh thu đạt 17,4 tỷ đồng

2.9. Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghệ Truyền hình Việt Nam:

Công ty đã nghiên cứu, triển khai tích hợp truyền hình với viễn thông và CNTT, ứng dụng công nghệ truyền hình trực tuyến trên Internet tạo thêm công cụ tuyên truyền đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đầu tư xây dựng “Trung tâm truyền hình kỹ thuật số” với các thiết bị hiện đại, mở rộng diện phủ sóng truyền hình kỹ thuật số ra các tỉnh miền Trung, miền Tây Nam Bộ, áp dụng công nghệ mới để tăng thêm số lượng, chất lượng các chương trình phát sóng, đồng thời cải tiến, nâng cao chất lượng đầu thu. Tổng doanh thu ước đạt 570 tỷ đồng, vượt kế hoạch 27%; nộp ngân sách 76,8 tỷ đồng...

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG TÁC NĂM 2004

Đánh giá chung:

Năm 2004 Bộ Bưu chính viễn thông đã hoàn thành tốt chương trình, kế hoạch công tác đã đề ra, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 12/12 đề án đã đăng ký, đạt 100%. Triển khai thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các Nghị quyết, Chỉ thị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Công tác quản lý Nhà nước của Bộ tiếp tục được đẩy mạnh củng cố thông qua việc xây dựng các chiến lược, quy hoạch, cơ chế chính sách, văn bản quy phạm pháp luật và biện pháp điều hành cụ thể. Hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước các lĩnh vực được tăng cường, môi trường pháp lý công bằng, minh bạch và thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp hoạt động, người dân có nhiều điều kiện thụ hưởng các sản phẩm dịch vụ với chất lượng cao hơn, giá rẻ hơn.

1. Một số kết quả cụ thể

Một là, công tác xây dựng quy phạm pháp luật, tạo môi trường pháp lý đồng bộ và minh bạch nhằm phát triển lĩnh vực bưu chính, viễn thông và CNTT đã được đẩy mạnh và thu được nhiều kết quả. Để đưa pháp lệnh BCVT đi vào cuộc sống, Bộ đã xây dựng và trình ban hành 4 Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh về BCVT, Tần số vô tuyến điện và xử lý vi phạm hành chính; Các văn bản về quản lý giá cước, quản lý chất lượng dịch vụ và mạng lưới nhằm đảm bảo mối quan hệ giữa người dân và doanh

nghiệp; Các chính sách và tiêu chuẩn kết nối mạng giữa các nhà cung cấp dịch vụ; Các quy định về quản lý tài nguyên thông tin; Chương trình phổ cập dịch vụ, thành lập Quỹ dịch vụ viễn thông công ích để đảm bảo cạnh tranh mà vẫn duy trì được khả năng cung cấp dịch vụ cho người dân ở nông thôn, miền núi, biên giới hải đảo và các xã đặc biệt khó khăn. Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu thu hút và nhận được sự đóng góp hiệu quả của các cấp, các ngành và nhân dân thông qua việc xin ý kiến góp ý trực tiếp từ trang tin điện tử của Bộ.

Hai là, bộ máy quản lý nhà nước về BCVT và CNTT đã được nâng lên một bước dần hoàn thiện và đồng bộ từ Trung ương đến địa phương theo đúng chỉ đạo của Chính phủ thể hiện qua việc các Sở BCVT được thành lập và đi vào hoạt động. Có thể nói đây là lần đầu tiên các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực sự có một cơ quan chuyên môn chuyên trách thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BCVT và CNTT và Bộ BCVT cũng có cánh tay nối dài, giúp Bộ kiểm tra giám sát việc thực thi pháp luật, thực hiện các cơ chế, chính sách đối với mọi đối tượng hoạt động trong lĩnh vực BCVT, CNTT và đảm bảo quyền lợi của khách hàng tại từng địa phương trong phạm vi cả nước.

Ba là, việc giảm cước viễn thông đã mang lại hiệu quả tích cực trong toàn xã hội, thực sự tạo động lực cho các ngành kinh tế xã hội, thực sự tạo động lực cho các ngành kinh tế xã hội phát triển. Nhiều tầng lớp nhân dân đã có điều kiện thụ hưởng các dịch vụ viễn thông thông qua 2 đợt giảm cước. Trong đó, đặc biệt việc giảm cước thông tin di động và thay đổi phương thức tính cước đã dẫn tới việc bùng nổ thuê bao di động trong cả nước tăng 63% so với năm 2003. Với tốc độ phát triển thuê bao như hiện nay, chỉ trong thời gian ngắn nữa, tổng số thuê bao di động sẽ bằng và vượt cố định. Việc giảm giá được thực hiện theo đúng lộ trình có tính kiểm soát, cân đối được quyền lợi của các bên tham gia thị trường, phù hợp với cán cân thanh toán bù trừ quốc tế và tạo điều kiện để các doanh nghiệp mới ra đời có thể tồn tại và phát triển. Mặt khác cơ chế giá phù hợp cũng đã phát huy tác dụng của công cụ điều tiết cung cầu một cách hiệu quả trong giai đoạn chuyển đổi của nền kinh tế, làm tròn nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước và góp phần và nâng cao dân trí, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo ở nước ta.

Bốn là, nhận thức về CNTT của toàn xã hội có chuyển biến. Trong năm 2004, Bộ đã tập trung xây dựng các chiến lược, kế hoạch các chính sách nhằm đẩy mạnh và phát triển CNTT trong toàn xã hội (Luật CNTT, Chiến lược phát triển CNTT-TT, kế hoạch tổng thể phát triển Chính phủ điện tử, Kế hoạch thúc đẩy ứng dụng CNTT; Chính sách hỗ trợ sản phẩm công nghiệp CNTT trọng điểm cũng như ưu tiên sử dụng sản phẩm CNTT nội địa, Chương trình xuất khẩu phần mềm). Lĩnh vực ưu tiên trước mắt là thúc đẩy ứng dụng CNTT đã được đặc biệt chú trọng, tổ chức thành công Hội thảo quốc gia với chủ đề Ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp. Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập đơn vị chuyên trách thúc đẩy ứng dụng CNTT

Năm là, cùng với những tiến bộ trong công tác quản lý nhà nước về BCVT nói chung, công tác chỉ đạo hướng dẫn các doanh nghiệp BCVT và CNTT, nhất là các doanh nghiệp mới đã có hiệu quả, hợp lý, sát thực hơn. Bộ đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo Tổng công ty BCVT Việt Nam hoàn thiện Đề án thành lập Tập đoàn BCVT Việt Nam. Đây là đề án có ý nghĩa quan trọng tới hoạt động sản xuất

kinh doanh của Tổng công ty BCVT Việt Nam trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế quốc tế. Việc hình thành Tập đoàn BCVT Việt Nam sẽ khắc phục được các tồn tại của Tổng Công ty BCVT Việt Nam trong thời gian qua cũng như góp phần phát triển thị trường trong nước. Bộ đã ban hành nhiều chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới triển khai nhanh chóng triển khai xây dựng mạng lưới và sớm cung cấp dịch vụ như: cấp giấy phép nhanh chóng, ấn định tần số, cấp mã số và kho số viễn thông, chỉ đạo kết nối và ban hành giá cước kết nối theo hướng ưu tiên các doanh nghiệp mới. Nhờ có sự trao đổi thường xuyên thẳng thắn, thống nhất giải pháp nhanh chóng, những hạn chế tồn đọng giữa các doanh nghiệp đã được giảm thiểu, giúp các doanh nghiệp BCVT tiếp tục đầu tư mở rộng và cùng phát triển.

Sáu là, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã đạt kết quả tốt. Các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách nhà nước đều hoàn thành và vượt mức kế hoạch. Mạng lưới BCVT tiếp tục được phát triển đặc biệt là vùng sâu vùng xa, biên giới hải đảo; Phục vụ tốt các chương trình kinh tế, quốc phòng an ninh của Đảng và Chính phủ; Bước đầu xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông thế hệ mới NGN. Có thể nói năm 2004 là năm các doanh nghiệp phát triển vượt bậc về số lượng thuê bao điện thoại và Internet. Internet bùng nổ phát triển nhanh đang ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn trong công việc và trong đời sống xã hội.

2. Những khó khăn hạn chế

- Một số đề án chưa được trình Chính phủ theo đúng kế hoạch đã đăng ký; nhiều văn bản quản lý thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ chưa được xây dựng và ban hành kịp thời.

- Việc triển khai các hoạt động quản lý nhà nước thống nhất các định hướng, quy hoạch, giám sát điều phối chia sẻ thông tin của Bộ còn chưa theo kịp với yêu cầu phát triển của xã hội.

- Hiệu quả công tác cải cách hành chính, ứng dụng tin học quản lý hành chính nhà nước nhìn chung vẫn còn chưa tương xứng với vai trò của Bộ quản lý chuyên ngành CNTT.

- Việc chỉ đạo, phối hợp giữa các doanh nghiệp trong kết nối mạng lưới và cung cấp dịch vụ chưa đạt yêu cầu đề ra.

Nguyên nhân của các tồn tại và hạn chế trên là:

- Quản lý nhà nước về CNTT và truyền thông trong lúc công nghệ viễn thông, Internet, truyền thông quảng bá có sự hội tụ là một việc mới và khó do đây là một lĩnh vực rộng lớn gắn kết hầu hết các ngành kinh tế và đời sống xã hội.

- Điều kiện kinh phí còn hạn hẹp, mặt bằng trụ sở và các phương tiện làm việc còn hạn chế

- Lực lượng cán bộ, chuyên viên trẻ vừa có trình độ chuyên môn quản lý nhà nước vừa có kinh nghiệm công tác nhất định rất thiếu. Mặt khác tình hình tiền lương thu nhập thấp của cán bộ công chức đang gây những khó khăn ảnh hưởng trong việc ổn định công tác, tuyển dụng, bố trí tổ chức bộ máy trong các đơn vị mới của Bộ nhằm đáp ứng các nhiệm vụ khó khăn trong thời gian tới.

Phần thứ hai

CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2005**I. CÁC ĐỀ ÁN TRÌNH CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Theo chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội khóa XI và Chương trình công tác năm 2005 đã đăng ký với Chính phủ, Bộ BCVT tập trung xây dựng và trình các đề án sau đây:

1. Luật Công nghệ thông tin
2. Chương trình cung cấp dịch vụ BCVT và Internet công ích đến năm 2010
3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu tiên sử dụng các sản phẩm CNTT nội địa nhằm khuyến khích phát triển ngành công nghiệp CNTT Việt Nam
4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về dịch vụ bưu chính công ích
5. Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia
6. Kế hoạch ứng dụng về phát triển CNTT giai đoạn 2006-2010

Phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các Bộ ngành liên quan xử lý các công việc tiếp theo của các đề án, dự án đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong năm 2004, gồm: Chiến lược phát triển CNTT-TT đến năm 2010, định hướng 2020; Kế hoạch tổng thể phát triển Chính phủ điện tử ở Việt Nam; Quy hoạch phát triển bưu chính Việt Nam đến năm 2010; Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet đến năm 2010; Nghị định về quản lý, cung cấp sử dụng dịch vụ chứng thực điện tử.

Ngoài các đề án trên, để phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ sẽ tập trung rà soát, nghiên cứu xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để quản lý hoạt động của doanh nghiệp BCVT có vốn đầu tư nước ngoài.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN VÀ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Xây dựng: Chỉ thị của Bộ trưởng về việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong lĩnh vực bưu chính; Tiêu chuẩn về dịch vụ bưu chính phổ cập; Thông tư liên tịch về mở bưu phẩm bưu kiện có ma túy; Xây dựng báo cáo nội dung quản lý nhà nước về dịch vụ chuyển phát. Đối với công tác thực thi pháp luật, triển khai: Chương trình đề tài tem bưu chính năm 2006. Tổ chức triển khai văn kiện Đại hội UPU 23, Chiến lược bưu chính Bucarest

2. Tập trung hoàn thiện và ban hành: Quy định quản lý kho số; Quy hoạch đánh số viễn thông trên máy bay, tàu thuyền vùng trời, vùng biển Việt Nam; Quy định bán lại dịch vụ; Quy định danh mục, đối tượng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; Danh mục các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Xác định và công bố doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu, Các mẫu biểu báo cáo để áp dụng chung cho các doanh nghiệp viễn thông; Các Thông tư liên tịch: với Bộ Văn hoá- Thông tin về truyền dẫn phát sóng phát thanh-truyền hình; với

Bộ Công an về toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin; với Bộ Công an, Bộ VHTT về quản lý Đại lý Internet công cộng.

3. Xây dựng “Danh mục các sản phẩm công nghiệp CNTT nội địa” nhằm thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ưu tiên sử dụng sản phẩm CNTT nội địa. Nghiên cứu tình hình phát triển công nghiệp phần mềm nằm trong khuôn khổ chương trình phát triển công nghiệp CNTT; xây dựng chính sách đảm bảo thực thi bản quyền phần mềm tại Việt Nam; Triển khai dự án nâng cao khả năng nhận thức về phần mềm nguồn mở tại Việt Nam; Xây dựng cơ chế chính sách phát triển công nghiệp nội dung, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp điện tử. Thực hiện dự án “Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển phần mềm nguồn mở đến năm 2008”.

4. Triển khai xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định 24 về Tần số gồm: Thông tư liên tịch về việc cấp phép sử dụng đài thông tin vệ tinh cho các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam; Danh mục các thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện; Quy hoạch kênh truyền hình số mặt đất, kênh tần số phát thanh FM dải 88-108 MHz; Quy định về quản lý tương thích điện từ trường EMC. Đánh giá tổng thể năng lực kiểm tra kiểm soát tần số VTD và sửa đổi, điều chỉnh Quy hoạch hệ thống kiểm soát tần số vô tuyến điện. Thực hiện các công việc của Thường trực Tiểu ban giúp việc và thực hiện phối hợp vị trí quỹ đạo và tần số cho dự án Phóng vệ tinh viễn thông VINASAT. Nâng cao năng lực và tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát, đặc biệt là tại các vùng trọng điểm về an ninh chính trị; Triển khai công tác phối hợp tần số qua biên giới và các nước láng giềng; Hoàn thành kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án xây dựng Trung tâm kiểm soát tần số khu vực II, khu vực VIII và các dự án trang thiết bị kiểm soát tần số VTD.

5. Đẩy mạnh công tác chứng nhận hợp chuẩn và quản lý chất lượng dịch vụ, mạng lưới, công trình BCVT và CNTT. Tiếp tục xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý chất lượng theo các Nghị định đã ban hành như: Quy định và công bố ban hành danh mục thiết bị viễn thông sản xuất trong nước, nhập khẩu bắt buộc phải chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn trước khi được phép lưu thông trên thị trường hoặc kết nối với mạng viễn thông công cộng; Quy định chi tiết nội dung, hình thức và thủ tục quản lý chất lượng thiết bị viễn thông; Quy định danh mục dịch vụ dịch vụ, mạng viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng, các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng; Quy định quản lý chất lượng công trình BCVT và Danh mục công trình BCVT bắt buộc quản lý chất lượng; Quy định quản lý chất lượng dịch vụ, mạng viễn thông, kiểm tra và xử lý các vi phạm về chất lượng dịch vụ, mạng viễn thông; Quy định danh mục các công trình viễn thông bắt buộc kiểm định chất lượng trước khi đưa vào sử dụng, khai thác; Quy định quản lý chất lượng công trình viễn thông; Quy định về quản lý đo kiểm viễn thông để phục vụ cho việc quản lý chất lượng nhằm mục đích xây dựng và phát triển các cơ quan đo kiểm viễn thông, phối hợp và liên kết các khả năng đo kiểm của cơ sở.

6. Tiếp tục tăng cường triển khai đăng ký tên miền và địa chỉ Internet trong xã hội, cung cấp tên miền tiếng Việt, chú trọng an ninh, an toàn mạng lưới, triển khai xây

dựng hệ thống trung chuyển Internet quốc gia VNIX tại Đà Nẵng. Hoàn thành sửa đổi Quyết định 92 về quản lý tài nguyên Internet

7. Tăng cường công tác thanh tra trên các lĩnh vực quản lý của Bộ, trong năm 2005 sẽ tập trung thanh tra công tác đầu tư xây dựng cơ bản theo Quyết định 273/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngăn chặn tình trạng kinh doanh bất hợp pháp dịch vụ điện thoại Internet theo Chỉ thị 09/CT-BBCVT. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra các Sở BCVT và Luật Thanh tra, khiếu nại tố cáo, xử lý vi phạm hành chính của các doanh nghiệp BCVT và CNTT.

8. Phối hợp với Bộ Nội vụ và UBND các tỉnh thành phố đẩy nhanh việc thành lập các Sở BCVT, đồng thời tổ chức hội nghị tập huấn chuyên môn cho các Sở. Triển khai xây dựng đề án phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương trong lĩnh vực BCVT và CNTT, chỉ đạo Tổng công ty BCVT Việt Nam triển khai thực hiện; Thành lập tập đoàn BCVT sau khi được phê duyệt; mở rộng cổ phần hóa các doanh nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ; Triển khai thành lập Trường Cao đẳng CNTT Việt-Hàn; Hoàn tất chuyển công ty VTC sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con. Chuẩn bị các điều kiện để các đơn vị mới được thành lập như Cục ứng dụng CNTT và Quỹ dịch vụ viễn thông công ích ổn định tổ chức và triển khai hoạt động.

9. Xây dựng chiến lược phát triển KHICN đến năm 2010, xác định mục tiêu và định hướng phát triển KHICN trong lĩnh vực BCVT và CNTT. Nghiên cứu xây dựng một số văn bản liên quan đến KHICN về: Chính sách an ninh thông tin và an toàn mạng; Quy định về tiêu chuẩn và quản lý chất lượng trong lĩnh vực truyền dẫn phát sóng; Quy định việc xây dựng, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng viễn thông; Quy định hướng dẫn công tác sở hữu trí tuệ trong Ngành. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới. Ban hành 12 Tiêu chuẩn ngành, chú trọng đến lĩnh vực điện tử, CNTT. Triển khai các nội dung liên quan đến công tác tham gia Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA).

10. Ngoài việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế song phương và đa phương, hội nhập kinh tế quốc tế, trong năm 2005 có một số nhiệm vụ trọng tâm về hợp tác quốc tế như chuẩn bị và tổ chức tốt các Hội nghị quốc tế lớn do Việt Nam đăng cai và tổ chức, đặc biệt là Hội nghị Bộ trưởng viễn thông và CNTT ASEAN TELMIN quý II/2005; Hội nghị khu vực trừ bị cho Hội nghị phát triển Viễn thông Thế giới (RPMs) từ 15-17/6/2005. Chuẩn bị nội dung và tham dự Hội nghị thượng đỉnh Thế giới về xã hội thông tin (WSIS) pha II từ 16-18/11/2005. Chuẩn bị tích cực và đóng góp có hiệu quả những nội dung về BCVT và CNTT trong việc đàm phán và ra nhập WTO của Việt Nam vào năm 2005 và tìm kiếm, triển khai các chương trình hỗ trợ kinh tế kỹ thuật của các nước và tổ chức quốc tế.

11. Xây dựng Chỉ thị của Bộ trưởng về chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2005. Triển khai các công trình xây dựng cơ bản đảm bảo tiến độ, chất lượng và đúng quy định theo tinh thần Nghị quyết của Quốc hội và chỉ đạo của Chính phủ. Chỉ đạo điều phối phát triển BCVT và CNTT các vùng kinh tế, đặc biệt là các vùng trọng điểm. Phối hợp với Bộ Tài chính tiếp tục điều chỉnh một

số danh mục phí, lệ phí trong lĩnh vực BCVT và CNTT. Xây dựng định mức đầu tư xây dựng cơ bản trong lĩnh vực CNTT. Ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai tiếp Quyết định 217/2003/ QĐ-TTg về quản lý giá cước BCVT. Xác định và công bố doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế. Quản lý giá cước giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông. Xây dựng Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet công ích đến 2010. Nghiên cứu điều chỉnh cước các dịch vụ BCVT, cước kết nối giữa các doanh nghiệp, cước thuê kênh. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định 10; Xây dựng cơ chế tài chính đặc thù cho một số đơn vị; Xuất bản niên giám thống kê Ngành giai đoạn 1996-2000 và 2001-2002. Nghiên cứu cơ chế huy động vốn của xã hội phù hợp với giải pháp phát triển kinh tế của Chính phủ nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển viễn thông và CNTT.

12. Chuẩn bị triển khai các thủ tục và nội dung liên quan đến xây dựng các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về BCVT và CNTT. Nâng cao hiệu quả công tác thẩm định pháp lý đối với các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ ban hành. Tăng cường hơn nữa công tác thống kê, rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến BCVT và CNTT nhằm quản lý và xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ, khoa học. Tiếp tục các công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục văn bản quy phạm pháp luật về BCVT và CNTT theo chương trình đã được phê duyệt.

13. Chỉ đạo, hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền pháp luật về BCVT và CNTT, giải thích, trả lời trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về CNTT và CNTT./.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Bưu chính Viễn thông, tháng 1 năm 2005

NGÀNH THƯƠNG MẠI

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI NĂM 2004

Hoạt động thương mại năm 2004 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế - thương mại thế giới trên đà hồi phục với sự tăng trưởng mạnh của các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc. Nhiều nhân tố bất ổn như nguy cơ khủng bố luôn đe dọa nhiều nền kinh tế lớn, căng thẳng chính trị ở Trung Đông và những khu vực khác, dịch cúm gia cầm lan rộng ở nhiều nước châu Á, thiên tai và dịch bệnh ở nhiều nơi trên thế giới, giá cả nhiều mặt hàng, nhất là các mặt hàng xăng dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu mỏ, phân bón, sắt thép... tăng đột biến gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động của ngành thương mại nước ta. Tuy vậy, các cấp, các ngành, các địa phương và doanh nghiệp đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp để đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường nội địa và hội nhập kinh tế quốc tế.

I. HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH THƯƠNG MẠI NĂM 2004

1. Xuất - nhập khẩu

Kết quả xuất-nhập khẩu hàng hóa năm 2004

Năm	2003	2004	2001-2004
XUẤT KHẨU			
Tổng kim ngạch (triệu USD)	20.176	26.504	78.415
Tăng trưởng (%)	121	131,4	116,3
NHẬP KHẨU			
Tổng kim ngạch (triệu USD)	25.227	31.953	93.143
Tăng trưởng (%)	128	126,7	119,6
CÁN CÂN THƯƠNG MẠI (triệu USD)	-5.051	-5.449	-14.728
<i>Tỷ lệ nhập siêu so KNXK (%)</i>	<i>25,03</i>	<i>20,6</i>	<i>18,8</i>

1.1. Xuất khẩu

Kết quả xuất khẩu năm 2004 đã phát triển lên một bước cả quy mô, tốc độ, thị trường và thành phần tham gia xuất khẩu. Về quy mô, kim ngạch xuất khẩu năm 2004 đạt 26,5 tỷ, tăng 31,4%, mức tăng cao nhất trong 8 năm nay, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2001-2004 lên 78,4 tỷ USD, đưa tốc độ tăng xuất khẩu bình quân 4 năm đạt 16,3%. Đạt được quy mô xuất khẩu này là nhờ sự tăng trưởng của tất cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực so với năm 2003.

Xuất khẩu tăng là nhân tố quan trọng góp phần cải thiện cán cân thương mại, giữ vững sự ổn định tỷ giá, đặc biệt đóng góp vào mức tăng trưởng 7,7% GDP của nước

ta năm 2004 so với 2003 và tạo đà thuận lợi cho xuất khẩu năm 2005, tiến tới hoàn thành mục tiêu định hướng thời kỳ 2001-2005.

Xuất khẩu năm 2004 tăng là kết quả của việc tăng sản lượng xuất khẩu và tăng giá trị hàng hóa xuất khẩu, trong đó: dầu thô tăng 48,3%; than đá tăng 46,8%; gạo tăng 30,7%, cà phê tăng 18%; sản phẩm gỗ tăng 86%; dây điện và cáp điện tăng 46,4%. Ngoài 4 mặt hàng truyền thống có kim ngạch trên 1 tỷ USD, năm 2004 đã xuất hiện thêm 2 nhóm hàng thuộc diện này là điện tử - linh kiện máy tính và sản phẩm gỗ; nhóm hàng hóa khác cũng đạt kim ngạch 4,31 tỷ USD, tăng 21% so với năm 2003. Lượng xuất khẩu tăng mạnh ở hầu hết các mặt hàng (tăng 19,3% so với năm 2003, đóng góp 3,911 triệu USD vào tổng kim ngạch xuất khẩu), cho thấy sức sản xuất ngày càng được mở rộng, năng lực tiếp cận thị trường của hàng hóa xuất khẩu nước ta ngày càng cao. Mặt khác, giá xuất khẩu tăng đã đóng góp 1,916 triệu USD vào tổng kim ngạch. Việc tăng giá xuất khẩu năm qua một mặt nhờ giá thị trường thế giới tăng, mặt khác chất lượng hàng hóa xuất khẩu được nâng lên, và do đó, giá trị sản phẩm xuất khẩu của nước ta đã có bước cải thiện.

Một điểm mạnh nữa trong xuất khẩu năm 2004 là thị trường xuất khẩu được mở rộng. Đến nay, hàng hóa xuất khẩu nước ta đã vươn tới hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ. Các thị trường xuất khẩu trọng điểm đều đạt được mức tăng trưởng cao như EU tăng gần 34%, Nhật Bản tăng 20%, Hoa Kỳ tăng 27%... Đây là những thị trường khó tính, đòi hỏi hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng được yêu cầu cao về chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh việc tập trung khai thác tối đa các thị trường trọng điểm, năm qua chúng ta tiếp tục đẩy mạnh việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, hàng trăm chủng loại hàng hóa xuất khẩu đã vào được các thị trường xuất khẩu mới, giảm dần xuất khẩu qua các thị trường trung gian (xuất khẩu vào châu Á và ASEAN chiếm tỷ trọng từ 60,5% và 17% năm 2001 xuống còn 47,7 và 13,9% năm 2004).

Kết quả xuất khẩu năm 2004 sẽ không đạt được nếu thiếu sự chủ động, tích cực của các doanh nhân, những người tham gia xuất khẩu. Trong đó, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục đóng góp tích cực vào mức tăng trưởng xuất khẩu, với 2.157 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu (bằng 1/5 tổng số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu của Việt Nam) nhưng đóng góp 33,2% vào tổng kim ngạch xuất khẩu, và có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp (39% so với năm 2003), dần trở thành động lực quan trọng trong tăng trưởng xuất khẩu của nước ta. Các thành phần khác tham gia xuất khẩu như khối doanh nghiệp nhà nước, các công ty TNHH, công ty cổ phần, hợp tác xã... đã đạt được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao so với năm 2003 và so với kế hoạch đặt ra.

Hoạt động xuất khẩu dịch vụ liên tục phát triển so với các năm trước. Doanh thu từ hoạt động du lịch ngày càng tăng trong khi nhiều loại hình dịch vụ khác mang lại ngoại tệ, bổ sung tích cực vào hoạt động xuất khẩu dịch vụ của cả nước. Trong năm 2004, cả nước đón được trên 2,9 triệu lượt khách quốc tế, tăng 20,5% so với năm 2003. Các hoạt động dịch vụ khác tiếp tục phát triển và tăng trưởng so với năm 2003: Vận tải hàng hóa tăng, khách quốc tế và viễn thông quốc tế tăng mạnh so với năm 2003.

Bên cạnh những điểm sáng, đóng góp vào thành tựu kinh tế của năm 2004, xuất khẩu nước ta vẫn còn những hạn chế nhất định.

Trước hết, cơ cấu kim ngạch xuất khẩu còn phụ thuộc lớn vào một số ít mặt hàng xuất khẩu. Tính riêng 6 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên là dầu thô, dệt may, giày dép, thủy sản, điện tử và linh kiện máy tính, sản phẩm gỗ đã chiếm 66% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu phụ thuộc vào một số ít nhóm hàng hóa như trên trong điều kiện xuất khẩu nước ta chưa tạo được ảnh hưởng đến thị trường thế giới của các mặt hàng này sẽ dễ dẫn đến những tổn thương cho xuất khẩu của cả nước khi thị trường thế giới có biến động, dễ dẫn đến nguy cơ bị áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, và điều quan trọng hơn là chưa khai thác hết tiềm năng xuất khẩu của các vùng sản xuất trong nước, đặc biệt là sản phẩm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sản phẩm của các làng nghề truyền thống.

Thứ hai, trong khi một số mặt hàng xuất khẩu có mức tăng trưởng nhanh, tới 86% (gỗ) thì một số mặt hàng khác được đánh giá là có nhiều tiềm năng, tạo ra nhiều việc làm và đem lại hiệu quả xã hội cao, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế xã hội lại có tốc độ tăng trưởng thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước như rau quả (tăng 10% so 2003), thủ công mỹ nghệ (tăng 16% so 2003), nhất là trong những năm qua Chính phủ và các Ban, ngành đã dành nhiều sự quan tâm, đầu tư đáng kể, được bà con nông dân trông đợi nhiều nhưng đến nay xuất khẩu hai mặt hàng này hầu như chưa có sự chuyển biến mạnh.

Thứ ba, chưa thiết lập được hệ thống các ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu. Kết quả là xuất khẩu tiếp tục phụ thuộc lớn vào nguyên, vật liệu nhập khẩu, giá trị nhập khẩu nguyên, phụ liệu cho 2 nhóm sản phẩm dệt may, da giày vẫn chiếm 67% tổng kim ngạch xuất khẩu (NK: 4,7 tỷ USD/XK 7 tỷ USD); các mặt hàng khác cũng tương tự, nhập khẩu gỗ và nguyên liệu chiếm trên 50%. Sự lệ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu sẽ là nguyên nhân khiến xuất khẩu nước ta phải chịu ảnh hưởng tiêu cực từ những biến động của giá vật tư, hàng hóa trên thị trường thế giới.

Thứ tư, chất lượng hàng xuất khẩu còn thấp dẫn đến giá tính cho đơn vị sản phẩm không cao: giá xuất khẩu gạo luôn thấp hơn giá gạo xuất khẩu của Thái Lan vài chục USD/tấn, cà phê, hạt tiêu cũng trong tình trạng tương tự (các nước mua về sàng lọc, phân loại có thể bán cao hơn đến 50 USD/tấn)

Thứ năm, tỉ lệ sản phẩm chế tạo và chế biến thấp, kim ngạch xuất khẩu các loại nông sản và khoáng sản của nước ta lại có tỷ trọng khá cao: kim ngạch xuất khẩu các loại nông sản và khoáng sản chiếm tới 34% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong số 19 mặt hàng xuất khẩu chủ lực thì nông sản chiếm tới 8 mặt hàng với khoảng 12% tổng kim ngạch. Việc xuất khẩu nông sản mà chủ yếu dưới dạng thô chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu nói lên quá trình dịch chuyển cơ cấu sản xuất, trong đó có cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp và nông thôn diễn ra với tốc độ chậm, tỷ trọng xuất khẩu nông sản thô còn làm cho giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu thấp, thị trường nông sản thường không ổn định, hạn chế tính bền vững của xuất

khẩu vì quá trình sản xuất các mặt hàng này phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí hậu, nhất là trong bối cảnh diện tích đất nông nghiệp của nước ta đang ngày càng giảm dần do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hoá. Bên cạnh đó, việc gia tăng xuất khẩu khoáng sản không thể tiếp tục làm động lực tăng trưởng xuất khẩu trong thời gian tới do giới hạn về trữ lượng và chiến lược năng lượng, môi trường quốc gia. Ngoại trừ dầu thô có thể tiếp tục tăng giá, còn các loại nông sản không thể tiếp tục tăng giá trong một thời gian dài do tính chu kỳ trên thị trường thế giới và sự co giãn của cung là tương đối nhanh (điều chỉnh diện tích canh tác và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thâm canh để tăng năng suất) đối với các loại nông sản trong khi cầu lại tương đối ổn định.

Thứ sáu, trong khi chúng ta đang nhập siêu lớn từ Trung Quốc, ASEAN, Ấn Độ, Hàn Quốc thì Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào các nước ASEAN và Trung Quốc có chủng loại đơn điệu, chủ yếu là dầu thô: 3,16 tỷ USD (chiếm 48%) và gạo 337 triệu USD (chiếm 5%) trong gần 6,6 tỷ USD vào 2 thị trường này. Đặc biệt đối với thị trường Trung Quốc còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn để có những chính sách hợp lý trong thời gian tới. Điều đáng nói ở đây là các thị trường có mức nhập siêu lớn đều là các đối tác của Việt Nam trong các khu vực mậu dịch tự do theo các Hiệp định khu vực đã hoặc sẽ được ký kết. Nếu không cải thiện cán cân thương mại ở các thị trường này sẽ là hết sức bất lợi cho kinh tế nước ta.

Thứ bảy, công tác thông tin, dự báo thị trường nhất là dự báo trung hạn và dài hạn bước đầu đã được quan tâm song hiệu quả chưa cao nên có những thời điểm xuất khẩu nhiều mặt hàng vẫn bị thua thiệt về giá so với các đối thủ cạnh tranh, rõ nhất là xuất khẩu mặt hàng gạo, ở những tháng đầu năm 2004. Do chưa nắm được thông tin về xu hướng tăng giá trên thị trường thế giới nên hầu hết các đơn hàng xuất khẩu được ký vào thời điểm với giá thấp.

Đối với xuất khẩu dịch vụ, mặc dù đây là lĩnh vực còn rất nhiều tiềm năng, chưa bị giới hạn về cơ cấu, thị trường nhưng vẫn chưa được quan tâm phát triển tương xứng với tiềm năng và chưa phát huy được những thế mạnh trong thời gian qua. Ngoài ra, công tác thống kê, phân tích kết quả xuất khẩu dịch vụ chưa thực sự có hệ thống và đảm bảo tính chính xác, tin cậy trong thời gian qua, đòi hỏi tiếp tục đầu tư, khai thác trong thời gian tới.

Nguyên nhân của những điểm sáng:

- Trước hết phải kể đến đó là doanh nghiệp. Doanh nghiệp chính là “Người” đóng góp phần quan trọng nhất vào thành tích xuất khẩu của nước ta trong những năm qua. Các doanh nghiệp đã chủ động tiếp cận thị trường, nắm bắt thị hiếu và nhu cầu thị trường, chủ động tham gia và thực hiện các chiến dịch xúc tiến, marketing xuất khẩu, đẩy mạnh đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất... tạo ra một lượng hàng hóa xuất khẩu tăng gần 20% so với năm 2003 với chủng loại phong phú, dồi dào, nhiều mặt hàng đã có chỗ đứng và tạo được ảnh hưởng với thị trường thế giới và ngày càng tiếp cận được với mặt bằng chung về trình độ, công nghệ trên thị trường thế giới như: gạo, cà phê, đồ gỗ, sản phẩm nhựa, hàng điện tử và linh kiện máy tính...

- Hàng loạt chính sách hỗ trợ xuất khẩu như tài chính (bỏ thuế VAT đối với hàng hóa và gia công hàng xuất khẩu), tín dụng ưu đãi hỗ trợ xuất khẩu (Quý tín dụng hỗ trợ xuất khẩu), các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia, chương trình thương hiệu, chính sách thưởng vượt kim ngạch và thưởng thành tích xuất khẩu... đã góp phần khuyến khích tối đa các thương nhân trong toàn xã hội tham gia xuất khẩu, đóng góp vào thành tích tốt đẹp của xuất khẩu trong năm qua. Trên phương diện ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế, Chính phủ đã tạo lập được mối quan hệ tốt với bên ngoài giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Công tác điều hành xuất khẩu của Bộ Thương mại và các Bộ, ngành liên quan ngày càng kịp thời, thực chất và hiệu quả hơn. Năm 2004 Bộ Thương mại đã rà xét, phân loại và tập trung chỉ đạo quyết liệt đối với một số mặt hàng xuất khẩu có nhiều tiềm năng để tạo ra những bước đột phá trong xuất khẩu như tổ chức nhiều hội nghị chuyên đề cho từng ngành hàng cụ thể như dệt may, sản phẩm gỗ, cà phê, gạo... mang lại kết quả thiết thực, đồng thời tiếp tục chỉ đạo, điều hành hiệu quả xuất khẩu những mặt hàng có kim ngạch lớn, giải quyết nhiều lao động và các vấn đề xã hội khác như dệt may, giày dép. Kết quả là mặt hàng gỗ đã đạt mức tăng trưởng kỷ lục là 86% với kim ngạch đạt trên 1 tỷ USD; mặt hàng gạo đã đạt giá xuất khẩu cao từ quý II giúp doanh nghiệp bù đắp những thua thiệt trong các hợp đồng dầu năm, giúp tăng thu nhập cho bà con nông dân đồng thời kiềm chế được tăng giá lương thực trên thị trường trong nước; đối với mặt hàng dệt may nhờ sự điều hành linh hoạt của Bộ Thương mại, các doanh nghiệp đã tận dụng được tối đa lượng hạn ngạch được phân bổ vào thị trường Hoa Kỳ, xử lý những vấn đề mới trong Hiệp định dệt may với EU. Nhờ đó, kim ngạch xuất khẩu dệt may đã đạt 4,38 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2003 và vượt 15% kế hoạch năm. Riêng Hoa Kỳ đạt 2,47 tỷ USD, tăng 25%; EU đạt 0,8 tỷ USD, tăng 30% và Nhật Bản đạt 0,53 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2003...

- Sự phối hợp giữa Bộ Thương mại và các Hiệp hội ngành hàng, các Hiệp hội với doanh nghiệp ngày càng chặt chẽ và hiệu quả. Các Hiệp hội đã sát cánh với cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tìm thị trường xuất khẩu, trong công tác xúc tiến thương mại, tổ chức xuất khẩu và đối phó với các rào cản thương mại và phi thương mại, đã giúp doanh nghiệp đạt được kết quả cao trong xuất khẩu.

Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế:

Do xuất phát từ một nền sản xuất nhỏ, sản xuất hàng xuất khẩu và xuất khẩu của nước ta có quy mô nhỏ. Đặc điểm này là nguyên nhân cơ bản làm cho năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, hàng hóa xuất khẩu còn thấp, ý thức liên kết tự nguyện giữa các doanh nghiệp chưa cao. Nhiều mặt hàng xuất khẩu tuy có lợi thế so sánh như rau, quả, thực phẩm... nhưng do doanh nghiệp chưa thực sự cố gắng đảm bảo tuân thủ yêu cầu của nhà nhập khẩu nên chưa vượt qua được các rào cản về vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường...; nhiều mặt hàng xuất khẩu có ý nghĩa kinh tế - xã hội cao như thủ công mỹ nghệ, đồ chơi... nhưng do các doanh nghiệp chưa thực sự chú trọng đến khâu thiết kế mẫu mã, tính đặc thù, riêng có của địa phương nên chưa thực sự phát huy được lợi thế và kim ngạch xuất khẩu còn thấp.

Các dịch vụ công và những yếu tố thuận lợi hóa cho thương mại còn nhiều hạn chế đã góp phần tăng chi phí xuất khẩu, làm giảm năng lực cạnh tranh: thủ tục hải quan mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu; chi phí vận chuyển cao hơn nhiều so với hầu hết các nước trong khu vực; những khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, tín dụng, chính sách thuế, thủ tục hành chính rườm rà, cơ sở hạ tầng kém... là nguyên nhân chính làm nhiều nhà đầu tư nước ngoài và trong nước "nản lòng", ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của nền kinh tế và hoạt động xuất khẩu.

Kết cấu hạ tầng phục vụ thương mại nói chung và xuất khẩu nói riêng còn thiếu: hệ thống kho tàng, bến bãi phục vụ việc mua gom, tàng trữ hàng xuất khẩu chưa đủ và chưa đáp ứng được yêu cầu; việc triển khai nghiên cứu sản giao dịch hàng hóa đối với nông sản, chợ nguyên, phụ liệu dệt may... hầu như chưa có tiến triển mặc dù đã được đặt ra.

Công tác xúc tiến thương mại mặc dù đã được chú trọng, tuy đã có chương trình trọng điểm quốc gia và chương trình thương hiệu nhưng trình độ và tính chuyên nghiệp còn nhiều hạn chế, việc triển khai các chương trình còn chậm, thủ tục phức tạp, chưa đến được với doanh nghiệp và các đối tượng thực sự cần hỗ trợ, hoạt động xúc tiến thương mại còn đơn điệu, thiếu chiều sâu.

Công tác dự báo trung hạn và dài hạn còn chưa tốt nên khi thị trường thế giới có biến động lớn, các doanh nghiệp xuất khẩu phải chịu thiệt thòi... Việc quản lý tăng trưởng xuất khẩu chưa được các Bộ, Ngành đặt ra và thực hiện tốt dẫn đến một số mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng cao đối với một số thị trường đã dẫn đến bị áp dụng các biện pháp chống bán phá giá.

1.2. Nhập khẩu :

Bên cạnh những nguyên nhân đã nêu ở trên giúp xuất khẩu năm 2004 đạt kết quả cao, một nhân tố quan trọng không thể không kể đến là việc quản lý, điều hành nhập khẩu hàng hoá.

Có thể nói, thành công quan trọng nhất của nhập khẩu trong năm 2004 là đã phục vụ tốt cho sản xuất hàng xuất khẩu và phát triển sản xuất, tiêu dùng trong nước. Vượt qua những thời điểm thị trường thế giới biến động mạnh, chúng ta vẫn đáp ứng được tiến độ nhập khẩu, bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu đối với nền kinh tế như xăng, dầu, sắt, thép, phân bón... Nhập khẩu tất cả các loại nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất trong nước và hàng xuất khẩu đều tăng như Bột giấy (87,5%), Gỗ nguyên liệu (87,6%), Bông (84%), Kim loại thường (83%), Phôi thép (65%), Chất dẻo nguyên liệu (56%), Vải (40%)...

Nhờ đạt được kết quả cao trong xuất khẩu và kiểm soát tốt nhập khẩu, tình hình nhập siêu của nước ta đã bước đầu cải thiện so với năm 2003, góp phần ổn định cán cân thanh toán quốc gia. Năm 2004 nhập siêu của cả nước là 5.450 triệu USD, bằng 21% kim ngạch xuất khẩu và giảm gần 4% so với mức nhập siêu năm 2003 (nhập siêu năm 2003 bằng 25,03% kim ngạch xuất khẩu).

Trong khi nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng được duy trì ổn định thì cơ cấu thị trường nhập khẩu nổi lên một vấn đề đáng quan tâm là thị trường Trung Quốc trở thành đối tác lớn nhất của Việt Nam về nhập khẩu, phần lớn những nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may, da giày, sắt thép, xăng dầu, phân bón... là nhập khẩu từ Trung Quốc. Đây cũng là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam về máy móc thiết bị. Trong khi đó, xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc còn rất hạn chế.

Công tác dự báo diễn biến giá các loại hàng hóa nhập khẩu trên thị trường thế giới tuy đã có bước tiến so với năm 2003 thông qua hoạt động của Tổ điều hành liên ngành nhưng vẫn còn hạn chế nên việc chủ động về thời điểm nhập khẩu, giảm tác động tiêu cực còn nhiều lúng túng (như đối với thép, phôi thép, phân bón, chất dẻo nguyên liệu, tân dược,...) và khi giá cả nhiều hàng hóa nhập khẩu tăng cao và biến động phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến qui mô và tiến độ nhập khẩu, đặc biệt là nhóm hàng nguyên - nhiên - vật liệu như: xăng dầu, phân bón, thép, phôi thép, hóa chất nguyên liệu, chất dẻo...

2. Tình hình thị trường trong nước

Thương mại trong nước năm 2004 cũng đạt được kết quả tích cực. Thị trường nội địa được mở rộng và có tốc độ tăng trưởng cao ở cả 3 vùng : thành thị, nông thôn và miền núi. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của cả nước đạt 372.477 tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2003, nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ vẫn tăng khoảng 10%.

Các mặt hàng quan trọng, thiết yếu được bảo đảm nguồn cung, giá cả trong tầm kiểm soát. Thị trường nội địa vượt qua được các thời điểm đột biến gay gắt của quan hệ cung - cầu và giá cả do ảnh hưởng của thị trường thế giới và thiên tai dịch bệnh trong nước, góp phần tăng trưởng kinh tế và bình ổn đời sống xã hội.

Các thành phần tham gia vào thị trường ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Việc xuất hiện các nhà phân phối nước ngoài cùng với các doanh nghiệp Việt Nam thuộc các hình thức sở hữu khác nhau chứng tỏ thị trường nước ta đã ngày càng xuất hiện đầy đủ các yếu tố cạnh tranh của một nền kinh tế thị trường, đồng thời chứng tỏ các thành phần kinh tế của nước ta đã cố gắng vươn lên hơn trong cuộc cạnh tranh.

Phương thức đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên thị trường trong nước ngày càng đa dạng. Bên cạnh việc phát triển các siêu thị, mua bán tự chọn, trung tâm thương mại... đã phát triển các chợ đầu mối nông sản, góp phần thuận lợi cho việc tiêu thụ hàng hóa cho nông dân, cung ứng hàng hóa cho các nhà xuất khẩu, cho các vệ tinh bán lẻ, các đơn vị tiêu dùng lớn và phát luồng hàng cho các địa phương. Số liệu thống kê cho thấy năm 2004, doanh thu của các siêu thị chiếm tới 10% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của cả nước, tăng khoảng 20% so với năm 2003. Điều này cho thấy trình độ tiêu dùng của xã hội ngày càng phát triển theo hướng văn minh, hiện đại hơn

Kết cấu hạ tầng phục vụ thương mại trên thị trường nội địa tiếp tục được quan tâm. Đến hết năm 2004 cả nước có 8.751 chợ, 160 siêu thị và 32 trung tâm thương mại. Trong đó, đã và đang xây dựng hơn 150 chợ đầu mối buôn bán nông sản cấp địa phương (đa số các tỉnh và thành phố đều đã có ít nhất 1 chợ đầu mối), đang triển

khai xây dựng 4 chợ đầu mối bán buôn nông sản lớn cấp vùng. Phần lớn các siêu thị và trung tâm thương mại, nhất là các siêu thị và trung tâm thương mại lớn ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã đáp ứng được các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định và hoạt động có hiệu quả, triển vọng tăng trưởng và phát triển tốt trong tương lai. Hệ thống kho tàng, bến bãi chứa hàng được quy hoạch lại. Nhờ đó, không gian kinh tế và dung lượng thị trường của từng địa bàn từng bước được khai thác và phát huy tác dụng.

Bên cạnh những mặt tích cực, thương mại trên thị trường trong nước năm 2004 cũng đã bộc lộ nhiều điểm hạn chế:

Thứ nhất, chưa thiết lập được một hệ thống phân phối có tính ổn định và vững chắc, bảo đảm sự liên hệ chặt chẽ giữa sản xuất với thương mại và người tiêu dùng. Kết quả là hệ thống phân phối trong nước còn yếu kém, chưa được tổ chức căn cơ nên dễ bị tổn thương, xáo trộn khi có những biến động trên thị trường thế giới. Vai trò tổ chức và định hướng phát triển thị trường của các doanh nghiệp nhà nước chưa rõ, chưa tạo được chỗ dựa để từ đó phát triển mạnh mẽ thị trường nội địa, góp phần tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu, chủ động hội nhập và mở cửa nền kinh tế, nhất là mở cửa lĩnh vực phân phối hàng hóa sắp tới. Chỉ số giá tăng cao 9,5%, do tăng giá ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm, tân dược (khoảng 13%), một số nguyên, nhiên liệu đầu vào cho sản xuất (nhất là các nguyên, nhiên liệu nhập khẩu), ngoài những khách quan (như giá thế giới, dịch cúm gia cầm) có nguyên nhân từ sự yếu kém của hệ thống lưu thông. Trong đó, nguyên nhân chủ quan là tổ chức lưu thông một số mặt hàng có tác động lớn đến sản xuất và đời sống chưa tốt (phân bón, sắt, thép, dược phẩm...), tính tự phát trên thị trường vẫn còn lớn, hệ thống phân phối còn nhiều tầng, nấc, khép kín, độc quyền, tăng chi phí lưu thông bất hợp lý, gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

Thứ hai, mặc dù quy mô thị trường lớn nhưng các hình thức thương mại truyền thống nhỏ lẻ, tự phát vẫn là chủ yếu, các phương thức kinh doanh hiện đại đã xuất hiện song chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này gây khó khăn cho công tác thống kê, hoạch định chính sách điều hành thị trường đồng thời làm giảm khả năng tích tụ vốn trong kinh doanh do có quá nhiều đối tượng tham gia với quy mô nhỏ bé. Ngoài ra, phương thức phân phối, kinh doanh hàng hóa lạc hậu là cản trở lớn đảm bảo khả năng cạnh tranh khi mở cửa thị trường phân phối.

Thứ ba, kết cấu hạ tầng cho thương mại của nước ta còn yếu kém, phân tán chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng văn minh, hiện đại. Chúng ta còn thiếu các tổng kho lớn để tồn trữ hàng hóa phục vụ bán buôn và xuất khẩu, mô hình siêu thị, trung tâm thương mại chuyên doanh chưa xuất hiện nhiều, nhiều chợ được xây khi chưa nghiên cứu kỹ tập quán nên không phù hợp mục đích sử dụng... là những cản trở trong phát triển một nền thương mại văn minh, hiện đại với quy mô lớn ở trong nước.

Thứ tư, công tác quản lý thị trường còn yếu kém, bất cập. Tỷ trọng hàng lậu, hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường khá cao gây ảnh hưởng xấu đến tính cạnh tranh trên thị trường và làm nản lòng những doanh nhân chân chính.

Những thành công và hạn chế của thương mại trên thị trường trong nước năm qua là do những nguyên nhân cơ bản sau:

- Thị trường nội địa bình ổn và phát triển đã góp phần quan trọng làm tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm và thu nhập của dân cư; giá nông sản thực phẩm tăng cũng góp phần tăng sức mua của nông dân.

- Nhà nước ngày càng quan tâm và chú trọng đến phát triển thị trường trong nước với nhiều chính sách kịp thời như Nghị định 02/2003/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định 311/QĐ-TTg, Quyết định 559/QĐ-TTg và Chỉ thị 13/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ... giúp thị trường có bước chuyển biến tích cực.

Các doanh nghiệp đã ý thức được tầm quan trọng của việc tổ chức, chiếm lĩnh thị trường nội địa, kể cả thị trường nông thôn, từng bước xây dựng mạng lưới kinh doanh và thiết lập mạng lưới đại lý mua bán, áp dụng đa dạng các phương thức mua bán, đẩy mạnh hoạt động quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, xúc tiến bán hàng. Một số doanh nghiệp lớn đã tổ chức các đơn vị kinh doanh thành một hệ thống thông suốt theo kênh lưu thông của hàng hoá. Nhờ đó, mối liên kết kinh tế trong lưu thông và giữa lưu thông với sản xuất từng bước được xác lập và củng cố, hàng hóa đến với tiêu dùng trong nước và xuất khẩu dần dần đi theo con đường hợp lý và hiệu quả hơn...

Sự liên kết giữa các Bộ, Ngành và Hiệp hội ngành hàng trong việc điều hành giá cả thị trường đối với những ngành hàng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình có vai trò quyết định sự ổn định và mức tăng giá của thị trường trong nước. Việc kiềm chế và kiểm soát tăng giá tiêu dùng ở mức 9,5%, hạ nhiệt cơn sốt giá của các mặt hàng sắt, thép, dược liệu... thông qua các biện pháp áp dụng từ giữa năm như giảm thuế nhập khẩu, chấn chỉnh hệ thống phân phối... trong năm 2004 đã thể hiện vai trò này.

Bên cạnh những nguyên nhân mang lại thành công cho thương mại trên thị trường trong nước, những hạn chế xuất phát từ những nguyên nhân sau đây:

Xét trên bình diện quốc gia, đến nay chúng ta chưa nghiên cứu sâu, bài bản để đánh giá một cách toàn diện, tổng thể và thấu đáo về những cơ hội và thách thức của quá trình hội nhập và tác động của việc thực hiện các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường trong nước đối với phát triển thương mại trên thị trường trong nước để đề ra những đối sách hợp lý nhằm đối phó những tác động tiêu cực của quá trình này. Vì vậy, khi nền kinh tế nước ta hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới và bước vào thực thi những cam kết về mở cửa thị trường nội địa chúng ta đã bị động trước những vấn đề cụ thể (như trao quyền phân phối, chính sách đối xử với các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối, mức độ can thiệp của Chính phủ vào thị trường...).

Hệ thống phân phối được tổ chức theo hướng văn minh, hiện đại dựa trên chiến lược và quy hoạch phát triển thương mại khoa học, hợp lý là cơ sở để thiết lập hệ thống thông tin thị trường cập nhật, toàn diện và chính xác phục vụ việc phân tích, dự báo xu hướng thị trường và hoạch định chính sách, giải pháp điều hành thị trường, nhất là các mặt hàng nhạy cảm với nền kinh tế. Tuy nhiên, đến nay chúng

ta chưa thực sự tổ chức được một hệ thống phân phối hiện đại có thể đáp ứng được yêu cầu nêu trên.

Sự liên kết giữa các nhà phân phối, giữa nhà phân phối và nhà sản xuất trên thị trường nội địa còn lỏng lẻo và rời rạc. Điển hình như việc hợp tác giữa các hệ thống siêu thị lớn hầu như chưa có, nhiều nhà sản xuất lớn vẫn chưa dựa vào hệ thống các siêu thị để phân phối thay cho việc tự xây dựng hệ thống phân phối của mình vốn đòi hỏi thời gian và đầu tư tốn kém cho các nguồn lực.

Công tác quy hoạch và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại có vai trò quan trọng đối với phát triển thương mại, mặc dù trong thời gian qua đã được quan tâm phát triển nhưng đến nay chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển thương mại để giúp lưu thông hàng hóa thuận tiện, hướng dẫn tiêu dùng xã hội và giải quyết tốt mối liên kết giữa sản xuất và tiêu dùng.

3. Công tác xúc tiến thương mại

Năm 2004 hoạt động xúc tiến thương mại (XTTM) trên cả nước đã diễn ra mạnh mẽ, sôi động góp phần vào thắng lợi của xuất khẩu nước ta:

Nhận thức về công tác XTTM được nâng cao ở cả 3 cấp độ: Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức XTTM và doanh nghiệp.

Hệ thống tổ chức XTTM bước đầu đã có sự kết nối và hoạt động mang tính hệ thống, đến nay, cả nước có 60 Trung tâm XTTM/Phòng XTTM ở 58 tỉnh và thành phố. Ngoài ra, còn có 64 Hiệp hội ngành nghề. Có thể nói các tổ chức XTTM của nước ta đã có những bước tăng trưởng về số lượng, hầu hết các tỉnh, thành phố đều có tổ chức chuyên trách về XTTM. Các tổ chức XTTM trong nước bước đầu đã có sự liên kết mang tính hệ thống giữa các Trung tâm XTTM với Hiệp hội ngành hàng, hiệp hội kinh doanh, trong đó Cục XTTM vừa giữ vai trò quản lý nhà nước, điều phối hoạt động, vừa làm động lực thúc đẩy mối liên kết này.

Hoạt động XTTM được triển khai ngày càng mang tính tổ chức, có trọng tâm, trọng điểm về mặt hàng thông qua chương trình XTTM trọng điểm quốc gia và cơ chế tham vấn, điều phối giữa các tổ chức XTTM... Nhiều chương trình XTTM đã được các tổ chức XTTM và doanh nghiệp trên cả nước hưởng ứng, triển khai thực hiện như chương trình thương hiệu quốc gia, chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia, chương trình hỗ trợ xuất khẩu... Các hoạt động khảo sát thị trường nước ngoài đã được chú trọng nhằm tìm kiếm đối tác kinh doanh cho các doanh nghiệp Việt Nam. Nhiều hội chợ triển lãm trong nước và ngoài nước đã thu hút doanh nghiệp tham gia, mang lại thành công lớn cho các doanh nghiệp trong việc gặp gỡ khách hàng và các đối tác kinh doanh.

Về cơ sở hạ tầng XTTM, nhiều địa phương đã cải tạo hoặc xây mới địa điểm tổ chức hội chợ triển lãm khang trang hơn. Hệ thống thông tin thương mại, đặc biệt là thông tin điện tử đã phát triển nhanh chóng. Hầu hết các tổ chức XTTM địa phương, các hiệp hội kinh doanh đã có trang Web hoặc bản tin phục vụ doanh nghiệp. Ở nước ngoài, một số trung tâm giới thiệu sản phẩm Việt Nam hoặc Trung tâm XTTM đã được

hình thành như Hoa Kỳ, Đức, Bỉ, UAE, Nhật Bản, ... đã tạo nên một bước đột phá trong hoạt động XTTM của nước ta.

Nhiều tổ chức XTTM có hình thức tổ chức và nội dung hoạt động phong phú, hiệu quả được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Trung tâm XTTM thành phố Hồ Chí Minh – ITPC được đánh giá là một trong những đơn vị năng động và chuyên nghiệp với việc tổ chức nhiều hoạt động XTTM hỗ trợ doanh nghiệp. Bên cạnh việc tổ chức các Hội chợ triển lãm cho các mặt hàng gỗ, nông sản, nhựa, da giày; tổ chức nhiều đoàn khảo sát thị trường nước ngoài để tìm kiếm đối tác, cơ hội kinh doanh, Trung tâm cũng đang triển khai việc thành lập Trung tâm XTTM tại Singapore. Các hoạt động đào tạo kỹ năng XTTM cũng được Trung tâm chú trọng như việc tổ chức các lớp tập huấn, mời chuyên gia trong nước và nước ngoài đến trao đổi kinh nghiệm. Trung tâm XTTM Hà Nội, Đà Nẵng, Thái Bình, Nghệ An và một số đơn vị khác đã có những hoạt động sáng tạo, phong phú nhằm lôi cuốn sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp trong các hoạt động tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, khuyến mại, tập huấn nâng cao năng lực kinh doanh của doanh nghiệp, công tác xây dựng, quảng bá và bảo vệ thương hiệu.

Tuy đã đạt được nhiều kết quả tích cực song công tác XTTM trong năm 2004 còn bộc lộ những hạn chế nhất định như đầu tư cho hoạt động XTTM chưa gắn chặt và mang lại hiệu quả tương xứng cho xuất khẩu, các hoạt động XTTM mới dừng ở mức độ bề nổi, chưa được xây dựng trên một chiến lược dài hạn, các chương trình và hoạt động XTTM mới chỉ dừng ở mức ngắn hạn hoặc hàng năm. Ngoài ra, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng mới hoặc có kim ngạch xuất khẩu nhỏ hầu như ít được hưởng lợi từ các hoạt động XTTM.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ - CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ - QUỐC TẾ

Năm 2004 là năm có nhiều thành công trong công tác hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Trong năm 2004, thông qua việc tham gia các cuộc đàm phán song phương và đa phương ở các cấp khác nhau, môi trường pháp lý và khung hợp tác kinh tế - thương mại giữa Việt Nam với các nước đã không ngừng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của doanh nghiệp. Ngoài việc đàm phán ký kết Hiệp định thương mại song phương với các nước, chúng ta giải quyết tốt đẹp các vấn đề mới nảy sinh trong Hiệp định dệt may với EU để tăng hạn ngạch dệt may năm 2004, đặc biệt đã thoả thuận được với EU và Canada chính thức bãi bỏ hạn ngạch dệt may đối với Việt Nam từ ngày 1/1/2005 như đối với các nước thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); chuẩn bị và tiến hành các Phiên đàm phán đa phương lần thứ 8 và 9; kết thúc đàm phán với Cuba, EU, Brazil, Argentina, Chi - lê, Singapore trong khuôn khổ đàm phán gia nhập WTO. Việc kết thúc đàm phán với EU đã không chỉ tạo tiền đề quyết định cho việc thoả thuận với EU về việc bãi bỏ hạn ngạch dệt may cho Việt Nam mà còn có tác động tích cực đến thái độ đàm phán của các đối tác khác, đưa tiến trình đàm phán gia nhập WTO bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn thảo luận và thông qua Báo cáo của Ban công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam.

Trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, Việt Nam đã tham gia vào các chương trình hội nhập kinh tế của ASEAN, giữa ASEAN với các nước đối tác một cách chủ động tích cực và với tinh thần xây dựng. Chúng ta đã thực hiện tốt và đầy đủ những cam kết đã đưa ra trong các chương trình hợp tác kinh tế sẵn có của ASEAN như AFTA, AFAS, AIA, AICO, ... Việt Nam cũng là một trong những thành viên tích cực của ASEAN trong việc thúc đẩy tăng cường hợp tác kinh tế với các đối tác ngoài khối: tham gia tích cực trong các cuộc đàm phán về FTA với Trung Quốc và Ấn Độ; tích cực thúc đẩy để đi đến thoả thuận từ 2005 bắt đầu đàm phán về FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand; chủ động và sáng tạo trong việc thực hiện vai trò nước điều phối hợp tác kinh tế ASEAN-EU với việc đưa ra đề xuất gắn các hoạt động của TREATI với 11 ngành ưu tiên của ASEAN. Nhờ đó, hình ảnh và vị thế của Việt Nam trong ASEAN cũng như với các nước đối tác đã được nâng cao rất nhiều, góp phần tăng trưởng thương mại giữa Việt Nam với các nước ASEAN và các nước khác, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào nước ta.

Với ASEM, năm 2004 là cột mốc quan trọng của tiến trình hợp tác ASEM. Bên cạnh việc tiếp tục vai trò điều phối viên kinh tế của Châu Á, Việt Nam lần đầu tiên đăng cai tổ chức Hội nghị Cấp cao Á - Âu (Hội nghị lần thứ 5, tháng 10/2004). Năm 2004 cũng là năm đầu tiên ASEM thực hiện khuyến nghị 10 điểm về cải cách trụ cột kinh tế, đánh dấu bước chuyển về chất của Diễn đàn. Với vai trò điều phối viên, Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong tiến trình này.

Trong quan hệ thương mại quốc tế, chúng ta đã dần tích lũy được những kinh nghiệm trong việc xử lý các tranh chấp thương mại quốc tế liên quan đến chống phá giá, chống trợ cấp và tự vệ như vụ kiện chống bán phá giá tôm vào Hoa Kỳ.

Song song với các hoạt động trên, ở trong nước, các đơn vị thuộc Bộ Thương mại đẩy mạnh giới thiệu tuyên truyền môi trường, pháp lý của thị trường các khu vực hỗ trợ tích cực các ngành, các cấp, các doanh nghiệp chuẩn bị các điều kiện từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước chuẩn bị điều kiện sẵn sàng tham gia hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Năm 2004, Bộ Thương mại đã có những nỗ lực đáng kể trong công tác xây dựng chính sách thương mại và liên quan đến thương mại nhằm đảm bảo hệ thống chính sách thương mại của nước ta ngày càng tiệm cận với những thông lệ quốc tế và các quy định của WTO cũng như các cam kết của các tổ chức kinh tế - quốc tế mà Việt Nam tham gia. Bộ Thương mại đã hoàn thành việc dự thảo, trình Chính phủ đưa ra thông qua trước Quốc hội một số văn bản được coi là công cụ không thể thiếu được của nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập đó là Luật Cạnh tranh, Pháp lệnh Chống bán phá giá và Pháp lệnh chống trợ cấp. Bộ Luật Thương mại cũng đang được khẩn trương sửa đổi để trình Quốc hội vào đầu năm 2005.

Ngoài ra, Bộ Thương mại cũng đã chủ động soạn thảo, trình Chính phủ ban hành các nghị định hướng dẫn việc thực thi các Luật và Pháp lệnh được thông qua đồng thời dự thảo nhiều Chỉ thị và Nghị định quan trọng khác đối với phát triển thương mại của cả nước.

Phần thứ hai

**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU
PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI NĂM 2005****I. NHỮNG NHÂN TỐ CHỦ YẾU TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG
THƯƠNG MẠI****1. Những nhân tố tác động từ bên ngoài**

1.1. Các dự báo kinh tế - thương mại cho thấy năm 2005 kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng nhưng tốc độ có thể chậm lại so với năm 2004. Nhu cầu hàng hóa thế giới tiếp tục được giữ vững, thị trường xuất nhập khẩu ổn định. Nhưng, xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đối mặt với môi trường cạnh tranh gay gắt hơn. Một số dự báo cụ thể như sau:

Tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2005 dự báo đạt 4,3%, giảm so với năm 2004 (tăng trưởng 5%), lạm phát 1,7%.

Thương mại thế giới năm 2005 sẽ tăng trưởng ở mức 7-8% (Năm 2004 là 8,5%). Giá các hàng hóa phi năng lượng (gỗ nguyên liệu, cao su và các loại nông sản...) sẽ giữ vững hoặc tăng nhẹ so với năm 2004 do nhu cầu nhập khẩu tiếp tục được giữ ở mức cao ở châu Á - Thái Bình Dương, nhất là Trung Quốc. Giá dầu thô bình quân năm 2005 sẽ dao động ở 38-40 USD/thùng so với mức 39-41 USD/thùng của năm 2004. Giá đô-la Mỹ trên thị trường thế giới sẽ phục hồi dần, đặc biệt vào cuối năm khi kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng liên tục và cao hơn của EU và Nhật Bản; lãi suất đồng đô-la sẽ tiếp tục tăng đều đặn, đến cuối năm 2005 có thể đạt mức trên dưới 4% (5 tháng cuối năm 2004 đã tăng 5 lần từ 1% lên 2,25%). Giá các ngoại tệ khác so USD không tăng như hai năm qua nhưng vẫn đứng ở mức khá cao.

1.2. Tuy xu thế toàn cầu hóa một mặt được đẩy nhanh nhưng thực tiễn cho thấy trào lưu bảo hộ mậu dịch đang diễn ra mạnh mẽ, ngay cả trong bối cảnh kinh tế - thương mại thế giới có dấu hiệu hồi phục. Tính hai mặt trong chính sách thương mại của các nền kinh tế phát triển ngày càng bộc lộ rõ, một mặt các nước này hô hào cho tự do hóa thương mại, mặt khác họ gia tăng bảo hộ sản xuất trong nước bằng các biện pháp trợ cấp, hạn ngạch và các rào cản thương mại và phi thương mại ở mức độ ngày càng tinh vi. Đây là thách thức đối với xuất khẩu của các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng.

1.3. Từ ngày 1/1/2005 hạn ngạch dệt may sẽ được xóa bỏ với các nước thành viên WTO, trong đó có nhiều đối thủ cạnh tranh hàng đầu với Việt Nam trong lĩnh vực hàng dệt may như Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan. Trong hoàn cảnh đó, hàng dệt may của Việt Nam vẫn phải chịu hạn ngạch trên thị trường dệt may lớn nhất thế giới là Hoa Kỳ. Đây là thách thức đối với ngành dệt may trong nước.

1.4. EU tiếp tục trao quy chế GSP cho Việt Nam trong năm 2005 trong khi xóa bỏ ưu đãi này với nhiều nước khác trong đó có cả đối thủ cạnh tranh trong xuất khẩu hàng hóa vào thị trường này với Việt Nam như Trung Quốc, Indonesia, chúng ta cũng

đã đạt được thoả thuận xóa bỏ hạn ngạch dệt may với EU từ 1/1/2005. Đây là thuận lợi và cơ hội đối với nhiều hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này, nhất là hàng may mặc và giày dép.

1.5. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của kinh tế Trung Quốc và khả năng tranh tranh của hàng hóa, doanh nghiệp Trung Quốc được củng cố đáng kể từ sau khi gia nhập WTO khiến hàng hóa Việt Nam không những khó khăn hơn trong việc thâm nhập thị trường Trung Quốc mà còn phải chịu nhiều sức ép cạnh tranh đối với hàng hóa của Trung Quốc trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2005 Trung Quốc sẽ kết thúc thời kỳ quá độ sau khi gia nhập WTO, đây là cơ hội cho Việt Nam để đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có tiềm năng vào thị trường này mà lâu nay gặp khó khăn do những hạn chế trong chính sách quan thuế, phi quan thuế và bảo hộ trong thời kỳ quá độ gia nhập WTO của Trung Quốc đặt ra.

1.6. Năm 2005, các nước ASEAN-6 sẽ thực hiện tự do hóa thuế quan đối với 9 ngành hàng hoá; các nước ASEAN và Trung Quốc tiếp tục thực hiện Chương trình thu hoạch sớm (EHP) và bắt đầu thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa trong khuôn khổ ACFTA... Đây là cơ hội cho hàng hóa Việt Nam mở rộng quy mô xuất khẩu vào khu vực thị trường này. Tuy nhiên, một thách thức mới đối với hàng hóa Việt Nam trên thị trường này lại xuất hiện đó là nhiều nước ASEAN gia tăng việc tìm kiếm và ký kết các FTA có thể làm thay đổi luồng thương mại, ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường này.

2. Những nhân tố trong nước

Những nhân tố thuận lợi đối với phát triển thương mại:

2.1. Những nỗ lực đầu tư, cải cách kinh tế của Chính phủ trong những năm qua đã đạt được kết quả nhất định, đưa nền kinh tế nước ta lên trình độ cao hơn, là tiền đề và động lực cho nền kinh tế sản xuất ra một lượng hàng hóa lớn phục vụ xuất khẩu và thoả mãn nhu cầu trong nước.

Cùng với nhân tố trên, sự chỉ đạo và điều hành kinh tế của Nhà nước ngày càng linh hoạt và hiệu quả, thích ứng với yêu cầu của nền kinh tế trong tình hình mới là một nhân tố thuận lợi cho phát triển thương mại trong năm 2005 và những năm tiếp theo.

2.2. Mặc dù còn những hạn chế nhất định song nhìn chung các doanh nghiệp nước ta ngày càng thích nghi hơn với thị trường và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Các doanh nghiệp đã tích lũy được những kinh nghiệm nhất định trong quá trình tiếp cận thị trường, trên nhiều khía cạnh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp cũng được củng cố và nâng lên một bước.

2.3. Quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta với các nước nhìn chung ngày càng được củng cố và phát triển. Các điều kiện để tiếp cận thị trường xuất khẩu về cơ bản đã được khai thông.

2.4. Doanh nghiệp, cơ quan quản lý đã có những bài học kinh nghiệm quý báu trong việc vượt qua các khó khăn, biến động của thị trường do các rào cản thương mại trên các thị trường nhập khẩu, do sự biến động về giá cả trên thị trường thế giới (bài

học về xuất khẩu cá basa, tôm và ứng phó với sự biến động tăng giá thép, giá xăng, dầu trên thị trường trong nước).

Những nhân tố không thuận đối với phát triển thương mại năm 2005.

2.5. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia và doanh nghiệp thường là khó khăn lớn trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong khi đó, chúng ta bước vào lộ trình cắt giảm thuế cao hơn và mở cửa thị trường dịch vụ sâu rộng hơn so với những năm qua.

2.6. Hệ thống các ngành công nghiệp hỗ trợ còn yếu, chưa tự chủ được nguồn nguyên liệu đầu vào trong sản xuất hàng xuất khẩu tiếp tục là nguyên nhân làm giảm lợi thế so sánh của hàng hóa xuất khẩu và hiệu quả của doanh nghiệp.

2.7. Những biến động phức tạp về thời tiết và khí hậu như thiên tai, hạn hán, lũ lụt xảy ra ở nhiều vùng trong cả nước, gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân các vùng, nhất là những hộ nghèo ở nước ta, đời sống nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng thường bị thiên tai còn nhiều khó khăn... là những yếu tố ảnh hưởng đến sức mua và lượng hàng hóa cung ứng của xã hội.

2.8. Giá của nhiều mặt hàng sản xuất trong nước năm 2005 sẽ được điều chỉnh nhằm duy trì sản xuất kinh doanh bình thường và đảm bảo tái đầu tư trước tác động của tăng chi phí đầu vào như xi măng, than, điện, tiền lương...

2.9. Sức ép của việc mở cửa và chuẩn bị mở cửa thị trường phân phối trong nước ngày càng tăng. Đặc biệt, năm 2005, nước ta bắt đầu phải thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ phân phối theo các cam kết với EU, Hoa Kỳ. Trong khi đó, hệ thống phân phối của các doanh nghiệp trong nước còn nhiều yếu kém.

II. MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI NĂM 2005

1. Xuất khẩu

Mục tiêu xuất khẩu năm 2005 do Quốc hội đặt ra là đạt 30,2 tỷ USD tăng 16% so với năm 2004.

Bộ Thương mại cho rằng, để đảm bảo tăng trưởng GDP đạt 8,5% trong năm 2005 thì kim ngạch xuất khẩu năm 2005 phải đạt mức cao hơn, Bộ Thương mại đề ra mục tiêu xuất khẩu 31,5 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2004, bình quân mỗi tháng trong năm 2005 xuất khẩu phải đạt kim ngạch tối thiểu 2,63 tỷ USD. Dự kiến xuất khẩu từng nhóm/mặt hàng cụ thể và thị trường xuất khẩu được trình bày ở Phụ biểu số 1 và số 2.

Mục tiêu đặt ra đối với năm 2005 là rất nặng nề, để đạt được mục tiêu đặt ra cần phải huy động, tập trung tối đa mọi nguồn lực cho xuất khẩu, đồng thời phải có những giải pháp đồng bộ, định hướng rõ ràng với từng mặt hàng xuất khẩu nhằm khai thác tối đa khả năng tăng kim ngạch của từng mặt hàng, phải rà xét, nghiên cứu tìm ra các nhân tố mới để tập trung nguồn lực tạo ra bước đột phá cho xuất khẩu như mặt hàng gỗ trong năm 2004. Xuất phát từ định hướng này, Bộ Thương mại đưa ra các biện pháp triển khai xuất khẩu đối với từng nhóm hàng cụ thể như sau:

1.1. Nhóm hàng xuất khẩu chủ lực có quy mô xuất khẩu lớn

Như đã nêu ở trên, các chính sách xuất khẩu cần tiếp tục để duy trì mức tăng trưởng của nhóm này để làm động lực tạo giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn cho tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và đạt hiệu quả xã hội cao. Nhóm này gồm: *dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, thủ công mỹ nghệ, linh kiện điện tử, gạo, cà phê, cao su, hạt điều, rau quả, thủy sản, dầu thô.*

Dệt may:

Xuất khẩu dệt may năm 2005 phấn đấu tăng 16% so với năm 2004, đạt kim ngạch khoảng 5,1 tỷ USD.

Thách thức của ngành dệt may nước ta là tiếp tục bị áp hạn ngạch vào thị trường tiêu thụ hàng dệt may lớn nhất thế giới là Hoa Kỳ trong năm 2005 trong khi các đối thủ cạnh tranh lớn khác không bị áp hạn ngạch. Bên cạnh đó, khả năng cạnh tranh của ngành dệt may nước ta có nhiều hạn chế so với các nước khác do sản xuất nhỏ, liên kết ngành kém và thiếu vắng ngành công nghiệp hỗ trợ.

Để đạt được mục tiêu đặt ra trong năm 2005, đòi hỏi xuất khẩu hàng dệt may phải triển khai quyết liệt các định hướng sau: *Thứ nhất*, khai thác triệt để cơ hội từ thị trường EU nhằm tạo ra sự tăng trưởng cao bù đắp những hạn chế trên các thị trường khác; *Thứ hai*, khai thác các phân đoạn thị trường phù hợp với lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh của ngành dệt may Việt Nam, từ đó lựa chọn những đơn hàng có giá trị xuất khẩu cao để tăng kim ngạch xuất khẩu, kể cả những thị trường phi hạn ngạch như Nhật Bản, Hàn Quốc; *Thứ ba*, đối với thị trường Hoa Kỳ một mặt lựa chọn những đơn hàng có giá trị cao, mặt khác tận dụng tối đa hạn ngạch được phân bổ; *Thứ tư*, tiếp tục mở rộng sản xuất nâng cao lượng hàng xuất khẩu vào các thị trường phi hạn ngạch hoặc những cat. không bị áp hạn ngạch.

Muốn vậy cần: *Thứ nhất*, sớm tổ chức và đưa vào vận hành hiệu quả "cụm liên kết chuỗi" để nâng cao năng lực sản xuất đáp ứng được các đơn hàng lớn trong bối cảnh các doanh nghiệp sản xuất hàng dệt may nước ta còn nhỏ, lẻ; *Thứ hai*, tạo thuận lợi tối đa trong việc tìm kiếm nguyên, phụ liệu phục vụ sản xuất bằng việc sớm tổ chức và đưa vào hoạt động các chợ nguyên, phụ liệu, đồng thời nghiên cứu cho phép và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài nhập khẩu nguyên phụ liệu để cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất hàng dệt may trong nước; *Thứ ba*, ngay trong quý I, phải tổ chức hội nghị liên ngành với sự tham gia của các doanh nghiệp dệt may để tiến hành đánh giá tổng thể tác động của việc loại bỏ hạn ngạch dệt may trong WTO đối với ngành dệt may nước ta, từ đó tìm ra những cơ hội và thách thức đối với ngành dệt may Việt Nam trong bối cảnh mới, chủ động đề ra những đối sách phù hợp nhằm vượt qua các thách thức trong tình hình mới.

Bên cạnh đó, hệ thống Tham tán thương mại, sứ quán ở nước ngoài cần tích cực tìm kiếm thông tin thị trường và khai thác tối đa các cơ hội thị trường nhằm cung cấp cho các nhà xuất khẩu dệt may trong nước. Các hoạt động XTTM tiếp tục hỗ trợ ngành dệt may trong tổng thể chung của chiến dịch XTTM quốc gia nhằm đưa hình ảnh và đặc thù của đất nước đến với thị trường nước ngoài nhiều hơn.

Giày dép:

Mục tiêu xuất khẩu giày dép năm 2005 là 3,5 tỷ USD, tăng khoảng 30% so với năm 2004. Trong đó, thị trường EU phấn đấu tăng khoảng 15-20%, thị trường Hoa kỳ tăng khoảng 40%, Nhật Bản tăng khoảng 15%.

Hạn chế lớn nhất trong xuất khẩu giày dép của nước ta là hàng hóa xuất khẩu chất lượng chưa cao, giá trị xuất khẩu nhỏ dù không gặp khó khăn về thị trường. Tương tự như mặt hàng dệt may, ngành giày dép của chúng ta thiếu ngành công nghiệp hỗ trợ và hàm lượng giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu thấp. Giải quyết những hạn chế này trong thời gian tới chính là định hướng đối với ngành giày dép xuất khẩu.

Để đạt mục tiêu đặt ra về kim ngạch xuất khẩu năm 2005 cần tập trung thực hiện các giải pháp sau: *Thứ nhất*: tập trung đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ và các nước châu Mỹ la tinh; *Thứ hai*, lựa chọn các đơn hàng có giá trị cao nhằm mang lại kim ngạch cao cho xuất khẩu và tránh lãng phí năng lực sản xuất; *Thứ ba*, tạo thuận lợi tối đa trong việc tìm kiếm nguyên, phụ liệu phục vụ sản xuất bằng việc sớm tổ chức xây dựng và đưa vào hoạt động các chợ nguyên, phụ liệu, đồng thời từng bước đầu tư các dự án phát triển ngành công nghiệp sản xuất nguyên phụ liệu để cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất giày dép trong nước.

Sản phẩm gỗ:

Mục tiêu xuất khẩu năm 2005 là 1,6 tỷ USD, tăng khoảng 40% so với năm 2004 (tăng thêm 460 triệu USD so với năm 2004).

Đây là mặt hàng còn nhiều tiềm năng xuất khẩu trên khía cạnh năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh và nhu cầu thị trường tiêu thụ. Vấn đề trước mắt và lâu dài mà ngành sản xuất đồ gỗ xuất khẩu phải đối mặt là nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất, trong bối cảnh các nước ngày càng hạn chế xuất khẩu gỗ tự nhiên và gỗ dưới dạng nguyên liệu đồng thời các quy định về bảo vệ môi trường của các nước nhập khẩu ngày càng nghiêm ngặt hơn, các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu sẽ phải mua gom nguyên liệu ở các nước xa xôi về vị trí địa lý hoặc với giá cao hơn đối với gỗ nguyên liệu ở rừng trồng, nếu ta không chủ động quy hoạch nguồn nguyên liệu (nhập khẩu và trồng rừng) thì lợi thế so sánh đối với sản phẩm này sẽ giảm.

Để đạt được mục tiêu xuất khẩu năm 2005 đối với mặt hàng này cần triển khai một số phương hướng sau: *Thứ nhất*, tổ chức tốt việc cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất đồ gỗ thông qua việc tổ chức mạng lưới nhập khẩu gỗ tiết kiệm, hiệu quả. Thí điểm hình thành các trung tâm nhập khẩu gỗ với khối lượng lớn để cung cấp nguyên liệu cho các nhà sản xuất hàng xuất khẩu để một mặt giảm sức ép về giá từ các nhà xuất khẩu, một mặt tiết kiệm chi phí nhập khẩu; *Thứ hai*, nghiên cứu chủ động gắn việc nhập khẩu gỗ với các đơn hàng xuất khẩu để tránh bị áp thuế chống bán phá giá ở các thị trường có tốc độ tăng trưởng "nóng"; *Thứ ba*, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, triển khai các dự án trồng rừng để tạo nguồn nguyên liệu về lâu dài. Bên cạnh các giải pháp này, các doanh nghiệp cần thực hiện phương châm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa khách hàng nhập khẩu nhằm tránh những thua thiệt do bị phụ thuộc lớn vào một vài khách hàng nhập khẩu (một số doanh nghiệp đã chịu

hiều thiệt thòi hoặc khó khăn về tài chính do phó thác toàn bộ năng lực sản xuất của mình cho IEKA là những bài học về vấn đề này).

Hàng điện tử và linh kiện máy tính:

Mục tiêu xuất khẩu năm 2005 là 1,5 tỷ USD, tăng 39,5% so với năm 2004. Đây là mặt hàng còn nhiều tiềm năng xuất khẩu trên khía cạnh năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh và nhu cầu thị trường tiêu thụ do trong năm 2005, nhiều dự án đi vào khai thác (Hanel, Cannon...) và nhu cầu, giá thế giới tiếp tục vững.

Để đảm bảo thực hiện mục tiêu xuất khẩu năm 2005, cần thực hiện các giải pháp sau: *Thứ nhất, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu đối với các thị trường mà Việt Nam có lợi thế so sánh như Mỹ la tinh, châu Phi, Trung Đông...; Thứ hai,* khuyến khích các doanh nghiệp FDI nâng kim ngạch xuất khẩu của mình hoặc giới thiệu các đơn hàng xuất khẩu cho các doanh nghiệp trong nước bằng các cơ chế ưu đãi phù hợp; *Thứ ba,* đẩy mạnh đầu tư, mở rộng năng lực sản xuất và tìm kiếm thị trường mới tránh lệ thuộc vào một số thị trường. *Thứ tư,* ngay trong quý II, cần tổ chức một hội nghị chuyên đề với các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp 100% vốn trong nước (hội nghị chuyên đề) bàn các biện pháp phối hợp giữa hai “khu vực” nhằm tạo ra bước đột phá trong xuất khẩu mặt hàng này trong năm 2005.

Thủy sản:

Năm 2005, sản lượng có thể tăng 4% so với năm 2004. Phấn đấu tăng kim ngạch 14,5% so với năm 2004.

Thách thức đối với xuất khẩu thủy sản là khó khăn về thị trường trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng cao, hàm lượng giá trị gia tăng chưa cao, trong khi sản lượng bắt đầu bị giới hạn về cơ cấu, năng lực sản xuất và diện tích canh tác cũng như các vấn đề về môi trường.

Nhằm vượt qua những thách thức nêu trên, các doanh nghiệp thủy sản phải nghiên cứu tận dụng những lợi thế so sánh về khí hậu, thổ nhưỡng, nhân công... Đồng thời, chú trọng phát triển giống, công nghệ thâm canh tiên tiến, “sạch” đem lại sản phẩm có năng suất cao và “sạch”, công nghệ chế biến hiện đại để mang lại giá trị gia tăng cao nhằm đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu cao nhất trên một tấn sản phẩm xuất khẩu.

Để hiện thực hóa những định hướng nêu trên, cần thực hiện các giải pháp sau đây ngay trong năm 2005: *Thứ nhất,* tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu. Tập trung vào các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ, Nhật, EU, Trung Quốc, đồng thời khai thác các thị trường tiềm năng như Nam Phi, SNG, Trung Đông... *Thứ hai,* đổi mới biện pháp xúc tiến thương mại nhằm mang đến cho người tiêu dùng trên thế giới thói quen tiêu dùng và sự hiểu biết về thủy sản Việt Nam (nhờ những nỗ lực trong xúc tiến thương mại trong thời gian qua, thủy sản Việt Nam đã được biết đến ở nhiều thị trường này vì chất lượng tốt và giá cả chấp nhận được nhưng người tiêu dùng ở các thị trường chưa có thói quen mong chờ hoặc tìm mua thủy sản Việt Nam); *Thứ ba,* lựa chọn những sản phẩm phù hợp và công nghệ thâm canh, chế biến “sạch-sinh thái” để xuất khẩu đồng thời quảng bá rộng rãi với phần còn lại của thế giới về sản phẩm thủy

sản sạch của Việt Nam; *Thứ tư*, kiểm tra thường xuyên quy trình thâm canh, chế biến sản phẩm xuất khẩu, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước nhập khẩu.

Gạo:

Đối với mặt hàng gạo, điểm đáng lưu ý là lượng xuất khẩu bị giới hạn do một mặt phải đảm bảo an ninh lương thực, mặt khác sản lượng bị giới hạn bởi diện tích canh tác. Vì vậy, Bộ Thương mại cho rằng mục tiêu đặt ra đối với khối lượng xuất khẩu năm 2005 nên ở mức 3,8-4 triệu tấn với kim ngạch 1 tỷ USD trở lên.

Để đạt được kim ngạch trên 1 tỷ USD trong hoàn cảnh khối lượng xuất khẩu bị khống chế đòi hỏi chúng ta phải tìm mọi biện pháp nâng tối đa kim ngạch xuất khẩu thông qua giá xuất khẩu. Một số giải pháp để đạt được kết quả này là:

- Tổ chức lựa chọn thời điểm thuận lợi nhất để ký kết các hợp đồng xuất khẩu.
- Tổ chức tốt thông tin để hướng dẫn doanh nghiệp ký hợp đồng với giá cao nhất.

Thường xuyên đánh giá khả năng và lượng hàng hóa xuất khẩu trong nước để điều hành hiệu quả công tác xuất khẩu nhằm đạt giá cao nhất. Ngay trong quý I phải tổ chức đánh giá, rà xét lượng gạo tồn kho, thu hoạch và lượng gạo hàng hóa để chủ động điều hành xuất khẩu.

Bên cạnh các biện pháp nêu trên, các doanh nghiệp xuất khẩu cố gắng khai thác tối đa các đơn hàng xuất khẩu gạo thơm, gạo nếp và các loại gạo chất lượng cao khác nhằm đạt được giá trị kim ngạch cao nhất đối với mặt hàng này.

Cà phê:

Mục tiêu đặt ra đối với xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2005 là đạt kim ngạch khoảng 650 triệu USD.

Lượng cà phê xuất khẩu cũng bị giới hạn về cơ cấu do diện tích canh tác và phụ thuộc lớn vào thời tiết, khí hậu trong năm. Để đạt được kim ngạch cao nhất trong xuất khẩu cà phê năm 2005 cần tập trung thực hiện một số giải pháp như sau: *Thứ nhất*, các doanh nghiệp theo dõi sát diễn biến thị trường, đồng thời tích cực tham gia thị trường kỳ hạn thông qua Ngân hàng Kỹ thương (TECHCOMBANK); *Thứ hai*, đẩy mạnh xúc tiến thương mại xuất khẩu cà phê sang các thị trường tiềm năng. Hiện tại, Trung Quốc và Nga là hai thị trường tiêu thụ cà phê tăng nhanh nhất với mức 15-20%/năm, trong khi mức tăng trưởng của các thị trường truyền thống như châu Âu và Hoa Kỳ chỉ là 1-1,5%/năm; *Thứ ba*, các doanh nghiệp nâng cao năng lực chế biến nhằm tăng giá xuất khẩu bằng cách đầu tư chiều sâu ở mức thấp trong ngắn hạn để tăng chất lượng hàng hóa xuất khẩu như các dây chuyền phân loại (có thể nâng giá bán 50USD/tấn); *Thứ tư*, nghiên cứu các biện pháp khuyến khích doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn cà phê xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài cho việc rang, xay, phân loại cà phê xuất khẩu nhằm đạt được giá xuất khẩu cao hơn.

Cao su:

Mục tiêu đặt ra đối với xuất khẩu mặt hàng cao su năm 2005 là đạt kim ngạch 610 triệu USD.

Tương tự cà phê, lượng cao su không thể tăng nhanh trong một thời gian ngắn. Bên cạnh đó hạn hán còn đe dọa làm giảm sản lượng cao su của cả nước. Để đạt mục tiêu xuất khẩu đặt ra đối với mặt hàng này cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau: *Thứ nhất*, cung cấp thông tin dự báo, thị trường đầy đủ, kịp thời cho các doanh nghiệp xuất khẩu để tận dụng được tối đa các cơ hội về giá trên thị trường thế giới, đặc biệt là thị trường Trung Quốc (là thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất của nước ta); *Thứ hai*, các nhà xuất khẩu phải lựa chọn thời điểm thích hợp để đạt được các hợp đồng xuất khẩu với giá tốt nhất; *Thứ ba*, đầu tư các dự án chế biến mủ cao su tập trung ở gần vùng nguyên liệu, nâng cao chất lượng xuất khẩu, đồng thời, tăng đầu tư cho khâu chế biến, cải thiện cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng hàm lượng chế biến trong cao su xuất khẩu, giảm xuất khẩu cao su thô; *Thứ tư*, tích cực tìm kiếm, thâm nhập các thị trường mới khác ở EU và Bắc Mỹ để đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhằm tạo ra nhiều hơn cơ hội lựa chọn trong đàm phán ký kết hợp đồng xuất khẩu.

Các loại nông sản khác như hạt tiêu, hạt điều, chè... khó có thể tăng đột biến kim ngạch xuất khẩu do giới hạn bởi khả năng sản xuất, nhu cầu thị trường thế giới và kim ngạch xuất khẩu hiện còn nhỏ. Tuy nhiên, để có thể nâng cao kim ngạch xuất khẩu trong thời gian tới đối với nhóm nông sản này cần thực hiện các giải pháp sau:

- Tập trung đầu tư vào chế biến để nâng cao hàm lượng chế biến sâu trong hàng hóa xuất khẩu (bao, gói, nhãn, mác, phân loại... ở mức đơn giản có thể giúp nâng cao giá trị xuất khẩu khoảng từ 50-100 USD/tấn hàng hóa xuất khẩu).

Giảm xuất khẩu qua trung gian.

Tạo dựng thương hiệu quốc gia đối với từng nông sản.

Tuân thủ các quy định vệ sinh, an toàn thực phẩm của các thị trường nhập khẩu.

1.2. Nhóm hàng có nhiều tiềm năng xuất khẩu nhưng kim ngạch và tốc độ tăng trưởng thấp.

Rau quả:

Mặc dù được đánh giá là có nhiều tiềm năng về kinh tế - xã hội nhưng đến nay xuất khẩu rau quả của nước ta vẫn đạt kim ngạch và tốc độ tăng trưởng thấp so với các mặt hàng xuất khẩu khác của cả nước. Nguyên nhân là do sản xuất rau quả Việt Nam vẫn còn tính chất phân tán, chất lượng không đồng đều, sản xuất mang nặng tính thời vụ, thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch còn nhiều bất cập, các thoả thuận về kiểm dịch thực vật giữa ta và một số nước có nhu cầu nhập khẩu rau quả lớn như Trung Quốc, Nhật Bản .. chưa có hoặc đã có nhưng chưa đầy đủ nên ngoài một số mặt hàng chế biến với số lượng không lớn có khả năng xuất khẩu ổn định, số còn lại về cơ bản là xuất khẩu tiểu ngạch và phụ thuộc rất lớn vào thị trường Trung Quốc.

Mục tiêu phấn đấu năm 2005 đối với ngành rau quả là đạt kim ngạch xuất khẩu 220 triệu USD, tăng 23% so với năm 2004. Để đạt được mục tiêu này, cần thực hiện quyết liệt các biện pháp sau: *Thứ nhất*, cung cấp các thông tin về nhu cầu nhập khẩu rau quả, các quy định hiện hành về nhập khẩu rau quả của một số nước có nhu cầu nhập khẩu rau quả của Việt Nam và Việt Nam có khả năng xuất khẩu; kịp thời bổ

sung chính sách, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn để tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu rau quả nhất là các thoả thuận về kiểm dịch thực vật. Về phía người sản xuất phải đảm bảo tuân thủ các quy trình sản xuất rau, quả sạch để có thể đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm ở các thị trường khó tính; đảm bảo liên kết, hợp tác tốt trong khâu sản xuất để có thể cung cấp lượng rau, quả hàng hóa lớn, đáp ứng được các đơn hàng lớn trong xuất khẩu; *Thứ hai*, thành lập Ban/Tổ công tác liên ngành để xây dựng và triển khai chương trình nâng cao chất lượng rau quả, thực phẩm xuất khẩu theo các tiêu chuẩn quốc tế được phổ cập, đồng thời tham gia các đoàn đàm phán cấp Chính phủ với các thị trường nhập khẩu để tiến tới giành được sự công nhận của các thị trường này về chất lượng, vệ sinh thực phẩm. Cụm biện pháp này có thể chưa tác động ngay đến kết quả xuất khẩu năm 2005, nhưng phải khẩn trương triển khai để bảo đảm tăng mức xuất khẩu trong các năm sau, thúc đẩy việc dịch chuyển cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân. *Thứ ba*, xây dựng các chợ đầu mối rau quả trên cơ sở đề xuất của các tỉnh về “Tổ chức chợ đầu mối rau quả và kho bảo quản lạnh” nhằm đảm bảo giải quyết tốt khâu mua gom rau quả hàng hóa xuất khẩu; *Thứ tư*, áp dụng các công nghệ tiên tiến trong bảo quản lưu giữ rau, quả xuất khẩu đồng thời áp dụng các phương thức giao nhận hiện đại, liên vận để rút ngắn thời gian và giá thành vận chuyển rau, quả xuất khẩu.

Thủ công, mỹ nghệ (TCMN):

Năm 2005, mục tiêu phấn đấu đối với hàng TCMN là đạt kim ngạch 500 triệu USD, tăng 23% so năm 2004. Về cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng TCMN năm 2005 chủ yếu tập trung vào một số nước và khu vực chính: Nhật Bản, Hồng Kông, Pháp, Mỹ, Úc, EU, Hàn Quốc, Đài Loan. Cơ cấu thị trường dự kiến Châu Á khoảng 30,5%, EU khoảng 47,5%, Châu Mỹ khoảng 15%, Úc và Newzealand 6,5%...

Đây là ngành hàng có giá trị gia tăng cao, giải quyết nhiều công ăn việc làm cho xã hội, đặc biệt là giải quyết việc làm cho nông dân trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp. Với nguồn nguyên liệu sẵn có (nguyên liệu phụ nhập khẩu chỉ chiếm 3 – 5% giá trị), vì vậy giá trị xuất khẩu ròng của mặt hàng này rất cao. Theo tính toán của các chuyên gia, nếu chúng ta tăng 1 triệu USD kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ sẽ tương đương với tăng 4,7 triệu USD hàng dệt may. Tuy nhiên, điểm yếu của hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam là thiếu thiết kế, mẫu mã riêng, độc đáo. Để giải quyết hạn chế của ngành hàng này và đạt được mục tiêu xuất khẩu năm 2005, trong thời gian tới cần nghiên cứu áp dụng một số giải pháp sau:

- Đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ các sản phẩm thủ công mỹ nghệ thông qua hoạt động du lịch văn hoá.

- Tiếp tục bổ sung, điều chỉnh chính sách khuyến khích sản xuất hàng TCMN như Quy hoạch và hình thành vùng/ làng nghề truyền thống theo đặc điểm từng địa phương (gồm xây dựng hạ tầng, môi trường, công nghệ, đào tạo...), điều chỉnh chính sách đối với lao động thủ công theo hướng nhà nước hỗ trợ đào tạo dạy nghề cho thợ thủ công trong các ngành nghề truyền thống (mở trường, lớp học mỹ thuật và thực hành ở một số địa phương).

- Nhà nước tiếp tục đẩy mạnh khuyến khích xuất khẩu bằng việc tài trợ cho

các cơ sở sản xuất – kinh doanh tham gia các hội chợ triển lãm về hàng TCMN ở trong và ngoài nước, các cơ sở sản xuất và nghệ nhân tiếp cận thị trường nước ngoài, tham gia khảo sát thị trường và học tập kinh nghiệm các nước trong sản xuất kinh doanh, thành lập một số Trung tâm giới thiệu sản phẩm và giao dịch mua bán hàng TCMN, tổ chức việc nghiên cứu cung cấp thông tin thị trường cho người kinh doanh hàng TCMN về thị hiếu người tiêu dùng, chính sách và các quy định của nước nhập khẩu hàng TCMN, chủng loại, chất lượng, giá cả phương thức điều kiện mua bán... hiệu quả.

- Tăng cường hoạt động XTTM cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ, tổ chức và tham gia các hội chợ nhằm giới thiệu các sản phẩm TCMN trên các thị trường nhập khẩu.

1.3. Nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng cao, còn tiềm năng xuất khẩu lớn

Thuộc nhóm này gồm dây điện và cáp điện, sản phẩm nhựa, xe đạp và phụ tùng xe đạp.

Đây là những mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian qua, còn tiềm năng xuất khẩu lớn, chưa bị giới hạn về cơ cấu, thị trường, nếu được tập trung nguồn lực, chính sách ưu đãi phù hợp có thể tạo ra những đột phá và trở thành nhân tố mới trong xuất khẩu.

Năm 2004, xuất khẩu các mặt hàng này có mức tăng trưởng cao so với bình quân của cả nước. Các mặt hàng này được đánh giá là còn nhiều tiềm năng nâng cao kim ngạch xuất khẩu trong năm 2005 và những năm tới trên các phương diện:

- Có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.
- Năng lực sản xuất có thể mở rộng được trong thời gian ngắn.
- Nhu cầu thị trường thế giới trong những năm tới còn ở mức cao.

Nếu phấn đấu tốt năm 2005 có thể đạt mức tăng trưởng trên/dưới 30% và làm tăng kim ngạch xuất khẩu của cả nước khoảng trên 200 triệu USD.

Hạn chế của nhóm hàng hóa này là tỷ lệ nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu chiếm quá cao. Vì vậy, để nâng cao giá trị xuất khẩu ròng trong thời gian tới cần :

- Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành bằng mô hình liên kết ngành giữa sản xuất nguyên, phụ liệu - viện nghiên cứu, đào tạo – cơ quan Chính phủ và nhà sản xuất.

- Mở rộng năng lực sản xuất thông qua đầu tư, xúc tiến mở rộng và đa dạng hóa thị trường nhằm tránh phụ thuộc để có thể bị áp dụng các biện pháp trừng phạt thương mại của một hoặc một vài thị trường nhập khẩu.

- Có các chính sách và biện pháp khuyến khích xuất khẩu thích hợp từ phía Chính phủ để nâng đỡ sự phát triển của các mặt hàng này.

Bộ Thương mại cho rằng, trong năm 2005 cần tiến hành các hội nghị chuyên đề cho từng mặt hàng này để xây dựng các chính sách thích hợp nhằm nâng cao kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này trong năm 2005 và những năm tới.

1.4. Một số mặt hàng hiện có kim ngạch xuất khẩu nhỏ do các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các làng nghề và khu vực nông thôn sản xuất để thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu và bảo đảm hỗ trợ tăng trưởng GDP.

Phần đầu tăng 40% so với năm 2004 (tăng 1,7 tỷ USD so với năm 2004).

Trong bối cảnh các mặt hàng xuất khẩu bị giới hạn bởi thị trường, cơ cấu và công suất sản xuất thì nhiệm vụ đóng góp vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đặt ra rất cao đối với nhóm hàng hóa này.

Để đạt được mức tăng trưởng như mục tiêu đặt ra, đòi hỏi phải thống kê, rà soát danh mục cụ thể các mặt hàng để định ra các chính sách phát triển sản xuất và xúc tiến thương mại.

Bên cạnh những định hướng và giải pháp cụ thể đối với từng nhóm hàng hóa xuất khẩu, việc duy trì các chính sách khuyến khích phát triển xuất khẩu trong ngắn hạn và dài hạn là hết sức cần thiết. Trong trường hợp chúng ta đạt được thoả thuận gia nhập WTO từ 1/1/2006 thì một số chính sách khuyến khích phát triển xuất khẩu hiện nay sẽ không còn phù hợp. Tuy nhiên, để tạo điều kiện nâng đỡ tối đa sự phát triển xuất khẩu, Bộ Thương mại cho rằng chúng ta nên tận dụng triệt để các công cụ chính sách có thể trong năm 2005, thậm chí cả những quy định về thời gian ân hạn đối với các nước đang phát triển theo quy định của WTO, bao gồm cả những ưu đãi hơn trong tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và thưởng vượt kim ngạch xuất khẩu như sau:

1.5. Huy động các nguồn lực trong xã hội để đầu tư và sớm đưa vào khai thác các dự án tạo nguồn hàng xuất khẩu

Huy động hiệu quả nguồn lực trong nhân dân, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2004, riêng khu vực kinh tế tư nhân đóng góp 27% vốn đầu tư xã hội, lớn hơn cả vốn FDI. Tốc độ tăng trưởng của khu vực này cao nhất, nhất là về thu hút lao động. Bên cạnh đó, duy trì thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đẩy nhanh tiến độ giải ngân ODA. Thực tế những năm qua cho thấy để tạo ra nguồn hàng hóa dồi dào cho xuất khẩu phải tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng nhằm tạo thuận lợi cho xuất khẩu, đồng thời phải phát triển các dự án mới nhằm tạo khối lượng hàng hóa đủ lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

1.6. Hoàn thiện chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu

Chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu được áp dụng từ năm 2002 đến nay và đã phát huy tác dụng tích cực đối với hoạt động xuất khẩu. Để tiếp tục hoàn thiện chính sách này trong năm 2005, Bộ Thương mại kiến nghị Thủ tướng Chính phủ định hướng như sau:

- Về diện mặt hàng, để tập trung nguồn lực cho những mặt hàng gặp khó khăn về vốn hoặc thị trường hoặc sử dụng nhiều nguyên liệu trong nước, thu hẹp diện mặt hàng được hưởng tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trong năm 2005, không áp dụng cho những ngành hàng không gặp khó khăn về vốn chủ yếu do các doanh nghiệp FDI đầu tư.

- Cho phép sửa đổi, bổ sung Quyết định 133/2001/QĐ-TTg ngày 10/09/2001 về Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo hướng nối lỏng các quy định về bảo đảm tiền vay,

có định hướng ưu tiên các doanh nghiệp có uy tín và tình hình tài chính lành mạnh, được Hiệp hội ngành hàng giới thiệu.

1.7. Chính sách thưởng vượt kim ngạch xuất khẩu

Trong thời gian tới, chính sách thưởng vượt kim ngạch xuất khẩu cần được sửa đổi để một mặt phù hợp với các quy định của WTO, một mặt tiếp tục khuyến khích xuất khẩu. Tuy nhiên, trong năm 2005 chúng ta cần tận dụng tối đa chính sách này để khuyến khích xuất khẩu, Bộ Thương mại xin kiến nghị về chính sách thưởng vượt kim ngạch cho năm 2004 và 2005 như sau:

- Giảm mức thưởng đối với các mặt hàng nông sản xuất thô thuần túy so với mức thưởng các sản phẩm chất lượng cao hoặc đã qua chế biến để khuyến khích việc nâng cao giá trị xuất khẩu theo chiều sâu.

- Đối với một số nhóm hàng có phạm vi rộng như hàng cơ khí, rau quả Bộ Thương mại sẽ hướng dẫn cụ thể những mặt hàng được xét thưởng, mặt hàng nào không thuộc diện xét thưởng để tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện (ví dụ trong nhóm rau quả, mặt hàng sắn lát không thuộc diện xét thưởng).

- Ngoài ra, đề nghị có chính sách thưởng thành tích cho các doanh nghiệp có giá xuất khẩu cao so với giá xuất khẩu các sản phẩm cùng loại để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, nâng cao hàm lượng chế biến cho hàng hóa xuất khẩu.

1.8. Thưởng thành tích xuất khẩu

Thưởng thành tích xuất khẩu kèm với bằng khen của Bộ Thương mại, với giá trị không lớn (khoảng vài ngàn USD) là biện pháp khuyến khích xuất khẩu được WTO cho phép, trong dài hạn cần đẩy mạnh công cụ này nhằm khuyến khích xuất khẩu. Để tiếp tục phát huy tác dụng của biện pháp này trong năm 2005, Bộ Thương mại kiến nghị như dự kiến sẽ trao đổi với Bộ Tài chính theo hướng:

- Dành cơ cấu hợp lý hơn về mặt ngân sách giữa 2 loại hình thưởng vượt kim ngạch và thưởng thành tích. Tổng số tiền thưởng thành tích xuất khẩu năm 2002 là 16,3 tỷ đồng, chưa bằng 1/10 dự toán ngân sách thưởng vượt kim ngạch của năm 2003 là 200 tỷ đồng. Vì vậy, đề nghị xem xét tăng thêm ngân sách cho biện pháp thưởng thành tích xuất khẩu lên khoảng 40-50 tỷ/năm và giảm ngân sách thưởng vượt kim ngạch xuất khẩu. Như vậy, tổng ngân sách cho các biện pháp thưởng là không thay đổi nhưng tác dụng khuyến khích và trong khi vẫn đạt hiệu quả khuyến khích xuất khẩu cao hơn.

- Đề nghị Chính phủ ủy quyền Bộ Thương mại nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn và công bố danh mục mặt mặt hàng mới và thị trường mới cho một thời kỳ đủ dài (tương tự trường hợp Quý tín dụng hỗ trợ xuất khẩu) để các doanh nghiệp chủ động, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm và thị trường xuất khẩu của mình cho phù hợp với các tiêu chuẩn được công bố thay vì việc xét thưởng và công bố hàng năm như hiện nay.

1.9. Xúc tiến thương mại.

Công tác XTTM cần được tổ chức tốt hơn trên cả 3 cấp độ doanh nghiệp, Hiệp hội

ngành hàng và cấp Nhà nước (Sở Thương mại, Bộ Thương mại). Để hoàn thành mục tiêu đề ra, công tác XTTM cần triển khai theo hướng sau:

- Đảm bảo thực hiện tốt khâu chuẩn bị đối với các chương trình XTTM, đặc biệt là việc tham gia các hội chợ, triển lãm ở nước ngoài. Khi tham gia các chương trình XTTM ở nước ngoài, các đơn vị tổ chức cần liên hệ trước với các đối tác nước ngoài về nhu cầu, các nội dung, đặc điểm và yêu cầu của đối tác để thông tin đầy đủ cho các thành phần tham gia chuẩn bị đáp ứng tốt các yêu cầu của thương nhân (về hàng mẫu, phương án đàm phán, các thông số kỹ thuật của sản phẩm và khả năng cung cấp hàng hóa của mình...) nhằm tránh lãng phí thời gian và nguồn lực.

- Về các Chương trình XTTM trọng điểm quốc gia:

(1) Đơn giản hóa các thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn hỗ trợ; điều chỉnh cơ cấu hỗ trợ để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn hỗ trợ.

(2) Tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị chủ trì các chương trình trong triển khai và tổ chức thực hiện: giảm tối đa các quy định, thủ tục tài chính - kế toán rườm rà, khoán chi cho các nội dung đã được duyệt.

(3) Đảm bảo quản lý hiệu quả nguồn tài chính hỗ trợ của Nhà nước: Tập trung nguồn tài chính để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng xuất khẩu nhưng khó khăn về tài chính để tự mình tổ chức các hoạt động XTTM.

(4) Tập trung XTTM theo từng chuyên đề, ngành hàng và thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia các chuyên đề, đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động XTTM. Thực tế trong thời gian qua cho thấy các doanh nghiệp FDI có hệ thống XTTM từ công ty mẹ và kỹ năng cũng như khả năng tài chính đủ mạnh để thực hiện các chiến dịch tiếp thị sản phẩm nhưng vẫn được hưởng sự hỗ trợ của các chương trình XTTM, thương hiệu quốc gia...

Tiếp tục phát huy vai trò và trách nhiệm của các cơ quan ngoại giao và đại diện của Việt Nam ở nước ngoài trong việc cung cấp thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường. Đặc biệt là các Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài trong việc tìm thị trường, giới thiệu bạn hàng cho doanh nghiệp, trong việc phối hợp với các đơn vị tổ chức XTTM trong các khâu chuẩn bị và giới thiệu khách hàng.

1.10. Phát triển thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong các giao dịch thương mại

Trong hoạt động thương mại toàn cầu, thương mại điện tử (TMĐT) và việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các giao dịch thương mại được ứng dụng rộng rãi và phát triển với tốc độ nhanh. Trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã quan tâm đến phương thức này. Tuy vậy, tỷ lệ các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng CNTT trong giao dịch thương mại còn rất thấp, do đó đã làm hạn chế khả năng thu thập thông tin thị trường, giá nhiều sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ. Điều này cũng hạn chế khả năng quảng bá thương hiệu của doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện hệ thống kinh doanh, mạng lưới bán hàng của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.

1.11. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại

Năm 2005, khối lượng hàng hóa xuất khẩu dự kiến tiếp tục tăng mạnh so với năm 2004 (dự kiến tăng hơn 10%), trong khi đó việc hạn chế các xe tải cỡ lớn vào thành phố trong những giờ cao điểm để bảo đảm an toàn giao thông, môi trường đang gây khó khăn cho các doanh nghiệp về bố trí vận chuyển, dự trữ hàng hóa, thông quan v.v). Vì vậy, để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, tránh những phức tạp không đáng có về mặt thủ tục, Bộ Thương mại kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Tổng cục Hải quan phối hợp :

- Chỉ đạo hải quan các cửa khẩu tăng tỷ lệ miễn kiểm (lên khoảng 80% hàng hóa xuất khẩu), giảm tỷ lệ hàng hóa kiểm tra xác suất và kiểm tra toàn bộ, đưa tỷ lệ hàng hóa miễn kiểm ở qua các cửa khẩu lên mức ngang bằng nhau (tránh tình trạng chênh lệch về tỷ lệ miễn kiểm ở các cửa khẩu như hiện nay)

- Tăng cường đầu tư thiết bị, máy móc chuyên dùng trong ngành hải quan và tăng cường sử dụng máy soi để rút ngắn thời gian kiểm tra, giảm kiểm tra trực tiếp.

2. Nhập khẩu hàng hóa

Kế hoạch 5 năm 2001-2005 đặt ra đối với nhập khẩu là tốc độ tăng trưởng bình quân 15%/năm và tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 117,8 triệu USD. Để hoàn thành kế hoạch thời kỳ 2001-2005, tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2005 phấn đấu đạt 37 tỷ USD, tăng 15,8% (tăng 5 tỷ USD so với năm 2004). Dự kiến năm 2005 nhập siêu hàng hóa khoảng 5.000 triệu USD, chiếm 16% kim ngạch xuất khẩu hàng hoá.

Trong năm 2005 nhiệm vụ chủ yếu của quản lý nhập khẩu là: phấn đấu giảm nhập siêu, đi đôi với với bảo đảm các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống (xăng dầu, phân bón, sắt thép, thuốc chữa bệnh...), bảo đảm cân đối cung-cầu, góp phần ổn định giá cả. Để nhập khẩu hợp lý, cần thường xuyên nắm chắc sự biến động cung-cầu, dự báo sớm, chính xác nhu cầu và giá thị trường thế giới để có biện pháp chỉ đạo, điều hành chủ động và có hiệu quả.

Một nhiệm vụ quan trọng khác của nhập khẩu năm 2005 là phấn đấu cải thiện cơ cấu nhập khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng nhập khẩu nhóm máy móc - thiết bị - phụ tùng có xu hướng giảm trong năm 2004 nhằm đảm bảo mở rộng sản xuất, phục vụ đầu tư theo chiều sâu đối với các dự án, tạo đà cho tăng trưởng xuất khẩu. Đồng thời, cần tăng tỷ trọng nhập khẩu máy móc - thiết bị - công nghệ nguồn từ các thị trường có nền công nghiệp hiện đại như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Canada... Tiến tới giảm tối đa nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ cũ, đã qua sử dụng.

3. Thị trường trong nước

Cùng với đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển thị trường trong nước là nhiệm vụ quan trọng của ngành Thương mại trong năm 2005 nhằm đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế đất nước. Trên cơ sở kết quả thực hiện năm 2004 và những mục tiêu kinh tế - xã hội do Quốc hội đặt ra, Bộ Thương mại đề ra các chỉ tiêu phát triển thị trường trong nước năm 2005 như sau:

Về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2005 đạt 440.000 tỷ

đồng. Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt trên 17% so với năm 2004.

Hướng chính là phát triển các mô hình kinh doanh hiện đại ở các đô thị, mở rộng thương mại trên địa bàn nông thôn.

Mục tiêu là bình ổn giá cả thị trường, đảm bảo mức tăng giá thấp hơn mức tăng GDP, không để xảy ra các cơn “sốt” giá trên thị trường trong nước.

Song song với việc tổ chức, ổn định thị trường cần chuẩn bị các điều kiện để giúp các doanh nghiệp tham gia thị trường phân phối nâng cao khả năng cạnh tranh khi mở cửa thị trường theo các cam kết quốc tế; hướng dẫn triển khai thực hiện các khung khổ pháp lý điều tiết thị trường như Luật Cạnh tranh, Luật Thương mại sửa đổi, Pháp lệnh Giá...

Về kết cấu hạ tầng trong ngành Thương mại, cần khẩn trương bổ sung, hoàn thiện các quy hoạch kết cấu hạ tầng đồng thời xây dựng phương án huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng để đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại trong thời gian tới, đóng góp tích cực vào sự phát triển của nền kinh tế.

Để đạt được mục tiêu đặt ra đối với phát triển thị trường trong nước năm 2005, Bộ Thương mại đề ra các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, khẩn trương nghiên cứu, đánh giá một cách toàn diện, tổng thể và thấu đáo về những cơ hội và thách thức của quá trình hội nhập và tác động của việc thực hiện các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường trong nước đối với phát triển thương mại trên thị trường trong nước để trong ngắn hạn chủ động đề ra những đối sách hợp lý nhằm đối phó những tác động tiêu cực của quá trình này và làm cơ sở xây dựng chiến lược phát triển và hoạch định chính sách điều hành thị trường nội địa trong dài hạn.

Thứ hai, thiết lập hệ thống bán hàng; mở rộng, củng cố hệ thống các đại lý bán hàng trên cơ sở lựa chọn trong nước để thiết lập một số mạng lưới kinh doanh ổn định, vững chắc, đủ mạnh, làm tốt vai trò định hướng trên thị trường, làm cơ sở cạnh tranh với các công ty đa quốc gia trên thị trường trong nước khi mở cửa, tiến tới mở rộng hoạt động ra nước ngoài (Lào, Campuchia, Myanma...) trong tương lai, cụ thể:

(1) *Hệ thống các doanh nghiệp phân phối chuyên ngành*: được tổ chức thông suốt, dựa trên các mối liên kết kinh tế dọc trong hệ thống và giữa hệ thống với sản xuất và cung ứng, có các đơn vị mua bán trực thuộc ở các thị trường khu vực, nối liền sản xuất với tiêu dùng, bám sát qui trình lưu thông của các mặt hàng quan trọng và thiết yếu, như Tổng công ty thép, Tổng công ty vật tư nông nghiệp, Tổng công ty xi măng, Tổng công ty lương thực, Tổng công ty mía đường...

(2) *Hệ thống các doanh nghiệp phân phối tổng hợp*: được tổ chức thành mạng lưới rộng rãi và đa dạng các đơn vị kinh doanh, dựa trên các mối liên kết kinh tế ngang trong mạng lưới, tạo thành trung tâm phân phối lớn dưới dạng tổng phát hành hàng hóa nhằm đáp ứng mọi nhu cầu thị trường của một địa bàn (tỉnh, thành phố, vùng hoặc miền) như Tổng công ty thương mại Sài Gòn, Tổng công ty thương mại Hà Nội.

(3) Hệ thống Siêu thị và Trung tâm thương mại, chợ đầu mối bán buôn lớn chuyên doanh, phù hợp với dung lượng thị trường và phát huy hết tiềm năng, lợi thế phát triển của các không gian kinh tế ở các thành phố lớn và các tỉnh trọng điểm về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, nhất là hàng nông – thủy sản như: Siêu thị Intimex, Trung tâm thương mại Tràng Tiền, Trung tâm thương mại Vincom, chuỗi Siêu thị Co.opmart, Thương xá TAX, các chợ đầu mối bán buôn nông sản cấp vùng...

Thứ ba, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều hành vĩ mô về cung - cầu thị trường và giá cả các mặt hàng trọng yếu”, trên cơ sở Đề án được duyệt, hoàn thiện cơ chế kinh doanh một số mặt hàng thiết yếu đối với sản xuất và đời sống (phân bón, sắt, thép, dược phẩm...) để phục vụ tốt hơn công tác điều hành thị trường trong nước của Chính phủ, tránh bị động, lúng túng khi xảy ra những biến động bất thường trên thị trường.

Thứ tư, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp tham gia và đầu tư trong lĩnh vực phân phối, Chính phủ nghiên cứu, ban hành những chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi về đất đai, đào tạo, lao động, xây dựng thương hiệu, mở rộng tín dụng thương mại với các điều kiện linh hoạt hơn... đối với các tổ chức tham gia vào lĩnh vực phân phối được lựa chọn ở trên.

Thứ năm, phát triển các hình thức thương mại văn minh, hiện đại trên cơ sở quy hoạch hợp lý nhằm hướng dẫn tiêu dùng và đảm bảo các kênh thông tin về thị trường: phát triển và nhân rộng mô hình một số siêu thị, Trung tâm thương mại và chợ đầu mối bán buôn lớn, phù hợp với dung lượng thị trường và phát huy hết tiềm năng, lợi thế phát triển của các không gian kinh tế ở các thành phố lớn và các tỉnh trọng điểm về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, nhất là hàng nông – thủy sản như: Siêu thị Intimex, Trung tâm thương mại Tràng Tiền, Trung tâm thương mại Vincom, chuỗi Siêu thị Coopmart, Thương xá TAX, các chợ đầu mối bán buôn nông sản cấp vùng...

Thứ sáu, khẩn trương nghiên cứu và bổ sung các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Cạnh tranh, Pháp lệnh giá; sớm hoàn thiện, trình Chính phủ đưa ra thông qua trước Quốc hội Luật Thương mại sửa đổi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật làm công cụ pháp lý điều tiết hệ thống phân phối trên thị trường, đặc biệt chú trọng tới việc điều chỉnh các hành vi cạnh tranh, thôn tính, sáp nhập của các công ty phân phối trên thị trường và mức độ can thiệp của Nhà nước trong các trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo một thị trường cạnh tranh lành mạnh với sự quản lý điều tiết của Nhà nước trong các trường hợp cần thiết.

Thứ bảy, trong năm 2005 và thời gian tới cần chấn chỉnh từ khâu quy hoạch, nhanh chóng hoàn thiện quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại và từng bước xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng này nhằm phục vụ tốt sự phát triển thương mại như hệ thống kho tàng, bến, bãi, chợ, trung tâm thương mại, siêu thị ... theo hướng hiệu quả, tiết kiệm và tận dụng tối đa mọi nguồn lực của xã hội.

Thứ tám, đảm bảo phục vụ tốt các mặt hàng chính sách phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa. Đồng thời đổi mới chính sách trợ giá, trợ cước đối với khu vực này theo hướng phù hợp với đặc điểm từng vùng, nâng cao hiệu quả hỗ trợ sản xuất, phục vụ đắc lực công cuộc xóa đói, giảm nghèo và hỗ trợ đời sống đồng bào.

Thứ chín, tăng cường công tác quản lý thị trường để ngăn chặn buôn lậu hàng giả và gian lận thương mại để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, chấn chỉnh mạng lưới lưu thông, phân phối để kiểm chế những biến động giá cả bất lợi đối với những mặt hàng nhạy cảm nhưng vẫn đảm bảo hàng hóa lưu thông thông thoáng, nhất là những mặt hàng thiết yếu đối với nền kinh tế.

4. Công tác xây dựng thể chế - chính sách nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế - quốc tế

Trong những năm gần đây, khi toàn cầu hóa kinh tế trở thành xu thế khách quan, nhiều khu vực mậu dịch tự do và các Hiệp định mậu dịch tự do song phương ra đời với những yêu cầu về cam kết ngày càng cao và khắt khe hơn trước như giảm thuế nhập khẩu (tiến đến 0) và bãi bỏ các hàng rào phi thuế, hàng hóa được lưu thông tự do... thì ranh giới giữa thị trường trong nước và thị trường ngoài nước là không đáng kể, thậm chí không còn. Trong điều kiện đó, một ngành sản xuất, một ngành dịch vụ chỉ có thể đứng vững và phát triển nếu có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

Trong bối cảnh nêu trên, Việt Nam đã và đang trở thành một nhân tố tích cực tham gia vào xu thế khách quan toàn cầu hóa kinh tế. Với tư cách là thành viên của ASEAN, APEC và thành viên sáng lập của ASEM trong năm 2005 cần tiếp tục chủ động và tích cực tham dự các hoạt động thường niên và các chương trình của ASEAN, APEC, ASEM, đặc biệt chuẩn bị tiền đề cho 2006 về cả nội dung và hậu cần, nhân sự cho Hội nghị Thượng đỉnh APEC do Việt Nam đăng cai tổ chức năm 2006.

Một nhiệm vụ rất nặng nề đặt ra cho năm 2005 là phải tận dụng khả năng kết thúc đàm phán, gia nhập WTO vào cuối năm.

Với việc hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng, nhiều cơ hội sẽ mở ra với nền kinh tế nước ta như mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, thu hút vốn đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài, các nguồn viện trợ phát triển của các nước và các định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... phục vụ đầu tư phát triển nền kinh tế và có điều kiện tiếp nhận công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý thông qua các dự án đầu tư.

Cùng với cơ hội và đồng hành với cơ hội, nền kinh tế nước ta, các doanh nghiệp nước ta cũng phải đối đầu với các thách thức lớn. Đó là sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt trên cả ba cấp độ do hàng rào bảo hộ bị dỡ bỏ, do phải thực hiện chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và đối xử quốc gia, nên các sản phẩm nước ta phải cạnh tranh bình đẳng với các sản phẩm nước khác không chỉ trên thị trường thế giới mà ngay cả trên thị trường nội địa. Điều đó không chỉ đòi hỏi bản thân sản phẩm phải có chất lượng cao, giá thành hạ (chủ yếu do công nghệ sản xuất, công nghệ quản lý của doanh nghiệp quyết định), để sản phẩm đến được với người tiêu dùng, doanh nghiệp còn phải thực hiện tốt việc đưa sản phẩm đến người tiêu dùng và mở rộng kinh doanh nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của mình thông qua việc làm tốt các dịch vụ sau bán hàng, xây dựng thương hiệu. Tuy nhiên, khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp còn phụ thuộc rất lớn vào chi phí "đầu vào" do các doanh nghiệp khác cung cấp, các cơ chế chính sách vĩ mô và vào các dịch vụ công mà Nhà nước cung ứng. Những yếu tố này tạo nên chi phí

giao dịch xã hội của doanh nghiệp. Chi phí giao dịch xã hội càng lớn thì khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp càng nhỏ. Và vì vậy, sự cạnh tranh được đặt ra trên cấp độ lớn hơn: cạnh tranh tổng lực của nền kinh tế, sức cạnh tranh quốc gia. Như vậy trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc, kinh tế nước ta sẽ có những cơ hội mới để phát triển, đồng thời phải đương đầu với nhiều thách thức mới. Thách thức là sức ép trực tiếp, còn cơ hội tự nó không chuyển thành lực lượng vật chất trên thị trường mà phải thông qua hoạt động của chủ thể. Cơ hội và thách thức cũng luôn vận động, biến đổi. Tận dụng được cơ hội sẽ đẩy lùi được thách thức và tạo ra cơ hội mới lớn hơn. Ngược lại, không tận dụng được cơ hội thì thách thức sẽ lấn át làm triệt tiêu cơ hội. Chính vì vậy, cùng với Nhà nước, vai trò "chủ thể" của doanh nghiệp rất quan trọng. Doanh nghiệp là người "xung trận", là lực lượng trực tiếp đương đầu trong cạnh tranh, còn Nhà nước là người mở đường.

Là cơ quan tham mưu cho Chính phủ về thể chế, chính sách quản lý và phát triển thương mại, trong năm 2005 và thời gian tới, Bộ Thương mại và các Bộ, Ngành có nhiệm vụ xây dựng các cơ chế, chính sách vĩ mô thích hợp nhằm đảm bảo vừa nâng đỡ sức cạnh tranh của doanh nghiệp, của sản phẩm và đảm bảo tốt mối quan hệ Nhà nước – doanh nghiệp, đồng thời vừa phải đảm bảo các chính sách cơ chế được xây dựng phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Về chính sách phát triển thương mại, trong năm 2005 và thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật về thương mại như khẩn trương sửa đổi Luật Thương mại; Dự thảo và trình Chính phủ ban hành các Nghị định hướng dẫn Luật Cạnh tranh và liên quan đến cạnh tranh; hướng dẫn thực hiện các Pháp lệnh Chống trợ cấp và Pháp lệnh Chống bán phá giá..., thay thế các văn bản pháp quy lạc hậu về thương mại đảm bảo phù hợp yêu cầu quản lý của ngành trong tình hình mới.

Ngành Thương mại cần tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về thương mại, đẩy mạnh cải cách hành chính trong thương mại, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng, minh bạch, đấu tranh chống và loại bỏ tham nhũng trong cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cũng như trong các doanh nghiệp, đồng thời tăng cường đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại./.

Phụ biểu số 1

MỤC TIÊU XUẤT KHẨU NĂM 2005 ĐỐI VỚI TỪNG MẶT HÀNG

Đơn vị: triệu USD

Mặt hàng		Kim ngạch T.II 2004	Kim ngạch D.K 2005	Tăng trưởng X.K 2005/2004
Tổng trị giá		26.504	31.500	19,0
Nhóm nông, lâm, thủy sản		5.479	6.015	9,8
1	Thủy sản	2.401	2.750	14,5
2	Gạo	950	1.000	5,3
3	Cà phê	641	650	1,4
4	Rau quả	179	220	22,9
5	Cao su	597	610	2,2
6	Hạt tiêu	152	160	5,3

Mặt hàng		Kim ngạch T.H 2004	Kim ngạch D.K 2005	Tăng-trưởng X.K 2005/2004
7	Nhân điều	436	480	10,1
8	Chè các loại	96	115	19,8
9	Lạc nhân	27	30	11,1
Nhóm hàng Công nghiệp, Chế biến và TCMN		10.607	13.400	26,3
10	Hàng dệt và may mặc	4.386	5,100	16,3
11	Giày dép các loại	2.692	3,500	30,0
12	Hàng d/tử & LK m/tính	1.075	1,500	39,5
13	Hàng thủ công mỹ nghệ	426	530	24,4
14	Sản phẩm gỗ	1.139	1,600	40,5
15	Sản phẩm nhựa (plastics)	261	360	37,9
16	Xe đạp và phụ tùng	239	290	21,3
17	Dây điện và cáp điện	389	520	33,7
Nhóm nhiên liệu, khoáng sản		6.026	6.060	0,6
18	Dầu thô	5.671	5,680	0,2
19	Than đá	355	380	7,0
Nhóm hàng hóa khác		4.808	6.025	25,3

Phụ biểu số 2

DỰ KIẾN CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU NĂM 2005

Đơn vị: triệu USD

Khu vực thị trường	2004			2005		
	Kim ngạch	So với 2003	Tỷ trọng	Kim ngạch	So với 2004	Tỷ trọng
Tổng kim ngạch	26.503	31,3%	100%	31,500	19,0%	
Châu Á	13.100	35,8%	49,4%	14.490	23,1%	47%
Nhật Bản	3.502	20,4%	13,2%	4500	19,9%	15%
Trung Quốc	2.736	56,5%	10,3%	3000	18,8%	9,6%
ASEAN	3.874	31,0%	14,6%	4690	13,1%	15,1%
Châu Úc	1.860	28,3%	7,0%	2.210	21,3%	7%
Châu Âu	5.400	22,8%	20,4%	6.500	38,9%	21%
EU25	4.970	29,0%	18,8%	5.959	35,0%	20,0%
Châu Mỹ	5.701	25,1%	21,5%	7.000	36,8%	23%
Hoa Kỳ	4.992	18,8%	18,8%	6230	24,2%	20%
Châu Phi	412,0	155%	1,5%	800	94,2%	2%

Nguồn: Báo cáo của Bộ Thương mại, Hà Nội tháng 1 năm 2005

NGÀNH DU LỊCH

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2004

Năm 2004 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngành Du lịch trong việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2001-2005 và Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ IX phát triển du lịch thành ngành mũi nhọn.

Trong năm qua, có nhiều yếu tố khách quan tác động không thuận đến tình hình kinh tế- xã hội nước ta nói chung, cũng như ngành Du lịch nói riêng. Trên bình diện quốc tế, tình hình chính trị vẫn bất ổn; chiến tranh Irắc, khủng bố ở Đông Nam Á; cạnh tranh quốc tế về du lịch gay gắt; giá nguyên nhiên liệu tăng mạnh; đồng Đô la giảm giá. Ở trong nước thiên tai, bão lũ, hạn hán kéo dài ở nhiều địa phương, dịch cúm gia cầm xảy ra trên diện rộng, giá nguyên, nhiên liệu, giá sinh hoạt tăng cao... đã ảnh hưởng tới hoạt động du lịch. Mặt khác cũng cần khẳng định những mặt tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong những năm qua. Dù gặp nhiều khó khăn, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta vẫn được duy trì, đời sống xã hội tiếp tục phát triển, an ninh chính trị được giữ vững.

Trong bối cảnh đó, với sự nỗ lực của toàn Ngành, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, của lãnh đạo ngành, sự phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương, sự hưởng ứng của toàn xã hội, nên du lịch Việt Nam vẫn đạt được nhịp độ tăng trưởng cao. Các chỉ tiêu kế hoạch năm qua đều vượt: Khách du lịch quốc tế đạt 2,393 lượt, tăng 20,5% so với năm 2003; khách du lịch nội địa đạt 14,5 triệu lượt, tăng 11,5% so với năm 2003. Trên các mặt công tác lớn, ngành Du lịch đã đạt được những thành tựu đáng kể.

I. THỰC HIỆN CÁC MẶT CHỦ YẾU

1. Xây dựng cơ chế, chính sách, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý

Dưới sự chỉ đạo sát sao của Ban cán sự Đảng và Lãnh đạo Tổng cục, toàn Ngành tập trung xây dựng Dự thảo Luật Du lịch. Tổng cục Du lịch đã huy động các nguồn lực tài chính, công sức, trí tuệ cho xây dựng Dự thảo; đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan và chuyên gia pháp luật trong và ngoài nước; đã tổ chức khảo sát và hội thảo trên cả 3 miền để lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương, các chuyên gia trong nước và quốc tế, thu nhận được nhiều ý kiến tham gia, đóng góp thiết thực. Đến nay Dự thảo Luật Du lịch đã hoàn tất, trình Thủ tướng. Theo kế hoạch, Chính phủ sẽ trình Quốc hội để xem xét vào đầu năm 2005.

Cùng với dự thảo Luật, Tổng cục đã xây dựng và trình Chính phủ Nghị định về khu, tuyến, điểm du lịch; điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch đến năm

2010; đề án tăng tốc phát triển du lịch miền Trung và Tây Nguyên. Đây sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược của ngành.

2. Tăng cường công tác quy hoạch, kế hoạch

Thực hiện Nghị định 32 ND-CP của Chính phủ, Tổng cục Du lịch đã chỉ đạo triển khai Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2010, làm căn cứ cho các địa phương điều chỉnh quy hoạch của địa phương mình. Tranh thủ sự hỗ trợ của Tổ chức Du lịch Thế giới WTO, của Cu Ba, triển khai quy hoạch khu du lịch trọng điểm quốc gia đảo Phú Quốc (Kiên Giang). Đồng thời hỗ trợ các địa phương trên cả nước tiến hành điều chỉnh quy hoạch chi tiết và chuẩn bị tốt các dự án đầu tư. Nhiều địa phương cũng đã chủ động điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch của mình và lập các dự án kêu gọi đầu tư.

3. Công tác đầu tư

Năm 2004, Chính phủ tiếp tục hỗ trợ 500 tỷ đồng vốn ngân sách cho đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch (tổng số vốn được cấp 4 năm 2001-2010 là 1.596 tỷ đồng), trong đó hơn 70% vốn đầu tư vào các địa phương triển khai nghiêm túc, có hiệu quả,... Năm 2004, có 18 dự án đầu tư nước ngoài FDI vào lĩnh vực du lịch, với tổng số vốn đăng ký đạt trên 110 triệu USD; nguồn vốn ODA chủ yếu tập trung vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực (dự án EU, dự án VIE 015, xây dựng Luật Du lịch và phát triển du lịch cộng đồng. Các dự án “Phát triển du lịch Mékông” vay của ADB, dự án đào tạo nghiệp vụ khách sạn do Luxembourg tài trợ... đã được triển khai.

4. Công tác xây dựng sản phẩm du lịch

Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch là nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam. Vì vậy, năm 2004, công tác xây dựng sản phẩm, loại hình du lịch mới được đẩy mạnh. Ngành Du lịch chủ trương mở rộng xã hội hóa, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng các khu du lịch, điểm du lịch, phát triển các sản phẩm, loại hình du lịch mới. Vì vậy, các địa phương đã chủ động và tích cực trong việc nghiên cứu, khảo sát, tìm ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn và các loại hình du lịch thích hợp tại địa phương. Tổng cục Du lịch đã phối hợp với nhiều địa phương, doanh nghiệp nghiên cứu, đầu tư khai thác các tour du lịch mới như “con đường di sản thế giới miền Trung”, “con đường xanh Tây Nguyên”, “hành trình qua các Kinh đô cổ”, tour du lịch 3 nước Việt- Lào-Thái, tour xuyên Á,.. với sự nỗ lực giúp đỡ, tạo điều kiện của Tổng cục Du lịch, các ngành và địa phương liên quan, một số doanh nghiệp đã tổ chức thành công các loại hình du lịch mới như Chương trình đua thuyền buồm quốc tế tại Nha Trang với sự tham dự của hàng trăm khách quốc tế, phóng viên báo chí truyền hình quốc tế, tour du lịch xuyên Việt bằng ô tô, tour thám hiểm leo núi Phan-Xi-Păng, tour văn hóa các dân tộc, qua đó góp phần quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh sản phẩm của du lịch Việt Nam trên thế giới.

Tổng cục Du lịch cũng đã chủ trì, phối hợp với các Sở, các doanh nghiệp tổ chức thành công một số chương trình khảo sát xây dựng các sản phẩm du lịch mới như tour du lịch Tây Bắc hướng ứng năm Du lịch Điện Biên Phủ, tour khảo sát các tuyến điểm du lịch tại Nghệ An và Hà Tĩnh (phục vụ cho năm Du lịch Nghệ An, tour du lịch văn

hóa và sinh thái 3 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai (để phục vụ cho Chương trình Du lịch về cội nguồn 2005), tour sinh thái văn hóa Vĩnh Phúc, tour du lịch Trường Sa. Tổng cục Du lịch đã tích cực phối hợp với các Bộ ngành và địa phương liên quan tổ chức thành công cho đoàn diễu hành ô tô du lịch hữu nghị Ấn Độ - ASEAN vào Việt Nam, tạo được ấn tượng đặc biệt cho đoàn và qua đó góp phần quảng bá tích cực hình ảnh du lịch Việt Nam trong khu vực và trên thế giới... Việc tham gia tổ chức thành công chương trình này đã mở ra một loại hình du lịch mới, hấp dẫn - du lịch đường bộ liên quốc gia, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phát triển du lịch đường bộ trong thời gian tới.

5. Công tác lữ hành, khách sạn, nâng cao chất lượng phục vụ

Về công tác lữ hành: Năm 2004, công tác lữ hành đã có nhiều chuyển biến tích cực. Hoạt động lữ hành quốc tế đã đạt mức tăng trưởng cao cả về số lượng và chất lượng. Trong năm 2004, đã có thêm 85 doanh nghiệp lữ hành quốc tế được cấp Giấy phép, nâng tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế lên 329 doanh nghiệp, trong đó có 123 doanh nghiệp nhà nước, 206 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Hoạt động lữ hành nội địa khá sôi động. Nhờ vậy, lực lượng kinh doanh lữ hành ngày càng đông đảo, thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao chất lượng và hiệu quả trong kinh doanh lữ hành.

Các doanh nghiệp lữ hành đã chú trọng đẩy mạnh công tác thị trường, tăng cường thu hút khách tại những thị trường trọng điểm. Nhờ đó, một số thị trường khách đã đạt tốc độ tăng trưởng cao như Hàn Quốc, Úc, Mỹ, Nhật... góp phần chuyển biến hoạt động du lịch trong nước. Trong năm 2004, Hoạt động kinh doanh du lịch đưa công dân Việt Nam ra nước ngoài du lịch (du lịch outbound) phát triển mạnh, đóng góp phần quan trọng cho nguồn thu của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế, tăng cường giao lưu hiểu biết giữa nhân dân Việt Nam với thế giới bên ngoài.

Để tăng cường thu hút khách du lịch từ thị trường Trung Quốc, Tổng cục Du lịch đã chủ động tích cực phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành chức năng xây dựng quy chế về tổ chức quản lý công dân Trung Quốc sử dụng Giấy phép nhập, xuất cảnh do Trung Quốc cấp vào Việt Nam tham quan du lịch (gọi tắt là Quy chế 849), trong đó cho phép khách Trung Quốc sử dụng thẻ được đi du lịch tại 64 tỉnh, thành phố trong cả nước; Tổ chức hội nghị triển khai Quy chế, làm thủ tục cho 54 doanh nghiệp đăng ký tham gia đón khách Trung Quốc theo Quy chế 849. Đồng thời đã phối hợp với các Bộ, ngành tháo gỡ vướng mắc trong quá trình triển khai Quy chế này.

Về công tác hướng dẫn viên: Tổng cục Du lịch đã có giải pháp giải quyết tình trạng thiếu hướng dẫn viên tiếng Trung, Hàn, Nhật, ban hành một số văn bản tháo gỡ các khó khăn trong thủ tục cấp thẻ và thúc đẩy công tác cấp thẻ hướng dẫn viên. Thúc đẩy 11 cơ sở giáo dục đại học đã được chỉ định mở các lớp đào tạo ngắn hạn nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, đồng thời bổ sung mở rộng cơ sở khác đảm bảo sự cân đối giữa các vùng, miền. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa - Thông tin hoàn chỉnh và ban hành khung chương trình đào tạo ngắn hạn ngoại ngữ du lịch, theo đó bước đầu đã chỉ định 2 cơ sở giáo dục đại học mở lớp. Thử nghiệm tổ chức Hội đồng kiểm tra

trình độ nghiệp vụ hướng dẫn và ngoại ngữ du lịch để phục vụ cho việc tuyển chọn hướng dẫn viên sử dụng ngoại ngữ hiếm để giải quyết tình trạng thiếu hướng dẫn viên. Đây là một hướng mới có thể phát triển đáp ứng nhu cầu phát triển của Ngành trong tương lai.

Các cơ sở lưu trú phát triển nhanh cả về số lượng lẫn chất lượng, nhất là ở những trung tâm du lịch lớn. Hầu hết các cơ sở lưu trú đều quan tâm nâng cấp trang thiết bị, tiện nghi phục vụ, đào tạo lao động, đa dạng hóa sản phẩm hướng tới tạo nề nếp và tính chuyên nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh, phục vụ khách. Tổng cục Du lịch tiếp tục hướng dẫn các Sở tổng hợp tình hình thực hiện Nghị định 39/2000/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý các hoạt động lưu trú, xử lý nghiêm các vi phạm, nhất là việc trá hình, núp bóng trong kinh doanh nên chất lượng phục vụ trong kinh doanh khách sạn cũng được cải thiện. Hiện nay, Tổng cục Du lịch đang chỉ đạo xây dựng Đề án phân cấp quản lý về sản phẩm, giá chất lượng kinh doanh khách sạn, nhà hàng du lịch, làm cơ sở đảm bảo cho việc kinh doanh hiệu quả. Hầu hết các cơ sở lưu trú du lịch rất quan tâm đầu tư mở rộng thêm nhiều dịch vụ mới, hiện đại hóa trang thiết bị, tạo tiện nghi cho khách lưu trú như: dịch vụ thông tin, Internet tốc độ cao, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ phục vụ sinh hoạt, vui chơi giải trí, đa dạng hóa sản phẩm ăn uống... góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, kéo dài thời gian lưu trú của khách, tăng sức cạnh tranh thu hút khách của các cơ sở.

Tính đến nay, đã có 1.462 cơ sở lưu trú được xếp hạng từ loại “đạt tiêu chuẩn tối thiểu” đến 5 sao và 2 khu căn hộ cao cấp với tổng buồng được xếp là 45.230 buồng (không kể 69 căn hộ, 211 buồng thuộc khu căn hộ cao cấp). Trong năm 2004, đã tiến hành thẩm định và tái thẩm định 106 khách sạn, đã trình Tổng cục trưởng ký quyết định công nhận cho 25 khách sạn đạt từ 3-5 sao. Đã tham gia phục vụ, tổ chức thành công các sự kiện quốc tế lớn vừa qua tại các nước như Hội nghị Bộ trưởng du lịch các nước châu Á - Thái Bình Dương ở Huế và Hội nghị thượng đỉnh ASEM 5 ở Hà Nội, thể hiện sinh động tính chuyên nghiệp và chất lượng sản phẩm, chất lượng phục vụ của Du lịch Việt Nam.

6. Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch

Thực hiện Nghị định 94/NĐ-CP của Chính phủ, Cục xúc tiến Du lịch đã được thành lập, bước đầu ổn định tổ chức, sắp xếp nhân lực để thực hiện triển khai các hoạt động quảng bá của Ngành. Hiện nay đã có 3 Sở Du lịch thành lập Trung tâm Xúc tiến Du lịch, 20 Sở Thương mại - Du lịch thành lập 11 Trung tâm xúc tiến Thương mại - Du lịch và 9 Phòng xúc tiến Thương mại - Du lịch, hình thành nên một hệ thống các cơ quan xúc tiến du lịch từ Trung ương đến địa phương. Bước đầu đã có các hoạt động thiết thực, phối hợp giữa các địa phương, đơn vị trong ngành, triển khai các chương trình quảng bá xúc tiến trong và ngoài nước. Đã phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại Thụy Điển tổ chức thành công chương trình giới thiệu điểm đến Việt Nam tại Thụy Điển, phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại Ấn Độ tổ chức giới thiệu điểm đến Việt Nam tại Ấn Độ. Những sự kiện này đã thu hút hàng trăm doanh nghiệp du lịch hai nước trên và các nước lân cận cùng đồng đảo báo chí, truyền hình tạo động lực mới trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với thế giới.

Trong năm 2004, Du lịch Việt Nam đã tham gia 15 Hội chợ, có thể kể đến những hội chợ lớn như Hội chợ Bắc Kinh- Trung Quốc, Hội chợ Kotfa-Hàn Quốc, Lễ hội Geneve -Thụy Sĩ, hội chợ du lịch ASEAN - Nhật Bản, Hội chợ Top Resa - Pháp, Hội chợ WTM - Anh quốc...

Năm 2004 hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước, sôi động, rộng khắp. Đã triển khai một chương trình rầm rộ, tổ chức nhiều sự kiện trong năm như Festival Huế, các Lễ hội du lịch ở Hạ Long, Quảng Bình, lễ hội văn hóa du lịch “Nhịp cầu xuyên Á” ở Quảng Trị, Liên hoan văn hóa du lịch Đà Nẵng 2004, tháng du lịch “Hội An - cảm xúc mùa hè”...đặc biệt, sự kiện trung tâm của năm 2004 là năm Du lịch Điện Biên Phủ, đã tổ chức công phu, với nhiều nội dung mang ý nghĩa lịch sử, văn hóa có giá trị tôn vinh sự kiện trọng đại này của đất nước và giới thiệu bản sắc văn hóa của các dân tộc Tây Bắc. Hưởng ứng năm Du lịch Điện Biên Phủ, cùng với Điện Biên Phủ, nhiều sự kiện khác trên khắp các địa phương trong cả nước đã được tổ chức, tạo nên một không khí sôi động cho du lịch Việt Nam, có tác dụng thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.

7. Công tác đổi mới sắp xếp lại doanh nghiệp

Công tác đổi mới, sắp xếp lại các doanh nghiệp tiếp tục được triển khai và được lãnh đạo Ngành hết sức quan tâm chỉ đạo. Các địa phương đã và đang phát huy tính chủ động khẩn trương tiến hành rà soát hệ thống các doanh nghiệp, đẩy nhanh lộ trình đổi mới theo chỉ đạo chung của Chính phủ và của Ngành. Trong năm Tổng cục Du lịch đã hoàn thành cổ phần hóa được 3 khách sạn, lập đề án cổ phần hóa cho 2 công ty; đã hoàn chỉnh đề án trình Chính phủ về việc đổi mới sắp xếp lại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Giải quyết lao động dôi dư do sắp xếp lại các doanh nghiệp. Trong thời gian tới, Tổng cục Du lịch tiếp tục đẩy mạnh nhịp độ triển khai nhiệm vụ này, nhanh chóng đưa hoạt động của các doanh nghiệp đi vào ổn định, tạo thế và lực mới cho các doanh nghiệp trong giai đoạn phát triển mới. Công tác đổi mới sắp xếp lại doanh nghiệp đang đi đúng hướng, theo sự chỉ đạo của Chính phủ.

8. Công tác hợp tác và hội nhập quốc tế:

Công tác hợp tác quốc tế và hội nhập năm 2004 tiếp tục đạt kết quả thiết thực, đi vào chiều sâu cả trong quan hệ song phương và đa phương.

Trong hợp tác đa phương, đã tham gia đầy đủ các nội dung hợp tác, thực hiện nghĩa vụ thành viên trong các tổ chức quốc tế và khu vực. Đồng thời mở rộng hợp tác trong một số khuôn khổ đa phương: Ba quốc gia - một điểm đến (Việt Nam - Lào - Campuchia), hợp tác ACMECS (Campuchia - Lào - Myanmar - Thái Lan - Việt Nam), Tiểu vùng Mê Kông mở rộng...chuẩn bị nội dung, phương án cam kết mở cửa thị trường dịch vụ du lịch, phù hợp với lộ trình, mục tiêu Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2005, đàm phán mở cửa dịch vụ hướng tới xây dựng khu vực mậu dịch tự do ASEAN vào năm 2010 và khuôn khổ hợp tác APEC.

Đã đăng cai và tham gia nhiều sự kiện du lịch quốc tế như Hội nghị Bộ trưởng du lịch các nước châu Á Thái Bình Dương, họp tham vấn ASEAN - Ấn Độ, họp các nhóm công tác du lịch ASEAN. Tranh thủ khai thác hỗ trợ kỹ thuật thông qua các dự

án như Du lịch đã mang lại hiệu quả thiết thực góp phần để Du lịch Việt Nam tranh thủ được vốn, kinh nghiệm, công nghệ, nguồn khách, đẩy mạnh xúc tiến du lịch và hội nhập.

Hợp tác du lịch song phương: Năm 2004, du lịch Việt Nam ký thêm 3 hiệp định đưa số hiệp định hợp tác song phương đã ký lên 22. Nhiều nội dung thảo thuận của các hiệp định đã ký được triển khai hiệu quả với Campuchia, Lào, Singapore, Trung Quốc...Hợp tác với các nước chưa có điều kiện ký hiệp định cũng tiếp tục được đẩy mạnh. Bên cạnh triển khai có hiệu quả các dự án, chương trình hợp tác hình thành từ trước đã có những hướng, những chương trình hợp tác cụ thể mới để khai thác các thị trường trong và ngoài khu vực như Ấn Độ, Tây Ban Nha, Italia...Trong khuôn khổ hợp tác trao đổi đoàn, Lãnh đạo Tổng cục Du lịch Việt Nam đã thăm và làm việc với cơ quan du lịch quốc gia các nước trong và ngoài khu vực tạo cơ sở quan trọng để hình thành, triển khai nhiều chương trình hợp tác cụ thể, góp phần tích cực củng cố quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam với các nước.

9. Công tác nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường

Công tác nghiên cứu khoa học bám sát thực tiễn hoạt động ngành. Lãnh đạo Tổng cục Du lịch thông qua Hội đồng khoa học ngành đã chỉ đạo các đơn vị triển khai các đề tài nghiên cứu đi sát với thực tế hoạt động của Ngành, có địa chỉ ứng dụng và đảm bảo đúng tiến độ thực hiện, không để kéo dài.

Tiếp tục duy trì cập nhật thường xuyên thông tin mới trên Internet về Du lịch Việt Nam cho 4 Websi le du lịch bằng 4 thứ tiếng Việt, Pháp, Anh, Trung Quốc.

Tổng cục Du lịch phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức Hội nghị triển khai các văn bản pháp quy bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch. Đồng thời tổ chức triển khai nhiều chuyên đề nghiên cứu bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch. Đặc biệt là thực hiện xây dựng chương trình lồng ghép về giáo dục môi trường trong các cơ sở đào tạo về du lịch. Tổ chức Hội thảo về xây dựng mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường tại các địa phương Ninh Bình, thành phố Đà Lạt...

10. Công tác thanh tra, kiểm tra:

Đã hướng dẫn các đơn vị thực hiện tốt các quy định của Nhà nước, kiến nghị các cấp lãnh đạo địa phương nâng cao nhận thức xã hội trong việc bảo vệ môi trường, việc giữ gìn trật tự an ninh, vệ sinh môi trường tại điểm tham quan. Công tác chỉ đạo thanh tra chuyên ngành với các địa phương được tiến hành thường xuyên, tập trung trọng điểm theo chương trình kế hoạch. Thanh tra chuyên ngành đã tiến hành cụ thể các lĩnh vực sau:

Kiểm tra các hoạt động lữ hành và hướng dẫn du lịch: Nhìn chung các doanh nghiệp được kiểm tra đều có các cơ sở pháp lý khi hoạt động. Tuy nhiên, còn một số doanh nghiệp chưa nắm bắt đầy đủ các quy định của nhà nước, cá biệt có những doanh nghiệp vi phạm như cho mượn danh hoặc núp bóng để hoạt động lữ hành quốc tế sử dụng hướng dẫn viên không thẻ, không ký hợp đồng với các hướng dẫn viên...

Kiểm tra việc hoạt động kinh doanh cơ sở lưu trú: Thanh tra Tổng cục Du lịch đã chỉ đạo Thanh tra các Sở kiểm tra hoạt động của các cơ sở lưu trú. Kết quả cho

thấy, hầu hết các cơ sở lưu trú duy trì tốt, tuy nhiên còn một số cơ sở lưu trú chưa đảm bảo tiêu chuẩn, cá biệt có đơn vị tự gắn sao để trang trí, Thanh tra đã kịp thời chấn chỉnh.

Kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị 07/2000/CT-TTG của Thủ tướng Chính phủ và việc thực hiện quy chế 02 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Qua công tác kiểm tra các tỉnh một số địa phương thực hiện tốt như Tiền Giang, Cần Thơ, Bình Định... Một số địa phương đã chuyển biến rõ rệt như Hà Nội, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh... Công tác bồi dưỡng tập huấn cho cán bộ Thanh tra cũng đã được Lãnh đạo quan tâm, tổ chức thường xuyên hàng năm. Đây là cơ hội để Thanh tra các địa phương trao đổi nghiệp vụ.

Trong năm 2004, Chương trình Hành động Quốc gia (HĐQG) về du lịch đã triển khai khá sâu rộng cả trong nước và ngoài nước. Cả 3 dự án thành phần với nội dung: xúc tiến, phát triển sản phẩm; nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và phát triển nguồn nhân lực được triển khai đạt hiệu quả. Chương HĐQG đã thành một hệ thống chương trình từ Trung ương đến địa phương, tuy với nguồn kinh phí hạn chế nhưng đã kích lệ thực sự các hoạt động du lịch ở các địa phương trong nước cũng như ngoài nước.

Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, ngành Du lịch đã góp sức cùng các ngành, các địa phương và trước hết là với tỉnh Điện Biên, Du lịch Điện Biên tổ chức thắng lợi năm Du lịch Điện Biên Phủ, gây tiếng vang lớn, để lại những kinh nghiệm quý báu cho quá trình triển khai Năm Du lịch Nghệ An 2005.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

Trong năm 2004, sự chỉ đạo sự điều hành của Chính phủ, trực tiếp là của Ban Chỉ đạo nhà nước về Du lịch đã có tác động quan trọng đối với sự thành công của ngành Du lịch. Ban chỉ đạo nhà nước về Du lịch do Phó Thủ tướng Vũ Khoan làm Trưởng Ban, đã đặc biệt quan tâm và có sự chỉ đạo kịp thời nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh du lịch. Chính phủ đã có biện pháp tháo gỡ khó khăn, tiếp tục chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, quan tâm chỉ đạo công tác quy hoạch phát triển các khu du lịch trọng điểm quốc gia. Mặt khác đã có chính sách hỗ trợ ngành Du lịch như miễn visa cho công dân các nước Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước khác trong khu vực. Những chủ trương đó đã kích lệ toàn ngành tích cực tìm kiếm những giải pháp nhằm khắc phục những tác động tiêu cực của các yếu tố bất lợi khách quan, mở rộng thị trường, thu hút khách du lịch.

Công tác chỉ đạo điều hành của Tổng cục Du lịch luôn bám sát thực tế hoạt động của Ngành và diễn biến tình hình trong nước và quốc tế, chủ động, kịp thời đưa ra những giải pháp cần thiết tháo gỡ khó khăn, nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành. Đặc biệt là trong những tình huống đột xuất như đối phó với thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng thế giới hay những khó khăn trong kinh doanh của các doanh nghiệp như tình tạng thiếu hướng dẫn viên du lịch, việc giá tour, giá vé máy bay giảm trên thế giới... Tổng cục Du lịch đã đề xuất với Chính phủ một số chính giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh. Trong chỉ đạo điều

hành, đã luôn phối hợp với các ngành, các cấp để cùng nhau đẩy mạnh sự nghiệp phát triển du lịch, đặc biệt trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến khách du lịch và xử lý các công việc trong điều kiện đột xuất xảy ra.

Tổng cục Du lịch cũng đã kịp thời phối hợp tốt với các địa phương trong chỉ đạo triển khai quy hoạch du lịch, xây dựng các chương trình hành động về du lịch; triển khai đầu tư hạ tầng cơ sở du lịch, tổ chức các lễ hội ở các địa phương và công tác tuyên truyền quảng bá du lịch. Giữa các địa phương cũng đã chủ động liên doanh liên kết phát triển du lịch trong từng vùng. Sự phối hợp nhịp nhàng này đã tạo nên sức mạnh tổng hợp, trong hoạt động du lịch ở từng địa phương và trên toàn quốc.

Công tác cải cách hành chính đã tiến bộ một bước. Nhiều thủ tục phiền hà đã được loại bỏ, đặc biệt là trong kinh doanh và đối với khách du lịch.

Công tác tiết kiệm, chống lãng phí được quan tâm chỉ đạo cụ thể, không để xảy ra hiện tượng tham ô, lãng phí tiền bạc đáng kể.

Đánh giá chung:

Năm 2004, du lịch Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực cả về lượng và chất, đã vượt qua khó khăn, đạt được những thành tựu hết sức quan trọng:

Một là, duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và sự tăng trưởng GDP chung của cả nước.

Hai là, hoạt động du lịch đã đi vào chất lượng và mang tính chuyên nghiệp thể hiện trong chất lượng sản phẩm, dịch vụ, trong năng lực tổ chức, điều hành.

Ba là, công tác quản lý nhà nước năm 2004 của ngành Du lịch tiếp tục được củng cố, tăng cường, việc xây dựng hệ thống pháp lý, kiện toàn tổ chức, quản lý quy hoạch, đầu tư, quản lý hoạt động kinh doanh, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương... đã đạt được những thành công đáng kể.

Bốn là, công tác hợp tác quốc tế, xúc tiến du lịch đã đạt được những thành tựu mới, góp phần nâng cao vị thế của Du lịch nói riêng và Việt Nam nói chung trên trường quốc tế.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Du lịch Việt Nam vẫn còn tồn tại những hạn chế:

Một là, Mặc dù Du lịch Việt Nam những năm gần đây luôn duy trì được nhịp độ phát triển cao, nhưng so với các nước có ngành Du lịch phát triển trong khu vực thì các trị số tuyệt đối đạt được của Du lịch Việt Nam còn thấp, quy mô nói chung còn nhỏ bé, tính hiệu quả chưa tương ứng với lợi thế tiềm năng du lịch.

Hai là, Hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật còn chưa đồng bộ, thiếu và yếu về chất lượng; chất lượng dịch vụ còn hạn chế.

Ba là, Hệ thống sản phẩm du lịch chưa thật phong phú, phân bố chưa đều, chất lượng sản phẩm chưa cao, sức cạnh tranh yếu.

Bốn là, môi trường du lịch tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn nhiều bất cập.

Nguyên nhân:

Do khả năng đầu tư còn hạn chế, chưa tạo được hệ thống sản phẩm đồng bộ, chất lượng chưa ngang tầm quốc tế, chưa tạo được hệ thống cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật đủ đáp ứng yêu cầu cạnh tranh cao.

Cơ chế chính sách chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến sự năng động, chủ động của các doanh nghiệp và của ngành.

Bộ máy Tổng cục Du lịch chưa tương ứng với nhiệm vụ chính trị, đội ngũ cán bộ và nhân lực du lịch còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ. Đặc biệt là tỷ lệ người có đào tạo nghiệp vụ du lịch còn thấp, trình độ ngoại ngữ và công nghệ tin học còn phải được nâng cao hơn nữa.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2005

Năm 2005 là năm cuối thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005 và xây dựng kế hoạch 5 năm tiếp 2006-2010. Đối với du lịch, năm 2005 là năm tổng kết và đánh giá Chương trình HĐQG về du lịch giai đoạn 2000-2005 và xây dựng kế hoạch tiếp theo của Chương trình HĐQG về du lịch giai đoạn 2006-2010.

I. MỤC TIÊU CHỦ YẾU

Căn cứ Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2001-2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 97/2002/QQĐ-TTg ngày 22/7/2002 năm 2005, ngành Du lịch phấn đấu đạt một số mục tiêu tổng hợp sau:

- Đón 18,2 triệu lượt khách du lịch, trong đó 3,2 triệu lượt khách quốc tế, tăng hơn 14% so với kế hoạch năm 2004; 15 triệu lượt khách du lịch nội địa, tăng hơn 10,5% so với kế hoạch năm 2004.

- Thu nhập du lịch đạt 30.000 tỷ đồng, tăng hơn 15,0% so với mức thực hiện năm 2004.

II. CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ NĂM 2005

1. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về du lịch

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, phối hợp với các Bộ, ban, ngành hoàn chỉnh, trình Quốc hội thông qua Luật Du lịch.

Xây dựng các Nghị định và văn bản hướng dẫn thi hành Luật du lịch sau khi được Quốc hội ban hành.

Hoàn thành các nội dung công tác trong chương trình công tác của Chính phủ giao cho Tổng cục Du lịch chuẩn bị.

2. Tiếp tục quy hoạch và triển khai thực hiện, quản lý quy hoạch phát triển du lịch

Hướng dẫn các tỉnh, thành phố điều chỉnh quy hoạch của địa phương theo quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam tới năm 2010 được điều chỉnh.

Xây dựng đề án Quy hoạch phát triển du lịch các tỉnh trung du miền núi phía Bắc theo Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị.

Quy hoạch một số khu du lịch trọng điểm quốc gia như Phú Quốc, Côn Đảo, Phong Nha - Kẻ Bàng, Pắc Pó.

Quy hoạch du lịch đối với các vùng kinh tế trọng điểm

Tăng cường công tác quản lý quy hoạch đã được phê duyệt, điều chỉnh.

3. Đầu tư phát triển du lịch

* Đầu tư trực tiếp (FDI): Phối hợp với các địa phương tổ chức hội nghị kêu gọi đầu tư nước ngoài vào một số khu du lịch quốc gia tại một số địa bàn trọng điểm như Hạ Long, Cát Bà, Hà Nội, Ba Vì- Suối Hai (Hà Tây), Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Văn Phong Đại Lãnh (Khánh Hoà), Phú Quốc (Kiên Giang)...

*Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Điều hành, thực hiện đúng tiến độ 3 dự án ODA do Tổng cục Du lịch quản lý; kêu gọi đầu tư vào cơ sở hạ tầng du lịch cho các dự án thuộc hành lang Đông Tây.

*Nguồn vốn đầu tư trong nước: Chỉ đạo phối hợp địa phương triển khai dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng du lịch và huy động mọi nguồn lực trong nước để đầu tư phát triển du lịch.

4. Hoàn thành Chương trình HDQG về du lịch, giai đoạn 2001-2005, xây dựng chương trình giai đoạn 2006-2010

Trong nước:

Tổ chức thành công “ Năm du lịch Nghệ An” với chủ đề Bác Hồ. Chỉ đạo và tổ chức các sự kiện tại các tỉnh, thành phố như chương trình: “Hưởng ứng Năm Du lịch Nghệ An- Du lịch hướng về cội nguồn của các tỉnh Phú Thọ- Yên Bái- Lào Cai; các sự kiện du lịch tại Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Thành phố Hồ Chí Minh... trong tổng thể năm du lịch Nghệ An.

Tổ chức một số sự kiện du lịch nổi bật nhằm đón các sự kiện quan trọng của đất nước như 30 năm ngày giải phóng miền Nam, 60 năm quốc khánh Việt Nam, 115 năm ngày sinh của Bác, 45 năm ngày thành lập ngành Du lịch... là những mốc quan trọng để thu hút khách du lịch. Trong đó:

Phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng đa dạng hóa các hình thức quảng cáo, thông tin tuyên truyền.

Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch thông qua các lễ hội truyền thống, liên hoan du lịch gắn với phát triển du lịch văn hóa - lịch sử.

Ngoài nước:

Tập trung khai thác các thị trường khách du lịch trọng điểm tham gia 11 hội chợ quốc tế, mở 4 roadshow (Ấn Độ, ASEAN, Australia và Hoa Kỳ); xúc tiến việc quảng cáo trên CNN, các trang web có thương hiệu lớn.

Tập trung xây dựng Chương trình HDQG về du lịch giai đoạn 2006-2010 trình Chính phủ phê duyệt. Đẩy mạnh công tác đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp. Tăng cường tính cạnh tranh trong hoạt động của doanh nghiệp bằng chất lượng, hiệu quả và tính chuyên nghiệp cao. Các doanh nghiệp lõi hành, khách sạn vận chuyển khách và vui chơi giải trí khác phải làm tốt công tác thị trường và tổ chức phương hướng sản xuất kinh doanh phù hợp thực tế để tăng cường sức mạnh tài chính và năng lực kinh doanh.

6. Tăng cường liên kết vùng trong hoạt động du lịch:

Các địa phương cần xác định sản phẩm du lịch đặc thù, liên kết chặt chẽ trong vùng, tạo sức mạnh của từng địa phương và của cả vùng, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm du lịch hiện có và sản phẩm mới. Các trung tâm du lịch đã phát triển cần có sự hỗ trợ và liên kết với các địa phương phụ cận để phát triển du lịch. Từng địa phương phải làm tốt công tác bảo vệ, phát triển và khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch, giữ gìn vệ sinh môi trường, an ninh trật tự xã hội.

7. Chủ động hợp tác và hội nhập quốc tế

Hợp tác đa phương: Đẩy mạnh hợp tác trong khuôn khổ hợp tác diễn đàn Du lịch ASEAN -ATF 2005, Diễn đàn du lịch Mekong, triển khai Chương trình “3 quốc gia một điểm đến”, đăng cai tổ chức Hội nghị mạng lưới các cơ sở đào tạo du lịch Châu Á- Thái Bình Dương, tham gia đàm phán gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tham gia chuẩn bị tổ chức các sự kiện Hội nghị Thượng đỉnh APEC 2006 tại Việt Nam và các tổ chức chuyên ngành du lịch như Tổ chức Du lịch thế giới, PATA, ASEANTA...

Hợp tác song phương: Tiếp tục thúc đẩy thực hiện và khai thác có hiệu quả 22 hiệp định đã ký. Trong đó tập trung vào các nước khu vực như Singapore, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc và một số nước như Pháp, Nga, Tây Ban Nha...Thúc đẩy để ký thêm một số hiệp định mới với những nước là thị trường trọng điểm là Anh, Italia, Nhật Bản và với nước khác: Mông Cổ, Nepal, Bulgari, Iran...tiếp tục tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ của các nước chưa có điều kiện ký hiệp định hợp tác du lịch song phương như với Bỉ, Luxemburg...

8. Nâng cao hiệu lực quản lý ngành

Tiếp tục kiện toàn tổ chức của cơ quan Tổng cục Du lịch, triển khai quy hoạch cán bộ ngành Du lịch. Xây dựng chương trình phát triển nguồn nhân lực du lịch đến năm 2010 và trọng đào tạo nhân lực toàn Ngành.

Phối hợp với Bộ Nội vụ hoàn thành việc xây dựng Thông tư về chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy các Sở.

Xây dựng Đề án về phân cấp quản lý nhà nước về Du lịch

Tăng cường công tác điều hành, cải cách hành chính, công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát và hậu kiểm.

9. Tham gia tích cực vào Đại hội Đảng các cấp, góp vào phương hướng phát triển Du lịch trong Đại hội Đảng lần thứ X.

Đây là nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi sự tham gia sâu rộng của toàn Ngành, đóng góp những quan điểm phát triển ngành cho Đại hội để hình thành được những quyết sách mang tính chiến lược đối với phát triển ngành trong giai đoạn 5 năm tới.

III. CÁC GIẢI PHÁP

Để thực hiện được những nhiệm vụ nặng nề trên, ngành Du lịch cần xác định phương châm chung trong phát triển là đảm bảo: an toàn- tin cậy - chuyên nghiệp với những giải pháp cụ thể sau:

1. Tăng cường công tác quản lý điều hành, nâng cao trách nhiệm cá nhân và sự phối hợp trong công việc.
2. Tập trung giải quyết một số cơ chế chính sách tạo thuận lợi cho du lịch, gỡ bỏ những rào cản không cần thiết.
3. Đẩy mạnh quá trình đổi mới sắp xếp doanh nghiệp
4. Chủ động nắm bắt thực tế, giải quyết kịp thời những vấn đề nảy sinh khi có tình hình đột biến.
5. Tăng cường phối hợp giữa các ngành, các cấp, các tổ chức du lịch.
6. Tăng cường công tác Đảng, công tác Công đoàn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động./.

Nguồn: Báo cáo của Tổng cục Du lịch, Hà Nội tháng 1 năm 2005

NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2004

I. NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT TRONG QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (KH&CN)

1. Xây dựng các cơ chế, chính sách và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách quản lý KH&CN, tạo nguồn lực và động lực cho KH&CN phát triển được coi là nhiệm vụ trọng tâm của Bộ KH&CN nhằm tháo gỡ các vướng mắc và tạo đòn bẩy cho KH&CN nước nhà vượt lên phát triển và thực sự trở thành yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập. Với tinh thần đó, trong năm 2004, Bộ đã tập trung xây dựng và trình Chính phủ 26/27 đề án trong lĩnh vực KH&CN (đạt 96%), trong đó đã có 13 văn bản được ban hành, gồm 5 Nghị định của Chính phủ và 8 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, Bộ cũng đã ban hành 39 văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực KH&CN. Lần đầu tiên trong nhiều năm, Bộ KH&CN đã hoàn thành ở mức rất cao chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đăng ký với Chính phủ.

Đặc biệt Bộ đã chủ động đề xuất và đã được Chính phủ và Quốc hội thông qua chủ trương xây dựng 2 đạo luật quan trọng là Luật Sở hữu trí tuệ (trình Quốc hội vào năm 2005), và Luật Chuyển giao công nghệ (trình Quốc hội năm 2006). Hiện nay, Bộ đã thành lập Ban soạn thảo liên ngành Luật Sở hữu trí tuệ và các tổ Biên tập của hai Dự luật. Đã hoàn thành phiên bản đầu tiên của Luật Sở hữu trí tuệ để trình thảo luận tại phiên họp thường kỳ tháng 2/2005 của Chính phủ.

Có thể thấy, các văn bản quy phạm pháp luật đã thể hiện được tư tưởng đổi mới tư duy quản lý KH&CN, gắn hoạt động KH&CN với hoạt động kinh tế, lấy hiệu quả làm mục tiêu và thước đo để đánh giá hoạt động của các tổ chức KH&CN và các nhà khoa học. Đó cũng là quan điểm xuyên suốt trong quá trình xây dựng các cơ chế, chính sách và pháp luật về KH&CN. Nổi bật là Đề án đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN, đã thể hiện rõ tinh thần trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức KH&CN, đảm bảo gắn kết lợi ích kinh tế của nhà khoa học với lợi ích của xã hội. Ngoài ra, Bộ còn phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng Đề án về cơ chế tự chủ đối với các tổ chức KH&CN và Đề án xã hội hóa hoạt động KH&CN.

Bộ cũng tập trung chỉ đạo việc xây dựng và hoàn thiện các thể chế thúc đẩy thị trường công nghệ, coi đây là giải pháp quan trọng góp phần khắc phục điểm bất cập hiện nay của nền kinh tế đất nước khi hệ thống thị trường chưa phát triển đồng bộ, chưa vận hành thông suốt và có trật tự, các nguyên tắc của kinh tế thị trường chưa

được quán triệt đồng bộ. Bộ đã hoàn thành và trình Chính phủ Đề án phát triển thị trường công nghệ tới năm 2010 với các giải pháp toàn diện và đồng bộ tác động tới các yếu tố cấu thành của thị trường như bên cung, bên cầu, bên trung gian, và môi trường pháp lý để thị trường này vận hành thuận lợi.

Công tác thống kê và đánh giá hiệu quả hoạt động KH&CN cũng được coi trọng nhằm có được số liệu phản ánh chính xác hiện trạng và trình độ phát triển của nền KH&CN nước nhà để có giải pháp tác động phù hợp.

Năm 2004, Bộ cũng phối hợp với một số tổ chức quốc tế thực hiện việc đánh giá năng lực công nghệ và tốc độ đổi mới công nghệ của địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm, các lĩnh vực quan trọng có tác động lớn tới nền kinh tế và các chương trình, đề tài KH&CN. Chuẩn bị ban hành các hướng dẫn phương pháp đánh giá thực trạng trình độ công nghệ trong doanh nghiệp làm cơ sở để doanh nghiệp lập kế hoạch đổi mới công nghệ. Nghiên cứu thành lập cơ quan đánh giá và chuyển giao công nghệ của Nhà nước làm cơ sở để thúc đẩy các tổ chức môi giới, tư vấn về đánh giá và chuyển giao công nghệ độc lập ra đời.

Bộ cũng phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và thí điểm triển khai Chương trình liên kết đào tạo - khoa học - sản xuất nhằm tạo ra các công nghệ và bí quyết công nghệ phục vụ trực tiếp nhu cầu của khu vực sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, để giải quyết các vấn đề phát sinh khi thực hiện các đề án kinh tế lớn, Bộ chủ trương huy động các nhà khoa học phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức thực hiện các dự án KH&CN lớn như Chương trình KH&CN phục vụ phát triển ngành đóng tàu, Chương trình KH&CN phục vụ chế tạo các tổ hợp phát thủy điện, truyền dẫn điện,... Ngoài ra, Bộ cũng tích cực chỉ đạo việc chuẩn bị các điều kiện để tham gia hội nhập quốc tế về KH&CN.

2. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước và kết quả ứng dụng

2.1. Tình hình tổ chức thực hiện

Trong năm 2004, Bộ tiếp tục tổ chức quản lý việc thực hiện 382 đề án, chuyên đề, dự án sản xuất thử nghiệm thuộc 10 Chương trình KH&CN và 10 Chương trình khoa học xã hội trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2001-2005, 116 đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp nhà nước, trong đó tập trung kinh phí để đẩy nhanh tiến độ thực hiện trên 280 đề tài, dự án kết thúc trong năm 2004.

Tiếp tục tổ chức triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản giai đoạn 2003-2005 trong lĩnh vực khoa học tự nhiên theo các định hướng đã được phê duyệt, trong đó tập trung cho các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học và công nghệ nano. Trong năm 2004, đã tiến hành tổng kết công tác nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên giai đoạn 2001-2003 và chỉ đạo triển khai 883 đề tài của Chương trình thực hiện năm 2004.

Ngoài ra, Bộ cũng đã tiếp tục đầu tư cho 35 dự án chuyển tiếp thuộc Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi giai đoạn 1998-2002, đẩy việc nhân rộng mô hình của trên

100 dự án đã được đánh giá nghiệm thu. Đồng thời tích cực triển khai các dự án thuộc Chương trình giai đoạn đến năm 2010.

2.2. Kết quả nổi bật

Kết quả trong các chương trình khoa học công nghệ đã góp phần tích cực làm tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, nông - lâm - thủy sản, bưu chính - viễn thông và y tế.

Trong nông nghiệp, các nhà khoa học đã tạo được hơn 170 giống cây trồng, vật nuôi, trong đó có hơn 150 giống lúa.

Trong lâm nghiệp, nhờ áp dụng KH&CN, nhiều địa phương, lâm trường, nông dân đã trồng rừng kinh tế có lãi.

Trong thủy sản, KH&CN đã góp phần đáng kể giúp ngành thủy sản đạt sản lượng xuất khẩu hơn 2 tỷ USD/ năm. Mới đây, trong khuôn khổ Chương trình KH&CN cấp nhà nước phục vụ xuất khẩu, chúng ta đã thành công trong sản xuất các giống cua biển, ốc hương, cá song, mở ra triển vọng mới cho phát triển sản xuất các mặt hàng có giá trị kinh tế cao, có tiềm năng xuất khẩu hàng năm hàng trăm triệu USD.

Trong y tế, KH&CN đã tập trung vào hai hướng quan trọng là chăm sóc sức khỏe cộng đồng và ứng dụng công nghệ hiện đại trong chẩn đoán và điều trị. Kết quả nổi bật nhất là đã làm chủ việc sản xuất 9/10 loại vắc xin phục vụ chương trình tiêm chủng mở rộng, thay thế 80% vắc xin nhập ngoại, góp phần giảm tỷ lệ mắc một số bệnh.

Trong công nghiệp, đã làm chủ được các công nghệ trong ngành cơ khí và tự sản xuất được các thiết bị công nghệ tạo phôi, công nghệ gia công, công nghệ hàn, mạ, sơn, và ứng dụng các phần mềm chuyên dụng trong thiết kế và sản xuất các sản phẩm cơ khí... Ngành chế biến gỗ nhờ đổi mới công nghệ và thiết bị đã liên tục tăng trưởng cao. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 40%, riêng năm 2004 tăng 70%, dự kiến năm 2005 có thể lên tới 1,5 tỷ USD.

Trong giao thông vận tải, nhờ đổi mới công nghệ, trong đó có nhiều công nghệ và thiết bị do trong nước nghiên cứu tạo ra, ngành đã có nhiều thành quả. Ngành đóng tàu đã có bước tiến vượt bậc, tổng sản lượng của Tổng công ty tàu thủy năm 2004 đạt 7.500 tỷ đồng, tăng 17 lần so với năm 1996 và năng lực vận tải biển cũng tăng gấp đôi.

Trong xây dựng, từ chỗ tiếp nhận chuyển giao và làm chủ công nghệ, đến nay đã có khả năng tự thiết kế và thi công bằng các công nghệ tiên tiến nhất. Nhờ vậy, các sản phẩm của ngành xây dựng có thể cạnh tranh được với hàng ngoại đồng thời duy trì được tốc độ tăng trưởng cao.

3. Xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN

- Triển khai xây dựng hai Khu công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Về khu công nghệ cao Hòa Lạc, đến nay cơ bản đã hoàn thành đền bù, quy hoạch chi tiết và chia lô 200ha, chuẩn bị quy hoạch chi tiết 800ha và quy hoạch chung 1650ha. Đã điều chỉnh quy hoạch các khu trung tâm, khu vui chơi, giải trí, khu phố mới, khu nhà ở cao cấp, khu công nghệ cao phù hợp với tình hình mới. Đã tiếp nhận 20 hồ sơ dự án đầu tư, trong đó chấp nhận 5 dự án với tổng đầu tư khoảng 8 triệu USD.

Về khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh: đã hoàn thành quy hoạch chi tiết 304ha và triển khai xây dựng các phân khu chức năng và cơ sở hạ tầng theo tiến độ. Hiện đang đề nghị cho phép tiến hành quy hoạch chi tiết 611ha còn lại. Đã tiếp xúc và trao đổi với hơn 100 nhà đầu tư, tiếp nhận 28 hồ sơ đầu tư và cấp phép đầu tư cho 5 dự án với tổng đầu tư là 26 triệu USD.

- *Đề án xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm*: Tính đến nay đã tổ chức tuyển chọn được 17 phòng thí nghiệm trọng điểm với tổng kinh phí đầu tư là hơn 1.000 tỷ đồng. Hoàn thành đầu tư cho 2 phòng thí nghiệm trọng điểm trong năm 2004. Quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng thí nghiệm trọng điểm cũng đang được xúc tiến hoàn thiện.

- *Hỗ trợ nâng cao tiềm lực KH&CN của các địa phương* cũng được Bộ quan tâm chú trọng.

4. Triển khai các nhiệm vụ đột xuất

- Triển khai chỉ đạo của Chính phủ về dập tắt dịch cúm gia cầm và ngăn chặn dịch viêm phổi ở người do vi rút, Bộ đã khẩn trương ra Quyết định phê duyệt nhiệm vụ KH&CN đột xuất về ứng dụng các giải pháp kỹ thuật khử trùng, tiêu độc và xử lý môi trường trong việc phòng chống dịch cúm gia cầm tại hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh với tổng kinh phí hỗ trợ cho 2 tỉnh này là 1,4 tỷ đồng. Đồng thời, kịp thời tổ chức các Hội nghị khoa học liên ngành nhằm đề xuất các giải pháp khoanh vùng dịch, bảo vệ các đàn gia cầm giống gốc, bảo vệ các nguồn gen quý hiếm, gen bản địa, kỹ thuật xử lý môi trường, các nghiên cứu đối phó với sự biến thể của vi rút và đề phòng khả năng lây sang người.

- Thành lập các nhóm khoa học phản ứng nhanh để xử lý các hiện tượng lạ xảy ra trên một số địa phương, kịp thời trấn an dư luận và giúp ổn định đời sống nhân dân trên địa bàn, điển hình là việc thành lập và chỉ đạo tổ công tác liên ngành khảo sát hiện tượng tự cháy ở Quảng Nam, vườn chữa bệnh ở Long An.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Quản lý thẩm định và chuyển giao công nghệ

Bộ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định 45/1998 về chuyển giao công nghệ; Đề án hoàn thiện pháp luật về chuyển giao công nghệ, tiến tới xây dựng và trình Quốc hội ban hành Luật Chuyển giao công nghệ trong năm 2006.

Trong năm 2004, Bộ đã tiến hành xem xét, thẩm định công nghệ 115 dự án đầu tư, trong đó có những dự án có quy mô và vốn đầu tư lớn như Dự án nhà máy đạm Phú Mỹ, nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1... Tổng lệ phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ thu nộp cho Ngân sách Nhà nước khoảng 300 triệu đồng. Bên cạnh đó, xây dựng các tiêu chí và triển khai đánh giá trình độ công nghệ của 18 ngành chủ yếu thuộc các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, xây dựng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông... và thí điểm đánh giá trình độ công nghệ của 3 địa phương là Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng.

2. Công tác tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng

Hoạt động quản lý tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng tiếp tục có những tác động tích cực đối với nền kinh tế, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, chống gian lận thương mại, bảo vệ người tiêu dùng và trật tự trong sản xuất, kinh doanh.

Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực này cũng được hoàn chỉnh một bước với việc ra đời của một loạt văn bản quan trọng như Nghị định quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, Quy hoạch phát triển đo lường quốc gia giai đoạn đến năm 2010 và Quy chế phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia. Ngoài ra, Bộ đã trình Chính phủ Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 57/CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hóa, đã soạn thảo Pháp lệnh Tiêu chuẩn hóa để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành trong năm 2005.

Trong lĩnh vực tiêu chuẩn, năm 2004, Bộ đã ban hành 193 TCVN, rà soát và hủy bỏ 22 TCVN. Ngoài ra, triển khai kịp thời các nhiệm vụ đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ như xây dựng các TCVN về môi trường, nước uống và nước khoáng thiên nhiên đóng chai, cầu cáp treo dây văng... Thẩm xét hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch cho 881 doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực đo lường, đã tổ chức các khóa đào tạo kiểm định viên, và cấp thẻ thẩm định viên cho 467 cán bộ đo lường; công nhận khả năng kiểm định cho 25 đơn vị; ủy quyền và gia hạn ủy quyền kiểm định phương tiện đo cho 37 đơn vị; thử nghiệm và phê duyệt mẫu phương tiện đo sản xuất nhập khẩu cho hơn 60 cơ sở.

Trong quản lý chất lượng, năm 2004, Bộ tập trung tăng cường quản lý các vấn đề liên quan đến ô tô, xe máy, mũ bảo hiểm cho người đi xe máy; đổi mới cơ chế quản lý và phương thức hoạt động của các cơ quan kiểm tra chất lượng hàng hóa, công bố sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu; giải thưởng chất lượng... Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2003/QĐ-BKHCN về phân loại sản xuất, lắp ráp ô tô, đồng thời hoàn thiện các quy định đã ban hành cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành công nghiệp ô tô, xe máy Việt Nam.

3. Công tác sở hữu trí tuệ

Hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong năm 2004 được tập trung triển khai theo hướng nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ và tăng cường năng lực của các cơ quan thực thi quyền; hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; hỗ trợ các doanh nghiệp và địa phương nâng cao nhận thức, năng lực quản lý và thực thi quyền; đồng thời chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng cho hệ thống sở hữu trí tuệ cho những năm tiếp theo.

Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ được chú trọng bổ sung và hoàn thiện với nhiều văn bản đã được Bộ KH&CN soạn thảo và trình Chính phủ: Đề án hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, Đề án tăng cường hiệu quả bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ, Đề án hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ, Nghị định thay thế Nghị định 63/CP về sở hữu công nghiệp, Nghị định thay thế Nghị định 12/CP

về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, Quy chế quản lý sản phẩm, hàng hóa mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. Đặc biệt, Luật Sở hữu trí tuệ sẽ được Bộ hoàn thành để trình Quốc hội trong năm 2005.

Trong tháng 12/2004, Bộ đã khai trương và đưa vào hoạt động Văn phòng đại diện về sở hữu trí tuệ tại thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công tác quản lý về năng lượng nguyên tử và bức xạ, hạt nhân

Công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử và an toàn, kiểm soát bức xạ, hạt nhân cũng có một bước tiến tích cực: bước đầu soạn thảo Luật Năng lượng nguyên tử, hoàn thiện Chiến lược phát triển năng lượng nguyên tử và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, các Tiêu chuẩn Việt Nam về quản lý chất thải phóng xạ, thực phẩm chiếu xạ...

Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử cũng được triển khai tích cực, nổi bật là các Chương trình hợp tác kỹ thuật với cơ quan năng lượng Nguyên tử Thế giới, hợp tác với Nhật Bản về nghiên cứu tiên khả thi nhà máy nguyên tử, với Hàn Quốc về xây dựng chính sách phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam, với Liên bang Nga về nâng cấp hệ điều khiển lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt.

5. Kết quả hoạt động của hai viện lớn thuộc Bộ (Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam và Viện Ứng dụng công nghệ) và của các doanh nghiệp

- Tổng doanh thu của Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam từ các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, triển khai kỹ thuật, sản xuất và dịch vụ về hạt nhân là 92 tỷ đồng, nộp ngân sách 7,9 tỷ đồng trong năm 2004. Các nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hạt nhân của Viện và các đơn vị trực thuộc ngày càng gắn bó và phục vụ tích cực cho các ngành kinh tế - xã hội, mang lại hiệu quả thiết thực và được đánh giá cao.

- Tổng doanh thu của các hoạt động dịch vụ và chuyển giao công nghệ của Viện Ứng dụng công nghệ trong năm 2004 là 23,4 tỷ đồng. Các nghiên cứu và ứng dụng nổi bật của Viện và các đơn vị trực thuộc trong năm qua đã góp phần tạo ra ngoài kinh tế - kỹ thuật và quốc phòng, an ninh. Đáng chú ý là Dự án hoàn thiện công nghệ sản xuất một số thiết bị laser và điện tử y tế.

- Tổng doanh thu của 7 doanh nghiệp thuộc Bộ là hơn 5.330 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước gần 640 tỷ đồng. Trong năm 2004, Bộ đã thành lập Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước của Bộ. Nhìn chung các doanh nghiệp thuộc Bộ đều bảo tồn được vốn và kinh doanh có lãi. Xét về doanh thu, nộp ngân sách và thu nhập của người lao động đều tăng so với năm 2003.

III. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ TỒN TẠI

Bên cạnh các kết quả đã đạt được trong năm 2004, ngành KH&CN còn gặp một số khó khăn cần được giải quyết:

- Công tác nghiên cứu KH&CN chưa đáp ứng yêu cầu phát triển về quy mô, trình độ và chiều sâu nên chưa đạt được nhiều kết quả có giá trị cao về mặt khoa học, hiệu quả lớn về mặt kinh tế.

- Cơ chế, chính sách tài chính vẫn mang tính hành chính, chưa phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN.

- Sự gắn kết giữa khoa học với đào tạo và sản xuất chưa được cải thiện đáng kể. Chưa quan tâm đúng mức đến việc sáng tạo tìm kiếm các bí quyết công nghệ phù hợp với trình độ và sự phát triển của nền kinh tế.

- Chưa có chính sách thực sự đồng bộ để sử dụng cán bộ khoa học và trọng dụng người tài, từ đó chưa tạo được động lực thúc đẩy cán bộ KH&CN phát huy năng lực sáng tạo. Mặt khác, lực lượng KH&CN chậm đổi mới trong tiến trình hội nhập quốc tế; một số ít các nhà khoa học, các tổ chức khoa học còn chưa thực sự làm việc hết mình và lo toan cho sự nghiệp chung.

- Trong công tác quản lý nhà nước, việc thực thi văn bản chưa được chú ý đúng mức. Một số văn bản tuy đã được ban hành nhưng còn chậm triển khai trong thực tế.

- Tiến độ xây dựng Khu công nghệ cao Hòa Lạc và thành phố Hồ Chí Minh còn chậm so với kế hoạch đề ra, cơ sở hạ tầng chưa sẵn sàng cho các nhà đầu tư. Mô hình quản lý hiện nay của khu công nghệ cao Hòa Lạc còn gặp nhiều lúng túng, đặc biệt về thủ tục giao đất và các ưu đãi liên quan.

- Một số đơn vị thuộc Bộ vẫn chưa thực sự đổi mới tư duy quản lý, chậm đổi mới tác phong và lề lối làm việc, thụ động trong giải quyết công việc và chưa thực sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ khi giải quyết các nhiệm vụ chung.

Nguyên nhân của những bất cập nói trên phải kể đến việc đầu tư cho KH&CN còn hạn hẹp. Không ít nhiệm vụ là những vấn đề khó, nhiều năm chưa giải quyết được, một số vấn đề khác lại hết sức mới mẻ và đòi hỏi phải tập trung đầu tư nhiều thời gian, trí tuệ và sự phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp mới giải quyết được. Về chủ quan, KH&CN còn chưa thực sự trở thành vấn đề sống còn trong suy nghĩ và hành động của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực hoạt động kinh tế. Bên cạnh đó, sự yếu kém, bất cập của đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN ở các cấp cũng là một vấn đề, chưa đáp ứng được với yêu cầu về chất lượng, cường độ và khối lượng công việc quản lý hiện tại.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2005

I. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN

1. Ban hành các chính sách tạo quyền tự chủ toàn diện và tháo gỡ các vướng mắc về tài chính cho hoạt động KH&CN, tạo điều kiện để các tổ chức nghiên cứu ứng dụng KH&CN chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Ban hành các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp nhập bí quyết công nghệ và chủ động hình thành các tổ chức nghiên cứu, đổi mới công nghệ của mình.

2. Thúc đẩy việc hình thành và phát triển thị trường công nghệ. Đẩy mạnh mối liên kết giữa đào tạo - nghiên cứu - sản xuất, kinh doanh thông qua việc hình thành và phát triển một số trung tâm ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp trong trường đào tạo nhằm tạo ra các bí quyết công nghệ phục vụ nhu cầu của khu vực sản xuất, kinh doanh. Huy động các lực lượng KH&CN tập trung giải quyết các vấn đề nội địa hóa sản phẩm, quy trình công nghệ phục vụ các đề án kinh tế lớn của Nhà nước. Sớm hình thành các Trung tâm nghiên cứu trong các doanh nghiệp.

3. Xây dựng và ban hành chính sách sử dụng cán bộ khoa học và trọng dụng nhân tài. Có chính sách thỏa đáng đối với các trung tâm ươm tạo công nghệ để tập trung thu hút các nhà khoa học trẻ, từ đó hình thành đội ngũ cán bộ khoa học đầu ngành. Cổ cơ chế định giá công nghệ, bí quyết công nghệ để tạo thuận lợi cho các nhà khoa học thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu của mình.

4. Phân loại và chọn lọc một số viện, trường trong các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn hoạt động có hiệu quả cao để tập trung đầu tư phát triển đạt trình độ khu vực. Đầu tư dứt điểm 17 phòng thí nghiệm trọng điểm và xây dựng cơ sở hạ tầng cho 2 khu công nghệ cao Hòa Lạc và thành phố Hồ Chí Minh.

5. Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao như phát triển phần mềm công nghiệp, hóa dược, điện tử y sinh, chế biến nông sản thực phẩm... đảm bảo tốc độ tăng trưởng nhanh và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

6. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về KH&CN, khai thông các kênh hợp tác và tìm kiếm công nghệ tiên tiến, tổ chức chuyển giao công nghệ phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thông qua mở rộng và phát triển hệ thống tham tán KH&CN ở nước ngoài.

II. CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Quản lý nhà nước

- Tổ chức rà soát, thống kê, tổng kết rút kinh nghiệm việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2001-2005 và xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình KH&CN cho năm 2006 và giai đoạn 2006-2010.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai các đề tài, dự án thuộc 10 Chương trình khoa học xã hội và nhân văn và 10 Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp nhà nước, các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm của các Bộ, ngành và địa phương để đảm bảo kết thúc đúng tiến độ kế hoạch và hoàn thành các mục tiêu đề ra cho giai đoạn 5 năm 2001-2005.

- Tổ chức triển khai Chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010 và Đề án đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tổ chức xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về KH&CN

2. Thúc đẩy hình thành và phát triển thị trường công nghệ

- Triển khai xây dựng Luật Chuyển giao công nghệ để trình Quốc hội trong năm 2006

- Trình và triển khai Đề án phát triển thị trường công nghệ sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tổ chức Chợ công nghệ và thiết bị toàn quốc 2005, các Chợ công nghệ và thiết bị của một số vùng, địa phương trọng điểm; duy trì Chợ công nghệ và thiết bị ảo; bước đầu hình thành các sàn giao dịch công nghệ và tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá về kết quả KH&CN

- Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp theo Nghị định 119/CP nhằm thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên của Nhà nước để tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới thúc đẩy cạnh tranh và xuất khẩu.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các mô hình vườn ươm công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp để tạo ra các bí quyết công nghệ phục vụ trực tiếp nhu cầu của khu vực sản xuất, kinh doanh.

- Triển khai một số dự án KH&CN quy mô lớn, đồng bộ phục vụ đổi mới công nghệ sản xuất hoặc nâng cao chất lượng các sản phẩm mũi nhọn của một số ngành nhằm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, thay thế hàng nhập khẩu.

3. Quản lý nhà nước về phát triển tiềm lực KH&CN

- Nghiên cứu trình Chính phủ ban hành các chính sách phát triển hệ thống tổ chức và nhân lực KH&CN (Doanh nghiệp KH&CN, chính sách sử dụng cán bộ KH&CN và trọng dụng nhân tài, thống kê KH&CN).

- Rà soát để xác định rõ định hướng, mô hình quản lý và đầu tư, kế hoạch triển khai và tăng cường lực lượng để đẩy nhanh tiến độ xây dựng 2 Khu công nghệ cao Hòa Lạc và thành phố Hồ Chí Minh; tạo môi trường pháp lý ổn định, hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Tiếp tục đầu tư cho 17 phòng thí nghiệm trọng điểm giai đoạn 2001-2005 và sớm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng thí nghiệm trọng điểm. Tiến hành rà soát, kiểm tra hoạt động của một số phòng thí nghiệm trọng điểm, đặc biệt là các phòng đã được đầu tư lớn, từ đó có định hướng nghiên cứu, ứng dụng hoặc đầu tư cho giai đoạn tiếp theo.

- Tăng cường đầu tư theo chiều sâu về trang thiết bị cho các tổ chức KH&CN trước hết trong lĩnh vực công nghệ sinh học để giải quyết các vấn đề KH&CN có tính đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long và một số vùng kinh tế trọng điểm khác.

- Triển khai Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn đến năm 2010: ưu tiên hỗ trợ những dự án có quy mô lớn khép kín từ khâu chuyển giao công nghệ đến tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, có ảnh hưởng liên vùng kinh tế trọng điểm.

- Đầu tư, thiết lập bộ máy quản lý và điều hành để đưa vào hoạt động có hiệu quả Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia.

4. Quản lý nhà nước về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng sản phẩm, hàng hóa

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức và hoàn thiện hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng. Hoàn thành và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh Tiêu chuẩn hóa.

- Đáp ứng tốt các yêu cầu quản lý nhà nước về tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm đảm bảo vệ sinh, an toàn cho sức khỏe con người, môi trường và quyền lợi người tiêu dùng.

- Hỗ trợ tăng cường năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam để sản phẩm hàng hóa của Việt Nam đứng vững và chiếm lĩnh thị trường trong nước và quốc tế.

- Phục vụ tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam vào các nền kinh tế khu vực và thế giới, ưu tiên các hoạt động trong khuôn khổ ASEAN, APEC và WTO.

5. Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

- Hoàn thành và trình Quốc hội phê chuẩn Luật Sở hữu trí tuệ
- Tiến hành đổi mới tổ chức, cơ chế và phương thức bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đáp ứng các yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Triển khai tốt hoạt động của Văn phòng đại diện về sở hữu trí tuệ tại thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp tục đầu tư thành lập Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng.

- Tăng cường các hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo thực thi quyền sở hữu trí tuệ và kiến nghị tổ chức lại bộ máy bảo đảm thực thi quyền.

- Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp và địa phương trong hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật cũng như trong việc xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Tham gia tích cực và việc đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống như EU, Thụy Sĩ, các nước ASEAN và đặc biệt là Nhật Bản (triển khai tiếp dự án hỗ trợ mới của Nhật Bản về nâng cao hiệu quả ứng dụng thông tin sở hữu công nghiệp tại Việt Nam)

6. Quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ, hạt nhân

- Tiếp tục hoàn thiện Chiến lược phát triển năng lượng nguyên tử trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Triển khai soạn thảo Luật Năng lượng hạt nhân và Chương trình hành động về an toàn và kiểm soát bức xạ.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu triển khai các kỹ thuật hạt nhân phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

7. Các đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong năm 2005

1	Luật Sở hữu trí tuệ
2	Nghị định về thống kê KH&CN
3	Nghị định ban hành Điều lệ mẫu Quỹ phát triển KH&CN của tổ chức, cá nhân
4	Nghị định về tổ chức và hoạt động của thanh tra KH&CN
5	Quyết định về chính sách sử dụng cán bộ KH&CN và trọng dụng nhân tài
6	Đề án hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH&CN
7	Đề án về cơ chế, chính sách phát triển một số hướng công nghệ cao và phát triển có trọng điểm một số ngành công nghiệp công nghệ cao
8	Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 19/2001/NĐ-CP ngày 15/11/2001 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực an toàn và kiểm soát bức xạ
9	Nghị định của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa thay thế Quyết định 178/1999/QĐ-CP về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và xuất nhập khẩu
10	Nghị định về doanh nghiệp KH&CN
11	Đề án đổi mới cơ chế xây dựng, quản lý nhiệm vụ KH&CN

Nguồn: Báo cáo của Bộ Khoa học công nghệ, Hà Nội tháng 1 năm 2005

NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phần thứ nhất KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC NĂM 2004

1. Những vấn đề chung

Nhằm tranh thủ tối đa các nguồn lực hỗ trợ của quốc tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quan tâm chỉ đạo tăng cường chất lượng và hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế, duy trì và đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế đa phương, song phương, tích cực tham gia các chương trình hợp tác, công ước quốc tế liên quan đến các lĩnh vực do Bộ quản lý. Nhóm Hỗ trợ quốc tế về tài nguyên và môi trường đã được kiện toàn tổ chức, tăng cường hoạt động, làm tiền đề cho công tác điều phối và thu hút các nguồn tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; thành lập Ban Hội nhập kinh tế quốc tế của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ đang triển khai, chuẩn bị triển khai 21 Chương trình, Dự án hợp tác quốc tế đã được phê duyệt với tổng số vốn là 89,3 triệu USD (trong đó có 24 triệu USD là vốn vay ODA), đang xây dựng và chuẩn bị trình duyệt 07 dự án. Trong năm 2004, Bộ đã tổ chức làm việc hàng chục đoàn cấp Bộ trưởng, gần chục văn bản đã được ký kết; chủ trì tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN về khói mù (AMMH), Hội nghị các bên tham gia Hiệp định ASEAN về ô nhiễm khói mù biên giới lần thứ nhất (COP1), Hội nghị Nhóm đặc trách của của ASEAN về khói mù. Để tăng cường chất lượng và hiệu quả hợp tác quốc tế, Bộ đang khẩn trương hoàn thiện và ban hành Chương trình hợp tác quốc tế về Tài nguyên và Môi trường đến năm 2010; các quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Bộ cũng đã làm tốt chức năng là cơ quan thường trực của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản, Ban Chỉ đạo quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam, Ban Chỉ đạo liên ngành thực hiện Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Các doanh nghiệp thuộc Bộ đảm bảo thực hiện kế hoạch được giao cả về khối lượng, giá trị và thời gian, từng bước thực hiện đề án sắp xếp và đề án doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Tổng doanh số đạt xấp xỉ 300 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 1,5 đến 2,7 triệu đồng/tháng.

2. Về công tác xây dựng thể chế, văn bản quy phạm pháp luật, thực thi chương trình công tác

Năm 2004 vẫn tiếp tục được coi là năm tập trung xây dựng thể chế của Bộ. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị được giao chủ trì đã cố gắng rất lớn. Điểm nổi bật trong năm 2004 là Bộ đã chủ trì xây dựng và trình Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng

đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2005 của cả nước, đồng thời xây dựng trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003; trình Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bộ đã xây dựng và trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ 14 đề án (trong đó có 06 đề án do Bộ đề nghị bổ sung). Một số văn bản quy phạm pháp luật đã được thông qua như Nghị định về thi hành Luật Đất đai, Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, Nghị định về cấp, thu hồi giấy phép sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước, Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Nghị định về sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường... Những văn bản này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo hành lang pháp lý đối với những vấn đề quan trọng, bức xúc thuộc lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và môi trường.

3. Về thực hiện nhiệm vụ các lĩnh vực do Bộ quản lý

3.1. Lĩnh vực tài nguyên đất

Nghị định về thi hành Luật Đất đai, Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thi hành Luật Đất đai, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2005 do Bộ chủ trì xây dựng đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và có hiệu lực thi hành. Thông tư hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính; Thông tư hướng dẫn thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định ban hành quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và đã có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2004. Bộ Tài nguyên và Môi trường đang chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng và ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, tổ chức phát triển quỹ đất. Ngoài ra, Bộ cũng đã phối hợp tích cực với Bộ Tài chính hoàn chỉnh ba Nghị định: Nghị định về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định về thu tiền sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2005 của cả nước do Bộ chủ trì xây dựng đã được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004 tại kỳ họp thứ 5, khóa XI. Bộ đã tổ chức thẩm định kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất 5 năm của 3 tỉnh, kế hoạch sử dụng đất năm 2004 của 4 tỉnh, tổ chức thẩm định luận chứng kinh tế kỹ thuật đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính; tiếp nhận và xử lý trên 60 hồ sơ thu hồi đất, giao đất; chỉ đạo, hướng dẫn 11 tỉnh chuẩn bị tổng kết 7 mô hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đai phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và 4 mô hình đăng ký, cấp giấy chứng nhận và quản lý biến động đất đô thị gắn với cải cách thủ tục hành chính; làm

việc với 8 tỉnh thực hiện dự án cấp bách về đất đai (4 tỉnh khó khăn phía Bắc và 4 tỉnh Tây Nguyên); chuẩn bị báo cáo về tình hình sử dụng đất lâm nghiệp các tỉnh Tây Nguyên, tình hình sử dụng đất giáo dục, tình hình sử dụng đất các xã biên giới, hải đảo.

Tổ chức triển khai thực hiện Dự án điều tra khảo sát, đánh giá tình hình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, các nhân, chuẩn bị cho việc xây dựng văn bản quy định về mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua trong năm 2005.

Chỉ đạo các đơn vị chức năng và các địa phương theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân; hoàn thiện và ban hành Đề án về phổ biến, tuyên truyền pháp luật đất đai; chủ trì, phối hợp tổ chức phổ biến, tuyên truyền Luật Đất đai với nhiều hình thức khác nhau phù hợp với từng loại đối tượng. Đến nay đã tiến hành tập huấn Luật Đất đai cho 2 Bộ, trên 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ngoài ra phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí phổ biến và tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật. Tổ chức tập huấn về tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2005.

Mặc dù, có rất nhiều cố gắng nhưng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa thực sự đồng bộ giữa các cấp và chưa gắn với quy hoạch chi tiết của các ngành; việc lập quy hoạch cấp huyện, xã còn chậm, chưa bảo đảm chất lượng do khó khăn về kinh phí và các địa phương chưa thật sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện và do thiếu sự phối hợp giữa các cấp, các ngành. Công tác lập hồ sơ địa chính và đặc biệt là công tác chỉnh lý biến động về đất đai chưa được quan tâm ở một số tỉnh, việc theo dõi, cập nhật biến động về đất đai chưa được thực hiện thường xuyên, chất lượng hồ sơ địa chính còn nhiều hạn chế, việc kiểm tra, nghiệm thu hồ sơ địa chính chưa được coi trọng, chất lượng hồ sơ còn thấp. Việc giao đất, cho thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hệ thống hồ sơ địa chính ở nhiều tỉnh còn yếu, do thiếu trang thiết bị, trình độ cán bộ còn bất cập.

3.2. Lĩnh vực tài nguyên nước

Bộ đã tập trung chỉ đạo xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định về cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước. Đã trình để Chính phủ xem xét ban hành Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước. Đã cơ bản hoàn thiện và đang lấy ý kiến các Bộ, ngành Nghị định về quản lý tổng hợp lưu vực sông, dự kiến sẽ trình theo trong tháng 01 năm 2005. Công tác xây dựng các văn bản hướng dẫn của Bộ về tài nguyên nước cũng đang được xúc tiến, cụ thể là đã ban hành Chỉ thị số 02/2004/CT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước dưới đất, hiện đang xây dựng Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định về cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Hoàn thành và trình Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước thông qua đề cương Chiến lược quốc gia về bảo vệ, phát triển và sử dụng hợp lý tài nguyên nước đến năm

2020; tiến hành xây dựng Quy hoạch phát triển công tác quản lý tài nguyên nước đến năm 2020.

Tiếp nhận và xử lý 66 hồ sơ xin cấp giấy phép và gia hạn giấy phép, thẩm định 6 dự án và góp ý kiến cho 85 dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước; xây dựng và hoàn thiện dự án “Chương trình giảm thiểu Arsenic trong nguồn nước sinh hoạt”; tiến hành đánh giá nguồn nước lưu vực sông Hồng - Thái Bình trong mùa cạn 2003-2004; đánh giá tiềm năng nước dưới đất ven biển Nam Trung Bộ; điều tra tài nguyên nước dưới đất ven biển Nam Trung Bộ; điều tra đánh giá tiềm năng khai thác nước dưới đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng cát ven biển miền Nam Trung Bộ.

Việc quản lý tài nguyên nước hiện vẫn còn phân tán, chồng chéo chức năng giữa một số Bộ; còn thiếu định hướng quản lý và phát triển tài nguyên nước dài hạn, quy hoạch tổng thể quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước, chính sách khuyến khích tiết kiệm tài nguyên nước và bảo vệ nguồn nước.

3.3. Lĩnh vực tài nguyên khoáng sản

Bộ đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành tổng kết 8 năm thực hiện Luật Khoáng sản; xây dựng và đang tổ chức lấy ý kiến cho dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản; tập trung xây dựng và đã trình dự thảo Nghị định bổ sung, sửa đổi Nghị định số 76/2000/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thi hành Luật Khoáng sản (sửa đổi), dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước trong thăm dò, khai thác, chế biến, xuất khẩu khoáng sản. Đã ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản. Tiến hành sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 36/1999/TTLT-BTC-BCN ngày 02 tháng 04 năm 1999 về việc hướng dẫn lập dự toán, cấp phát, quản lý, quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các hoạt động điều tra cơ bản địa chất và điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

Tập trung chỉ đạo giải quyết các hồ sơ giấy phép hoạt động khoáng sản: thẩm định, phê duyệt và bàn giao 55 khu vực khoáng sản cho 17 tỉnh, thành phố để tổ chức quản lý khai thác tận thu theo quy định của pháp luật; thẩm định, cấp 41 giấy phép hoạt động khoáng sản cho các tổ chức, cá nhân gồm: 33 giấy phép thăm dò, 08 giấy phép khai thác và 01 hồ sơ xin gia hạn giấy phép khai thác; chuẩn bị tổ chức thẩm định 12 báo cáo, 30 đề án thăm dò của các tổ chức, cá nhân; đã tiến hành tiếp nhận và tổ chức thẩm định, xét duyệt 19/30 báo cáo địa chất và 10/10 đề án điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.

Hoàn chỉnh và đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 02 dự án “Điều tra, đánh giá nước dưới đất ở một số vùng trọng điểm thuộc 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc” và “Điều tra, đánh giá nước dưới đất ở một số vùng trọng điểm thuộc 4 tỉnh Tây Nguyên”.

Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản cũng đang được quan tâm xúc tiến: triển khai dự án “Hỗ trợ kỹ thuật thanh tra khoáng sản”; hai đề án viện trợ không hoàn lại cho CHDCND Lào “Tìm kiếm thăm dò muối kali- thạch cao Savanakhet vùng Trung Lào” và “Điều tra khoáng sản và lập bản đồ địa chất vùng Bắc Lào tỷ lệ 1/200.000”; xây dựng đề án hợp tác với Campuchia “Lập bản đồ địa chất

khoáng sản tỷ lệ 1/250.000 vùng Đông Bắc Campuchia và khu vực giáp với Việt Nam”; thúc đẩy hợp tác với Nhật Bản, Đan Mạch về quản lý môi trường nước ngầm tại đồng bằng Bắc Bộ và Nam Trung Bộ. Tham gia có hiệu quả trong khuôn khổ Chương trình khoa học địa chất Đông và Đông Nam Á.

Tuy đạt được những kết quả đáng kể, nhưng do đòi hỏi bức xúc của thực tế, công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản cũng còn một số tồn tại về mô hình tổ chức, về phương thức hoạt động của các đơn vị địa chất và công tác quản lý nhà nước về khoáng sản cần tiếp tục được quan tâm xem xét và hoàn chỉnh trong thời gian tới.

3.4. Lĩnh vực môi trường

Công tác xây dựng và ban hành chiến lược, kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục được tập trung chỉ đạo. Bộ đã xây dựng và trình Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; trình Chính phủ ban hành Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động giai đoạn 2004-2010 khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam, Nghị định về sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

Bộ đã tập trung chỉ đạo tiến hành tổng kết 10 năm thi hành và sửa đổi Luật Bảo vệ môi trường; đã trình Chính phủ dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi); xây dựng và đã trình Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch hành động quốc gia về kiểm soát ô nhiễm, Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, Quy hoạch về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng; hiện nay đang hoàn thiện và dự kiến trình theo đúng kế hoạch 2 văn bản: Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Nghị định thư Catagena về an toàn sinh học.

Ngoài ra, Bộ đã ban hành theo thẩm quyền các quyết định về Giải thưởng môi trường, Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và phát triển bền vững đất ngập nước, Quy định về bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về bảo tồn và phát triển các vùng đất ngập nước. Các Nghị quyết liên tịch giữa Bộ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Liên hiệp các hội khoa học- kỹ thuật Việt Nam nhằm đẩy mạnh sự phối kết hợp trong công tác bảo vệ môi trường giữa các cấp, các ngành cũng đã được ký kết. Một số Thông tư liên Bộ, Nghị quyết liên tịch, Thông tư hướng dẫn kỹ thuật khác đang được khẩn trương hoàn thiện và ban hành.

Mặc dù, Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường quốc gia đang được Thủ tướng Chính phủ xem xét, thông qua, nhưng công tác quan trắc môi trường vẫn tiếp tục đặt trọng tâm vào các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, các đô thị, các lưu vực sông bị ô nhiễm nặng; qua đó cung cấp các thông tin cần thiết cho công tác giáo dục truyền thông, xây dựng các chương trình, dự án khắc phục ô nhiễm nguồn nước các lưu vực sông Cầu, sông Đáy- sông Nhuệ, sông Sài Gòn- Đồng Nai. Bộ đã thực hiện tốt

vai trò Thường trực Ban Chỉ đạo 33, tổ chức triển khai Kế hoạch hành động giai đoạn 2004-2010 khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam và các công việc khác có liên quan. Bộ đã xây dựng và trình tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XI báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, chuyên đề về môi trường biển và Báo cáo diễn biến môi trường năm 2004, chuyên đề về chất thải rắn.

Bộ cũng đã kịp thời tham gia và phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong việc hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường do việc chôn lấp, tiêu hủy gia cầm mắc dịch; đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình ô nhiễm môi trường và kiến nghị các giải pháp khắc phục. Xây dựng, ban hành và khẩn trương quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 03/2004/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành quy định về bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Công tác xây dựng và ban hành tiêu chuẩn môi trường tiếp tục được đẩy mạnh, tập trung vào những ngành, những lĩnh vực sản xuất: nhiệt điện, chế biến cao su, công nghiệp hóa chất, chế biến thủy sản, nước rác; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Thông tư liên Bộ về tổ chức xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn môi trường dự kiến sẽ sớm ban hành.

Quy Bảo vệ môi trường Việt Nam bước đầu ổn định và đi vào hoạt động, góp phần tạo ra những bước chuyển biến thực sự của công tác bảo vệ môi trường. Việc triển khai thực hiện Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đang tích cực được triển khai thực hiện.

Công tác thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện nghiêm túc, từng bước đổi mới, nâng cao hiệu quả. Dự thảo Thông tư hướng dẫn lập, thẩm định và hoạt động sau thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đã được hoàn thiện và chuẩn bị ban hành. Đến nay, Bộ đã tổ chức thẩm định báo cáo tác động môi trường của 71 dự án; 24 báo cáo khác đang trong quá trình hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định; đã xem xét cấp Giấy xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho 40 dự án. Tổ chức hội thảo khoa học và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về sử dụng Amiăng và ảnh hưởng của chúng đến sức khỏe con người Việt Nam. Mặt khác, Bộ đã tiếp nhận hồ sơ góp ý của 256 dự án đầu tư; đã xử lý xong 226 dự án, còn lại 30 dự án đang được xử lý.

Tuy nhiên công tác quản lý bảo vệ môi trường vẫn chưa được đáp ứng được yêu cầu phát triển, vẫn còn khoảng cách giữa nhận thức và hành động của các cấp, các ngành và của cộng đồng; năng lực tổ chức quản lý môi trường ở cấp huyện và cơ sở, đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý về môi trường vừa thiếu về số lượng và vừa yếu về trình độ chuyên môn; công tác nghiên cứu phục vụ việc ban hành chính sách, công tác kế hoạch hóa về môi trường, đầu tư tài chính còn nhiều hạn chế.

3.5. Lĩnh vực khí tượng thủy văn

Công tác quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn đã được tăng cường một bước. Bộ đã tập trung hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ Chiến lược phát triển

ngành Khí tượng Thủy văn đến năm 2015; đang khẩn trương rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến khí tượng thủy văn; tiến hành đánh giá hiện trạng mạng lưới khí tượng thủy văn quốc gia để phục vụ xây dựng Quy hoạch mạng lưới Khí tượng Thủy văn quốc gia đến năm 2020; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong điều tra khảo sát khí tượng thủy văn; xây dựng nội dung Thanh tra chuyên ngành khí tượng thủy văn. Bộ đã tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch công tác phòng chống và phục vụ phòng chống lụt bão năm 2004, Hội nghị Kiểm điểm tổng kết 5 năm thực hiện Quy chế báo bão lũ của Thủ tướng Chính phủ; đang khẩn trương hoàn thiện Quy chế báo bão, lũ trình Thủ tướng Chính phủ vào tháng 01 năm 2005.

Công tác điều tra cơ bản, kiểm tra, thanh tra mạng lưới, thông tin tư liệu, dự báo khí tượng thủy văn, khí tượng cao không, khí tượng hải văn được tiến hành thường xuyên, liên tục. Các công trình quan trắc, đo đạc khí tượng, thủy văn và môi trường trên toàn mạng lưới tương đối ổn định, hoạt động bình thường, các sự cố hư hỏng đã được khắc phục kịp thời, đảm bảo quan trắc số liệu liên tục, không bị gián đoạn số liệu.

Do tính toàn cầu của các hiện tượng khí tượng thủy văn nên hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khí tượng thủy văn đã và đang tiếp tục được đẩy mạnh, đặc biệt là đối với các nước trong khu vực, thông qua hợp tác song phương và đa phương. Về hợp tác đa phương, Bộ tiếp tục đẩy mạnh quan hệ với các nước là thành viên của Tổ chức Khí tượng thế giới, Chương trình Thủy văn quốc tế; với tổ chức trung tâm khí tượng thủy văn khu vực để trao đổi thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn. Về hợp tác song phương, Bộ đã ký các văn kiện hợp tác về khí tượng thủy văn với Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ôxtrâyliya, Lào; chuẩn bị ký kết với Campuchia về hợp tác khí tượng thủy văn.

Tuy có nhiều cố gắng trong thời gian qua, công tác khí tượng thủy văn vẫn còn một số bất cập sau:

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về khí tượng thủy văn còn thiếu, chưa đồng bộ; công tác tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện các văn bản này còn chưa thường xuyên; các cơ chế tài chính, các quy định về phí, lệ phí khai thác và sử dụng tư liệu khí tượng thủy văn còn thiếu.

- Do quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa, việc vi phạm hành lang an toàn cho công trình khí tượng thủy văn đã và đang diễn ra ở nhiều nơi cần nhanh chóng được chấn chỉnh và có biện pháp giải quyết.

- Cơ sở hạ tầng cho khí tượng thủy văn tuy đã được đầu tư nhưng mới chỉ đáp ứng được khoảng 1/3 nhu cầu thực tế. Tình trạng xuống cấp của trang thiết bị và công trình đo đạc vẫn chưa được ngăn chặn kịp thời; hệ thống đo bức xạ gần như ngừng hoạt động do không có máy thay thế. Tình trạng thiếu máy dự phòng vẫn xảy ra. Thiết bị thông tin quá lạc hậu so với các nước trong khu vực gây chậm trễ trong xử lý số liệu và khó khăn khi truyền, nhận thông tin khí tượng thủy văn từ các nước lân cận.

Để đáp ứng nhu cầu phục vụ phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế xã hội, đầu tư cho cơ sở hạ tầng khí tượng thủy văn sẽ là một trong những nhiệm vụ cần quan tâm của Bộ trong những năm tiếp theo.

3.6. Lĩnh vực đo đạc và bản đồ

Các đề án xây dựng văn bản pháp quy về đo đạc và bản đồ đã được triển khai đảm bảo thời hạn và chất lượng. Đến nay, Bộ đã ban hành Quyết định số 05/2004/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2004 về Quy chế đăng ký và cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ. Bộ đã trình Nghị định về xử phạt hành chính trong hoạt động đo đạc và bản đồ; đang xem xét ban hành theo thẩm quyền Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý công tác đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính và biên giới quốc gia; Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý, cung cấp và khai thác sử dụng thông tin tư liệu đo đạc bản đồ và quản lý đất đai; Quyết định của Bộ trưởng quy định trình tự lập, thẩm định dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán công trình đo đạc bản đồ và quản lý đất đai; Quy định kỹ thuật số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2.000 và 1/5.000; Quy định kỹ thuật thành lập bản đồ địa hình dưới đáy biển tỷ lệ 1/50.000; triển khai xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển công tác đo đạc và bản đồ giai đoạn 2005-2020 để làm cơ sở xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm.

Đã xác nhận đăng ký và cấp 155 giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho các tổ chức thuộc Bộ, các Bộ, ngành, và địa phương; phát hiện và thành lập đoàn kiểm tra việc xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 phục vụ quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản của UBND tỉnh Cà Mau.

Hoàn thành phần nhiệm vụ của Dự án thành lập bản đồ địa chính cơ sở bằng không ảnh 4 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc và Dự án hoàn chỉnh hệ thống bản đồ địa chính và bản đồ địa hình 5 tỉnh khu vực Tây Nguyên. Sản phẩm đã được bàn giao cho UBND các tỉnh để tiếp tục thực hiện phần nhiệm vụ do tỉnh đảm nhiệm.

Tiếp tục tổ chức chỉ đạo và triển khai 2 dự án cấp bách thành lập bản đồ địa hình biên giới Tây Nam và xây dựng bản đồ địa hình biên giới Tây Nam và xây dựng hệ thống thông tin địa hình thủy văn phục vụ phòng chống bão lụt và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long, 2 dự án trọng điểm xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa hình thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và dự án, công trình đo đạc và bản đồ khác.

Đã hoàn thành bộ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000; hoàn thành và bàn giao thành quả lưới tọa độ hạng III phủ trùm toàn quốc (lưới địa chính cơ sở) cho 64 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương và đã tổ chức Hội nghị toàn quốc tổng kết, công bố lưới tọa độ quốc gia hạng III, bộ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000 phủ trùm toàn quốc và các trạm GPS quốc gia; đã hoàn thành đo vẽ 20 mảnh bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000 khu Quảng Ninh- Hải Phòng và khu Bình Trị Thiên phục vụ thực hiện Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc.

Xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo phân giới cắm mốc, kiện toàn lực lượng đẩy nhanh tiến độ phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Tham gia xây dựng dự án, chuẩn bị lực lượng và phương tiện kỹ thuật thực hiện các nhiệm vụ trên các tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia, tuyến biên giới trên biển. Về công tác địa giới hành chính, đã phối hợp, đề xuất phương án giải quyết các vướng mắc về địa giới hành chính; chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chỉnh lý, bổ sung hồ sơ do điều chỉnh địa giới hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tuy đã làm được nhiều việc nhưng nhìn chung năng lực quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ ở địa phương còn yếu, việc chuẩn hóa và cung cấp các dữ liệu, thông tin về đo đạc và bản đồ cần được quan tâm thực hiện.

3.7. Công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, kiểm tra, thanh tra

Bộ coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và đã quan tâm chỉ đạo thường xuyên, cải tiến lề lối làm việc, tăng cường năng lực cán bộ, công chức làm công tác thanh tra nhằm giải quyết nhanh, có chất lượng khiếu nại của công dân.

Năm 2004, đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân và các cơ quan Trung ương chuyển đến Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng 1,2 lần so với năm 2003 trong đó 98,2% đơn thư khiếu nại, tranh chấp về đất đai; 1,8% đơn thư khiếu nại, tố cáo về môi trường, khoáng sản. Bộ đã nhận 6.784 đơn (trong đó có 2.363 đơn năm 2003 chuyển sang). Để kịp thời giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập 06 đoàn công tác đi thẩm tra, xác minh và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân tại 16 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Long An, Cần Thơ, Hậu Giang, Lào Cai, Hà Tây, Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Quai, Bình Định, Đà Nẵng, Kiên Giang và Tây Ninh. Trong năm, Bộ đã ban hành 1.021 văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân (trong đó có 31 vụ việc Thủ tướng Chính phủ giao).

Bộ đã tổ chức tiếp công dân thường xuyên và phân công một đồng chí Thứ trưởng tiếp công dân theo định kỳ hàng tháng. 1.414 lượt người đến khiếu nại, tố cáo đã được Bộ tiếp, có những vụ khiếu kiện đông người, gay gắt.

Bên cạnh đó, Bộ đã thành lập đoàn thanh tra tại 08 tỉnh, thành phố về quản lý, sử dụng đất theo Kế hoạch số 05-KH/TW ngày 10 tháng 9 năm 2003 của Bộ Chính trị và Quyết định số 273/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai công tác kiểm tra liên ngành việc quản lý, sử dụng đất đai tại khu, cụm công nghiệp ở 14 tỉnh, thành phố. Đồng thời tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch 05 và kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai tại các cụm, khu công nghiệp trên toàn quốc.

Ngoài lĩnh vực đất đai, Bộ đã thành lập các đoàn công tác kiểm tra thuộc các lĩnh vực địa chất, khoáng sản và môi trường tại các tỉnh, thành phố: Hà Tây, Ninh Bình, Quảng Trị, Thanh Hóa, Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Định, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Bình Thuận, Gia Lai, Đồng Tháp, Vĩnh Long. Trong lĩnh vực môi trường, Bộ đã tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, trong đó tập trung các cơ sở nằm trong 3 lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy, sông Sài Gòn - Đồng Nai.

Trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Bộ đã tiến hành kiểm tra 78 mỏ, khu vực khai thác trên địa bàn 28 tỉnh làm cơ sở thẩm định hồ sơ hoạt động khoáng sản; kiểm tra 106 khu vực khoáng sản để phê duyệt khai thác tận thu tại 16 tỉnh trong cả nước; đặc biệt là đã kiểm tra thực trạng hoạt động khai thác khoáng sản kim loại (quặng sắt, titan, crômít, chì kẽm, mangan, vàng) trên địa bàn 17 tỉnh.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG TRỌNG TÂM CÔNG TÁC NĂM 2005**1. Những nhiệm vụ trọng tâm**

Trong năm 2005, với khẩu hiệu "*cải cách lề lối làm việc, hướng về địa phương và cơ sở*", Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

a) Tiếp tục xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường đủ mạnh và trong sạch từ cấp Trung ương đến địa phương; tiến hành cải cách mạnh mẽ lề lối làm việc của các đơn vị thuộc Bộ; nâng cao chất lượng, hiệu quả và hiệu lực của công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường.

b) Tiếp tục hoàn thiện về mặt thể chế: Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thành kế hoạch xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật năm 2005 của Bộ; thực hiện phân cấp mạnh cho địa phương. Từng bước bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ và điều chỉnh toàn bộ các vấn đề đang đặt ra đối với công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường;

c) Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, trọng tâm là các chính sách, pháp luật về đất đai, khoáng sản, khai thác nước dưới đất, môi trường; đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

d) Củng cố, ngăn chặn xuống cấp và từng bước hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác khí tượng thủy văn, trọng tâm là máy dự phòng cho các trạm khí tượng thủy văn, thiết bị xử lý thông tin và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn.

đ) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng công tác điều tra cơ bản, nhất là trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường, khí tượng, thủy văn, đo đạc và bản đồ đi đôi với đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của các lĩnh vực này.

e) Coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học, nhất là cán bộ có trình độ cao trong các lĩnh vực, khắc phục tình trạng hụt hẫng cán bộ khoa học đầu ngành hiện nay.

f) Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn giáo dục pháp luật và công tác bảo vệ, khai thác tài nguyên một cách bền vững.

g) Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế nhằm tăng cường nguồn lực, tranh thủ nguồn vốn, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý và đào tạo cho lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

2. Những nhiệm vụ cụ thể cho từng lĩnh vực**2.1. Lĩnh vực đất đai**

Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai thi hành Luật Đất đai, trong đó chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành luật cho mọi đối tượng, mọi tầng lớp xã hội; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý đất đai, chú trọng cấp huyện và cấp xã, giúp cho bộ máy đủ sức thực hiện nhiệm vụ.

Trong năm 2005, cần tăng cường chấn chỉnh công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trọng tâm là khắc phục tình trạng quy hoạch "treo"; hoàn thành cơ

bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gắn liền với cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đất đai, thực hiện thủ tục “một cửa”; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai mà trọng tâm là công tác kiểm tra, thanh tra về việc quản lý và sử dụng đất tại các địa phương nhằm bảo đảm đất đai được sử dụng có hiệu quả, từng bước tạo ra những chuyển biến rõ rệt về quản lý và sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ngày càng đi vào trật tự, kỷ cương; khẩn trương xây dựng hành lang pháp lý cho việc ra đời và vận hành thị trường bất động sản.

2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước

Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước; triển khai Nghị định của Chính phủ quy định về việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước; xây dựng Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước; tổng kết, đánh giá 5 năm thực hiện Luật Tài nguyên nước; kiểm kê, nắm chắc tài nguyên nước toàn quốc, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên cơ sở lưu vực sông, vùng lãnh thổ theo hướng sử dụng tổng hợp, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra để chủ động ngăn ngừa những vi phạm chính sách, pháp luật về tài nguyên nước, nhất là đối với nước dưới đất; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên nước; mở rộng đầu tư có chiều sâu mạng lưới quan trắc tài nguyên nước; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

2.3. Lĩnh vực tài nguyên khoáng sản

Hoàn thiện và trình Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Khoáng sản; tiếp tục phân cấp trong cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản; giải quyết hài hòa giữa lợi ích trước mắt và lâu dài, giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân trong khai thác khoáng sản; giải quyết mâu thuẫn giữa khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa.

2.4. Lĩnh vực môi trường

Triển khai thi hành Nghị quyết của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nghị quyết của Quốc hội (khóa XI) tại kỳ họp thứ Sáu; hoàn thiện và trình Quốc hội Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi); tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường; tiếp tục soát xét các tiêu chuẩn môi trường hiện hành để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp và xây dựng lộ trình áp dụng tiêu chuẩn môi trường; tổ chức thực hiện Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; tập trung xử lý ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt ở 3 lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy, sông Sài Gòn - Đồng Nai; xử lý chất thải rắn ở các đô thị, khu công nghiệp, xử lý ô nhiễm ở các làng nghề; bảo vệ đa dạng sinh học, xây dựng cơ chế, chính sách áp dụng cho các công cụ kinh tế, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp vào công tác bảo vệ môi trường; phát huy vai trò của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam; khắc phục một số điểm nóng về môi trường do chất độc màu da cam/ điôxin.

2.5. Lĩnh vực khí tượng thủy văn

Hoàn thiện và trình quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; tổng kết 10 năm thực hiện Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn;

xây dựng Chỉ thị của Chính phủ về tăng cường công tác khí tượng thủy văn; triển khai thực hiện dự án tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới khí tượng thủy văn, chú trọng trang bị máy dự phòng và chặn được tình trạng xuống cấp của công trình, trang thiết bị phục vụ đo đạc, truyền tin và dự báo khí tượng thủy văn; tổng kết rút kinh nghiệm công tác dự báo năm 2004; tiếp tục đầu tư trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, phục vụ phòng, chống bão, lũ, lụt, lũ quét; tiếp tục mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế về khí tượng thủy văn đối với các nước trong khu vực và các trung tâm khí tượng thủy văn trên thế giới.

2.6. Lĩnh vực đo đạc và bản đồ

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là các văn bản quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật tổng hợp. Tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về đo đạc bản đồ cho địa phương; tăng cường công tác kiểm tra và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ.

Tiếp tục hoàn thiện lưới độ cao quốc gia, lưới trọng lực quốc gia, hệ thống dữ liệu nền thông tin địa lý cấp tỉnh; xây dựng hệ thống chuẩn thông tin địa lý cơ sở quốc gia; phê duyệt và tổ chức thực hiện 2 dự án cấp bách về đo đạc bản đồ và quản lý đất đai trên địa bàn 17 tỉnh; xây dựng hệ thống thông tin địa danh; tổ chức thực hiện Dự án khôi phục và hoàn thiện lưới độ cao quốc gia Campuchia.

3. Một số biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ năm 2005

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật

Tổ chức triển khai Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2003-2007 được ban hành theo Quyết định số 640/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 05 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường nhằm tuyên truyền sâu rộng pháp luật về tài nguyên và môi trường cho các đối tượng khác nhau trong xã hội. Ngoài việc tuyên truyền những nội dung thiết thực đối với từng đối tượng cụ thể có liên quan đến việc thi hành pháp luật về tài nguyên và môi trường. Sớm thành lập và đưa vào hoạt động Báo Tài nguyên và Môi trường.

b) Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý nhà nước

Cần tiếp tục làm rõ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ đối với một số lĩnh vực có liên quan đến ngành khác như xây dựng, nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài chính, thủy sản, công nghiệp, giao thông vận tải.

Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, giữa Bộ với các Bộ, ngành và địa phương. Tăng cường vai trò hướng dẫn, kiểm tra, tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của Bộ, lãnh đạo Bộ và các đơn vị tăng cường cho công tác địa phương để kịp thời nắm bắt thông tin và giúp các địa phương tháo gỡ những khó khăn.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy trình, quy phạm, định mức, chính sách hỗ trợ nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo chuyển biến về lề lối, tác phong làm việc của cán bộ, công chức, viên chức. Tiến hành đánh giá công chức theo quy định, quy hoạch cán bộ, đặc biệt đối với các cán bộ chủ chốt.

Triển khai thực hiện Chiến lược công nghệ thông tin về tài nguyên và môi trường

khi được Thủ tướng Chính phủ thông qua. Thực hiện tốt các Đề án Tin học hóa quản lý nhà nước phục vụ chế độ thông tin để công tác chỉ đạo, điều hành được kịp thời và có hiệu quả hơn.

c) Tiếp tục tăng cường phân cấp về quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính

Xem xét để phân cấp mạnh hơn về tài chính, khoa học- công nghệ, hợp tác quốc tế nhằm giúp các đơn vị chủ động hơn trong công việc được giao, các Vụ chức năng sẽ có thời gian để đi sâu thực hiện chức năng hướng dẫn, kiểm tra thanh tra việc thực hiện. Song song với việc phân cấp giữa Bộ với các đơn vị trực thuộc, Bộ cũng sẽ phân cấp mạnh chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý nước, khoáng sản, môi trường giữa Bộ với các đơn vị chuyên môn giúp việc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; sớm trình Chính phủ ban hành Nghị định về phân công, phân cấp quản lý trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Thực hiện nghiêm túc việc khoán chi theo Nghị định 10 của Chính phủ.

d) Xây dựng năng lực, bảo đảm nguồn lực thực thi nhiệm vụ

Tăng cường đội ngũ cán bộ có phẩm chất và năng lực, đặc biệt chú ý bố trí đủ cán bộ quản lý nước, khoáng sản và môi trường, cán bộ làm công tác thanh tra cho các đơn vị chức năng trong Bộ. Xây dựng quy hoạch và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ để có thể đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ hiện tại và tương lai của Bộ. Chú trọng xây dựng nội bộ đoàn kết, nhất trí, đảm bảo bộ máy trong sạch, vững mạnh, tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể trong việc thực thi các nhiệm vụ của Bộ.

Tổ chức thi tuyển công chức để bổ sung nhân lực cho các đơn vị còn thiếu. Nâng cao cơ sở vật chất và điều kiện làm việc của cán bộ công chức.

e) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra

Tập trung công tác kiểm tra, thanh tra nhằm bảo đảm cho pháp luật về tài nguyên và môi trường được thực hiện nghiêm chỉnh; chủ động ngăn ngừa và xử lý vi phạm. Giải quyết tranh chấp đất đai; tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra; kiện toàn tổ chức, bổ sung lực lượng thanh tra; tổ chức tốt thanh tra trên các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

Hướng dẫn hoạt động của Thanh tra các Sở, phối hợp với các cơ quan báo chí, phát thanh và truyền hình để nâng cao chất lượng và kết quả hoạt động thanh tra về tài nguyên và môi trường.

f) Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế

Tiếp tục củng cố các mối quan hệ song phương và đa phương, tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế với các nước và các tổ chức quốc tế, các tổ chức quốc tế phi Chính phủ. Thực hiện quyền và nghĩa vụ thành viên đối với các tổ chức quốc tế và khu vực, các điều ước quốc tế và các hiệp định hợp tác. Thực hiện tốt các dự án đã được ký kết, đồng thời khẩn trương xây dựng và ban hành chương trình hợp tác đã được ký kết, đồng thời khẩn trương xây dựng và ban hành chương trình hợp tác quốc tế dài hạn, cơ chế quản lý các chương trình dự án, hoạt động hợp tác quốc tế của Bộ./.

NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2003 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2004

1. Về phát triển quy mô giáo dục và đào tạo

1.1. Giáo dục mầm non:

Từ sau khi có Quyết định 161/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, giáo dục mầm non đã có bước phát triển rõ rệt ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các tỉnh miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bằng sông Cửu Long, vùng nông thôn. Nhờ đó, cơ bản đã giải quyết được khó khăn cho các xã trắng về giáo dục mầm non; mạng lưới và loại hình trường, nhất là mầm non dân lập và tư thục được mở rộng; tuyển thêm được giáo viên trẻ tốt nghiệp sư phạm mầm non, kể cả ở các vùng khó khăn; chính sách, chế độ đối với giáo viên mầm non ở các vùng khó khăn, giáo viên mầm non ở các cơ sở ngoài công lập được các tỉnh bố trí ngân sách và huy động các nguồn lực của xã hội để thực hiện; số trẻ huy động đến trường lớp mầm non ngày càng tăng, nhất là mẫu giáo 5 tuổi.

Trong năm học 2003-2004 chỉ còn 13 xã trắng về giáo dục mầm non (Hà Giang 4; Lai Châu 4; Bình Định 1; Bình Phước 2 và Kiên Giang 2). Tổng số cháu đến nhà trẻ là 413.784 cháu, tăng 2,5% so với năm học trước, tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đạt 13,2%. Ước thực hiện năm học 2004-2005 có 514.200 cháu nhà trẻ, tăng 24,3% so với năm học 2003-2004, tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đạt 14,6% (vượt chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược giáo dục 2001-2010).

Số học sinh mẫu giáo năm học 2003-2004 là 2.172.889, tăng 1,4% so với năm trước, tỷ lệ đi học trong độ tuổi đạt 57%. Trong đó tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường đạt 91,5%. Ước thực hiện năm học 2004-2005 có 2.449.000 học sinh mẫu giáo, tăng 12,7% so với năm học 2003-2004, tỷ lệ huy động đi học trong độ tuổi đạt 59% (vượt chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược giáo dục 2001-2010).

2.2. Giáo dục phổ thông:

- *Tiểu học:* Quy mô học sinh tiểu học tiếp tục giảm và đang đi vào ổn định là do làm tốt công tác củng cố kết quả phổ cập trên phạm vi toàn quốc và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm. Năm học 2003-2004 có 8.350.191 học sinh tiểu học, giảm 490 nghìn học sinh (giảm 4,8%) so với năm học 2002-2003. Tỷ lệ huy động học sinh đúng độ tuổi đạt 97,5%. Ước thực hiện năm học 2004-2005 có 7.947.600 học sinh, giảm 402,5 nghìn so với năm học 2003-2004, tỷ lệ huy động trong độ tuổi đạt 98% (vượt chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược giáo dục 2001-2010). Đến nay số học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày là 14,85%, trong đó Hà Nội là 78,7%; Bắc Ninh 52,2%, TP. Hồ Chí Minh là 46,5%, Hải Phòng 35,9%.

- *Trung học cơ sở (THCS)*: Số học sinh THCS tăng ổn định. Tổng số học sinh THCS năm học 2003-2004 là 6.612.099 em, tăng 114.551 em (1,8%) so với năm học 2002-2003. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học được tuyển vào học lớp 6 bình quân cả nước đạt 97,7% (năm trước là 97,2%). Tỷ lệ huy động đi học đúng độ tuổi đạt 0,6% (tăng 2,1% so với năm trước). Ước thực hiện năm học 2004-2005, có 6.792.000 học sinh THCS, tăng 2,7% so với năm học 2003-2004, tỷ lệ huy động trong độ tuổi đạt 83,7% (vượt chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược giáo dục 2001-2010).

- *Trung học phổ thông (THPT)*: Số học sinh THPT năm 2003-2004 là 2.616.207 em, tăng 163.316 em (6,6%) so với năm học 2002-2003. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp lớp 9 vào lớp 10 của cả nước là 72,5%; tỷ lệ đi học trong độ tuổi là 39,6%. Các tỉnh thuộc vùng kinh tế phát triển vẫn giữ mức tuyển sinh vào lớp 10 ổn định, một số vùng có tỷ lệ tuyển cao hơn tỷ lệ trung bình của cả nước (Tây Nguyên tuyển 81%, đồng bằng sông Cửu Long tuyển 78%.v.v.). Ước tính thực hiện năm học 2004-2005 có 2.847.300 học sinh THPT, tăng 8,8% so với năm học 2003-2004; tỷ lệ đi học trong độ tuổi là 42,8%.

- *Giáo dục thường xuyên*: Số lượng học viên xóa mù chữ là 47.909; sau xóa mù chữ là 134.708, tăng 26.728 học viên so với năm trước. Học viên bổ túc văn hóa ở tiểu học là 31.288; trung học cơ sở là 146.900, tăng 35.000 và trung học phổ thông là 260.000, tăng 26.100 học viên.

- *Lao động hướng nghiệp*: Số học sinh THCS và THPT được học nghề phổ thông là 1,6 triệu. Trên 70% số trường THCS và THPT đã tổ chức hoạt động hướng nghiệp cho học sinh.

· *Về quy mô học sinh dân tộc*: Năm học 2003-2004, huy động học sinh dân tộc thiểu số đi học tăng so với năm trước, ở mầm non có 333.275 học sinh dân tộc, chiếm 12,9%; tiểu học có 1.476.401 học sinh chiếm 17,7%; THCS có 858,303 học sinh chiếm 13%; THPT có 224.510 học sinh chiếm 8,6%. Tỷ lệ này tương đương với tỷ lệ người dân tộc so với tổng số dân số (14,23% theo số liệu điều tra năm 1999).

1.3. Giáo dục Trung học chuyên nghiệp (THCN)

Quy mô đào tạo THCN tiếp tục tăng, do số học sinh tốt nghiệp THCS và THPT được tuyển vào các trường THCN có xu hướng tăng nhanh trong các năm gần đây. Tuyển mới trong THCN năm học 2003-2004 đạt 217.655 chỉ tiêu, ước thực hiện năm học 2004-2005 đạt kế hoạch giao 251.660 chỉ tiêu, tăng 15,6% so với năm trước. Trong tổng số học sinh THCN, gần 97% tốt nghiệp THPT, 3% tốt nghiệp THCS. Về cơ cấu ngành nghề trong chỉ tiêu tuyển mới THCN năm 2003 (hệ chính quy) như sau:

Khối Kỹ thuật chiếm 24,2% trong tổng chỉ tiêu tuyển mới; Khối Nông - Lâm - Ngư nghiệp chiếm 12,7%; Khối Kinh tế-Dịch vụ chiếm 26%; Khối Y tế-Thể dục, Thể thao chiếm 11,8%; Khối Văn hoá-Nghệ thuật chiếm 6,1%; Khối Sư phạm chiếm 1,3%. Còn lại là thuộc các khối trường ngoài công lập (các tỷ lệ này chưa tính số học sinh hệ THCN trong các trường đại học, cao đẳng).

Quy mô THCN năm học 2003-2004 là 360.392 học sinh, ước thực hiện năm học 2004-2005 là 396.400, tăng 8,8% so với năm trước. Trong tổng quy mô của năm 2003 số học sinh trong các trường công lập chiếm 88,8%, còn lại 11,2% là học sinh của các trường bán công, dân lập. Tỷ lệ này còn thấp so với mục tiêu Chiến lược đến năm 2010

(số học sinh ngoài công lập phải đạt 30% so với tổng số). Còn về cơ cấu ngành nghề khối Kinh tế- Dịch vụ vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất là 30%; khối Kỹ thuật chiếm 19%, khối Nông - Lâm - Ngư chiếm 14,6%.

Trong tổng quy mô học sinh THCS nói trên, khối trường của các Bộ, ngành Trung ương chiếm tỷ lệ 35,8%, khối các trường thuộc địa phương chiếm 64,2%.

1.4. Giáo dục cao đẳng, đại học

Tuyển mới năm học 2003-2004 là 187.930 chỉ tiêu. Trong đó: Sư phạm 37.909 sinh viên, chiếm 20,5%; Khối kỹ thuật 51.936 chỉ tiêu, chiếm 28%; Khối kinh tế 27.680 chỉ tiêu (chưa kể số sinh viên kinh tế thuộc các trường dân lập) chiếm 15%. Số học sinh dân lập là 26.473 chiếm 14,3%. Trong tổng số chỉ tiêu tuyển mới của cả nước, các trường đại học, cao đẳng thuộc địa phương quản lý chiếm tỷ lệ 13,9%.

Với số lượng tuyển mới như trên, đã nâng tổng số quy mô đào tạo đại học, cao đẳng năm học 2003-2004 là 1.032.440 người; tăng 7,4% so với năm trước. Dự kiến chỉ tiêu tuyển mới cao đẳng, đại học năm 2004 sẽ đạt kế hoạch 319.900 chỉ tiêu, trong đó 200.900 chỉ tiêu chính quy và 117.000 chỉ tiêu không chính quy. Quy mô sinh viên cao đẳng, đại học ước tính đạt 1.104.700, tăng 7,0% so với năm học 2003-2004, đạt 130 sinh viên trên 1 vạn dân.

Về chỉ tiêu dự bị, năm học 2003-2004 tuyển được 1.527/1.500; Chỉ tiêu cử tuyển (lớp riêng) tuyển được 1.438/1.500 đạt 95,9%.

Đào tạo sau đại học: Năm học 2003-2004 đã tuyển 15.390 chỉ tiêu sau đại học. Ước thực hiện năm 2004 tuyển 17.600 chỉ tiêu, tăng 14,4% so với năm 2003. Tuy nhiên trong tổng chỉ tiêu tuyển mới sau đại học, số nghiên cứu sinh tuyển mới đạt thấp hơn so với số cao học (chưa được 10% so với cao học).

Đào tạo học sinh ở nước ngoài: Tính đến 31/5/2004, lưu học sinh đang theo học nước ngoài như sau: Diện hiệp định với các nước là 2.852 người; Diện ngân sách nhà nước cấp là 1.174 người; Diện học bổng ngắn hạn (từ nhiều nguồn khác nhau) ước khoảng 5.000 người.

2. Về phát triển mạng lưới trường lớp

2.1. Mạng lưới trường mầm non và phổ thông.

Năm học 2003-2004, cả nước có 36.945 trường mầm non và phổ thông (tăng 972 trường so với năm học 2002-2003), bao gồm 10.104 trường mầm non, mẫu giáo (tăng 389 trường); 14.346 trường tiểu học (tăng 183 trường); 9.873 trường THCS (tăng 280 trường); 2.140 trường THPT (tăng 85 trường).

Số trường học đạt chuẩn quốc gia, tính đến nay cả nước đã có 231 trường mầm non, chiếm 2,6%; 2.783 trường tiểu học, chiếm 20,1% (Bắc Ninh 78,3%, Nam Định 81,3%, Ninh Bình 68,8%, Hà Tĩnh 55,6%, Quảng Bình 42,1%, Quảng Trị 42,7%, Hà Nội 10,6%; TP. Hồ Chí Minh 3,2%); 210 trường THCS (2,2%); 27 trường THPT (1,3%) đạt chuẩn quốc gia.

Về lao động hướng nghiệp, hiện cả nước có 245 trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, 297 trung tâm ghép giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp.

Cả nước có 56 trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; 479 trung tâm giáo dục thường xuyên huyện; 80 trường bổ túc văn hoá; 1.409 trung tâm học cộng đồng, tăng thêm 1.039 trung tâm so với năm học trước.

Tại các tỉnh và các huyện miền núi, hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú được củng cố, mở rộng, đang chuyển dần theo hướng xây dựng thành trường đào tạo cán bộ là con em đồng bào dân tộc thiểu số (gồm 48 trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh; 266 trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện; 519 trường bán trú xã, cụm xã).

2.2. Mạng lưới trường THCN, Cao đẳng và Đại học.

- Năm học 2003-2004, có hơn 10 trường THCN mới được thành lập, trong đó có 5 trường dân lập, tư thục, đưa tổng số trường THCN trong cả nước lên 286 trường (chưa kể 5 trường của Bộ Công an; 18 trường của Bộ Quốc phòng). Trong đó, có 246 trường công lập và 40 trường ngoài công lập. Nếu chia theo chủ thể quản lý thì số trường thuộc địa phương là 211 trường, số trường thuộc các Bộ, ngành Trung ương là 75 trường. Số trường thuộc địa phương tăng lên do có sự chia tách tỉnh và việc thành lập các trường ngoài công lập. Hiện tại, mỗi tỉnh trung bình có từ 3 đến 5 trường THCN (trừ 3 tỉnh mới tách). Nếu tính các cơ sở có đào tạo bậc THCN (gồm các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu...) thì có 405 đơn vị đào tạo.

Mặc dù quy mô THCN tăng nhanh hơn trước nhưng số lượng các trường THCN lại đang có chiều hướng giảm dần vì phần lớn đều cố gắng phấn đấu để được nâng cấp lên cao đẳng. Các tỉnh miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên vẫn còn ít các trường THCN.

- Năm học 2003-2004 đã thành lập thêm 16 trường Đại học, Cao đẳng lên 215 trường, nếu tính cả các trường, khoa thành viên của Đại học Quốc gia và Đại học vùng thì sẽ là 237 trường, khoa. Tổng số cơ sở đào tạo sau đại học hiện có 143 cơ sở (77 đại học, học viện và các trường đại học; 66 viện nghiên cứu khoa học).

3. Về phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên

Năm học 2003-2004, cả nước có 892.619 giáo viên mầm non và phổ thông, (tăng 36.179 giáo viên, khoảng 4,2% so với năm trước), bao gồm 43.669 giáo viên nhà trẻ (tăng 42.666 giáo viên); 106.666 giáo viên mẫu giáo (tăng 3.428 giáo viên); 98.714 giáo viên THPT (tăng 9.357 giáo viên) so với năm học 2002-2003.

Trong đó giáo viên phổ thông là người dân tộc có 58.049 người, chiếm 7,8%, bao gồm: Tiểu học có 39.565 giáo viên, chiếm 10,9%; THCS có 15.063 giáo viên, chiếm 5,4%; THPT là 3.421, chiếm 3,5% (năm học 2000-2001, Tiểu học; 35.802; THCS: 12.444; THPT: 2.425).

Số giáo viên THCN là 11.121 người, tăng 8,5% so với năm học 2002-2003; giảng viên Đại học, Cao đẳng là 39.985 người, tăng 3,6%.

Tỷ lệ giáo viên trên lớp tính chung cả nước năm học 2003-2004, ở nhà trẻ là 1,13 giáo viên/nhóm trẻ (9,5 cháu/cô); mẫu giáo là 1,2 giáo viên/lớp (20,4 cháu/cô); ở tiểu học là 1,21 (quy định là 1,15); ở trung học cơ sở là 1,70 (quy định là 1,85); ở trung học phổ thông là 1,77 (quy định là 2,1). Số sinh viên bình quân trên một giảng viên đại học, cao đẳng là 25,8%; số học sinh THCN bình quân một giáo viên THCN là 21,6.

Tỷ lệ giáo viên được đào tạo chuẩn ở nhà trẻ 41,8%; mẫu giáo 74,6%; ở tiểu học: 91,2% (trên chuẩn 19,5%); ở THCS: 92,8% (trên chuẩn 19,5%); ở THPT: 97% (trên chuẩn 2,7%); dạy nghề: 71%; THCN: 86,3%; đại học, cao đẳng: 45% đạt trình độ thạc sỹ trở lên (1.710 giáo sư, phó giáo sư; 5.361 tiến sỹ và tiến sỹ khoa học; 11.719 thạc sỹ và 548 chuyên khoa cấp I, II). Nếu so với định mức giáo viên/lớp theo quy định, thì cả nước hiện nay không thiếu giáo viên tiểu học (chỉ thiếu giáo viên nhạc họa); giáo viên THCS còn thiếu 25.500 và giáo viên THPT thiếu 23.900 người.

4. Về cơ sở vật chất và phương tiện dạy học

4.1. Cơ sở vật chất và thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học:

Năm học 2003-2004, cả nước có 482.913 phòng học mầm non và phổ thông tăng 13.640 phòng so với năm trước, trong đó có hơn 2 nghìn phòng học bộ môn; hơn 8 nghìn phòng thí nghiệm; 16 nghìn phòng thư viện; gần 1.000 phòng tập TDTT. Số phòng học cấp 4 và phòng học kiên cố là 428.457, chiếm tỷ lệ 88,7%, tuy nhiên cả nước vẫn còn 54.456 phòng tạm, trong đó có 225 phòng học 3 ca cần phải được kiên cố hóa. (số liệu thống kê tháng 8 năm 2002 cả nước còn 1.921 phòng học 3 ca và 57.751 phòng học tạm thời tre lá).

Tỷ lệ lớp/phòng học ở các cấp học đã được cải thiện và đã giảm xuống, cụ thể ở Tiểu học là 1,32 (năm học 2000-2001 là 1,51); ở THCS là 1,44 (năm học 2000-2001 là 1,50) và ở THPT là 1,38 (năm học 2000-2001 là 1,43).

Năm 2004 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tích cực huy động và phối hợp các nguồn vốn (vốn NSNN, vốn huy động từ các tầng lớp dân cư, vốn vay, viện trợ, vốn công trái giáo dục) để xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học với tổng số vốn ước hơn 4.000 tỷ đồng (trong đó có khoảng 1.500 tỷ đồng vốn công trái giáo dục). Với số vốn đầu tư trên đây, các địa phương đã xây dựng được khoảng hơn 40.000 phòng học các loại và nhiều công trình khác (trong đó có hơn 30.000 phòng được xây dựng bằng vốn kiên cố hóa trường học), phòng thí nghiệm, thư viện, nhà đa chức năng, công trình vệ sinh, khu TDTT, v.v...

Về tình hình thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học: Đến tháng 5/2004 đã có 33.235 phòng học đã và đang được triển khai xây dựng (đạt 55,8%), trong đó số phòng đã hoàn thành đưa vào sử dụng là 14.021 phòng; số phòng đang xây dựng sẽ đưa vào đầu năm học 2004-2005 và cuối năm 2004 là 19.214 phòng.

Ngoài số phòng học đã hoàn thành và đang xây dựng trên đây, các địa phương đang chuẩn bị thủ tục để khởi công xây dựng tiếp vào cuối năm 2004 và đầu năm 2005 khoảng hơn 10.000 phòng.

Tổng số vốn các địa phương đã sử dụng để thực hiện chương trình là: 2.869,758 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ (2 đợt trong năm 2003) là 2.284,685 tỷ đồng; Ngân sách của địa phương đầu tư là 326,042 tỷ đồng; Số vốn huy động từ các nguồn vốn khác là 259,031 tỷ đồng.

Khối lượng đã thực hiện và thanh toán vốn đến cuối tháng 5/2004 là: 1.310,856 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ là 1.147,960 tỷ đồng (đạt 50,2% so với kế

hoạch được giao); Ngân sách của các tỉnh, thành phố là 120,585 tỷ đồng; các nguồn vốn khác là 42,311 tỷ đồng.

4.2. Trang thiết bị, đồ dùng dạy học phục vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 40/2000/QH10 của Quốc hội

Năm học 2003-2004 là năm thứ 2 thực hiện triển khai đại trà chương trình, sách giáo khoa mới ở lớp 1, lớp 6 và là năm đầu tiên triển khai đại trà sách lớp 2, lớp 7 trong cả nước và tiếp tục thí điểm chương trình, sách giáo khoa mới ở lớp 3,4,5,6, 8, 9, 10; thí điểm mô hình trường THPT kỹ thuật. Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương tiếp tục tập trung chỉ đạo kế hoạch bồi dưỡng giáo viên, cung ứng sách giáo khoa, thiết bị và đồ dùng dạy học. Đến nay sau 2 năm học, có thể khẳng định những thành công của việc giảng dạy, học tập theo sách giáo khoa mới, khẳng định chủ trương đổi mới giáo dục là đúng đắn đồng thời cũng thể hiện những tiến bộ của chương trình, sách giáo khoa mới.

Năm 2003, ngân sách Nhà nước cấp 380 tỷ đồng để hỗ trợ các địa phương mua sắm thiết bị lớp 2, lớp 7, bồi dưỡng giáo viên, mua sách giáo khoa phát không cho học sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa (trong đó thiết bị là 320 tỷ đồng). Các địa phương đã chi bổ sung thêm hơn 158 tỷ đồng để mua thiết bị.

Năm 2004, Nhà nước cấp 520 tỷ đồng, để chi hỗ trợ thay sách lớp 3, lớp 8 (bao gồm cả mua thiết bị lớp 3, lớp 8) so với nhu cầu và đơn giá thiết bị lớp 3, lớp 8 thì khả năng kinh phí thiếu khoảng 50% (chưa kể phần huy động của các địa phương).

Trừ các địa phương có điều kiện kinh tế khá đã hỗ trợ kinh phí để mua đủ thiết bị, sách và bồi dưỡng giáo viên. Các tỉnh còn lại hầu như thiếu kinh phí nhất là các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa chỉ trông chờ vào kinh phí hỗ trợ của Trung ương.

Về việc triển khai thực hiện kế hoạch năm học 2004-2005, đến cuối tháng 6 năm 2004, sách giáo khoa lớp 3, lớp 8 cơ bản đã được phát hành, đảm bảo số lượng cho tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước. Công tác bồi dưỡng giáo viên cốt cán và đại trà dạy sách lớp 3, lớp 8 và lớp 11 thí điểm đang được tập trung thực hiện, sẽ hoàn thành đúng tiến độ vào cuối tháng 8 năm 2004. Thiết bị cho lớp 3 và lớp 8 đã được các địa phương quan tâm ngay từ đầu nên có thể cung ứng đủ cho các trường kịp năm học mới.

Năm 2003, kinh phí Chương trình mục tiêu đầu tư thiết bị đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo là 33,7 tỷ đồng, năm 2004 là 37,5 tỷ đồng, trong đó có một tỷ lệ đáng kể dành cho việc mua sắm trang thiết bị, để thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, thực hiện mục tiêu đến năm 2005 có 20.000 lập trình viên làm việc trong các lĩnh vực công nghệ thông tin. Bộ giáo dục và Đào tạo cũng đã triển khai thực hiện việc xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm vật liệu Pôlyme và compôzit với tổng vốn đầu tư là 52 tỷ đồng (trong 3 năm từ 2001 đến 2003).

5. Về ngân sách giáo dục và đào tạo

Ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục đã tăng đáng kể từ khi có Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII). Năm 2004, dự kiến ngân sách Nhà nước dành cho giáo dục chiếm 17,1% trong tổng chi ngân sách Nhà nước, ước thực hiện theo số phân bổ của Bộ Tài chính là 29.298 tỷ đồng Trong đó:

- Chi thường xuyên là 23.148 tỷ đồng, tăng 24,2%; chiếm 79% tổng chi ngân sách giáo dục và đào tạo.

- Chi chương trình mục tiêu 1.259 tỷ đồng, tăng 28,8%; chiếm 4,3% tổng chi ngân sách giáo dục và đào tạo.

- Chi đầu tư là 4.900 tỷ đồng, tăng 53,1%, chiếm 16,7% tổng chi ngân sách giáo dục và đào tạo

Việc bố trí tăng chi chương trình mục tiêu từ 600 tỷ đồng/năm lên 1.250 tỷ đồng năm 2004 đã góp phần giải quyết kinh phí thực hiện các mục tiêu ưu tiên của ngành giáo dục như: đổi mới giáo dục phổ thông, thay sách giáo khoa, hỗ trợ giáo dục miền núi và dân tộc, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất trường sư phạm, tăng cường năng lực đào tạo, v.v. Chỉ tính riêng kinh phí của chương trình mục tiêu chi cho nhiệm vụ thay sách giáo khoa ở các lớp 1,2, 3 và lớp 6, 7, 8 đã tăng từ 227 tỷ đồng năm 2002 lên 520 tỷ đồng năm 2004, tuy nhiên cũng mới chỉ đáp ứng khoảng 50% nhu cầu tối thiểu của Ngành.

Mặc dù ngân sách đã dành ưu tiên hơn cho giáo dục và đào tạo và tăng so với năm 2000, song so với nhu cầu vẫn còn thiếu nhiều, chưa đủ để tạo ra những thay đổi có tính đột phá, nên ở đa số các tỉnh, cơ cấu chi về tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương (nhóm 1) chiếm khoảng 85% và chi cho các hoạt động giảng dạy, học tập, mua sắm, sửa chữa, hành chính quản lý (nhóm 2) chỉ khoảng 15% ngân sách. Cá biệt, có tỉnh tỷ lệ chi phí nhóm 1 chiếm tới trên 90% như Đà Nẵng, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bến Tre, Trà Vinh, Bình Định.. Cá biệt có tỉnh chi nhóm 1 đến 92% như Bình Phước, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Nam...

Từ năm 2000 đến nay, việc tính toán và phân bổ ngân sách giáo dục đào tạo cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dân số. Tình hình này nảy sinh khó khăn trực diện là sau khi tỉnh nhận ngân sách giáo dục theo dân số, thì khi phân bổ cho cấp dưới và các trường học lại phải phân bổ ngân sách theo học sinh, có tính đến các yếu tố vùng miền.

Phương án phân bổ ngân sách giáo dục đào tạo vẫn còn chưa hợp lý, đối với những tỉnh, thành phố có điều kiện phát triển kinh tế xã hội tốt hơn và do vậy có khả năng thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục, cần mạnh dạn giao chỉ tiêu thu từ gia đình và xã hội. Từ đó, có thể dành phần ngân sách chủ yếu để đầu tư cho những tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng khó khăn, vùng thường xuyên gặp thiên tai... từng bước tạo sự công bằng trong hưởng thụ giáo dục.

6. Về tình hình thực hiện công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

Kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước tiếp tục được duy trì, củng cố vững chắc; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 26-35 là 93,8%. Đến cuối năm học 2003-2004 đã có 19 tỉnh, thành phố đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

Về công tác phổ cập THCS: Tính đến tháng 6/2004, đã có 6.933 trên 10.738 xã, phường trong toàn quốc đạt chuẩn phổ cập THCS (đạt 64,6%), tăng 1.074 xã so với năm 2003. Cả nước đã có 19 tỉnh, thành phố đạt chuẩn quốc gia phổ cập THCS. Dự kiến năm 2004-2005 sẽ có 6 tỉnh nữa được công nhận đạt chuẩn phổ cập THCS (Bà Rịa

- Vũng Tàu, Khánh Hoà, Bình Định, Cần Thơ, Hậu Giang, Thừa Thiên Huế) nâng số tỉnh được công nhận phổ cập THCS lên 25 tỉnh thành phố.

7. Xã hội hóa giáo dục

Với chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của tất cả các tầng lớp nhân dân và đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Năm học 2003-2004, xã hội hóa giáo dục đã có bước phát triển về quy mô và mạng lưới các trường ngoài công lập ở cả 64 tỉnh, thành phố, nhất là ở khu vực đô thị, vùng kinh tế phát triển, khu công nghiệp, nơi tập trung đông cư và những nơi người dân có thu nhập cao.

Trong việc phát triển giáo dục ngoài công lập thì mầm non, THPT, dạy nghề và đại học phát triển mạnh nhất. Riêng số trường THCN dân lập, tư thục tăng đột biến năm vừa qua.

Năm học 2003-2004, học sinh nhà trẻ ngoài công lập có 317.473 chiếm tỷ lệ 76,7% (tăng so với năm trước); Mẫu giáo có 1.268.763 em, chiếm 58,4% (không thay đổi trong 3 năm gần đây); Tiểu học có 29.458 học sinh, chiếm tỷ lệ 0,4% (ổn định tỷ lệ này trong nhiều năm qua); THCS có 138.936 học sinh, chiếm 2,15 (năm 2000 là 3,1%); THPT có 832.497 học sinh, chiếm tỷ lệ 31,8% (năm 2000 là 34,3%).

Đến nay đã có 40 trường THCN ngoài công lập với 33.763 học sinh (bao gồm cả 11.600 học sinh THCN do các trường cao đẳng, đại học ngoài công lập đào tạo), chiếm tỷ lệ 9,4% (tăng 2,8%); cao đẳng và đại học ngoài công lập có 27 trường với 137.000 sinh viên, chiếm tỷ lệ 12,1% (tăng 1% so với năm trước). Ngoài ra còn có 1 trường đại học 100% vốn nước ngoài.

Đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoài công lập đã chiếm 13,7% trong tổng số, trong đó Nhà trẻ 72,7%, Mẫu giáo 58%; Tiểu học là 0,4%; THCS 1,65%; THPT 24,3%; THCN 9,9%; Cao đẳng và Đại học 12,7%.

Huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách Nhà nước chiếm khoảng 25% nguồn tài chính của giáo dục, trong đó học phí và đóng góp xây dựng trường là 22%, nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất chiếm gần 1%; các nguồn khác 2%). Nhân dân trong cả nước đã hiến 142.108 m² cho các cơ sở ngoài công lập để xây dựng trường học..

Tuy nhiên xã hội hóa giáo dục vẫn còn chậm là do chưa ban hành đầy đủ và đồng bộ các văn bản pháp quy về cơ chế, chính sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện (như chế độ học phí, vấn đề sở hữu trong cơ sở ngoài công lập; vấn đề nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong trường học; ưu đãi cấp đất xây dựng trường học, phân phối thu nhập; chế độ chính sách đối với giáo viên, học sinh, người tham gia góp vốn đầu tư vào giáo dục..) và những yếu kém trong quản lý cũng như sự phối hợp giữa các cơ quan Trung ương và địa phương để quản lý các cơ sở ngoài công lập còn thiếu chặt chẽ...

Để phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập tương xứng với tiềm năng thì vấn đề quan trọng hơn là làm cho toàn thể nhân dân, xã hội hiểu, đồng tình và tham gia thực hiện các chủ trương lớn của ngành như đóng góp xây dựng nội dung, chương trình, sách giáo khoa; đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2005

1. Định hướng và nhiệm vụ chủ yếu

Căn cứ vào mục tiêu và nhiệm vụ của Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, trên cơ sở kết quả thực hiện 4 năm qua, năm 2005 sẽ tập trung vào các nhóm mục tiêu sau:

Tiếp tục tăng đầu tư ngân sách cho giáo dục và đào tạo đạt tỷ lệ 18% năm 2005 như đã ghi trong Nghị quyết TW 2 khóa VIII và Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010. Phân ngân sách hàng năm sẽ tập trung đầu tư cho giáo dục ở các xã đặc biệt khó khăn, giáo dục dân tộc, giáo dục phổ cập và đào tạo những ngành nghề ưu tiên như sư phạm, đào tạo cán bộ khoa học công nghệ ở nước ngoài, xây dựng một số trường đại học, dạy nghề trọng điểm, các trường đại học ở khu vực Tây Nguyên, Tây Bắc, đồng bằng sông Cửu Long.

- Mở rộng quy mô đầu tư vào đối với giáo dục THCN, cao đẳng và đại học; tiếp tục tăng hợp lý chỉ tiêu tuyển mới đào tạo sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu học của nhân dân và nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế rất lớn hiện nay.

- Đẩy mạnh việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông nhằm thực hiện Nghị quyết 40 của Quốc hội: Tiếp tục hoàn thiện chương trình, sách giáo khoa; Tập trung chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy và học. Đảm bảo cung cấp đủ, kịp thời thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ cho việc triển khai đại trà thay sách giáo khoa mới ở lớp 4, lớp 9 và sử dụng có hiệu quả trong dạy học; Từng bước đưa công nghệ thông tin vào nhà trường để ứng dụng vào việc học, dạy và quản lý.

- Tập trung đầu tư xây dựng chương trình, giáo trình mới giáo dục THCN, cao đẳng và đại học. Xây dựng chương trình liên thông giữa các bậc học, nhằm góp phần luồng học sinh sau trung học và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời của mọi người dân.

- Triển khai việc xây dựng đội ngũ nhà giáo theo Chỉ thị 40-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương; củng cố và tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo giáo viên. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng theo yêu cầu mới thay thế từ 10-12% số giáo viên không đáp ứng được yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Sắp xếp, bố trí hợp lý đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, ưu tiên cho các lớp 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8 và 9 giảng dạy theo chương trình và sách giáo khoa mới. Đảm bảo 100% giáo viên được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kể cả nghiệp vụ sử dụng thiết bị dạy học.

- Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị trường học theo hướng chuẩn hóa trường lớp, phòng thí nghiệm, thư viện, thiết bị, ký túc xá, cơ sở rèn luyện thể chất cho học

sinh, sinh viên. Tập trung chỉ đạo đảm bảo chất lượng và tiến độ thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp cho giáo dục mầm non và phổ thông; đồng thời thực hiện tốt việc quy hoạch mạng lưới các trường dạy nghề trọng điểm. Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập ở khu vực kinh tế phát triển, khu đô thị, khu vực tập trung nhiều dân cư nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực cho các địa phương.

- Tiếp tục cải tiến thi cử theo hướng giảm bớt số kỳ thi, ra đề thi với yêu cầu vận dụng kiến thức, tránh yêu cầu học thuộc máy móc để giảm bớt dạy thêm học thêm đối phó với thi cử; phân cấp triệt để khâu tổ chức thi và đánh giá kết quả học tập ở giáo dục phổ thông cho các địa phương và cơ sở giáo dục phổ thông. Bảo đảm sự nối tiếp và tính thống nhất trong đánh giá học sinh, giữa các cấp, bậc học; tính nghiêm túc công bằng trong thi cử và giảm bớt căng thẳng, tốn kém cho gia đình học sinh.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số. Tập trung củng cố và đổi mới chương trình giáo dục đào tạo ở các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh và huyện. Hoàn thiện mô hình trường bán trú dân nuôi ở vùng sâu, vùng xa, có chính sách hỗ trợ học sinh ở các trường này. Tăng chỉ tiêu tuyển mới cho các trường dự bị dân tộc và chỉ tiêu cử tuyển, đảm bảo tuyển đúng đối tượng nhằm đáp ứng việc đào tạo cán bộ người dân tộc theo quy hoạch đào tạo cán bộ của các địa phương.

Củng cố các trường, lớp dành cho trẻ khuyết tật, khai thác sự hỗ trợ của xã hội, của các tổ chức từ thiện trong việc phát triển loại hình giáo dục này.

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục: Khuyến khích mọi đóng góp mọi sáng kiến của cá nhân, tổ chức xã hội cho phát triển sự nghiệp giáo dục nói chung và nâng cao chất lượng giáo dục nói riêng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình nhà trường để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Tăng cường quản lý và phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập; có kế hoạch từng bước tách các lớp hệ B trong các trường THPT công lập thành trường bán công hoặc dân lập để tiến tới không có hệ B trong trường công lập. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chuyển một số trường THPT công lập ở khu vực đô thị sang bán công, dân lập,.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo, đặc biệt là tập trung giải quyết ngân sách và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA. Tiếp tục khai thác các nguồn vốn của các tổ chức quốc tế và Việt kiều đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

- Đổi mới công tác quản lý giáo dục, đẩy mạnh thực hiện phân cấp quản lý giáo dục cho các địa phương và cơ sở nhằm tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của địa phương, cơ sở, đẩy mạnh cải cách hành chính trong các cơ quan quản lý giáo dục; tăng cường vai trò kiểm tra, thanh tra, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục.

2. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2005 của ngành Giáo dục và Đào tạo

1.1. Giáo dục mầm non:

Mở rộng quy mô và mạng lưới và loại hình giáo dục mầm non: tập trung đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở khu vực miền núi khó khăn, vùng đồng bào dân tộc; vùng sâu, vùng xa; còn ở khu vực kinh tế phát triển, vùng đô thị,

vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, những nơi người dân có thu nhập cao chủ yếu là trường mầm non dân lập, tư thục.

- Huy động trẻ em trong độ tuổi đến nhà trẻ đạt tỷ lệ 16,3%. Tỷ lệ học sinh ngoài công lập là 75% .

- Học sinh mẫu giáo trong độ tuổi đến lớp đạt tỷ lệ 63%, trong đó mẫu giáo 5 tuổi đạt 95%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo ngoài công lập năm 2005 là 62%.

2.2. Giáo dục phổ thông:

- Đẩy mạnh phổ cập tiểu học đúng độ tuổi. Khuyến khích phát triển các trường tiểu học ngoài công lập ở khu vực đô thị. Học sinh tiểu học trong độ tuổi đến trường đạt tỷ lệ 98,5%. Học sinh tiểu học trong độ tuổi đến trường đạt tỷ lệ 98,5%. Học sinh tiểu học ngoài công lập chiếm tỷ lệ 0,8%.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện phổ cập THCS ở các tỉnh miền núi khó khăn. Tỷ lệ học sinh THCS ngoài công lập chiếm tỷ lệ 2,8%. Dự kiến cuối năm 2005 cả nước có 31 tỉnh được công nhận phổ cập THCS.

- Tỷ lệ học sinh THPT trong độ tuổi đạt 46,5%. Học sinh THPT ngoài công lập chiếm tỷ lệ 35%.

2.3. Trung học chuyên nghiệp:

- Chỉ tiêu tuyển mới THCN năm 2005 là 282.000, tăng 12,1% so với năm 2004.

- Thành lập mới 20 trường THCN (5 trường THCN ở 5 tỉnh chưa có trường là Bắc Cạn, Ninh Thuận, Lai Châu, Đắk Nông, Hậu Giang và 15 trường ở các địa phương, các ngành khác). Khuyến khích thành lập các trường THCN dân lập, tư thục, nhằm đẩy mạnh hơn nữa quy mô đào tạo THCN, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Dự kiến tỷ lệ mới giữa Trung ương và địa phương là 49,9% và 50,1%, tuyển mới theo nhóm ngành nghề dự kiến như bảng dưới đây:

Số TT	Trung học Chuyên nghiệp	Toàn ngành	Tỷ lệ %	Bộ GD&ĐT	Các Bộ, ngành	Các địa phương	Khối ngoài công lập
1	Chỉ tiêu chính quy	228.800		10.000	94.200	114.600	10.000
	Tỷ lệ %		100%	4,4%	41,1%	50,1%	4,4%
1.1	Tin học	18.900	8,3%	1.600	8000	7.300	2.000
1.2	Kỹ thuật- công nghệ	78.350	34,2%	4.150	37.000	33.200	4.000
1.3	Sư phạm Kỹ thuật-công nghệ	7.500	3,3%	1.000	500	6.000	-
1.4	Kinh tế- Dịch vụ	73.400	32%	1.200	32.200	36.000	4000
1.5	Nông-lâm ngư	75.600	11,2%	1.600	10.000	14.000	-
1.6	Y tế- TĐTT	17.300	7,6%	300	4.000	13.000	-
1.7	Văn hoá- Nghệ thuật	7.750	3,4%	150	2.500	5.100	-
2	Chỉ tiêu không chính quy	51.200		2.000	23.290	25.910	-
3	Cử tuyển	2000			960	1.040	-

Chỉ tiêu kế hoạch học sinh Mầm non, Phổ thông năm 2005

	T.H 2003	Ước TH 2004	K.H 2005	KH/ước TH
<i>Nhà trẻ:</i>				
- Tổng số học sinh	413.784	514.200	562.800	9,5%
- Học sinh công lập	96.311	137.400	140.700	2,4%
- Tỷ lệ đi học (%)	13,2	14,6	16,3	1,7%
<i>Mẫu giáo:</i>				
- Tổng số học sinh	2.172.899	2.449.000	2.546.900	4,0%
- Học sinh công lập	904.136	1.021.300	967.900	-5,2%
- Tỷ lệ đi học (%)	57,0	59,0	63,0	4,0%
<i>Tiểu học:</i>				
- Tổng số học sinh	8.350.191	7.947.600	7.651.100	-3,7%
- Học sinh công lập	8.320.733	7.880.000	7.593.400	-3,6%
- Tỷ lệ đi học (%)	97,5	98,0	98,5	0,5%
<i>Trung học cơ sở:</i>				
- Tổng số học sinh	6.612.099	6.792.000	6.712.300	-1,2%
- Học sinh công lập	6.473.163	6.622.200	6.531.000	-1,4%
- Tỷ lệ đi học (%)	80,6	83,9	85,3	1,4%
<i>Trung học Phổ thông</i>				
- Tổng số học sinh	2.616.207	2.847.300	3.134.400	10,1%
- Học sinh công lập	1.783.710	1.899.400	2.037.300	7,3%
- Tỷ lệ đi học (%)	39,6	42,7	46,5	3,8%
<i>Trong đó:</i>				
HS chuyên THPT:	50.723	53.000	56.200	6,0%
HS Dân tộc NT huyện	55.772	60.560	64.400	6,3%
HS Dân tộc NT tỉnh	19.460	19.857	20.500	3,2%
Phổ cập GDTH	482.000	465.000	455.000	-2,2%
Phổ cập GDTHCS	127.504	130.000	140.000	7,8%
Xóa mù chữ:	77.500	70.000	68.000	-2,9%

2.4. Đào tạo đại học và cao đẳng:

- Tuyển mới 220.000 chỉ tiêu chính quy đại học, cao đẳng, tăng 19.100 chỉ tiêu (9,5%) so với năm 2004; đạt chỉ tiêu 135 sinh viên/ 1 vạn dân vào năm 2005.

- Chỉ tiêu dự bị, cử tuyển tăng 25% so với năm 2004 (tuyển mới hệ cử tuyển là 2.500; tuyển mới hệ dự bị dân tộc là 2.500 chỉ tiêu).

- Tuyển mới hệ năng khiếu là 1.600 chỉ tiêu nhằm bồi dưỡng nhân tài và tạo nguồn giảng viên cho các trường đại học, cao đẳng.

- Tuyển mới đào tạo sau đại học: 16.600 chỉ tiêu, trong đó Nghiên cứu sinh là 1.600; cao học là 15.000

- Tuyển sinh đào tạo ngoài nước: 500 người (bao gồm các đề án).

- Tiếp tục thành lập mới một số trường cao đẳng, đại học theo quy hoạch, thí điểm thành lập một số trường cao đẳng, đại học tư thục.

Dự kiến chỉ tiêu tuyển mới đào tạo Sau đại học, Đại học, Cao đẳng của toàn ngành và phân bổ cho các Bộ, ngành, các địa phương năm 2005

Số TT	Bậc đào tạo	Tổng	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Đại học Quốc gia Hà Nội	Đại học Quốc gia TP HCM	Các Bộ ngành TW	Các địa phương	Khối dân lập
I	Sau đại học							
1	Nghiên cứu sinh	1.600	452	157	130	861	-	-
2	Cao học	15.000	7.555	1.700	1.700	4.045	-	-
3	Chuyên khoa	3.000	700	-	-	2.300	-	-
II	Đại học, Cao đẳng							
1	Chỉ tiêu chính quy	220.000	85.500	5.400	10.900	51.550	37.850	28.800
	Tỷ lệ %		38,8%	2,5%	5,0%	23,4%	17,2%	13,1%
	Khoa học tự nhiên	13.700 (6,2%)	6.350	1.150	3.200	-	3.000	-
	Khoa học xã hội nhân văn	31.450 (14,3%)	10.100	2.200	2.300	4.050	5.000	7.800
	Kỹ thuật, công nghệ	67.250 (30,6%)	23.000	500	3.900	23.850	3.500	12.500
	Sư phạm	42.400 (19,1%)	18.700	1.150	-	2.000	20.550	-
	Kinh tế- QTKD	42.350 (19,3%)	17.000	400	1.500	10.600	5.000	7.850
	Nông- Lâm- Ngư	12.600 (5,7%)	8.900	-	-	3.500	-	200
	Y- Dược	4.700 (2,3%)	900	-	-	3500	300	-
	Nghệ thuật, TĐTT	5.550 (2,5%)	550	-	-	4050	500	450
2	Chỉ tiêu không chính quy	130.000	71.500	5.500	6.000	20.120	26.880	-
3	Cử tuyển	2.500	1.065	60	-	500	875	-
4	Dự bị	2.500	2.300	-	-	200	-	-

Chỉ tiêu kế hoạch tuyển mới Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học và Sau đại học năm 2005

	TH Năm 2003	Ước TH năm 2004	KH năm 2005	KH 2005 so với ước TH 2004
1. Trung học chuyên nghiệp	217.655	251.660	282.000	12,1%
- Chính quy	159.542	189.915	228.800	20,5%
Trong đó: Sư phạm	6.500	6.900	7.500	8,7%
- Không chính quy	56.810	59.745	51.200	-14,3%
- Cử tuyển	1.303	2.000	2.000	0%
2. Cao đẳng và Đại học	300.557	319.900	352.500	10,2%
- Chính quy	187.930	200.900	220.000	9,5%
- Không chính quy	111.189	117.000	130.000	11,1%
- Cử tuyển	1.438	2.000	2.500	25,0%

	TH Năm 2003	Ước TH năm 2004	KII năm 2005	KH 2005 so với ước TH 2004
<i>a/ Cao đẳng</i>	95.420	104.200	118.500	13,7%
- Chính quy	64.338	72.500	81.000	11,7%
Trong đó: Sư phạm	21.511	20.560	24.900	21,1%
- Không chính quy	30.639	31.000	36.600	18,1%
- Cử tuyển	443	700	900	14,6%
<i>b/ Đại học</i>	205.137	215.700	234.000	8,5%
- Chính quy	123.592	128.400	139.000	8,3%
Trong đó: Sư phạm	15.802	16.700	17.500	4,8%
- Không chính quy	80.550	86.000	93.400	8,6%
- Cử tuyển	995	1.300	1.600	23,1%
3. Đào tạo sau đại học	15.390	17.600	19.600	11,4%
- Chuyên khoa 1&2	2.558	2.900	3.000	3,4%
- Cao học	10.047	13.200	15.000	13,3%
- Nghiên cứu sinh	1.403	1.500	1.600	6,7%

3. Về dự toán ngân sách giáo dục và đào tạo năm 2005

3.1. Dự toán tổng thể:

- Dự kiến tổng chi NSNN cho Giáo dục và Đào tạo năm 2005 là 40.140 tỷ đồng (chiếm 18% tổng chi NSNN). Trong đó:

- Chi thường xuyên để phân bổ theo nhiệm vụ giáo dục và đào tạo là 33.940 tỷ đồng. Chia ra: Chi thường xuyên cho Giáo dục và Đào tạo địa phương: 26.940 tỷ đồng; Chi thường xuyên cho Đào tạo thuộc các Bộ, ngành TW quản lý: 4.500 tỷ đồng.

- Chi cho Chương trình mục tiêu (CTMT) Giáo dục và Đào tạo là 2.500 tỷ đồng. Trong đó: Chi CTMT giáo dục và đào tạo ở Trung ương: 400 tỷ đồng; Chi CTMT giáo dục và đào tạo ở địa phương: 2.100 tỷ đồng.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 6.200 tỷ đồng.

Dự kiến khung ngân sách giáo dục đào tạo năm 2005

Số TT	Chỉ tiêu	ước thực hiện năm 2004	Kế hoạch Ngân sách năm 2005	So sánh 05/04
I	Dự kiến tổng chi NSNN	182.000	223.000	+23%
II	Tổng chi NSNN cho giáo dục - đào tạo	29.298	40.140	
1	Chi thường xuyên (a+b+c)	24.398	33.940	+39%
a	Chi thường xuyên cho GD-ĐT địa phương	19.958	26.940	+35%
b	Chi thường xuyên cho đào tạo thuộc các Bộ, ngành TU quản lý:	3.190	4.500	+41%
c	Chi chương trình mục tiêu giáo dục và đào tạo	1.250	2.500	+100%
2	Chi xây dựng cơ bản:	4.900	6.200	+26,5%
	Trong đó:			
	-Vốn đầu tư cho địa phương	2.909	3.700	
	-Vốn đầu tư cho Trung ương	1.991	2.500	

3.2. Dự toán chi tiết:

Chi thường xuyên:

- Định mức chi thường xuyên cho giáo dục năm 2005 bố trí cao hơn định mức quy định trong Quyết định 139/2003/QĐ-TTg, nhất là đối với giáo dục ở vùng khó khăn, vùng dân tộc, vùng sâu, biên giới, hải đảo.

- Tăng hợp lý định mức chi cho đào tạo, nhất là đào tạo giáo viên, nông lâm, ngư, chăm sóc sức khỏe, nghệ thuật, ngành nghề khó tuyển, đào tạo sau đại học.

- Bố trí tăng kinh phí cho các hoạt động chuyên môn, đảm bảo cơ cấu chi lương là 80% và chi hoạt động khác là 20% trong chi thường xuyên.

Chi trương trình mục tiêu:

Bố trí tăng kinh phí để thực hiện 7 dự án, cụ thể như sau:

- Dự án củng cố xóa mù chữ, phổ cập THCS là 60 tỷ đồng.
- Dự án đổi mới chương trình, nội dung SGK là 1.500 tỷ đồng (tăng 980 tỷ đồng).
- Dự án đào tạo nguồn nhân lực CNTT, đưa CNTT vào nhà trường là 100 tỷ đồng (tăng 35 tỷ đồng so với năm 2004).
- Dự án tăng cường cơ sở vật chất trường sư phạm và bồi dưỡng giáo viên 100 tỷ đồng (bằng năm trước).
- Dự án Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người, vùng khó khăn: 200 tỷ đồng (tăng 80 tỷ đồng).
- Dự án tăng cường cơ sở vật chất trường học, xây dựng một số trường đại học, THCN trọng điểm: 330 tỷ đồng (tăng 135 tỷ đồng).
- Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề: 210 tỷ đồng.

Dự kiến chi Chương trình mục tiêu Quốc gia Giáo dục - Đào tạo

Số TT	Tên các dự án Chương trình mục tiêu Quốc gia Giáo dục - Đào tạo	Ước thực hiện năm 2004	Kế hoạch Ngân sách năm 2005	So sánh 2005/2004
1	Củng cố xóa mù chữ, phổ cập THCS	50	60	+20%
2	Đổi mới chương trình, nội dung SGK	520	1.500	+188%
3	Đào tạo phát triển nguồn nhân lực CNTT đưa CNTT vào nhà trường	65	100	+53,8%
4	Tăng cường cơ sở vật chất trường SP và bồi dưỡng GV	100	100	
5	Hỗ trợ GD Miền núi, vùng dân tộc ít người, vùng khó khăn	120	200	+67%
6	Tăng cường cơ sở vật chất trường học, Xây dựng một số trường ĐH, THCN trọng điểm	195	330	+69%
7	Tăng cường năng lực đào tạo nghề	200	210	+5%
Tổng cộng:		1.250	2.500	

Về chi đầu tư xây dựng cơ bản:

- Nhu cầu vốn xây dựng phòng học ở các địa phương năm 2005 là 4.568 tỷ đồng. Nếu kể cả số vốn công trái giáo dục của địa phương kiên cố hóa trường, lớp học thì tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho trường học (mầm non và phổ thông) thuộc khu vực địa phương sẽ là 6.068 tỷ đồng, bao gồm:

+ Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng thêm phòng học (25.300 phòng) để đáp ứng yêu cầu phát triển của các bậc học năm 2005 là 2.024 tỷ đồng (bình quân 80 triệu đồng/phòng).

+ Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng thêm phòng học (12.000 phòng) để nâng tỷ lệ số lớp tiểu học 2 buổi ngày từ 14,85% năm 2004 lên 20% năm 2005 là 960 tỷ đồng.

+ Nhu cầu vốn xây dựng công trình khác (thư viện, phòng thí nghiệm, nhà đa chức năng, công trình vệ sinh, sân bơi, bãi tập luyện TDTT) dự tính là 500 tỷ đồng.

+ Nhu cầu vốn đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các phòng học cấp 4 (bán kiên cố) đã xây dựng từ lâu đang được xuống cấp, dự kiến 48.430 phòng (10% số phòng học hiện có của các ngành học, cấp học) là 484 tỷ đồng (mức bình quân 10 triệu đồng/phòng).

+ Nhu cầu vốn xây dựng trung tâm giáo dục thường xuyên, các trung tâm hướng nghiệp dạy nghề là 200 tỷ đồng.

+ Nhu cầu vốn đầu tư để mua sắm bàn ghế cho giáo viên và học sinh, bảng, tủ của số phòng học xây dựng mới (tính 10% vốn đầu tư xây dựng) dự tính khoảng 400 tỷ đồng.

+ Vốn công trái giáo dục của chương trình kiên cố hóa trường, lớp học 1.500 tỷ đồng.

- Về dự kiến phân bổ 6.200 tỷ đồng vốn đầu tư năm 2005, như sau:

+ Đầu tư hỗ trợ cho các địa phương quản lý để xây dựng cơ sở vật chất trường học là 3.700 tỷ đồng. (so với nhu cầu trên thì các địa phương cần huy động thêm 2.768 tỷ đồng).

+ Đầu tư cho các dự án và trường đại học trọng điểm thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo là 730 tỷ đồng.

+ Đầu tư cho các Đại học Quốc gia và các trường Đại học, Cao đẳng, THCN và Dạy nghề thuộc các Bộ, ngành khác quản lý là 1.770 tỷ đồng./

NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2004

I. NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết số 01/2004/NQ-CP ngày 12/1/2004 của Chính phủ về thực hiện kế hoạch và ngân sách năm 2004, ngay từ đầu năm Thủ tướng Chính phủ, Bộ, tỉnh, thành phố đã sớm giao chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch về Lao động - Thương binh và Xã hội và cụ thể hóa thành quyết định để các cấp, đơn vị chủ động tổ chức quản lý và triển khai thực hiện.

Các tỉnh, thành phố, cơ quan, đơn vị đã chủ động, sáng tạo, sâu sát, quyết liệt trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ. Nét mới, nổi bật năm nay là chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm đối với từng địa phương đã được cụ thể hóa thành các chương trình, đề án, dự án với mục tiêu, nội dung chi tiết; phân công, phân cấp cụ thể trách nhiệm đến từng đơn vị, cá nhân,...; không có tỉnh, thành phố nào không có chương trình, đề án, dự án.

Với cách tiếp cận mới, nhiều mô hình tốt của những năm trước đây đã được thực hiện có hiệu quả hơn, sâu sát đến từng đối tượng, địa bàn, thôn ấp như mô hình liên thông 3 trực tiếp, 3 tại chỗ trong xuất khẩu lao động; dạy nghề lưu động cho lao động nông thôn; liên kết giữa doanh nghiệp với hộ, xã nghèo phát triển vùng nguyên liệu xóa đói giảm nghèo; quản lý, dạy nghề, tạo việc làm mới sau cai nghiện,... Đồng thời xuất hiện những mô hình mới như: liên kết trách nhiệm 3 nhà (nhà nước, doanh nghiệp và gia đình) trong xuất khẩu lao động ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; dạy nghề gắn với lâm trường tạo việc làm tại Gia Lai;...

Nhiều địa phương đã tập trung chỉ đạo hoàn thành dứt điểm, về đích trước thời gian từng mục tiêu, chỉ tiêu quan trọng của Ngành: Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương, Tuyên Quang và nhiều huyện, xã tuyên bố thoát nghèo, ra khỏi Chương trình 135, xóa nhà tranh tre dột nát cho hộ nghèo; 30 tỉnh, thành phố hoàn thành xác nhận, công nhận người có công trong thời kỳ cách mạng, và kháng chiến,...

Huy động đa nguồn tăng đầu tư cho xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, dạy nghề: ngân sách Trung ương đầu tư 913 tỷ đồng, tăng khoảng 10% so với năm 2003. Kết quả cụ thể là các doanh nghiệp, người học đã đóng góp 300 tỷ đồng cho dạy nghề; các doanh nghiệp tư nhân đầu tư trên 67 nghìn tỷ đồng phát triển sản xuất kinh doanh góp phần quan trọng tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo; vận động 150 tỷ đồng cho Quỹ đền ơn đáp

nghĩa, chăm sóc người có công; trên 120 tỷ đồng trợ giúp cho các đối tượng xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, cai nghiện phục hồi...

1. Hoàn thành 100% chương trình xây dựng đề án và văn bản pháp luật

Bộ đã tập trung triển khai và chỉ đạo chặt chẽ ngay từ đầu năm việc xây dựng luật pháp và hoạch định chính sách, đảm bảo tiến độ và chất lượng: đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 27 văn bản, trong đó 22 văn bản đã được ban hành; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đã ban hành 21 Thông tư, 8 Quyết định hướng dẫn thực hiện pháp luật.

Các văn bản pháp luật, chính sách ban hành thể hiện đổi mới, cải cách hành chính, bỏ tối đa các loại cấp phép (đến nay Bộ chỉ còn cấp giấy phép về xuất khẩu lao động); đơn giản thủ tục giấy tờ và phân cấp về quản lý lao động; xác nhận, công nhận người có công,...

Nghiên cứu, xây dựng các đề án: phát triển thị trường lao động; hệ thống thông tin thị trường lao động; phát triển xã hội hóa dạy nghề; dạy nghề xuất khẩu lao động, cho khu công nghiệp,...

2. Đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch

- Tạo việc làm trong nước cho 1.490 ngàn người, đạt 103,8% kế hoạch; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống còn 5,6%, nâng tỷ lệ sử dụng quỹ thời gian lao động nông thôn lên 79%; cơ cấu, chất lượng lao động chuyển dịch tích cực, giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp còn 57,9%, tăng tỷ trọng trong công nghiệp, xây dựng và dịch vụ lên 42,1%; thu nhập của lao động tăng bình quân 9% so với năm 2003; lao động tham gia bảo hiểm xã hội tăng, đặc biệt khu vực dân doanh tăng 26%, đầu tư nước ngoài tăng 17,5%; quan hệ lao động được cải thiện, phần lớn doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ký hợp đồng lao động và thỏa ước tập thể; điều kiện lao động, an toàn vệ sinh lao động được quan tâm.

- Xuất khẩu lao động 67.447 người; nâng tổng số lao động, chuyên gia đang làm việc ở nước ngoài lên gần 400 ngàn người; thu nhập của người lao động đạt trên 1,5 tỷ USD; 50% lao động được đào tạo nghề trước khi đi, đặc biệt lao động làm việc trong các thị trường có thu nhập khá chiếm 67,32%; mở thêm thị trường mới như Vương quốc Anh, Canada...

- Dạy nghề cho 1.153 ngàn người, đạt 100,3% kế hoạch, tăng 7,3% so với năm 2003, trong đó, dài hạn: 202,7 ngàn người, đạt 100,2% kế hoạch, ngắn hạn: 950,3 ngàn người, đạt 100,3% kế hoạch.

Mạng lưới cơ sở dạy nghề tiếp tục phát triển, tăng thêm 18 trường, trong đó có 10 trường công lập; tăng 100 trung tâm dạy nghề (ngoài công lập chiếm 30%).

Tổ chức thành công Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ V tại Việt Nam, đội tuyển quốc gia xếp thứ nhất.

- Đến nay 30 tỉnh, thành phố cơ bản hoàn thành xác nhận, công nhận người có công với cách mạng, thực hiện đúng, kịp thời chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 1,3 triệu người có công.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 8,3%, mục tiêu xóa đói giảm nghèo về trước kế hoạch 1 năm, góp phần thu hút đầu tư và viện trợ nước ngoài.

- Đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ cấp xã hội tăng lên 3% so với năm 2003, chiếm 47% số đối tượng cần hỗ trợ; hầu hết các tỉnh, thành phố đã tăng mức trợ cấp xã hội từ 10-50%.

- Cai nghiện ma túy cho 65.776 người, đạt 146,16% kế hoạch, trong đó cai nghiện mới 27.292 người; dạy nghề tạo việc làm cho 22.000 người, đạt 110% kế hoạch; giảm tỷ lệ tái nghiện 10% so với năm 2003; giáo dục, chữa trị, phục hồi hành vi, nhân cách cho 7.200 lượt gái mại dâm, đạt 102,9% kế hoạch; tạo việc làm mới cho 4.800 người, đạt 106,7% kế hoạch. Nhận thức người dân, doanh nghiệp và tổ chức đoàn thể ở một số địa phương đã chuyển biến tích cực, đã vào cuộc đầu tư nguồn lực dạy nghề, tạo việc làm mới cho người nghiện sau giai đoạn cắt cơn phục hồi.

- Các cơ sở sự nghiệp trực thuộc Bộ đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Cụ thể là:
 - + Dạy nghề cho trên 235.000 người, tư vấn, giới thiệu việc làm cho 360.000 lượt người;
 - + Nuôi dưỡng 1.300 thương binh đặc biệt nặng, điều dưỡng trên 22.000 lượt thương, bệnh binh, người có công; nuôi dưỡng trên 20.000 đối tượng xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;
 - + Cai nghiện phục hồi cho trên 60.000 người nghiện ma túy

3. Thanh tra xử lý dứt điểm các vụ khiếu kiện phức tạp, kéo dài

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đã tập trung xem xét, xác minh và xử lý đúng 23 vụ điển hình kéo dài nhiều năm.

Thanh tra của 64 sở đã thực hiện gần 2.700 cuộc thanh tra các doanh nghiệp, đơn vị (tăng hơn 700 cuộc so với năm 2003), tập trung vào thanh, kiểm tra thực hiện Bộ luật Lao động tại các doanh nghiệp (2051 cuộc), thanh tra thực hiện chính sách người có công (599 cuộc). Phát hiện nhiều sai phạm trong thực thi luật pháp về lao động và đưa ra 1126 kiến nghị buộc doanh nghiệp áp dụng, đề nghị rút giấy phép kinh doanh của 2 doanh nghiệp, tạm đình chỉ hoạt động có thời hạn 08 doanh nghiệp xuất khẩu lao động; phát hiện, kiến nghị thu hồi 182 triệu đồng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI

1. Việc nghiên cứu, đề xuất chỉnh sửa, bổ sung các văn bản pháp luật và cơ chế chính sách còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong tình hình mới

Dạy nghề, xuất khẩu lao động, bảo hiểm xã hội, đình công là những vấn đề lớn quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội nhưng mới được quy định có tính nguyên tắc trong Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, còn phần lớn trong những văn bản dưới luật nên hiệu lực thấp, không đồng bộ; nhiều vấn đề phức tạp, nổi cộm nhưng không có căn cứ pháp luật để xử lý. Những hạn chế này phần khách quan do vấn đề mới, phức tạp, song chủ quan là chậm phát hiện, chậm nghiên cứu chưa nhạy bén bắt kịp với thực tiễn.

Một số chính sách, chế độ ban hành nhưng việc hướng dẫn và tổ chức thực hiện chưa kịp thời, hoặc chậm bổ sung sửa đổi cho phù hợp với thực tế như: tiêu chí xác định trường nghề theo 3 cấp trình độ; cơ chế dạy nghề trong doanh nghiệp; kiểm định chất lượng dạy nghề, danh mục dạy nghề, định mức kinh phí và cơ chế tài chính cho dạy nghề; quy chế hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm;...

Một số cơ chế, chính sách có liên quan đến dạy nghề, cai nghiện phục hồi, bảo trợ xã hội, đặc biệt là cơ chế về kế hoạch, tài chính còn chậm được đổi mới, chưa tạo sân chơi bình đẳng để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực này. Chưa có cơ chế kiểm soát chất lượng các sản phẩm dịch vụ tương xứng với ngân sách cấp ở các đơn vị sự nghiệp có thu.

2. Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ còn khó khăn, bức xúc

Sức ép về việc làm còn lớn; chất lượng lao động thấp; việc làm không ổn định, thu nhập thấp; tình trạng trốn tránh, nợ đọng bảo hiểm xã hội còn phổ biến trong doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; số vụ đình công tăng do chủ sử dụng lao động vi phạm pháp luật lao động; một bộ phận lao động làm việc ở nước ngoài vi phạm hợp đồng lao động ảnh hưởng đến uy tín lao động Việt Nam, gây khó khăn cho việc duy trì và mở thị trường.

Vẫn còn 91 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 20%; 35 huyện có tỷ lệ nghèo trên 30%, tập trung ở vùng núi cao có đông đồng bào dân tộc thiểu số như Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn,...

Tốc độ tăng mới tệ nạn mại dâm, ma túy có giảm nhưng tái phạm, tái nghiện vẫn còn cao, tỷ lệ người bị AIDS trong số này khoảng 50-70%. Một số mô hình cai nghiện, phục hồi, tạo việc làm có hiệu quả nhưng đầu tư tốn kém, các địa phương có đông đối tượng lại là những tỉnh nghèo, không có khả năng đầu tư.

3. Ngân sách đầu tư còn thấp, một số lĩnh vực chưa được đầu tư

Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm sau 12 năm hoạt động mới đạt 2.153 tỷ đồng, 4 năm (2001-2005) bổ sung mới 680 tỷ đồng (bằng 64% kế hoạch 5 năm), xuất khẩu lao động và chuyên gia mang lại hiệu quả, song lại chưa được quan tâm đầu tư, nhất là đầu tư cho tạo nguồn lao động có chất lượng và mở rộng thị trường.

Tổng chi ngân sách cho dạy nghề hàng năm thấp (khoảng 65% tổng ngân sách chi cho giáo dục đào tạo); 3 tỉnh mới tách chưa có trường dạy nghề; gần 80% quận huyện chưa có trung tâm dạy nghề. 14 tỉnh đã có quyết định thành lập trường dạy nghề nhưng chưa có vốn đầu tư hoặc đầu tư chưa đủ để đưa vào hoạt động; Dự án nâng cao năng lực dạy nghề sau 4 năm mới được bố trí 530 tỷ đồng, đạt 50,47 kế hoạch 5 năm.

Quy mô cơ sở giáo dục, chữa trị, cai nghiện của 20 tỉnh, thành phố trọng điểm về nghiện ma túy, mại dâm mới đáp ứng khoảng 10-25%, nhưng đầu tư của địa phương chưa đáng kể, hỗ trợ của Trung ương còn hạn chế.

Nếu ngân sách Trung ương và địa phương được bố trí thỏa đáng hơn cùng với huy động nguồn lực từ xã hội hóa thì việc giải quyết những vấn đề bức xúc trên cả quy mô và chất lượng sẽ tốt hơn.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2005**I. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

- Giải quyết việc làm cho 1.600.000 người trong đó: giải quyết việc làm trong nước 1.530.000 người, xuất khẩu lao động 70.000 người.
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị xuống dưới 5,4%. Nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động khu vực nông thôn lên 80%.
- Giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp xuống 56%, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ lên 44%.
- Tuyển mới học nghề dài hạn 228.590 học sinh, tăng 12% so với thực hiện năm 2004; dạy nghề ngắn hạn 956.000 học sinh, đưa tổng số tuyển mới dạy nghề là 1.184.590 học sinh.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 7%.
- Xây dựng mới 1.100 xã, phường đưa tổng số lên 10.000 xã, phường thực hiện tốt 6 chỉ tiêu về công tác thương binh, liệt sỹ và người có công với cách mạng.
- Tổ chức cai nghiện phục hồi 65.000 lượt đối tượng, trong đó 25.000 lượt đối tượng mới; dạy nghề tạo việc làm cho 25.000 lượt đối tượng nghiện ma túy, giảm tỷ lệ tái nghiện 15% so với năm 2004. Giáo dục, chữa trị 7.000 lượt đối tượng; dạy nghề tạo việc làm cho 45.000 lượt đối tượng mại dâm, giảm tỷ lệ tái phạm 15% so với năm 2004. Xây dựng 1.000 xã, phường lành mạnh không có tệ nạn.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**1. Nghiên cứu xây dựng văn bản**

Xây dựng và trình 5 dự thảo dự án: Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Dạy nghề, Luật Xuất khẩu lao động, Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, Pháp lệnh về đình công.

Xây dựng và trình Chính phủ, hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn Luật, Pháp lệnh về lao động.

Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2006-2010; chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và giảm nghèo, chương trình mục tiêu quốc gia về dạy nghề, về an toàn vệ sinh lao động, chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi, chương trình phòng chống mại dâm, cai nghiện phục hồi; kế hoạch 5 năm (2006-2010) về phát triển lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố tham mưu cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện pháp luật; đề xuất các chương trình, dự án, đề án tổ chức thực hiện nhiệm vụ Lao động, Thương binh và Xã hội ở địa phương.

2. Tổ chức thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ

a) Lao động việc làm trong nước

- Các chương trình phát triển kinh tế xã hội tạo việc làm khoảng 1.180 ngàn người; chương trình quốc gia hỗ trợ việc làm cho vay vốn tạo việc làm cho 350 ngàn người, trong đó:

+ Các tỉnh, thành phố thuộc 3 vùng kinh tế trọng điểm đầy nhanh, mạnh dạy nghề, nhất là trình độ cao thu hút khoảng 780 ngàn lao động.

+ Các tỉnh miền núi phía Bắc, trung du Bắc Bộ, đồng bằng sông Cửu Long khai thác kinh tế vùng ven biển, kinh tế cửa khẩu, cảng biển, công nghiệp chế biến, phát triển mạnh doanh nghiệp vừa và nhỏ, làng nghề... thu hút khoảng 510 ngàn lao động.

+ Đẩy mạnh giải ngân vốn cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm khoảng 1.000 tỷ đồng phát triển kinh tế, tạo việc làm cho 350.000 người; ưu tiên cho vay phát triển đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Phát triển các hình thức giao dịch, thông tin thị trường, tổ chức hội chợ việc làm ở 40 tỉnh, thành phố, tạo thị trường lao động thông suốt, thống nhất trong cả nước, chuẩn bị đầu tư 3 trung tâm giới thiệu việc làm khu vực tại 3 vùng kinh tế trọng điểm.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, hợp đồng lao động, tiền lương, thỏa ước lao động tập thể, hòa giải tranh chấp lao động... trong doanh nghiệp.

- Tổ chức thực hiện tuần lễ an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ, tổ chức thường xuyên công tác thông tin tuyên truyền về bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động nhằm giảm thiểu tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

- Xây dựng quy chế quản lý lao động ở các cấp, đặc biệt là ở xã, phường.

b) Xuất khẩu lao động và chuyên gia

- Thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm giữ và mở rộng thêm thị phần ở các thị trường hiện có, mở thêm thị trường mới, trong đó tập trung các biện pháp ngăn chặn tình trạng lao động vi phạm hợp đồng, tăng cường hoạt động phối hợp với các cơ quan hữu quan của nước chủ nhà trong việc quản lý lao động.

- Các tỉnh, thành phố, doanh nghiệp tổ chức tốt công tác chuẩn bị nguồn cho xuất khẩu lao động.

- Sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp xuất khẩu lao động theo hướng chuyên môn hơn hoạt động dịch vụ này, đa dạng hóa hình thức sở hữu doanh nghiệp xuất khẩu lao động; hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường năng lực thông tin khai thác thị trường, đào tạo cán bộ, chuyên gia làm công tác xuất khẩu lao động. Kiên quyết xử lý các doanh nghiệp vô trách nhiệm gây hậu quả xấu cho người lao động hoặc làm ăn không có hiệu quả.

- Phân công, phân cấp làm rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương các cấp về xử lý vi phạm pháp luật trong xuất khẩu lao động

- Thông tin, tuyên truyền công khai về chính sách, chế độ, tuyển chọn để góp phần lành mạnh hóa về nhận thức, quyền lợi, nghĩa vụ của cơ quan, doanh nghiệp, người lao động.

c) *Dạy nghề*

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề theo hướng xã hội hóa; các tỉnh, thành phố chủ động huy động các nguồn lực đầu tư mạng lưới dạy nghề của địa phương theo quy hoạch; đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch các trường dạy nghề.

- Triển khai thực hiện các chính sách, đề án về dạy nghề cho khu công nghiệp, cho xuất khẩu lao động đáp ứng lao động có kỹ năng nghề, ngoại ngữ có kỷ luật, tác phong công nghiệp và sức khỏe cho thị trường trong nước và xuất khẩu; dạy nghề cho lao động nông thôn để chuyển đổi cơ cấu lao động và tự tạo việc làm tại chỗ.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dạy nghề. Trong đó, chú trọng đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp dạy và học. Tập huấn nâng cao trình độ giáo viên, liên kết chặt chẽ giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

d) *Ưu đãi người có công*

- Hoàn thành xác nhận, công nhận người có công đã có hồ sơ trong 3 thời kỳ cách mạng và kháng chiến

- Chuẩn bị điều kiện triển khai thực hiện Pháp lệnh Người có công mới ban hành.

- Chi trả đúng, kịp thời trợ cấp ưu đãi thường xuyên và chế độ ưu đãi khác với người có công.

- Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Xã phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ và người có công”... Tập trung hỗ trợ nhà ở, tạo việc làm, thông qua các chương trình dự án xóa đói giảm nghèo- việc làm và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho con thương binh, bệnh binh, gia đình chính sách ổn định và nâng cao mức sống.

- Đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và từng bước đổi mới quản lý và hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh, người có công, tạo điều kiện đất đai, nhà ở cho thương binh về gia đình.

- Tập trung sửa chữa, nâng cấp kiên cố 100.000 mộ liệt sỹ trong nghĩa trang.

e) *Xóa đói giảm nghèo*

Trên cơ sở chính sách hỗ trợ hộ nghèo hiện hành, các tỉnh cần thực hiện linh hoạt theo từng đối tượng, vận động các nguồn lực xã hội để hỗ trợ. Tổng điều tra, lập danh sách hộ nghèo theo chuẩn mới, xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo của địa phương, đưa vào Nghị quyết cấp Ủy, Hội đồng nhân dân các cấp.

f) *Phòng chống tệ nạn mại dâm và cai nghiện phục hồi*

- Phối hợp giữa chính quyền với các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, các tầng lớp nhân dân và cơ quan tuyên truyền đại chúng tham gia phòng chống tệ nạn mại dâm và cai nghiện và quản lý sau tại cộng đồng.

- Rà soát, phân loại, nắm chắc các đối tượng trên địa bàn, xây dựng kế hoạch chữa trị, phục hồi và quản lý sau cai theo luật phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương.

- Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp mạng lưới cơ sở cai nghiện phục hồi để nâng quy mô các cơ sở đáp ứng trên 50% đối tượng có hồ sơ quản lý. Đổi mới quản lý và hoạt động theo mô hình mở, nhân rộng các mô hình cai nghiện theo hướng xã hội hóa.

3. Xây dựng bộ máy và cán bộ

- Quy hoạch đào tạo cán bộ, điều chỉnh bộ máy các đơn vị thuộc Bộ, đáp ứng yêu cầu chức năng, nhiệm vụ quy định tại Nghị định 29/2003/NĐ-CP ngày 31/3/2003

- Kiện toàn bộ máy làm công tác lao động, thương binh và xã hội ở địa phương theo Thông tư liên tịch số 09/2004/TTLT-BLĐTBXH-BNV đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, phân cấp, làm rõ trách nhiệm của từng đơn vị, từng vị trí công tác đảm bảo hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý.

- Rà soát xây dựng tiêu chuẩn chức danh trong bộ máy quản lý nhà nước và bộ máy quản lý sự nghiệp;

- Làm tốt công tác quản lý, đánh giá cán bộ; thực hiện đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; kiên quyết xử lý những cán bộ vi phạm pháp luật, tham nhũng, tiêu cực.

4. Thanh tra, kiểm tra

- Kiện toàn bộ máy, cơ chế hoạt động thanh tra; làm rõ chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành lĩnh vực lao động thương binh và xã hội; chuyển đổi các hoạt động thanh tra theo hướng phân công thanh tra viên phụ trách theo vùng;

- Hoạt động của thanh tra các cấp tập trung vào những vấn đề nóng bỏng, bức xúc như chống lãng phí, tiêu cực, nhất là các dự án đầu tư, dự án viện trợ,...

- Thực hiện tốt kế hoạch tiếp dân hàng tháng của Lãnh đạo Bộ, lãnh đạo Sở. Tập trung giải quyết dứt điểm những vụ khiếu kiện phức tạp, kéo dài.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHUNG

1. Cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ thành chương trình, đề án, dự án, kế hoạch công tác để triển khai thực hiện ngay từ đầu năm; phân công, phân cấp rõ ràng, làm rõ trách nhiệm các cơ quan, đơn vị, cá nhân

2. Làm tốt công tác thống kê, nghiên cứu, dự báo phục vụ công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch các lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội.

3. Phát huy tính năng động, sâu sát và trách nhiệm cao của cán bộ, nhân viên trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Nhân rộng những cách làm hay, các mô hình tốt, hiệu quả, phù hợp với điều kiện từng địa bàn, từng đối tượng.

- Đi sâu, đi sát từng công việc, từng địa bàn, tuyên truyền sâu rộng những chủ trương chính sách về lao động, thương binh và xã hội đến các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân tạo sự nhất trí và đồng thuận trong tổ chức thực hiện.

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội.

- Theo dõi, đánh giá kết quả, kịp thời bổ sung, điều chỉnh nguồn lực, giải pháp trong tổ chức thực hiện.

4. Quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí cho đầu tư phát triển các lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội.

- Thực hiện công khai, giám sát cộng đồng và tự kiểm tra trong phân bổ dự toán, quyết toán, chi tiêu các nguồn kinh phí, nhất là dự án đầu tư, mua sắm tài sản,...

- Thực hiện đầy đủ, đúng quy trình quản lý từ khâu dự toán, kiểm soát chi, đấu thầu đến thanh, quyết toán các nguồn kinh phí; làm rõ trách nhiệm của chủ tài khoản, chủ dự án, kế toán, giám sát kỹ thuật, chất lượng trong quá trình quản lý.

- Quản lý, sử dụng có hiệu quả tài sản công

5. Nâng cao năng lực, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức, nhất là phẩm chất đạo đức, tinh thần tận tụy với công việc

6. Triển khai ứng dụng tin học vào quản lý, trước hết là công tác quản lý tài chính, tài sản, công tác thống kê, báo cáo, công tác thanh tra, từng bước nối mạng nội bộ cơ quan, nối mạng trong hệ thống.

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về LĐTBXH năm 2004, ước thực hiện 4 năm và kế hoạch năm 2005

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 5 năm	TH năm 2004		Ước TH 4 năm	KH năm 2005
			TH	% so với KH		
1. Giải quyết việc làm	Nghìn người	7.500	1.555	103,7	5.900	1.600
Trong đó xuất khẩu LĐ	Nghìn người	-	67	111,7	220	70
2. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	5,4	5,6	đạt	5,6	5,4
3. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn	%	80,0	79	-	79	80
4. Cơ cấu lao động						
- Nông- lâm - ngư	%	56-57	57,9	-	57,9	56-57
- Công nghiệp - xây dựng	%	20-21	17,4	-	17,4	18-19
- Thương mại - dịch vụ	%	23-24	24,7	-	24,7	24-25
5. Tuyển mới dạy nghề	Nghìn người	-	1.153	100,5	4119,3	1.184,59
5.1. Tuyển mới dài hạn	Nghìn người	-	202,7	102,4	651,7	228,59
- Tốc độ tăng	%		15,67	-	-	12,7
5.2. Tuyển mới ngắn hạn	Nghìn người	-	950,3	100,3	3467,6	956
6. Tỷ lệ hộ nghèo	%	<10	8.3	đạt	8.3	7,04
7. Mức sống hộ NCC so với mức sống TB dân cư nơi cư trú	%	100	80	đạt	80	90
8. Phòng chống TNXH						
8.1. Cai nghiện	Ngàn lượt	-	60	133,3	180,6	65
8.2. Số mại dâm được chữa trị	Ngàn lượt	-	7,2	102,9	22,1	7

Nguồn: Báo cáo Bộ LĐTB&XH, Hà Nội tháng 1 năm 2005

NGÀNH Y TẾ

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH Y TẾ NĂM 2004

1. Công tác y tế dự phòng và phòng chống HIV/AIDS

Ngành Y tế đã chủ động, tích cực chỉ đạo, giám sát và triển khai kịp thời các biện pháp phòng chống dịch bệnh; ngăn chặn sự bùng phát của các bệnh dịch nguy hiểm. Tại các địa phương, công tác giám sát dịch SARS tiếp tục được triển khai, không có bệnh nhân nghi nhiễm SARS. Dịch cúm gia cầm đã xảy ra ở nhiều địa phương, đã phát hiện 27 người mắc cúm A (H5N1), tử vong 20 trường hợp; tất cả các trường hợp mắc đều được thông báo kịp thời, tiến hành tẩy uế các ổ dịch, bảo vệ cho người tiếp xúc, không để dịch bệnh lan rộng trong cộng đồng và gây hoang mang cho người dân. Đây là thành tựu nổi bật trong công tác y tế dự phòng năm 2004.

Năm 2004 là năm đến chu kỳ bùng phát của dịch vụ sốt xuất huyết, các biện pháp chủ động phòng chống dịch đã được thực hiện thường xuyên, đặc biệt tại các địa phương đang triển khai. Dự án chủ động phòng chống sốt xuất huyết dựa vào cộng đồng. Đến tháng 11/2004 đã có 68.106 trường hợp mắc và 99 ca tử vong do sốt xuất huyết; so với cùng kỳ năm 2003 số mắc tăng 83%, số chết tăng 64% và tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Nam. Thực hiện Chỉ thị 26/2004/CT-TTg ngày 05/7/2004 của Thủ tướng về việc áp dụng các biện pháp mạnh, có hiệu quả nhằm khống chế dịch bệnh; Ban điều hành chống dịch khu vực phía Nam đã tổ chức nhiều đoàn công tác xuống các tỉnh giám sát và chỉ đạo hoạt động phòng chống dịch. Công tác phòng chống sốt xuất huyết được sự quan tâm và hỗ trợ tích cực của UBND các cấp, sự triển khai tích cực của các cơ sở y tế; đến nay dịch vụ của các cơ sở y tế; đến nay dịch sốt xuất huyết đã được khống chế và đẩy lùi.

1.1. Công tác phòng chống HIV/AIDS

Nhiều mô hình truyền thông thay đổi hành vi, can thiệp giảm tác hại được triển khai và hoạt động có hiệu quả. Triển khai giám sát tốt 40 tỉnh trọng điểm và giám sát thực hiện ở tất cả 64 tỉnh/ thành. Đảm bảo sàng lọc 100% các chai máu trước khi truyền. Tiến hành điều trị cho người nhiễm HIV/AIDS, cán bộ bị tai nạn rủi ro nghề nghiệp, phòng lây truyền từ mẹ sang con. Quản lý chăm sóc và tư vấn cho người nhiễm HIV/AIDS, tư vấn và xét nghiệm cho phụ nữ có thai, phòng chống các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

Xây dựng chương trình Chính phủ ban hành Chiến lược phòng chống HIV/AIDS đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.

Tình hình nhiễm HIV/ AIDS đến 16/11/2004: số mắc HIV tích lũy là 87.670 người,

số bệnh nhân AIDS là 13.860 và số chết do AIDS là 8.000 người. So với cùng kỳ năm 2003: số nhiễm mới HIV tăng 26%; số bệnh nhân tăng 2% và số tử vong tăng 38%.

1.2. Công tác kiểm dịch y tế biên giới và quản lý vắc xin, sinh phẩm y tế

- Chỉ đạo chặt chẽ công tác kiểm dịch y tế biên giới tại các cửa khẩu biên giới, sân bay để giám sát khách đến nhất là đến từ vùng có bệnh dịch SARS. Triển khai thực hiện tốt Hiệp định kiểm dịch y tế biên giới Việt - Lào.

- Xây dựng và ban hành danh mục vắc xin, sinh phẩm y tế sản xuất ở nước ngoài được cấp đăng ký lưu hành tại Việt Nam. Phân phối hóa chất, vật tư phòng chống dịch kịp thời theo kế hoạch năm 2004 cho các đơn vị, địa phương trọng điểm

1.3. Công tác sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học

- Xây dựng và hoàn chỉnh Quy chế hoạt động của văn phòng thường trực Chương trình Làng văn hóa sức khỏe, in tờ gấp tuyên truyền và in Sổ tay hướng dẫn nội dung xây dựng làng văn hóa - sức khỏe. Hoàn thành mô hình thí điểm về Làng văn hóa, Khu dân phố văn hóa, Khu dân cư tiên tiến theo các tiêu chí đã đề ra và ban hành Quy chế xét công nhận.

- Các địa phương đã thực hiện tốt Tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường; ngày môi trường thế giới; sức khỏe cho mọi nhà Xây dựng trình Chính phủ ban hành Chỉ thị tăng cường công tác y tế trường học.

1.4. Công tác y tế lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp

Triển khai thực hiện Thông tư của Bộ Y tế về quản lý sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực hiện Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 Tiêu chuẩn, 5 Nguyên tắc và 7 Thông số vệ sinh lao động. Kiểm tra thường xuyên môi trường lao động các cơ sở sản xuất có yếu tố độc hại, khám sức khỏe định kỳ và khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động. Xây dựng và củng cố khoa y tế lao động và phòng khám bệnh nghề nghiệp ở các địa phương, các Bộ, ngành.

2. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm

- Xây dựng trình Chính phủ phê duyệt Nghị định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP). Xây dựng, ban hành các văn bản quy định pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng VSATTP; quy định điều kiện vệ sinh an toàn cơ sở sản xuất sữa và nước giải khát.

- Triển khai "*Tháng hành động vì chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm*". Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra bảo đảm VSATTP; tổ chức tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho các đối tượng; xây dựng các mô hình điểm đảm bảo VSATTP.

- Tổ chức các đoàn kiểm tra đột xuất và định kỳ các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm; xử lý sai phạm về VSATTP, nhất là đối với hóa chất bảo quản trái cây, các loại sữa bột không bảo đảm chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ.

- Các cơ sở sản xuất thực phẩm có giấy phép kinh doanh được kiểm tra đạt chuẩn vệ sinh an toàn theo quy định của Bộ Y tế và các bếp ăn tập thể trên 100 người đạt chuẩn đều đạt và vượt các chỉ tiêu trong kế hoạch.

3. Chương trình mục tiêu y tế quốc gia

- *Dự án Tiêm chủng mở rộng*: được triển khai và thực hiện theo đúng tiến độ. Các mục tiêu và chỉ tiêu như tỷ lệ tiêm chủng, giảm tỷ lệ mắc và chết do những bệnh có trong Dự án ước thực hiện cả năm đều đạt được so với kế hoạch; chỉ tiêu giảm số mắc bệnh hầu có thể vượt so với năm 2003 nhờ có chiến dịch tiêm DPT ở những địa bàn trọng điểm.

- *Dự án Phòng chống sốt rét*: Bệnh sốt rét vẫn còn lưu hành ở các tỉnh Tây Nguyên, một số tỉnh miền Trung và khu Bốn cũ, tỉnh Bình Phước, Lai Châu và Điện Biên. Các hoạt động phòng chống sốt rét đang được triển khai tích cực ở các địa bàn trọng điểm nói trên; tình hình sốt rét tiến triển theo hướng tích cực.

- *Dự án Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em*: các hoạt động của dự án đã được triển khai sớm ngay từ đầu năm theo đúng tiến độ và đạt chất lượng cao. Công tác truyền thông giáo dục được triển khai sớm ngay từ đầu năm theo đúng tiến độ và đạt chất lượng cao. Công tác truyền thông giáo dục trên các phương tiện truyền thông đại chúng được tiến hành thường xuyên tại tất cả các tuyến kết hợp với tư vấn trực tiếp do mạng lưới cộng tác viên cung cấp. Việc xã hội hóa các hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng được đẩy mạnh.

Các dự án khác trong chương trình mục tiêu như Dự án phòng chống Lao, đảm bảo chất lượng VSATTP; phòng chống bướu cổ, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng, phòng chống phong nhĩn chung đều đạt và vượt so với kế hoạch được giao.

4. Công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

- Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về Hướng dẫn hành nghề; Quy chế kê đơn; Quy chế hoạt động của Hội đồng thuốc; Danh mục thuốc thiết yếu; Danh mục thuốc chữa bệnh chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám, chữa bệnh, khuyến khích sử dụng thuốc an toàn hợp lý. Ngày 16/4/2004, Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Chỉ thị 05 về việc chấn chỉnh công tác cung ứng, sử dụng thuốc trong bệnh viện. Xây dựng tiêu chí đánh giá theo dõi, chăm sóc người bệnh; xây dựng nội dung biểu kiểm tra bệnh viện năm 2004. Ban hành mẫu Giấy chứng nhận hiến máu tình nguyện; hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh như viêm phổi do vi rút, sốt xuất huyết, các bệnh về sán.

- Nghiên cứu xây dựng và trình Chính phủ Quy hoạch mạng lưới khám chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020. Xây dựng Quy hoạch tổng thể xử lý chất thải rắn bệnh viện.

- Tăng cường công tác quản lý bệnh viện, khám chữa bệnh, chỉ đạo tuyến về chuyên môn kỹ thuật. Thành lập đường dây nóng tại các bệnh viện để tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu của người dân.

- Triển khai thực hiện một số kỹ thuật cao và nhân rộng việc áp dụng như: Ghép các cơ quan (hiện đã có 8 bệnh viện đủ khả năng thực hiện ghép thận, ghép tủy; đã thực hiện thành công ca ghép gan đầu tiên, mở ra triển vọng lớn cho sự phát triển kỹ thuật ghép tạng ở Việt Nam); thụ thai trong ống nghiệm; phẫu thuật tim hở, mổ nội soi ngày càng được áp dụng rộng rãi.

- Hầu hết cán bộ, nhân viên ngành Y tế đã không quản ngại khó khăn, gian khổ, hết lòng vì người bệnh. Tuy nhiên, trong một số cơ sở (chủ yếu là bệnh viện) vẫn còn xuất hiện một số ít cán bộ y tế có những vi phạm về thái độ cư xử cũng như thiếu tinh thần trách nhiệm gây phiền hà cho người bệnh và nhân dân, làm xấu đi hình ảnh của người thầy thuốc trong xã hội. Trong thời gian qua, Bộ Y tế đã triển khai một số biện pháp để chấn chỉnh công tác khám chữa bệnh như:

- + Phối hợp với Công đoàn Y tế Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua trong toàn ngành Y tế làm theo lời Bác dạy: “*Lương y như từ mẫu*”.
- + Tăng cường công tác kiểm tra thực hiện quy chế, chế độ chuyên môn công tác: kết hợp kiểm tra đột xuất và kiểm tra đánh giá cuối năm. Chấn chỉnh và tăng cường công tác chuyên môn, thực hiện tốt các quy chế nhất là chế độ thường trực cấp cứu.
- + Yêu cầu các bệnh viện báo cáo về những tai biến trong điều trị và những sự việc có xảy ra khiếu nại, thắc mắc của người bệnh.
- + Thiết lập đường dây nóng, tiếp nhận và giải quyết kịp thời các thắc mắc phản ánh của bệnh nhân.

- Tăng cường xã hội hóa các loại hình chữa bệnh:

- + Trong năm 2004 đã cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y tư nhân cho 10 bệnh viện, 5 phòng khám có vốn đầu tư nước ngoài. Thành lập phòng khám bán công tại bệnh viện K.
- + Số lượng các phòng khám tư nhân hiện nay đã tăng gần 30.000. Các bệnh viện ngoài công lập được thành lập chủ yếu ở một số thành phố lớn; hiện nay đã có 36 bệnh viện với tổng số 2.538 giường bệnh, chiếm gần 2% tổng số giường bệnh trong cả nước.

- Tổ chức Hội nghị đánh giá 5 năm xây dựng, hoạt động và phát triển cho những năm sau. Tổ chức các lớp tập huấn về phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho các viện điều dưỡng phục hồi chức năng.

5. Công tác y dược học cổ truyền

- Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chính sách quốc gia về y dược học cổ truyền đến năm 2010.

- Mạng lưới y học cổ truyền tiếp tục được củng cố và phát triển, cả nước đã có 54 viện, bệnh viện y học cổ truyền; 100% các bệnh viện đa khoa tỉnh và 70% trung tâm y tế huyện đã có khoa hoặc tổ y học cổ truyền. Khoảng 30% trạm y tế hoạt động khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền. Ngoài ra, cả nước còn có trên 10.000 cơ sở y dược học cổ truyền tư nhân và 1 cơ sở do nước ngoài đầu tư 100% vốn.

- Chất lượng khám chữa bệnh bằng y dược học cổ truyền được nâng cao thông qua việc áp dụng thống nhất bệnh án do Bộ Y tế ban hành. Triển khai áp dụng y dược học cổ truyền trong điều trị cai nghiện ma túy, phòng chống sốt xuất huyết.

- Công tác nghiên cứu kế thừa, ứng dụng và nghiên cứu kết hợp y học hiện đại với

y học cổ truyền được đẩy mạnh. Nhiều đề tài đánh giá tác dụng lâm sàng của thuốc y dược học cổ truyền được nghiệm thu và đưa vào sản xuất.

6. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và bảo vệ sức khỏe trẻ em

6.1. Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Kế hoạch hóa gia đình (SKSS-KHHGD)

- Triển khai đề tài nghiên cứu nguyên nhân tử vong mẹ tại 7 tỉnh và dự án Làm mẹ an toàn giai đoạn 2003-2005 tại 3 tỉnh điểm. Tích cực triển khai các hoạt động phòng chống lây truyền HIV từ mẹ sang con.

- Tăng cường trang thiết bị cho các cơ sở y tế và đào tạo cho sinh viên các trường y để nâng cao năng lực phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản.

- Mở các lớp đào tạo giảng viên tuyến tỉnh với nội dung về dịch vụ KHHGD và phá thai an toàn cho các tỉnh trong toàn quốc.

- Thực hiện chiến lược SKSS, công tác quản lý, chăm sóc SKSS trong ngành Y tế đã từng bước được củng cố, đặc biệt ở tuyến cơ sở. Ước tính các chỉ tiêu đạt được trong lĩnh vực chăm sóc SKSS so với năm 2003 đều tăng.

6.2. Chăm sóc sức khỏe trẻ em

- Triển khai thực hiện Chỉ thị 04/CT-BYT ngày 10/10/2003 về công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em và giảm tử vong sơ sinh. Đào tạo nuôi con bằng sữa mẹ và dinh dưỡng cho cán bộ y tế; cung cấp trang thiết bị cấp cứu sơ sinh cho 7 tỉnh và trang thiết bị truyền thông về nuôi con bằng sữa mẹ cho 11 tỉnh.

- Phối hợp với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em trong việc chăm sóc sức khỏe và phát triển trẻ thơ trong các gia đình nghèo. Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức các hội thi tuyên truyền viên về chăm sóc sức khỏe trẻ em và dinh dưỡng.

- Xây dựng Kế hoạch tổng thể Quốc gia về sức khỏe vị thành niên và các mô hình cung cấp dịch vụ thân thiện vị thành niên.

- Tiếp tục triển khai can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng lấy hộ gia đình làm trung tâm. Đẩy mạnh hoạt động truyền thông thay đổi hành vi từ Trung ương xuống tận thôn, bản.

7. Công tác quản lý Dược

7.1. Sản xuất và kinh doanh thuốc

- Doanh thu sản xuất thuốc ước tính đạt 4.700 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2003.

- Xuất khẩu đạt 13 triệu USD, tăng 3% so với năm 2003; cơ cấu hàng xuất khẩu đã chuyển đổi tích cực theo hướng tăng giá trị thuốc thành phẩm tân dược và đông dược.

- Nhập khẩu đạt 475 triệu USD, tăng 5% so với năm 2003.

- Tiền thuốc bình quân đầu người ước đạt 8,3 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2003.

- Nộp ngân sách nhà nước 800 tỷ đồng, tăng 15%.

- Tiếp tục tiến hành nhiều hoạt động nhằm triển khai chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam, đảm bảo cung ứng đủ thuốc thường xuyên, có chất lượng và hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả.

- Củng cố, kiện toàn mạng lưới cung ứng thuốc, đến hết tháng 12/2004 đã có 712 doanh nghiệp sản xuất, bán buôn thuốc và 37.749 cơ sở bán lẻ thuốc. Chất lượng thuốc sản xuất trong nước và lưu thông trên thị trường được nâng cao; đến nay có 43 cơ sở đạt tiêu chuẩn thực hành sản xuất thuốc tốt (GMP); 32 cơ sở đạt tiêu chuẩn thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc (GLP) và 20 cơ sở đạt tiêu chuẩn thực hành bảo quản thuốc tốt (GSP).

- Công tác cổ phần hóa doanh nghiệp đã tiến triển đáng kể, đến hết năm 2004 đã có 79 doanh nghiệp được nhà nước hoàn thành cổ phần hóa.

7.2. Giá thuốc và các biện pháp bình ổn giá

Trong năm 2004, Bộ Y tế đã theo dõi chặt chẽ tình hình biến động giá thuốc, phân tích nguyên nhân và thực hiện các giải pháp quyết liệt để bình ổn giá thuốc chữa bệnh.

- Thống kê tình hình giá thuốc trên thị trường và giá CIF nhập khẩu thuốc theo Tạp chí Thương mại cho thấy giá thuốc trong thời gian tháng 7,8 có tăng về cả số lượng mặt hàng và tỷ lệ; tuy nhiên bên cạnh đó, cũng có mặt hàng giảm giá. Tỷ lệ tăng giá thuốc trung bình từ 11-18%; tỷ lệ giảm thuốc trung bình từ 8-22%.

- Tỷ lệ tăng giá của nhóm hàng dược phẩm thấp hơn tỷ lệ tăng giá của các nhóm hàng như lương thực, thực phẩm. Vẫn duy trì được sự ổn định về nhu cầu và giá cả hợp lý đối với những mặt hàng thuốc sử dụng chủ yếu trong bệnh viện.

- Năm 2004, Bộ Y tế đã triển khai nhiều biện pháp quyết liệt để ổn định giá thuốc như thành lập "tổ công tác liên ngành" để xây dựng Đề án "*Tăng cường quản lý nhà nước về Dược*"; ban hành Quyết định số 1353/QĐ-BYT phê duyệt "*Kế hoạch triển khai thực hiện một số giải pháp cấp bách nhằm bình ổn giá thuốc chữa bệnh cung ứng cho nhân dân*". Bộ Y tế đã phối hợp với các Bộ, ngành chức năng đưa ra một số giải pháp để quản lý giá thuốc như xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý giá thuốc; ban hành các chế tài xử lý vi phạm trong lĩnh vực giá thuốc; chống độc quyền trong nhập khẩu thuốc; chấn chỉnh khâu phân phối và cung ứng thuốc cho bệnh viện; xây dựng Danh mục một số loại thuốc thiết yếu...

8. Công tác kế hoạch - tài chính và chính sách y tế

- Tỷ lệ đầu tư ngân sách nhà nước cho y tế vẫn còn thấp, chỉ khoảng 5,3% tổng chi ngân sách nhà nước năm 2004. Giá viện phí không thay đổi từ năm 1994, trong tỷ lệ tăng giá hàng hóa từ năm 1992-2004 vào khoảng 30-32%, do đó các cơ sở y tế gặp rất nhiều khó khăn trong việc triển khai các hoạt động.

Triển khai Chỉ thị 06/TW của Ban Bí thư Trung ương về củng cố, hoàn thiện hệ thống y tế cơ sở. Các địa phương trong cả nước đã phát động rộng rãi phong trào phấn đấu thực hiện về y tế xã. Các trạm y tế đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng,

mua trang thiết bị từ ngân sách địa phương và đóng góp của nhân dân. Đến hết năm 2004, một số tỉnh có tỷ lệ xã đạt danh hiệu về y tế xã cao như Nam Định với 67% xã và Tây Ninh 50%. Tuy nhiên việc phấn đấu đạt Chuẩn quốc gia về y tế xã còn gặp nhiều khó khăn tại các tỉnh miền núi phía Bắc như Lai Châu, Hòa Bình và các tỉnh Tây Nguyên.

- Triển khai Quyết định 139/TTg của Thủ tướng Chính phủ về khám chữa bệnh cho người nghèo, tổ chức 3 Hội nghị đánh giá 1 năm thực hiện Quyết định này. Hiện nay có gần 50% người nghèo được cấp thẻ BHYT, số còn lại được thực hiện theo phương thức thực thanh thực chi. Theo đánh giá sơ bộ, năm 2004 số lượt người nghèo khám chữa bệnh tăng khoảng gấp 2 lần năm 2003. Ngoài ngân sách nhà nước, đã vận động các tổ chức quốc tế, các nước tài trợ cho Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo như Chính phủ Thụy Điển, EU.

- Xây dựng Đề án xã hội hóa về công tác y tế, dự án xây dựng các bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức về cấp cứu chấn thương; Đề án xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị hệ thống y tế huyện.

- Tiếp tục triển khai Nghị định 10/CP của Chính phủ về tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp có thu.

9. Xây dựng cơ bản và trang thiết bị y tế

- Phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng tiến hành thẩm định, kiểm tra, thanh tra mua sắm trang thiết bị y tế và xây dựng cơ bản năm 2003 tại một số đơn vị trong ngành. Tiếp tục thẩm định các hồ sơ kỹ thuật mua sắm trang thiết bị bằng vốn xây dựng cơ bản cho các đơn vị trực thuộc Bộ trong năm 2004.

- Hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện Chỉ thị số 29/2003 ngày 23/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh quản lý đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn nhà nước. Bộ Y tế đã tiến hành rà soát lại các công trình đầu tư và bố trí lại từ 85 dự án đăng ký ban đầu xuống 75 dự án, đồng thời bố trí đủ vốn cho 13 dự án có khả năng hoàn thành trong năm; xin tạm ứng trước được 61,5 tỷ đồng vốn 2005 để bổ sung cho 4 dự án nhóm B đã quá 4 năm thực hiện nhằm đảm bảo kết thúc dự án vào cuối năm 2004.

- Đã đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp trang thiết bị y tế (8/8 đơn vị đã và đang cổ phần hóa). Các hoạt động sản xuất kinh doanh và nộp ngân sách đều vượt kế hoạch được giao.

10. Quản lý viện trợ và hợp tác quốc tế

a) Quản lý viện trợ

- Tổng giá trị giải ngân các dự án năm 2004 ước thực hiện khoảng 65 triệu USD, đạt 70% kế hoạch năm. Tiến độ giải ngân một số dự án nhóm A đã có cải thiện so với năm trước nhưng nhìn chung vẫn chậm, đặc biệt là các dự án có liên quan tới xây dựng cơ bản ở các địa phương, đấu thầu mua sắm quốc tế như các dự án Trung tâm truyền máu khu vực, Y tế nông thôn, Sản xuất 5 loại vắc xin, Hỗ trợ chương trình phòng

chống lao. Các dự án viện trợ không hoàn lại tình hình thực hiện tốt hơn, nhưng một số dự án gặp vướng mắc về cơ chế hoặc năng lực quản lý điều hành.

- Các hoạt động của dự án WHO, UNICEF được triển khai theo đúng kế hoạch. Tiếp tục triển khai các dự án sử dụng vốn vay/ viện trợ không hoàn lại của EU, WB, ADB.

b) Hợp tác quốc tế

- Hoạt động nổi bật trong hợp tác quốc tế năm 2004 là đã phối hợp với các cơ quan liên quan đề nghị Nhật Bản viện trợ kịp thời thuốc điều trị cúm gà do vi rút H5N1 ở người với giá trị 20 triệu Yên. Tổ chức thành công Hội nghị với các đối tác nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực y tế.

- Hợp tác đa phương trong khuôn khổ ASEAN, SEAMEO TROPMED, APEC, ASEM còn hạn chế do các nước phát triển có xu hướng phát triển quan hệ hợp tác trực tiếp theo các đường lối chính sách ưu tiên của nước mình.

- Hợp tác song phương vẫn được duy trì tích cực, đã giúp Lào trong việc đào tạo cán bộ y tế, cử chuyên gia y tế sang hỗ trợ về chuyên môn và quản lý. Tiếp nhận viện trợ của Nhật Bản để thực hiện các dự án nâng cấp bệnh viện Nhi Trung ương; xây dựng cơ sở sản xuất vắc xin sởi. Tiếp tục hợp tác có hiệu quả với Trung Quốc, Hà Lan, Đức, Na Uy... trong việc phòng chống dịch, làm mẹ an toàn, tiêm chủng, phòng chống HIV/AIDS.

11. Công tác pháp chế và thanh tra y tế

a) Công tác pháp chế

Bộ đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và hoàn chỉnh các thủ tục theo Quy định của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật về y tế hoặc liên quan đến y tế. Các văn bản ban hành hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và kiểm tra thực hiện pháp luật về y tế được tăng cường. Mở các lớp đào tạo và tập huấn về pháp luật y tế; giải thích và tư vấn pháp luật về y tế. Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình phổ biến và giáo dục pháp luật y tế. Sở Y tế các địa phương tổ chức kiểm tra, thanh tra về hành nghề y dược tư nhân, về giá thuốc.

b) Công tác thanh tra y tế

- Mạng lưới thanh tra y tế đã từng bước được củng cố. Tổng cán bộ thanh tra y tế là 220 người; các Sở Y tế có từ 2-5 cán bộ thanh tra, chỉ còn 2 Sở Y tế có 1 cán bộ thanh tra.

- *Thanh tra dược:*

+ Thanh tra giá thuốc: do biến động về giá thuốc, thanh tra y tế cả nước tập trung vào thanh tra giá thuốc nhằm góp phần bình ổn giá.

+ Thanh tra thực hiện quy chế chuyên môn dược và quản lý thuốc gây nghiện: tính đến hết tháng 10/2004 đã tiến hành thanh tra việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý; quản lý và sử dụng thuốc gây nghiện tại 54 tỉnh, thành trực thuộc Trung ương và hầu hết các bệnh viện Trung ương.

- *Thanh tra khám chữa bệnh*: nội dung thanh tra tập trung vào việc thực hiện quy chế bệnh viện; phát hiện những cá nhân, tập thể có tiêu cực, gây phiền hà, thiếu tinh thần trách nhiệm trong cơ sở khám chữa bệnh.

- *Thanh tra hành nghề y dược tư nhân*: trong 10 tháng đầu năm đã thanh tra 6.698 lượt cơ sở hành nghề y dược tư nhân, phát hiện 1.133 cơ sở vi phạm.

- *Công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo*: đã nhận được 1.528 đơn thư khiếu nại, tiếp 537 lượt công dân đến phản ánh, khiếu nại, tố cáo. Bộ và các Sở Y tế đã thành lập kịp thời các đoàn công tác tiến hành xem xét và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân theo luật định.

Tóm lại, trong năm 2004, toàn ngành Y tế đã đạt được một số thành tựu đáng chú ý sau:

1. Khống chế thành công dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do cúm tuýt A chủng H5N1, dịch sốt xuất huyết; khắc phục kịp thời hậu quả bão lũ.

2. Thực hiện thành công ca ghép gan đầu tiên; ứng dụng và thực hiện rộng rãi các kỹ thuật cao trong khám chữa bệnh như ghép tạng, phẫu thuật nội soi, thụ tinh trong ống nghiệm.

3. Thực hiện thành công những giải pháp nhằm bình ổn giá thuốc. Sản xuất được thuốc điều trị HIV/AIDS với giá rẻ.

4. Triển khai thực hiện tốt Chỉ thị 06 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Các địa phương tích cực phấn đấu thực hiện Chuẩn quốc gia về y tế xã và làng văn hóa sức khỏe.

5. Xây dựng, sửa đổi và trình Chính phủ ban hành nhiều chính sách và chế độ như Chiến lược phòng chống HIV/AIDS; Quyết định 182 về việc tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội cho cán bộ y tế xã, phường, thị trấn; chính sách tiền lương và phụ cấp đặc thù cho cán bộ ngành Y tế...

6. Xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch phát triển Ngành, trong đó có Quy hoạch mạng lưới khám chữa bệnh, Quy hoạch mạng lưới y tế dự phòng; Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo ngành Y tế; nâng cấp trung tâm y tế huyện và một số bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh. Xây dựng và triển khai thực hiện nhiều dự án vay vốn ODA của WB và ADB.

7. Thành lập trường đại học điều dưỡng Nam Định. Thực hiện có kết quả các đề án đào tạo bác sĩ chuyên tu, cử tuyển cho con em dân tộc vùng Tây Nguyên và miền núi phía Bắc.

8. Đảm bảo ATVSTP và phòng chống dịch bệnh trong thời gian diễn ra Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu ASEM5 và giúp Lào về đảm bảo y tế cho Hội nghị cấp cao các nước ASEAN.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2005**1. Công tác y tế dự phòng***1.1. Phòng chống các bệnh truyền nhiễm gây dịch*

- Tăng cường giám sát dịch tễ bệnh, đặc biệt là các bệnh dịch tối nguy hiểm và bệnh lạ nhằm phát hiện sớm và điều trị kịp thời; nâng cao kỹ năng chẩn đoán và điều trị những bệnh nói trên cho cán bộ y tế các tuyến. Bổ sung các phác đồ điều trị một số bệnh lây nhiễm phổ biến sốt xuất huyết, tả, thương hàn, viêm não vi rút. Hỗ trợ trang thiết bị chẩn đoán cho các phòng xét nghiệm và cung cấp đủ thuốc, dịch truyền cho các cơ sở y tế khi có dịch xảy ra.

- Làm giảm tỷ lệ mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch, không để dịch lớn xảy ra. Khống chế tới mức thấp nhất tỷ lệ mắc và chết của các bệnh tả, thương hàn, viêm não vi rút gan B và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh, tiến tới loại trừ bệnh sởi. Hạn chế tốc độ gia tăng tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS.

- Giám sát dịch tễ thường xuyên, phát hiện sớm và xử lý, điều trị kịp thời các trường hợp mắc không để dịch lan rộng và kéo dài. Quản lý chặt chẽ các ổ dịch, chủ động phòng chống để phòng bùng phát dịch. Triển khai thực hiện tốt các chương trình nằm trong Chương trình mục tiêu y tế quốc gia.

- Xây dựng Pháp lệnh phòng chống các bệnh truyền nhiễm và Nghị định hướng dẫn.

- Xây dựng Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/1999/NĐ-CP về sản xuất và cung ứng muối I ốt cho người ăn.

1.2. Phòng chống HIV/AIDS

- Đảm bảo an toàn truyền máu, tăng cường chất lượng giám sát trọng điểm. Xây dựng mạng lưới dịch vụ hỗ trợ y tế và xã hội, bao gồm: dịch vụ khám chữa các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục, tư vấn, xét nghiệm tự nguyện, quản lý, chăm sóc tư vấn và điều trị các đối tượng nhiễm HIV/AIDS, điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội, cung cấp bao cao su và kim tiêm.

- Dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con. Tổ chức xét nghiệm cho các thai phụ có nguy cơ nhiễm HIV ở các tỉnh, thành phố có tỷ lệ nhiễm HIV cao. Theo dõi và điều trị các thai phụ, trẻ em được phát hiện bị nhiễm HIV.

- Kiện toàn tổ chức, tăng cường năng lực cho hệ thống phòng chống HIV/AIDS. Xây dựng hệ thống báo cáo cũng như các chỉ số đánh giá các hoạt động phòng chống HIV/AIDS.

- Hoàn thiện Đề án sửa đổi bổ sung Pháp lệnh phòng chống HIV/AIDS; sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực HIV/AIDS theo Pháp lệnh mới được sửa đổi.

- 80% nhân dân khu vực thành thị và 60% ở nông thôn miền núi hiểu đúng và biết cách dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS; 80% người lớn nhiễm HIV/AIDS, 90% các bà mẹ mang thai nhiễm HIV, 90% trẻ em bị nhiễm hoặc bị ảnh hưởng do HIV/AIDS được điều trị bằng thuốc điều trị đặc hiệu.

1.3. Một số hoạt động khác

- Nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống Kiểm dịch y tế biên giới và tập trung cho 10 cửa khẩu lớn. Quản lý chặt chẽ việc sản xuất, nhập khẩu và lưu thông hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng và diệt khuẩn trên thị trường.

- Nâng cao năng lực cán bộ về kiểm tra, giám sát vệ sinh môi trường tại các trung tâm y tế dự phòng; đẩy mạnh công tác giám sát chất lượng nước. Củng cố và bổ sung đội ngũ cán bộ y tế trong trường học.

- Tổ chức kiểm tra môi trường lao động và khám sức khỏe định kỳ thường xuyên cho công nhân làm việc tại các cơ sở có yếu tố độc hại. Quản lý tốt các bệnh nghề nghiệp nhiều người mắc như bụi phổi Silic, điếc nghề nghiệp, nhiễm độc thuốc bảo vệ thực vật.

2. Hoàn thành các chỉ tiêu chương trình mục tiêu y tế quốc gia

- *Phòng chống sốt rét*: Không để dịch lớn xảy ra, giảm mắc và chết do sốt rét (giảm 5% về số lượng). Giảm mắc sốt rét xuống dưới 0,19/1.000 dân; giảm chết do sốt rét dưới 0,05/100.000 dân.

- *Phòng chống lao*: Dân số được bảo vệ 100%; mục tiêu phát hiện số bệnh nhân các thể giảm 3,15% so với năm 2004; số bệnh nhân mới phát hiện 58.000; tỷ lệ bệnh nhân AFB (+) mới/100.000 dân là 70 và kết quả điều trị khỏi cho bệnh nhân AFB (+) mới 90,4%.

- *Bảo vệ sức khỏe tâm thần dựa vào cộng đồng*: xây dựng mạng lưới (triển khai mô hình lồng ghép hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần vào hoạt động trạm y tế xã) 100% tỉnh và 44% xã. Phát hiện và quản lý bệnh nhân: 16%; chữa ổn định bệnh nhân: 70%; giảm hành vi gây rối xuống dưới 30%; giảm hành vi nguy hại xuống dưới 25%; giảm hành vi mãn tính, tàn phế xuống dưới 20%.

- *Phòng chống phong*: Tỷ lệ lưu hành là 0,13/10.000 dân, tỷ lệ phát hiện là 1,2/100.000 dân. Bệnh nhân phong mới 900, giảm 100 so với năm 2004; giảm số bệnh nhân mới được phát hiện, đặc biệt là ở vùng đồng bằng, thành thị.

- *Phòng chống bướu cổ*: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối I ốt 90%; tỷ lệ bướu cổ trẻ em 8-10 tuổi dưới 5%.

- *Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em*: giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi được 1,7%/năm; 90% phụ nữ có thai và các bà mẹ có con <2 tuổi được truyền thông và thực hành về dinh dưỡng; 90% địa phương hỗ trợ cho dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

- *Tiêm chủng mở rộng*: Không để bại liệt trở lại; loại trừ uốn ván sơ sinh, duy trì tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi trên 90%; tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho

phụ nữ có thai trên 80%; triển khai tiêm vắc xin thương hàn, tả, viêm não tại toàn bộ các vùng lưu hành dịch.

- *Bảo đảm chiến lược VSATTP*: xây dựng và hoàn chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Pháp lệnh và Nghị định quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh VSATTP. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thi hành các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm. Nâng cấp trang thiết bị của các Labo tại các viện khu vực và một số tỉnh, thành phố trọng điểm.

- *Phòng chống sốt xuất huyết*: giảm tỷ lệ mắc xuống còn 97,7/100.000 dân giảm tỷ lệ chết/mắc xuống còn 0,16%; 80% số bệnh nhân độ I, II được điều trị tại cơ sở y tế và tại cộng đồng; 100% huyện điểm, 50% số huyện còn lại có các điểm thường xuyên giám sát vectơ.

3. Công tác khám chữa bệnh

3.1. Xây dựng văn bản pháp quy, hướng dẫn chuyên môn

- Hoàn chỉnh hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội, điều trị đặc hiệu cho người nhiễm HIV/AIDS. Xây dựng mô hình phân cấp quản lý và điều trị HIV/AIDS.

- Xây dựng hướng dẫn quy trình kỹ thuật bệnh viện tập 3 với 262 kỹ thuật

- Phân tuyến thực hành kỹ thuật trong khám chữa bệnh. Xây dựng danh mục kỹ thuật cao và giá viện phí kỹ thuật cao. Nghiên cứu sửa đổi quy chế bệnh viện.

- Xây dựng Pháp lệnh lấy, hiến ghép mô, bộ phận cơ thể người và giải phẫu tử thi; xây dựng Nghị định hướng dẫn Pháp lệnh trên.

3.2. Hoạt động chuyên môn

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, củng cố hệ thống Labo, chẩn đoán hình ảnh, hồi sức cấp cứu. Phát triển hệ thống phòng bệnh ung bướu. Nâng cao năng lực quản lý bệnh viện, quản lý tài chính trong các cơ sở khám chữa bệnh. Xây dựng và triển khai các đề án phát triển hệ thống cấp cứu chấn thương và gây mê toàn quốc. Tăng cường công tác vệ sinh, trật tự bệnh viện để các cơ sở khám chữa bệnh luôn được khang trang, sạch đẹp.

- Mở rộng các hoạt động giám định y khoa, phục hồi chức năng; phát triển hệ thống huyết học và truyền máu, hiến máu nhân đạo. Đảm bảo công suất giường bệnh tại các bệnh viện đạt trên 80%.

- Đảm bảo sử dụng có hiệu quả Quỹ khám bệnh cho người nghèo tại các cơ sở y tế ở tất cả các tuyến. Chuyển dần từ phương thức thực thanh thực chi sang phương thức mua thẻ BHYT cho người nghèo.

3.3. Công tác y học cổ truyền

- Củng cố hệ thống tổ chức y dược học cổ truyền từ Trung ương tới địa phương. Triển khai thực hiện Chính sách quốc gia về y dược học cổ truyền đến năm 2010.

- Đáp ứng đủ nhu cầu khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền của nhân dân; đảm nhận khám và điều trị cho khoảng 30% tổng số bệnh nhân. Ban hành phác đồ điều trị bằng y học cổ truyền đối với một số bệnh mà y học cổ truyền có khả năng điều trị đạt kết quả tốt.

- Xây dựng và chỉ đạo việc chuẩn hóa một số nội dung trong lĩnh vực y dược học cổ truyền như trang thiết bị cho bệnh viện y học cổ truyền, danh mục bệnh theo y học cổ truyền.

4. Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em

- Tiếp tục triển khai Chiến lược quốc gia về chăm sóc SKSS giai đoạn 2001-2010; chú ý chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau đẻ, đảm bảo đẻ sạch và làm mẹ an toàn. Dự phòng có hiệu quả để làm giảm số mắc mới và điều trị tốt các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây qua đường tình dục.

- Thực hiện lồng ghép Chiến lược dân số và Kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em. Đảm bảo quyền sinh con và lựa chọn các biện pháp tránh thai có chất lượng của phụ nữ và các cặp vợ chồng. Giảm có thai ngoài ý muốn và các tai biến do nạo hút thai.

- Xây dựng Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 74/2000/NĐ-CP về kinh doanh và sử dụng các sản phẩm thay thế sữa mẹ để bảo vệ và khuyến khích việc nuôi con bằng sữa mẹ.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho các khoa nhi, bệnh viện nhi; đảm bảo triển khai thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi.

5. Công tác đào tạo cán bộ y tế

- Xây dựng chính sách và biện pháp hỗ trợ tích cực để phát triển công tác đào tạo ở các vùng khó khăn, tăng chỉ tiêu cử tuyển bác sĩ và dược sĩ đại học theo địa chỉ cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Tăng cường đào tạo sau đại học cho cán bộ y tế (bác sĩ chuyên khoa I,II; thạc sĩ và tiến sĩ). Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho cán bộ y tế các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long theo học các lớp đào tạo sau đại học.

- Đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình khoa học công nghệ và ứng dụng các tiến bộ khoa học.

- Thống nhất chương trình đào tạo. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ quản lý, đào tạo lại cho cán bộ y tế các cấp.

6. Công tác Dược và sản xuất kinh doanh thuốc

- Tiếp tục thực hiện "Chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam" và triển khai thực hiện chiến lược phát triển ngành Dược đến 2010. Xây dựng và hoàn thiện Đề án Tăng cường quản lý nhà nước về Dược bao gồm các nội dung: đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho nhân dân; phát triển công nghiệp Dược đến năm 2010; xây dựng mô hình tổ

chức, bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về Dược. Xây dựng và trình Chính phủ Đề án Dự trữ thuốc phục vụ cho công tác phòng, chữa bệnh cho nhân dân.

- Hoàn thành Quy hoạch và tổ chức lại ngành công nghiệp Dược. Tiếp tục đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Đầu tư chiều sâu để phát triển công nghiệp Dược.

- Tiếp tục giám sát và kiểm soát chặt chẽ biến động giá thuốc trên thị trường đồng thời đề xuất đưa ra những giải pháp kiểm soát về biến động giá thuốc trên thị trường đặc biệt là việc tổ chức thực hiện Nghị định 120/2004/NĐ-CP của Chính phủ và Chỉ thị 05/2004/CT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc chấn chỉnh công tác quản lý thuốc tại bệnh viện. Tăng cường sự chỉ đạo của Sở Y tế tới Hội đồng thuốc và điều trị của bệnh viện.

Phần thứ ba CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để thực hiện được phương hướng, nhiệm vụ của ngành năm 2005 và hoàn thành kế hoạch giai đoạn 2001-2005, Bộ Y tế xác định một số giải pháp lớn như sau:

1. Hoàn thiện và xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Hoàn thiện trình Bộ Chính trị ban hành và tổ chức triển khai việc thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới nhằm tạo bước đột phá mới trong việc phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi về BHYT, Nghị định sửa đổi về Chính sách thu một phần viện phí, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Dược và các Thông tư hướng dẫn triển khai thực hiện.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định 10 của Chính phủ về cơ chế tài chính cho đơn vị sự nghiệp có thu áp dụng cho các cơ sở y tế (tại 100% bệnh viện Trung ương và 50% bệnh viện tuyến tỉnh). Tại một số cơ sở y tế, nhằm tăng cường quyền tự chủ cho đơn vị, huy động sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để cung cấp cho các dịch vụ y tế chất lượng cao cho người dân.

2. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển y tế đến năm 2010

- Hoàn thành và trình Chính phủ ban hành Quy hoạch phát triển mạng lưới y tế dự phòng, Quy hoạch mạng lưới khám chữa bệnh, Quy hoạch phát triển ngành Dược, Quy hoạch đào tạo và Quy hoạch tổng thể ngành Y tế phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân và sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế khẩn trương hoàn thành Quy hoạch phát triển y tế địa phương và lĩnh vực mình phụ trách, phù hợp đáp ứng quy hoạch phát triển của địa phương và quy hoạch phát triển tổng thể của Ngành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Giải pháp tổ chức và quản lý

- Xây dựng Thông tư hướng dẫn và triển khai thực hiện Nghị định 171/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định 172/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh.

- Hoàn thiện Đề án tổng thể sắp xếp các đơn vị trực thuộc Bộ để thực hiện Nghị định 49/2003/NĐ-CP của Chính phủ. Xây dựng Đề án trình Chính phủ ban hành Quyết định về việc thành lập Cục Phòng chống HIV/AIDS trực thuộc Bộ Y tế.

- Tăng cường năng lực và trình độ quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế cho cán bộ quản lý y tế ở tất cả các tuyến thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn về quản lý nhà nước.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm y đức. Duy trì và phát huy hiệu quả của “Đường dây nóng” trong các cơ sở khám chữa bệnh. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính tại các bệnh viện, nâng cao chất lượng chăm sóc bệnh nhân.

- Kết hợp quân dân y:

+ Xây dựng chương trình hành động và triển khai thực hiện các nội dung Chỉ thị 25/2004/CT-CP của Chính phủ về tăng cường công tác kết hợp quân-dân y chăm sóc sức khỏe nhân dân và bộ đội trong giai đoạn mới.

+ Thực hiện việc kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Ban quân dân y các cấp và mạng lưới khám chữa bệnh quân-dân y.

+ Xây dựng kế hoạch triển khai các lực lượng quân dân y cơ động, sẵn sàng đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu can thiệp y tế trong tình huống dịch bệnh, thiên tai, thảm họa.

- Công tác thanh tra: Tiếp tục xây dựng và củng cố hệ thống thanh tra y tế chuyên ngành, thanh tra y tế kiêm nhiệm và mạng lưới cán bộ thanh tra trong toàn ngành.

Bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng cho cán bộ thanh tra thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao.

Xây dựng và ban hành các văn bản quản lý, hướng dẫn về công tác thanh tra y tế theo các chuyên đề. Duy trì thường xuyên công tác tiếp dân theo đúng quy định của pháp luật.

4. Triển khai thực hiện Đề án xã hội hóa trong chăm sóc bảo vệ sức khỏe

Các cấp ủy Đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng cần quán triệt, nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Củng cố tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động của Ban chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở, tăng cường phối hợp liên ngành thực hiện tốt Đề án xã hội hóa trong chăm sóc sức khỏe nhân dân sau khi được Chính phủ phê duyệt.

5. Truyền thông giáo dục sức khỏe

- Năm 2005 phải coi trọng đặc biệt tới việc thực hiện chương trình hành động đến năm 2010 về truyền thông giáo dục sức khỏe. Kiện toàn mạng lưới truyền thông giáo dục sức khỏe, xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, bổ sung phương tiện và trang thiết bị cho các trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe của các tỉnh. Nâng cao kỹ năng truyền thông và tư vấn cho cán bộ y tế các tuyến.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục sức khỏe và đa dạng hóa các loại hình truyền thông để nâng cao dân trí về sức khỏe.

6. Giải pháp về vốn

Dự toán ngân sách ngành Y tế năm 2005 cho hệ thống y tế công lập được Quốc hội thông qua với tổng số dự kiến là 16.205 tỷ đồng (chiếm 5,58% tổng chi ngân sách nhà nước, 2% GDP); trong đó từ ngân sách nhà nước là 12.647 tỷ đồng, từ viện phí và BHYT là 3.558 tỷ đồng. Ngoài ra, còn có nguồn hỗ trợ ODA của các tổ chức quốc tế và các nước. Bao gồm các khoản chi:

6.1. Chi đầu tư phát triển: 3.830 tỷ đồng

- Vốn ngoài nước 405 tỷ đồng (Bộ Y tế 355 tỷ đồng, các Bộ, ngành Trung ương 50 tỷ đồng).

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung của Bộ Y tế 390 tỷ đồng, của các Bộ, ngành Trung ương 197 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư cho chương trình y tế quốc gia 120 tỷ đồng, trong đó Bộ Y tế là 17 tỷ đồng, hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các địa phương 103 tỷ đồng.

- Bố trí ngân sách Trung ương có mục tiêu để các địa phương nâng cấp hệ thống y tế huyện 263 tỷ đồng, một số bệnh viện tỉnh là 95 tỷ đồng. Ngoài ra còn 200 tỷ đồng nâng cấp y tế huyện từ nguồn đầu tư theo Quyết định 168 và 186 của Thủ tướng Chính phủ. Trong năm 2005, ưu tiên bố trí nguồn vốn này để mua các trang thiết bị như máy thở, máy siêu âm, các phương tiện chẩn đoán và đào tạo cán bộ.

- Vốn đầu tư của các địa phương là 2.158 tỷ đồng.

6.2. Chi sự nghiệp y tế: 6.974 tỷ đồng

- Dự toán chi sự nghiệp y tế bố trí trong ngân sách địa phương 4.592 tỷ đồng (66,1%).

- Dự toán chi sự nghiệp y tế bố trí trong ngân sách Trung ương 2.355 tỷ đồng (33,9%):

+ Chi từ nguồn viện trợ: 380 tỷ đồng

+ Chi sự nghiệp y tế của Bộ Y tế: 803,7 tỷ đồng

+ Các Bộ, cơ quan Trung ương, tổng công ty: 66 tỷ đồng

+ Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS: 515 tỷ đồng.

- + Kinh phí để thực hiện đề án xử lý cấp cứu, tai nạn giao thông tại 6 tỉnh trọng điểm: 29 tỷ đồng.
- + Bố trí dự toán ngân sách Trung ương để hỗ trợ mục tiêu cho các tỉnh, thành phố thực hiện khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi: 561 tỷ đồng (mức 75.000đồng/trẻ/năm, số còn thiếu các địa phương phải bố trí trong ngân sách địa phương).

So với năm 2004, dự toán năm 2005 có một số điểm mới là kinh phí nâng cấp các trung tâm y tế huyện, một số bệnh viện tỉnh và nguồn đầu tư chương trình 168 và 186. Từ chi thường xuyên có kinh phí để trang bị, nâng cấp từ một số trung tâm cấp cứu tai nạn, chấn thương và kinh phí khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Về kinh phí để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương: sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên của dự toán năm 2005 tăng thêm so với dự toán năm 2004 đã được giao và sử dụng tối thiểu 35% số thu viện phí sau khi đã trừ tiền thuốc, máu, dịch truyền và hóa chất.

6.3. Về vốn ODA: tiếp tục giải ngân và thực hiện các dự án

- Dự án hỗ trợ y tế quốc gia vay vốn WB (kết thúc tháng 3/2005)
- Dự án an toàn truyền máu vay vốn WB
- Dự án y tế nông thôn vay vốn ADB
- Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên vay vốn ADB
- Dự án ODA của Chính phủ Nhật Bản cho bệnh viện Trung ương Huế; bệnh viện Đà Nẵng và Hòa Bình; các dự án ODA của Đức, Phần Lan.

- Quỹ toàn cầu

Chuẩn bị thực hiện các dự án được phê duyệt trong năm 2005 và xây dựng một số dự án mới:

- Dự án phát triển hệ thống y tế đồng bằng sông Cửu Long (vay vốn WB)
- Dự án viện trợ không hoàn lại cho phòng chống AIDS (WB)
- Dự án phát triển hệ thống y tế dự phòng (vay vốn ADB)
- Xây dựng Dự án hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người nghèo 7 tỉnh khó khăn miền núi phía Bắc (vay vốn WB)

Xây dựng Dự án đầu tư nâng cấp một số bệnh viện vùng và bệnh viện tỉnh (vay vốn JIBIC Nhật Bản)

Các dự án trên sẽ tập trung vào việc nâng cấp trang thiết bị, tăng cường đào tạo cán bộ và công tác truyền thông giáo dục sức khỏe. Việc quản lý điều hành các dự án sẽ được phân cấp mạnh mẽ cho các địa phương và các cơ sở y tế; Bộ Y tế sẽ làm nhiệm vụ hướng dẫn, theo dõi, giám sát việc thực hiện các dự án.

Nhìn chung, năm 2005 ngành Y tế tiếp tục phải giải quyết những khó khăn, thách thức mới như các bệnh dịch nguy hiểm vẫn có nguy cơ bùng phát, các bệnh không nhiễm trùng ngày càng gia tăng, phải đối mặt nhiều hơn đối với cơ chế thị trường.

Tuy nhiên, bước vào năm 2005, ngành Y tế cũng có được những thuận lợi rất cơ bản là Quốc hội, Chính phủ và nhân dân đã hiểu rõ hơn thực trạng, những khó khăn mà Ngành đang gặp phải; quan tâm hơn và có các giải pháp thiết thực hơn để hỗ trợ và tạo điều kiện cho Ngành phát triển.

Toàn Ngành sẽ triển khai nhiều dự án đầu tư quan trọng ở tuyến Trung ương cũng như tại các địa phương bằng nguồn vốn ODA theo hướng chống dàn trải, thất thoát, lãng phí nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

Năm 2005, ngành Y tế sẽ triển khai nhiều chủ trương và chính sách như Nghị quyết của Bộ Chính trị về công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, các Nghị định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ như chế độ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu, BHYT, điều chỉnh chính sách thu viện phí, đề án xã hội hóa công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân, chính sách lương, phụ cấp, ưu đãi Ngành. Các địa phương tiếp tục triển khai Chỉ thị 06 về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, xây dựng các xã đạt y tế, đẩy mạnh phong trào xây dựng làng văn hóa sức khỏe, khám chữa bệnh cho người nghèo và khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi./.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Y tế, Hà Nội tháng 1 năm 2005

NGÀNH VĂN HÓA THÔNG TIN

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CÔNG TÁC NĂM 2004

1. Triển khai thực hiện đường lối chủ trương của Đảng, Nhà nước

1.1. Về triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng

Trong phương hướng, nhiệm vụ năm 2004, Bộ Văn hóa- Thông tin đã đề ra nhiệm vụ cho toàn ngành đẩy mạnh các hoạt động văn hóa thông tin với nội dung gắn liền với mục tiêu, phương hướng đặt ra của Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, trong đó tập trung hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa giai đoạn 2001-2005. Đến nay, tuy nhiều địa phương gặp khó khăn về cơ chế, chính sách, về nguồn kinh phí để thực hiện nhưng cũng đã có một số địa phương có khả năng đến năm 2005 hoặc hoàn thành các chỉ tiêu đặt ra, hoàn thành được một phần các chỉ tiêu được đặt ra, trong đó có các tỉnh, thành phố như: Hải Phòng, Thái Bình đã khép kín được nhà văn hóa cấp cơ sở và một số chỉ tiêu khác.

1.2. Về thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII)

- Về tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết TW5: Việc triển khai thực hiện Nghị quyết TW5 (khóa VIII) tiếp tục được đẩy mạnh trong toàn Ngành. Tinh thần Nghị quyết đến nay đã thực sự đi vào đời sống xã hội, làm chuyển biến sâu sắc nhận thức của cán bộ, đảng viên các cấp, các ngành, đoàn thể, địa phương, các tầng lớp nhân dân về vai trò văn hóa đối với sự phát triển của đất nước, góp phần quan trọng vào những thành tựu văn hóa đạt được năm 2004. Thực hiện sự chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương, Ban Cán sự Đảng, lãnh đạo Bộ Văn hóa- Thông tin đã kịp thời tiến hành tổng kết, đánh giá 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết TW5 và đã có báo cáo tổng kết, đóng góp cho việc chuẩn bị văn kiện Hội nghị lần thứ 10 Ban chấp hành Trung ương (khóa IX). Triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết TW5, Bộ đã hoàn thành và được Quốc hội thông qua Luật Xuất bản sửa đổi và trình Chính phủ phê duyệt Đề án "Chiến lược phát triển thông tin đến năm 2010".

- Về triển khai thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa: Các tỉnh, thành phố tiếp tục củng cố, hoàn thiện Ban chỉ đạo các cấp. Các tỉnh, thành phố mới thành lập cũng đã hoàn tất việc thành lập hệ thống Ban chỉ đạo các cấp và ngay từ đầu năm đã tổ chức triển khai kế hoạch phong trào trên địa bàn. Các ngành, đoàn thể, địa phương tiếp tục lồng ghép nội dung từng phong trào cụ thể của mình vào nội dung phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Đến nay, cả nước đã có 9.990.300/17.991.410 gia đình, 13.126/89.156 làng, thôn, bản, ấp, khu phố, 19.150/27.049 cơ quan, đơn vị, 392/10.751 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa; 8.861 câu lạc bộ gia đình văn hóa; 16 huyện, thị xã đang xây dựng huyện điểm văn hóa; 56%

khu dân cư đạt tiên tiến; 76.192 khu dân cư không phát sinh người nghiện ma túy; 82.253 bản quy ước, hương ước được xây dựng trong đó 60% bản được phê duyệt. Tính đến nay, cả nước đã có 130 nghìn hộ kinh tế trang trại, số hộ giàu tăng thêm. Đã giảm tỷ lệ đói nghèo xuống 11%, bình quân mỗi năm giải quyết được 30 vạn hộ thoát khỏi đói nghèo. Từ khi phát động phong trào đến nay, đã huy động được từ nhân dân và các lực lượng xã hội gần 3.500 tỷ đồng cho việc xây dựng đời sống văn hóa.

1.3. Triển khai thực hiện Chỉ thị 27/CT-TW của Bộ Chính trị

Chỉ thị 27/CT-TW được tiếp tục triển khai tinh thần của Hội nghị Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 27/CT-TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về “Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội”. Tinh thần Chỉ thị của Bộ Chính trị và của Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều chuyển biến trong nhận thức của chính quyền các cấp, các ban, ngành ở Trung ương và địa phương, của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong cả nước. Nhiều địa phương, nhân dân đã có nhiều hình thức sáng tạo trong việc tổ chức cưới, tang, lễ hội đảm bảo các tiêu chuẩn văn minh, lành mạnh, tiết kiệm mang truyền thống đạo lý dân tộc. Việc tổ chức đám tang, ở nhiều nơi đã bỏ được những hủ tục lạc hậu, rườm rà, giảm tốn kém về tiền của, thời gian. Hoạt động lễ hội nhiều lễ hội đã giảm được sự nặng nề của phần lễ, tăng được chất dân gian, dân tộc của phần hội.

1.4. Về triển khai thực hiện Chỉ thị 39/199/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Bộ đã tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 39/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Công tác thông tin miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Năm 2004, Bộ vẫn tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chỉ thị, Kết quả đời sống văn hóa thông tin miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn dần dần được cải thiện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện hoạt động văn hóa thông tin, các thiết chế văn hóa được tăng cường đầu tư. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ văn hóa thông tin vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số được quan tâm hơn. Nhiều hoạt động nhằm nâng cao đời sống văn hóa và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống vùng miền núi, các dân tộc thiểu số đã được Bộ tiến hành như: xây dựng Đề án “Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền đường lối, chính sách vùng đồng bào dân tộc miền núi”, dự án “Điện ảnh phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số”, dự án “Bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc ở 5 xã đặc biệt khó khăn”.

2. Công tác văn hóa thông tin đã chủ động, kịp thời nhạy bén trong việc tham gia giải quyết những vấn đề cấp bách và bức xúc của xã hội, góp phần quan trọng vào sự phát triển của đất nước và công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống.

Trong bối cảnh, tình hình chính trị thế giới có nhiều diễn biến phức tạp và nhiều vấn đề nhạy cảm, bám sát định hướng chính trị của Đảng, các hoạt động văn hóa, thông tin, nghệ thuật, trong đó có những hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa và thông tin đối ngoại, hầu hết cán bộ, nghệ sĩ, những người làm công tác văn hóa - thông tin vẫn thể hiện được bản lĩnh chính trị vững vàng, đảm bảo hoạt động đúng đường lối. Đồng thời, đã phát huy tốt vai trò văn hóa là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống chính trị trong nước.

Khi xảy ra những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng như vụ gây rối có tính bạo loạn ở Tây Nguyên, Bộ Văn hóa - Thông tin đã kịp thời chỉ đạo các Cục, Vụ và ngành Văn hóa - Thông tin các tỉnh trong khu vực phối hợp chặt chẽ với các ngành, đoàn thể, tập trung giải quyết và cử ngay đoàn công tác của Bộ vào phối hợp cùng các tỉnh chỉ đạo hoạt động và hỗ trợ phương tiện, vật chất, góp phần giải quyết tình hình địa phương. Trước những biểu hiện tiêu cực và xuống cấp về đạo đức, lối sống của một bộ phận xã hội, các cơ quan báo chí, các đơn vị hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin kết hợp cùng 668 đội thông tin lưu động với các hình thức tuyên truyền trực quan đã tích cực phát hiện, bằng các bài viết trung thực, sắc bén, bằng ngôn ngữ và hình tượng nghệ thuật đã dũng cảm, thẳng thắn đấu tranh với các hiện tượng quan liêu, lãng phí, tham nhũng, buôn lậu, các hành vi tội phạm, mê tín dị đoan, những hiện tượng lai căng, trái với thuần phong mỹ tục tốt đẹp của dân tộc. Đồng thời đã kịp thời biểu dương những gương "người tốt, việc tốt", những điển hình tiên tiến, các cá nhân, tập thể xuất sắc.

Các hoạt động văn hóa - thông tin đã phục vụ tích cực các sự kiện chính trị lớn của đất nước, những chủ trương của Đảng, Nhà nước và các địa phương về phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, nổi bật là phục vụ các kỳ họp của Quốc hội khóa XI, các ngày lễ lớn như kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, 50 năm Giải phóng thủ đô, 60 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam... Năm 2004, bằng việc tăng cường các phương tiện thông tin đại chúng với chủ trương hỗ trợ sách, báo, phương tiện hoạt động văn hóa thông tin cho miền núi; khuyến khích các đơn vị nghệ thuật, các đội chiếu bóng lưu động đi phục vụ đồng bào ở vùng sâu, vùng xa nên công tác văn hóa thông tin đã phát huy tốt hơn vai trò cầu nối giữa Đảng và dân.

3. Công tác quản lý nhà nước đã được tăng cường hiệu lực, hiệu quả với việc ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật; biện pháp xử lý kiên quyết, phát hiện sai phạm kịp thời, phối hợp kiểm tra giữa Trung ương và địa phương chặt chẽ.

3.1. Những nét mới trong các biện pháp quản lý

- Tập trung xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, nhằm tạo được hành lang pháp lý thuận lợi, thông thoáng, nhưng chặt chẽ, vừa phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, vừa có tính khả thi, tạo cơ chế mới, đưa sự nghiệp văn hóa, thông tin phát triển mạnh mẽ

Năm 2004, đã có nhiều văn bản quan trọng được xây dựng, ban hành để đáp ứng trước yêu cầu cấp bách và bức xúc của xã hội trong lĩnh vực văn hóa - thông tin trong tình hình mới và phù hợp với cơ chế, chính sách mới của Đảng, Nhà nước. Trong đó có những văn bản đã được ban hành như: Luật Xuất bản sửa đổi, Nghị định 154/NĐ-CP của Chính phủ về Nghi thức Nhà nước trong tổ chức mít tinh, kỷ niệm, trao tặng và đón nhận các danh hiệu của Nhà nước; Quy chế hoạt động biểu diễn và tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, Quy chế sao chép tác phẩm tạo hình, Quy chế tổ chức hoạt động bảo tàng tư nhân. Đã trình Chính phủ nhiều văn bản cấp thiết như: Nghị định về tổ chức và hoạt động thanh tra chuyên ngành văn hóa thông tin, Nghị định quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước; Quy chế hệ thống bảo tàng Việt Nam, Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa thông tin để thay thế Nghị định 31/2001/NĐ-CP, Quy chế về đặt tên đường, phố và công trình công cộng,

Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng thay thế cho Quy chế ban hành kèm theo Nghị định 87/CP, Đề án “*Tăng cường công tác quản lý báo chí trong tình hình hiện nay*” đã được Chính phủ phê duyệt. Cùng với việc xây dựng và ban hành các văn bản nói trên, các cơ quan chức năng của Bộ đã tham gia góp ý và thẩm định nhiều văn bản liên quan đến lĩnh vực văn hóa - thông tin của các Bộ, ngành khác. Các văn bản của Bộ được soạn thảo và ban hành đều đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, tạo cơ chế mới, mở rộng phân cấp cho cơ sở, phù hợp thực tế, phát huy được hiệu quả. Năm 2004, các Sở Văn hóa - Thông tin cũng được tham mưu cho UBND các tỉnh, thành phố ban hành nhiều văn bản, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý công tác văn hóa thông tin trên địa bàn.

- Các cơ quan chức năng, quản lý chuyên ngành đã tăng cường mối quan hệ với các địa phương, chủ động phát hiện các sai phạm, kịp thời kiểm tra, thẩm định các vụ việc qua dư luận phản ánh. Trong hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa. Đồng thời, thường xuyên nhắc nhở các Sở Văn hóa- Thông tin làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát, thẩm định nội dung chương trình hoạt động. Thông qua công tác kiểm đọc lưu chiếu, điểm báo trong lĩnh vực xuất bản, báo chí; kiểm tra, theo dõi về hoạt động trên các lĩnh vực: bảo tồn, bảo tàng, biểu diễn nghệ thuật, mỹ thuật, điện ảnh, bản quyền tác giả và các hoạt động dịch vụ văn hóa, các cơ quan quản lý chuyên ngành để phát hiện, đề xuất kịp thời các biện pháp xử lý vi phạm. Trong đó có những vụ việc vi phạm về quan điểm chính trị, về xâm hại đến đạo lý, lối sống, thuần phong mỹ tục dân tộc, về quan hệ quốc tế đã được xử lý và kịp thời ngăn chặn; chấn chỉnh báo chí một chiều, sai sự thật, những sai phạm trong hoạt động Internet, xuất bản...

- Công tác thanh tra được tăng cường, sự phối hợp chặt chẽ giữa Thanh tra Bộ và Thanh tra văn hóa thông tin các địa phương.

Kết quả, thanh tra toàn Ngành đã kiểm tra 31.673 cơ sở kinh doanh hoạt động dịch vụ văn hóa, phát hiện 7.281 vụ vi phạm, cảnh cáo 241 cơ sở, đình chỉ hoạt động 170 cơ sở, chuyển hồ sơ truy cứu trách nhiệm hình sự 31 vụ. Tổ chức tiêu hủy: 1.700 ngàn băng đĩa các loại, 120 đĩa trò chơi phạt tiền 10.122,668 triệu đồng.

- Tăng cường và mở rộng phạm vi công tác quản lý nhà nước để giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội và tiến tới khép kín việc quản lý toàn bộ hoạt động liên quan đến lĩnh vực văn hóa thông tin.

3.2. Biện pháp chấn chỉnh và kết quả xử lý vi phạm trên các lĩnh vực

- Về báo chí: Bộ đã theo dõi chặt chẽ hoạt động và phát hiện kịp thời các sai phạm của các cơ quan báo chí để có hình thức xử lý phù hợp và thích đáng. Mặt khác, đã tranh thủ các kỳ họp giao ban các cơ quan báo chí và các cuộc giao ban báo chí của Bộ để nhắc nhở và kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót, sai phạm. Tất cả các trường hợp vi phạm về thông tin trên báo chí và hoạt động báo chí đều được xử lý kịp thời đúng pháp luật. Bộ đã trực tiếp giải quyết 10 trường hợp có nội dung thông tin sai sự thật; đình bản, thu hồi ấn phẩm thông tin xuất bản không phép của 3 trường hợp; đình bản, thu hồi giấy phép hoạt động báo chí và thu hồi 17 thẻ Nhà báo, trong đó có 8 phóng viên không đủ tư cách để nhận thẻ. Trong năm 2004 đã xử phạt vi phạm hành chính 20 cơ quan báo chí.

- *Về xuất bản*: công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản được tập trung chỉ đạo chặt chẽ, hiệu quả. Bộ đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý xuất bản như tổ chức các hội nghị, hội thảo tìm giải pháp khắc phục những hạn chế của văn học dịch, tình trạng vi phạm bản quyền, tìm giải pháp đấu tranh phòng chống in lậu. Đặc biệt triển khai kịp thời Chỉ thị 42/CT-TW của Ban Bí thư về nâng cao chất lượng toàn diện của hoạt động xuất bản bằng việc xây dựng Chương trình hành động với 13 đề án quan trọng. Các cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ trong năm 2004 đã phát hiện, xử lý dứt điểm 30 cuốn sách sai phạm nghiêm trọng, điển hình là các cuốn sách vi phạm các quy định của Luật Xuất bản và Luật Bản quyền tác giả như “Amanach lịch 2004”- tác giả Hoàng Bình của nhà xuất bản Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, “Từ điển Hàn- Việt” của nhà xuất bản Thanh niên, “Mùa xa nhà” của nhà xuất bản Trẻ.

- *Về hoạt động biểu diễn nghệ thuật*: Bộ đã chỉ đạo tăng cường kiểm tra, kiểm duyệt nội dung tác phẩm, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật; thường xuyên nhắc nhở các Sở Văn hóa- Thông tin tăng cường kiểm duyệt nội dung nghệ thuật của các chương trình, vở diễn trước khi cấp phép biểu diễn. Nhiều văn bản quản lý về hoạt động biểu diễn nghệ thuật được Bộ ban hành kịp thời như Công văn số 1126/VHTT-VP về việc tăng cường quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật và các loại băng đĩa, nâng cao chất lượng nội dung chất lượng nghệ thuật. Bộ đã phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Thông tư 08/2004/TT-BTC ban hành Quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật; đang tập trung soạn thảo nhiều văn bản liên quan đến công tác quản lý biểu diễn nghệ thuật như bổ sung một số điều trong Quy chế sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu hành kinh doanh băng đĩa nhạc và sân khấu; Thông tư về chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật... Công tác thẩm định, xét duyệt, cấp phép cho các doanh nghiệp tổ chức biểu diễn, sản xuất, phát hành băng, đĩa được thực hiện tốt. Những chương trình có nội dung, chất lượng yếu kém đều kiên quyết đình chỉ biểu diễn và không cấp phép phát hành cho một số chương trình nghệ thuật thu băng đĩa ca múa nhạc có nội dung không phù hợp và kém chất lượng. Bộ đã chấn chỉnh hiện tượng các ca sĩ, diễn viên ăn mặc lố lăng, phong cách biểu diễn lai căng, ca từ thiếu trong sáng, nhất là sân khấu hài; tổ chức hội nghị, các cuộc trao đổi với các ca sĩ tự do nổi tiếng được giới trẻ yêu thích, các nhà chuyên môn để bàn về “vai trò, trách nhiệm của ca sĩ đối với đời sống xã hội”, về việc chấn chỉnh “nhạc nhái”, “đạo nhạc”. Bộ cũng đã chấn chỉnh kịp thời và xử lý các vụ việc sai phạm như 2 ca sĩ Bằng Kiều, Thu Phương đã vi phạm nghiêm trọng pháp luật, tạm dừng chương trình “Trình diễn âm thanh và ứng tác”; phát hiện và xử lý các chương trình thu băng đĩa có nội dung xấu như “Tuyển chọn nghệ sĩ”... Tuy nhiên, tình trạng tổ chức biểu diễn mạo danh, lừa đảo vẫn còn tồn tại, điển hình là vụ lừa đảo, mạo danh trong biểu diễn nghệ thuật của công ty Khách sạn dịch vụ văn hóa (Cục Nghệ thuật biểu diễn đã ngừng cấp giấy công diễn cho đơn vị này và tạm đình chỉ hoạt động của công ty). Hiện tượng ăn mặc hở hang, lập dị của một số ca sĩ vẫn còn ở một số chương trình ca múa nhạc.

- *Về điện ảnh và các loại băng, đĩa hình*: Công tác thẩm định, xét duyệt, cấp giấy phép đối với kịch bản và phim được thực hiện tốt. Năm 2004 đã tiếp nhận và giám

định 9 phim lậu, có nội dung đồi trụy do công an địa phương đề nghị. Bộ đang xem xét chỉ đạo khắc phục những bộ phim có mặt yếu kém về tính thẩm mỹ.

- *Về lễ hội*: Công tác chỉ đạo tổ chức, quản lý lễ hội tại các địa phương được chú trọng kết hợp với biện pháp thanh tra, kiểm tra thường xuyên. Các lễ hội lớn ở các tỉnh đã tổ chức ngày càng đi vào nề nếp, môi trường lễ hội được lành mạnh hóa. Bộ đã ban hành văn bản số 68/VHTTCS-NSVIH về việc chỉ đạo quản lý hoạt động lễ hội năm 2004 nhằm thực hiện Chỉ thị 27/CT-TW và Chỉ thị 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội.

- *Về bản quyền tác giả*: Việc khiếu nại bản quyền tác giả trong điện ảnh như việc chiếu phim video tại rạp chiếu phim, đặc biệt vấn đề “đạo nhạc”, nhiều nhạc sỹ có tên tuổi đã để mất uy tín, danh hiệu nghệ sỹ điển hình là nhạc sỹ Bảo Chấn. Năm 2004 đã tiếp nhận và giải quyết 12 vụ khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về quyền tác giả.

- *Về quảng cáo*: Bộ Văn hóa - Thông tin đã tiến hành 3 đợt kiểm tra khảo sát tại các thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Khánh Hòa, Thừa Thiên - Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Thanh Hóa, Nghệ An... giúp các địa phương này định hướng quy hoạch quảng cáo tại địa bàn và kịp thời chấn chỉnh các hoạt động quảng cáo theo Pháp lệnh Quảng cáo. Tuy nhiên, tình trạng quảng cáo tầm lớn, điện tử, viết đặt bảng hiệu, quảng cáo truyền hình, quảng cáo trên báo viết, rao vặt còn lộn xộn.

- *Về các hoạt động dịch vụ văn hóa: karaoke, vũ trường, Internet công cộng, quán bar*: Bộ đã chỉ đạo toàn Ngành tập trung tăng cường kiểm tra, kiểm soát thực hiện nghiêm chỉnh Nghị định 87/CP, Chỉ thị 09/TTg của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương, giải pháp quản lý kinh doanh dịch vụ karaoke kèm theo Dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc kinh doanh dịch vụ karaoke. Hầu hết các ý kiến các Bộ, ngành, đoàn thể đều nhất trí với đánh giá của Bộ Văn hóa - Thông tin về thực trạng của kinh doanh dịch vụ karaoke hiện nay. Đa số ý kiến của nhân dân đề nghị sớm có biện pháp ngăn chặn tiêu cực phát sinh từ hoạt động này. Bên cạnh đó, cũng có một số ý kiến không đồng tình với đề nghị cấm kinh doanh loại hình dịch vụ này. Sau khi tiếp nhận những ý kiến nói trên, Bộ đã đề nghị Chính phủ tăng cường 8 biện pháp quản lý, trong đó có biện pháp “*Tạm ngừng việc cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ karaoke*” trong thời hạn một năm ở tất cả các thành phố, thị xã, thị trấn để rà soát lại điều kiện kinh doanh và quy hoạch sắp xếp lại các cơ sở kinh doanh”. Hiện nay, Bộ đang tiếp tục hoàn thiện Nghị định sửa đổi, bổ sung Quy chế ban hành kèm theo Nghị định 87/CP về tăng cường công tác quản lý văn hóa, ngăn chặn các tiêu cực trong quán bar, karaoke, vũ trường, nhất là các hiện tượng sử dụng các tiếp viên nữ câu khách, môi giới mại dâm.

4. Kế hoạch ngân sách năm và Chương trình quốc gia về văn hóa được triển khai sớm, đúng mục tiêu và phát huy hiệu quả

Năm 2004, ngân sách nhà nước đầu tư cho ngành Văn hóa- Thông tin là 2.364,583 tỷ đồng, đạt 128,58%. Trong đó, ngân sách chi sự nghiệp đạt 138,34% so với năm 2003. Chi ngân sách ở Trung ương là 524,60 tỷ đồng tăng 44,21%, ở địa phương là 828 tỷ đồng đạt 135% so với năm 2003. Trong đầu tư xây dựng cơ bản đã tổ chức đấu thầu cho hơn 20 gói thầu với tổng giá trị xấp xỉ 210 tỷ đồng, tiết kiệm gần 12 tỷ đồng;

tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán 6 gói thầu, tiết kiệm 3,799 tỷ đồng. Chương trình quốc gia về văn hóa là 235,325 tỷ đồng đạt 172%, trong đó, vốn ngân sách sự nghiệp là 85,235 tỷ đồng đạt 158%, vốn xây dựng cơ bản 150 tỷ, đạt 183% so với năm 2003. Việc triển khai kế hoạch năm 2004 của toàn Ngành được thực hiện theo hướng tập trung đẩy mạnh công tác văn hóa- thông tin cơ sở gắn với chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và vùng lãnh thổ. Kế hoạch phân bổ ngân sách và Chương trình quốc gia về văn hóa năm 2004 đã được triển khai, kịp thời, đúng mục tiêu và trọng điểm trong toàn Ngành. Việc phân bổ vốn Chương trình quốc gia về văn hóa cho từng mục tiêu hợp lý và phát huy tốt hiệu quả. Trong đó, mục tiêu văn hóa thông tin cơ sở đã thực hiện được 19 dự án đầu tư với tổng kinh phí 63,775 tỷ đồng, đạt 216% so với năm 2003; mục tiêu bảo tồn di tích thực hiện được 9 dự án với tổng kinh phí 150,350 tỷ đồng đạt 117% so với năm 2003 và mục tiêu Phát triển điện ảnh thực hiện được 8 dự án với tổng số tiền là 21,2 tỷ đồng, giảm 5% so với năm 2003.

5. Các giá trị văn hóa được quan tâm bảo vệ, phát huy, sưu tầm, đặc biệt chú trọng tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số:

Công tác bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc được chú trọng. Bộ đã trình Chính phủ Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long. Trong 3 phương án các nhà khoa học nêu, Bộ đã đề xuất chọn phương án giữ một số hố khai quật xuất lộ các di tích quan trọng, tiêu biểu, đặc sắc để bảo tồn nguyên trạng tại chỗ làm bảo tàng ngoài trời, kết hợp với việc trưng bày những tài liệu, hiện vật, mô hình hiện trạng di tích, các hố còn lại thì lấp cát để bảo tồn, khi cần có thể khai quật trở lại. Các di tích lịch sử- văn hóa, cách mạng trên toàn quốc được Trung ương và các địa phương quan tâm bảo vệ. Công tác bảo tàng được chú ý xây cơ sở vật chất, đổi mới phương pháp trưng bày, các giá trị văn hóa phi vật thể được trân trọng giữ gìn. Toàn Ngành đã chủ động phối hợp với các ngành, địa phương triển khai có hiệu quả nhiều dự án bảo vệ và phát huy di sản văn hóa: lập đề án đầu tư, tu bổ cấp thiết các di tích trên toàn quốc trong 2 năm 2004-2005 và đến năm 2010; triển khai dự án tu bổ các điểm di tích thuộc khu di tích Điện Biên Phủ; dự án tu bổ, tôn tạo một số hạng mục của các di tích Tứ trấn Thăng Long. Các giá trị văn hóa phi vật thể được bảo tồn và đã hoàn thành như Dự án thí điểm nghiên cứu xây dựng danh sách nghệ nhân quan họ tiêu biểu của tỉnh Bắc Ninh, hoàn thành hồ sơ Vùng văn hóa công chiêng Tây Nguyên để đề nghị UNESCO ghi vào danh sách Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu nhân loại. Ngành đặc biệt quan tâm giữ gìn, sưu tầm, khai thác vốn văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số. Năm 2004, Bộ đã phối hợp tổ chức thành công nhiều ngày hội văn hóa dân tộc thiểu số như “Ngày hội văn hóa các dân tộc Tây Bắc”, “Ngày văn hóa dân tộc Chăm tại Hà Nội”, “Ngày hội văn hóa các dân tộc vùng Đông Bắc”.

6. Cơ sở vật chất, công trình, thiết chế văn hóa trên cả nước được đầu tư xây dựng ngày càng nhiều và rộng khắp:

Các công trình văn hóa, các thiết chế văn hóa được tăng nhịp độ xây dựng trên cả nước. Bộ cũng đã thông báo vốn các công trình xây dựng cơ bản năm 2004 cho các đơn vị, triển khai kế hoạch xây dựng cơ bản năm 2004, phê duyệt quyết toán một số công trình ở Trung ương. Tại địa phương, các công trình, thiết chế văn hóa được xây dựng rộng khắp, nhất là phong trào xây dựng nhà văn hóa thôn, làng, ấp, bản có xu hướng

phát triển nhanh, mạnh. Nhiều thư viện tỉnh đã được xây dựng mới hoặc nâng cấp. Đến nay cả nước có 5.126 nhà văn hóa, trung tâm văn hóa. Kinh phí đầu tư xây dựng các thiết chế chủ yếu là của nhân dân đóng góp. Đặc biệt các tỉnh miền núi tuy khó khăn về kinh tế nhưng vẫn huy động được nhân dân đóng góp cho việc xây dựng các thiết chế văn hóa như tỉnh Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Giang, Kon Tum.

7. Hợp tác giao lưu văn hóa và công tác thông tin đối ngoại được tăng cường mở rộng, góp phần vào quá trình hội nhập quốc tế và đa dạng hóa các quan hệ trên lĩnh vực văn hóa thông tin quốc tế:

Hợp tác giao lưu văn hóa được tăng cường, công tác đối ngoại được mở rộng và tiếp tục phát triển. Việt Nam đã tham gia Công ước Berne về bản quyền tác giả và đã trở thành thành viên chính thức của một số tổ chức văn hóa quốc tế. Nhiều văn bản giao lưu hoạt động văn hóa giữa Việt Nam và các nước được ký kết, nhằm tạo cơ sở pháp lý để thúc đẩy giao lưu hợp tác quốc tế. Việc quản lý nhà nước đối với các cơ sở văn hóa nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được tăng cường. Việt Nam tiếp tục duy trì tốt với mối quan hệ với các nước trong khu vực, các nước phát triển có tiềm năng văn hóa thông tin. Sự viện trợ, trao đổi văn hóa được tăng lên cả chất lượng và số lượng. Sự đầu tư văn hóa đối ngoại có bước tiến đáng kể. Tổ chức thành công nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật quy mô tại Việt Nam có ý nghĩa lớn trong việc tăng cường hợp tác quốc tế giao lưu văn hóa như tuyên truyền, biểu diễn phục vụ Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu (ASEM5), Tuần Văn hóa ASEAN, Hội nghị Liên đoàn các Hiệp hội các Viện Lưu trữ nghe nhìn Đông Nam Á - Thái Bình Dương tại Hà Nội. Việt Nam đã tham dự hàng loạt cuộc liên hoan nghệ thuật quốc tế được tiến hành trong nước như Liên hoan nhạc Jazz châu Á lần thứ 4, Liên hoan Xiếc quốc tế lần thứ II. Năm 2004 đã cử 414 đoàn cán bộ, nghệ sĩ với ra nước ngoài công tác biểu diễn; đón 218 đoàn nước ngoài với 1.856 lượt người vào Việt Nam thực hiện giao lưu, trao đổi kinh nghiệm. Nhiều sản phẩm thông tin đối ngoại của Việt Nam được chuyển và giới thiệu ở nhiều nước, tạo được nhiều hiệu quả cho công tác thông tin đối ngoại. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật Việt Nam được bạn bè trên thế giới đánh giá cao, có những tác phẩm nghệ thuật, nghệ sỹ được giải thưởng quốc tế, góp phần nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế.

8. Các doanh nghiệp tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh đứng vững trên cơ chế thị trường

Đa số các doanh nghiệp thuộc Bộ đã khắc phục được những khó khăn về sự biến động và diễn biến phức tạp của môi trường kinh doanh để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, bảo tồn, phát triển vốn, làm ăn có lãi, đảm bảo công ăn việc làm và cải thiện đời sống người lao động. Nhiều đơn vị đã áp dụng những biện pháp quản lý có hiệu quả cao để giảm giá thành sản phẩm, đầu tư thiết bị, mở rộng mặt bằng, đa dạng hóa sản phẩm, triển khai thực hiện việc quảng bá thương hiệu để chuẩn bị cho tiến trình hội nhập quốc tế và đạt những thành tựu nhất định như công ty in Trần Phú, công ty In và Văn hóa phẩm, công ty Mỹ thuật Trung ương, Tổng công ty Sách. Tuy nhiên còn một số doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, thậm chí để xảy ra sai phạm nghiêm trọng như Chi nhánh công ty Xuất nhập khẩu ngành In ở thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Chi nhánh chiếm đoạt 90 tỷ đồng bỏ trốn; Công ty Khách sạn và Dịch vụ văn hóa có nhiều sai phạm về kinh tế.

Bộ tập trung triển khai Quyết định 103/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án tổng thể, sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ. Đến nay, một số công ty đã được chuyển đổi thành công ty cổ phần như công ty Xây dựng công trình văn hóa thành công ty cổ phần Xây dựng công trình văn hóa; công ty In Thống Nhất thành công ty cổ phần In Thống Nhất; thành lập Tổng công ty Sách Việt Nam; sáp nhập công ty Nhiếp ảnh và Diafim vào công ty Phát triển Truyền hình.

9. Công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa

Nghị quyết 90/CP của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa tiếp tục được đẩy mạnh và phát huy tốt hiệu quả với việc huy động được nhiều nguồn lực của xã hội cho sự nghiệp văn hóa. Trong quá trình xã hội hóa, hoạt động văn hóa đã có nhiều hình thức xã hội hóa được thực hiện như diện ảnh ngoài hệ thống rạp của nhà nước do các công ty các tỉnh, thành phố quản lý; trong lĩnh vực bảo tồn bảo tàng, tu bổ di tích đã thu hút được sự đóng góp của nhân dân và nguồn tài trợ của quốc tế; trong lĩnh vực thư viện, đã huy động ngày càng nhiều sự tham gia đóng góp của nhân dân về sách, báo, tiền của cho việc xây dựng và phát triển hệ thống thư viện công cộng trong toàn quốc; trong lĩnh vực mỹ thuật- nhiếp ảnh, các hoạt động triển lãm, các cá nhân đã tự bỏ kinh phí để tham gia.

Đề án Phát triển xã hội hóa hoạt động văn hóa toàn quốc đã được Chính phủ phê duyệt. Đối với các đơn vị sự nghiệp, Bộ đã giao quyền tự chủ tài chính cho tất cả các đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện Nghị định 10/2002/NĐ-CP. Các đơn vị sự nghiệp có thu sau khi được áp dụng Nghị định, đã phát huy, tiết kiệm được chi để có thêm kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho đơn vị và cải thiện đời sống cho cán bộ, công nhân, viên chức. Nhiều hình thức huy động sự đóng góp và sáng tạo của nhân dân đã được vận dụng đạt kết quả cao. Ngành văn hóa thông tin ở các địa phương còn tiếp tục khai thác các hình thức xã hội hóa phục vụ sự nghiệp văn hóa thông tin như huy động lực lượng xã hội tham gia công tác tuyên truyền cổ động, tổ chức triển lãm lưu động. Nhiều địa phương đã có hình thức khuyến khích xã hội hóa để huy động sự đóng góp của nhân dân xây dựng nhà văn hóa thôn, bản.

10. Đánh giá chung

10.1. Mặt chuyển biến tích cực

Năm 2004, toàn Ngành đã bám sát định hướng chính trị và đường lối văn hóa của Đảng trong giai đoạn mới của công cuộc đổi mới và thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện đúng phương châm, nhiệm vụ của Bộ đề ra, tạo được bước phát triển mới trên nhiều mặt, tạo đà cho phát triển sự nghiệp văn hóa thông tin trong những năm tới. Bộ máy tổ chức của Bộ được sắp xếp, bổ sung về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ theo quy định của Nghị định 63/CP của Chính phủ. Công tác văn hóa thông tin đã đóng góp tích cực vào nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế- xã hội, giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống. Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân được cải thiện. Công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa tiếp tục phát huy hiệu quả với sự huy động nguồn lực xã hội ngày càng nhiều, tạo nguồn kinh phí chủ yếu cho các cơ sở đầu tư, xây dựng các thiết chế, công trình văn hóa và các tổ chức các hoạt động văn hóa thông tin. Các thể chế văn hóa được xây dựng, đảm bảo được sự lãnh đạo của

Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Các giá trị văn hóa được quan tâm bảo vệ và phát huy, chú trọng tôn vinh các giá trị truyền thống của dân tộc thiểu số. Công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho Ngành được phát triển về nội dung, quy mô, chất lượng và đối tượng. Đa số các doanh nghiệp văn hóa thông tin, kể cả các doanh nghiệp mới được cổ phần hóa đều tiếp tục được duy trì và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh đứng vững trong cơ chế thị trường. Phong trào xây dựng gia đình, làng, ấp, khu phố văn hóa tiếp tục được đẩy mạnh và tập trung nâng cao chất lượng, mô hình văn hóa cấp xã, cấp huyện có xu thế phát triển trên nhiều địa phương cả nước; tính tự chủ, tự quản và tự nguyện đóng góp của nhân dân cho sự nghiệp văn hóa ngày càng cao. Hoạt động văn hóa nghệ thuật, thông tin diễn ra sôi nổi, làm cho đời sống văn hóa, tinh thần vùng sâu, vùng xa thêm phong phú, lành mạnh. Nổi bật với những sự kiện: tổ chức thành công các hoạt động văn hóa thông tin nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và 50 năm Giải phóng Thủ đô; Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong những năm sắp tới; Thành cổ Hà Nội lần đầu tiên mở cửa đón khách tham quan; Bộ Văn hóa- Thông tin trình Chính phủ đề án Bảo tồn, phát huy giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long.

Công tác quản lý nhà nước và phát triển sự nghiệp có nhiều chuyển biến về biện pháp chỉ đạo và tổ chức thực hiện, có sự đổi mới về cơ chế quản lý và phương pháp điều hành. Lãnh đạo Bộ đã sâu sát tình hình thực tế ở địa phương, có nhiều ý kiến chỉ đạo cho các tỉnh phát triển sự nghiệp văn hóa thông tin. Các cơ quan chức năng, quản lý chuyên ngành đã chủ động phát hiện các sai phạm, kịp thời kiểm tra, thẩm định các vụ việc qua dư luận phản ánh. Hệ thống các cơ quan quản lý văn hóa thông tin các cấp địa phương đã phát huy được vai trò tham mưu cho các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong công tác quản lý nhà nước và phát triển sự nghiệp văn hóa thông tin.

Các hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa với các nước và công tác thông tin đối ngoại của Việt Nam đã gây được nhiều uy tín trên thế giới và đã góp phần làm cho vị thế nước ta ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

10.2. Mặt yếu kém, khuyết điểm

- Chưa có được giải pháp hiệu quả để rút ngắn khoảng cách chênh lệch về đời sống văn hóa của đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với miền xuôi và khu vực đô thị. Thực trạng này kéo dài nhiều năm nhưng chuyển biến rất chậm, mặc dù Chính phủ đã có Chỉ thị 39/1998/CT-TTg cách đây 5 năm và những chính sách hỗ trợ miền núi khác. Việc gắn kết một cách hữu cơ giữa phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh còn hạn chế.

- Công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở và triển khai thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở một số địa phương chưa đồng đều, hiệu quả thấp, lúng túng trong biện pháp chỉ đạo; thiếu phương pháp trong công tác điều hành dẫn đến tình trạng hoạt động văn hóa thông tin nghèo nàn, đời sống vật chất, tinh thần, trình độ dân trí của nhân dân thấp, chất lượng xây dựng gia đình, làng, ấp, khu phố văn hóa kém chất lượng.

- Về thực hiện Chỉ thị 27/CT-TW, mặc dù đã có sự kiểm điểm, đánh giá, có các giải pháp đề ra sau Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị nhưng việc cưới, việc tang, lễ hội vẫn chưa có chuyển biến tích cực. Hiện tượng cưới xin ăn uống linh đình, những biểu hiện phô trương, háms lợi vẫn tồn tại, nhất là đối với những người có mức sống cao và một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước ở các đô thị và thành phố. Đám tang vẫn còn hủ tục lạc hậu, kéo dài nhiều ngày, xây cất mồ mả, lăng tẩm gây nhiều tốn kém, lãng phí về tiền của và thời gian.

- Các tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình văn hóa được tăng về lượng mà rất chậm được biến đổi về chất, mặc dù hàng năm Nhà nước đã có sự đầu tư cho mục tiêu phát triển diện ảnh, tài trợ hàng năm cho các Hội văn học nghệ thuật chuyên ngành 15 tỷ đồng, sáng tác theo đặt hàng nhà nước... Nhưng điểm lại những tác phẩm, công trình được ra đời nhiều năm trở lại đây, thật hiếm có được những tác phẩm có giá trị tư tưởng - nghệ thuật cao. Chất lượng các vở diễn, chương trình nghệ thuật thuộc nhiều loại hình nghệ thuật nhìn chung vẫn còn thấp. Một số loại hình nghệ thuật như ca nhạc, điện ảnh, sân khấu, do chưa có định hướng và liệu pháp đánh thức thị hiếu âm nhạc nghệ thuật giới trẻ, do chất lượng chương trình chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của lớp trẻ nên các đơn vị nhà nước đã để cho "sân chơi" của mình bị thu hẹp. Mặt khác, trên màn ảnh nhỏ và hệ thống các rạp chiếu bóng do lượng phim Việt Nam có hạn nên hàng ngày, công chúng phải thường xuyên tiếp xúc với điện ảnh nước ngoài, nhất là phim Hàn Quốc, Trung Quốc, điều đó đã làm ảnh hưởng đến vai trò chủ đạo của các đơn vị nghệ thuật nhà nước đối với các lĩnh vực này. Trong hoạt động và sản phẩm nghệ thuật của mình, đa số các đơn vị nghệ thuật nhà nước chưa giải quyết được 2 vấn đề: vừa phải thu hút đông người xem để đảm bảo hiệu quả xã hội và kinh tế, vừa phải có tính nghệ thuật đích thực để định hướng thẩm mỹ người xem. Tình trạng khan hiếm kịch bản của nhiều loại hình nghệ thuật tiếp tục kéo dài, nội dung chương trình còn ít được đổi mới thậm chí phải dựng lại nhiều kịch bản cũ. Hiện tượng vi phạm bản quyền tác giả khá phổ biến gây dư luận không tốt, ảnh hưởng đến uy tín của văn nghệ sĩ.

- Công tác quản lý nhà nước vẫn còn hạn chế về mặt chỉ đạo và năng lực tổ chức thực hiện. Những sơ hở, thiếu sót trong công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý các vụ việc còn nhiều. Một số địa phương, có những trường hợp cơ quan quản lý văn hóa còn buông lỏng vai trò quản lý. Nhiều vụ việc vi phạm xảy ra, cơ quan quản lý không biết mà nhờ cơ quan báo chí phát hiện. Sự phối hợp chỉ đạo và thực hiện từ Bộ đến địa phương chưa chặt chẽ. Mặt khác, vẫn chưa có những biện pháp thật khả thi cho việc chấm dứt được tình trạng vi phạm và sự lộn xộn ở một số lĩnh vực văn hóa và dịch vụ văn hóa, vi phạm Luật Báo chí, Luật Bản quyền tác giả, Luật Di sản văn hóa, Pháp lệnh Quảng cáo, các quy định của Nhà nước về văn hóa. Cụ thể như trong lĩnh vực xuất bản, in, phát hành sách còn một số nhà xuất bản vi phạm đưa ra thị trường những cuốn sách thiếu tính giáo dục, không phù hợp với truyền thống đạo đức của người Việt Nam. Trong hoạt động thông tin báo chí còn bị xu hướng "thương mại hóa" chi phối, tình trạng sai tôn chỉ, mục đích chạy theo thị hiếu thấp kém của một bộ phận xã hội, đưa tin không chính xác, làm lộ bí mật quốc gia, khai thác những thông tin gay gắt, giật gân câu khách, thổi phồng, bôi đen vẫn tồn tại. Trong biểu diễn nghệ thuật,

vẫn còn những chương trình bị dư luận phê phán trong phong cách biểu diễn và trang phục cũng như ca từ của bài hát; phát hiện một số vụ lừa đảo công chúng. Các hoạt động dịch vụ văn hóa còn gây nhiều bức xúc trong hoạt động karaoke, vũ trường, quán bar; việc sao in băng, đĩa trái phép, lưu hành băng đĩa lậu, nhất là đĩa sex, băng đĩa có nội dung độc hại.

So với yêu cầu của thời kỳ mới, trước những biến đổi ngày càng phong phú trong đời sống xã hội những năm gần đây, những thành tựu, tiến bộ đạt được trong văn hóa còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ tác động hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống làm hạn chế sự phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội.

10.3. Các giải pháp khắc phục

- Tập trung hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Ngành, trong đó, cần chú ý nâng cao chất lượng và tiến độ soạn thảo, chỉnh sửa, bổ sung văn bản; tiếp tục đổi mới phương pháp và biện pháp chỉ đạo công tác quản lý nhà nước; có biện pháp tích cực để chấn chỉnh và giải quyết dứt điểm các tiêu cực gây nhiều bức xúc cho xã hội trong các hoạt động in sao băng, đĩa trái phép, lưu hành, phổ biến băng, đĩa đồi trụy, phản động, vi phạm trong hoạt động Internet công cộng; gian lận văn hóa với thủ đoạn mạo danh, lừa đảo công chúng trong biểu diễn nghệ thuật; các hoạt động trá hình trong kinh doanh karaoke, vũ trường; các hiện tượng vi phạm Luật Xuất bản, Luật Báo chí, Luật Bản quyền... nhằm tăng cường hiệu quả hơn nữa công tác quản lý nhà nước về hoạt động văn hóa - thông tin.

- Phối hợp với Ủy ban toàn quốc liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam và các Hội văn học nghệ thuật chuyên ngành tìm giải pháp nâng cao chất lượng các tác phẩm văn hóa nghệ thuật, công trình văn hóa; có kế hoạch đầu tư cho khâu sáng tác kịch bản, dàn dựng chương trình, vở diễn, đào tạo tài năng nghệ thuật; tổ chức các cuộc thi sáng tác tác phẩm văn học nghệ thuật để có những tác phẩm đỉnh cao, các chương trình nghệ thuật hấp dẫn, có tính giáo dục tư tưởng, thẩm mỹ cao, chào mừng các ngày lễ lớn và phục vụ nhân dân, đồng thời góp phần đẩy lùi các hoạt động tiêu cực trong hoạt động văn hóa.

- Tăng cường nguồn lực cho Ngành, bằng việc quản lý tốt, phân bổ hợp lý nguồn ngân sách Nhà nước dành cho văn hóa, tránh sự thất thoát, lãng phí nguồn kinh phí đầu tư xây dựng các công trình, mục tiêu văn hóa; phát huy tiềm lực, năng lực về cơ sở vật chất, các thiết chế văn hóa, khả năng đội ngũ cán bộ, nghệ sĩ, công nhân, viên chức toàn Ngành, đồng thời tăng cường phối hợp chặt chẽ với các ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động văn hóa, nhằm huy động nhiều đóng góp của xã hội cho việc phát triển sự nghiệp văn hóa.

- Trong quá trình tiến hành tổng kết 5 năm triển khai thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và qua theo dõi, đánh giá quá trình xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, Ban chỉ đạo phong trào các cấp, các Sở Văn hóa - Thông tin cần xác định rõ được những mô hình, đơn vị, cơ sở tiêu biểu, điển hình trong thực hiện phong trào và xây dựng đời sống văn hóa để phổ biến kinh nghiệm hoạt động của các mô hình đó và nhân rộng cho các địa phương, các vùng học tập.

- Tiến hành nghiên cứu, xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách, chế độ đặc thù từng lĩnh vực thuộc Ngành cho phù hợp với tình hình mới, nhằm tạo điều kiện và khích lệ các tầng lớp văn nghệ sĩ và đội ngũ những người làm công tác văn hóa phát huy tính sáng tạo, cống hiến nhiều cho sự nghiệp văn hóa thông tin.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2005

I. PHƯƠNG HƯỚNG CHUNG

Tiếp tục thực hiện mục tiêu *"Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"* theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), triển khai thực hiện Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX) với 4 mục tiêu, 3 nhiệm vụ trọng tâm, 4 giải pháp chủ yếu. Quán triệt sâu sắc tinh thần Hội nghị đề ra là *"Phát triển văn hóa làm nền tảng tinh thần xã hội, gắn kết với phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt"*. Tập trung phục vụ tốt các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước diễn ra trong năm 2005 theo tinh thần Nghị quyết 35/NQ-TW của Bộ Chính trị về Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn trong 2 năm 2004-2005; hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa được nêu trong Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, phát huy vai trò của văn hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

II. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) và Kết luận của Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX). Đẩy mạnh phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"*, trước hết tập trung kiện toàn Ban chỉ đạo các cấp, tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, đoàn thể, địa phương trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào. Tiến hành Tổng kết 5 năm triển khai thực hiện phong trào từ cấp cơ sở đến Trung ương.

2. Tập trung triển khai Chương trình hành động của Bộ Văn hóa - Thông tin thực hiện Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX); Nghị quyết đại hội IX của Đảng, hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa được ghi trong Nghị quyết đại hội IX của Đảng.

3. Triển khai kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm những ngày lễ lớn năm 2005, thực hiện tốt cơ quan Thường trực của Ban chỉ đạo Nhà nước. Huy động các lực lượng, các thiết chế và phương tiện văn hóa thông tin toàn Ngành, xây dựng các chương trình văn hóa nghệ thuật, thông tin có chất lượng, phục vụ tốt các ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tập trung xây dựng và hoàn thành các văn bản quy phạm pháp luật của Ngành, nhất là các dự luật như Luật Điện ảnh, các văn bản dưới luật, các Nghị định hướng dẫn thi hành luật, quy chế, quy định về quản lý nhà nước, các quy hoạch chuyên ngành, các đề án. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Chỉ thị 42/CT-TW, Nghị định 87/CP, Chỉ thị 09/CT...; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và có biện pháp quản lý nhà nước hiệu quả đối với các hoạt động văn hóa.

5. Đẩy mạnh công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Xem xét, đánh giá kết quả để có biện pháp chỉ đạo việc xây dựng các huyện điểm, thị xã văn hóa của các tỉnh đã triển khai xây dựng vừa qua. Chú trọng việc đầu tư xây dựng và phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng, ấp, khu phố văn hóa. Phát huy tinh thần sáng tạo của nhân dân, tìm tòi, áp dụng những mô hình thích hợp cho hoạt động văn hóa từng vùng, miền.

6. Đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa, bản sắc và truyền thống dân tộc. Coi trọng sưu tầm, khai thác các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Tiếp tục tổ chức các ngày hội văn hóa của một số dân tộc thiểu số có bản sắc văn hóa tiêu biểu nhằm nâng cao ý thức giữ gìn và tôn vinh giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Bố trí kinh phí sự nghiệp cho việc mua tác phẩm nghệ thuật, bảo vật, cổ vật và di vật có giá trị đặc sắc để lưu giữ tại bảo tàng. Chú ý tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa thế giới.

7. Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, công nghệ mới nhằm tạo ra nhiều sản phẩm văn hóa có chất lượng phục vụ xã hội; nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với văn nghệ sĩ có tài năng và tâm huyết nhằm khuyến khích họ sáng tạo các tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình văn hóa có giá trị đích thực phục vụ đất nước.

Xây dựng kế hoạch phát triển văn hóa, thông tin 5 năm (2006-2010) đảm bảo chất lượng và tiến độ Nhà nước quy định và Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa 2006-2010 để trình Chính phủ phê duyệt.

8. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho Ngành. Đặc biệt chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ văn hóa là người dân tộc thiểu số.

9. Tiếp tục xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các cơ quan, các đơn vị có tên trong Nghị định 63/NĐ-CP của Chính phủ và triển khai đề án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp chưa có tên trong Nghị định; tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Quyết định 103/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Văn hóa Thông tin. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa, triển khai Quy hoạch Phát triển xã hội hóa hoạt động văn hóa trên toàn quốc theo tinh thần Đề án “*Quy hoạch phát triển xã hội hóa hoạt động văn hóa đến năm 2010*” đã được Chính phủ phê duyệt.

10. Đẩy mạnh việc mở rộng hợp tác giao lưu văn hóa quốc tế, tăng cường công tác công tin đối ngoại, giới thiệu rộng rãi với bạn bè quốc tế về giá trị nền văn hóa dân tộc Việt Nam, những thành tựu to lớn của sự nghiệp đổi mới đất nước và chính sách hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước ta, góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế và tranh thủ nguồn tài trợ của các nước cho phát triển sự nghiệp văn hóa./.

ỦY BAN THỂ DỤC THỂ THAO

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CÔNG TÁC THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2004

Phát huy thành công tại SEA Games lần thứ 22 năm 2003, bước sang năm 2004, Thể thao Việt Nam, tập trung triển khai những mục tiêu, nhiệm vụ mới nhằm thực hiện thắng lợi kế hoạch công tác 5 năm 2001-2005, tiếp tục nâng cao chất lượng và thành tích thể thao nước nhà. Trong bối cảnh đó, Ủy ban Thể dục Thể thao (UBTDTT) đã tập trung chỉ đạo toàn ngành thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được giao, cơ bản hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình công tác đề ra.

I. TẬP TRUNG THỰC HIỆN TỐT CÁC NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ

1. Ngành TDTT tiếp tục quán triệt, triển khai có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác TDTT trong tình hình mới, đặc biệt là Chỉ thị 17/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương về công tác TDTT đến năm 2010 và Pháp lệnh TDTT.

UBTDTT đã chỉ đạo các Sở TDTT, Sở Văn hóa thông tin - Thể thao tiến hành sơ kết, đánh giá 2 năm triển khai Chỉ thị số 17/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương. Trong thời gian qua, một số nội dung quan trọng của Chỉ thị này đã tiếp tục được ngành TDTT triển khai, thông qua các đề án như: đề án phát triển xã hội hóa TDTT đến năm 2010, Chương trình phát triển TDTT ở cơ sở xã, phường đến năm 2010; Đề án nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam giai đoạn 2005-2020...

2. Chỉ đạo toàn Ngành tổ chức tốt các phong trào TDTT phục vụ quần chúng nhân dân cùng nhiều hoạt động thiết thực chào mừng các ngày lễ lớn và những hoạt động chính trị trọng đại của đất nước.

3. Sau khi kết thúc SEA Games 22 và ASEAN Paragames 2, ngành TDTT đã tham mưu cho Chính phủ tiến hành tổng kết, đánh giá một cách sâu sắc, toàn diện về công tác chuẩn bị, tổ chức 2 đại hội, từ đó rút kinh nghiệm cho việc tổ chức các sự kiện quan trọng khác của đất nước trong tương lai. Đồng thời, để quản lý, sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại đã đầu tư cho SEA Games 22, UBTDTT và các địa phương liên quan đã có kế hoạch chuyển giao công nghệ, tổ chức vận hành, khai thác tốt các công trình thể thao. Hệ thống thi đấu, đào tạo vận động viên cũng đã bước đầu được tính toán sắp xếp, quy hoạch lại để đảm bảo tận dụng tối đa hệ thống công trình, trang thiết bị hiện có.

II. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỂ DỤC THỂ THAO

1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được đặc biệt chú trọng và có những chuyển biến tích cực. UBTDTT đã xây dựng trình Chính phủ ban

hành, phối hợp với các Bộ liên quan ban hành và ban hành theo thẩm quyền 13 văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới lĩnh vực TĐTT, chủ yếu nhằm hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh TĐTT; trong đó có 02 Nghị định của Chính phủ (Nghị định về tổ chức thành tra chuyên ngành TĐTT và Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động TĐTT).

2. Hoạt động cải cách hành chính đạt được một số kết quả bước đầu

Tổ chức bộ máy của Ngành tiếp tục được kiện toàn. UBNDTT đã tiến hành cải tiến, sửa đổi quy chế làm việc theo hướng tăng cường cải cách hành chính, kiện toàn sắp xếp lại bộ máy tổ chức của cơ quan Ủy ban và các đơn vị trực thuộc. Tại địa phương, nhìn chung năm qua không có biến động về bộ máy. Về bộ máy cấp tỉnh có thêm 02 Sở TĐTT được thành lập mới. Bộ máy cơ quan quản lý TĐTT quận, huyện ở nhiều tỉnh, thành phố cũng tiếp tục được kiện toàn. UBNDTT cũng đã hoàn thành việc khảo sát tình hình, tổ chức, bộ máy TĐTT trên toàn quốc để làm cơ sở phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng, ban hành quy định về cơ quan chuyên môn quản lý TĐTT ở địa phương. Cùng với việc thực hiện các biện pháp đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động TĐTT, UBNDTT cũng bước đầu tiến hành khảo sát, nghiên cứu xây dựng đề án phân cấp quản lý TĐTT trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của ngành nhằm tăng cường hiệu quả quản lý, phát huy tính kinh hoạt, chủ động của các đơn vị cơ sở trong bộ máy quản lý.

Việc ứng dụng tin học trong công tác quản lý hành chính nhà nước và điều hành tác nghiệp của ngành TĐTT trong thời gian qua cũng đạt được một số kết quả đáng ghi nhận.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực hoạt động TĐTT được chú trọng triển khai.

UBNDTT đã tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn các địa phương phát triển sự nghiệp TĐTT. Trong năm qua, toàn Ngành đã quyết tâm đẩy mạnh công tác chống tiêu cực trong hoạt động TĐTT, Ngành đã tổ chức sơ kết 02 năm thực hiện Chỉ thị 15 của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực trong hoạt động TĐTT. Toàn Ngành đã tiến hành tổng kiểm tra tuổi vận động viên ở các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia và tại 54/64 địa phương trong cả nước. Qua kiểm tra đã phát hiện và xử lý được 229 trường hợp. Kết hợp nhiều biện pháp, vừa tăng cường kiểm tra, giám sát vừa khuyến khích sự tự giác, tự điều chỉnh phương thức quản lý vận động viên của các địa phương nên tình trạng gian lận tuổi đã giảm đáng kể và có những dấu hiệu cho thấy sẽ không tái diễn.

Cùng với việc trình Chính phủ ban hành và triển khai thực hiện Nghị định số 144/20004/NĐ-CP về việc tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra TĐTT và Nghị định số 141/2004/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực TĐTT, UBNDTT đã chỉ đạo các địa phương tăng cường lực lượng thanh tra chuyên ngành nhằm góp phần thực hiện tốt hơn chức năng kiểm tra, giám sát, đấu tranh chống tiêu cực.

Công tác thanh tra, kiểm tra của ngành TĐTT trong năm qua tập trung vào việc

kiểm tra chế độ dinh dưỡng, tiền công, tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội và tiền thưởng của vận động viên; chống tiêu cực trong hoạt động TDTT (kiểm tra nhân sự trước các cuộc thi đấu, kiểm tra tuổi, kiểm tra tiền công tác tuyển chọn, quản lý nhân sự, sử dụng vận động viên); thanh tra, kiểm tra các hoạt động dịch vụ TDTT; kiểm tra tình hình sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị TDTT. Tính hết tháng 11/2004, lực lượng thanh tra chuyên ngành đã tiến hành 216 cuộc thanh tra, kiểm tra, trong đó có 156 cuộc thanh tra chuyên ngành.

UBTDTT đã phối hợp với các cơ quan chức năng (Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước) tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán một số công trình đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ SEA Games 22. Đến nay đã hoàn tất thanh tra, kiểm tra một số dự án trọng điểm do UBTDTT trực tiếp quản lý và một số dự án của UBND thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các kết luận thanh tra đã và đang được Thanh tra Chính phủ công bố,

Về công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; nhìn chung trong năm 2004, số lượt công dân khiếu nại, tố cáo và trực tiếp đến phản ánh tại phòng tiếp dân của các đơn vị quản lý TDTT không nhiều và cũng đang được xử lý hết.

III. KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

1. Thể dục thể thao quần chúng

Năm 2004, đã có sự đổi mới trong công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức các hoạt động TDTT quần chúng, theo hướng tăng cường đưa TDTT về cơ sở, đặc biệt là ưu tiên các đối tượng và địa bàn trọng điểm. UBTDTT tiếp tục chỉ đạo triển khai cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" với nội dung và cách thức tổ chức mới. Thông qua việc phối hợp liên tịch với các Bộ, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương, các hoạt động TDTT được triển khai trong từng đối tượng cụ thể như: thanh thiếu niên học sinh, công nhân viên chức, cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang, phụ nữ, nông dân, người khuyết tật, dân tộc thiểu số,... UBTDTT cũng đã phối hợp sơ kết việc thực hiện Thông tư liên tịch trong 3 năm 2003-2004 về phát triển TDTT với một số Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương.

Một trong những hoạt động nổi bật của năm 2004 là ngành TDTT phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế tổ chức thành công Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc lần thứ IV. UBTDTT cũng đã phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức Đại hội TDTT toàn quân lần thứ V tại Hà Nội đạt kết quả tốt.

Nhiều hoạt động thể dục, thể thao có ý nghĩa xã hội, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc đã được ngành TDTT chú trọng triển khai. Trong đó, điển hình là Chương trình phổ cập bơi và phòng chống tai nạn cho trẻ em kết hợp với tập huấn nghiệp vụ cứu đuối cho nhiều địa phương trong cả nước, các lễ hội văn hóa - thể thao của đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc, khu vực Tây Nguyên, khu vực Trung Nam Bộ và Nam Bộ... Các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian tiếp tục được khôi phục, được luật hóa và đưa vào chương trình thi đấu.

Theo số liệu thống kê tập hợp từ báo cáo của các Sở TDTT, cả nước có trên 17,6% dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên; 91% số trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất có nền nếp; trên 95% số cán bộ chiến sĩ thuộc lực lượng vũ

trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định. Số giải TDTT quần chúng được tổ chức ở tất cả các cấp đều tăng so với năm 2003, bình quân mỗi địa phương tổ chức khoảng 15 giải cấp tỉnh, 90 giải cấp quận, huyện, và hàng ngàn giải cấp xã, phường. Các câu lạc bộ, các điểm tập luyện TDTT được hình thành ngày càng nhiều với chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

Ngành TDTT đang tích cực chuẩn bị để triển khai Chương trình phát triển TDTT ở xã, phường đến năm 2010 nhằm nâng cao chất lượng và tăng cường các hoạt động TDTT ở cơ sở, coi đây là một động lực để phát triển mạnh mẽ phong trào TDTT quần chúng trong những năm tới.

Với sự phối hợp, chỉ đạo của Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Cán sự Đảng của UBTDTT và Ban Cán sự Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cùng làm việc, thống nhất những nhiệm vụ, biện pháp trọng tâm để đẩy mạnh phong trào TDTT trong trường học và công tác giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên. Trước mắt hai ngành này sẽ phối hợp để ban hành một Thông tư liên tịch về công tác này.

Công tác chuẩn bị cho Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ V (năm 2006) cũng đã được triển khai hết sức tích cực, UBTDTT đã hoàn thành điều lệ khung, điều lệ thi đấu cho từng môn và xác định xong phương án tổ chức đại hội (vòng chung kết được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long).

2. Thể thao thành tích cao

Sau thành công tại SEA Games lần thứ 22 (xếp thứ nhất toàn đoàn), thể thao Việt Nam có một vị thế mới. Mục tiêu phấn đấu của thể thao Việt Nam trong giai đoạn tới không chỉ dừng lại ở việc duy trì thứ hạng đứng trong top đầu ở khu vực Đông Nam Á mà cần có bước đi thích hợp để tiếp tục khẳng định vị thế tại đấu trường châu lục và thế giới. Xuất phát từ yêu cầu đó, UBTDTT đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển thể thao thành tích cao trong những năm tới, theo hướng tăng cường đầu tư có trọng tâm, trọng điểm hơn cho công tác đào tạo tài năng TDTT quốc gia, kết hợp với đổi mới phương thức quản lý và đẩy mạnh quá trình chuyên nghiệp hóa thể thao.

Năm 2004 được xác định là năm bản lề chuẩn bị lực lượng vận động viên cho SEA Games 23 tại Philippines (năm 2005) và Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD) 2006, UBTDTT đã chỉ đạo các vụ chức năng xây dựng và triển khai kế hoạch chuẩn bị lực lượng cho việc tham dự hai đại hội quan trọng trên, cùng với các vận động viên nòng cốt chuẩn bị tham dự Thế vận hội Olympic tại Bắc Kinh (Trung Quốc) năm 2008. UBTDTT cũng đã tăng cường chỉ đạo và kiểm tra kế hoạch đào tạo vận động viên ở các địa phương trong cả nước; quy hoạch lại mạng lưới đào tạo vận động viên, xác định các môn phù hợp với từng địa phương, vùng miền. Song song với công tác trên, trong năm qua một số cơ chế, chính sách liên quan tới vận động viên, huấn luyện viên thể thao cũng được nghiên cứu bổ sung, sửa đổi. Đặc biệt là chế độ dinh dưỡng đối với vận động viên và chế độ tổ chức thi đấu đã được cải thiện một bước để phù hợp với yêu cầu của thực tế.

Trong năm 2004, UBTDTT đã triệu tập tập huấn 36 đội tuyển với 874 vận động viên; 27 đội tuyển trẻ với 627 vận động viên; tổ chức được 26 lớp đào tạo trọng tài,

huấn luyện viên với 845 lượt người tham dự. Tính đến hết tháng 10 năm 2004, đã có 133 giải trên tổng số 180 giải thi đấu thể thao trong kế hoạch năm 2004 được tổ chức thành công. Đồng thời, có 25 giải quốc tế được Việt Nam đứng ra đăng cai tổ chức đối với bạn bè quốc tế.

Thể thao Việt nam đã tham dự 108 giải thi đấu quốc tế lớn trong năm 2004 và các vận động viên của chúng ta đã giành được tổng số 417 huy chương các loại. Chúng ta đã có thêm 06 nhà vô địch thế giới mới.

Một trong những hoạt động thể thao thành tích cao trọng tâm năm 2004 là Đoàn thể thao Việt Nam tham dự Đại hội thể thao Thế giới và Đại hội Thể thao người khuyết tật thế giới năm 2004 được tổ chức tại Athens (Hy Lạp). Được chuẩn bị khá kỹ lưỡng song do tham dự một đại hội thể thao quy mô quá lớn với các vận động viên xuất sắc nhất thế giới nên Đoàn thể thao Việt Nam chưa đạt được huy chương. Song đó cũng là cơ hội để Đoàn thể thao Việt nam rút ra những kinh nghiệm quý báu để chuẩn bị tốt hơn cho những lần tham dự sau.

Công tác chống tiêu cực trong hoạt động thi đấu thể thao được chú trọng, trên cơ sở kết hợp giữa việc tăng cường quản lý vận động viên và kiểm tra, giám sát công tác tổ chức thi đấu với việc khuyến khích sự tự giác, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chủ quản. Một trong những biện pháp đột phá được thực hiện trong năm qua là chống gian lận về tuổi của vận động viên trẻ. UBTDĐT đã tiến hành tổng kiểm tra tuổi vận động viên ở các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia và tại 54/56 địa phương trong cả nước. Qua kiểm tra đã phát hiện và xử lý 229 trường hợp vi phạm.

Nhằm thống nhất định hướng, chiến lược phát triển thể thao thành tích cao trong những năm tới, toàn ngành đã tổ chức hội nghị chuyên đề về thể thao thành tích cao, nhất trí thông qua phương hướng, nhiệm vụ phát triển thể thao thành tích cao từ nay đến năm 2010 và định hướng năm 2020; kế hoạch chuẩn bị lực lượng vận động viên cho SEA Games lần thứ 23, ASIAD lần thứ 15 (2006), và Olympic Bắc Kinh 2008. Phương châm chung được thống nhất là *"Thể thao Việt Nam hướng tới đấu trường Châu Á, lấy đây là đấu trường chính; đồng thời tiếp tục cải thiện vị thế tại đấu trường thế giới và duy trì thứ hạng trong top 3 tại đấu trường khu vực Đông Nam Á"*.

3. Hợp tác quốc tế về TDDT

Hợp tác quốc tế về TDDT trong năm 2004 tiếp tục được mở rộng. UBTDĐT đã tiếp tục ký kết chương trình hợp tác với Tổng cục TDDT Trung Quốc và Bộ Thể thao và phát triển cộng đồng Singapore, đồng thời chuẩn bị ký kết chương trình hợp tác với Ủy ban Olympic Thái Lan, Ủy ban Olympic Tây Ban Nha và Ủy ban thể thao quốc gia Lào. Một trong những thành công trong công tác đối ngoại trong năm vừa qua là việc Việt Nam đã sơ bộ được Ủy ban Olympic quốc tế chấp nhận cho đăng cai tổ chức Đại hội thể thao trong nhà (Indoor Games) tại Việt Nam vào năm 2009. Hiện nay UBTDĐT đang chuẩn bị các thủ tục để chính thức xin đăng cai tổ chức Đại hội này.

4. Công tác xã hội hóa hoạt động TDDT: UBTDĐT đã hoàn thành Đề án phát triển xã hội hóa hoạt động TDDT đến năm 2010 trình Chính phủ (tháng 9/2004, Chính

phủ đã thông qua Đề án này). Trong năm 2004, UBTDĐT tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, ban hành một số chế độ nhằm tiếp tục khuyến khích xã hội hóa. Đồng thời tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng đề án xã hội hóa với lộ trình, biện pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng lĩnh vực hoạt động.

5. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học

UBTDĐT đã hoàn thành Đề án nâng cao thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2005-2010 để trình Chính phủ.

Một số đề tài nhà nước đã được hoàn thành và triển khai thí điểm như đề tài *"Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao trình độ thi đấu của bóng đá trẻ"*. Sơ bộ hoàn thành dự án *"Điều tra, đánh giá tình hình phát triển thể chất nhân dân và xây dựng tiêu chuẩn thể lực chung của người Việt Nam từ 21 đến 60 tuổi (giai đoạn 2)"*. Kết quả này được sử dụng làm căn cứ xây dựng Chương trình nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam giai đoạn 2005-2010.

6. Công tác tổ chức và đào tạo cán bộ

UBTDĐT tiếp tục tập trung vào việc kiện toàn bộ máy tổ chức xây dựng quy chế làm việc của Ủy ban và các đơn vị trực thuộc. Đồng thời tăng cường cải cách hành chính, tiến hành xây dựng đề án phân cấp quản lý nhà nước về TDĐT. Công tác quy hoạch, đào tạo sử dụng cán bộ được chú trọng. UBTDĐT đã hoàn thành quy hoạch cán bộ chủ chốt của UBTDĐT và các vụ, các đơn vị trực thuộc đến năm 2010. Tổ chức bộ máy của ngành TDĐT ở địa phương nhìn chung không có sự biến động.

Công tác đào tạo các trường Đại học và Cao đẳng của ngành đáp ứng các yêu cầu, kế hoạch đề ra. Các trường đều có nhiều cố gắng trong việc đổi mới giáo trình và phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. UBTDĐT đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thành và đưa vào triển khai Chương trình khung về đào tạo đại học, sau đại học chuyên ngành TDĐT.

Hiện nay, đội ngũ cán bộ TDĐT cơ sở vẫn đang là vấn đề bức xúc của ngành hiện nay; bên cạnh đó, chế độ chính sách đối với lực lượng này cũng có nhiều bất cập.

7. Công tác đầu tư, xây dựng cơ bản

UBTDĐT tiếp tục tăng cường kiểm tra, chỉ đạo các địa phương xây dựng quy hoạch phát triển sự nghiệp TDĐT đến năm 2010-2015 và định hướng đến năm 2020; tình hình thực hiện Nghị định 274/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch đất cho hoạt động TDĐT. Trong năm qua, nhiều địa phương đã có những cố gắng trong việc xây dựng quy hoạch và dành đất cho hoạt động TDĐT, cũng như tăng cường đầu tư, xây dựng các công trình TDĐT trên địa bàn đáp ứng yêu cầu chung tại quy hoạch phát triển TDĐT đến năm 2010 đã được Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, một số địa phương gặp khó khăn trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng đối với công trình TDĐT đã có quyết định đầu tư (chủ yếu do thiếu kinh phí đền bù). Việc thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch đất cho hoạt động TDĐT ở nhiều địa phương còn chưa nghiêm túc.

UBTDTT chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung hoàn thành khối lượng xây dựng cơ bản của năm 2004. Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBTDTT đã ban hành Chỉ thị về tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả các công trình TDTT, đồng thời ban hành quyết định khung về tổ chức, quản lý, sử dụng và khai thác các công trình. Qua kiểm tra và theo báo cáo của các địa phương, hầu hết các công trình thể thao được đầu tư phục vụ SEA Games 22 trong thời gian qua đều phát huy hiệu quả sử dụng tốt; tuy nhiên còn một vài công trình hiện hiệu quả sử dụng còn thấp.

Vừa qua, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành thanh tra, kiểm toán đối với một số công trình, dự án trọng điểm phục vụ SEA Games. Qua thanh tra, kiểm toán chưa phát hiện có tiêu cực, tham nhũng, thất thoát trong xây dựng, chỉ tiêu kinh phí của nhà nước; tuy nhiên có những sơ suất, khuyết điểm trong quản lý đầu tư, song cũng đã được rút kinh nghiệm và khẩn trương xử lý những tồn tại, sai phạm.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm 2004, UBTDTT đã bám sát vào việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị trọng tâm được giao để chỉ đạo, điều hành hoạt động TDTT trong toàn ngành, hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ công tác năm 2004. Công tác quản lý nhà nước trong năm qua đã có nhiều chuyển biến; bộ máy tổ chức của ngành ổn định, thống nhất và đoàn kết. Ngành TDTT đã đẩy mạnh việc triển khai chủ trương xã hội hóa hoạt động TDTT và bước đầu có một số biện pháp nhằm đổi mới công tác quản lý nhà nước về TDTT để thực hiện chủ trương trên. Công tác cải cách hành chính, phân cấp quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật trong lĩnh vực TDTT đã được toàn ngành chú trọng triển khai. Công tác xây dựng, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có nhiều tiến bộ.

Phong trào TDTT trong cả nước tiếp tục được mở rộng và phát triển về chiều sâu. Thể thao thành tích cao nhìn chung có sự tiến bộ về cả lượng và chất. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đã đạt được còn bộc lộ một số hạn chế, tồn tại sau đây:

- Tuy có sự đầu tư, chuẩn bị khá kỹ lưỡng, song việc Đoàn thể thao Việt Nam tham dự Olympic Athens 2004 không đạt được huy chương và việc đội tuyển bóng đá quốc gia không vượt qua vòng bảng tại Tiger Cup 2004 là hai sự kiện có thể được nhìn nhận là không thành công của thể thao Việt Nam. UBTDTT đã chỉ đạo các đơn vị liên quan kiểm điểm, và có biện pháp chấn chỉnh.

- Qua thanh tra, kiểm tra công tác đầu tư xây dựng cơ bản tại một số dự án phục vụ SEA Games của UBTDTT và các địa phương tuy chưa phát hiện có dấu hiệu tiêu cực nhưng có một số sai sót trong công tác quản lý đầu tư. Trách nhiệm chính thuộc về chủ đầu tư và các đơn vị thi công, song UBTDTT và UBND các tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý công trình có phần trách nhiệm.

- Một số khó khăn, tồn tại ảnh hưởng tới sự phát triển lâu dài của ngành TDTT như bộ máy tổ chức của ngành ở cấp quận, huyện, và cấp cơ sở thiếu đồng bộ, hạn chế về đất đai, trang thiết bị, kinh phí hoạt động và những bất cập về chế độ chính sách- tuy đã bước đầu được tháo gỡ nhưng vẫn tương đối phổ biến ở nhiều địa phương trong cả nước.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM NĂM 2005

Năm 2005 - *năm quốc tế về thể thao và giáo dục thể chất*- có ý nghĩa quan trọng. Đây là năm quyết định để thực hiện thắng lợi công tác kế hoạch 5 năm 2001-2005, tạo đà để góp phần thực hiện thắng lợi Quy hoạch phát triển sự nghiệp TDTT giai đoạn 2001-2010. Đây cũng là năm Việt Nam tham dự SEA Games 23 tại Philippines; là năm “bản lề” để chuẩn bị cho Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ V, ASIAD năm 2006, Olympic Bắc Kinh năm 2008, cũng như chuẩn bị nhiều nhiệm vụ quan trọng khác của toàn ngành trong năm tiếp theo. Trong bối cảnh đó, phương hướng, nhiệm vụ công tác TDTT năm 2005 được xác định như sau:

I. PHƯƠNG HƯỚNG

Phát triển phong trào TDTT quần chúng theo hướng đưa các hoạt động TDTT về cơ sở, gắn với yêu cầu xây dựng đời sống văn hóa, góp phần nâng cao thể lực và tâm vóc con người Việt Nam.

Quy hoạch lại và tập trung đầu tư phát triển thể thao thành tích cao, hướng tới đấu trường châu lục và đấu trường thế giới, đồng thời duy trì thành tích tốt tại đấu trường khu vực.

Đổi mới và tăng cường công tác quản lý nhà nước về TDTT, kết hợp với việc đẩy mạnh quá trình xã hội hóa TDTT và phát triển thể thao chuyên nghiệp.

Phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2001-2005.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Về TDTT quần chúng

Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*” với tiêu chí, mục tiêu, nội dung và phương thức gắn với từng đối tượng, từng địa bàn cụ thể. Vận động để từng bước xây dựng một “xã hội tập luyện”. Đẩy mạnh các hoạt động phối hợp liên tịch với các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương trong công tác chỉ đạo phát triển phong trào TDTT đặc biệt chú trọng tới việc phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo phát triển phong trào TDTT trong trường học các cấp. Triển khai thực hiện Chương trình phát triển TDTT cơ sở giai đoạn 1. Chỉ đạo tốt Đại hội TDTT các cấp tiến tới Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ V (năm 2006).

Phấn đấu nâng tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên lên 18% trên tổng dân số toàn quốc.

2. Về thể thao thành tích cao

Quy hoạch lại hệ thống đào tạo vận động viên; xác định các địa bàn đào tạo trọng điểm để có kế hoạch đầu tư tập trung. Tăng cường công tác quản lý, giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức đối với đội ngũ huấn luyện viên, trọng tài, vận động viên. Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học, công nghệ, y học thể thao trong công tác tuyển chọn và chăm

sóc vận động viên. Xây dựng Chiến lược phát triển thể thao thành tích cao đến năm 2020 trình Chính phủ.

Tập trung chuẩn bị tốt lực lượng vận động viên tham dự SEA Games lần thứ 23 tại Philippines (tháng 12/2005).

3. Về quản lý cơ sở vật chất

Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương hoàn thành quy hoạch xây dựng các công trình thể thao trên toàn quốc từ nay đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Tiếp tục đầu tư các dự án theo quy hoạch giai đoạn II của Khu liên hợp thể thao quốc gia, hoàn thành Bệnh viện thể thao; triển khai xây dựng Trung tâm thể thao Ba Đình, và một số hạng mục khác thuộc trường đại học TDTT II.

Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc sử dụng hiệu quả các công trình thể thao trên toàn quốc. Chuyển dần các đơn vị quản lý công trình thể thao sang mô hình đơn vị sự nghiệp có thu.

4. Về hợp tác quốc tế

Tiếp tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới, các tổ chức quốc tế; tạo điều kiện tiếp thu, học tập kinh nghiệm quản lý, điều hành, nâng cao trình độ của đội ngũ huấn luyện viên, vận động viên.

Hoàn thành Đề án đăng cai tổ chức Đại hội thể thao trong nhà (Indoor Games) tại Việt Nam vào năm 2009. Phối hợp giúp Ủy ban thể thao quốc gia Lào chuẩn bị Đề án đăng cai tổ chức SEA Games lần thứ 25 (năm 2009).

5. Về tổ chức cán bộ, đào tạo và nghiên cứu khoa học

Hoàn thành Đề án phân cấp quản lý nhà nước về TDTT và phối hợp hướng dẫn thực hiện đề án. Sơ kết việc thực hiện Thông tư số 28 liên Bộ UB TDTT - Ban tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) về tổ chức cán bộ của các đơn vị trực thuộc và phối hợp với UBND các tỉnh và thành phố kiện toàn bộ máy tổ chức TDTT ở cấp quận, huyện. Tăng cường đào tạo cán bộ TDTT cho các địa phương trong toàn quốc.

Chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch đào tạo của các trường đại học, cao đẳng TDTT năm học 2004-2005.

Đẩy mạnh việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên và các đề tài nâng cao sức khỏe nhân dân. Quy hoạch xây dựng mạng lưới các cơ sở y học của ngành. Nghiên cứu đề xuất ban hành tiêu chí về chuẩn thể lực trong nhân dân (đối với từng độ tuổi, từng đối tượng).

6. Về công tác quản lý ngành

Đẩy mạnh công tác soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực hoạt động của Ngành. Nghiên cứu xây dựng Luật TDTT (hoàn thành dự thảo trong năm 2005).

Tăng cường cải cách hành chính, tập trung vào các nhiệm vụ chính là phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương; phân cấp quản lý, tổ chức các hoạt động TDTT giữa cơ quan quản lý nhà nước về TDTT với các tổ chức xã hội; ứng dụng tin học vào

công tác quản lý hành chính và các hoạt động tác nghiệp rà soát và ban hành mới các quy chế làm việc, quy chế quản lý nội bộ; chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp và thí điểm cổ phần hóa doanh nghiệp.

Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực hoạt động TDTT.

7. Về công tác xã hội hóa TDTT

Triển khai Đề án xã hội hóa TDTT của Ngành và chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng đề án xã hội hóa trên địa bàn. Tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa TDTT.

Củng cố, kiện toàn một số Liên đoàn, Hiệp hội Thể thao quốc gia để tăng cường hiệu quả hoạt động của các tổ chức xã hội. Chỉ đạo Liên đoàn bóng đá Việt Nam và một số liên đoàn, hiệp hội tổ chức tốt Đại hội Liên đoàn theo nhiệm kỳ. Chính thức thành lập Liên đoàn thể thao quốc gia ở một số môn mới, có đủ điều kiện.

Xây dựng và trình Chính phủ Đề án tổ chức xổ số thể thao để tạo nguồn tài chính cho các hoạt động TDTT, đồng thời góp phần hạn chế tệ nạn cá cược bất hợp pháp.

III. CÁC ĐỀ ÁN TRÌNH CHÍNH PHỦ VÀ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2005

1	Nghị định sửa đổi Nghị định 22/2003/NĐ-CP của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBTDTT
2	Quyết định sửa đổi Quyết định 49/1998/QĐ-TTg về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao
3	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước về TDTT
4	Đề án chiến lược phát triển thể thao thành tích cao đến năm 2020
5	Đề án tổ chức Xổ số thể thao

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban TDTT, tháng 1 năm 2005

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM NĂM 2004

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM NĂM 2004

1. Công tác chỉ đạo điều hành

1.1. Công tác chỉ đạo thực hiện kế hoạch.

Thực hiện Nghị quyết của kỳ họp lần thứ 4 Quốc hội khoá XI và sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2004, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (DS,GĐ&TE) đã ban hành Thông tư số 01/2004/TT-DSGĐTE ngày 05/02/2004 hướng dẫn thực hiện kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGD, sự nghiệp gia đình và bảo vệ chăm sóc trẻ em và Quyết định số 121/QĐ- DSGĐTE về việc giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị dự toán của Ủy ban DS,GĐ&TE. Ở địa phương 100% tỉnh, thành phố có quyết định của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách chi chương trình mục tiêu DS - KHHGD, sự nghiệp gia đình và sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Nhiều tỉnh giao kế hoạch và dự toán ngân sách cho các huyện, thị, chủ dự án ngay trong tháng 12/2003 và tháng 1/2004. Tuy nhiên vẫn còn 7 tỉnh đến tháng 3/2004 và thậm chí có 01 tỉnh tháng 5/2004 mới giao xong kế hoạch và dự toán ngân sách cho chương trình. Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch hầu hết các tỉnh, thành phố giao bằng hoặc vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Có 11 tỉnh giao chỉ tiêu mức giảm sinh cao hơn Trung ương giao, nhưng lại có 5 tỉnh giao chỉ tiêu này thấp hơn. Chỉ tiêu thực hiện các biện pháp tránh thai hiện đại: 8 tỉnh giao chỉ tiêu cao hơn Trung ương nhưng cũng có tới 15 tỉnh giao chỉ tiêu này thấp hơn (khoảng 90-95% kế hoạch Trung ương giao).

Về giao dự toán ngân sách: Năm 2004 cũng là năm đầu tiên kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia DS - KHHGD triển khai ở các tỉnh, thành phố được Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố giao bằng hoặc cao hơn so với dự toán ngân sách hỗ trợ có mục tiêu của Trung ương giao.

Nhìn chung, việc giao chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch của toàn ngành trong năm 2004 đã được thực hiện tốt hơn năm 2003 và từng bước đi vào nề nếp, tạo điều kiện ngày càng thuận lợi hơn cho các đơn vị địa phương trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên trong quá trình chỉ đạo điều hành đã bộc lộ những

thiếu sót làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chương trình như việc ban hành một số văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai nội dung hoạt động chưa kịp thời; việc thanh quyết toán kinh phí hoạt động năm 2003 của một số đơn vị ở Trung ương và địa phương còn kéo dài; tình trạng báo cáo chưa đầy đủ, chất lượng chưa cao...

1.2. Củng cố kiện toàn tổ chức bộ máy

Sau gần 2 năm thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Nghị định 94/2002/NĐ-CP, tổ chức bộ máy DS,GĐ&TE ở TW bước đầu hoạt động có hiệu quả trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về DS,GĐ&TE. Để hoàn thiện và kiện toàn tổ chức bộ máy và lề lối làm việc ở Trung ương, Ủy ban DS,GĐ&TE đã tiến hành rà soát, sửa đổi bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và quy chế làm việc; tiến hành quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ theo đúng quy trình và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển cán bộ của Ủy ban.

Nhằm kiện toàn tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác DS,GĐ&TE ở địa phương, Ủy ban đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Nội vụ và UBND các tỉnh, thành phố trong các việc: thực hiện chế độ phụ cấp hàng tháng và chế độ chính sách chung cho cán bộ DS,GĐ&TE (cán bộ không chuyên trách của xã) theo tinh thần Nghị định 121/2003/NĐ-CP và Thông tư số 32/2004/TTLT; chỉ đạo việc củng cố và hoàn thiện tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ cấp tỉnh, thành phố và cấp, quận, huyện theo tinh thần Nghị định 171/2004/NĐ-CP, Nghị định số 172/2004/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, trong đó có Thông tư 02/2004/TTLT-UBDSGĐTE-BNV ngày 22/12/2004 hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban DS,GĐ&TE cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tính đến nay có 60 tỉnh, thành phố bố trí Chủ nhiệm Ủy ban DS,GĐ&TE chuyên trách, 54/64 tỉnh, thành phố thành lập Ủy ban DS,GĐ&TE cấp quận, huyện. Toàn ngành dân số gia đình và trẻ em có 138.141 cộng tác viên (CTV) DS,GĐ&TE, trong đó có 9.507 CTV mới, tăng 6,88%. Việc quan tâm củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và cán bộ tạo điều kiện tiên quyết để triển khai tốt công tác DS,GĐ&TE.

Mặc dù được sự quan tâm của Lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp, nhưng công tác xây dựng và kiện toàn bộ máy vẫn còn những bất cập như: 4 tỉnh (Hà Tây, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh) vẫn chưa bố trí chủ nhiệm chuyên trách DS,GĐ&TE cấp tỉnh; mô hình tổ chức, cán bộ cấp huyện chưa được thống nhất; chính sách-chế độ đối với đội ngũ cán bộ DS,GĐ&TE xã, phường và cộng tác viên DS,GĐ&TE thôn bản chưa được giải quyết căn bản ở nhiều địa phương dẫn đến sự biến động lớn; việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho cán bộ và CTV chưa được triển khai phù hợp.

1.3 Công tác tuyên truyền giáo dục:

Năm 2004, công tác DS,GĐ&TE luôn được phản ánh kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tổng cộng có trên 7.500 tin bài về DS,GĐ&TE được đăng tải trên một số báo lớn tại Trung ương. Hoạt động truyền thông tại tuyến tỉnh, huyện, xã cũng được tăng cường cả về nội dung và hình thức triển khai thực hiện, nhất là tuyên truyền và tư vấn trực tiếp cho mọi đối tượng được đẩy mạnh, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về công tác DS,GĐ&TE. Năm 2004, các CTV đến thăm hộ gia đình được 2.854.361 lần (bình quân 6,9 lần/tháng/CTV). Ủy ban DS,GĐ&TE đã phối hợp với

các ngành, đoàn thể ở địa phương đã tổ chức 39.798 lần mít tinh, nói chuyện chuyên đề; thực hiện 20.053 lần tuyên truyền lưu động; 6.794 lần chiếu phim, video và biểu diễn văn nghệ về DS,GĐ&TE; vẽ mới 34.678 khẩu hiệu; phân phát 901.835 tờ bướm, tranh ảnh và 169.384 cuốn sổ sách, tập san, tạp chí và 5.901 băng audio, video tuyên truyền DS,GĐ&TE; duy trì hoạt động thường xuyên của 18.835 câu lạc bộ dân số dưới nhiều hình thức. Các tổ chức như Liên đoàn Lao động tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu Chiến binh, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Trường Chính trị... tổ chức lồng ghép các nội dung tuyên truyền vận động về DS,GĐ&TE, gia đình và trẻ em vào hoạt động của câu lạc bộ.

1.4. Công tác hợp tác quốc tế

Năm 2004, công tác đối ngoại của Ủy ban được mở rộng và tăng cường. Các báo cáo quốc gia về công tác gia đình gửi Liên Hiệp Quốc nhân kỷ niệm 10 năm Năm quốc tế Gia đình; kiểm điểm 10 năm thực hiện Chương trình hành động về Dân số và Phát triển (ICD+10); tình hình thực hiện 02 Nghị định thư bổ sung Công ước Quyền trẻ em được chuẩn bị chất lượng tốt.

Xây dựng các tài liệu tuyên truyền, thông tin đối ngoại bằng tiếng Anh. Tổ chức nhiều đợt tiếp xúc với các cơ quan tổ chức Chính phủ, phi Chính phủ của các nước trong khu vực và trên thế giới nhằm duy trì quan hệ hợp tác chuyên ngành, học hỏi trao đổi kinh nghiệm, thông tin và tìm kiếm cơ hội đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ của ngành như: WB, ADB, UNFPA, UNICEF, KFW, GTZ, SIDA, Bộ Gia đình và Dịch vụ cộng đồng Úc, Bộ Y tế Thái Lan, Bộ Phát triển Cộng đồng và Thể thao Singapore, Ban Điều phối chương trình KHHGD Indonesia, Ủy ban Quốc gia Dân số và KHHGD và Trung tâm Đào tạo quốc tế của Trung Quốc, Trung tâm con nuôi Thụy Điển, Bộ Quân binh và Bình đẳng việc làm cùng một số tổ chức phi Chính phủ của Pháp, Y tế Đài Loan, Tổ chức các đối tác về Dân số và Phát triển (Hợp tác Nam-Nam), Quỹ Phúc lợi Hàn Quốc; Liên minh cứu trợ trẻ em các nước Nhật Bản, Thụy Điển, Anh, Hoa Kỳ, Úc, Plan International và nhiều tổ chức phi Chính phủ khác. Ủy ban DS,GĐ&TE đã thiết lập và tăng cường được mối quan hệ phối hợp tốt với đại diện các cơ quan ngoại giao; các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài có quan hệ hợp tác trực tiếp với ngành tại Việt Nam, đồng thời được các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài hỗ trợ tích cực xúc tiến chương trình hợp tác với Ủy ban Bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tháng 4/2004, chương trình hợp tác chuyên ngành với Thái Lan và Indonesia đang được chuẩn bị, dự kiến sẽ ký kết trong năm 2005.

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban DS,GĐ&TE đã chủ trì tổ chức thành công Diễn đàn về gia đình cấp Bộ trưởng khu vực Đông Nam Á tại Hà Nội từ 28 đến 30/4/2004, với sự tham gia của 64 đại biểu đến từ 10 nước ASEAN, Trung Quốc và Úc, đại diện các tổ chức quốc tế như WB, ADB, UNFPA, UNICEF, một số tổ chức phi Chính phủ đang hoạt động tại Việt Nam.

1.5. Công tác pháp chế, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo:

Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Ủy ban đã hoàn thiện và trình Chính phủ đúng tiến độ 2 dự thảo Nghị định về đăng ký dân số và hệ cơ

sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em (BVCSGDTE), đang tiếp tục hoàn thiện dự thảo Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực DS,GĐ&TE; Nghị định xã hội hoá công tác dân số, gia đình và trẻ em. Công tác phổ biến giáo dục pháp luật được tập trung vào việc tuyên truyền giới thiệu Pháp lệnh Dân số và Nghị định 104/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Dân số. Ngay sau khi Luật BVCSGDTE được Quốc hội thông qua 6/2004, Ủy ban đã có văn bản đề nghị các Bộ, ngành, đoàn thể, UBND các tỉnh, thành phố tăng cường chỉ đạo và tổ chức tuyên truyền phổ biến Luật BVCSGDTE đến từng đối tượng và từng người dân. Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Ủy ban đã phối hợp với Cục kiểm tra văn bản tiến hành kiểm tra và kịp thời uốn nắn những thiếu sót trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Kết quả kiểm tra cho thấy hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật Ủy ban được ban hành đúng thẩm quyền, đảm bảo các quy trình thủ tục theo luật định và hợp pháp, hợp lý.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đã từng bước đi vào nề nếp, góp phần tích cực chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá của địa phương. Các địa phương bám sát vào chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban DS,GĐ&TE để tiến hành kiểm tra, đánh giá toàn diện và từng chuyên đề đối với tất cả các huyện, thị, xã, phường.

Ở Trung ương, năm 2004, đã tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra, đánh giá sau: Đoàn kiểm tra liên ngành phối hợp với Thanh tra Bộ Giáo dục và đào tạo kiểm tra việc thực hiện quyền trẻ em trong trường học kết hợp với khảo sát giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản của học tại 5 tỉnh; Đoàn Thanh tra liên ngành phối hợp với Bộ LĐTBXH thanh tra việc thực hiện quyết định 26/2000/QĐ-TTĐ của Thủ tướng Chính phủ đối với người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam tại 5 tỉnh; Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra, đánh giá công tác DS,GĐ&TE năm 2004; Đoàn kiểm tra hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội và mô hình Mái ấm, Nhà mở tại 10 tỉnh, thành phố; Đoàn kiểm tra việc thực hiện Pháp lệnh Dân số và thực hiện dự án chăm sóc SKSS/KHHGD (dự án 7,1) tại 6 tỉnh; Đoàn kiểm tra thực hiện Chỉ thị 55-CT/TW của Bộ Chính trị tại Sơn La, Tây Ninh...

Về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo: năm 2004, thanh tra đã tiếp nhận 102 lượt đơn thư khiếu nại, tố cáo (giảm 8,1% so với năm 2003) với tổng số 71 vụ việc. Số đơn khiếu nại liên quan tới lĩnh vực trẻ em chiếm tỷ lệ cao nhất (57,8%).

Tuy nhiên bên cạnh đó, Ủy ban DS,GĐ&TE một số địa phương Hà Tây, Sóc Trăng, Bắc Ninh, Lâm Đồng, Bình Định, Hải Dương, Đắk Lắk, Ninh Thuận, Lạng Sơn làm chưa tốt yêu cầu của Thanh tra Ủy ban về công tác giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo.

Về công tác tiếp dân: Trong thời gian qua, thanh tra Ủy ban DS,GĐ&TE đã tiếp 22 lượt công dân đến khiếu nại hoặc phản ánh tại trụ sở tiếp dân của Ủy ban, trong đó có 16 vụ việc liên quan đến lĩnh vực trẻ em, 01 vụ việc thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình, còn lại là khiếu nại về những vấn đề khác (chủ yếu là tranh chấp đất đai, nhà

của). Một số vụ có đông người tới khiếu kiện và kèm trẻ em đi cùng nhưng không có vụ việc nào trực tiếp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban DS,GĐ&TE. Thanh tra Ủy ban đã tiếp, giải thích và hướng dẫn công dân thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật Khiếu nại, tố cáo đối với từng vụ việc cụ thể.

Nhìn chung, công tác thanh tra, kiểm tra đã được triển khai tốt và đạt được nhiều kết quả. Các hoạt động thanh tra, kiểm tra vừa được tiến hành trên diện rộng, vừa tiến hành một số chuyên đề ở cả 3 mảng DS,GĐ&TE, trong đó nổi bật nhất vẫn là sự tham gia phối hợp có hiệu quả của các ngành, các cấp. Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và tiếp công dân đã đảm bảo đúng quy trình thủ tục như luật định; không để tồn đọng và một số vụ việc đã có tác động tích cực nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân và trẻ em.

1.6 Tổ chức phối hợp liên ngành, đoàn thể trong lĩnh vực DS,GĐ&TE

Công tác phối hợp liên ngành, đoàn thể năm 2004 đã có những chuyển biến tích cực, chú trọng nâng cao hiệu quả chất lượng, khắc phục tính hình thức; đặc biệt là trong công tác tuyên truyền, vận động; nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động; nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác DS,GĐ&TE hướng dẫn, kiểm tra, giám sát.

Mặc dù công tác phối hợp với các ban, ngành, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội ở các cấp đã được củng cố, đóng góp tích cực vào việc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2004; nhưng việc lồng ghép chương trình DS,GĐ&TE trong kế hoạch chung của một số, ban ngành, đoàn thể chưa tốt; việc hướng dẫn chậm, kinh phí hỗ trợ để triển khai chương trình phối hợp hạn hẹp, lại không kịp thời; thực hiện quy định báo cáo không nghiêm; phải đồng thời triển khai nhiều công việc của ngành, đoàn thể cùng một lúc... đã hạn chế nhiều tới việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, hợp đồng trách nhiệm triển khai công tác DS,GĐ&TE.

2. Kết quả thực hiện công tác dân số, gia đình và trẻ em

2.1 Công tác Dân số, Kế hoạch hoá gia đình.

Được sự quan tâm chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề xuất Bộ chính trị việc xây dựng Nghị quyết về chính sách DS-KHHGD trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện chính sách DS-KHHGD như đã nêu ở trên..., các nhiệm vụ DS-KHHGD năm 2004 đã được triển khai tích cực.

Trước tình hình mức sinh ở một số tỉnh có xu hướng tăng, đặc biệt là tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, Ủy ban DS-KHHGD đã kịp thời xin ý kiến chỉ đạo các địa phương thường xuyên theo dõi nắm tình hình biến động dân số, đồng thời triển khai chiến dịch tăng cường tuyên truyền vận động lồng ghép cung cấp dịch vụ KHHGD. Đợt tăng cường tuyên truyền vận động lồng ghép cung cấp dịch vụ KHHGD quý IV/2004 chỉ tập trung ở những tỉnh, thành phố đông dân có mức sinh và tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao thuộc 2,389 xã của 339 huyện ở 38 tỉnh/thành phố với tổng kinh phí đầu tư cho đợt tăng cường hơn 9.494 triệu đồng, trong đó Trung ương đầu tư 6.782 triệu đồng, địa phương đóng góp 2.710 triệu đồng. Đây là một trong những hoạt động trọng tâm của

Ủy ban IV năm 2004 nhằm tuyên truyền vận động người dân chuyển đổi thành DS,GĐ&TE. Các cấp trong quý IV năm 2004 nhằm tuyên truyền vận động người dân chuyển đổi hành vi, thực hiện các biện pháp KHHGD góp phần hạn chế mức độ gia tăng dân số và tình trạng sinh con thứ 3 trở lên.

Cùng với việc tích cực triển khai chiến dịch lồng ghép nêu trên, Ủy ban DS,GĐ&TE còn phối hợp các ngành đoàn thể tiếp tục triển khai tốt Dự án “tăng cường đưa dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD” đến vùng nghèo, khó khăn, vùng sâu, vùng xa”, duy trì và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, xây dựng các quy định xử lý các vi phạm chính sách DS-KHHGD (đến tháng 10/2004, tỉnh Hà Nam đã có 775 thôn, xóm, khu dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên, tăng 19 thôn, xóm so với năm 2003).

Với quyết tâm cao của toàn ngành và sự phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể kết công DS-KHHGD năm 2004 đã có chuyển biến nhất định. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố thì tỷ lệ phát triển dân số năm 2004 giảm 0,037% so với năm 2003.

2.2 Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Thực trạng tình hình trẻ em: Đến nay tỷ suất chết ở trẻ sơ sinh của nước ta tiếp tục giảm, năm 2003 cả nước còn 19%, đạt được mục tiêu đề ra cho năm 2010 của Chương trình hành động (CTHD) là 25%. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em cũng được cải thiện, tỷ lệ suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) đã giảm từ 33% (năm 2000) xuống còn 28% (năm 2003) và dự kiến năm 2004 còn 26,7%. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vacxin tiếp tục được duy trì, gần đây chương trình đang được mở rộng để phòng chống một số bệnh khác như viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn. Về giáo dục, đã có 19 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ trẻ em từ 3-5 tuổi đi mẫu giáo trong toàn quốc năm học 2003 - 2004 đạt 54,34% (đã vượt mục tiêu đặt ra đến năm 2010 trong CTHD là 50-52%). Tỷ lệ có thể đạt được mục tiêu CTHD vào năm 2005 là 85%). Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học năm 2003-2004 đạt 99,57% (đã vượt mục tiêu đặt ra đến năm 2020 trong CTHD là 95%). Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở năm 2003 - 2004 đạt 96,33% (đã vượt mục tiêu đặt ra đến năm 2010 trong CTHD là 75%). Các đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tiếp tục được toàn xã hội quan tâm bảo vệ và chăm sóc bằng nhiều hình thức. Đời sống văn hoá tinh thần vui chơi giải trí từng bước được nâng lên. Quyền tham gia của trẻ em ngày càng được quan tâm thông qua các hình thức sinh hoạt đoàn, đội, các câu lạc bộ của trẻ em... Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh bỏ không giảm và còn cao ở cấp trung học cơ sở gần 6%. Hiện còn 10 xã “trắng” về giáo dục mầm non chưa phủ kín các thôn bản (còn trên 1200 xã), vì vậy còn một bộ phận trẻ em dân tộc chưa được chuẩn bị về tiếng Việt trước khi vào lớp 1. Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn chưa được hỗ trợ chăm sóc còn nhiều.

Ủy ban DS-GĐTE các cấp đã phối hợp tốt với các Bộ, ngành, đoàn thể, tiếp tục thực hiện có hiệu quả 15 mục tiêu trong Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em, từng bước đảm bảo thực hiện các quyền của Trẻ em. Cùng với việc hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, Ủy ban DS,GĐ&TE đã triển khai nhiều mô hình thử nghiệm (xã, phường phù hợp với trẻ em;

bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tại các xã nghèo biên giới, xã khó khăn; kiểm tra, thanh tra thực hiện quyền trẻ em ở cơ sở...). Đã phối hợp với Bộ Y tế triển khai tốt các hoạt động truyền thông trên toàn quốc và xây dựng mô hình ngôi nhà an toàn, cộng đồng an toàn phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ em. Bước đầu triển khai Đề án giải quyết trẻ em khuyết tật. Sau khi có Quyết định 19/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm phạm tình dục và trẻ em phải lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại nguy hiểm giai đoạn 2004-2010; Ủy ban DS, GD&TE các tỉnh, thành phố đã chủ động xây dựng và đề án thực hiện Quyết định 19/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Trong năm qua, Ủy ban DS, GD&TE chỉ đạo các địa phương tiếp tục tập trung thực hiện kế hoạch giải quyết trẻ em lang thang (TELT) về với gia đình và hoà nhập cộng đồng; các địa phương đã chú trọng đến công tác quản lý hành chính trên địa bàn dân cư tránh tái lang thang và lang thang mới. Tiếp tục rà soát phân loại hoàn cảnh cụ thể của từng TELT, trẻ em có nguy cơ lang thang tại cơ sở; đặc biệt quan tâm đến việc tổ chức dạy nghề, tạo việc làm giúp các gia đình TELT, ổn định cuộc sống, hạn chế phát sinh mới TELT.

2.3 Công tác gia đình

Cùng với việc xây dựng Chiến lược gia đình Thủ tướng Chính phủ đúng thời hạn, Ủy ban đã chủ động tiến hành việc xây dựng các Đề án về gia đình để kịp thời triển khai các nội dung hoạt động về công tác gia đình khi Chiến lược Gia đình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Một sự kiện nổi bật có ý nghĩa quan trọng đối với công tác gia đình, năm 2004 Ủy ban DS, GD&TE phối hợp với Bộ Gia đình và dịch vụ cộng đồng của Úc với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thành công diễn đàn cấp Bộ trưởng về gia đình khu vực Đông Á. Hưởng ứng lời kêu gọi của Liên Hợp Quốc về Năm Quốc tế về Gia đình, Ngày Gia đình Việt Nam năm 2004 với chủ đề “Gia đình là tế bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi người” đã được đông đảo quần chúng nhân dân tích cực tham gia.

Sau 2 năm triển khai mô hình có hiệu quả, Ủy ban DSGD&TE triển khai mở rộng mô hình lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững thông qua hoạt động nhóm tín dụng tiết kiệm phát triển kinh tế gia đình trên địa bàn 64 tỉnh/thành phố với sự tham gia phối hợp của nhiều cơ quan Bộ, ngành. Mỗi tỉnh chọn 1 huyện, mỗi huyện 5 xã, mỗi xã thành lập 5 nhóm giúp nhau chăm sóc SKSS/KHHGD và nâng cao thu nhập. Ủy ban DSGD&TE các cấp đã phát huy được vai trò của cơ quan chủ trì, đặc biệt là trong công tác huy động nguồn lực (vốn hỗ trợ cho hoạt động của dự án và vốn vay nhân hàng) cũng như sự tham gia trực tiếp của nhiều lực lượng xã hội. Các Bộ, ngành đã hỗ trợ, cung cấp các tài liệu nghe nhìn, phổ biến kỹ thuật sản xuất, có văn bản chỉ đạo hướng dẫn các chi nhánh ngân hàng địa phương huy động kinh phí. Tổng cộng đến hết năm 2004, dự án đã thực hiện tại 64 tỉnh/thành phố trong cả nước, gồm 103 huyện/thị xã, 508 xã, 2547 nhóm với trên 50 nghìn hộ nghèo được vay vốn với lãi suất ưu đãi 0,5%/tháng với số vốn tín dụng do Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo cho các hộ tham gia dự án vay trong riêng năm 2004 là 163,9 tỷ đồng.

Các hoạt động tư vấn về gia đình (giáo dục gia đình, hôn nhân gia đình) đã bước đầu thu hút được sự quan tâm của xã hội; một số Ủy ban DSGD&TE tỉnh tổ chức khảo sát nhận thức của cán bộ chính quyền, đoàn thể về bạo hành trong gia đình, tổ chức các cuộc hội thảo xây dựng chương trình hành động chống nạn bạo hành trong gia đình, tệ nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em.

II. MỘT SỐ YẾU KÉM, BẤT CẬP TRONG CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẦN SỚM ĐƯỢC KHẮC PHỤC

Mặc dù đạt được những kết quả trong công tác chỉ đạo, điều hành, song công tác DS, GD&TE trong những năm cũng có những mặt hạn chế như tình trạng tỷ lệ phát triển dân số tăng lên, tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên không giảm, những tiến bộ trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em chưa vững chắc, công tác gia đình chưa triển khai được nhiều...

Những hạn chế trên có nguyên nhân khách quan như tư tưởng chủ quan thoả mãn dẫn đến buông lỏng lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số, trong lĩnh vực DSGD&TE còn nhiều vấn đề bức xúc, nhận thức của xã hội về DSGD&TE chưa cao, nội dung quản lý nhà nước về trẻ em bố trí phân tán ở nhiều cơ quan, hiệu lực quản lý trong lĩnh vực này còn thấp, nội dung của công tác gia đình còn mới mẻ... Song những nguyên nhân chủ quan, những yếu kém bất cập trong chỉ đạo điều hành ở các cấp là rất quan trọng, cụ thể là:

1. Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa tốt

Một số địa phương chưa coi trọng việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch nên kế hoạch được xây dựng không sát với điều kiện thực hiện. Có địa phương xây dựng kế hoạch thấp hơn khả năng thực hiện nên gặp khó khăn trong việc đáp ứng kinh phí cho các hoạt động, một số khác thì ngược lại: đề ra chỉ tiêu cao để có kinh phí dư chuyển sang làm việc khác.

Việc tổng hợp và quyết định các chỉ tiêu kế hoạch ở cấp trên còn xuôi chiều theo địa phương, chưa bám sát các mục tiêu đã hoạch định trong các văn bản chiến lược, chương trình đã được phê duyệt.

Trong chỉ đạo thực hiện kế hoạch chưa thật quyết liệt, dự báo tình hình chưa chính xác, chậm có biện pháp tháo gỡ các khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Việc chuẩn bị và ban hành các văn bản chưa thật chu đáo

Tình trạng chuẩn bị chậm và ban hành chưa kịp thời các văn bản hướng dẫn, nội dung các văn bản hướng dẫn còn trùng lặp, sai sót, chưa rõ ràng, thiếu cụ thể, chưa tính toán đầy đủ đến điều kiện thực hiện của các địa phương, chưa tạo hết thuận lợi cho địa phương, đơn vị trong tổ chức thực hiện. Tiến độ và chất lượng xây dựng các đề án chưa đạt yêu cầu đề ra, dẫn đến làm chậm trễ quá trình triển khai các hoạt động của chương trình, dự án.

3. Việc tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, tập huấn chưa tốt

Các hoạt động đào tạo, tập huấn, hội thảo do các đơn vị dự án tổ chức còn chồng

chéo về thời gian, đối tượng, phối hợp chặt chẽ, làm cho các địa phương khó khăn trong việc cân đối, bố trí cán bộ tham dự và đảm bảo công việc. Tiến độ và chất lượng xây dựng chương trình và phát triển tài liệu đào tạo cho cán bộ DS, GD&TE cấp cơ sở không đảm bảo, ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cho đội ngũ này.

4. Năng lực cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu

Ở một số nơi, ở một số vị trí trong bộ máy DS, GD&TE các cấp, năng lực của cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu của công việc. Việc chưa có những quy định cụ thể phù hợp trong tuyển dụng, bố trí sử dụng cán bộ cho từng vị trí công việc; chế độ đánh giá, khuyến khích các bộ có kết quả và hiệu suất công tác tốt, xử lý cán bộ hiệu suất công tác thấp... làm hạn chế nhiều đến kết quả công tác chung của các địa phương, đơn vị.

5. Hệ thống thông tin quản lý chưa hoàn thiện, việc thực hiện chế độ báo cáo chưa nghiêm

Hệ thống quản lý chưa được hoàn thiện, do đó chưa đáp ứng yêu cầu thông tin cho công tác quản lý điều hành ở các cấp. Đến nay hệ thống các chỉ tiêu và biểu mẫu báo cáo thống nhất cho cả 3 lĩnh vực DS, GD&TE đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, chưa được ban hành dẫn đến những khó khăn trong việc thu thập, xử lý các thông tin, đặc biệt là các thông tin số liệu phục vụ cho công tác quản lý, điều hành.

Việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất chưa nghiêm túc, chất lượng các báo cáo chưa cao, tiêu chí chưa thống nhất, năng lực xử lý thông tin yếu là những bất cập chậm được khắc phục.

Để làm tốt hơn nữa công tác DSGDTE, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, các mục tiêu đề ra, việc khắc phục và khắc phục nhanh những yếu kém, bất cập nêu trên là một yêu cầu bức bách của toàn ngành.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM NĂM 2005

Đối với ngành DS, GD&TE, năm 2005 cũng là năm cuối cùng của việc thực hiện chương trình mục tiêu dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2001-2005, là thời điểm giữa kỳ thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010, Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em 2001-2010, là năm thứ 2 triển khai chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng TELT kiếm sống, trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc độc hại và trẻ em bị xâm hại tình dục theo Quyết định 19/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong bối cảnh chung của cả nước và thực trạng kết quả công tác DS & KHHGD giảm sút trong thời gian qua, công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em còn nhiều vấn đề bức xúc, việc triển khai công tác gia đình nói chung và quản lý nhà nước về gia đình nói riêng chưa thực hiện được nhiều.

I. PHƯƠNG HƯỚNG CHUNG VÀ CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Phương hướng chung

Phương hướng chung của toàn Ngành trong năm 2005 là nhanh chóng khắc phục những yếu kém bất cập, phát huy mọi nỗ lực, tăng cường và nâng cao hiệu quả phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tập trung chỉ đạo, điều hành việc triển khai các biện pháp và kế hoạch hoạt động, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch về DSGDTE được giao trong năm 2005, góp phần hoàn thành các mục tiêu kế hoạch 5 năm 2001-2005 của Chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010 và Chương trình hành động Quốc gia vì trẻ em 2001-2010; hoàn thành giai đoạn chuẩn bị cho việc đẩy mạnh thực hiện Chiến lược gia đình; xây dựng và chuẩn bị các điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm 2006-2010.

2. Các mục tiêu cụ thể

2.1. Về công tác dân số

Tập trung trong việc triển khai đồng bộ các giải pháp đã xác định trong Chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010 đặc biệt là các giải pháp về đổi mới và nâng cao hiệu quả các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi, sửa đổi bổ sung chính sách, thường xuyên tổ chức tốt việc cung cấp các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, đồng thời mở rộng quy mô, cường độ các chiến dịch truyền thông lồng ghép dịch vụ KHHGD, ngăn chặn có kết quả đà giảm sút của công tác DS-KHHGD, đạt bằng được các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Giảm tỷ lệ sinh 0,4%.
- Hoàn thành 100% các chỉ tiêu kế hoạch và cố gắng vượt 5% chỉ tiêu về số người sử dụng các biện pháp KHHGD, nhất là chỉ tiêu về đặt vòng, đình sản và thuốc tránh thai (thuốc tiêm. thuốc uống).
- Giảm tỷ lệ các cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên từ khoảng 20% như hiện nay xuống còn 18%.

2.2. Về công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Đẩy mạnh công tác truyền thông, thúc đẩy phong trào xây dựng xã phường phù hợp với trẻ em, phấn đấu đạt được các chỉ tiêu chủ yếu sau:

Phấn đấu tăng thêm 2% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở các cấp học phổ thông; tăng 5% số trẻ em ở lứa tuổi 3-5 được đi nhà trẻ, mẫu giáo; giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống 25%; giảm 20% trẻ em lang thang kiếm sống; giảm 5% trẻ em bị xâm hại tình dục; tăng 5% trẻ em khuyết tật được trợ giúp; giảm dân số trẻ em bị mua bán. Phòng ngừa để giảm đến mức thấp nhất số trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS. Hạn chế thấp nhất tai nạn thương tích ở trẻ em.

2.3. Về công tác gia đình

Khẩn trương hoàn thành việc hoạch định các nội dung quản lý nhà nước về gia đình, bước đầu triển khai nội dung này.

Hoàn thành việc xây dựng các đề án thực hiện Chiến lược gia đình, phê duyệt và triển khai thực hiện các đề án sau khi Chỉ thị của Ban Bí thư về vấn đề gia đình trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước và Chiến lược về gia đình đến năm 2010 được ban hành. Mở rộng hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế gia đình. Tổ chức tốt ngày Gia đình Việt Nam.

II. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác tham mưu và triển khai các chính sách về DSGD&TE

Để tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp trong công tác DSGDTE, theo phân cấp chức năng, nhiệm vụ, toàn Ngành phải làm tốt hơn nữa công tác tham mưu cho các cấp ủy Đảng và chính quyền trong việc xây dựng, ban hành triển khai và tổ chức thực hiện tốt các chính sách về lĩnh vực này.

Ở Trung ương, cần chuẩn bị kỹ để triển khai có kết quả các văn bản mới ban hành bao gồm: Nghị quyết của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện chính sách DS-KHHGD trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước; Chỉ thị của Ban Bí thư về gia đình, chiến lược gia đình; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chính sách DS-KHHGD, đẩy mạnh tiến độ đưa các nội dung Nghị quyết, Chỉ thị nói trên vào cuộc sống thông qua thực hiện tốt việc tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật.

Trên cơ sở các văn bản nói trên và những văn bản hướng dẫn của Trung ương, các địa phương tích cực, chủ động tham mưu cho cấp ủy và chính quyền địa phương ban hành các chỉ thị, quyết định, chương trình hành động... phù hợp với địa phương làm căn cứ tổ chức thực hiện và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện trên địa bàn.

2. Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực công tác của đội ngũ cán bộ DS,GD&TE các cấp, đẩy mạnh cải cách hành chính

Ở Trung ương:

+ Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, các vụ, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban trên cơ sở hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cải tiến cơ chế, lề lối làm việc, thực hiện nguyên tắc đáng giá và sử dụng cán bộ theo hiệu quả công việc thực tế.

+ Hướng dẫn các địa phương thực hiện Thông tư liên tịch số 02-TT/TLT/BNV-DSGDTE của Bộ Nội vụ và Ủy ban DS,GD&TE.

+ Ban hành tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo DSGDTE làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng cán bộ DSGDTE ở các cấp.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, phát huy dân chủ trong cơ quan, thực hiện phân cấp các nội dung quản lý; tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực DS,GD&TE để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

+ Triển khai chương trình đào tạo, tập huấn làm cơ sở triển khai kế hoạch tập huấn cho cán bộ DSGDTE ở xã/phường theo chương trình, tài liệu đã có; Hoàn thành xây dựng chương trình và tài liệu đào tạo, tập huấn cho cán bộ DS,GD&TE cấp quận/huyện, tỉnh/thành phố.

Các địa phương có nhiệm vụ:

+ Chủ động phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan xây dựng đề án củng cố tổ chức bộ máy Ủy ban DSGD&TE tỉnh/thành phố; hướng dẫn cấp quận/huyện thực hiện củng cố và hoàn thiện tổ chức bộ máy và cán bộ theo nội dung của Nghị định 171/2004/NĐ-CP và Nghị định 172/2004/NĐ-CP. Quản lý chặt chẽ việc tuyển dụng, đào tạo cán bộ ở các cấp.

+ Đề xuất việc cải tiến chế độ phụ cấp cho cán bộ DS, GD&TE xã/phường và cộng tác viên DS, GD&TE ở thôn bản đi đôi với việc tăng cường trách nhiệm của đội ngũ này.

3. Tập trung chỉ đạo việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2005 về DS, GD&TE

Hoàn thành sớm việc giao chỉ tiêu kế hoạch và kinh phí cho các đơn vị, địa phương và văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch năm 2005, tạo thuận lợi cho các địa phương, đơn vị chủ động triển khai thực hiện kế hoạch ngay từ đầu năm. Nắm chắc tiến độ thực hiện kế hoạch của từng địa phương, dự báo, phát hiện kịp thời các tình huống phát sinh để có biện pháp chỉ đạo có hiệu quả các địa phương, đơn vị nhằm hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Công tác dân số: Khắc phục ngay tư tưởng chủ quan thoả mãn, rà soát và phân bổ việc thực hiện các chỉ tiêu cụ thể cho từng địa phương, đơn vị, phân chia tiến độ thực hiện hợp lý, triển khai có hiệu quả các hoạt động thường xuyên kết hợp với việc tổ chức các chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGD một cách thích hợp ở các địa bàn cần thiết tổ chức chiến dịch, phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên đã đề ra.

Chỉ đạo các địa phương, đơn vị cân đối kinh phí và khả năng thực hiện ngay từ đầu năm phấn đấu vượt các chỉ tiêu về số người sử dụng các biện pháp KHHGD, nhất là các chỉ tiêu về đình sản, đặt vòng, sử dụng thuốc tránh thai (thuốc tiêm, thuốc uống).

Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em: Tập trung chỉ đạo việc triển khai thực hiện Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em sửa đổi, Quyết định 19/2004/QĐ-TTg, phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm làm chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa nhận thức của các tầng lớp nhân dân về quyền trẻ em, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Phối hợp với Bộ Y tế kiểm tra việc triển khai khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi. Tập trung triển khai các hoạt động ngăn ngừa, giải quyết tình trạng TELT, trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, trẻ em bị xâm hại tình dục. Cố gắng tạo chuyển biến trong việc chăm sóc sức khỏe, giáo dục, vui chơi giải trí cho trẻ em; giải quyết trẻ em mồ côi, hạn chế tai nạn thương tích cho trẻ em, hỗ trợ khắc phục cho trẻ em bị khuyết tật, giảm dần tình trạng trẻ em làm trái pháp luật... Tổ chức tốt Tháng hành động vì trẻ em. Hướng dẫn thực hiện tốt việc tổ chức Tết Trung thu cho trẻ em, đặc biệt là trẻ em vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Tổ chức phát động, bình xét và đánh giá xã/phường phù hợp với trẻ em làm cơ sở cho

việc hoàn chỉnh tiêu chuẩn, thúc đẩy hơn nữa phong trào xây dựng xã phường phù hợp với trẻ em. Xây dựng đề án hỗ trợ, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em các xã nghèo biên giới.

Đẩy mạnh các hoạt động bảo trợ trẻ em thông qua Quỹ bảo trợ trẻ em, trên cơ sở vốn huy động được tăng thêm và theo các chương trình được phê duyệt.

Công tác gia đình: Hoàn thành việc xây dựng và phê duyệt các đề án, thực hiện Chỉ thị về gia đình và Chiến lược gia đình; mở rộng phạm vi thực hiện dự án lồng ghép dân số và phát triển gia đình bền vững thông qua hoạt động tín dụng, tiết kiệm; nghiên cứu thử nghiệm các mô hình xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc làm cơ sở để triển khai các hoạt động cho những năm sau. Tổ chức các hoạt động đưa lại hiệu quả thiết thực nhân Ngày Gia đình Việt Nam.

4. Đổi mới và nâng cao hiệu quả tuyên truyền giáo dục, vận động và sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể

Trên cơ sở đánh giá đầy đủ tình hình công tác tuyên truyền giáo dục, vận động trong thời gian qua, khắc phục những hạn chế, yếu kém, chưa hiệu quả trong công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động về DSGDTE; xây dựng chiến lược về truyền thông DSGDTE đảm bảo tính khoa học và khả thi làm cơ sở để lập và thực hiện kế hoạch tuyên truyền, vận động và giáo dục ở từng địa phương, đơn vị.

Tổ chức thực hiện tốt kế hoạch tuyên truyền, vận động, giáo dục năm 2005, chú ý đổi mới cách làm, nâng cao hiệu quả, nhằm làm chuyển biến mạnh hơn nữa nhận thức xã hội về DSGD&TE.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả sự phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương cũng như ở địa phương tham gia các hoạt động trong công tác DSGDTE. Đối với các ban, ngành, đoàn thể đã có chương trình phối hợp được ký kết cần cụ thể hoá nội dung phối hợp cho từng năm, với nội dung hoạt động, mục tiêu và địa bàn thực hiện cụ thể theo nội dung chương trình đã ký kết. Thực hiện tốt việc giám sát tiến độ và kết quả thực hiện từng hoạt động, xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình triển khai chương trình, kế hoạch phối hợp đã cam kết.

5. Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về DSGDTE

Tập trung rà soát để đề xuất sớm sửa đổi các quy định pháp luật, chính sách hiện hành không phù hợp với cuộc vận động thực hiện mục tiêu chính sách DS&KHHGD; đề xuất ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách khuyến khích về tinh thần và vật chất đối với các tập thể, gia đình và cá nhân làm tốt công tác DS-KHHGD.

Các địa phương, dựa vào định hướng chung trên đây, chủ động đề xuất việc ban hành các chính sách, chế độ có tác dụng thúc đẩy phong trào thực hiện KHHGD phù hợp với địa phương.

Hoàn thành các nghị định hướng dẫn Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Pháp lệnh Dân số. Trên cơ sở đó rà soát và tiến hành xây dựng và ban hành các văn

bản quy phạm pháp luật đảm bảo đưa các nội dung luật, nghị định và cuộc sống. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

6. Hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý, đáp ứng được yêu cầu thông tin cho chỉ đạo, điều hành công tác DS,GD&TE ở các cấp

Hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý, chế độ báo cáo thống kê ở tất cả các cấp đảm bảo yêu cầu thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác phục vụ cho việc giám sát, đánh giá tình hình và điều hành chỉ đạo công tác DS,GD&TE ở từng cấp.

Ở Trung ương, sớm hoàn thành việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu và biểu mẫu thu thập thông tin phù hợp với trình độ cán bộ, chức năng, nhiệm vụ của từng cấp. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin báo cáo.

Hiện đại hoá hệ thống thông tin nội bộ theo đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước (đề án 112).

Tổ chức tốt hệ thống phối hợp ngành với các ngành có liên quan trong trao đổi, thu thập thông tin về DSGD&TE, đáp ứng yêu cầu đánh giá tình hình thực hiện công tác này.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn viện trợ, tập trung vào thực hiện các mục tiêu cụ thể của công tác DSGD&TE

Sớm hoàn thành việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch năm và triển khai đúng tiến độ các dự án ký kết với UNFA, UNICEF, KFW, GTZ, Plan International...

Tổ chức tốt việc xây dựng các dự án sử dụng vốn viện trợ và vốn vay của ADB, WB, sớm đưa các dự án này vào hoạt động. Cùng cố tổ chức bộ máy và hoàn thiện cơ chế quản lý các dự án việc trợ đảm bảo sử dụng có hiệu quả kinh phí viện trợ.

Thực hiện đầy đủ các cam kết và nội dung hợp tác đã ký kết với Ủy ban bảo vệ, chăm sóc trẻ em Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Bộ Gia đình và dịch vụ công cộng Úc... Tổ chức tốt Hội nghị cấp chuyên viên ASEAN về phát triển trẻ thơ. Tăng cường các hoạt động tranh thủ hợp tác và viện trợ quốc tế cho các hoạt động DSGD&TE.

8. Tăng cường các hoạt động giám sát, kiểm tra và thanh tra

Có kế hoạch giám sát, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện các kế hoạch, chương trình hoạt động và kết quả thực hiện ở các cấp nhằm kịp thời phát hiện các yếu kém và sai sót để có biện pháp điều chỉnh. Bố trí một cách hợp lý giữa việc giám sát, kiểm tra chuyên đề với giám sát, kiểm tra toàn diện.

Tăng cường kiểm tra, thanh tra thực hiện chính sách, pháp luật về DSGD&TE đối với các đơn vị. Trong năm 2005, tập trung kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Luật BVCSGDTE, sửa đổi các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

9. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành

Tập trung ưu tiên các nghiên cứu tác nghiệp, nghiên cứu khảo sát đánh giá thực trạng, đánh giá tác động của các chính sách hiện có trong lĩnh vực DSGD&TE làm cơ

sở cho xây dựng chính sách và điều hành, chỉ đạo ở cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố.

Thực hiện tổng kết các mô hình đã triển khai trong lĩnh vực DSGD&TE, làm cơ sở để mở rộng đối với các mô hình tốt, đồng thời xúc tiến xây dựng những mô hình mới phù hợp với định hướng của Chiến lược Dân số Việt Nam năm 2001-2010, Chương trình hành động vì trẻ em 2001-2010 và Chiến lược gia đình, trong đó ưu tiên cho thử nghiệm các mô hình trong lĩnh vực gia đình và trẻ em.

10. Đẩy mạnh phong trào thi đua trong công tác DSGD&TE

Tổ chức tốt các phong trào thi đua thực hiện tốt các công tác DSGD&TE ở các cấp. Nội dung thi đua phải hướng vào thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2005, chào mừng những ngày lễ lớn trong năm. Tổ chức cam kết thi đua giữa các địa phương, đơn vị.

Khen thưởng động viên kịp thời, thoả đáng các đơn vị, cá nhân làm tốt công tác DSGD&TE, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Chú trọng việc khen thưởng các tập thể, cá nhân ở cơ sở. Trên cơ sở làm tốt công tác thi đua khen thưởng ở các địa phương, đơn vị, tiến tới tổ chức tốt Đại hội thi đua toàn Ngành và giới thiệu các tập thể, cá nhân điển hình tham dự Đại hội anh hùng, chiến sỹ thi đua toàn quốc vào cuối năm 2005.

11. Hoàn thành xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010

Xúc tiến ngay các hoạt động xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010, làm cơ sở xây dựng kế hoạch 2006 và các năm tiếp theo. Cụ thể là tiến hành đánh giá giữa kỳ thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010, tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu DS-KHHGD 2001-2005, đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em 2001-2010, sơ kết tình hình thực hiện Chỉ thị 55/CT-TW, trên cơ sở đó xây dựng chương trình mục tiêu DS-KHHGD 2006-2010, xây dựng chiến lược bảo vệ trẻ em và kế hoạch 5 năm 2005-2010 và DSGDTE.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với quyết tâm và ý thức trách nhiệm cao của cán bộ, công chức trong ngành DSGDTE từ Trung ương đến cơ sở, bằng những hành động thiết thực có hiệu quả đưa công tác DSGDTE lên một bước mới, hoàn thành các mục tiêu của năm 2005 và các mục tiêu giữa kỳ của Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010, Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001-2010 góp phần hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế - xã hội được nêu trong Nghị quyết kỳ họp thứ tư Quốc hội khoá IX.

Nguồn: Ủy ban DSGDTE, Hà Nội tháng 1 năm 2005

ỦY BAN DÂN TỘC

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC NĂM 2004

1. Thực hiện một số chính sách

1.1. Chương trình 135

Năm 2004 nguồn vốn ngân sách Trung ương cho Chương trình 135 là 1.561 tỷ đồng, đầu tư cho 2.240 xã (tăng khoảng 7,5% so với năm 2003). Trong đó:

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng: Vốn thực hiện là 1.120 tỷ đồng.

Các địa phương đầu tư xây dựng 5.025 công trình, với cơ cấu đầu tư là 1.204 công trình giao thông vốn chiếm 30,75%; 1.056 công trình thủy lợi vốn chiếm 24,23%; 1.078 trường học vốn chiếm 18,09%; 900 công trình trạm xá vốn chiếm 0,37%; 435 hạng mục khai hoang vốn chiếm 1,8%.

- Dự án xây dựng trung tâm cụm xã: Vốn thực hiện là 350 tỷ đồng, phân bổ cho 27 tỉnh.

- Dự án quy hoạch sắp xếp lại dân cư ở những nơi cần thiết: Vốn thực hiện là 15 tỷ đồng.

- Dự án ổn định và phát triển sản xuất nông lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm: Vốn thực hiện là 64 tỷ đồng. Trong đó, các cơ quan Trung ương thực hiện là 7 tỷ đồng, địa phương thực hiện là 57 tỷ đồng.

- Dự án đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, sóc: Vốn thực hiện là 10 tỷ đồng.

- Vốn lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn: Ngoài nguồn vốn 135, các xã 135 còn được đầu tư bằng một số nguồn vốn khác như nguồn vốn thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế của các vùng Tây Nguyên, miền núi phía Bắc, các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh biên giới Việt - Trung, các tỉnh biên giới phía Bắc theo các Quyết định 186, 173, 168, 120, 159/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu Quốc gia: Chương trình nông thôn, Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, điện nông thôn, định canh định cư kinh tế mới và từ các dự án quốc tế khác...

Năm 2004, công tác tổ chức triển khai thực hiện Chương trình 135 tại các địa phương đã đi vào nề nếp và hoạt động có hiệu quả hơn, nhiều địa phương đã tổ chức quy hoạch, lập dự án kịp thời và sớm giao kế hoạch đồng bộ cho các dự án, các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn để các huyện chủ động lồng ghép ngay từ đầu năm. Tăng cường phân cấp quản lý, phân cấp cho cấp huyện chủ động giao kế hoạch công trình và quyết định đầu tư, phân cấp cho xã làm chủ đầu tư dự án. Cùng cố nâng cao năng lực đội ngũ ban giám sát xã. Cơ cấu đầu tư đã chuyển mạnh hướng đầu tư ưu

tiên phục vụ sản xuất, giảm vốn đầu tư các công trình giao thông, trường học, tăng vốn đầu tư khai hoang, đầu tư các công trình thủy lợi nhỏ, kiên cố hóa kênh mương phục vụ sản xuất. Đã tăng cường quản lý, kiểm tra và giám sát công trình thi công, đảm bảo chất lượng công trình và hạn chế thất thoát đầu tư.

Chương trình 135 đã được đánh giá là chương trình đầu tư có hiệu quả thiết thực, góp phần quan trọng làm thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số đã được nâng lên một bước đáng kể. Chương trình 135 đã đạt những mục tiêu chủ yếu, tạo động lực tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tuy nhiên, việc triển khai các dự án thành phần còn chậm, chưa đồng bộ; việc thẩm định phê duyệt dự án quá chậm, ảnh hưởng đến việc đầu tư và chất lượng công trình. Các công trình phục vụ sản xuất chưa được chú trọng, tỷ trọng đầu tư cho các công trình giao thông còn cao. Dự án ổn định và phát triển sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, hiệu quả còn thấp; chưa tạo được bước chuyển biến có tính đột phá trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật, thay đổi tập quán nâng cao kỹ năng sản xuất và tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Việc huy động nguồn vốn giúp đỡ các xã nghèo theo sự phân công của Chính phủ đối với các Bộ, ngành và địa phương còn hạn chế. Đời sống của đồng bào các xã đặc biệt khu vực III còn nhiều khó khăn. Công tác xóa đói giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao.

1.2. Chính sách hỗ trợ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn

Kế hoạch vốn năm 2004 là 30 tỷ đồng, thực hiện ở 40 tỉnh.

Chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn thực hiện với mục tiêu tập trung hỗ trợ một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số thực sự khó khăn; hỗ trợ về đời sống, hỗ trợ sản xuất, giúp đồng bào nhanh chóng hòa nhập phát triển chung trong cộng đồng các dân tộc. Thực hiện theo Quyết định 166/2001/QĐ-UBDT và Thông tư 912/2001/TTLT-UBDT-BTC-BKHĐT, các tỉnh đã triển khai nghiêm túc, hướng tập trung đầu tư nguồn vốn giúp các hộ dân tộc đặc biệt khó khăn giống cây trồng, vật nuôi nhằm xóa đói giảm nghèo thay đổi dần phương thức canh tác lạc hậu. Chính sách hỗ trợ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn đã phát huy tác dụng thiết thực, trực tiếp giải quyết những khó khăn trước mắt về đời sống cho đồng bào như: hỗ trợ về lương thực, chăn màn, quần áo... hỗ trợ cho sản xuất như dụng cụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi góp phần xóa đói giảm nghèo. Mặc dù, thực hiện nhiều năm nhưng việc quản lý, thực hiện chính sách vẫn còn nhiều hạn chế do cơ chế cấp phát đã thay đổi chuyển từ hình thức kinh phí ủy quyền sang cân đối qua ngân sách của địa phương nên nguồn kinh phí thực hiện quá thấp, đối tượng chính sách quá lớn, đầu tư còn dàn trải, hiệu quả đầu tư chưa cao, không đủ sức để đối tượng thụ hưởng chính sách vươn lên thoát nghèo. Việc hướng dẫn không cụ thể, không thống nhất, mỗi địa phương làm một cách, mang tính bình quân nên hiệu quả rất thấp.

1.3. Chính sách trợ giá cước

Ngân sách Nhà nước đầu tư cho chương trình năm 2004 là 247.500 triệu đồng (tăng hơn so với năm 2003 là 6,45%). Trong đó, trợ giá vận chuyển tiêu thụ sản phẩm là 15.000 triệu đồng; trợ giá các mặt hàng chính sách xã hội là 139.500 triệu đồng; trợ giá muối i ốt là 72.000 triệu đồng; trợ giá vận chuyển giống thủy sản là 7000 triệu

đồng; hỗ trợ đầu tư phát triển trạm phát thanh, truyền thanh cụm, xã dân cư là 14.000 triệu đồng; trợ cước phát hành sách là 1.500 triệu đồng. Ngoài ngân sách Trung ương, nhiều địa phương đã bổ sung thêm ngân sách địa phương để trợ giá mặt hàng giống cây trồng, trợ cước vận chuyển phân hóa học và tiêu thụ sản phẩm.

Chính sách trợ cước, trợ giá được triển khai theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP về phát triển thương mại miền núi, hải đảo vùng đồng bào dân tộc. Các tỉnh đã chỉ đạo thực hiện trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm như giống cây trồng, phân bón, muối iốt, giấy vở học sinh,... Các mặt hàng chính sách đã đến được với đồng bào, góp phần thúc đẩy sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất, tiêu thụ một phần sản phẩm hàng hóa do đồng bào sản xuất ra với giá cả hợp lý, góp phần quan trọng bình ổn thị trường, cải thiện và nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc triển khai thực hiện chính sách trợ giá cước vẫn còn những tồn tại đó là: Kinh phí đầu tư cho chính sách còn thấp chưa đáp ứng được với yêu cầu thực tế ở địa phương. Trong thực hiện chính sách ở một số tỉnh còn nhiều lúng túng thiếu sự phối hợp giữa các đơn vị được giao thực hiện với chính quyền cấp huyện, xã thiếu sự kiểm tra, giám sát dẫn đến một số mặt hàng bị tư thương lợi dụng. Một số mặt hàng chưa đến được với đồng bào, hiệu quả chính sách chưa cao. Một số tỉnh triển khai tiến độ còn chậm, kế hoạch đạt thấp so với quy định.

1.4. Chính sách giáo dục

- Chính sách thu hút đãi ngộ các Bộ, giáo viên đến công tác ở vùng dân tộc và miền núi, chương trình kiên cố hóa trường học đã được các địa phương quan tâm thực hiện. Năm học 2004-2005 đã có thêm nhiều trường, lớp mới kiên cố, khang trang. Đội ngũ giáo viên đã được nâng cao trình độ, cấp không thu tiền giấy vở, sách giáo khoa cho học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh thuộc diện chính sách... Nhờ đó mà số lượng học sinh trong độ tuổi đến trường, chất lượng dạy và học đã tăng lên. Tuy nhiên tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa bỏ học còn cao; chất lượng giáo dục vẫn còn thấp, cơ sở vật chất trang thiết bị còn thiếu chưa đáp ứng được với nhu cầu dạy và học. Việc hướng nghiệp, dạy nghề, nội dung giáo dục văn hóa dân tộc còn chưa được chú trọng.

- Hệ thống trường phổ thông dân tộc miền núi đã được triển khai đến cấp huyện, hiện nay cả nước có 205 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện, 47 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp Trung ương. Chất lượng dạy và học ở hệ thống trường phổ thông dân tộc miền núi đã được nâng cao, ngày càng đáp ứng tốt hơn công tác đào tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, hệ thống trường phổ thông dân tộc miền núi hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo và nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính sách cử tuyển học sinh dân tộc thiểu số vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp theo Thông tư liên tịch số 04 đã được các tỉnh và các trường xét tuyển đúng chế độ. Nhờ có chính sách cử tuyển liên tục, nhiều năm số học sinh dân tộc thiểu số cử tuyển vào các trường đại học và cao đẳng tăng lên, bổ sung nguồn cán bộ dân tộc thiểu số cho các tỉnh. Năm 2004-2005 chỉ tiêu tuyển là 1.355 học sinh. Một số dân tộc trước kia không có học sinh đi học nhưng những năm gần đây đã có học sinh như dân tộc Cống, Sinh Mun, Bố Y...

Tuy nhiên, chính sách cử tuyển và việc thực hiện chính sách hiện nay còn nhiều bất cập. Một số tỉnh, một số trường đã không tuyển đủ chỉ tiêu cử tuyển do học sinh ở một số nơi không đủ điều kiện theo quy định của chế độ cử tuyển. Một số dân tộc như: Brâu, Romăm (Kon Tum), La Hủ, Lự, Mảng, Si La (Lai Châu), Cờ Lao, Lô Lô (Hà Giang), Ó Đu (Nghệ An), Hoa chưa có học sinh được đào tạo theo chế độ cử tuyển.

- Trường bán trú dân nuôi: Loại hình trường này đã phát triển ở trên 30 tỉnh với gần 100.000 học sinh, đã tạo điều kiện cho học sinh ở khu vực khó khăn có điều kiện đi học, nhưng hiện nay chưa có chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

1.5. Chính sách y tế

Chính sách y tế ở vùng dân tộc và miền núi tiếp tục thực hiện có hiệu quả. Chính sách khám chữa bệnh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo được triển khai theo Quyết định 139 của Thủ tướng Chính phủ. Mạng lưới y tế cơ sở ở miền núi vùng sâu, vùng xa tiếp tục được phát triển. Đến nay 100% số huyện có trung tâm y tế, 100% xã có cán bộ y tế hoạt động, nhiều trạm y tế được xây dựng mới hoặc được nâng cấp đầy đủ cán bộ y tế được đào tạo mới, đào tạo lại, nâng cao năng lực chuyên môn. Hệ thống phân phối thuốc được mở rộng đến tận các xã đặc biệt khó khăn, thực hiện trợ giá cước vận chuyển các loại thuốc thiết yếu khá đầy đủ theo Nghị định 29/1998/NĐ-CP. Tỷ lệ trẻ em hàng năm được tiêm chủng đầy đủ để phòng 6 bệnh của chương trình tiêm chủng mở rộng đạt trên 90% đã khống chế được bệnh sốt rét, hoạt động phòng chống HIV/AIDS đã được thực hiện và triển khai xuống tận cơ sở.

Tuy nhiên việc chăm sóc sức khỏe cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế: tỷ lệ suy dinh dưỡng, tỷ lệ trẻ em chết, tỷ suất sinh, tỷ suất chết mẹ còn cao so với mức trung bình của cả nước. Bệnh sốt rét đã được khống chế song vẫn có những diễn biến phức tạp. Số người nhiễm HIV/AIDS có xu hướng lan nhanh ở khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số.

1.6. Chính sách văn hóa

Trong năm 2004, chính sách văn hóa vẫn tiếp tục thực hiện có hiệu quả. Các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền đã được các địa phương quan tâm đẩy mạnh. Các chương trình phát thanh, truyền hình đã được các tỉnh luôn đổi mới cả về nội dung và chất lượng. Việc phát thanh truyền hình bằng các thứ tiếng dân tộc được duy trì. Các lễ hội văn hóa lớn đã được tổ chức long trọng, đúng với truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, lĩnh vực văn hóa vùng dân tộc và miền núi còn nhiều bất cập và nổi cộm: thiết chế văn hóa ở cơ sở còn quá sơ sài, chưa được chú trọng xây dựng và phát triển, chất lượng phát thanh và truyền hình còn hạn chế, những phong tục tập quán lạc hậu mê tín dị đoan, nghiện hút vẫn còn.

1.7. Các chương trình dự án

- *Hoạt động phòng chống ma túy*: Năm 2004, Chương trình hành động phòng chống ma túy của chính giai đoạn 2001-2005 tiếp tục được triển khai một cách tích cực, các nội dung trong hoạt động phòng chống ma túy đã được triển khai một cách đồng bộ như: công tác tuyên truyền giáo dục phòng chống tội phạm về ma túy, vận động xóa bỏ cây thuốc phiện, tổ chức phòng ngừa, đấu tranh chống các tội phạm về ma túy, công

tác cai nghiện... Các Bộ, ngành thành viên của Chính phủ đã phối hợp chặt chẽ trong việc triển khai tổ chức thực hiện kế hoạch phòng chống ma túy của Chính phủ. Một số nội dung của chương trình phòng chống ma túy đã đạt mục tiêu đề ra như: diện tích tái trồng cây thuốc phiện hầu như đã được xóa bỏ, ma túy trong trường học đã được kiểm soát, kìm chế được sự gia tăng về các tội phạm về ma túy... Tuy nhiên, tệ nạn ma túy vẫn đang là một vấn đề bức xúc của toàn xã hội: số lượng ma túy đưa từ nước ngoài vào nước ta với số lượng bị bắt giữ nhiều hơn; tội phạm về ma túy tăng lên, hoạt động tinh vi xảo quyệt hơn, tấn công lại cán bộ làm nhiệm vụ phòng chống ma túy quyết liệt hơn; số người nghiện ma túy ngày càng gia tăng; tỷ lệ tái nghiện cao, chưa tìm ra bài thuốc có hiệu quả...

- *Chương trình phối hợp*: trong năm 2004 đã triển khai tổ chức có hiệu quả các chương trình phối hợp đã ký kết với Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Văn hóa Thông tin, Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, nhằm phối hợp hướng dẫn ngành, các địa phương tổ chức thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trên địa bàn dân tộc và miền núi, khu vực biên giới. Hướng tới mục tiêu xóa đói giảm nghèo, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Ngoài ra còn phối hợp trong việc quản lý thực hiện các chương trình dự án trên địa bàn dân tộc và miền núi như: Chương trình di dân tái định cư thủy điện Sơn La, Tiểu dự án UNICEF, Chương trình xóa đói giảm nghèo.

2. Xây dựng chính sách mới

- *Triển khai thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg*: Sau Hội nghị triển khai thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc đã khẩn trương tổ chức xây dựng và ban hành Thông tư liên tịch số 819/TTLT/2004 ngày 10/11/2004 về hướng dẫn thực hiện Quyết định 134 của Thủ tướng Chính phủ. Các địa phương cũng tích cực khảo sát xây dựng đề án, xác định nhu cầu vốn thực hiện trong năm 2005.

- *Xây dựng dự án các dân tộc ít người*: Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Ủy ban đã tập trung nhiều công sức và nhân lực xây dựng trong năm qua, Ủy ban thành lập Ban chỉ đạo xây dựng đề án, xây dựng kế hoạch, xây dựng đề án cụ thể, hướng dẫn các tỉnh xây dựng dự án, tổng hợp 6 dự án trình Chính phủ và đã được phê duyệt. Hiện nay đã trình Thủ tướng Chính phủ duyệt phương án triển khai thực hiện.

- *Xây dựng dự án định canh định cư*: Ủy ban đang tổ chức xây dựng đề án định canh định cư thời kỳ 2006-2010 trình Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên việc tiếp nhận công tác định canh định cư từ Bộ Nông nghiệp chậm nên ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng đề án.

Dự thảo văn bản trình Thủ tướng Chính phủ cho các xã đặc biệt khó khăn thuộc các tỉnh miền Trung, Nam Trung Bộ được hưởng chính sách như các tỉnh Tây Nguyên và miền núi phía Bắc.

3. Công tác kiểm tra các địa phương

Năm 2004, Ủy ban đã tổ chức được nhiều đoàn đi nắm tình hình và kiểm tra việc thực hiện các chương trình, chính sách thực hiện trên địa bàn thuộc các khu vực miền

Bắc, miền Trung Tây Nguyên và miền Nam. Qua kiểm tra các địa phương đã phát hiện và đề nghị xử lý kịp thời những vấn đề bất cập về công tác quản lý, tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình dự án ở địa phương. Đồng thời khảo sát, đánh giá, kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách cho phù hợp hơn.

Phần thứ hai NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2005

1. Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình, các chính sách, các dự án

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình 135
- Tổng kết 7 năm thực hiện Chương trình 135
- Xây dựng tiêu chí mới phân định 3 khu vực theo trình độ phát triển khu vực dân tộc và miền núi
- Tiếp tục xây dựng và thực hiện đề án công tác định canh định cư giai đoạn 2006-2010
- Triển khai thực hiện Quyết định 134 của Chính phủ
- Triển khai thực hiện dự án dân tộc ít người
- Tổng kết thực hiện Chỉ thị 45/TW của Ban Bí thư về công tác ở vùng Mông.

2. Xây dựng, sửa đổi bổ sung một số chính sách

- Xây dựng chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 sau khi kết thúc chương trình 135
- Sửa đổi chính sách hỗ trợ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn
- Nghiên cứu, sửa đổi cơ chế quản lý chính sách trợ cước, trợ giá theo Nghị định 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 và Nghị định 02/2002/NĐ-CP ngày 3/1/2002 của Chính phủ
- Xây dựng chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số
- Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương rà soát, bổ sung, hoàn thiện và thực hiện các chính sách ở vùng dân tộc và miền núi
- Tiếp tục triển khai chương trình phòng chống HIV/AIDS, phòng chống ma túy
- Tổ chức một số Hội nghị tổng kết mô hình xóa đói giảm nghèo, làm giàu ở vùng dân tộc và miền núi
- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình, chính sách, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương khu vực dân tộc và miền núi./.

NGÀNH TƯ PHÁP

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC NĂM 2004

1. Công tác xây dựng, thẩm định và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

Do chủ động và có nhiều cải tiến trong phân công, tổ chức thực hiện công việc năm 2004, Bộ Tư pháp, các tổ chức pháp chế Bộ, ngành và các Sở Tư pháp đã hoàn thành một khối lượng lớn công việc trong lĩnh vực xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL); góp phần quan trọng vào hoàn thành chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2004 của Quốc hội và Chính phủ, của các Bộ, ngành, và chính quyền địa phương, trong đó có nhiều văn bản có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế.

Chuyển biến khá rõ nét trong công tác này là các văn bản do Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế Bộ, ngành chủ trì chuẩn bị ngày càng được nâng lên đáng kể về chất lượng và đảm bảo tốt hơn tiến độ hoàn thành. Đến nay, các văn bản QPPL liên quan đến tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp các cấp, tổ chức pháp chế Bộ, ngành cũng như các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cả ngành Tư pháp hầu hết đều được ban hành hoặc đang chuẩn bị ban hành để phục vụ yêu cầu cải cách tư pháp, cải cách hành chính, đổi mới công tác xây dựng văn bản QPPL, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước, kiện toàn và xây dựng ngành Tư pháp trước yêu cầu và nhiệm vụ mới.

Kết thúc năm 2004, Bộ đã hoàn thành việc chủ trì soạn thảo, trình Quốc hội Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 15 văn bản, đạt tỷ lệ 75%. Bộ cũng đã thẩm định 217 dự thảo văn bản trong đó có 13 Luật, 4 Pháp lệnh, 108 Nghị định, 69 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 18 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 2 Nghị quyết, 01 Quy chế, 01 Dự án và 01 Hiệp định, bình quân mỗi tháng thẩm định 18 văn bản, góp ý 430 văn bản.

Các tổ chức pháp chế Bộ, ngành, các Sở Tư pháp chủ động phát huy vai trò tham mưu, đầu mối phối hợp trong việc lập kế hoạch, chương trình lập quy và kiểm tra văn bản QPPL của Bộ, ngành, địa phương. Số lượng văn bản được giao chủ trì soạn thảo thẩm định, góp ý kiến tăng gần 50% so với năm 2003. Năm 2004, các tổ chức pháp chế Bộ, ngành đã chủ trì soạn thảo 1.279 văn bản, thẩm định và góp ý 793 văn bản; rà soát và tự kiểm tra 67.817 văn bản. Các cơ quan tư pháp địa phương đã soạn thảo, thẩm định, góp ý 10.411 văn bản. Đây là bước trưởng thành đáng kể, tạo tiền đề quan trọng cho việc triển khai thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND và UBND vừa được Quốc hội thông qua tại kỳ họp cuối năm 2004.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, Bộ Tư pháp và các cơ quan tư pháp địa phương đã chủ động, tích cực tham gia về mặt pháp luật quốc tế vào quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến việc chuẩn bị cho việc Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Bộ và các cơ quan tư pháp địa phương chủ động phối hợp với các ngành, các cấp đã và đang tiếp tục rà soát, đối chiếu các văn bản QPPL của Trung ương và địa phương để phục vụ cho yêu cầu hội nhập kinh tế. Trên cơ sở rà soát 325 văn bản QPPL của Trung ương, Bộ đã xây dựng các Bản chào pháp luật phục vụ cho các vòng đàm phán gia nhập WTO được các đối tác đánh giá cao. Đồng thời phối hợp với Bộ Thương mại kiến nghị các giải pháp đẩy nhanh tiến độ và ưu tiên xây dựng các văn bản QPPL phục vụ hội nhập quốc tế. Bộ đã thẩm định và góp ý hơn 50 điều ước quốc tế, thực hiện trên 700 hồ sơ ủy thác tư pháp quốc tế, cấp ý kiến pháp lý cho nhiều dự án vay vốn nước ngoài, tham gia đối thoại nhân quyền, giải quyết các tranh chấp quốc tế liên quan đến Việt Nam, hỗ trợ về mặt pháp lý cho vụ kiện của các nạn nhân chất độc da cam.

Năm 2004 là năm đầu tiên triển khai thực hiện Nghị định số 135/2003/NĐ-CP của Chính phủ về công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL. Tuy là nhiệm vụ mới nhưng toàn ngành đã có những tìm tòi, sáng tạo các phương thức, biện pháp tổ chức thực hiện với tinh thần tích cực, khẩn trương. Bộ đã tiến hành kiểm tra thực hiện Nghị định số 135 tại 28 Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, 15 tỉnh, thành phố.

Kết quả đáng kể của việc thực hiện nhiệm vụ này là đã xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định; chủ động kiểm tra, tự kiểm tra, xử lý một khối lượng khá lớn văn bản theo thẩm quyền; bước đầu kiện toàn về tổ chức, biên chế, tạo lập nguồn lực và cơ chế quản lý thống nhất trong toàn quốc. Nhiều tỉnh, thành phố Trung ương như Hải Phòng, Hà Nội, Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Hải Dương, Bắc Ninh, Đắk Nông, Lào Cai... đã thành lập phòng Kiểm tra văn bản QPPL. Các địa phương khác đều đã xây dựng đề án thành lập phòng Kiểm tra văn bản QPPL.

Tính đến tháng 10/2004, toàn ngành Tư pháp đã tiếp nhận 21.027 văn bản để kiểm tra và đã phát hiện được 3.260 văn bản trái pháp luật, có thông báo, kiến nghị xử lý 844 văn bản sai trái. Số văn bản có dấu hiệu sai trái còn lại đang được nghiên cứu, xử lý theo quy định. Các tổ chức pháp chế Bộ, ngành đã tổ chức rà soát, hệ thống hóa được 67.817 văn bản làm cơ sở phục vụ công tác kiểm tra.

Như vậy, hoạt động kiểm tra, xử lý văn bản đã có tác động tích cực, góp phần đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật; nâng cao vai trò, vị thế của Tổ chức pháp chế và cơ quan tư pháp các cấp trong công tác xây dựng và ban hành văn bản.

Tuy nhiên, trong công tác xây dựng, kiểm tra văn bản QPPL vẫn còn khá nhiều tồn tại cần được khắc phục. Tiến độ soạn thảo, thẩm định, góp ý kiến còn chậm; chất lượng góp ý, thẩm định văn bản chưa cao, đặc biệt đáng lưu ý là trong một số trường hợp vẫn thiếu sự phát triển, tham mưu những vấn đề vướng mắc về cơ chế, chính sách nhất thiết cần phải được Chính phủ tập trung thảo luận để đảm bảo tính khả thi của văn bản và tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Nguyên nhân của hạn chế này trước hết là do chưa có cơ chế huy động sự tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa

học trong từng lĩnh vực, chưa thật sự phát huy trí tuệ tập thể của chính các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ. Công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL vẫn còn nhiều khó khăn do nhận thức và sự quan tâm chưa đúng mức của các Bộ, ngành, địa phương; trình độ nghiệp vụ và kinh nghiệm của công chức chuyên trách công tác này còn nhiều hạn chế, kỷ luật gửi văn bản để kiểm tra chưa được thực hiện nghiêm túc.

2. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Trong năm 2004, toàn Ngành tập trung thực hiện Chỉ thị 32/CT/TW, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Trên cơ sở Hướng dẫn số 06 của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ và Kế hoạch số 99 của Ban Cán sự Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp các cấp đã chủ động làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cùng cấp triển khai thực hiện Chỉ thị trên. Qua một năm thực hiện, kết quả ban đầu cho thấy Chỉ thị đã phát huy tác dụng trong cuộc sống, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã được quan tâm đúng mức và tiếp tục hướng về cơ sở.

Bộ Tư pháp chủ trì cùng với các cơ quan hữu quan đã soạn thảo Chương trình hành động quốc gia phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ năm 2005 đến năm 2010 với 3 đề án lớn là: đưa thông tin pháp luật đến cán bộ, nhân dân thông qua phương tiện thông tin đại chúng và các thiết chế văn hóa thông tin ở xã, phường, thị trấn; xây dựng và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động chấp hành pháp luật trong cộng đồng dân cư, tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo ở xã, phường, thị trấn; phát huy vai trò của cơ quan và cán bộ tư pháp trong phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn. Ngày 16/2/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 212/2004/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình trên.

Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ đã chỉ đạo triển khai 4 Đề án trong chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật 5 năm 2003-2007 như: phổ biến, giáo dục pháp luật cho các tín đồ tôn giáo; phổ biến, giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng biên giới; phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; chỉ đạo điểm xây dựng và phát triển các hình thức phổ biến giáo dục pháp luật có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các địa phương và các Bộ, ngành về phổ biến, giáo dục pháp luật đã bám sát yêu cầu của Chỉ thị 32/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngày càng chú trọng vào chiều sâu, quan tâm phổ biến, giáo dục pháp luật đến tận cơ sở, phù hợp với từng đối tượng. Điểm nổi bật của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong năm 2004 là đã dần dần đi vào thực chất, thiết thực hơn, triển khai trên diện rộng hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu, đòi hỏi của nhân dân, bước đầu giảm được tính hình thức trong hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

Năm 2004 cũng là năm đẩy mạnh hoạt động phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật giữa ngành Tư pháp với các Bộ, ngành, địa phương ở tất cả các cấp. Nghị quyết liên tịch giữa Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Hội Nông dân Việt Nam về "*phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở nông thôn, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít*

người” được triển khai đồng bộ và đã được tổ chức kiểm điểm, tổng kết 5 năm thực hiện từ cấp cơ sở tới toàn quốc.

Tài liệu tuyên truyền pháp luật được biên soạn, phát hành với nhiều hình thức, ngắn gọn dễ hiểu và được dịch ra một số tiếng dân tộc để đưa pháp luật đến nhiều đối tượng. Các cơ quan báo chí của Bộ Tư pháp, các bản tin, tờ tin tư pháp của các sở Tư pháp ngày càng thể hiện rõ hơn vai trò truyền tải thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật rộng rãi tới nhiều đối tượng, hỗ trợ tích cực để nhân dân, doanh nghiệp tiếp cận với pháp luật, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân,

Bên cạnh những kết quả đạt được thì ở một số nơi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa thực sự hướng mạnh về cơ sở; pháp luật chưa thực sự được truyền tải đến tận cơ sở và người dân, nội dung thiếu tính thiết thực, cụ thể, phù hợp với từng đối tượng; hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật còn sơ cứng, thiếu sức thu hút; chưa tập trung chỉ đạo và đầu tư nhiều cho các địa bàn còn nhiều khó khăn như vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, khu công nghiệp tập trung nhiều lao động hoặc những lĩnh vực phức tạp như tuyển lao động đi nước ngoài, kết hôn với người nước ngoài. Một trong những nguyên nhân chính là do cơ quan tư pháp chưa phát huy được vai trò chủ động tham mưu, đầu mối phối hợp còn nhiều lúng túng, thụ động trong cả khâu chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện, vai trò của HĐND phối hợp công tác ngày ở nhiều nơi còn mờ nhạt, chưa phát huy đầy đủ. Kinh phí dành cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế của công tác này.

3. Công tác thi hành án dân sự

Năm 2004, toàn Ngành cơ bản đã thực hiện được 6 giải pháp của Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2003 và 3 yêu cầu chính nêu trong Chỉ thị số 01/2004 của Bộ trưởng về đẩy mạnh công tác thi hành án dân sự.

Về thể chế, Bộ đã khẩn trương xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 2004. Đến nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 164/2004/NĐ-CP ngày 15/9/2004 về Kế biên, đấu giá quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án; Nghị định số 173/2004/NĐ-CP ngày 30/9/2004 Quy định thủ tục cưỡng chế và xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự; Bộ trưởng ban hành Quyết định số 572/QĐ-BTP ngày 25/10/2004 về Chế độ kế toán thi hành án. Dự thảo Nghị định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý công tác thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và chấp hành viên (thay thế Nghị định số 30/CP ngày 2/6/1993) đang được Chính phủ xem xét thông qua. Pháp lệnh Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý tháo gỡ nhiều vướng mắc lâu nay cho công tác thi hành án.

Về tổ chức thi hành án, tuy số vụ việc phải thi hành án tăng nhiều so với năm 2003, tăng 39,7%, nhưng các cơ quan thi hành án dân sự địa phương đã thi hành xong 179.803, đạt 66,5%, so với năm 2003 thì số vụ việc thi hành xong tăng 6,55%. Số tiền thu được 1.154,808 tỷ đồng đạt 35,4%. Các cơ quan thi hành án dân sự trong quân đội đã thi hành xong 729 vụ việc đạt 75%, thu 4,38 tỷ đồng..

Đặc biệt, do chú trọng công tác vận động, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thi hành án nên nhiều trường hợp đương sự và gia đình đã tự nguyện thi hành. Qua đợt xét đặc xá, nhiều gia đình phạm nhân chủ động xin tự nguyện thi hành phần nghĩa vụ dân sự của thân nhân mình để được Nhà nước xét giảm thời gian chấp hành hình phạt tù. Trong kết quả thi hành án năm 2004 có nhiều vụ việc thuộc loại “án điểm”, án khó thi hành, tồn đọng lâu năm đã được giải quyết dứt điểm.

Sau Hội nghị sơ kết 2 năm thực hiện Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị về “*Một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tư pháp trong thời gian tới*”, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, các Ban Chỉ đạo thi hành án đã tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra công tác thi hành án; nhiều nơi đã xây dựng và thực hiện Đề án tăng cường nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự từ năm 2004-2010; quan tâm hỗ trợ, giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho cơ quan thi hành án, đặc biệt là phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị ở cơ sở, huy động các cơ quan, ban, ngành, địa phương tham gia hỗ trợ cơ quan thi hành án giải quyết dứt điểm nhiều vụ việc tồn đọng, nổi cộm, tạo thuận lợi cơ bản thúc đẩy công tác thi hành án dân sự ở nhiều nơi chuyển biến rõ rệt. Riêng việc đưa loại án có giá trị dưới 500.000 đồng về cho UBND cấp xã trực tiếp đơn đốc thi hành hiệu quả đạt được còn rất khác nhau. Những nơi nào được quan tâm, tích cực thực hiện thì việc đơn đốc thi hành đạt kết quả khá, và ngược lại những nơi nào thiếu sự quan tâm hoặc cán bộ tư pháp cấp xã yếu thì kết quả đạt thấp, trì trệ.

Mặt khác qua công tác đơn đốc, thanh tra, kiểm tra, thanh tra của các ngành, kết hợp với sự kiểm tra của các cấp ủy Đảng, công tác giám sát của các Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND, hoạt động kiểm sát của Viện Kiểm sát đối với công tác thi hành án đã tác động tích cực đến hiệu quả công tác thi hành án và ý thức, trách nhiệm công vụ, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ thi hành án, kịp thời chấn chỉnh các sai sót, vi phạm. Nhờ đó kỷ cương, kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong các cơ quan thi hành án dân sự đã có bước chuyển biến mạnh so với năm trước. Năm 2004, số cán bộ thi hành án có sai phạm đến mức phải xử lý kỷ luật đã giảm hơn so với những năm gần đây.

Tháng 11/2004, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định về thiết lập đường dây nóng trong công tác thi hành án dân sự để tiếp nhận và kịp thời các thông tin phản ánh sự trì trệ, tiêu cực của công tác thi hành án.

Bên cạnh những chuyển biến tiến bộ, công tác thi hành án dân sự còn một số hạn chế, yếu kém như: tuy số việc thi hành án xong hoàn toàn đã tăng hơn so với năm 2003 nhưng tỷ lệ này vẫn chưa đạt chỉ tiêu của Ngành đặt ra; trong công tác quản lý, chỉ đạo Bộ và Cục Thi hành án dân sự còn có lúc chậm trễ, một số Sở Tư pháp còn chưa thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thi hành án theo ủy quyền của Bộ; một số cơ quan thi hành án thiếu chủ động, trông chờ hướng dẫn, hỗ trợ từ cấp trên, chưa tích cực đơn đốc kịp thời tổ chức thi hành án (cá biệt có nơi, Chủ tịch UBND tỉnh phải có văn bản nhắc nhở đến lần thứ 3 thì cơ quan thi hành án mới tổ chức thi hành dứt điểm); một số trường hợp cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án không đúng với bản án đã tuyên, áp dụng biện pháp cưỡng chế, kê biên, đấu giá tài sản có sai sót, vi phạm pháp luật. Công tác tuyển dụng công chức vào các cơ quan thi

hành án ở một số địa phương gặp khó khăn, đến nay vẫn còn 93/657 Đội Thi hành án chỉ có 01 Chấp hành viên và 30 Đội thi hành án chưa có Đội trưởng.

Những hạn chế, trì trệ nêu trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả công tác thi hành án dân sự, uy tín của ngành Tư pháp và lòng tin của nhân dân, vì vậy cần được nhìn nhận, đánh giá đầy đủ, nghiêm túc để có giải pháp khắc phục trong năm 2005.

4. Công tác Hành chính tư pháp, Hỗ trợ tư pháp

Năm 2004, Bộ và các Sở Tư pháp triển khai nhiều hoạt động quản lý, chỉ đạo trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, trước hết tập trung nghiên cứu cải cách thủ tục hành chính, xây dựng thể chế, tháo gỡ khó khăn trong hoạt động này, nhất là những việc liên quan nhiều đến công dân, tổ chức và doanh nghiệp.

Lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, công chứng được tập trung nghiên cứu, chỉ đạo giải quyết một cách cơ bản các vướng mắc về thủ tục hành chính, nhằm đơn giản thủ tục, thực hiện cơ chế hành chính “một cửa”, đề cao trách nhiệm cá nhân, tạo thuận tiện cho công dân. Bộ đã cải tiến mẫu công văn trả lời về ghi chú bản án ly hôn theo yêu cầu của công dân, vì vậy rút ngắn được 1/3 thời gian giải quyết công việc.

Hoạt động quản lý, in ấn, phát hành biểu mẫu, sổ sách hộ tịch được chấn chỉnh. Một số bộ mẫu về công chứng đang được cải tiến, Bộ đang chỉ đạo mở thêm phòng công chứng, lập các chi nhánh của phòng công chứng, xóa bỏ giới hạn về địa hạt đối với thẩm quyền của các phòng công chứng để tạo điều kiện cho công dân có thể công chứng tại các địa điểm gần nhất; xây dựng đề án thí điểm phân cấp cho UBND xã, phường, thị trấn của thành phố Hồ Chí Minh thực hiện ký chứng thực bản sao nhằm giảm ùn tắc tại các phòng công chứng. Đến nay đã có 44 Sở Tư pháp đang thực hiện cải cách hành chính theo cơ chế “một cửa”; củng cố, kiện toàn lực lượng cán bộ ở các khâu công tác, đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động của các lĩnh vực trên. Vì vậy thời gian giải quyết các việc về công chứng, hộ tịch, lý lịch tư pháp, bán đấu giá tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm đã rút ngắn được thời gian. Có nơi có sáng kiến thiết lập đường dây nóng về công tác hộ tịch, công chứng, chứng thực, thi hành án dân sự; thành phố Hồ Chí Minh đã ứng dụng tin học hóa công tác hộ tịch, đến nay đã hoàn chỉnh ở cấp Sở, đang thí điểm phần mềm quản lý hộ tịch ở cấp huyện. Phòng công chứng ở thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện việc xếp số bằng hệ thống Thẻ xếp hàng tự động được dư luận xã hội đồng tình. Đây là những giải pháp thiết thực cần được nhân rộng trong Ngành.

Toàn Ngành đã tập trung thực hiện Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội và Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về giải quyết tình trạng tồn đọng nhiều cặp hôn nhân thực tế chưa đăng ký kết hôn. Đến nay cơ bản đã hoàn thành việc đăng ký cho các trường hợp này, đạt tỷ lệ 84% số đã được rà soát, lập danh sách trong đó nhiều nơi đạt tỷ lệ 99%, 100%.

Công tác rà soát, lập danh sách và tổ chức đăng ký khai sinh cho trẻ em được tiếp tục đẩy mạnh theo Đề án số 278 của Bộ. Số trẻ em chưa đăng ký khai sinh được lập danh sách là 2.019.816, sau đợt vận động đã đăng ký khai sinh cho 94,8% trẻ em, nhiều nơi đạt tỷ lệ đăng ký tới 99%, 100%.

Vấn đề quốc tịch của người dân sống dọc biên giới Việt Nam với các nước láng giềng và vấn đề kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài, đặc biệt với người Đài Loan còn nhiều bức xúc nổi cộm. Hoạt động môi giới kết hôn bất hợp pháp nhằm mục đích trục lợi của một số tổ chức, cá nhân vẫn tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức trá hình gây dư luận xấu trong xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến thuần phong mỹ tục và uy tín quốc gia. Bộ đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, đoàn thể hữu quan chỉ đạo các địa phương trực tiếp tổ chức nghiên cứu toàn diện, điều tra cơ bản thực trạng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài để đề xuất giải pháp xử lý, chấn chỉnh, hạn chế tình trạng không lành mạnh này. Dựa trên những kết quả thu được, Bộ trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Chỉ thị về tăng cường quản lý công tác này, đồng thời dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2002/NĐ-CP theo hướng khắc phục các bất cập, quy định chặt chẽ hơn về điều kiện và thủ tục kết hôn có yếu tố nước ngoài cũng đã được gửi xin ý kiến của các địa phương.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực hành chính tư pháp còn một số vấn đề phải quan tâm:

- Trước hết là sự xử lý chậm những bất cập trong các quy định hiện hành về thủ tục, biểu mẫu, về thời gian; tính chủ động nắm bắt và dự báo tình hình ở cơ sở còn hạn chế, ý thức trách nhiệm chưa cao của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với công dân, một số Sở Tư pháp chưa thật sự làm hết trách nhiệm tham mưu, giúp UBND quản lý công tác hành chính tư pháp trên địa bàn.

- Tình trạng quá tải về bản sao ở một số phòng công chứng của các thành phố lớn vẫn chưa được giải quyết, nhất là vào những thời điểm thi cử, tuyển sinh, tuyển lao động đi nước ngoài. Nguyên nhân là do nhiều cơ quan đặt ra yêu cầu công chứng bản sao, nhân dân có tâm lý sính công chứng, cơ quan nhà nước được Nghị định 75 giao thẩm quyền chứng thực các bản sao chưa làm hết trách nhiệm.

- Tình trạng sách nhiễu, gây phiền hà của một số cán bộ trong hoạt động công chứng, chứng thực, đăng ký hộ tịch ở một số địa phương chưa chấm dứt và việc xử lý chưa nghiêm.

- Công tác lý lịch tư pháp tuy đã có sự phối hợp chặt chẽ hơn nhưng thời gian xác minh của cơ quan Công an còn chậm.

Về công tác cho, nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài, năm 2004, nhiều Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi do nước ta ký kết với nước ngoài như: Đan Mạch, Italia, Thụy Điển, Ai len có hiệu lực. Bộ Tư pháp cùng với các Bộ, ngành hữu quan đang đàm phán hoặc hoàn tất thủ tục pháp lý chuẩn bị trình Thủ tướng Chính phủ ký và Chủ tịch nước phê chuẩn Hiệp định hợp tác với Hoa Kỳ, Bỉ, Anh, Đức, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ.

Bộ Tư pháp đã cấp giấy phép cho phép 5 tổ chức con nuôi của Pháp, 3 của Thụy Điển, 5 của Italia, 2 của Đan Mạch lập Văn phòng con nuôi tại Việt Nam, gia hạn cho 1 tổ chức con nuôi của Pháp.

Để thực thi tốt các Hiệp định đã ký kết và tăng cường công tác quản lý lĩnh vực này, Bộ đã mở 2 lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ Văn phòng UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Lao động Thương binh và Xã hội của 64 tỉnh, thành phố; biên tập Sổ tay giải đáp, hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ địa phương; phối hợp với các Bộ,

ngành hữu quan chuẩn bị ban hành một số văn bản QPPL; xây dựng Đề án hoàn thiện thể chế gia nhập Công ước Lahay về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi.

Từ đầu năm đến nay đã nhận trên 800 hồ sơ của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, đã giải quyết 450 hồ sơ của công dân Pháp, 100 hồ sơ của công dân Đan Mạch, Ailen, Italia, Thụy Điển và một số nước khác. Kết quả cho thấy công tác này bước đầu đã đi vào nề nếp, bảo đảm chặt chẽ về thủ tục, chất lượng giải quyết hồ sơ tốt, hạn chế các hiện tượng dịch vụ trung gian, môi giới nhằm mục đích trục lợi và các hiện tượng khác.

Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp: Công tác chỉ đạo hướng dẫn của Bộ và các Sở được tập trung vào việc củng cố tổ chức, phát triển đội ngũ luật sư, nâng cao chất lượng hành nghề. Bộ đã kịp thời chỉ đạo các tỉnh mới chia tách khẩn trương chuẩn bị điều kiện thành lập Đoàn luật sư tại địa phương, đồng thời hỗ trợ các địa phương trong việc tạo nguồn luật sư, đặc biệt ưu tiên đào tạo nguồn luật sư cho các địa phương có khó khăn về kinh tế-xã hội. Để khắc phục tình trạng thiếu hụt luật sư ở một số địa phương sau ngày 01/10/2004 sau khi các luật sư là công chức không được hành nghề luật sư, Bộ đã có một số giải pháp thực tế, chỉ đạo các Sở, Đoàn luật sư triển khai thực hiện như giao cho Học viện Tư pháp mở lớp đào tạo nguồn Luật sư KVo không thu học phí, cấp miễn phí tài liệu dành cho các tỉnh miền núi, dân tộc ít người.

Bộ Tư pháp đã ban hành Quy chế kiểm tra hết tập sự luật sư trong năm 2004, đã kiểm tra hết tập sự và cấp Chứng chỉ hành nghề cho 100 luật sư, cấp thẻ luật sư tập sự cho 300 người. Hiện đang khẩn trương chuẩn bị Đề án phát triển nghề luật sư ở Việt Nam đến năm 2010 và 2020; chuẩn bị tổng kết 3 năm thi hành Pháp lệnh Luật sư.

Về lĩnh vực giám định tư pháp, Pháp lệnh Giám định tư pháp đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28/9/2004 tạo cơ sở pháp lý quan trọng để củng cố và từng bước hoàn thiện các tổ chức giám định tư pháp, tiêu chuẩn hóa đội ngũ giám định viên tư pháp, đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động giám định, góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác giám định tư pháp. Để triển khai thi hành Pháp lệnh Giám định tư pháp có hiệu lực ngày 01/01/2005, Bộ Tư pháp đang khẩn trương phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan soạn thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh, Đề án thành lập Viện Pháp y quốc gia để trình Chính phủ xem xét, ban hành vào quý I/2005.

Dự thảo Nghị định về bán đấu giá tài sản (thay thế cho Nghị định 86/CP) đã được lấy ý kiến của các thành viên Chính phủ và đang chuẩn bị thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ.

Công tác quản lý nhà nước về trọng tài thương mại, hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam, tư vấn pháp luật của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được tăng cường theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân hoạt động theo đúng pháp luật. Bộ đã phê duyệt Điều lệ của 5 Trung tâm Trọng tài thương mại; cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho hơn 70 luật sư nước ngoài.

Bên cạnh những ưu điểm, công tác quản lý các hoạt động Hỗ trợ tư pháp vẫn còn những hạn chế nhất định. Việc chậm ban hành văn bản QPPL trong lĩnh vực bán đấu giá tài sản đã gây ra những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức và hoạt động bán đấu giá tại địa phương. Một số nơi vai trò quản lý của Sở Tư pháp và Đoàn luật sư còn hạn chế, công tác quản lý về quy định hành nghề và đạo đức nghề nghiệp chưa thường xuyên, chặt chẽ.

5. Công tác trợ giúp pháp lý

Sau 7 năm thực hiện Quyết định 734/QĐ-TTg ngày 6/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay ngành Tư pháp đã xây dựng được hệ thống trợ giúp pháp lý miễn phí ổn định, thống nhất trong cả nước và hoạt động có hiệu quả. Các Trung tâm trợ giúp pháp lý ở 64 tỉnh, thành phố đã xây dựng được mạng lưới ở cấp dưới với trên 700 chi nhánh, tổ, điểm trợ giúp pháp lý ở cấp huyện. Đội ngũ cán bộ và cộng tác viên trợ giúp pháp lý ngày càng được tăng cường, đến nay đã có 325 chuyên viên và 6.351 công tác viên.

Năm 2004, Bộ đã coi trọng việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổng kết kinh nghiệm, mô hình hoạt động trợ giúp pháp lý có hiệu quả để phổ biến và nhân rộng trong cả nước. Để tạo điều kiện và nâng cao hiệu quả hoạt động trợ giúp pháp lý trong tố tụng, 38/64 Trung tâm trợ giúp pháp lý đã chủ động ký chương trình phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng với nhiều hình thức phong phú.

Thực hiện chủ trương đưa hoạt động trợ giúp pháp lý về cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân, các Trung tâm trợ giúp pháp lý đã tổ chức nhiều đợt trợ giúp lưu động về cơ sở, đẩy mạnh công tác phối hợp trợ giúp pháp lý với hòa giải cơ sở được cấp ủy và chính quyền địa phương đánh giá cao, góp phần thực hiện Chiến lược xóa đói, giảm nghèo. Phạm vi và đối tượng trợ giúp không dừng lại ở những quy định hiện hành, nhiều nơi đã sáng tạo tổ chức những đợt trợ giúp pháp lý, chủ động giúp cho các nhóm đối tượng chịu nhiều thiệt thòi, hỗ trợ cho chính quyền cơ sở giải quyết có hiệu quả nhiều vấn đề bức xúc, được người dân đồng tình. Trong năm 2004, các Trung tâm đã trợ giúp được 94.630 vụ việc với tổng số đối tượng là 99.164 người.

Để phát triển, đẩy mạnh hoạt động này, Bộ đang khẩn trương hoàn thiện dự thảo Pháp lệnh Trợ giúp pháp lý và các đề án, các văn bản QPPL về trợ giúp pháp lý để trình Chính phủ và dự thảo Chỉ thị của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác trợ giúp pháp lý.

Tuy vậy, so với yêu cầu ngày càng lớn của nhân dân thì công tác trợ giúp pháp lý còn bất cập, cần được tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức, tăng cường đội ngũ cán bộ, cộng tác viên và phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng để tạo điều kiện cho luật sư tham gia bào chữa, đại diện cho đối tượng được trợ giúp và nâng cao hiệu quả hoạt động của các mô hình ở cấp cơ sở.

6. Công tác đăng ký giao dịch bảo đảm

Hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm năm 2004 đã có bước phát triển đáng kể, tăng cả về số giao dịch được đăng ký và số lượng khách hàng. Điều này cho thấy các ngân hàng, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã nhận rõ sự cần thiết của việc đăng ký

giao dịch bảo đảm đối với quyền lợi của mình và với thị trường tài chính, tín dụng nói chung.

Thực hiện Chỉ thị số 21/2003 ngày 2/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp và nhiều Bộ, ngành hữu quan, UBND các tỉnh, thành phố đã triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, quan tâm tới việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ của Sở Tài nguyên môi trường và các UBND cấp xã làm nhiệm vụ đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm được triển khai bằng những hình thức mới như tổ chức tọa đàm, hội thảo về những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong hoạt động bảo đảm tiền vay, tổ chức, tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền công tác đăng ký giao dịch bảo đảm.

Hiện nay, Bộ đang khẩn trương soạn thảo Pháp lệnh Đăng ký giao dịch bảo đảm và dự thảo Luật Đăng ký bất động sản để trình Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội trong nhiệm kỳ khóa XI.

7. Công tác hợp tác quốc tế về tư pháp và pháp luật

Hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp năm 2004 đã có bước phát triển mới về cả nội dung, quy mô và hình thức. Đến nay đã có trên 30 nước, tổ chức quốc tế hỗ trợ cho các cơ quan của Việt Nam trong lĩnh vực này.

Với tư cách là cơ quan được Chính phủ giao nhiệm vụ thống nhất quản lý hoạt động hợp tác với nước ngoài về pháp luật, Bộ đã từng bước thực hiện công tác vận động tài trợ, góp ý, thẩm định, quản lý, điều phối, đánh giá các chương trình, dự án để đưa các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật đi vào nề nếp, thiết thực và đạt hiệu quả cao.

Bộ cũng đã có những đóng góp tích cực cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu để sửa đổi những văn bản QPPL về hỗ trợ phát triển cho phù hợp với nhu cầu phát triển hiện nay, với tiến trình cải cách nói chung, trong đó bao gồm cải cách hành chính, cải cách pháp luật, cải cách tư pháp.

Hạn chế của công tác quản lý hợp tác quốc tế về tư pháp và pháp luật trong năm 2004 là sự phối hợp giữa các đơn vị trong Bộ và ngoài Bộ có lúc, có việc chưa thực sự nghiêm túc theo quy định của Nghị định 103 của Chính phủ, Quyết định số 64 và số 122 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hợp tác quốc tế về tư pháp và pháp luật.

8. Công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Nét nổi bật của công tác thanh tra, kiểm tra trong năm 2004 là Bộ đã sớm có kế hoạch, văn bản hướng dẫn tập trung công tác kiểm tra, thanh tra vào 2 lĩnh vực: công tác thi hành án dân sự và sử dụng kinh phí hành chính sự nghiệp; công tác quản lý đầu tư xây dựng trụ sở và quản lý, sử dụng đất đai. Bộ và các Sở đều chú trọng chỉ đạo các cục, vụ chuyên môn ở Bộ và các phòng nghiệp vụ ở Sở tăng cường kiểm tra đối với các đơn vị cấp dưới, đến tận cơ sở để kịp thời đôn đốc công việc, xử lý các vướng mắc về nghiệp vụ, đồng thời chỉ đạo việc tự kiểm tra trong nội bộ của từng đơn vị.

Năm nay, do các đồng chí lãnh đạo Sở đã dành nhiều thời gian trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra công tác tư pháp ở cấp huyện, cấp xã, các văn phòng luật sư, phòng công chứng, Đội thi hành án, sâu sát cơ sở nên hiệu quả công tác chuyên môn ở những nơi này có nhiều chuyển biến rõ rệt, công tác quản lý được tăng cường hơn so với năm 2003.

Việc giải quyết khiếu nại bức xúc trong lĩnh vực thi hành án dân sự được quan tâm giải quyết theo tinh thần Chỉ thị 09 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Chương trình trọng tâm năm 2004 của Ban chỉ đạo cải cách tư pháp. So với năm 2003 thì hầu hết số khiếu nại về thi hành án dân sự đã được cơ quan thi hành án dân sự giải quyết tại nơi phát sinh, vì vậy số khiếu nại vượt cấp lên các cơ quan của Trung ương đã giảm so với trước.

Ngành Tư pháp đã tổ chức tiếp dân đúng với quy định của pháp luật. Bộ đã sửa đổi, bổ sung Quy chế tiếp dân của Bộ, chuẩn bị ban hành Quy trình và Quy chế tiếp nhận, xử lý, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Nhiều Sở Tư pháp đã xây dựng Quy chế tiếp dân và kiểm tra công tác tiếp dân của các đơn vị cấp dưới.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2005

1. Hoàn thành đúng thời hạn và chất lượng các đề án, văn bản QPPL được giao chủ trì soạn thảo, thẩm định; thực hiện tốt Nghị định số 135 của Chính phủ về kiểm tra văn bản QPPL

Chương trình xây dựng văn bản QPPL của các đơn vị Trung ương năm 2005 rất nặng nề, số văn bản được ban hành theo thẩm quyền của các Bộ, ngành và HĐND, UBND cũng rất nhiều. Bộ cũng phải chủ trì xây dựng 5 Luật, 6 Pháp lệnh, 01 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chưa kể nhiều Nghị định của Chính phủ.

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác soạn thảo, thẩm định, góp ý, kiểm tra văn bản QPPL, Bộ sẽ chỉ đạo sát sao việc triển khai các đề án thí điểm thuộc Chương trình đổi mới quy trình, nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo Quyết định số 909 của Thủ tướng Chính phủ; đổi mới cơ bản cách thức tổ chức xây dựng Dự kiến Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh cũng như tổ chức thẩm định, phân công rõ trách nhiệm của từng cấp lãnh đạo và cá nhân từng người đứng đầu đơn vị chủ trì, phát huy trí tuệ tập thể và vai trò của Hội đồng khoa học vào công tác này; tiếp tục đẩy mạnh công tác tự kiểm tra và kiểm tra văn bản của từng Bộ, ngành, từng cấp địa phương theo quy định tại Nghị định 135/2003/NĐ-CP của Chính phủ.

Năm 2005 là năm đầu tiên thực thi Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND, vì vậy các cơ quan tư pháp địa phương có trách nhiệm chủ động tham mưu, làm nòng cốt giúp chính quyền địa phương triển khai thực hiện luật này.

Tiếp tục đầu tư nhiều hơn cho công tác pháp luật quốc tế, trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, trước hết tập trung phục vụ việc gia nhập WTO. Các Sở Tư pháp và cơ quan pháp chế sở, ngành giúp UBND hoàn thành việc rà soát các văn

bản QPPL của địa phương để phù hợp với quy định của WTO theo kế hoạch triển khai của Bộ từ năm 2004.

Về kiểm tra văn bản, tiếp tục hoàn thiện các thể chế và tổ chức tổ việc kiểm tra văn bản do cơ quan ban hành gửi đến nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các nội dung trái pháp luật, kiện toàn tổ chức, cơ sở vật chất và các điều kiện khác đảm bảo cho công tác kiểm tra đi vào nề nếp, ổn định.

2. Tiếp tục tạo chuyển biến căn bản công tác thi hành án dân sự

Trong quý I/2005, hoàn thành việc soạn thảo các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 2004 để tiếp tục tháo gỡ những ách tắc, đảm bảo để cơ quan thi hành án dân sự thực thi tốt nhiệm vụ được giao; xây dựng Quy chế phối hợp xử lý các vấn đề vướng mắc trong quá trình áp dụng, thực thi pháp luật về thi hành án dân sự.

Tập trung chỉ đạo sát sao khâu tổ chức thi hành án để giảm mạnh số án tồn đọng; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền hoàn thành việc xét miễn giảm án phí, tiền phạt và hỗ trợ tài chính để thi hành án theo quy định của Pháp lệnh mới; tiếp tục phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan giải quyết những vụ việc thi hành án phức tạp, kéo dài. Rà soát phân loại một các chính xác và tổ chức thi hành xong dứt điểm ít nhất 90% số vụ việc có điều kiện thi hành.

Nâng cao trách nhiệm quản lý, chỉ đạo của Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng và UBND các cấp đối với công tác thi hành án dân sự. Tăng cường phân cấp cho Giám đốc Sở Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự. Chú trọng việc giáo dục phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp và nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ thi hành án.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra trong nội bộ cơ quan thi hành án và trong ngành Tư pháp; tổ chức kiểm tra liên ngành nhằm kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm các sai phạm và thông báo rộng rãi để rút kinh nghiệm chung, nhất là các sai phạm về nghiệp vụ gây tác hại lớn, ảnh hưởng đến uy tín của ngành, của đơn vị. Phát huy vai trò chỉ đạo của Ban chỉ đạo thi hành án dân sự địa phương.

Tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức cơ quan thi hành án, bổ sung biên chế, trước hết là cho cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện; tăng cường công tác đào tạo nghiệp vụ, chậm nhất vào cuối quý II/2005 chấm dứt tình trạng không có Thủ trưởng cơ quan thi hành án hoặc Đội thi hành án chỉ có 01 chấp hành viên; đẩy nhanh hơn tiến độ thực hiện các đề án về tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng kho tàng, kinh phí hoạt động cho các cơ quan thi hành án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, đăng ký giao dịch bảo đảm, đẩy mạnh hoạt động trợ giúp pháp lý

Khẩn trương trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền những văn bản mới về hướng dẫn thi hành pháp luật trong lĩnh vực đang có nhiều vướng mắc, bất cập như hộ tịch, bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp, công chứng,

quản lý luật sư, vấn đề quốc tịch của một số bộ phận công dân Việt Nam sống dọc các nước biên giới với các nước láng giềng.

Sớm hoàn chỉnh các đề án về phân cấp quản lý nhà nước một số hoạt động trong các lĩnh vực hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp để trình Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 08 ngày 30/6/2004 của Chính phủ; trước hết triển khai ngay việc phân cấp cho UBND cấp xã chứng thực các bản sao giấy tờ, sớm giải tỏa sự ùn tắc của hoạt động công chứng ở các thành phố lớn. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng mô hình xã hội hóa từng bước hoạt động công chứng.

Tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong hoạt động hành chính tư pháp theo hướng phân cấp mạnh cho cấp xã, phường, thị trấn trong việc cải cách hành chính hộ tịch, giảm mạnh các yêu cầu về các loại giấy tờ trong thủ tục đăng ký hộ tịch, tăng cường trách nhiệm của cán bộ hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch; công khai các quy định về thủ tục tiếp nhận, thời hạn giải quyết công việc; tổng kết mô hình “một cửa” trong một số hoạt động hành chính tư pháp ở các địa phương để có thể bổ sung vào các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này; thiết lập “đường dây nóng” và cải tiến đáng kể về trình tự, thủ tục giải quyết các vấn đề trong một số lĩnh vực như kết hôn và cho nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Hoàn chỉnh Đề án tổng thể về phát triển nghề luật sư đến năm 2010 và 2020 trình Chính phủ xem xét và phê duyệt.

Triển khai thi hành Pháp lệnh Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chỉ đạo, hướng dẫn địa phương củng cố, kiện toàn các Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản để thi hành án, tài sản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung công theo quy định của Nghị định mới về bán đấu giá tài sản.

Tiếp tục xây dựng và kiện toàn tổ chức các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm. Có các giải pháp thích hợp đẩy mạnh công tác đăng ký, cung cấp thông tin và công khai hóa giao dịch bảo đảm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch, góp phần làm lành mạnh hóa thị trường tài chính, tiền tệ, tăng cường đầu tư vốn trong và ngoài nước. Thực hiện mạnh mẽ chủ trương cải cách hành chính, đổi mới hoạt động đăng ký, ứng dụng công nghệ tin học vào hoạt động đăng ký. Chú trọng hơn nữa việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tuyên truyền phổ biến pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức trợ giúp pháp lý, tăng cường đội ngũ cán bộ, cộng tác viên, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả trợ giúp pháp lý ở cơ sở. Khẩn trương hoàn chỉnh dự thảo Pháp lệnh Trợ giúp pháp lý để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và chủ động chuẩn bị các điều kiện triển khai thực hiện Pháp lệnh Trợ giúp pháp lý khi được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua.

4. Đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị 32/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chương trình hành động quốc gia về phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2005 đến năm 2010

Triển khai thực hiện các Đề án trong Chương trình hành động quốc gia về phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2005 đến năm 2010 đã được Chính phủ ban hành.

Tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương triển khai chương trình phối hợp về phổ biến, giáo dục pháp luật theo Chỉ thị 32/ CT-TW với tinh thần cộng đồng trách nhiệm giữa các Bộ, ngành: phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai các hoạt động giáo dục pháp luật trong trường học; phối hợp với Bộ Văn hóa, Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc và Hội Nông dân Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết liên tịch số 01 và Chương trình phối hợp về phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho nông dân; phối hợp với Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thực hiện chương trình trợ giúp pháp lý cho phụ nữ. Chú trọng và đầu tư cần thiết cho việc phổ biến giáo dục pháp luật tại các địa bàn khó khăn, phức tạp, trước hết là vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nghệ An và Tây Nam bộ. Trong năm 2005, tổ chức tốt đợt lấy ý kiến nhân dân về dự thảo Bộ luật Dân sự và kịp thời phổ biến, tuyên truyền về các luật, pháp lệnh quan trọng liên quan đến tổ chức và hoạt động của ngành.

Củng cố xây dựng các tổ hòa giải ở các thôn, xóm, bản làng, khu dân cư, tăng số việc hòa giải thành trên 80%. Nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác Tủ sách pháp luật ở các trường học, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp để phấn đấu đến năm 2007 có 100% các tổ chức, cơ sở này có tủ sách pháp luật.

Ban hành Quy chế quản lý báo chí xuất bản của Bộ Tư pháp; nghiên cứu xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển công tác báo chí, xuất bản của ngành Tư pháp từ năm 2005 đến năm 2010.

5. Công tác xây dựng ngành

Năm 2005 là năm tiếp tục kiện toàn, củng cố và hoàn thiện hệ thống tổ chức các cơ quan tư pháp 4 cấp theo hướng thống nhất mô hình trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ mới được bổ sung và mở rộng (từ cấp Bộ đến cấp xã) theo Nghị định 62, 135, 171, 172, Nghị định về tổ chức các cơ quan thi hành án dân sự địa phương, Thông tư liên tịch Bộ Tư pháp - Bộ Nội vụ; kiện toàn các tổ chức pháp chế Bộ, ngành sau khi đã có Nghị định số 122 của Chính phủ. Trong công tác này, trước hết tập trung củng cố các Phòng Tư pháp, Ban Tư pháp.

Tăng cường quản lý nhà nước đối với các Đoàn luật sư, Tổ chức giám định tư pháp, Trung tâm Trọng tài thương mại, Trung tâm tư vấn pháp luật, Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức này phát huy vai trò, đáp ứng nhu cầu của xã hội và cải cách tư pháp.

Hoàn thành và triển khai công tác quy hoạch cán bộ các cấp trong ngành Tư pháp. Năm 2005 phải tạo được bước chuyển biến rõ trong đội ngũ cán bộ, công chức ngành Tư pháp về chất lượng, hiệu quả công tác, công vụ; trau dồi đạo đức, nâng cao ý thức trách nhiệm trong thực thi công vụ, xử lý kịp thời, nghiêm minh những trường hợp cán bộ, công chức vi phạm pháp luật, kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, vững mạnh. Trong năm 2005, Bộ và các Sở Tư pháp phải hoàn thành việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các Quy chế làm việc và thực hiện đúng nguyên tắc làm việc theo Quy chế.

6. Công tác hợp tác quốc tế về tư pháp và pháp luật

Trình Chính phủ ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định 103/1998/NĐ-CP ngày 26/12/1998 về quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp luật; ban hành Quy chế quản lý hoạt động đối ngoại của Bộ; làm tốt công tác thẩm định, điều phối các dự án, chương trình hợp tác với nước ngoài về pháp luật. Tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp các nước ASEAN lần thứ VI.

7. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học pháp lý

Các trọng tâm của công tác đào tạo, bồi dưỡng năm 2005 là nâng cao kiến thức pháp lý, trình độ, kỹ năng nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ chuyên môn; năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý. Đối tượng cần được đào tạo, bồi dưỡng trước hết là các chức danh tư pháp và đào tạo nguồn cho việc bổ nhiệm cán bộ vào các chức danh tư pháp; mở nhiều lớp bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ cho cán bộ tư pháp cấp huyện, cấp xã ở vùng sâu, vùng xa, nơi có nhiều khó khăn.

Cải tiến phương pháp giảng dạy, đổi mới chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng đối tượng, sát thực tế và nhu cầu xã hội; chú trọng kỹ năng thực hành, áp dụng pháp luật trong thi hành công vụ. Tăng cường năng lực đào tạo, bồi dưỡng của Học viện Tư pháp và trường Đại học Luật Hà Nội theo yêu cầu Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 10 của Thủ tướng Chính phủ về cải cách tư pháp.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý nhà nước, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ trong ngành. Các lớp tập huấn, hướng dẫn, triển khai nghiệp vụ do Bộ và do Sở Tư pháp tổ chức phải được nâng cao về chất lượng, sát với thực tế. Trong quý I hoàn thành Chương trình và tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ tư pháp cấp xã ở Tây Nguyên.

Tập trung hoàn thành đúng hạn các đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng hệ thống pháp luật của đất nước đến năm 2020; phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và phục vụ thực hiện chiến lược. Triển khai các đề tài khoa học theo sát với nhiệm vụ trọng tâm của Ngành trong năm 2005 và có giải pháp đưa các kết quả nghiên cứu khoa học vào phục vụ thực tiễn xây dựng pháp luật, thực hiện pháp luật.

8. Công tác kiểm tra, thanh tra

Năm 2005 là năm đầu tiên triển khai thi hành Luật Thanh tra, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo. Vì vậy, phải tập trung hoàn thành việc xây dựng và trình một số văn bản: Nghị định về tổ chức và hoạt động Thanh tra ngành Tư pháp, Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bộ Tư pháp, Quy chế giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của Bộ Tư pháp, Quy chế tiếp dân.

Kiện toàn, củng cố Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở và đổi mới hoạt động của tổ chức thanh tra theo quy định mới của Luật. Xác định rõ hơn vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo để thực hiện nghiêm Chỉ thị số 36/2004/CT-TTg ngày 27/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh và tăng

cường trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Công tác kiểm tra, thanh tra của ngành Tư pháp trong năm 2005 tập trung vào các nội dung: quản lý xây dựng cơ bản, quản lý tài chính, thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong Ngành; các quy định của nhà nước và quy định về nghiệp vụ của Ngành trong hoạt động thi hành án dân sự, hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp.

9. Về công tác chỉ đạo, điều hành

Các cấp quản lý trong ngành Tư pháp phải không ngừng cải tiến lề lối làm việc, phân công rõ ràng trách nhiệm của cán bộ quản lý và những người có chức danh tư pháp, khi đánh giá, kiểm điểm phải gắn với chức trách, nhiệm vụ và kết quả công tác trong phạm vi phân công. Đảm bảo việc thực thi tốt các kế hoạch, chương trình nhiệm vụ, công việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; từng cấp quản lý trong ngành tư pháp phải chú trọng theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện; kịp thời biểu dương những tập thể, cá nhân thực thi đúng tiến độ và chất lượng; đồng thời chấn chỉnh, kiểm điểm nghiêm túc những tập thể, cá nhân làm không tốt.

Năm 2005 phải là năm đánh dấu một bước chuyển biến mạnh hơn những năm trước về kết quả công tác, quản lý chặt chẽ hơn, kỷ cương, kỷ luật nghiêm hơn, hạn chế đến mức thấp nhất các sai sót, vi phạm trong khâu tổ chức thi hành công vụ, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức toàn ngành.

Để dành nhiều thời gian công sức cho khâu tổ chức chỉ đạo thực hiện và kiểm tra thực hiện, đi đôi với yêu cầu tiết kiệm, chống lãng phí thì các cấp quản lý trong Ngành phải giảm mạnh việc hội họp, chỉ tổ chức họp khi thật sự cần thiết và phải được chuẩn bị kỹ về nội dung và chương trình ngắn gọn./.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Tư pháp, Hà Nội tháng 1 năm 2005

NGÀNH TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC NĂM 2004

I. NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Tiếp tục làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước;

Mục tiêu là thông qua việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng tổ chức ở cả ba khu vực hành chính, sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của từng tổ chức và của cả hệ thống.

Ở Trung ương, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 39 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; quy định rõ hơn thẩm quyền và trách nhiệm của tổ chức trong cơ cấu Chính phủ như giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trong năm 2004 Chính phủ đã quyết định chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào Bộ Tài chính, thành lập Ban Thi đua - khen thưởng Trung ương và điều chỉnh chuyển chức năng quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa từ Bộ thương mại về Bộ khoa học và Công nghệ. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã tập trung nhiều hơn vào thực hiện chức năng, xây dựng, ban hành thể chế, kế hoạch, chính sách và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện thể chế. Nhiều Bộ đã tiến hành rà soát, điều chỉnh sắp xếp lại tổ chức bên trong của từng Bộ nhằm khắc phục sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ thực hiện việc tách quản lý hành chính nhà nước với quản lý hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công, quản lý sản xuất, kinh doanh và quản lý hội, tổ chức phi Chính phủ.

Trên cơ sở kết quả bầu cử và căn cứ luật Tổ chức HĐND và Ủy ban nhân dân (UBND) các địa phương đã tiến hành kỳ họp thứ nhất HĐND để bầu ra các chức danh, nhanh chóng đưa bộ máy chính quyền của các cấp vào hoạt động, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn.

Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước ở các cấp chính quyền địa phương, Chính phủ đã ban hành hai Nghị định (số 171/2004/NĐ-CP và số 172/2004/NĐ-CP) về mô hình và tổ chức cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo tinh thần phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức chính quyền đô thị và chức năng, nhiệm vụ, tổ chức chính quyền nông thôn, tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương trong việc bố trí sắp xếp bộ máy phù hợp với yêu cầu đặc điểm của từng địa bàn. Trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ, ngành về chức năng nhiệm vụ của các sở, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tham mưu cho UBND xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm và tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp

huyện và thành lập một số cơ quan như: Văn phòng HĐND, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và các tổ chức làm công tác dân tộc, tôn giáo.

Các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục thực hiện việc cổ phần hóa, sắp xếp lại và chuyển đổi mô hình doanh nghiệp nhà nước. Kết quả cho thấy, sau khi tổ chức lại phần lớn các doanh nghiệp nhà nước đã có bước phát triển, thích ứng hơn với nền kinh tế thị trường, nâng cao năng lực sản xuất, hiệu quả và sức cạnh tranh, cải thiện một bước đời sống của người lao động. Trong năm qua, Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ các tỉnh đã tham gia ý kiến thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ, chính quyền cấp tỉnh các đề án chuyển đổi, thành lập Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con (riêng Bộ Nội vụ đã thẩm định 29 đề án của các Bộ và địa phương).

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hội, tổ chức phi Chính phủ, đã tăng cường kiểm tra các hội, hiệp hội trong việc chấp hành các quy định của pháp luật và thực hiện đúng điều lệ, tôn chỉ, mục đích của hội, hiệp hội, bảo đảm các hội hoạt động theo đúng nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự trang trải, đúng tinh thần Nghị định 88/2003/NĐ-CP của Chính phủ. Đến nay, đã có hơn 300 hội, hiệp hội hoạt động trong phạm vi toàn quốc và hàng vạn hội hoạt động ở các địa phương. Nhiều hội đã tích cực tham gia vào việc giải quyết một số vấn đề xã hội, mang lại hiệu quả nhất định. Vì vậy, việc quy định rõ trách nhiệm của Bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hoạt động của hội thuộc lĩnh vực do Bộ quản lý cũng như việc tăng cường trách nhiệm của các địa phương trong quản lý hội là rất cần thiết trong tình hình hiện nay.

Trong năm 2004, đã có 14 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và 37 địa phương thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 16 và 09 của Chính phủ và đã tinh giảm được 12.927 biên chế. Cùng với việc tinh giản biên chế, các Bộ, ngành và địa phương đã tiến hành rà soát lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu và phân công lại cho phù hợp. Qua việc tinh giản biên chế đã góp phần nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ công chức.

Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố đã tham mưu cho UBND chuyển một số tổ chức sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang các loại hình dân lập, khuyến khích phát triển các loại hình bán công, dân lập, tư thực, đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa, huy động đóng góp của mọi thành phần kinh tế vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Các đơn vị sự nghiệp nhà nước trực thuộc các Bộ cũng đang được sắp xếp lại về tổ chức và hoạt động.

Nhìn chung, các cơ quan trong bộ máy hành chính Nhà nước từ Trung ương tới chính quyền địa phương các cấp đã từng bước được phân định rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm, hạn chế tình trạng tránh né, đùn đẩy trong hệ thống hành chính nhà nước. Mô hình bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực đã từng bước được khẳng định trong thực tế.

2. Triển khai Pháp lệnh Cán bộ, công chức (sửa đổi)

Sau khi Pháp lệnh Cán bộ, công chức (sửa đổi) và các Nghị định hướng dẫn thực hiện được ban hành các Bộ, ngành và địa phương đã tiến hành triển khai các quy định mới về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo tinh thần phân

cấp đầy đủ hơn, tách quản lý cán bộ công chức hành chính với cán bộ, viên chức sự nghiệp, xây dựng các cơ chế quản lý phù hợp để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay. Các chế độ thôi việc, chế độ xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với cán bộ, công chức đã được nghiên cứu để trình Chính phủ xem xét, sửa đổi và bổ sung cho phù hợp với thực tế.

Năm 2004, hầu hết các Bộ, ngành và địa phương đã thực hiện tổ chức tuyển dụng theo quy định mới, chế độ công chức dự bị đã bắt đầu được thực hiện theo kế hoạch biên chế được giao. Công tác thi tuyển, xét tuyển đã bảo đảm yêu cầu công khai, dân chủ, công bằng. Tuy nhiên, vẫn còn lúng túng, nhất là việc triển khai thực hiện chế độ công chức dự bị; việc thực hiện các quy định mới chưa đồng đều ở tất cả các Bộ, ngành và địa phương, một số đơn vị vẫn áp dụng theo các quy định cũ.

Trong năm 2004, các Bộ quản lý ngạch công chức, viên chức chuyên ngành đều đã tổ chức các kỳ thi nâng lên ngạch chính cho 5953 cán bộ, công chức, viên chức. Các kỳ thi nhìn chung bảo đảm quy chế, một số sai sót đã được chấn chỉnh kịp thời.

Các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo. Tuy nhiên, do đặc điểm của từng đơn vị và cách hiểu chưa thống nhất nên kết quả triển khai rất khác nhau. Một số đơn vị có kế hoạch triển khai cụ thể và thực hiện khá tốt, nhưng một số đơn vị chưa có kế hoạch triển khai hoặc mới chỉ thực hiện xem xét, bổ nhiệm lại đối với cán bộ lãnh đạo do tỉnh quản lý, chưa triển khai đến các đơn vị cơ sở. Qua việc triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho thấy những quy định về bổ nhiệm có thời hạn và bổ nhiệm lại đã góp phần khắc phục sự trì trệ, bảo thủ trong cán bộ lãnh đạo, tạo ra tâm lý và tập quán thường xuyên trong công tác quản lý cán bộ của các cấp, các ngành.

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về kiểm tra, xử lý các trường hợp cấp, sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp đã tiến hành kiểm tra tại 7 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 5 Bộ và 9 Tổng công ty nhà nước và đã phát hiện 3952 trường hợp sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp, các đơn vị đã xử lý 2872 trường hợp (trong đó, cách chức 19 trường hợp, buộc thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng 260 trường hợp) số còn lại tiếp tục được xem xét xử lý.

Các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức như nâng bậc lương thường xuyên, chuyển xếp ngạch, bậc lương, nâng bậc lương sớm trước thời hạn khi nghỉ hưu được các đơn vị thực hiện đúng với sự phân cấp và thẩm quyền được giao. Trong năm 2004, Bộ Nội vụ (thường trực Ban chỉ đạo cải cách chính sách tiền lương nhà nước) đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện Đề án cải cách chính sách tiền lương và trợ cấp xã hội; đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành các quy định về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được áp dụng từ ngày 01/10/2004 theo hướng phân cấp, tăng thẩm quyền đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc xếp lương và trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức đơn giản một bước các bảng lương; góp phần cải thiện đáng kể đời sống của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã đã được các địa phương giải quyết theo quy định tại các Nghị định 114 và 121 của Chính phủ. Riêng đối với chức danh như phó công an xã, xã đội phó đã được Bộ trình xin ý kiến Chính phủ trên cơ sở kiến nghị của các Bộ, ngành liên quan.

3. Tiếp tục thúc đẩy tiến trình cải cách hành chính

Trong năm 2004, nhờ có sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Ban chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố, công tác cải cách hành chính đã được đẩy mạnh hơn với bốn nội dung là cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công.

Kết quả rõ nét nhất về cải cách hành chính năm qua ở nội dung cải cách thể chế. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã tập trung xây dựng để Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội 36 dự án Luật, Pháp lệnh; đã trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành 14 Nghị quyết, 210 Nghị định, 215 Quyết định trên các lĩnh vực, góp phần hình thành dần một môi trường pháp lý phù hợp với hoạt động của xã hội, các thành phần kinh tế và người dân. Điều hết sức quan trọng là các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành đã thể hiện rõ tinh thần cải cách, thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh xã hội hóa về tách rõ cơ quan hành chính công quyền với các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công tạo môi trường kinh tế thuận lợi cho dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ để triển khai các Luật, Pháp lệnh làm còn chậm, thiếu đồng bộ.

Các địa phương có bước tiến rõ rệt trong xây dựng thể chế, tập trung vào việc ưu tiên tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế, chính sách cụ thể để phát triển kinh tế-xã hội, thu hút ưu đãi đầu tư trong và ngoài nước, khuyến khích sự phát triển của các thành phần kinh tế, thu hút nhân tài.

Gắn liền với cải cách thể chế là công tác rà soát thủ tục hành chính theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 276/CP-CCHC ngày 27/03/2004. Các Sở Nội vụ đã tham mưu cho UBND trong việc tiến hành xây dựng Quy chế hoạt động của từng cơ quan, đơn vị, cải tiến lề lối làm việc, giảm bớt thủ tục phiền hà và tăng cường trách nhiệm của cán bộ, công chức. Thành phố Hồ Chí Minh đã quy định áp dụng thống nhất 71 biểu mẫu thủ tục về nhà đất, xây dựng, công chứng; thành phố Cần Thơ đã hệ thống 44 mẫu đơn, hợp đồng, tờ khai liên quan đến giải quyết công việc ở cấp xã. Một số Bộ, ngành đã chủ động tiến hành rà soát lại các thủ tục hành chính ở những lĩnh vực có nhiều bức xúc, quan hệ trực tiếp đến doanh nghiệp và người dân như thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, xuất nhập cảnh. Một số lĩnh vực đã có những tiến bộ rõ rệt trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian như: đăng ký hoạt động khoa học công nghệ, thời hạn xác định quyền sở hữu đối với những giải pháp hữu ích; giảm số lượng giấy phép hoặc chuyển việc cấp giấy phép thành kinh doanh có điều kiện,...

Thực hiện Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg ngày 04/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ, các địa phương đã triển khai thực hiện cơ chế “một cửa” ở cấp tỉnh, và cấp huyện từ ngày 01/01/2004, bắt đầu thực hiện ở cấp xã ngày 01/01/2005.

Trong năm 2004, đã có 63/64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện cơ chế “một cửa”, trong đó, 25 địa phương thực hiện đầy đủ ở cả 2 cấp tỉnh và

huyện. Đến nay, ở cấp tỉnh đã có trên 76% các đơn vị thuộc diện bắt buộc phải triển khai đã thực hiện, và trên 40% đơn vị khác; cấp huyện là 574/662 đơn vị, đạt khoảng 86%. Riêng cấp xã, mặc dù đã chủ trương áp dụng từ ngày 01/01/2005 nhưng cũng chỉ có 14% đơn vị thực hiện.

Kết quả việc áp dụng cơ chế “một cửa” là chất lượng xử lý công việc của các cơ quan hành chính nhà nước địa phương các cấp được nâng lên. Nhiều thủ tục hành chính và quy trình công tác được đổi mới theo hướng hợp lý, khoa học, giảm phiền hà cho dân, thời gian giải quyết công việc cũng được rút ngắn, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Để triển khai cơ chế “một cửa” hầu hết các địa phương đã quan tâm đầu tư, chỉnh trang công sở, tăng cường trang thiết bị làm việc, lựa chọn cán bộ có phẩm chất, chuyên môn tốt để bố trí vào các bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, nhờ đó cải thiện mối quan hệ của cơ quan nhà nước đối với người dân.

4. Đổi mới cơ chế quản lý

Trong năm 2004 các cơ chế quản lý trong lĩnh vực tổ chức và cán bộ nhà nước tiếp tục được đổi mới, hoàn thiện theo tinh thần cải cách. Một số cơ chế quản lý đã phát huy tác dụng trong thực tiễn, một số cần tiếp tục nghiên cứu để có bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

- Cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 10/CP đang được các bộ ngành và địa phương áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu. Tính đến cuối năm 2004 có 52,9% đơn vị sự nghiệp có thu áp dụng cơ chế này. Hiện nay, Chính phủ đang chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương triển khai xây dựng đề án về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp đang hoạt động (kể cả có thu và không thu).

- Cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Quyết định số 192 của Thủ tướng Chính phủ: Đến nay có 160 cơ quan Trung ương, 399 cơ quan ở 50/64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện cơ chế khoán và đã mang lại kết quả là biên chế giảm 7,7%, tiết kiệm 20-30% kinh phí được giao, thu nhập bình quân mỗi người tăng 130.000 đồng/tháng.

- Thực tiễn cho thấy cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 10/CP và cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính không chỉ khẳng định tính hiệu quả của việc sử dụng tài chính công mà còn tạo điều kiện để cải thiện thu nhập và giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức. Việc áp dụng các cơ chế trên cũng có tác dụng thiết thực trong việc tạo quyền chủ động cho cơ sở, nâng cao năng suất và hiệu quả công việc.

- Hiện nay, cùng với việc nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung Nghị định số 10/CP và ban hành Nghị định thay thế quyết định số 192, Chính phủ đang xem xét để ban hành cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện về về nhiệm vụ, tài chính và tổ chức, biên chế của các đơn vị sự nghiệp nhà nước, nâng cao chất lượng các dịch vụ công cung cấp cho xã hội; đồng thời thực hiện việc tác cơ quan công quyền với các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công.

- Các quy định pháp lý về cơ chế quản lý cán bộ, công chức hành chính và cán bộ, viên chức sự nghiệp cũng đã được thực hiện theo Pháp lệnh Cán bộ, công chức và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Về nguyên tắc, cơ chế quản lý cán bộ, công chức hành chính đã được quy định “cứng” trong Pháp lệnh. Tuy nhiên, việc tách rõ công chức hành chính với viên chức sự nghiệp bằng những cơ chế quản lý thích hợp chưa làm được bao nhiêu; cơ chế quản lý đối với đối tượng đặc thù là cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước cũng chưa hình thành trong thực tế.

- Cơ chế quản lý biên chế sự nghiệp theo tinh thần Nghị định số 71/2003/NĐ-CP đã giao quyền chủ động quyết định biên chế cho chính quyền địa phương cấp tỉnh. Đến nay, các địa phương đã tổ chức triển khai tương đối tốt cơ chế này. Kết quả là các địa phương đã tiến hành rà soát, chủ động điều chỉnh, bổ sung biên chế cho các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ, nhất là ngành Y tế, Giáo dục. Giải quyết kịp thời nhu cầu biên chế phục vụ năm học mới. Các đơn vị sự nghiệp nhà nước cũng đã được giao quyền tự chủ trong việc quyết định biên chế theo Nghị định số 112/2004/NĐ-CP của Chính phủ. Công tác quản lý biên chế đã có những thay đổi phù hợp với yêu cầu phát triển và quản lý nguồn nhân lực theo cơ chế thị trường xã hội chủ nghĩa. Bước đầu đã thay đổi cả nhận thức và tư duy quản lý biên chế, chuyển giao biên chế, giao kinh phí theo đầu người sang giao kinh phí theo nhiệm vụ; từ đó, đơn vị sử dụng cán bộ, viên chức quyết định cụ thể biên chế của đơn vị mình; giảm thiểu cơ chế “xin- cho”, hạn chế các biểu hiện tiêu cực trong bộ máy và cán bộ, công chức hành chính.

5. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước trong bộ máy hành chính nhà nước

Cùng với việc tiếp tục phân định rõ vai trò, chức năng và trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp, việc phân cấp quản lý nhà nước được đặc biệt quan tâm. Thời gian qua, chính quyền địa phương đã được phân cấp nhiều hơn trong các lĩnh vực ngân sách, dự án đầu tư, phân cấp thẩm quyền trong các lĩnh vực giáo dục, đất đai, xây dựng, phân cấp về quản lý biên chế sự nghiệp nhà nước Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 về việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước, phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp, đồng thời đảm bảo sự quản lý thống nhất của Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh. Đây là văn bản pháp lý làm cơ sở để phân định rõ ràng, cụ thể chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền trách nhiệm của mỗi cấp trong bộ máy cơ quan hành chính nhà nước, phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp, đồng thời bảo đảm sự quản lý thống nhất của Chính phủ với mục tiêu nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Sau khi Nghị quyết được ban hành, 22 Bộ, ngành đã khẩn trương xây dựng đề án và Nghị định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực để trình Chính phủ xem xét thông qua trong thời gian tới. Quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương cũng đang được nghiên cứu xây dựng.

Cùng với việc ban hành thể chế về phân cấp quản lý giữa Trung ương và cấp tỉnh, Chính phủ đang nghiên cứu để quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp tỉnh, huyện, xã tạo điều kiện để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền địa phương.

Một số lĩnh vực tổ chức cán bộ nhà nước đã có một số phân cấp rõ hơn như sau:

- Cùng với Nghị định số 171 và 172, Chính phủ đã phân cấp cho chính quyền cấp tỉnh quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể đối với những cơ quan chuyên môn không nằm trong khung “cứng” đã quy định; đồng thời UBND cấp tỉnh có thể điều chỉnh các nhiệm vụ (không phải cơ bản) giữa các cơ quan chuyên môn này cho phù hợp với đặc điểm của địa phương.

- Chính quyền địa phương cấp tỉnh được quyết định số lượng biên chế sự nghiệp trên cơ sở hướng dẫn định mức biên chế chung của Chính phủ.

- Chính quyền địa phương cấp tỉnh có quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc các Sở, ban, ngành theo tiêu chuẩn do Trung ương quy định mà không cần có sự thoả thuận như trước kia.

- Chính quyền cấp tỉnh có thể quyết định một số chế độ khuyến khích ngoài quy định của Chính phủ đối với cán bộ, công chức như: chế độ thu hút nhân tài về công tác tại địa phương, chế độ phụ cấp cho cán bộ tăng cường.

- Chính quyền cấp tỉnh có thể quyết định số lượng, mức sinh hoạt phí đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, cán bộ thôn, làng, ấp, bản theo khả năng ngân sách và yêu cầu công việc cụ thể của từng địa phương.

Nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tiến hành phân cấp rõ hơn, cụ thể hơn thẩm quyền và trách nhiệm trong công tác tổ chức cán bộ nhà nước cho các đơn vị và các cấp hành chính trực thuộc, tạo sự chủ động và linh hoạt trong công tác quản lý của các đơn vị.

6. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng

Công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếp tục tập trung vào hai đối tượng ưu tiên là công chức hành chính và cán bộ chính quyền cơ sở, đặc biệt là cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa. Nhiều đơn vị đã chú trọng hơn vào việc đào tạo, bồi dưỡng theo quy hoạch, chức danh và theo nhu cầu vị trí công tác, đáp ứng đòi hỏi của việc hội nhập quốc tế trong lĩnh vực công vụ. Triển khai đề án Tây Nguyên, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan khẩn trương xây dựng chương trình khung, biên soạn và hoàn thành 5/11 bộ tài liệu đào tạo 7 chức danh và cán bộ chủ chốt cấp xã; biên soạn và đã đưa vào sử dụng 3/9 bộ tài liệu tiếng dân tộc để đào tạo cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc. Đã tiến hành sơ kết, đánh giá 3 năm thực hiện Quyết định 74 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức giai đoạn 2001-2005. Qua sơ kết đã đánh giá được kết quả, tồn tại trong quá trình thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đã rút ra được những kinh nghiệm cần thiết phục vụ cho việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước có đủ năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc quản lý nội dung chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức của các cơ quan được tăng cường, đã xây dựng kế hoạch dài hạn đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và năng lực giảng dạy cho đội ngũ giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở Trung ương và địa phương.

Thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2004-2009, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành xây dựng và chỉ đạo

triển khai thực hiện kế hoạch một cách đồng bộ, đã mở 18 lớp ở 10 cụm để bồi dưỡng cho 3.783/3.852 đại biểu HĐND cấp tỉnh. Sau khi được tập huấn báo cáo viên (612 người), tại địa phương các Sở Nội vụ đã chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành tổ chức triển khai kế hoạch và tiến hành mở các lớp bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp huyện và cấp xã. Cho đến nay cơ bản đã hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng đại biểu HĐND các cấp.

7. Tiếp tục kiện toàn, củng cố chính quyền địa phương vững mạnh:

Nhiệm vụ chính trị trọng tâm là chỉ đạo công tác bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2004-2009. Theo phân công của Chính phủ, Bộ Nội vụ đã cùng với các cơ quan có liên quan xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn những nội dung mới của Luật bầu cử đại biểu HĐND được Quốc hội thông qua năm 2003; đã kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn các cấp chính quyền địa phương thực hiện đúng quy trình tổ chức bầu cử; cùng với các địa phương tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Sở Nội vụ với vai trò thường trực ban chỉ đạo và Hội đồng của tỉnh, thành phố đã tham mưu cho cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương triển khai thực hiện tốt các bước của quy trình bầu cử. Do có sự chuẩn bị kỹ và đúng quy trình, cuộc bầu cử đã đạt kết quả tốt: tỷ lệ phiếu thu về đạt cao, số đại biểu trúng cử và các cơ cấu, thành phần đại biểu trúng cử đều đạt so với yêu cầu đề ra, chất lượng đại biểu trúng cử về trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị nâng lên so với nhiệm kỳ trước. Cuộc bầu cử đã đảm bảo các yêu cầu: dân chủ, đúng luật, an toàn và tiết kiệm, góp phần quan trọng vào việc kiện toàn chính quyền địa phương các cấp. Qua cuộc bầu cử lần này có nhiều kinh nghiệm thiết thực trong phát huy dân chủ, nhất là trong mở rộng từng bước dân chủ trực tiếp thông qua các quy định: đại diện cử tri, thôn, làng, ấp, bản giới thiệu người ứng cử; lấy tín nhiệm cử tri nơi công tác, nơi cư trú; số dư ít nhất là hai ở mỗi đơn vị bầu cử. Đồng thời việc thực hiện bầu có số dư ở kỳ họp thứ nhất HĐND khi bầu các chức danh HĐND và UBND về cơ bản chưa triển khai được bao nhiêu. Ngoài ra, việc tỷ lệ cử tri đi bầu với tỉ lệ cao trên 90% cũng cần được xem xét một cách khách quan và thực chất hơn.

Quy chế dân chủ ở cơ sở tiếp tục được triển khai thực hiện và đang phát huy vai trò làm động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần củng cố, xây dựng chính quyền địa phương các cấp trong sạch, vững mạnh. Sau 6 năm thực hiện chỉ thị 31/CT-TW ngày 18/2/1998 của Bộ Chính trị, Quy chế dân chủ đã được triển khai ở 100% xã, phường, thị trấn trong cả nước, ở hầu hết các cơ quan và các doanh nghiệp trong nhà nước. Việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã gắn với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, chỉnh đốn Đảng, củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở, tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tham gia xây dựng cơ quan nhà nước, xây dựng tổ chức Đảng tổng kết 6 năm thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị một lần nữa khẳng định việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một chủ trương đúng, hợp với nguyện vọng của nhân dân, được cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân cả nước hưởng ứng. Thông qua thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã từng bước xây dựng được lề lối làm việc dân chủ, công khai; tăng cường đoàn kết nội bộ trong nhân dân, tăng niềm tin của dân đối với Đảng và Nhà nước; góp phần ngăn chặn tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền của cán bộ, công chức nhất là ở cơ sở; hạn chế phát sinh điểm nóng, xây dựng chính quyền trong sạch, tạo cơ sở vững chắc cho việc ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội.

Nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước trên địa bàn, theo đề nghị của các địa phương, trong năm 2004 Chính phủ đã xem xét điều chỉnh một số đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã. Tính đến ngày 28/12/2004, tổng số đơn vị hành chính các cấp như sau: cấp tỉnh: 64; cấp huyện: 662; và cấp xã là 10.776 đơn vị. Trong năm qua một số tranh chấp địa giới hành chính các cấp đã được giải quyết. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tranh chấp giữa các tỉnh kéo dài còn chưa giải quyết được, Chính phủ đã báo cáo xin ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

8. Triển khai công tác quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ

Trong năm, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 110 và 111/2004/NĐ-CP về công tác văn thư và lưu trữ, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng quản lý nhà nước trên lĩnh vực này. Nội dung cơ bản của Nghị định đã được phổ biến đến các Bộ, ngành và địa phương trong cả nước để thống nhất thực hiện.

Theo đề nghị của các đơn vị, đã tiến hành mở các lớp tập huấn về nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ cho 14 Bộ, ngành và 11 địa phương; tiến hành kiểm tra việc thực hiện các quy định về công tác văn thư và lưu trữ tại 4 Bộ, ngành và 4 địa phương. Để triển khai 2 Nghị định của Chính phủ, Bộ Nội vụ đã xây dựng và đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về phí khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ. Bộ cũng đã xây dựng một số văn bản hướng dẫn về nhiệm vụ văn thư để thực hiện Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia và các Nghị định của Chính phủ nhằm đưa công tác văn thư, lưu trữ vào hoạt động nề nếp.

Ngoài các kết quả đã được nêu trên, trong năm 2004, các đơn vị trong ngành Tổ chức nhà nước đã thực hiện tốt các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về cải cách hành chính, quản lý và khai thác có hiệu quả các dự án hỗ trợ cải cách hành chính; việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo trong ngành có chuyển biến tích cực, các đơn vị đã gửi tương đối đầy đủ báo cáo về Bộ; đã đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ thông tin, góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn bức xúc của Ngành; thực hiện việc hiện đại hóa công sở, áp dụng thí điểm hệ thống quản lý chất lượng theo bộ tiêu chuẩn ISO 9001:2000 trong một số lĩnh vực quản lý và cung cấp dịch vụ đạt kết quả bước đầu rất đáng rút kinh nghiệm.

II. NHỮNG MẶT HẠN CHẾ, YẾU KÉM

Bên cạnh những kết quả, tiến bộ chủ yếu đã đạt được, so với mục tiêu yêu cầu nhiệm vụ, trong năm qua công tác tổ chức cán bộ nhà nước còn bộc lộ những yếu kém, tồn tại. Cụ thể là:

1. So với yêu cầu quản lý, bộ máy hành chính còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc và có mặt chưa hợp lý. Số lượng các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ và đầu mối thuộc cơ quan nhà nước địa phương tăng hơn so với năm trước. Việc chồng chéo, trùng lặp chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan hành chính cùng cấp và trong một cơ quan vẫn là một vấn đề cần tiếp tục phải được nghiên cứu giải quyết.

2. Công tác quản lý cán bộ, công chức còn có mặt chưa đáp ứng với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Sự phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn quản lý chưa thực sự gắn với trách nhiệm và thẩm quyền quyết định bố trí, sử

dụng cán bộ, công chức. Tiêu chí đánh giá công chức chưa gắn với chức trách và kết quả hoàn thành nhiệm vụ.

3. Chủ trương tách cơ quan hành chính công quyền với các đơn vị sự nghiệp, tách chức năng quản lý nhà nước với quản lý hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công, quản lý sản xuất kinh doanh và với quản lý hội tiến hành chậm, thiếu dứt khoát, chưa mang lại kết quả cụ thể, rõ nét. Một số Bộ, ngành, địa phương chưa triển khai các quy định mới về cơ chế quản lý biên chế đối với đơn vị sự nghiệp mà vẫn áp dụng cơ chế quản lý biên chế cũ là một trong những nguyên nhân làm cho việc tách chức năng quản lý nhà nước với hoạt động sự nghiệp chậm được thực hiện và thực tế cho thấy nhiều đơn vị còn lúng túng trong việc thực hiện chủ trương này.

4. Cải cách thủ tục hành chính chưa đồng bộ, thống nhất, đạt hiệu quả chưa cao, chưa đáp ứng được sự mong đợi của nhân dân, doanh nghiệp và chính quyền cơ sở, thủ tục hành chính còn rườm rà gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân trong giải quyết công việc hành chính. Một số địa phương tiến hành cải cách thủ tục hành chính một cách đối phó, hình thức; việc sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những thủ tục mang tính “hành dân” không kịp thời, gây bức xúc cho xã hội.

5. Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa, chuyển các hoạt động sự nghiệp công ích sang cơ chế dịch vụ còn chậm. Những lúng túng trong việc xác định các quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo thực hiện chủ trương này chậm được giải quyết. Tâm lý trông chờ, ngại va chạm khi sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp là hiện tượng phổ biến ở các Bộ, ngành và chính quyền địa phương. Vì vậy, tiến độ sắp xếp các tổ chức sự nghiệp trực thuộc các Bộ, ngành làm chậm, đến nay mới chỉ có 3 Bộ là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội sắp xếp một phần, các Bộ khác vẫn trong giai đoạn nghiên cứu đề xuất.

6. Một số Bộ, ngành và địa phương chưa thực sự cương quyết trong việc siết chặt kỷ luật hành chính, chưa kịp thời xử lý nghiêm các sai phạm, chưa thực sự coi trọng công tác thanh tra, kiểm tra nên kỷ cương, kỷ luật trong các cơ quan hành chính nhà nước chưa có những chuyển biến rõ rệt. Vẫn còn các biểu hiện không chấp hành nghiêm sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên.

7. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức hành chính nhà nước và cán bộ, công chức cơ sở thiếu trách nhiệm trước dân, năng lực không đảm đương được nhiệm vụ, gây phiền hà, sách nhiễu dân, doanh nghiệp đang là nỗi bức xúc của nhân dân nhưng chưa được khắc phục, chưa có cơ chế cụ thể để loại trừ ra khỏi bộ máy hành chính nhà nước và chính quyền cơ sở.

III. NGUYÊN NHÂN

Những hạn chế trên bắt nguồn từ nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng chủ yếu và trước hết là:

1. Một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác tổ chức nhà nước chưa được nhận thức đầy đủ, thiếu nhất quán từ các cơ quan Trung ương đến địa phương. Việc tổ chức thực hiện thiếu đồng bộ. Tình trạng cơ quan nào, đơn vị nào cũng có xu hướng tăng tổ chức, tăng biên chế, tư tưởng bao cấp, trông chờ, ỉ lại còn tồn tại ở nhiều bộ phận, nhiều công chức nên hạn chế đến việc thực hiện chủ

trương cải cách hành chính, phân cấp, xã hội hóa. Ở tầm vĩ mô chưa có sự kết hợp đồng bộ giữa cải cách hành chính với cải cách tư pháp và đổi mới công tác lập pháp, vì vậy còn nhiều vướng mắc về chủ trương, giải pháp chưa có điều kiện tháo gỡ kịp thời.

2. Sự phối hợp triển khai và giải quyết vướng mắc giữa các Bộ, ngành Trung ương và địa phương, giữa các đơn vị thuộc phạm vi một địa phương chưa có liên thông, chặt chẽ và đồng bộ; việc tổ chức thực hiện chưa thật sâu sát, cụ thể.

3. Chất lượng của một bộ phận đội ngũ cán bộ nhà nước chậm được đổi mới, không đáp ứng được yêu cầu của tình hình hiện nay. Một số cán bộ, công chức chuyển biến chậm về nhận thức, chưa nêu cao tính chủ động, tinh thần trách nhiệm, năng lực tư duy sáng tạo, không theo kịp yêu cầu của nhiệm vụ cải cách, xây dựng nền hành chính chính quy, hiện đại.

4. Trách nhiệm tham mưu, đề xuất và quản lý của cơ quan tổ chức nhà nước các cấp chưa thật sự chủ động và quyết liệt trong công tác cải cách hành chính, trong tách cơ quan sự nghiệp, dịch vụ công và thực hiện cơ chế tự chủ trong thanh tra công vụ.

5. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách mới chưa được thực hiện tốt, nhiều chủ trương, chính sách pháp luật chưa đi vào thực tiễn cuộc sống.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2005

I. NHIỆM VỤ TỔNG QUÁT

Đẩy mạnh tiến trình cải cách hành chính, tiếp tục rà soát, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, trên cơ sở đó, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, hiệu quả; thực hiện tốt các quy chế dân chủ; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong cơ quan nhà nước; nâng cao đạo đức và ý thức trách nhiệm, chấp hành kỷ luật của cán bộ, công chức; bộ máy hành chính có bước tiến rõ rệt trong việc cải thiện đáng kể mối quan hệ giữa Nhà nước và người dân theo yêu cầu phục vụ.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế trong lĩnh vực tổ chức cán bộ nhà nước phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tập trung vào việc đổi mới và phân biệt cơ chế hoạt động của bộ máy hành chính, cơ chế quản lý cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, hình thành các cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao đối với các đơn vị thuộc khu vực sự nghiệp, dịch vụ công. Xây dựng trình Chính phủ dự án Luật về hội.

2. Triển khai có hiệu quả các chương trình hành động thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2001-2010. Tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, tập trung trước hết vào các thủ tục liên quan trực tiếp đến hoạt động và đời sống của người dân và doanh nghiệp, rà soát lại để loại bỏ sự phiền hà về thủ tục hành chính. Thực hiện cơ chế "một cửa" ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã, bảo đảm giải quyết

đơn giản, thông suốt, kịp thời yêu cầu của dân và doanh nghiệp. Tiến hành tổng kết công tác cải cách hành chính giai đoạn I và xây dựng kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn II (2006-2010).

3. Tiếp tục rà soát, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan trong hệ thống hành chính; điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, các Bộ và chính quyền địa phương phù hợp với cơ chế mới, thực hiện nguyên tắc một việc chỉ giao cho một cơ quan phụ trách và nguyên tắc bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.

Tổng kết rút kinh nghiệm việc triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức của các Bộ, ngành. Thực hiện về cơ bản việc phân cấp chức năng và thẩm quyền về quản lý nhà nước giữa Trung ương và chính quyền địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương. Vụ Tổ chức cán bộ các Bộ, ngành cần khẩn trương hoàn thành các đề án phân cấp quản lý nhà nước cho chính quyền địa phương trên lĩnh vực được phân công để trình Chính phủ xem xét quyết định theo tinh thần Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP vào quý II/2005.

Nghiên cứu cơ cấu Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII. Xây dựng thí điểm mô hình quản lý nhà nước ở địa bàn đô thị và nông thôn.

4. Tăng cường phối hợp các cấp, các ngành đẩy mạnh tiến trình xã hội hóa, chuyển các hoạt động sự nghiệp dịch vụ công sang cơ chế dịch vụ phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hoàn thiện các cơ chế tự chủ về tài chính theo Nghị định số 10/CP; sửa đổi bổ sung Nghị quyết 90/CP về xã hội hóa, và Nghị quyết 73 về khuyến khích xã hội hóa.

Tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ tổ chức biên chế và tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, TDTT.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện Pháp lệnh Cán bộ, công chức (sửa đổi), xây dựng và tổ chức thực hiện các quy định mới về quản lý đội ngũ cán bộ, công chức tại các Bộ, ngành và địa phương. Phân định rõ công chức hành chính và viên chức sự nghiệp; hoàn thiện dần các cơ chế quản lý riêng cho từng đối tượng cán bộ, công chức cấp xã và cán bộ, viên chức quản lý doanh nghiệp nhà nước, công chức dự bị.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hệ thống chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, viên chức; nghiên cứu cơ cấu cán bộ, công chức hành chính nhà nước các cấp. Thực hiện tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

Thực hiện quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; kiên quyết thay cán bộ không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Thực hiện nguyên tắc người phụ trách công việc có quyền hạn và trách nhiệm trong việc tuyển chọn và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức dưới quyền. Xây dựng và thực hiện các quy định cụ thể về trách nhiệm của người đứng đầu để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, đơn vị do mình phụ trách.

Thực hiện đúng quy định về thi tuyển, xét tuyển, thi nâng ngạch công chức, viên chức.

6. Đảm bảo ổn định khi thực hiện việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới. Tiếp tục các bước đi của đề án cải cách chính sách tiền lương.

7. Thực hiện tốt công tác dân vận theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, nghiên

cứu mở rộng dân chủ trực tiếp, chuẩn bị đề án thí điểm dân bầu trực tiếp Chủ tịch UBND cấp xã; thể chế hóa cơ chế để dân tham gia giám sát hoạt động của cơ quan chính quyền các cấp và cán bộ, công chức. Tiến hành giải quyết tranh chấp địa giới hành chính cấp tỉnh giữa một số địa phương.

8. Tổ chức tốt các hoạt động hợp tác quốc tế, khai thác có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trong lĩnh vực công vụ; hướng hoạt động của các dự án hỗ trợ cải cách hành chính vào việc tạo ra kết quả cụ thể và kết nối với việc triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính, bảo đảm thực hiện đúng hướng đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Tổ chức tốt Hội nghị về hợp tác phi tập trung giữa các chính quyền địa phương Việt Nam- Cộng hòa Pháp vào tháng 6/2005 tại thành phố Huế.

9. Làm tốt công tác tổ chức nghiên cứu khoa học về ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào giải quyết những nhiệm vụ của Ngành. Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, góp phần chuẩn bị các luận cứ cho việc xây dựng và ban hành chính sách. Tổ chức tốt việc tổng kết, đánh giá công tác nghiên cứu khoa học tổ chức toàn Ngành từ địa phương đến các Bộ, ngành Trung ương thời kỳ 2001-2005, đồng thời xác định trọng tâm nghiên cứu khoa học trong thời gian tới 2006-2010. Triển khai có hiệu quả đề án tin học hóa theo Chỉ thị 58 của Bộ Chính trị và Quyết định 112 của Thủ tướng Chính phủ. Nghiên cứu áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo bộ tiêu chuẩn ISO 9001:2000 vào công việc của đơn vị. Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo trong Ngành.

10. Triển khai chức năng quản lý nhà nước về công tác văn thư và công tác lưu trữ trong cả nước theo Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia và các Nghị định của Chính phủ. Kiện toàn tổ chức làm văn thư, lưu trữ các cấp. Phát huy vai trò của công tác văn thư và công tác lưu trữ trong cải cách hành chính phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Để hoàn thành những nhiệm vụ trọng tâm nêu trên cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Thường xuyên bám sát nội dung và tinh thần các Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội và Chính phủ; tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy và chính quyền các cấp để có sự thống nhất, tập trung trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Mỗi Vụ tổ chức cán bộ và Sở Nội vụ cần đổi mới tác phong làm việc, khắc phục bệnh quan liêu, giấy tờ kiên quyết xóa bỏ thái độ thiếu trách nhiệm trong thực thi công vụ. Đề cao kỷ cương, kỷ luật, cải tiến chế độ làm việc, xác định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của từng tổ chức và cá nhân.

- Phát động và đẩy mạnh các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ của từng cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị. Tổ chức tốt hội nghị Chủ tịch xã tiên tiến toàn quốc, Đại hội chiến sĩ thi đua lần thứ nhất ngành Tổ chức nhà nước và lễ kỷ niệm 60 năm Ngành truyền thống của Ngành hướng tới kỷ niệm những ngày lễ trọng đại của đất nước và hưởng ứng Đại hội anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ VII vào cuối năm 2005./.

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CÔNG TÁC NĂM 2004

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ 2004

Năm 2004, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (KH&CN VN) tiếp tục thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ do Chính phủ giao từ năm 2003 là: Đề án xây dựng chiến lược quốc gia về ứng dụng công nghệ vũ trụ; Đề án chế tạo vệ tinh nhỏ quan sát tài nguyên và môi trường đầu tiên của Việt Nam; Đề án xây dựng quy hoạch hệ thống các bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam làm cơ sở cho việc lập báo cáo khả thi xây dựng Bảo tàng thiên nhiên thuộc Viện KH&CN VN; Đề án hợp tác với Liên bang Nga chế tạo Ekranoplan tại Việt Nam.

- Đề án xây dựng chiến lược quốc gia về ứng dụng công nghệ vũ trụ được triển khai từ năm 2003. Lãnh đạo Viện đã trực tiếp chỉ đạo và phân công các đơn vị khoa học công nghệ (KH&CN) có liên quan và các chuyên gia của Viện triển khai các bước xây dựng đề án, với sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành như Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Công an, Bưu chính - viễn thông, Tài nguyên - môi trường,...

- Đề án nghiên cứu chế tạo Vệ tinh nhỏ đầu tiên của Việt Nam để quan sát tài nguyên và môi trường: trong năm 2004 đã hoàn thành xây dựng và phê duyệt đề án đào tạo chuyên gia về chế tạo vệ tinh, trên cơ sở đó, Viện đã tuyển chọn 6 cán bộ trẻ từ các đơn vị chuyên ngành có đủ điều kiện và đã gửi đi đào tạo khóa ngắn hạn đầu tiên tại Hàn Quốc về công nghệ chế tạo vệ tinh nhỏ.

- Đề án xây dựng Quy hoạch hệ thống bảo tàng thiên nhiên của Việt Nam đến năm 2020 đã được xúc tiến thực hiện từ cuối năm 2002 theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, với sự tham gia phối hợp của nhiều Bộ, ngành và địa phương có liên quan. Trong năm 2004, báo cáo quy hoạch đã từng bước được chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện trên cơ sở những kết quả khảo sát, tham quan, hội thảo cùng các ý kiến đóng góp của nhiều cơ quan, đơn vị KH&CN và các nhà khoa học. Hiện tại Báo cáo quy hoạch đã được trình lên Chính phủ để xem xét phê duyệt. Cùng với việc nghiên cứu xây dựng Báo cáo quy hoạch hệ thống bảo tàng thiên nhiên, Viện đã thành lập Ban quản lý xây dựng Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam để xúc tiến công tác lập báo cáo khả thi, tiến tới thành lập Bảo tàng thiên nhiên tại Viện như trong Nghị định 27/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004. Tuy nhiên tiến độ lập báo cáo khả thi chậm so với kế hoạch do có khó khăn về thủ tục đất đai.

- Đề án hợp tác với Liên bang Nga chế tạo Ekranoplan ở Việt Nam: Từ năm 2003, Chủ tịch Viện đã thành lập Ban chuẩn bị đề án với sự tham gia của các chuyên gia một số Bộ, ngành có liên quan. Trong năm 2004, Ban đã tổ chức nhiều buổi làm việc, hội thảo và khảo sát thực địa tại Việt Nam và tại LB Nga với sự tham gia của các chuyên gia và các cơ quan nghiên cứu, thiết kế chế tạo Ekranoplan thuộc Viện Hàn lâm khoa học và tổ hợp công nghiệp tàu cao tốc của LB Nga. Trên cơ sở các hoạt động này, những nội dung cơ bản của đề án đã được soạn thảo cùng với biên bản thỏa thuận hợp tác được ký với phía Nga đã mở ra khả năng kiến nghị Chính phủ cho xúc tiến dự án chế tạo thử một Ekranoplan trong thời gian tới.

2. Các đề tài, dự án trong Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước

Năm 2004, các đơn vị thuộc Viện đã thực hiện 30 đề tài, dự án trong 6 chương trình KHCN trọng điểm cấp nhà nước. Đây là khối các đề tài nhiệm vụ KHCN có quy mô lớn và có ý nghĩa quan trọng nhất trong số các nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước mà Viện được giao thực hiện. Trong số hầu hết các đề tài được tuyển chọn và do Bộ KH&CN cấp kinh phí trực tiếp từ năm 2001-2005 qua các Ban chủ nhiệm chương trình. Các kết quả của các đề tài trong năm 2004 là những kết quả có ý nghĩa quan trọng vì phần lớn các đề tài đều được kết thúc vào cuối năm 2004 hoặc trong năm 2005.

3. Các đề tài khoa học công nghệ độc lập cấp Nhà nước

Năm 2004, Viện được Bộ KH&CN giao thực hiện 6 đề tài KHCN độc lập cấp nhà nước (trong đó có 4 đề tài thực hiện tiếp từ năm 2003, 2 đề tài triển khai mới trong năm 2004)

4. Các đề tài và nhiệm vụ hợp tác khoa học công nghệ với nước ngoài

- *Các nhiệm vụ thực hiện theo Nghị định thư:* Trong năm 2004, các đơn vị của Viện đã chủ trì thực hiện 23 đề tài KHCN hợp tác với các nước theo Nghị định thư, trong đó có 14 đề tài triển khai từ năm 2003 và tiếp tục thực hiện trong năm 2004 và 9 đề tài được giao triển khai mới trong năm 2004. Một số kết quả nổi bật của các đề tài đạt được trong năm 2004 như: nghiên cứu hoàn thiện phương pháp phát hiện virus Taura bằng kỹ thuật RT-PCR và ứng dụng trong điều tra bệnh tôm trong lĩnh vực môi trường thủy sản; nghiên cứu và xây dựng các phương pháp bảo tồn đa dạng sinh học ven biển Việt Nam; nghiên cứu đánh giá chất lượng nước tại các hệ thống sông Nhuệ và sông Đáy; nghiên cứu tách chiết nhiều hợp chất mới có hoạt tính sinh học từ một số loài cây thuốc dân tộc; nghiên cứu chế tạo một số loại vật liệu có tính chất đặc biệt sử dụng trong lọc và xử lý ô nhiễm môi trường,... Hầu hết các đề tài đều hướng vào thực hiện những nội dung liên quan đến những lĩnh vực công nghệ tiên tiến với mục đích chuyển giao vào thực tiễn nước ta và phục vụ trực tiếp cho các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, y tế và bảo vệ môi trường.

- *Các dự án hợp tác quốc tế sử dụng nguồn viện trợ:*

Năm 2004, Viện tiếp tục thực hiện các dự án hợp tác quốc tế về KHCN với các nước sử dụng nguồn viện trợ phát triển ODA, trong đó có những dự án lớn như "Tăng cường năng lực phân tích chất lượng môi trường nước" do tổ chức JICA (Nhật Bản) tài trợ, dự án tăng cường năng lực bảo vệ môi trường cho một số ngành công nghiệp của tổ

chức KOICA (Hàn Quốc); và dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên trong quy hoạch vùng ở miền Trung do Đức tài trợ.

Ngoài ra, các đơn vị nghiên cứu của Viện cũng đã tranh thủ được sự tài trợ của nhiều tổ chức quốc tế thông qua các nghiên cứu và triển khai như Dự án Chiếu sáng công cộng do chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc tài trợ; các dự án khai thác các hoạt chất sinh học bào chế được phẩm của Tibotec (Bỉ),...

Trong điều kiện chưa hoàn thành thủ tục xin vốn đối ứng của Chính phủ với những dự án có vốn tài trợ lớn (trên 500 ngàn USD) Viện đã bố trí cấp tạm một phần vốn đối ứng và tạo những điều kiện hỗ trợ thuận lợi về pháp lý, chuyên môn và cơ sở vật chất,... cho các dự án để có thể triển khai và thực hiện thuận lợi. Năm 2004, các dự án hợp tác với các tổ chức quốc tế đã được triển khai thực hiện thuận lợi.

5. Các đề tài nghiên cứu cấp Viện theo hướng khoa học công nghệ ưu tiên

Trong năm 2004, Viện đã giao kế hoạch cho các đơn vị nghiên cứu trực thuộc thực hiện 101 đề tài cấp Viện theo 9 hướng ưu tiên. Với kinh phí của mỗi đề tài khoảng 100-150 triệu/ năm, thời gian thực hiện ngắn không quá 2 năm và với mục tiêu hướng đến các sản phẩm cụ thể, có ý nghĩa KHCN cao và có giá trị phục vụ thực tiễn, các đề tài đã bám sát kết hoạch đã đề ra và đạt được nhiều kết quả.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG TÁC THƯỜNG XUYÊN

1. Công tác quản lý tài chính, tài sản và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước

Năm 2004 là năm đầu tiên thực hiện một số điểm mới trong hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002.

Tổng chỉ tiêu kinh phí cho hoạt động KHCN năm 2004 của Viện là 244.907 triệu đồng. Kinh phí năm 2004 tăng hơn năm 2003 là 43.307 triệu đồng, chủ yếu tăng vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho phòng thí nghiệm trọng điểm; ngoài ra kinh phí sự nghiệp khoa học cũng tăng nhưng tập trung vào việc cải cách tiền lương tăng từ quý 4/2004. Hầu hết các chỉ tiêu đã được thực hiện đúng như kế hoạch được giao. Riêng chỉ tiêu kinh phí biển Đông- Hải đảo chỉ thực hiện được 1.200/2.700 triệu đồng (44%) do có một đề án là chuyến khảo sát biển Việt Nam - Philippin lần 3 chưa được triển khai vì lý do khách quan được Chính phủ phê duyệt chuyển sang năm 2005.

Năm 2004, Viện đã chú trọng đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện Nghị định 10/NĐ-CP. Từ tháng 7/2003, Viện đã giao quyền tự chủ tài chính cho 25/29 đơn vị dự toán cấp 3 trực thuộc Viện và đến nay nhiều đơn vị đã xây dựng và triển khai thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ. Tuy nhiên, trong năm vẫn còn một số đơn vị chưa triển khai thực hiện được Nghị định 10, vẫn thực hiện chi tiêu theo chế độ nhà nước hiện hành. Nguyên nhân là do nguồn chi thường xuyên của đơn vị quá ít, nguồn thu không ổn định, do đó thu nhập của cán bộ công chức gần như không được tăng thêm so với khi chưa thực hiện Nghị định. Trong khi đó, chế độ hoạch toán kế toán theo Nghị định lại phức tạp làm cho kế toán các đơn vị trực thuộc gặp nhiều khó khăn. Viện cũng đã phản ánh những vướng mắc trên với Bộ Tài chính.

Theo sự chỉ đạo của lãnh đạo Viện, Ban Kế hoạch - Tài chính đã tiến hành duyệt quyết toán ngân sách năm 2003 và kết hợp kiểm tra tài chính tại tất cả các đơn vị trực thuộc. Qua kiểm tra cho thấy, các đơn vị đều đã thực hiện quản lý nguồn kinh phí được cấp theo đúng các yêu cầu của Luật Ngân sách Nhà nước với tinh thần trách nhiệm, sử dụng đúng mục đích, không có biểu hiện tiêu cực làm thất thoát tài sản và kinh phí của Nhà nước. Các quy định về công khai tài chính đã được thực hiện nghiêm túc.

Bên cạnh đó, do lượng kinh phí tăng đáng kể so với những năm trước, trong khi chế độ tài chính luôn được bổ sung, sửa đổi nên công tác quyết toán tài chính vẫn còn chậm so với yêu cầu của Luật Ngân sách; số lượng kinh phí còn chưa quyết toán không giảm so với năm trước.

2. Công tác hợp tác quốc tế và thông tin tư liệu

Viện và các đơn vị trực thuộc đã tổ chức thành công 26 Hội nghị, Hội thảo quốc tế. Viện đã ký kết được những hiệp định hợp tác mới với các tổ chức KH&CN của nhiều nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp,...

Công tác thông tin tư liệu tiếp tục được đẩy mạnh. Năm qua, Viện đã hoàn thành khung và nội dung chính của trang tin điện tử của Viện.

3. Công tác đào tạo - tổ chức cán bộ - thanh tra

Với lực lượng đông đảo cán bộ khoa học có trình độ cao, Viện đã phát huy vai trò trong công tác đào tạo sau đại học. Năm 2004, số nghiên cứu sinh là 190 và số học viên cao học là 270 người. Công tác đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ công chức cũng được triển khai, trong năm Viện đã cử 13 cán bộ trẻ đi đào tạo sau đại học tại nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước.

Trọng tâm của công tác tổ chức cán bộ năm 2004 là triển khai thực hiện Nghị định 27/2004/NĐ-CP ngày 16/1/2004 của Chính phủ về việc đổi tên Trung tâm Khoa học tài nguyên và công nghệ quốc gia thành viện KH&CN VN với các quy định mới về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện. Dưới sự chỉ đạo của Ban cán sự Đảng và lãnh đạo Viện, quá trình chuyển đổi đã được thực hiện nhanh chóng, bảo đảm sự hoạt động ổn định của các đơn vị, đồng thời kiện toàn bộ máy tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động sau khi sắp xếp. Viện đã tổ chức Hội nghị công tác tổ chức cán bộ để phổ biến và quán triệt Nghị định 116/2004/NĐ-CP của Chính phủ về công tác quản lý cán bộ công chức trong các đơn vị sự nghiệp.

Công tác thanh tra, kiểm tra cũng được chú trọng đẩy mạnh. Ngoài việc thực hiện kiểm tra tại một số đơn vị theo yêu cầu của Chủ tịch Viện và giải quyết kịp thời các đơn thư theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, Ban Kiểm tra đã có các biện pháp đôn đốc các đơn vị tăng cường hoạt động của thanh tra nhân dân. Theo kế hoạch Ban Bí thư TW Đảng, Ban cán sự Đảng và Đảng ủy Viện cũng tiến hành nhiều đợt kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý tài chính, tài sản tại 15 đơn vị trực thuộc.

4. Hoạt động của các Doanh nghiệp Nhà nước

Một trong các trọng tâm của công tác quản lý của Viện trong năm 2004 là tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 100/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về

phương án tổng thể sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Viện. Viện đã tổ chức Hội nghị doanh nghiệp trong quý I/2004 để quán triệt tinh thần Nghị quyết, bàn kế hoạch và phương án sắp xếp chuyển đổi hình thức sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Viện tiếp tục chỉ đạo hoàn thành nốt các thủ tục thanh lý công ty Elopy (đã có quyết định giải thể) và hoàn thành thủ tục giao Xí nghiệp KHSX Quang học cho tập thể người lao động. Cùng quá trình chuyển đổi nói trên, một số doanh nghiệp và các đơn vị ứng dụng, triển khai cũng đã được kiện toàn tổ chức và chấn chỉnh hoạt động.

Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước khác nhìn chung cũng tương đối ổn định; một số doanh nghiệp đã cố gắng gắn hoạt động sản xuất kinh doanh với các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ của Viện. Bên cạnh đó, còn một số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, nợ đọng nhiều và hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao do chưa tìm được phương án sản xuất hợp lý để đứng vững trước sự cạnh tranh của thị trường. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2004 của các doanh nghiệp nhà nước thuộc Viện ước tính: Tổng doanh thu 1.160 tỷ đồng, nộp ngân sách 73 tỷ đồng, lợi nhuận 6,4 tỷ đồng.

5. Đánh giá chung

Được sự quan tâm và đầu tư to lớn của Nhà nước và sự chỉ đạo, kiểm tra sát sao của các cơ quan quản lý nhà nước và sự hỗ trợ của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan, Viện KH&CN VN đã phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2004.

Viện đã thực hiện một khối lượng lớn các nhiệm vụ KHCN các cấp, đạt được những kết quả nghiên cứu phong phú, có giá trị tập trung theo hướng KHCN ưu tiên của Nhà nước.

Số lượng và quy mô, chất lượng các kết quả khoa học công nghệ được đưa vào triển khai ứng dụng trong thực tế ngày một tăng. Đặc biệt là những kết quả ứng dụng, chuyển giao phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản phục vụ các vùng nông thôn, vùng sâu và vùng xa. Trong hướng này, việc tăng cường quy mô và số lượng các đề tài trọng điểm và độc lập cũng như hệ thống các dự án sản xuất thử nghiệm cấp Viện đã tạo ra được nhiều kết quả phục vụ tốt cho yêu cầu ứng dụng và chuyển giao cho thực tế. Số lượng các sản phẩm nghiên cứu của Viện được thương mại hóa ngày càng nhiều, doanh số của các hợp đồng ứng dụng và triển khai công nghệ năm 2004 của các đơn vị nghiên cứu triển khai (không kể các doanh nghiệp nhà nước) đạt gần 90 tỷ đồng, gần bằng 40% tổng kinh phí của ngân sách Nhà nước cấp cho Viện.

Các quan hệ hợp tác quốc tế về KHCN của Viện ngày một phát triển, đã có thêm nhiều thỏa thuận và hiệp định hợp tác với các tổ chức KHCN và các trường đại học của các nước, có thêm nhiều dự án hợp tác sử dụng viện trợ phát triển ODA và viện trợ phi chính phủ mới với số vốn hàng triệu đô la bổ sung đáng kể nguồn đầu tư cho hoạt động KHCN và tăng cường cơ sở vật chất và tiềm lực cán bộ của Viện.

Với nguồn vốn đầu tư đáng kể từ ngân sách, cơ sở vật chất và trang thiết bị của Viện được tăng cường. Đã có 4 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia được đầu tư xây dựng, trong đó có 1 phòng đã hoàn thành, 4 dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm và thử nghiệm công nghệ mới đã hoàn thành trang thiết bị của các Viện, phân Viện cũng được đầu tư phát triển và bổ sung.

Trong công tác quản lý, Viện đã xúc tiến chương trình cải cách hành chính, tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành trong mọi mặt công tác, đảm bảo thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật, tăng cường các biện pháp kiểm tra chống lãng phí, thực hiện dân chủ, công khai... Do đó đã góp phần quyết định cho việc hoàn thành các nhiệm vụ đề ra, giữ vững ổn định của Viện.

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới như: các kết quả nghiên cứu được rất phong phú, đa dạng, nhưng vẫn mang tính dàn trải, chưa tập trung, chưa có kết quả nổi bật, mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội to lớn, vẫn còn những kết quả chưa gắn sát với thực tế, cá biệt có những đề tài, dự án chưa xác định rõ dạng kết quả và địa chỉ ứng dụng.

Trong lĩnh vực các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị đặc biệt là các dự án Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, hầu hết các dự án đều không thực hiện đúng tiến độ, dồn việc giải ngân vào quý IV và 2 tháng cuối năm, do đó tạo sức ép rất lớn cho công tác quản lý, có thể dẫn đến việc không hoàn thành kế hoạch vốn hoặc sai sót không đáng có trong các thủ tục. Trong lĩnh vực quản lý tài chính, việc thực hiện quyết toán còn chậm so với yêu cầu của Luật Ngân sách; một số đơn vị còn chưa khẩn trương và chủ động triển khai thực hiện quyền tự chủ tài chính theo Nghị định 10/NĐ-CP. Tiến độ thực hiện phương án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước vẫn còn chậm so với kế hoạch đặt ra.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2005

1. Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Nhà nước

Trong kế hoạch 2001-2005, Viện KH&CN VN cũng như các đơn vị trực thuộc của Viện đã được giao thực hiện nhiều nhiệm vụ và các đề tài, dự án thuộc các chương trình KHCN trọng điểm, chương trình mục tiêu, chương trình kinh tế, kỹ thuật, chương trình Biển Đông- Hải đảo, các đề tài, dự án độc lập cấp Nhà nước, các đề tài hợp tác quốc tế theo Nghị định thư, các đề tài hợp tác sử dụng viện trợ ODA và NGO,... Cụ thể như sau:

- *Nhóm các nhiệm vụ do Chính phủ giao:* Gồm các đề án đã triển khai và thực hiện trong năm 2004, trong năm 2005, Viện sẽ tiếp tục triển khai và hoàn thành theo kế hoạch được giao.

+ Tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành hoàn thiện đề án chiến lược quốc gia về ứng dụng công nghệ vũ trụ, hoàn thành các thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Đề án chế tạo vệ tinh nhỏ: Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình đào tạo cán bộ chuyên gia về công nghệ vũ trụ, hoàn thành báo cáo khả thi dự án chế tạo và phóng vệ tinh nhỏ quan sát trái đất, trình Chính phủ xét duyệt.

+ Đề án hợp tác với LB Nga chế tạo Ekranoplan: tiếp tục hoàn thành và trình Chính phủ bản thảo đề án, xúc tiến xây dựng dự án chế tạo Ekranoplan đầu tiên ở Việt Nam.

+ Dự án xây dựng bảo tàng thiên nhiên Việt Nam: tiếp tục công tác nghiên cứu chuẩn bị và xúc tiến lập Báo cáo khả thi xây dựng Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam.

- *Các đề tài KH&CN độc lập cấp Nhà nước*: Trong năm 2005, các đơn vị trực thuộc Viện được giao chủ trì thực hiện 8 đề tài, trong đó có 4 đề tài sẽ kết thúc và nghiệm thu trong năm 2005.

- *Các dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước*: Năm 2004, đã có 3 dự án do các đơn vị trực thuộc Viện chủ trì đã hoàn thành và kết thúc. Năm 2005 chỉ còn lại 1 dự án sẽ tiếp tục thực hiện và hoàn thành.

- *Các đề tài hợp tác với nước ngoài theo Nghị định thư*: Năm 2005, các Viện và phân Viện được Bộ KH&CN giao chủ trì thực hiện 19 đề tài hợp tác với các nước theo Nghị định thư, trong đó có 13 đề tài chuyển tiếp thực hiện từ những năm trước. Theo kế hoạch, trong số 13 đề tài đó sẽ có 6 đề tài kết thúc và nghiệm thu trong năm. Tất cả 13 đề tài còn lại sẽ chuyển tiếp sang năm 2006 và nghiệm thu trong năm đó.

- *Các đề tài, dự án trong các chương trình KH&CN và KH&XH trọng điểm cấp Nhà nước*: Năm 2005, các đơn vị trực thuộc Viện được giao chủ trì thực hiện 21 đề tài, dự án trong 6 chương trình KH&CN trọng điểm và 1 đề tài trong chương trình KH&XH. Trong số đó sẽ có 15 đề tài kết thúc và hoàn thành theo kế hoạch trong năm 2005, chỉ còn lại 7 đề tài tiếp tục thực hiện và kết thúc trong năm 2006. Chỉ tiêu kinh phí của các đề tài thuộc các chương trình KH&CN và KH&XH trọng điểm sẽ được cấp từ Bộ Tài chính qua các Ban chủ nhiệm chương trình và do đó các đơn vị chủ trì đề tài sẽ nhận kinh phí và quyết toán trực tiếp với các Ban chủ nhiệm chương trình.

- *Các đề tài trong chương trình nghiên cứu cơ bản*: Năm 2005, số lượng đề tài của Viện được chương trình Khoa học cơ bản đề nghị Bộ KH&CN cấp kinh phí thực hiện là 400 đề tài, tương đương năm 2004. Theo kế hoạch hầu hết các đề tài nói trên sẽ kết thúc thời hạn 2 năm thực hiện theo quy định (2004-2005) và sẽ kết thúc trong năm 2005.

- *Các nhiệm vụ trong chương trình mục tiêu quốc gia*: Năm 2005, Viện đầu tư thực hiện 6 dự án trong chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Cả 6 dự án đều được phê duyệt và triển khai trong năm 2004 và sẽ kết thúc, nghiệm thu trong năm 2005.

- *Các nhiệm vụ trong chương trình biển Đông- Hải đảo*: Trong kế hoạch 2005, Viện được giao thực hiện 4 nhiệm vụ, trong số này có 2 nhiệm vụ chuyển tiếp từ kế hoạch 2004. Nhiệm vụ triển khai mới là đề án thực hiện chuyến khảo sát biển hỗn hợp Việt Nam - Philippin lần 3 và xây dựng tập bản đồ biển vùng quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Theo kế hoạch, tất cả các nhiệm vụ trên đều được triển khai trong năm 2005.

- *Các nhiệm vụ cấp Nhà nước về bảo vệ môi trường*: Viện được cấp chỉ tiêu kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ này. Số kinh phí năm 2005 giảm đáng kể so với năm 2004, do đó Viện tập trung đầu tư đảm bảo hoạt động của 3 trạm quan trắc quốc gia về môi trường và cấp kinh phí tiếp tục thực hiện 3 dự án bảo vệ môi trường cấp Nhà nước và 3 dự án cấp Bộ chuyển tiếp từ năm 2004. Năm 2005, không phê duyệt triển khai các nhiệm vụ mới trong hướng này.

- *Đề án tin học hóa trong quản lý hành chính*: Năm 2005, Nhà nước đầu tư 500 triệu từ nguồn vốn xây dựng cơ bản sẽ được chi cho nhiệm vụ hoàn thiện và bổ sung thiết bị cho Trung tâm tích hợp dữ liệu, đồng thời Viện sẽ cấp bổ sung từ kinh phí sự nghiệp khoa học để tiếp tục thực hiện các dự án thành phần thuộc các lĩnh vực quản lý tổ chức cán bộ, quản lý các nhiệm vụ KHCN,...

- *Các dự án hợp tác quốc tế sử dụng viện trợ ODA và NGO*: trong năm 2005, Viện tiếp tục chỉ đạo các dự án triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt, đặc biệt là đảm bảo thủ tục xin nguồn vốn đối ứng của Nhà nước để có thể hoàn thành phần nội dung do phía Viện đảm nhận.

2. Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ cấp Viện:

- *Các đề tài, nhiệm vụ KHCN cấp Viện*: Năm 2005, tiếp tục triển khai thực hiện 87 đề tài thuộc hướng ưu tiên. Hướng công nghệ thông tin và tự động hóa: 8 đề tài; hướng công nghệ sinh học: 8 đề tài; hướng khoa học vật liệu: 13 đề tài; hướng công nghệ môi trường: 8 đề tài; hướng các hợp chất thiên nhiên có hoạt tính sinh học: 11 đề tài; hướng sinh thái và tài nguyên sinh vật: 7 đề tài; hướng điện tử, cơ điện tử và công nghệ vũ trụ: 9 đề tài; hướng biển và công trình biển: 12 đề tài; hướng phòng tránh và giảm nhẹ hậu quả thiên tai: 11 đề tài.

- *Các đề tài KHCN trọng điểm và độc lập cấp Viện*: Tiếp tục cấp kinh phí thực hiện 6 đề tài trọng điểm và 10 đề tài độc lập, trong đó có 3 đề tài trọng điểm và 6 đề tài độc lập sẽ kết thúc trong năm 2005. Trên cơ sở những nhu cầu phát sinh từ thực tế, Viện cũng sẽ lựa chọn xét duyệt thêm một số đề tài trọng điểm và độc lập để triển khai trong năm 2005. Viện cũng sẽ dành kinh phí hỗ trợ cho các nghiên cứu cơ bản có chọn lọc về Toán học và Vật lý học.

- *Các dự án điều tra cơ bản và bảo vệ môi trường*: Năm 2005, Nhà nước cấp kinh phí để Viện duy trì hệ thống các đài, trạm, bảo tàng và 6 dự án điều tra cơ bản, duy trì hoạt động quan trắc môi trường của 3 trạm và thực hiện 7 nhiệm vụ KHCN về bảo vệ môi trường cấp Nhà nước và cấp Bộ.

- *Các dự án sản xuất thử nghiệm*: Năm 2005, Viện tiếp tục đầu tư kinh phí 2.500 triệu để thực hiện 7 dự án sản xuất thực nghiệm cấp Bộ, được phê duyệt triển khai từ 2004 và chuyển tiếp thực hiện trong 2005 và sẽ kết thúc theo kế hoạch. Trong năm, Viện cũng sẽ tiếp tục duyệt bổ sung 1-2 dự án mới. Ngoài ra, năm 2005 cũng là năm đến hạn nộp thu hồi của các dự án sản xuất thực nghiệm đã kết thúc nghiệm thu trong năm 2004.

3. Đẩy mạnh ứng dụng và triển khai kết quả nghiên cứu KHCN phục vụ sản xuất và đời sống

- *Trong lĩnh vực công nghệ sinh học*: Chú trọng ứng dụng công nghệ gen, công nghệ tế bào thực vật và động vật trong việc tạo các giống cây trồng và vật nuôi có năng suất cao và khả năng chống chịu tốt cung cấp cho các ngành trồng trọt, lâm nghiệp và chăn nuôi.

- *Trong các lĩnh vực công nghệ khác*: tiếp tục chú trọng khuyến khích nghiên cứu và chuyển giao các sản phẩm và kết quả KHCN của các Viện Công nghệ sinh học, Hóa học, Khoa học vật liệu, Địa lý, Hóa học vào sản xuất.

- Trong lĩnh vực phát triển nông thôn: Mở rộng ứng dụng các mô hình cấp điện hiệu quả cho vùng sâu, vùng xa bằng công nghệ điện mặt trời, thủy điện nhỏ bằng máy phát điện sử dụng nam châm đất hiếm. Tập trung các đề tài ứng dụng KH&CN phục vụ cung cấp nước sạch, nước sinh hoạt và xử lý ô nhiễm bảo vệ môi trường nông thôn.

Năm 2005, Viện sẽ xác định và giao thực hiện một số đề tài trọng điểm và độc lập theo hướng đẩy mạnh ứng dụng triển khai các công nghệ nêu trên, tạo ra những sản phẩm phục vụ kịp thời những yêu cầu của sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn, các vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục việc đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các ngành, các địa phương để tạo ra những thuận lợi như mở rộng thị trường công nghệ, thu hút thêm nguồn kinh phí khác, tạo ra môi trường thuận lợi cho các nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, kích thích khả năng phát triển và nhân rộng các nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao.

4. Kế hoạch đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ

- Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản: Trong năm 2005, Viện triển khai các dự án xây dựng cơ bản sau: Tiếp tục đầu tư cho 3 dự án phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia là phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ mạng và đa phương tiện; phòng thí nghiệm trọng điểm về vật liệu và linh kiện điện tử; phòng thí nghiệm trọng điểm về tế bào thực vật. Tiếp tục thực hiện dự án xây dựng khu thí nghiệm công nghệ Nghĩa Đô, đầu tư triển khai mới 3 dự án nhóm B và 3 dự án nhóm C.

- Các dự án đầu tư trang thiết bị: Chỉ tiêu kinh phí được cấp sẽ tập trung đầu tư để kết thúc các dự án như Trung tâm tính toán hiệu năng cao; phòng thí nghiệm sinh thái - tài nguyên sinh vật; phòng thí nghiệm hóa hợp chất thiên nhiên và dự án sắc khi lỏng điều chế. Tiếp tục đầu tư cho các dự án chuyển tiếp khác như phòng thí nghiệm Vật lý, sửa chữa và nâng cấp máy gia tốc; các thiết bị chẩn đoán và tự động hóa (Viện Cơ học ứng dụng Vật lý và Điện tử)...

- Các dự án sửa chữa và nâng cấp: Năm 2005, Viện sẽ đầu tư cho các dự án sửa chữa cơ sở làm việc, phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trạm, trại quan trắc của Viện và các đơn vị trực thuộc. Tương tự như năm 2004, năm 2005 nhu cầu sửa chữa và nâng cấp các cơ sở làm việc, thí nghiệm và trạm trại của các đơn vị trong Viện luôn lớn hơn khả năng đầu tư từ ngân sách, do đó việc bố trí kinh phí cho các yêu cầu nói trên luôn được cân nhắc đáp ứng ở mức thấp và nhiều dự án phải kéo dài trong 2-3 năm mới kết thúc được.

5. Một số trọng tâm trong công tác quản lý - tổ chức - kế hoạch tài chính

- Về công tác tổ chức, cán bộ: Tiếp tục kiện toàn và củng cố hệ thống các cơ quan nghiên cứu - triển khai và các cơ quan quản lý của Viện phù hợp với Quy hoạch phát triển và Nghị định 27/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện KH&CN VN, hoàn thành và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Viện, rà soát và hoàn thiện lại cơ chế tổ chức và hoạt động của tất cả các đơn vị trực thuộc Viện, đẩy mạnh công tác đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ có trình độ cao, xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ chuyên môn và lãnh đạo. Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chương trình cải cách hành chính và phương án đổi mới sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước đã được Chính phủ phê duyệt; hoàn thiện và ban hành quy chế quản lý hoạt động các đơn vị 35.

- *Về công tác quản lý kế hoạch - tài chính*: Từ năm 2004, Nhà nước chính thức áp dụng quản lý tài chính theo Luật Ngân sách sửa đổi trong đó có nhiều thủ tục và quy định mới trong việc lập và giao dự toán, thanh và quyết toán ngân sách, triển khai thực hiện Nghị định 10/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp có thu, thực hiện khoán chi đối với một số hoạt động của các đơn vị hành chính và văn phòng Viện. Để phấn đấu thực hiện và hoàn thành kế hoạch KHCCN và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2005, Viện tăng cường một số biện pháp sau: Thực hiện giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2005 sớm và đầy đủ cho các đơn vị dự toán trực thuộc; thường xuyên phối hợp, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn các đơn vị trong quá trình thực hiện và chấp hành dự toán ngân sách theo quy định, đảm bảo các điều kiện thực hiện, hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch được giao. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện công khai tài chính theo quy định.

6. Kế hoạch công tác hợp tác quốc tế, đào tạo và thông tin xuất bản

- *Hợp tác quốc tế*: Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường các mối quan hệ hợp tác của Viện với các tổ chức KHCCN và các trường Đại học của các nước trên thế giới. Năm 2005, Viện sẽ dành một phần kinh phí để đầu tư thực hiện một số hiệp định hợp tác đã ký với đối tác. Tiếp tục thực hiện tốt 19 đề tài hợp tác theo Nghị định thư đã được giao trong kế hoạch năm 2005, trên cơ sở đó tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác, xây dựng tiếp những dự án, đề tài mới. Tiếp tục thực hiện tốt các dự án hợp tác sử dụng viện trợ phát triển và viện trợ phi chính phủ đã được phê duyệt, đặc biệt là những dự án lớn như các dự án hợp tác với JICA, KOICA, với UNDP, với CHLB Đức, dự án Đa dạng sinh học (Đại học Illinois).

- *Công tác đào tạo*: Viện tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo lại cán bộ, tổ chức thi nâng ngạch cán bộ và chuyên viên. Các viện nghiên cứu trực thuộc tiếp tục phối hợp với các trường đại học tổ chức tuyển sinh và đào tạo sau đại học với số lượng nghiên cứu sinh là 205 người, số học viên cao học là 290 người.

Hoạt động thông tin xuất bản: Năm 2005, hoạt động thông tin xuất bản của Viện sẽ tập trung vào các nội dung: Xuất bản trang Web của Viện cùng với việc tiếp tục duy trì Bản tin nội bộ; nâng cấp thư viện của Viện và hỗ trợ nâng cấp một số thư viện chuyên ngành. Tiếp tục đẩy mạnh biên tập xuất bản bộ sách chuyên khảo của Viện với chỉ tiêu 25-30 tập trong năm 2005. Tiếp tục xuất bản, đảm bảo chất lượng tạp chí chuyên ngành.

Nguồn: Báo cáo của Viện Khoa học và Công nghệ, tháng 1 năm 2005

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Phần thứ nhất TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2004

I. VỀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC

1. Thành tựu

Trong thời gian qua, Viện Khoa học Xã hội (KHXH) Việt Nam tập trung nghiên cứu những vấn đề vừa cơ bản, vừa cấp bách về lý luận và thực tiễn, góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lịch sử, văn hóa, kinh tế và xã hội Việt Nam; bước đầu xây dựng cơ sở lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta; cung cấp luận cứ khoa học cho việc soạn thảo và hoàn thiện cương lĩnh, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các chủ trương, đường lối, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước trong công cuộc đổi mới.

Góp phần nghiên cứu, phát hiện, sưu tầm, khai thác và phát huy những giá trị ưu tú của lịch sử văn hóa, văn minh Việt Nam, góp phần vào việc làm rõ cội nguồn dân tộc, nâng cao dân trí, giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho cán bộ và nhân dân.

Triển khai trên diện rộng các dự án điều tra cơ bản về kinh tế, xã hội và văn hóa, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng Chiến lược, quy hoạch của từng vùng và chung cho cả nước.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về KHXH, thực hiện đa dạng hóa các hình thức hợp tác, góp phần nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu KHXH và giới thiệu thành tựu của KHXH Việt Nam ra thế giới.

Với 26 tạp chí khoa học và hàng trăm đầu sách xuất bản hàng năm, một khối lượng tri thức lớn, đề cập tới những vấn đề then chốt của đất nước, con người, xã hội Việt Nam trong lịch sử và trong quá trình phát triển, những vấn đề của thế giới có liên quan đã được chuyển tải tới người đọc trong và ngoài nước.

2. Những mặt yếu kém

Công tác nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lý luận còn có mặt hạn chế. Một số lý luận chưa có được sự lý giải xác đáng, với sức thuyết phục cao; một số lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản còn bỏ trống, nhất là ở các ngành và các địa phương. Công tác dự báo khoa học còn chưa được chú ý. Nghiên cứu liên ngành, liên vùng còn yếu. Việc nghiên cứu tổng kết về lý luận và thực tiễn chưa làm được nhiều. Một số vấn đề KHXH nảy sinh từ thực tiễn chậm được phát hiện, nghiên cứu và giải đáp kịp thời.

II. VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

1. Thành tựu

Từ một ban Văn - Sử - Địa tới nay Viện KHXH Việt Nam có 27 đơn vị nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu, 4 cơ quan chức năng giúp Chủ tịch Viện (thực hiện Nghị định

26/2004/NĐ-CP sẽ có thêm các đơn vị mới: Viện KHXH vùng Trung Bộ và Tây Nguyên, Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Trung tâm Phân tích và Dự báo, Ban Quản lý khoa học) và hệ thống 26 tạp chí.

Viện KHXH Việt Nam có 16 cơ sở đào tạo sau đại học. Hiện nay, Viện đang đào tạo 704 học viên, trong đó có 396 nghiên cứu sinh và 308 học viên cao học.

Từ vài chục cán bộ ban đầu, hiện nay, tổng số cán bộ của Viện là 1366 người, trong đó có 887 là cán bộ nghiên cứu. Tỷ lệ cán bộ có học hàm, học vị đạt hơn 35% tổng số cán bộ. Tính riêng cán bộ nghiên cứu, tỷ lệ đó đạt 54,7%; một số Viện đạt tỷ lệ 60-70%. Số cán bộ có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ tăng gấp 8 lần so với 20 năm trước. Viện KHXH Việt Nam là nơi tập trung nhiều chuyên gia đầu ngành của cả nước. Đội ngũ cán bộ của Viện có bước trưởng thành về mọi mặt, có tâm huyết trong lao động sáng tạo, đóng góp tích cực vào sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng lãnh đạo.

2. Những mặt yếu kém

Hệ thống tổ chức của Viện KHXH còn chưa hoàn chỉnh. Một số lĩnh vực KHXH chưa hình thành được các viện nghiên cứu; đặc biệt là chưa xây dựng được một mạng lưới các Viện KHXH trong phạm vi cả nước để tạo thành một hệ thống các cơ quan nghiên cứu về KHXH từ Trung ương đến địa phương. Hiện tại, lực lượng cán bộ KHXH mới tập trung chủ yếu ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế; ở các tỉnh, thành phố khác của nước ta lực lượng cán bộ khoa học xã hội còn rất mỏng. Số lượng, chất lượng và cơ cấu của đội ngũ cán bộ nhìn chung, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển ngày càng cao của đất nước và của Viện. Đội ngũ chuyên gia đầu ngành mỏng, phân bố không đều ở các lĩnh vực và bình quân tuổi đời cao.

III. VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT

1. Thành tựu

Từ những cơ sở ban đầu khi mới thành lập, cho đến nay, Viện KHXH Việt Nam đã có 18 cơ sở làm việc được xây dựng mới và các cơ sở làm việc khác của Viện bước đầu được nâng cấp. Đặc biệt, Nhà nước đầu tư xây dựng mới Tổ hợp công trình “Viện Thông tin KHXH - Thư viện tổng hợp - Viện KHXH Việt Nam” (tại Đầm Sen, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội) và cơ sở của Viện Kinh tế Việt Nam. Nhìn chung, tuy chưa đủ diện tích và điều kiện làm việc, nhất là so với yêu cầu của sự phát triển, song điều kiện làm việc của Viện đã được cải thiện đáng kể so với thời gian trước.

Các Viện nghiên cứu mang tính đặc thù như Viện Khảo cổ học, Viện ngôn ngữ học, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Viện Tâm lý học, Viện nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững bước đầu được trang bị một số máy móc chuyên dụng phục vụ công tác nghiên cứu.

Các đơn vị đã được trang bị thêm máy móc, thiết bị kỹ thuật, phương tiện làm việc. Hệ thống thư viện bước đầu được tin học hóa. Ở những nơi trọng điểm đã có phương tiện báo cháy và chữa cháy tự động. Một số đơn vị đã được trang bị ô tô phục vụ công tác, diển dã.

Viện KHXH Việt Nam thực hiện Chương trình 112 theo chỉ đạo của Chính phủ.

2. Những mặt yếu kém

Trang thiết bị kỹ thuật nghiên cứu còn nghèo nàn, lạc hậu. Điều kiện làm việc còn thô sơ và thiếu thốn. Máy móc chuyên dụng của một số phòng thực nghiệm còn lạc hậu và thiếu đồng bộ. Vì vậy, hiệu quả phục vụ công tác nghiên cứu còn thấp. Số đơn vị được trang bị xe ô tô phục vụ cho công tác điều tra còn, khảo sát thực tiễn còn quá ít. Nhu cầu cấp bách về trang bị ô tô cho nhiều đơn vị chưa được giải quyết.

Nhìn chung, cơ sở vật chất kỹ thuật của Viện KHXH Việt Nam vẫn còn lạc hậu, thấp kém so với một số cơ sở nghiên cứu trong nước và so với các nước trong khu vực. Vì vậy, việc tăng cường, hiện đại hóa cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu khoa học của Viện trở thành một yêu cầu cấp bách. Đó cũng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần khắc phục tình trạng chậm chễ và lạc hậu trong hoạt động nghiên cứu của KHXH hiện nay.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu to lớn, song với tiềm lực của hệ thống tổ chức, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật như hiện nay, Viện KHXH Việt Nam chỉ đáp ứng được những nhiệm vụ Đảng và Nhà Nước giao trong giai đoạn vừa qua. Theo quan điểm phát triển, trước những nhiệm vụ ngày càng nặng nề khi bước vào thế kỷ XXI, Viện KHXH Việt Nam khó đáp ứng được yêu cầu ngày càng phát triển cả về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật cho Viện KHXH Việt Nam trở thành một yêu cầu và nhiệm vụ cấp bách.

Phần thứ hai

QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ ĐẤT NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN MỤC TIÊU, HỆ QUAN ĐIỂM VÀ NHIỆM VỤ CỦA QUY HOẠCH

1. Cuộc cách mạng Khoa học - Công nghệ (KH- CN) mới về chất, với những bước nhảy vọt chưa từng thấy, đã biến KH-CN trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và đưa lại những tác động to lớn, toàn diện và sâu sắc tới mọi lĩnh vực chính trị, quốc phòng an ninh, kinh tế - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của con người và toàn xã hội mà trước tiên là lĩnh vực kinh tế. *Thế giới hiện đại đang bước vào thời kỳ mà tri thức, thông tin và tiềm lực KH-CN trở thành một nguồn tài nguyên chiến lược vô tận và đặc biệt quan trọng, có vai trò quyết định đối với phát triển.*

Trước tình hình đó, các nước đang phát triển mất lợi thế cạnh tranh truyền thống là nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động rẻ. Các nước này phải tìm nguồn lực mới, tạo lợi thế cạnh tranh mới để có thể hội nhập và phát triển. Mặt khác, cùng với một "thế giới kinh tế không biên giới" trong một xã hội thông tin toàn cầu, văn hóa và lối sống phương Tây, hệ thống giá trị với tất cả những mặt tích cực và tiêu cực của nó du nhập ồ ạt vào các nước đang phát triển đặt ra những vấn đề to lớn hết sức nan giải trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của mỗi quốc gia.

2. Xu thế toàn cầu hóa xuất hiện xu thế tự do hóa mậu dịch, nền kinh tế thị trường phát triển, các quan hệ thương mại, tài chính, đầu tư vượt ra khỏi biên giới của mỗi quốc gia tác động toàn diện và sâu sắc tới không gian chính trị, kinh tế - văn hóa - xã hội toàn cầu; do các vấn đề có tính chất toàn cầu động chạm đến nhiều nước, nhiều khu vực, không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà cả trên lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái đòi hỏi các quốc gia phải có một nỗ lực chung để phối hợp cùng giải quyết; do những thành tựu kỳ diệu của cuộc cách mạng KH-CN mà trước hết là sự phát triển và ngày càng hoàn thiện xa lộ thông tin toàn cầu khiến cho những vấn đề có tính chất cục bộ, địa phương lập tức trở thành những vấn đề có tính chất toàn cầu

Xu thế toàn cầu hóa đưa đến một thế giới phụ thuộc lẫn nhau trên tất cả các phương diện. Một chiến lược phát triển theo hướng hội nhập phải có cái nhìn toàn cục, tổng thể tới tất cả các lĩnh vực chính trị, quốc phòng an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái, KH-CN. Quá trình toàn cầu hóa mang lại lợi ích như nhau cho tất cả các quốc gia. Đó là một quá trình 2 chiều: vừa hội nhập và phát triển, vừa phân hóa, phân ly, chậm phát triển mà còn là nguyên nhân sâu xa của xung đột, rối loạn, mất bản sắc, tiếp tục tụt hậu xa hơn về kinh tế - xã hội, về KH-CN nếu không đủ năng lực cạnh tranh để hội nhập và bản lĩnh làm chủ được quá trình phát triển này.

3. Cuộc tranh đấu ý thức hệ đang tiếp tục diễn ra trên thế giới dưới nhiều hình thức: diễn biến hòa bình, gây xung đột sắc tộc và tôn giáo, cấm vận về ngoại giao, kinh tế. Vì vậy đòi hỏi KHXH Việt Nam phải không ngừng hoạt động nghiên cứu, đóng góp thiết thực về lý luận và thực tiễn cho sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam.

4. Các nước lớn có sự điều chỉnh về chiến lược trong bối cảnh toàn cầu hóa. Vấn đề đặt ra cho Việt Nam là làm sao xây dựng được một chiến lược đối ngoại và phát triển thích hợp trước tình hình mới nhằm ổn định về chính trị, giữ vững quốc phòng an ninh, dành ưu tiên cho sự phát triển bền vững và cạnh tranh về kinh tế, để trong vòng vài thập kỷ tới đưa Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

5. Vấn đề toàn cầu về dân tộc và tôn giáo vẫn diễn biến hết sức phức tạp. Sự hòa hợp giữa các dân tộc, sự khoan dung giữa các tôn giáo ở một số giai đoạn, ngày nay đã đảo ngược lại thành sự xung đột triền miên về sắc tộc và tôn giáo. Tôn giáo đang ngày càng bị lợi dụng vì những mục đích chính trị. Đây là một vấn đề nhạy cảm và phức tạp. Bởi vì ẩn dưới bề mặt của những biến động về an ninh, chính trị, những nhân tố về lợi ích kinh tế còn là tầng sâu của vấn đề văn hóa. Trước tình hình đó, phải đặc biệt chú ý nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách về dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam, nhằm ổn định chính trị, quốc phòng an ninh, đảm bảo cho sự thắng lợi của công cuộc CNH-HĐH đất nước.

Trước bối cảnh và những xu hướng phát triển chủ yếu của khu vực và thế giới kể trên, có hàng loạt vấn đề hết sức cơ bản đặt ra và thách thức sự phát triển của Việt Nam, yêu cầu KHXH Việt Nam, trong đó có Viện KHXH Việt Nam phải khẩn trương tập trung nghiên cứu và tìm ra lời giải đáp.

Thứ nhất là cần phải nhận diện trật tự thế giới mới, sự điều chỉnh chiến lược, chính sách của các nước lớn và vai trò của chúng đối các khu vực và quốc gia, dự báo sự

tác động của chúng đối với sự phát triển của Việt Nam. Trên cơ sở đó, xây dựng được một chiến lược hợp tác và hội nhập thích hợp nhằm thực hiện mục tiêu *Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế vì hòa bình độc lập và phát triển* để tạo môi trường ổn định về chính trị, an toàn về quốc phòng an ninh, tạo thế và lực cho phát triển.

Thứ hai là cần tổng kết công cuộc đổi mới đất nước, trên cơ sở đó tiếp tục làm rõ con đường đi lên CNXH của Việt Nam, những giải pháp nhằm tạo lập đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, xác định lý thuyết phát triển của Việt Nam, tìm ra mô hình và con đường CNH, HĐH rút ngắn phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội, đặc điểm của con người, nền văn hóa Việt Nam và với yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế. Đồng thời, nghiên cứu và giải đáp cho được những vấn đề chính trị, quốc phòng an ninh, kinh tế - văn hóa - xã hội nảy sinh trong quá trình CNH, HĐH đất nước theo định hướng XHCN. Làm sáng tỏ mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế. Xây dựng cơ sở lý luận cho việc giải quyết những vấn đề xã hội của tiến trình CNH-HĐH đất nước.

Thứ ba là phải xây dựng một hệ giá trị văn hóa mới, chuẩn mực xã hội mới phù hợp với truyền thống tốt đẹp của đất nước, tiến tới xây dựng một xã hội đầy đủ về vật chất, phong phú về đời sống văn hóa tinh thần, đảm bảo sự phát triển toàn diện, sâu sắc và bền vững về kinh tế - văn hóa - xã hội. Tích cực và chủ động hội nhập quốc tế nhằm tiếp thu tinh hoa văn hóa, trí tuệ của nhân loại, đồng thời không thể hòa tan, đánh mất bản sắc, bị nhấn chìm trong vòng xoáy của những luồng văn hóa và những giá trị đạo đức ngoại lai xa lạ với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Thứ tư là xây dựng nguồn nhân lực có đủ phẩm chất - đức - tài - thể lực, có tri thức văn hóa, đạt tới trình độ khu vực và thế giới ở những lĩnh vực KH-CN chủ chốt, có tính năng động và độ thích ứng cao nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển và đảm bảo cho sự thành công của công cuộc CNH- HĐH đất nước.

Bối cảnh quốc tế, khu vực và yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong giai đoạn CNH-HĐH đặt ra hàng loạt vấn đề cần nghiên cứu cho KHXH Việt Nam. Việc lựa chọn mục tiêu, xác định hệ quan điểm phát triển và hệ thống nhiệm vụ trên các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong *Quy hoạch tổng thể phát triển Viện KHXH Việt Nam đến năm 2010* không thể không tính tới những vấn đề và xu hướng vận động phát triển kể trên trong khu vực, thế giới và của Việt Nam.

II. MỤC TIÊU CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Viện Khoa học Xã hội Việt Nam thành một trung tâm khoa học quốc gia mạnh, có uy tín cao trong nước và quốc tế, góp phần xây dựng và phát triển nền khoa học xã hội hiện đại với tư cách là bộ phận cấu thành hữu cơ của nền KH-CN Việt Nam và thế giới; nâng cao năng lực và trình độ nghiên cứu nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, giải đáp những vấn đề then chốt đặt ra trong quá trình CNH, HĐH, phục vụ công cuộc đổi mới đất nước, góp phần nâng cao trình độ dân trí.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục kiện toàn, phát triển tổ chức theo Nghị định 26/2004/NĐ-CP ngày 15/1/2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện KHXH

- Phát triển nguồn nhân lực của Viện KHXH Việt Nam đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, hợp lý về cơ cấu ngành nghề, đảm bảo về phẩm chất chính trị, trình độ và năng lực chuyên môn cao, đáp ứng những yêu cầu mới trong sự phát triển của đất nước và nền KHXH Việt Nam.

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu. Đến năm 2010, đạt trình độ của một số nước phát triển trong khu vực.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ

1. Phương hướng, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của Viện KHXH Việt Nam đến năm 2010

Để góp phần thực hiện những nhiệm vụ mà nghị quyết của Đại hội VIII, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII và Nghị quyết của Đại hội IX đề ra cho KHXH Việt Nam đến năm 2020, từ nay đến năm 2010, Viện KHXH Việt Nam tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề chủ yếu sau:

- Bảo vệ, phát triển và vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn Việt Nam trong điều kiện và bối cảnh quốc tế mới; giữ vững định hướng XHCN trong sự phát triển của Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực kinh tế-xã hội, văn hóa - tư tưởng, tăng cường cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng - lý luận.

- Tiếp tục là rõ con đường đi lên CNXH của Việt Nam vì mục tiêu "*Dân giàu, nước mạnh, xã hội, công bằng, dân chủ, văn minh*".

- Nghiên cứu và dự báo xu hướng phát triển của thế giới và khu vực, những tác động nhiều mặt của quá trình toàn cầu hoá; nghiên cứu về chiến lược và chính sách của các nước lớn, đặc biệt là Mỹ, Nhật, Trung Quốc, EU trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự tác động đến nước ta; định rõ vị thế, bước đi và chính sách chủ động hội nhập của Việt Nam vào các thể chế kinh tế toàn cầu và khu vực. Nghiên cứu các lý thuyết và kinh nghiệm phát triển trên thế giới để tìm ra con đường phát triển phù hợp với điều kiện của đất nước, con người, xã hội Việt Nam trong bối cảnh quốc tế hiện nay.

- Nghiên cứu bản chất, đặc điểm, nội dung của cách mạng KH-CN hiện đại và sự phát triển của của kinh tế tri thức trong thế kỷ XXI và sự tác động của chúng đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Kết hợp và phát huy sức mạnh tổng hợp của khoa học xã hội với khoa học kỹ thuật và công nghệ trong điều kiện của cuộc cách mạng KH-CN hiện đại, góp phần thực hiện thành công chiến lược CNH, HĐH rút ngắn của Việt Nam.

- Nghiên cứu bản chất, đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và việc tạo lập đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam; nghiên cứu sự biến đổi của cơ cấu xã hội và quản lý sự phát triển xã hội ở Việt Nam

trong điều kiện của nền kinh tế thị trường nhằm mục tiêu vừa tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo công bằng, thực hiện chính sách xã hội, tạo cơ hội phát triển cho mỗi thành viên và cho cả cộng đồng.

- Nghiên cứu đổi mới hệ thống chính trị, thực hiện và phát huy dân chủ, củng cố vai trò và phương thức lãnh đạo của Đảng cầm quyền trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Cải cách bộ máy hành chính nhà nước; xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân; xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc tạo lập và phát triển đồng bộ thể chế kinh tế thị trường và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Nghiên cứu những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc, tôn giáo, lịch sử, văn hóa, nhằm đề xuất giải pháp cho việc bảo vệ và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bảo đảm ổn định xã hội và an ninh chính trị, tạo điều kiện phát triển toàn diện và bền vững cho mỗi dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam trên nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng sự đa dạng văn hóa của các dân tộc.

- Nghiên cứu cơ bản về phát triển toàn diện con người Việt Nam mang đậm tính nhân văn và các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa của văn hóa - văn minh nhân loại, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc CNH-HĐH đất nước.

- Tiến hành điều tra cơ bản, tổng hợp liên ngành về khoa học xã hội; chú trọng những lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu, những ngành, vùng kinh tế trọng điểm của đất nước nhằm tổng kết thực tiễn, làm cơ sở cho công tác nghiên cứu lý luận; phát hiện những tiềm năng, nguồn lực và mô hình mới nảy sinh trong thực tiễn phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các ngành, vùng trọng điểm.

- Nghiên cứu cơ bản, toàn diện và có hệ thống những vấn đề lý thuyết của khoa học xã hội, về tư duy phát triển của Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng KH-CN hiện đại, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ cho sự phát triển của đất nước và nền khoa học nước nhà.

- Nghiên cứu, biên soạn những bộ sách công cụ và giới thiệu những bộ sách lớn tiêu biểu cho tinh hoa của trí tuệ Việt Nam và thế giới phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá tri thức khoa học xã hội. Đến năm 2010, hoàn thành việc biên soạn và công bố những công trình trọng điểm: Lịch sử Việt Nam (Thông sử); Lịch sử Văn hóa Việt Nam; Lịch sử Văn học Việt Nam; Từ điển tiếng Việt (cỡ lớn); Địa chí các tỉnh và thành phố trong cả nước; Khai thác di sản Hán-Nôm; Kho tàng văn hóa dân gian Việt Nam.

Từ những vấn đề nghiên cứu tổng hợp liên ngành nêu trên, các Viện nghiên cứu trực thuộc Viện KHXH Việt Nam sẽ cụ thể hóa thành các chương trình nghiên cứu, các đề tài, công trình trọng điểm của mỗi đơn vị trong giai đoạn từ 2006-2010.

2. Phương hướng, nhiệm vụ công tác tổ chức, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Viện KHXH Việt Nam đến năm 2010

a) Kiện toàn và phát triển hệ thống tổ chức

Để Viện KHXH Việt Nam tiếp tục phát triển, Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị

định 26/2004/NĐ-CP ngày 15 tháng 1 năm 2004 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện KHXH Việt Nam.

Thực hiện Nghị định 26/2004/NĐ-CP, các Trung tâm nghiên cứu chuyên ngành trực thuộc Viện KHXH Việt Nam đều thống nhất gọi là Viện. Cần tạo điều kiện thuận lợi về cơ cấu tổ chức và nhân lực để các đơn vị này phát triển tới qui mô của một Viện nghiên cứu đầu ngành.

Một số Viện đã được đổi tên đồng thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ như:

- Viện Kinh tế học đổi thành Viện Kinh tế Việt Nam.
- Trung tâm Địa lý nhân văn đổi thành Viện nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững.
- Trung tâm nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ đổi thành Viện Gia đình và Giới.
- Viện Kinh tế thế giới đổi thành Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.
- Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản đổi thành Viện nghiên cứu Đông Bắc á.
- Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian đổi thành Viện nghiên cứu Văn hóa.

Bắt đầu từ năm 2004, Viện KHXH Việt Nam thành lập mới 4 đơn vị theo Nghị định 26/2004/NĐ-CP:

- Viện Khoa học Xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên.
- Viện nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông.
- Trung tâm Phân tích và Dự báo.
- Ban Quản lý khoa học (tách từ ban Kế hoạch-Tài chính).

Tới năm 2010, quy mô về tổ chức và biên chế của các đơn vị mới này sẽ được kiện toàn và phát triển để đạt tới quy mô của các đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện KHXH Việt Nam hiện nay.

Riêng trường đào tạo sau đại học Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc và giao Bộ giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Viện KHXH Việt Nam, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam lập đề án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

IV. CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Định hướng phát triển nguồn nhân lực của Viện KHXH Việt Nam đến năm 2010

- Đến năm 2010, xây dựng đội ngũ cán bộ KHXH đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu lĩnh vực, ngành nghề, có đủ năng lực, phương pháp nghiên cứu mới, có khả năng giải đáp những vấn đề lý luận và thực tiễn của công cuộc CNH-HĐH đất nước.

- Tăng biên chế cho những Viện mới thành lập; *ưu tiên tăng cường và phát triển nguồn nhân lực cho những Viện nghiên cứu trọng điểm* và một số Viện nghiên cứu có tính chất đặc thù.

- Trong công tác cán bộ, vừa tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, vừa chú trọng đào tạo cán bộ phục vụ nghiên cứu, nhất là đội ngũ kỹ thuật viên giỏi, có tay nghề cao, trực tiếp vận hành những trang thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động nghiên cứu.

- Chuẩn bị cán bộ khung và cán bộ nghiên cứu cho những Viện KHXH vùng theo hướng huy động tối đa sự tham gia của cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại địa phương; xây dựng một đội ngũ cán bộ KHXH là người địa phương và các dân tộc thiểu số làm việc trong các Viện KHXH vùng.

Để thực hiện được phương hướng phát triển nguồn nhân lực nói trên, cần xây dựng và thực hiện Dự án Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực KHXH với những điều kiện đầu tư và chính sách có sự đổi mới một cách cơ bản so với hiện nay.

2. Cơ sở của phát triển về quy mô tổ chức và biên chế

Một là, với trình độ và tốc độ phát triển của KH-CN quốc tế khi bước sang thế kỷ XXI, qui mô về tổ chức và nguồn nhân lực KH-CN của nước ta không thể dừng ở mức như hiện nay nếu muốn từng bước khắc phục nguy cơ tụt hậu hơn về KH-CN. Vì vậy, Nghị quyết Hội nghị TƯ 2, Khóa VIII đã đề ra mục tiêu “*Phấn đấu đưa số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ lên gấp rưỡi so với hiện nay và nâng cao hiệu quả.*”

Hai là, cần có một chiến lược nhằm phát triển hệ thống các cơ quan nghiên cứu KH-CN, trong đó có Viện KHXH Việt Nam, cả về qui mô tổ chức lẫn biên chế nhằm phục vụ cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

Theo Nghị định 26/2004/NĐ-CP ngày 15 tháng 1 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép Viện KHXH Việt Nam thành lập mới một số đơn vị. Khi những đơn vị đó được thành lập thì biên chế của Viện KHXH Việt Nam sẽ tăng đáng kể so với hiện nay.

Ba là, căn cứ vào thực tiễn hoạt động của 50 năm qua và dự báo sự phát triển trong 1, 2 thập kỷ tới, để đảm đương được những nhiệm vụ của một Viện nghiên cứu cấp quốc gia khi đất nước bước sang thế kỷ XXI, mỗi Viện nghiên cứu thuộc Viện KHXH Việt Nam cần có từ 70 đến 80 cán bộ, bao gồm cả cán bộ phục vụ nghiên cứu. Đối với những Viện KHXH vùng và Viện Thông tin Khoa học xã hội cần một định biên cán bộ lớn gấp 2 lần so với các Viện khác.

3. Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu đến năm 2010

Định hướng phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu của Viện KHXH Việt Nam đến năm 2010 là:

- Mỗi đơn vị trực thuộc Viện KHXH Việt Nam là một cơ sở nghiên cứu khoa học có tính chất quốc gia, là nơi tập hợp, sinh hoạt học thuật của cả giới khoa học chuyên ngành, nơi đào tạo cán bộ có học vị cao cho cả nước. Mỗi Viện có một tạp chí là một diễn đàn khoa học của giới. Viện còn thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế, một nhiệm vụ đang ngày càng được mở rộng, tăng cường. Vì vậy, cơ sở vật chất kỹ thuật của mỗi Viện và của cả Viện KHXH Việt Nam phải được phát triển về qui mô và nâng cao về chất lượng cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao.

- Sự phát triển về cơ cấu tổ chức của Viện KHXH Việt Nam đến năm 2010 đòi hỏi cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nghiên cứu phải có phát triển tương ứng, đồng bộ. Vì vậy, với trang bị kỹ thuật nghèo nàn, lạc hậu, thiếu đồng bộ như hiện nay, việc hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật của các đơn vị hiện có và những đơn vị sẽ thành lập mới thuộc Viện KHXH Việt Nam trở thành một vấn đề cấp bách.

- Căn cứ vào nhiệm vụ chiến lược của Viện KHXH Việt Nam, đồng thời, đối chiếu với chức năng, nhiệm vụ, sự phát triển cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực của Viện đến năm 2010, cơ sở vật chất kỹ thuật của Viện KHXH Việt Nam cần phát triển theo định hướng: Giải quyết khẩn trương và dứt điểm việc nâng cấp các cơ sở nghiên cứu hiện có, hoàn thiện những cơ sở đang xây dựng và xây dựng thêm các cơ sở nghiên cứu mới, nhất là các Viện KHXH vùng. Việc nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở nghiên cứu phải gắn liền với việc đầu tư đồng bộ ngay từ đầu các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu để có thể cải thiện một cách cơ bản điều kiện làm việc của cán bộ nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu khoa học. Đến năm 2010, cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật của Viện KHXH Việt Nam phải đạt trình độ của những nước tiên tiến trong khu vực.

- Để thực hiện định hướng phát triển kể trên, từ nay đến năm 2010, Viện KHXH Việt Nam cần được đầu tư như sau:

+ *Xây dựng, hoàn thiện các cơ sở nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu với tổng kinh phí 422.902,6 triệu đồng bao gồm:*

Ưu tiên đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm: 332.902,7 triệu đồng

Đầu tư chiều sâu cho Tổ hợp công trình Viện Thông tin KHXH - Thư viện tổng hợp - Viện KHXH Việt Nam với số vốn 7.000 triệu đồng, xây dựng và đưa vào sử dụng Thư viện tổng hợp KHXH với tổng kinh phí 150.000 triệu đồng. Hoàn thành việc mở rộng *Giai đoạn II* Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam với tổng kinh phí 47.902,700 triệu đồng (đã được phê duyệt 23.500 triệu đồng).

Cải tạo nâng cấp các cơ sở nghiên cứu: 90.000 triệu đồng

+ *Hiện đại hóa công tác nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu với tổng kinh phí là 295.496 triệu đồng .*

+ *Xây dựng và hoàn chỉnh các phòng thực nghiệm chuyên ngành trọng điểm với tổng kinh phí là 51.186,416 triệu đồng.*

Vốn đầu tư nói trên (769.585,116) dự kiến phân bổ theo các năm như sau:

- Năm 2005: 46.000 triệu đồng (bao gồm kế hoạch 2005 đã xây dựng 25.600 triệu và hiện đại hóa một số cơ sở nghiên cứu 20.400 triệu đồng).

- Năm 2006: 150.000 triệu đồng

- Năm 2007: 150.000 triệu đồng

- Năm 2008: 140.000 triệu đồng

- Năm 2009: 140.000 triệu đồng

- Năm 2010: 144.000 triệu đồng

Phần thứ ba

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CHỦ YẾU

Để thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Viện KHXH Việt Nam đến năm 2010, cần thực hiện đồng bộ hệ thống giải pháp sau:

1. Kiện toàn và phát triển tổ chức

Thực hiện Nghị định 26/2004/NĐ-CP ngày 15 tháng 1 năm 2004 của Chính phủ, Viện KHXH Việt Nam cần sớm kiện toàn và phát triển về tổ chức, rà soát lại chức năng, nhiệm vụ của các Viện hiện có, đồng thời khẩn trương xây dựng các tổ chức mới nhằm sớm ổn định, tạo thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của Viện trong giai đoạn tới.

2. Tăng cường và phát triển nguồn nhân lực

Thực tiễn của những nước phát triển cho thấy *“Con người với tri thức văn hóa và tiềm năng trí tuệ cao là chìa khóa của sự phát triển”*. Vì vậy, để chuẩn bị bước vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, cần đặc biệt chú ý tới việc đào tạo một thế hệ chuyên gia mới của Viện KHXH Việt Nam. Yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải có những phẩm chất mới: có bản lĩnh chính trị vững vàng, phải không ngừng nâng cao tri thức, nhất là những tri thức có tính chất lý thuyết cơ bản và phương pháp nghiên cứu mới, hiện đại, phải cập nhật thông tin, giỏi ngoại ngữ, làm chủ được những thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu; có khả năng phát hiện và giải đáp những vấn đề mới mẻ, nảy sinh trong quá trình phát triển của đất nước; có tác phong của người trí thức trong một xã hội công nghiệp và tương lai là xã hội thông tin.

3. Mở rộng hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế là con đường thuận lợi nhất cho việc thu nhận được thông tin khoa học mới nhất về từng lĩnh vực, là những cơ hội biến tri thức chung của nhân loại thành vốn tri thức của dân tộc. Vì vậy, cần thực hiện chiến lược hợp tác quốc tế bao gồm cả nghiên cứu, đào tạo, trao đổi thông tin...

Mở rộng và chủ động hợp tác khoa học với các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế, với Việt kiều và các nhà khoa học nước ngoài. Ưu tiên hợp tác đào tạo trình độ cao về khoa học xã hội tại những quốc gia và trung tâm mạnh trên thế giới về những lĩnh vực mà nước ta có nhu cầu.

Đa dạng hóa hình thức hợp tác và các nguồn vốn cho hoạt động hợp tác quốc tế. Kết hợp vốn ngân sách Nhà nước cấp với các khoản tài trợ, viện trợ của tư nhân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong nước và nước ngoài. Khai thác và thu hút nguồn tài trợ quốc tế cho việc hiện đại hóa công tác nghiên cứu; khuyến khích, thu hút các chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài cùng thực hiện các chương trình, đề tài khoa học, mở lớp đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp nghiên cứu.

4. Đổi mới cơ chế và nâng cao hiệu quả công tác quản lý

Cùng với việc kiện toàn, phát triển tổ chức, tiến hành đổi mới cơ chế quản lý các

lĩnh vực hoạt động của Viện nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả mọi mặt hoạt động của Viện KHXH Việt Nam.

Áp dụng chế độ hợp đồng, nhằm sàng lọc, chọn lựa và tạo dựng một đội ngũ cán bộ khoa học có hoài bão và lý tưởng, có tinh thần trách nhiệm, có trình độ chuyên môn và học vấn cao đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước và của nền khoa học nước nhà.

5. Huy động các nguồn vốn thực hiện Quy hoạch

Đầu tư cho KH-CN là đầu tư cho phát triển, đầu tư cho tương lai của đất nước. Nhà nước đầu tư thoả đáng cho nghiên cứu cơ bản và điều tra thực tiễn về kinh tế - văn hóa - xã hội của Viện KHXH Việt Nam; đồng thời, cần có khoản đầu tư đặc biệt cho việc thực hiện các dự án Quy hoạch về hệ thống tổ chức, Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực và Quy hoạch xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của Viện KHXH Việt Nam đến năm 2010.

Chú trọng việc khai thác nguồn vốn đầu tư của nước ngoài thông qua các Dự án hợp tác hai bên và nhiều bên, đầu tư của các tổ chức, các quỹ quốc; khai thác có hiệu quả nguồn vốn ODA khi được Chính phủ cho phép./.

Nguồn: Báo cáo của Viện khoa học xã hội, tháng 1 năm 2005

KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM TRƯỚC THỀM HỘI NHẬP

Vietnam's socio – economy on the threshold of intergration

Chịu trách nhiệm xuất bản:

CÁT VĂN THÀNH

Chịu trách nhiệm bản thảo:

ĐINH QUÝ XUÂN

Biên tập và trình bày : **THU HƯƠNG**

Thiết kế bìa : **PHƯƠNG ANH**

In 1000 cuốn, khổ 21×29,7 cm, tại Nhà in – Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Giấy phép xuất bản số 196-54/XB-QLXB, in xong nộp lưu chiểu tháng 6/2005

2

GIÁ: 180.000Đ